

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

III



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM**

**CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM**

(III)

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2002**

BAN BIÊN TẬP

- PGS. TS. NGUYỄN VĂN HUY (*Trưởng ban*)
- TS. LÊ DUY ĐẠI (*Thư ký*)
- TS. LƯU HÙNG
- TS. LA CÔNG Ý

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	9
Phần I NGHIÊN CỨU VÀ SƯU TẦM	
- <i>Lưu Hùng</i> : Nhà <i>gươl</i> của người Cơ-tu trong truyền thống nhà cộng ở Trường Sơn - Tây Nguyên	11
- <i>Mai Thanh Sơn</i> : Nhà cửa của người Hà Nhì ở Việt Nam (Đôi nét về kiến trúc và mặt bằng sinh hoạt)	13
- <i>Phạm Văn Dương</i> : Nhà nửa sàn nửa đất của người Dao Họ	42
- <i>Võ Mai Phương</i> : Một số tập quán và nghi lễ liên quan đến nhà cửa của người Dao Đỏ ở Sa Pa, Lào Cai.	78
- <i>Phạm Văn Lợi</i> : Hoa văn trên mái nhà mồ Gia-rai Aráp trưng bày ngoài trời ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.	93
- <i>Nguyễn Trường Giang</i> : Chiếc gùi trong đời sống người Gia-rai Aráp ở huyện Chư Pah tỉnh Gia Lai	100
- <i>Nguyễn Anh Ngọc</i> : Lễ hội Cầu ngư ở Mân Thái (Tục thờ cá voi và lễ hội Cầu ngư ở phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng)	122
- <i>Vũ Hồng Nhi</i> : Tìm hiểu nghề nặn "Tò he"	138
- <i>La Công Ý</i> : Một số tư liệu về lễ Kỳ Yên của người Tày ở Bình Gia (Lạng Sơn).	158
	170

- *Nguyễn Văn Huy*: Làm sao để các di sản văn hoá vẫn sống trong nhân dân 184
- *Lê Duy Đại*: Về việc xây dựng bản đồ phân bố các dân tộc ở Đông Nam Á theo ngôn ngữ của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. 192
- *Mai Thanh Sơn*: Về tập quán ăn uống của người Si La. 205

Phần II

HIỆN VẬT, PHIM ẢNH - VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO QUẢN 219

- *Nguyễn Hồng Mai*: Bảo quản chăm sóc hiện vật chất liệu vải 221
- *Phạm Lan Hương*: Tìm hiểu về bảo quản hiện vật trưng bày ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. (Qua thực tế phần trưng bày dân tộc Việt) 233
- *Nguyễn Tuấn Linh*: Suy nghĩ bước đầu về việc hình thành hệ thống tài liệu khoa học trong quá trình xây dựng và quản lý các bộ sưu tập hiện vật ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 247
- *Hoàng Tố Quyên*: Sưu tập công cụ săn bắt thú ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. 260
- *Hoàng Thu Hằng*: Về tài liệu phim ảnh các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái - Kadai của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. 276

Phần III

TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG CHÚNG - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA 295

- *Nguyễn Văn Huy* - Bảo tàng với giáo dục trẻ em
Nhân ngày khai trương chính thức Phòng khám phá dành cho trẻ em tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (18-1-2002) 297

- *Nguyễn Trung Dũng*: Thử bàn về chất lượng khách tham quan Bảo tàng (Qua Bảo tàng Dân tộc học-Việt Nam) 321
- *Đỗ Minh Cao*: Nghiên cứu đánh giá của khách về Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 337

Phần IV

TÀI LIỆU DỊCH 357

- *Bénédicte Rolland - Villemot*: Một số đặc tính cơ bản của công tác bảo quản - phục chế các sưu tập hiện vật dân tộc học (Lê Thanh Phượng dịch) 359
- *Denis Guillenmard et Claude Laroque*: Bảo quản phòng ngừa các sưu tập hiện vật. (Nguyễn Thị Hương dịch) 373
- *Louis Perrois*: Sự hình thành di sản phương Nam: Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông (Lê Hải Đăng dịch) 420

LỜI GIỚI THIỆU

Tập sách này nhằm tiếp tục giới thiệu một số kết quả nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trong thời gian qua, tập trung chủ yếu về nghiên cứu, sưu tầm, trong đó nổi lên vấn đề trưng bày ngoài trời và vấn đề nghiên cứu di sản văn hoá phi vật thể tại bảo tàng; vấn đề bảo quản hiện vật và phim ảnh; những vấn đề về truyền thông và công chúng. Các bài viết được hình thành trên cơ sở những kinh nghiệm từ các hoạt động bước đầu và từ nhiều hoạt động còn mang tính thử nghiệm tại Bảo tàng, nên nhiều vấn đề phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu và hoàn thiện dần.

Tập sách này cũng đăng tải một số tư liệu dịch, nhất là về bảo quản, một lĩnh vực đang được giới bảo tàng ở nước ta quan tâm.

Hy vọng bạn đọc sẽ tìm thấy ở cuốn sách này những kinh nghiệm đa dạng trong lĩnh vực bảo tàng dân tộc học. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

PGS. TS NGUYỄN VĂN HUY

Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

PHẦN I

NGHIÊN CỨU VÀ SƯU TẦM

NHÀ GƯƠI CỦA NGƯỜI CƠ-TU TRONG TRUYỀN THỐNG NHÀ CÔNG CỘNG Ở TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN

TS. LƯU HÙNG

Cùng thuộc loại hình nhà công cộng ở làng người Thượng vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, ngôi nhà rông của các tộc Ba-na, Xơ-đăng, Gia-rai được biết đến khá rộng rãi, và đã có riêng cả bài tạp chí, thậm chí một cuốn sách chuyên khảo về nó⁽¹⁾, còn ngôi nhà *gươl* của tộc Cơ-tu đến nay hầu như vẫn xa lạ với nhiều người.

Thực tế, một số nhà dân tộc học đã viết về nhà *gươl* Cơ-tu. Đáng kể là: Trong cuốn: “*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*”, trong monographie về tộc Cơ-tu, tác giả Khổng Diễn dành một đoạn (17 dòng) để giới thiệu nhà *gươl*⁽²⁾; trong

1. Vĩ Hoàng - *Nhà rông của các dân tộc ở Bắc Tây Nguyên*. Tạp chí Dân tộc học, số 4-1976, tr.62-69.

Nguyễn Khắc Tụng - *Nhà rông các dân tộc Bắc Tây Nguyên*. Tạp chí Dân tộc học, số 3-1988, tr.59-64.

Nguyễn Khắc Tụng chủ biên - *Nhà rông các dân tộc Bắc Tây Nguyên*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, 180 tr.

2. Viện Dân tộc học - *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1984, tr.156-157.

cuốn “*Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên*”, ở chương về dân tộc Cơ-tu, tác giả Trần Văn Tuấn dành khoảng 01 trang để miêu tả về kiến trúc này⁽¹⁾. Tuy vậy, qua đó mới khắc họa được những nét đại quát và cung cấp những hiểu biết ban đầu về nhà *gươl*. Để góp phần tìm hiểu thêm, bài viết này của tôi sẽ trình bày chủ yếu một số tư liệu liên quan, thu thập được nhân mấy chuyến đi dã ngoại ở huyện Giăng và huyện Hiên, tỉnh Quảng Nam. Dẫu sự khảo sát còn chưa kỹ, nhưng hy vọng qua đây có thể giúp ích chừng nào đó cho những ai muốn biết hoặc muốn đi sâu nghiên cứu về loại hình nhà này nói riêng và về nhà cửa nói chung, của người Cơ-tu cũng như của các tộc Thượng.

Ở nước ta, dân tộc Cơ-tu hiện nay có hơn 5 vạn người. Họ cư trú tương đối tập trung tại khu vực miền núi phía Tây Bắc tỉnh Quảng Nam và Tây Nam tỉnh Thừa Thiên-Huế, tiếp giáp với địa bàn phân bố người Cơ-tu bên Lào.

Từ những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX trở về trước, mỗi làng Cơ-tu đều có một nhà *gươl* (hay *gơl*) - gọi theo tiếng Cơ-tu. Tương tự nhà rông ở Bắc Tây Nguyên, nó là ngôi nhà chung của dân làng, ví như đình làng, và vì thế người Kinh vùng Quảng Nam-Thừa Thiên thường gọi là “nhà làng”, “nhà đình”. Trong các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Katuic ở Việt Nam, chỉ thấy truyền thống nhà công cộng phổ biến và tiêu biểu ở người Cơ-tu; nó “không xuất hiện phổ biến và thống nhất trong các nhóm của người Vân Kiều”⁽²⁾, cũng “không phải là một kiến trúc

1. Nguyễn Quốc Lộc chủ biên - *Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1984, tr. 190-191.

2. Nguyễn Quốc Lộc chủ biên - *Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên*. Đã dẫn. Tr. 122.

có tính chất truyền thống và phổ biến” ở người Tà-ôi, hơn nữa, có thể nó đã du nhập từ vùng Cơ-tu sang đó đây ở vùng phân bố của người Tà-ôi⁽¹⁾.

Theo nếp cổ truyền, làng người Cơ-tu có một khu gia cư tập trung được rào xung quanh, có cổng ra vào. Trong đó, các ngôi nhà ở của dân làng bố trí thành một vòng hình vành khuyên hoặc gần như thế, bao quanh khoảng sân chung rộng ở giữa. Nghe kể lại, xưa kia nhà *gươl* ở trung tâm sân làng, các ngôi nhà khác đều quay mặt về đây. Theo quan sát của chúng tôi (từ năm 1977 trở đi), nhà *gươl* quả là thường được dựng tại vị trí trung độ, nhưng nó cũng đứng cùng dãy với những ngôi nhà ở trong làng (Xem sơ đồ 1).

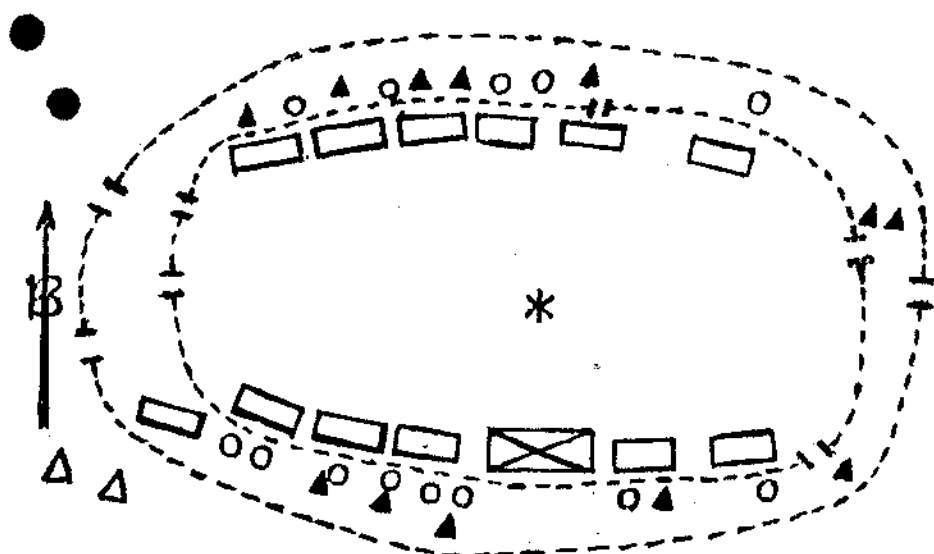
Nhà *gươl*, giống như nhà cửa của các tộc Thượng ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung, được làm bằng gỗ, tre nứa, lá, dây mây khai thác trong rừng tại địa phương, và về cơ bản được tạo dựng theo kỹ thuật kiến trúc truyền thống chung của xứ Thượng. Tuy nhiên, nó cũng có những nét đặc thù.

Tương tự nhà rông, nhà *gươl* là ngôi nhà sàn, cao lớn và đẹp nhất trong làng. Nhưng nhà rông, như thường được biết đến, thuộc loại kiến trúc 4 mái, với dáng vút cao lên, thậm chí rất cao; còn nhà *gươl* lại theo truyền thống mái uốn khum tròn ở 2 đầu hồi, kiểu mai rùa, mà nhà ở của người Cơ-tu cũng vậy - Đó là một nét văn hoá lâu đời vốn đặc trưng cho nhiều cư dân đồng ngôn ngữ Môn-Khmer ở miền núi. Tuy “mái tròn” kiểu mai rùa như vừa nói, nhưng trong tiếng Cơ-tu vẫn có sự phân biệt 2 loại:

1. Nguyễn Quốc Lộc chủ biên - Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên. Đã dẫn. Tr. 157.

chrtóp acăn - dùng chỉ phần 2 mái bên, và *chrtóp chrmoc* - chỉ phần mái đầu hồi. Tại đôi nơi, nhất là khu vực xã Ba, xã Tư ở huyện Hiên, do ảnh hưởng lối kiến trúc của người Kinh xứ Quảng, nên đã xuất hiện kiểu nhà *gươl* 4 mái. Song, đó không phải nét đặc trưng và phổ biến.

Sơ đồ 1: Mặt bằng làng Căn Đon (năm 1977)



Ghi chú: Nhà *gươl*.

Nhà ở

* Dấu tích cột lều dâm trâu

--|-- Hàng rào, lối ra vào

▲ Kho thóc

△ Kho thóc thuê

○ Chuồng gà

● Máng nước

Thêm nữa, nhà *gươl* mái phẳng, nóc thẳng, sàn hình chữ nhật ngắn, không kết cấu nóc vồng lên, mái cũng vồng lên ở phần dưới, nhịp theo đó là mép trên của vách vồng lên và 2 cạnh bên của sàn cùng lượn cong ra phía ngoài, như nhà rông nhiều nơi ở Bắc Tây Nguyên, và cũng không phải loại nhà rông dài như của người Ba-na vùng An Khê-Kbang (tỉnh Gia Lai).

So với nhà rông, nhà *gươl* thấp hơn, dáng nặng nề và quy mô nhỏ hơn. Nếu như ở Gia Lai, Kon Tum, xưa kia có những nhà rông chứa được tới 300-400 người⁽¹⁾, thì ở Quảng Nam, mới chỉ được biết có nhà *gươl* có thể chứa được “cả trăm người”⁽²⁾. Sự chênh lệch như thế hẳn có liên quan đến quy mô dân số trung bình của làng ở mỗi vùng. Tuy nhà rông và nhà *gươl* đều phản ánh một cách tương đối về quy mô dân số trong làng, nên có nhà lớn, có nhà nhỏ, nhưng với cảnh quan ở Bắc Tây Nguyên, các dân tộc Ba-na, Gia-rai, Xơ-đăng có nhiều làng đông người hơn, không hiếm làng tới 500-1000 nhân khẩu, thậm chí hơn nữa; còn với đặc điểm không gian hẹp của cảnh quan rừng núi Trường Sơn ở vùng Cơ-tu, phần lớn các làng chỉ có vài ba trăm khẩu. Nhìn chung, làng người Cơ-tu không đông bằng làng người Ba-na, Gia-rai, Xơ-đăng ở Bắc Tây Nguyên. Thêm vào đó, một yếu tố khác có liên quan là, theo tục Ba-na, Gia-rai, Xơ-đăng, có những dịp toàn thể dân làng tập trung sinh hoạt và liên hoan uống rượu trong nhà rông; còn ở nhà *gươl* Cơ-tu thì điều này chỉ dành cho nam giới. Vì những lẽ đó, có thể dễ gặp nhà rông ở Bắc Tây Nguyên với diện tích sàn khoảng 60-80 m², thậm chí trên 100m², nhưng nhà *gươl* Cơ-tu, trong chừng mực chúng tôi biết được, thường chỉ 30-40 m², loại lớn cũng chưa tới 60 m². Điều này thể hiện qua số đo cụ thể sàn nhà *gươl* ở 3 làng thuộc huyện Giàng như sau: ở làng Zờ Ra (xã Ta Bhing, năm 1994) = 6,65m x 5,95m; ở

-
1. Đỗ Kim Tấn - *Tình hình sưu tầm và khai thác vốn văn nghệ truyền thống các dân tộc trong tỉnh những năm qua và phương hướng nhiệm vụ sắp tới. Trong kỷ yếu Giữ gìn và phát huy vốn văn hoá truyền thống của dân tộc. Ty Văn hoá-Thông tin tỉnh Gia Lai-Kon Tum. 1981. Tr. 36.*
 2. Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam huyện Giàng - *Những sự kiện lịch sử huyện Giàng (1885-1975). Nxb Đà Nẵng. 1990. Tr. 199.*

làng Căn Đon = 7,30m x 4,79m, và làng Zà Zinh = 8,28m x 6,87m (2 làng đều thuộc xã Chà Vài, năm 1977).

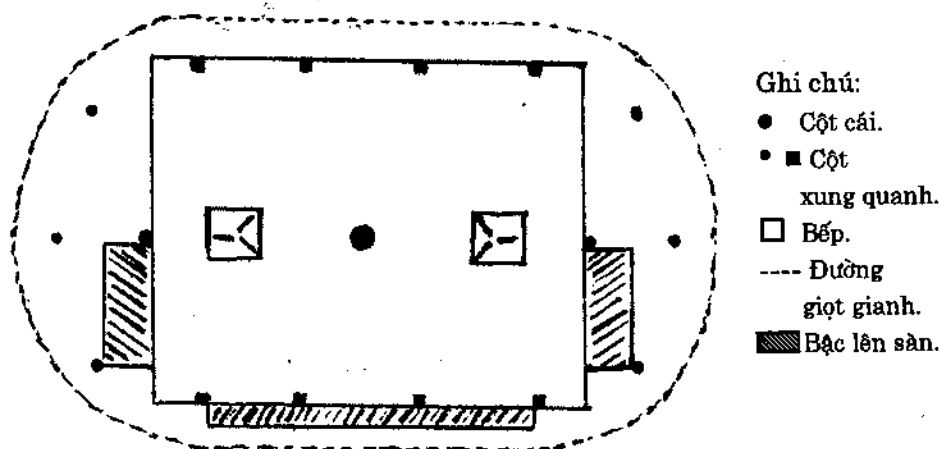
Người Co-tu có sự phân biệt nhà *gutor* thành 2 loại: Chỉ loại nhà lớn, cột to, vách gỗ độc mộc, trang trí đầy đủ và cầu kỳ mới được gọi là *gutor* đích thực; còn loại nhà nhỏ, cột nhỏ, vách bằng phen, trang trí đơn giản thì được gọi là *chrpuong*. Tuy nhiên, thông thường chúng vẫn được gọi chung là *gutor*.

Nhà *gutor* được dựng trên những cột gỗ tròn, loại cột vuông bắt gặp đây đó (như ở làng Zà Zinh) có lẽ mới xuất hiện về sau. Cột đều dùng lõi các loại gỗ tốt và được đẽo bằng rìu. Một trong những yếu tố khác biệt của nhà *gutor* là *kết cấu có cột cái dựng ở vị trí chính giữa sàn*. Khắp Trường Sơn - Tây Nguyên, mới chỉ thấy kiểu nhà có một cột cái như vậy ở nhà *gutor* Co-tu, và ở dạng bóng dáng xa một chút là loại kho thóc chỉ có một cột trong vùng người Co. Trong hệ thống cột của nhà *gutor*, đây là cây cột cao nhất và lớn nhất; số đo đường kính của nó (tại vị trí mặt sàn) như sau: 44,58 cm (làng Zờ Ra), 30 cm (làng Căn Đon), 39,17 cm (làng Zà Zinh). Trừ đoạn gốc chôn sâu xuống đất, phần cột vươn từ mặt đất lên đến nóc nhà có độ dài như sau: 6,00m (làng Zờ Ra), 8,43m (làng Căn Đon), 7,36m (làng Zà Zinh); riêng khoảng cách từ mặt sàn lên đỉnh cột là 5,10m (Zờ Ra), 7,07m (Căn Đon), 5,72m (Zà Zinh).

Cây cột cái nói trên (*măng*, hay *moang*, *muông*) là tâm điểm của nhà, còn hệ thống các cột khác (*tờ-nơl*, hay *tờ-năl*) tạo thành hàng một vây xung quanh theo hình e-líp, hình bầu dục, song hành với đường e-líp của chân mái. Chúng gồm 2 loại: cột bên (*tờ-nơl acăn*) và cột đầu hồi (*tờ-nơl acon*, hay *tờ-nơl chrnóc*). Khác với cách dựng cột theo đường cong song song với cạnh sàn

của kiểu nhà rông truyền thống ở nhiều nơi trên Bắc Tây Nguyên, trong nhà gươl những cột bên bao giờ cũng dựng thành 2 hàng thẳng dọc theo mép sàn; nếu nhà lớn thì 4 cột/hàng, nhà nhỏ - 3 cột/hàng; cột thường có đường kính 20-22cm, khoảng cách từ mặt sàn tới đỉnh cột là 1,77m (Căn Đon), 2,08m (Zà Zinh). Mỗi đầu hồi có 3 cột, dựng tạo thành một đường cánh cung ôm vào nhà, đều cao bằng những cột bên, nhưng thường nhỏ hơn một chút. (Xem sơ đồ 2).

Sơ đồ 2: Mặt bằng nhà gươl làng Zà Zinh (năm 1977)



Nhà gươl không nằm ngoài truyền thống kiến trúc Trường Sơn - Tây Nguyên, cũng kết cấu trên cơ sở “vì cột”. Trừ cột cái, còn lại đầu cột đều được bố ngòm ở dạng có thành thẳng đứng, để đặt vào đó một xà dài bằng gỗ có tác dụng liên kết các cột lại theo hàng dọc. Vòng quanh cột, ngay sát dưới ngòm, người ta có thể đóng đai bằng một vòng dây đan từ những sợi mây chẻ nhỏ, vừa cho đẹp, vừa tránh nứt vỡ gỗ. Ở hai đầu cột bên, chiếc xà được gọi là *gờ-găn*, *kgăl* hoặc *prang*, có tiết diện cắt ngang

hình chữ nhật đứng, dày khoảng 5-7 cm, rộng bản chừng 35-40 cm. Ở hai đầu hồi, xà có tên là *vuong*, chỉ dày khoảng 2-3 cm và rộng 18-20 cm để dễ uốn cong theo các cột đỡ nó; mỗi *vuong* nối tiếp vào hai *gờ-găn* tại cột đầu của từng dãy cột bên. Theo chiều ngang nhà, còn có hai cây xà, được gọi là *gang* hay *nờ-nang*, liên kết từng đôi cột bên với nhau - Những chiếc xà này cũng bằng gỗ, chắc chắn, rộng bản tới 25 cm và dày 8 cm (như ở làng Zờ Ra); chúng đồng thời còn làm thêm chức năng để treo giàn phía trên bếp, và có khi thấy treo trên đó cả những bó vỏ cây *chuồn* lấy ở rừng về dùng làm men rượu cần, rồi cả những mũi thò⁽¹⁾, gây chọc lỗ tría lúa rẫy v.v..

Đó là bộ khung - cột cơ bản của nhà *gươl*. Như vậy, sự phân bố hệ thống cột xung quanh và hình thức xà dọc chạy theo vòng hàng cột đã quy định hình dạng nhà không phải bốn hoặc hai mái, mà tựa như một cái mai rùa úp xuống - nhiều người thường gọi là “kiểu mái tròn”.

Đầu cột cái bao giờ cũng đỡ chính giữa một đòn nóc (*zờ-zinh*) - Đây là thanh gỗ lớn rất khoẻ, dày và to bản, dài tương ứng với chiều dọc sàn nhà; có làng đểo tạo hình cây nóc nhà *gươl* khá kỳ công với đường nét cong và uốn lượn đẹp mắt. So với chiều dài từ cây cột tận cùng đầu hồi này đến cây cột tận cùng đầu hồi kia, đòn nóc bao giờ cũng ngắn hơn để tạo độ dốc thoải cần thiết cho mái hồi; mức chênh ấy đo được cụ thể là: 1,80m ở Căn Đơn, 3,80m ở Zà Zinh, 2,60m ở Zờ Ra. (Xem lại sơ đồ 2). Đòn nóc

1. Thò là loại bẫy và vũ khí phổ biến của các tộc Thượng ở Trường Sơn-Tây Nguyên. Nó hoạt động theo nguyên tắc dùng lực đàn hồi mạnh của cần bật để phóng đi mũi tên lớn làm bằng thanh nứa sắc nhọn (mũi thò). Trong săn bắn, thò được dùng để hạ sát thú lớn, như: lợn rừng, nai v.v..

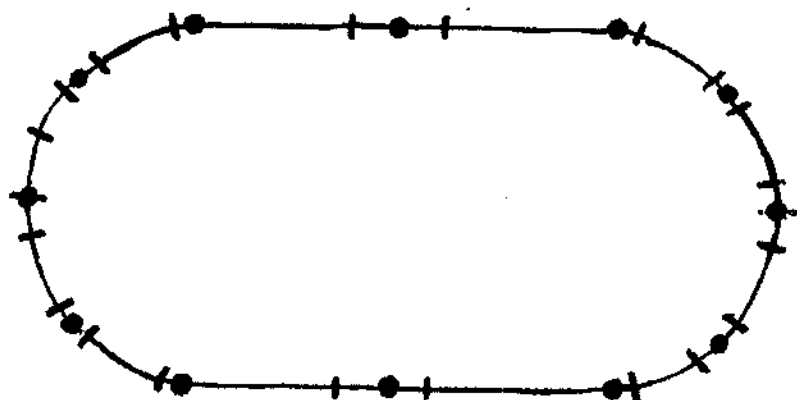
được liên kết với hệ thống cột - xà xung quanh ở phía dưới nhờ một hệ thống tạm gọi là “kèo”. “Kèo” là những cây gỗ dài và thẳng, được đẽo tròn, hoặc mặt dưới phẳng (như xẻ đôi một cây gỗ ra vậy). Loại dùng cho hai mái bên to và có phần dài hơn ở mái đầu hồi.

Ví dụ nhà *gươl* làng Zờ Ra: kèo mái bên có đường kính đo tại gốc là 22 cm, chiều dài 5,20m, kèo mái hồi (cây chính giữa) có số đo tương ứng là 17,3 cm và 4,22m. Các cây kèo đều gác ngọn lên đòn nóc, bắc nối qua xà rồi vươn dài thêm khoảng 1,20-1,40m xuống phía chân mái. Ở chỗ đặt trên xà, thân kèo được chặt đẽo tạo thành một cái khắc kiểu mang cá để sà giữ cho kèo không bị trượt xuống (đương nhiên còn kết hợp với buộc dây nữa). Mỗi mái bên thường có 2 hoặc 3 kèo, mái hồi phổ biến là 5 hoặc 7 kèo. Bên cạnh đó, còn có những “kèo phụ” tăng cường cho mái khoẻ và chắc hơn. Loại này làm bằng những cây tre lồ ô hay gỗ nhỏ, cứ giữa 2 kèo chính có một kèo phụ; chúng cũng bắc lên tận nóc (ở mái bên), hoặc chỉ đến lưng chèo mái (ở mái hồi).

Người Cơ-tu phân biệt tên gọi các loại “kèo” như sau: *chrle*, hay *cha-klay*, hay *chrle acăn* là kèo ở mái bên; còn kèo ở mái hồi có nội gọi là *zờ-zuól*, có nơi chia ra: cây chính giữa = *chrle chuar*, các cây khác = *chrle acon*; kèo phụ theo dân làng Zờ Ra cũng được chia ra thành *chrle acăn tuáh* (ở phần mái bên) và *chrle acon tuáh* (ở đầu hồi).

Trong khi số kèo mái bên được phân bố dàn đều ra và song song với nhau ở mỗi mái, thì các kèo của mái hồi đều từ đầu đòn nóc buông xuống và xòe ra kiểu nan quạt, một cây ở chính giữa, còn những cây khác phân bố cân đối về hai bên. (Xem sơ đồ 3).

Sơ đồ 3: Phân bố "kèo"/"rui"
trên sà dọc hàng cột nhà *gươl* làng Căn Đon (năm 1977)



Lớp "kèo" ấy đồng thời là lớp rui, để bên trên đó liên kết với một lớp vừa là đòn tay vừa là mè. Ở phần mái bên, người ta dùng những cây lồ ô, và bộ phận này thường có tên là *coong*; Ở khu vực đầu hồi, đó là những thanh lồ ô để uốn cong, thường được gọi là *hích coong*, hay *vit*. *Coong* và *hích coong* nối tiếp với nhau, tạo thành từng vòng hình e-líp và được buộc rất chặt vào các cây "kèo". Bộ mái nhà *gươl* thường có trên dưới 20 vòng/hàng "mè" như thế song song nhau (Căn Đon: 21, Zà Zinh: 20, Zờ Ra: 21, Pà Bả: 17). Khoảng cách giữa hai hàng cạnh nhau nếu dày thì khoảng 20-22 cm, nếu thưa có thể tới 30 cm (tùy từng nhà). Chu vi các vòng "mè" đương nhiên không đều nhau, vòng dưới chân mái rộng nhất, càng lên trên càng hẹp dần và đến vòng áp sát đòn nóc bao giờ cũng hẹp nhất.

Phủ trên lớp "mè" là mái lợp. Người Cơ-tu thường lợp nhà *gươl* bằng lá mây hoặc cỏ tranh già, khai thác vào mùa khô. Lá mây lâu mục, cộng thêm độ dốc mái khá lớn, nên nếu lợp dày có thể hơn một chục năm mới phải lợp lại. Từng tàu lá được róc

sạch gai, sau đó cứ 4 tàu chập làm một, lá lật cả về một bên, còn sống lá được chằng buộc chung một cách cẩn thận vào các hàng “mè” mà nó dè lên. Mây lợp kế tiếp nhau theo cùng một cách thức như thế, sống lá kề sát bên nhau. Quy trình lợp là vừa trải kín thành từng lớp theo các hàng/vòng “mè”, vừa tiến dần từ dưới lên, lớp sau phủ lấp một phần lớn của lớp trước, càng phủ nhiều thì mái càng dày. Khi đã lợp xong, từ trong nhà nhìn lên chỉ thấy lớp lớp cuống/sống (của những tàu lá mây) đều tăm tắp, san sát, phẳng phiu; còn đứng bên ngoài nhìn lên thì chỉ thấy mái lá mây và trông xa cũng dễ tưởng lợp cỏ tranh. Chân mái được xén phẳng, thường chõm dài quá hàng “mè” dưới cùng chừng 30 cm. Mái nhà *gươl* trùm xuống thấp, do đó rất hạn chế và thậm chí tưởng như ngăn chặn sự quan sát từ trên sàn ra bên ngoài cũng như ngược lại.

Khác với sàn nhà rông Bắc Tây Nguyên thường rộng hơn không gian do sự phân bố các cột nhà tạo nên, hay nói cách khác, cột nhà đều đứng lọt hẳn vào phía trong mép sàn ở cả 4 mặt, sàn nhà *gươl* được giới hạn bởi hai dãy cột bên, và từ mép đầu sàn ra đến cây cột giữa của đường vòng cung đầu hồi còn một khoảng cách (Zờ Ra: 1,30m, Căn Đon: 0,90m, Zà Zinh: 1,90 m). Ở Bắc Tây Nguyên có kiểu nhà rông sàn hình e-líp cắt bỏ hai đầu; nếu sàn nhà *gươl* được kéo dài thêm đến sát hàng cột đầu hồi thì quả là nó có dạng e-líp như vòng mái nhà. (Xem lại sơ đồ 2).

Sàn nhà *gươl* trước kia cao phổ biến trên dưới 1,50m (ví dụ số đo năm 1977: 1,36m ở Căn Đon, 1,64m ở Zà Zinh); về sau xu hướng chung làm sàn thấp hơn, phần đông không tới 1m, như ở làng Zờ Ra (0,85 m), hay ở làng Tà-vạc (huyện lỵ huyện Hiên)

v.v.. Sàn được kết cấu trước hết dựa vào hệ thống cột nhà, đồng thời có những cọc chống phụ thêm nữa để tăng khả năng chịu lực cho dầm sàn. Ngoài ra, tham gia vào đó còn có cây cột đặc biệt đứng chẵn giữa mép sàn ở hai đầu hồi. Nó có thể chỉ cao hơn mặt sàn khoảng trên dưới 1m, nhưng cũng có khi cao lên đến 1,60m như ở làng Cấn Đon - trong trường hợp này, nhà *gươl* có thể có thêm một sà dọc (*xiêng*) liên kết cột cái với hai cột đầu sàn đó. Sàn nhà *gươl* làng Cấn Đon (làm năm 1976), như sắp mô tả, thuộc loại phổ biến và có thể xem là kiểu kết cấu cổ truyền: Tầng dưới cùng gồm có ba cái dầm dọc bên chẵn; trong đó, ở chính giữa là một cây gỗ tròn bắc dựa vào cột cái, hai đầu dựa vào cột đầu sàn, còn ở hai cạnh bên là hai gờ gỗ liền với ván làm vách - Từ cây gỗ rất to, người ta đẽo thành một tấm lớn, dày, dài, đủ để dựng vách nhà, ở một mặt có chừa lại gờ phục vụ cho việc bắc sàn. Trên ba dầm ấy là một lớp cây gỗ nhỏ bắc ngang, cách nhau khoảng 1m, cứ giữa hai cây gỗ có xen một cây tre lồ ô. Bên trên lớp này lại đến một lớp lồ ô bổ đôi đặt dọc sàn, cách nhau chừng 0,20m. Tiếp theo là một lớp lồ ô bổ đôi khác đặt ngang, chỉ cách nhau 3-5 cm. Rồi lại một lớp thanh lồ ô xếp dày với nhau dọc sàn. Trên cùng là mặt sàn: trải tấm giát nan lồ ô vót nhẵn ken dày bằng mây, phẳng phiu, nan nằm ngang sàn. Sàn nhà *gươl* làng Zờ Ra (làm năm 1984) có khác một chút: Dưới cùng là ba dầm gỗ to bắc ngang (*ador đấp*), dựa vào từng đôi cột của hai hàng cột bên. Trên đó bắc dọc một lớp gỗ tròn nhỏ hơn (*ador ruôih*), cách nhau khoảng 0,70m. Bên trên là lớp thứ 3 (*đrong*), gồm những khúc lồ ô bổ đôi, cách nhau khoảng 0,15m, theo chiều ngang sàn. Tiếp đến lớp thứ 4 (*trông*) được tạo bằng hàng loạt thanh lồ ô trải dọc, cách nhau chừng 0,10m. Rồi đến mặt sàn (*pa-rach*) trải phẳng lồ ô bổ banh đập giáp.

Vách nhà *gươl* (*gờ-ninh*, hay *kninh*) bao kín quanh bốn cạnh sàn, dựng thẳng đứng, không cao (0,48m như ở Căn Đon, 0,62m như ở Zờ Ra, 0,57m như ở Zà Zinh v.v.). Vách phen nan là loại đơn giản, vách gỗ ván mới được coi là đẹp và sang. Loại ván độc mộc làm vách nhà *gươl* như đã nói tới ở trên đòi hỏi rất kén gỗ và dẻo rất công phu; hơn nữa, yêu cầu công phu càng lớn hơn, vì đồng thời còn kết hợp với tạo hình trang trí trên đó (sẽ đề cập sau). Mỗi tấm ván thường dày khoảng 8-10 cm, dài hơn cạnh sàn, có khi mỗi đầu dài hơn tới khoảng 0,60m, và chúng được liên kết theo lối ngoàm vuông góc vào nhau tại các góc. Tương tự những bộ phận khác, người Cơ-tu cũng phân biệt ván be đàng hỏi (*gờ-ninh đap*) và ván be hai bên (*gờ-ninh zuoih*).

Nhà *gươl* có hai bếp, bố trí đối nhau qua cột cái và đều nằm về phía gần cột đầu sàn, hoặc cũng phân bố ở hai đầu, nhưng định vị tại giữa khoảng cách từ hàng cột sau đến giữa sàn. Bếp (*ta-pêh*) là một ô riêng, được ngăn cách với mặt sàn xung quanh bởi 4 thanh gỗ, mỗi cạnh khoảng 1m. Trong phạm vi đó không làm sàn; để chứa tro than và đốt lửa được, người ta đắp đất làm nền trên tấm gỗ đặt hụp xuống một chút, có cột đỡ chôn xuống đất. Theo tập quán cũ, kiềng bếp là 3 hòn đá cỡ vừa phải. Phía trên cao -như đã biết- có cái giàn treo (*tir*) hình vuông, thường để hong củi; bên dưới giàn thường treo thêm hai thanh tre song song nhau, dùng gác những xiên thịt hay cá để sấy khô nhờ bếp lửa ở dưới.

Dọc theo hàng cột bên phía mái sau, có bắc một cái giá dài (*pa-ra*) để cất chiêng, trống, nổi v.v.. Nó được tạo ra bằng cách gá một cạnh vào thân cột nhà, còn cạnh kia dựa vào hàng đòn tay/mè thấp nhất. Ở các góc nhà cũng có thể làm thêm những giá

nhỏ nữa để cất đặt vật dụng, kể cả chân chiếu của những người ngủ đêm tại *gươl*.

Có thể lên xuống nhà *gươl* qua 3 ngã: mặt trước (lối lên xuống tương ứng từng khoang cột) và hai đầu hồi (mỗi hồi một lối), phổ biến là phải trèo 2-3 bậc. Đối với nhà *gươl*, chúng tôi chưa thấy người Cơ-tu dùng khúc cây có bậc làm thang, mà họ thường đặt nằm cây gỗ trên mặt đất và dùng tấm ván dày (được nâng bởi những suốt ngang dựa vào cột nhà và cột chôn thêm ra phía ngoài) để trèo (loại bậc này ở mặt trước có tên là *trờ-đơh apih zuôih*, ở đầu hồi: *joh đấp-bạc* dưới, *trờ-đơh apih đấp-bạc* trên). Ở những nhà *gươl* có vách ván, một nét độc đáo đáng chú ý là có loại bậc trèo hình đầu trâu được tạc nổi trên mặt ngoài của vách, dày chừng 0,10m (*xem ảnh*), và do đó trong trường hợp này, vách có thể cao hơn một chút so với vách bằng phen. Một số nhà có sàn nhỏ dính vào đầu hồi (*tria*), đó chính là lối ra vào nhà (ở phía hồi). Nhà *gươl* không mở cửa như nhà rông, muốn vào hay ra đều phải bước qua vách - có lẽ vì thế nên vách dựng thấp và thẳng đứng (như đã thông tin ở trên); không thấy kiểu vách thượng thách hạ thu như trên Tây Nguyên.

Cùng với các khía cạnh tạo hình và kiến trúc, nhà *gươl* còn đặc sắc ở những trang trí gắn với nó. Có thể nói, bản thân ngôi nhà *gươl* như một bảo tàng nghệ thuật cổ truyền của tộc Cơ-tu, đặc biệt là về điêu khắc, mà đến nay việc giải mã các mô-típ trang trí vẫn còn bỏ ngỏ. Về phương diện này, nhà *gươl* giữa các làng không hẳn giống nhau; tuy nhiên, nếu căn cứ vào sự phân bố thì trên đại thể trang trí tập trung thành 3 mảng: nóc nhà, mặt ngoài nhà và bên trong nhà.

Khau cút nơi 2 đầu đốc mỗi nhà *gutel* giống nhau, và ở dạng đầy đủ đó là một phức thể điêu khắc phong phú, gồm nhiều hoa văn được tạo bằng cách chạm thủng và vẽ trên gỗ ván. Trong đó, đặc biệt thường thấy hình con chim *tờ-ring* hay chim *grooc*⁽¹⁾. Lấy khâu cút nhà *gutel* làng Zà Zinh làm ví dụ: Theo tiếng địa phương, nó có tên là *tờ-rờ-văng*, bao gồm 2 bộ phận. Thứ nhất, một mảng gắn vuông góc với đầu mút của cây nóc, được đục đẽo và cắt gọt để thể hiện trên một mặt phẳng hình hai đôi chim *tờ-ring* đối xứng nhau, quay đầu về hai hướng ngược nhau - mỗi đôi chim đều bố trí có con ở trên, có con ở dưới. Bên trên bố cục chim ấy là hình một cặp sừng trâu cong vươn lên cân đối ở chính giữa. Ngoài ra, nền gỗ còn hiện ra các đường nét màu đen ở mình chim, có cả hình con thú gì đó (?). Thứ hai, vuông góc với mảng kia, một mảng khác cắm vào đầu cây nóc, vươn ra và nhô lên, mép ván lượn cong, gần như dáng chiếc lọ thủy tinh cổ cao, bụng và đáy phình ra nẩy tròn thường gặp trong phòng thí nghiệm. Cũng với lối tạo hình, dân làng đã khắc họa hình chim *tặc*, chó, sóc, trâu, hình mặt trời toả sáng, hình hoa, lá đùng đĩnh (sao 4 cánh?), những dạng đường zích zắc v.v., đồng thời có cả hình người⁽²⁾.

Đến một số làng khác, lại có thể gặp thêm những hình trắng khuyết, đôi hổ tấn công nhau, gà trống gáy v.v. trên khâu cút. Ở

-
1. Đây là hai giống chim lớn nhất mà người Cơ-tu biết tới. Nghe tả lại thì chúng to bằng con gà, thậm chí to cỡ con ngỗng, đầu bằng cái bát, mỏ màu vàng đỏ, to và dài (mỏ *grooc* to và dài hơn), lông cánh và thân trắng, đầu và đuôi đen (chim *grooc* ít lông đen hơn). Chúng sống thành đàn, hiền lành, thích ăn quả da chín; nhưng nay hiếm thấy. Người Cơ-tu ăn thịt chúng bình thường, không kiêng cử gì cả, thậm chí còn dùng mỏ làm tù và (như đang trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam). Có thông tin cho hay rằng: người Kinh xứ Quảng gọi chim *tờ-ring* là bồ câu hoặc phượng hoàng đất.
 2. Trên khâu cút này còn khá nhiều hình trang trí nữa, nhưng rất tiếc là hồi ấy tôi đã không nhận diện và ghi chép rõ được.

dạng đơn giản, khâu cút chỉ là tấm gỗ được đục tạo dáng như mảng thứ hai của khâu cút nhà *guol* làng Zà Zinh, có hoặc không có những hình trang trí trên đó. Cũng cần lưu ý rằng: khi nhà *guol* đã cũ, có thể thấy nó tồn tại ở dạng khâu cút không nguyên vẹn, thậm chí không có khâu cút, vì bộ khâu cút ban đầu đã hỏng, rơi rụng mất.

Những trang trí trên đường nóc không tách biệt với hai khâu cút. Trước hết, đó là hai hoặc bốn *krtơ* giống nhau, phân bố cách đều nhau và liên kết với nhau bằng cây suốt nhỏ. Mỗi *krtơ* ví như một bộ kèo giả bằng gỗ, nhưng đầu nhô cao hẳn lên, phần dưới có tác dụng đỡ xuống chống tốc nóc nhà, phần nhô cao ấy thì đã được đục gọt tạo hình cặp sừng trâu, hay đôi đao quắm (rựa) quay mũi vào nhau, hay biến dạng thành gần như hình đôi kiếm⁽¹⁾. Có người cho hay: nhà *guol* đẹp còn có những điều khác hình chim, thú (hổ, nai, hoẵng, lợn lòi, thỏ, chim v.v. - tùy làng) bố trí ở các khoảng cách giữa 2 *krtơ*.

Khu vực trang trí thứ hai là quanh sàn nhà. Mặt ngoài vách gỗ ở phía trước và hai đầu hồi có thể được tạc nổi hình những cặp sừng trâu để làm bậc trèo, nhất là cho trẻ em, thường thì người ta tạc đầy đủ hình đầu trâu (*tờ-gây ngoih*). Có khi, ở đây lại có nguyên hình con trâu, với cả sợi dây thừng buộc trâu, trông rất thật, hoặc có hình người, hình cây *tà-vạc*⁽²⁾ chẳng hạn. Dân sở tại

-
1. Những hình này được người Cơ-tu lý giải không thống nhất: Có người cho đó là hình sừng trâu, có người lại nói đó là hình trăng non, có người thì bảo đó là hình rựa (dao quắm).
 2. *Tà-vạc* là loại cây rừng, cùng họ với dừa và thốt nốt, người Cơ-tu lấy nước từ trong thân cây để chế thứ rượu nhẹ - một đặc sản nay còn thấy phổ biến ở xứ sở Bắc Trường Sơn.

cho biết, có làng còn tạc thêm hình lợn nữa, chẳng hạn: hình lợn nằm có vẻ khoan thai, mập mạp, chân duỗi chân gập, quay đầu về phía đầu trâu; và có làng còn dựng cả tượng đàn ông nghênh chào khách ở ngay phía trước nhà, bên ngoài thang lên nhà. Đoạn đầu mút các tấm gỗ lớn làm vách cũng thường được tạo hình ở phần ngoài 4 góc sàn (*bắc ha-vát*). Như ở làng Zờ Ra, chúng có dạng cong vênh lên và nhọn, theo người làng giải thích thì tất cả đó là 8 hình trắng non (*ta-coi*).

Trang trí bên trong nhà là phần phong phú và đặc sắc khác. Ở đây, người Cơ-tu tập trung thể hiện những hình điêu khắc kết hợp với tô vẽ trên các thân cột, trên mặt trong của xà và mặt dưới “kèo”. Cũng như ở hai khu vực vừa nói trên, việc trang trí cụ thể không giống nhau giữa các làng. Đỉnh cột đầu sàn ở làng này có thể tạc hình thỏ ngồi, ở làng kia - hình người chẳng hạn. Tương tự, ở cột cái có thể tạc hình con hổ, hay hình gì khác, hoặc có làng không trang trí. Mặt dưới “kèo” mái bên, đặc biệt mái trước, là chỗ dành cho hình con rùa với cây đa v.v.. Thường gặp nhất những hình loài bò sát tạc dọc theo xà nhà, mỗi khoang cột một con, các con vật trên một dãy xà đều cùng loại với nhau và khác với những con ở dãy đối diện. Hãy xem trang trí xà nhà *guol* làng Zờ Ra như một ví dụ: Trên xà của hàng cột trước có tạc nổi hình hai con trăn (*ping nga*, hay *chgruôn*, hay *ti-lăn*), mỗi con dài gần hết một khoang cột. Trăn uốn khúc, hướng đầu về nhau, thân mình được vẽ vẩy phồng theo da trăn nhưng hai con không hoàn toàn giống nhau, tuy cùng sắc màu đen, xanh và trắng. Trên xà của hàng cột sau, tương ứng là hai hình rồng (*pa-dư*, hay *cha-luông*) cũng uốn khúc và châu đầu vào nhau, với sắc

màu chủ yếu là đỏ và xanh. Rồng nhe răng trắng nhọn, đầu dài kiểu đầu rắn bên kia, có bốn chân (mọc tại khúc vồng thứ nhất và thứ hai), có vảy, có bờm suốt từ đầu mõm qua lưng tới đuôi và xuống cả mặt dưới của đuôi, một con chân có 4 ngón nhọn cong tựa chân gà, một con có 5 ngón với 3 cựa, cựa giống như bờm. Rồng cũng như rắn ở đây, có lỗ, đều gồm một cặp: có con đục và có con cái. Hình rồng điêu khắc khá đẹp ở nhà *gươl* làng Pà Lal (xã Cà Di, huyện Giàng) cũng có 4 chân, có vảy, có bờm dọc từ trên mõm tới đuôi, đuôi kiểu đuôi cá, có râu dưới cằm, mắt mở, miệng hé mở, chân có ngón, thân mình uốn lượn uyển chuyển. Hình tượng rồng ở nhà *gươl* Cơ-tu được khắc họa đa dạng: có rồng đuôi nhọn, có rồng đuôi xoè kiểu đuôi cá, miệng ngậm hoặc mở, có râu hoặc không râu v.v., nhưng đặc điểm chung là giống lột rần rất rõ rệt.

Vào trong nhà *gươl* ở các làng Cơ-tu, cũng hay bắt gặp mô-típ từng đôi kỳ đà (*tà-ri*) được chạm khắc có vẻ sống động, màu sặc sỡ, 4 chân dang rộng như đang bò, đối đầu với nhau. Cùng thuộc loài bò sát còn có hình con tắc kè (*chà-chàng*), con *xông hơ-loóc*⁽¹⁾. Ngoài ra, những hình động vật khác có thể kể đến tiếp, như: hình con chó, hình đôi chó giao cấu, hình đôi chó cắn vào đầu và đuôi con rắn, hình thỏ trắng, hình gà trống đang gáy, hình cá, hình đôi rùa bơi hướng đầu vào nhau, hình chim *tờ-ring* v.v.. Có khi, một nhân vật trong truyện cổ cũng được lấy làm hình tượng trang trí, chẳng hạn: có làng khắc vào hai cột ở hai đầu sàn nhà hình tượng *Ajêh* và *Đăm Ma-riêng* là hai quái vật -

1. Con *xông hơ-loóc* tương tự con kỳ đà, sống ở rừng, dài khoảng 0,60m, vảy cứng hình thoi có chấm tròn ở giữa, màu đen-trắng, để cho kiến cắn rồi dùng vảy kẹp kiến và lấy lưỡi bắt kiến mà ăn. Song, con vật này to hơn kỳ đà.

theo chuyện kể⁽¹⁾; có làng tạc hình “thủy quái” *Ca-xo* nửa người nửa vật, mà theo truyện cổ thì nó là bạn của cá và xa xưa con người đã chịu ơn vì được nó cứu giúp thoát nạn nơi sông suối⁽²⁾; hay làng La Bơ A (xã Chà Vài) lại tạc hình một chàng trai nắm đuôi voi trong tư thế giằng co với voi và hình anh ta đắc thắng nằm trên lưng voi, dựa vào truyện cổ kể về chàng Mười (Đăm Mjắt) tay không bắt voi rừng cho làng ăn thịt v.v..

Cùng với điêu khắc, việc trang trí trong nhà *gươl* có thể gồm cả những hình vẽ, chẳng hạn: Nhà *gươl* làng Pà Bả (xã Tà Bing, huyện Giàng, năm 1977) có hàng loạt hình trâu, chó, lợn, gà, vịt, chồn, cáo, thỏ, mèo, voi, bướm, cóc v.v. vẽ trên mặt trong các đoạn xà dọc theo dãy cột; thêm vào đó còn thấy hình sừng, ô tô, ghế 3 nan, cờ đỏ sao vàng nữa. Đồng thời, thân cột cái và mặt trước của 3 cột dãy sau có vẽ hình người dị thường, có lẽ là hình siêu linh hay yêu quỷ gì đó (?).

Hình người cũng xuất hiện trong trang trí bên trong nhà *gươl*. Có thể gặp đây đó những hình khắc họa người đàn ông ở các tư thế và cảnh huống khác nhau, như: vượt rêu rồng hay xoa đầu rồng, thổi khèn, ngồi trầm tư với một tay chống lên trán, một tay vòng đầu gối, cảnh cha ngồi bói tóc bắt chấy cho con, trong khi hai tay đứa bé cầm con chim nhỏ, cảnh hai chàng trai ngồi kéo đuôi hai con kỳ đà, cảnh hai người đi săn về với con thú trĩu nặng

-
1. Người Cơ-tu kể rằng: *Đăm Ma-riêng* mình người, đầu chim, răng sắc, sống thành đàn trong rừng, đón đường bắt người ăn thịt. *Ajêh* là quái vật khổng lồ, hình người, đầu to và dẹt như cái trống, sống lang thang từng cặp trong rừng, dân dạn, ăn mọi thứ, kể cả thịt người. Xưa kia, cả 2 đã bị người tiêu diệt (đánh chết *Đăm Ma-riêng*, lừa cho *Ajêh* ăn phải xương voi và bị hóc chết).
 2. Người Cơ-tu quan niệm rằng *Ca-xo* là cô gái đẹp đầu người mình cá, sống dưới nước, hiền lành tốt bụng.

đòn khiêng v.v.. Có cả những hình mang âm hưởng mới mẻ, như: hình người đàn ông ngồi trên tảng đá ở sông và tay cầm bánh xà phòng đang tắm, hình cặp trai gái ôm nhau, thậm chí cả hình máy bay lên thẳng và máy bay oanh tạc của quân đội Mỹ-ngụy thời miền Nam chưa giải phóng cũng được tạc trong nhà *grot*...

Những đồ án trang trí ấy được tạc bằng rìu thông dụng, kết hợp với sử dụng đục sắt tự tạo các cỡ khác nhau. Hình thức điêu khắc kết hợp với tô vẽ của người Cơ-tu còn khá thô phác, nghệ thuật chưa phải là tinh xảo, nhưng lại toát ra vẻ sát thật và có phần hợp lý về đối tượng được khắc họa, thể hiện sự quan sát tinh tế và hiểu biết sâu sắc của những nghệ sĩ dân gian trong các làng Cơ-tu về thế giới quanh họ. Cho nên, chẳng hạn, vảy kỳ đà họ khắc họa khác vảy *xông hờ-looc*; hình *Ca-xo* thường ở gần hình cá và có nét hiền hậu phụ nữ; hình quái vật *Đăm Ma-riêng* và *Ajêh* tay trái chống cằm, tay phải tỳ lên đầu gối, như buồn bã hối tiếc quá khứ; hình con chó có khi được bôi màu đen và trắng thành chó khoang xinh xắn v.v. Việc sử dụng màu sắc làm cho các hình khắc trên gỗ rõ nét hơn, nổi bật lên, sinh động thêm. Ba màu truyền thống của người Cơ-tu là: đen, đỏ và trắng. Đến nay, đó vẫn là những màu chủ đạo trong nghệ thuật trang trí Cơ-tu, nhưng đồng thời họ còn dùng thêm cả màu vàng, màu xanh. Trước kia, màu sắc đều tự tạo từ những chất liệu tìm kiếm tại chỗ: Màu đỏ (*brông*) - nhựa một loại dây rừng có tên là *dờ-von*; màu đen (*tăm*) - nhọ nồi hoặc than củi giã nhỏ trộn với nhựa hoa chuối hay nhựa củ *aló*; màu trắng (*booc*) - tro vỏ ốc hoà vào nước lã. Ngày nay, sơn công nghiệp đã trở nên phổ biến và được ưa thích.

Tính đăng đối và kết cấu cặp đôi là một điểm đáng chú ý trong trang trí nhà *gutol*. Có thể ẩn chứa ở đó là quan niệm thẩm mỹ cổ truyền của cộng đồng? hay còn là sự phản ánh của tư duy gì đó khác, như về tín ngưỡng phồn thực nguyên thủy, về quan niệm lưỡng hợp-lưỡng phân chẳng hạn v.v.? Để làm sáng tỏ những điều này, cần nghiên cứu cẩn thận và sâu kỹ một cách có hệ thống. Song, qua thực tế quan sát một số nhà *gutol*, thường thấy hiện tượng đăng đối và cặp đôi. Đặc biệt, đằng sau những mô-típ đôi chim *tò-ring*, đôi trăn, đôi rồng, đôi kỳ đà, đôi rùa, đôi chó, hình tượng con trâu v.v. vẫn đang còn những bí ẩn hấp dẫn về mặt khoa học.

Khi lập làng, chỉ sau khi các gia đình đã làm nhà ở yên ổn, người ta mới tính chuyện dựng nhà *gutol*. Quá trình chuẩn bị vật liệu kéo dài tới vài năm. Làm nhà *gutol* là việc của cả làng. Đàn ông chặt gỗ, đẽo, chạm khắc, vót mây, chẻ nan, lắp dựng v.v.. Phụ nữ cũng thường tham gia khiêng gỗ, vác tre nứa, kiếm lá mây hoặc cỏ tranh, đan giát sàn, kéo cột khi dựng, giữ lá để đàn ông ở trên mái buộc lại, lo com nước v.v..

Người Cơ-tu thường dựng nhà *gutol* theo một trình tự chung như sau: dựng hai hàng cột bên - dựng cột cái - bắc hệ thống dầm sàn và làm sàn - dựng các cột ở hai đầu sàn - lắp hệ thống xà đầu cột - lắp đặt “kèo”, “đòn tay” - lợp mái - làm bếp, vách và thang. Mong muốn bình an luôn luôn chế ngự khiến họ rất cẩn trọng tuân thủ tập tục cổ truyền. Họ phải chọn ngày tốt, tránh ngày xấu⁽¹⁾; khi đào lỗ chôn cột nếu thấy có mối thì bỏ nền đất đã

1. Theo lịch Cơ-tu, ngày tốt cho dựng nhà là các ngày: *ka-lang ta-coi*, *ta-coi bơ*, *đa-bơ*, *bầu klang*, còn ngày xấu là: *bầu brông*, *lo puôn*.

chọn, đang dựng nhà nếu nghe tiếng sấm, hay tiếng con mang (hoẵng) kêu, hoặc có ai hắt hơi thì đều tạm dừng, sau đó mới dám làm tiếp, vì sợ sẽ xảy ra tai nạn. Việc dựng cây cột cái được coi là đặc biệt quan trọng. Có thông tin cho hay: dưới chân cột có đặt “bùa ngải” (*za-nêu*)⁽¹⁾. Khi dựng cột cái có hiến tế nhỏ. Việc dựng nhà *gutor* gắn với những lễ cúng và đồng thời là kiêng cử khách vào làng. Trong đó, lễ khánh thành là lớn hơn cả, dân làng tổ chức đâm trâu cúng “thần” (*abui*): thần đất (*abui ka-tiêc*), thần sông suối (*abui ka-rung*), thần cây (*abui loong*), thần núi rừng (*abui ka-coong za-zinh*), thần con chim *zar*⁽²⁾ v.v., cả *abui* của ông già làng và của từng nhà trong làng cũng được cầu khẩn. Lễ thức này nhằm tạ ơn các thế lực siêu linh đã giúp (một cách vô hình) làm được ngôi nhà *gutor* mới, đồng thời là dịp cầu an, cầu sự no đủ, may mắn, tốt lành cho toàn thể dân làng. Người ta vừa khấn khứa, vừa bôi tiết con trâu bị giết để hiến sinh lên thân cột cái và 4 bức vách gỗ quanh sàn. Có nơi, một già làng hiền hậu được cử đến ngủ đêm đầu tiên trong nhà *gutor* mới, để qua chiêm bao của ông ta mà đoán biết tương lai của làng mình.

Cũng như nhà rông ở Bắc Tây Nguyên, nhà *gutor* là loại nhà công cộng đa chức năng, đáp ứng những nhu cầu đa dạng và hợp lý của mỗi làng người Cơ-tu:

Thứ nhất, đó là nhà khách chung của làng. Khách tới làng được đón tiếp tại đây. Tuy nhiên, chỉ khách nam giới được ăn

1. *Za-nêu* có thứ là loại lá cây, dài như lông đuôi chim trĩ, được trồng bí mật ở trong rừng. Nó có thể phù hộ sự may mắn, tốt lành, có thể khiến đối phương bị mê hoặc, có thể hộ thân khi ra trận. Tuy nhiên, chỉ một số người có/biết thuật bùa ngải.

2. Với người Cơ-tu, chim *zar* kêu có ý nghĩa điềm báo.

ngủ trong nhà *gutol*; còn khách phụ nữ phải vào trú ngụ nhờ gia đình nào đó. Ngày nay, tuy khách nữ có thể lên nhà *gutol*, nhưng vẫn không được ngủ lại đây. Đặc biệt, phong tục không chấp nhận việc phụ nữ đang mang thai vào ngôi nhà này. Khi có khách lưu lại nhà *gutol*, cứ đến bữa, tất cả các gia đình đều đưa thức ăn đồ uống tới nuôi chu đáo. Thời kháng chiến trước kia, nhà *gutol* và tục hiếu khách của đồng bào Co-tu đã phát huy tác dụng tích cực phục vụ cách mạng, như ở làng Pa-Păng (xã Ta Pơ, huyện Giăng) chẳng hạn: “Ở nhà làng (nhà *gutol* - LH.) Pa Păng luôn luôn có một ché gạo, cán bộ, bộ đội đi qua ghé vào nhà làng nghỉ, tự do lấy gạo trong ché nấu ăn”⁽¹⁾.

Thứ hai, nhà *gutol* là nơi đàn ông trong làng thường tới nghỉ ngơi, uống rượu *đoác*⁽²⁾, đan hoặc vót vật dụng bằng tre nứa và giao tiếp với nhau lúc rỗi rãi, đồng thời là chỗ ngủ của những người góa vợ, những ông già và nhất là các thanh thiếu niên nam (chưa lấy vợ). Từ quá trình sinh hoạt thực tế trong môi trường xã hội nhà *gutol*, nhờ học hỏi lẫn nhau và được người lớn chỉ bảo cho, lớp trai trẻ trưởng thành lên. Có thể nói, đó là câu lạc bộ của nam giới, là nhà tập thể và trường học của con trai chưa có vợ, là trung tâm giáo dục theo tinh thần truyền thống cho thanh thiếu niên nam của làng. Riêng những người có bùa ngải, trước và sau khi đi đặt bẫy, săn bắn, họ đều phải ngủ 3 đêm tại nhà *gutol* nhằm cách ly với gia đình mình và tránh những điều xui xẻo.

Thứ ba, nhà *gutol* là trụ sở của hoạt động tự quản trong xã hội làng cổ truyền. Các già làng bàn bạc, quyết định mọi công việc

1. Những sự kiện lịch sử huyện Giăng. Đã dẫn. Tr. 227.

2. Rượu chế từ nước của cây *đoác*, tức cây *tà-vạc*. Trong bài đã chú thích về loại cây này.

chung ở đây: việc nội bộ, việc đối ngoại, việc giữ gìn tập tục, việc sản xuất, việc tổ chức lễ thức cầu cúng v.v.. Các buổi họp làng cũng diễn ra tại đây. Đáng chú ý, chỉ những người đàn ông từ khoảng 30 tuổi trở lên (thuộc hai lớp tuổi *ta-ha* và *ta-co*) mới được tham gia họp bàn việc làng trong nhà *gươl*.

Thứ tư, nhà *gươl* là trung tâm sinh hoạt tôn giáo. Trong nhà *gươl* cất giữ vật “thiêng”- Đó là một dạng tín ngưỡng thần hộ mệnh của cộng đồng làng, hiện thân là vật thể nào đó, như hòn đá kỳ dị chẳng hạn, hoặc việc kiếm được nó là nhờ có sự chỉ dẫn qua giấc mơ v.v.. Nhà *gươl* cũng là nơi tiến hành một số lễ nghi cúng quải dưới danh nghĩa cộng đồng. Ngay cả ngày tết hàng năm của người Co-tu, hôm mở đầu phải có lễ cúng do già làng thực hiện tại đây.

Thứ năm, nhà *gươl* là địa điểm của những cuộc liên hoan và ăn uống tập thể nhân các dịp làng tổ chức đâm trâu tế thần, ngày tết, đám cưới, săn bắt được thú lớn v.v.. Việc ăn uống ở đây chỉ dành cho nam giới, kể cả khách là nam giới. Trong khi đó, phụ nữ được chia phần về, hoặc tập trung ở nhà ai rộng rãi; họ có được lên sàn nhà *gươl*, nhưng là để múa (điệu *dạ dạ*) theo nhịp chiêng trống của cánh đàn ông.

Thứ sáu, nhà *gươl* như bộ mặt của làng. Tài nghệ kiến trúc và trang trí của làng thể hiện tập trung nơi đây. Khả năng về nhân lực, vật lực cũng như sự giàu-nghèo, mạnh-yếu của làng bộc lộ qua ngôi nhà *gươl*. Những chiếc sọ trâu liễn sừng sau các cuộc lễ trọng được lưu giữ ở đây. Những sọ hay xương hàm thú rừng mà dân làng bẫy hoặc săn bắt được, thậm chí cả mũi thò đã tiêu diệt thú, cũng được giữ lại và trưng ra dưới mái ngôi nhà này. Bất cứ thành viên nào của cộng đồng làng, khi kiếm được con thú tương

đôi to, kể cả chim *tờ-ring*, chim *grooc*, đều đem về nhà *gươl* mổ thịt, chia phần và nhấm rượu tập thể - Trong trường hợp ấy, thành quả săn bắt đã chủ yếu trở thành của làng, và sự thắng lợi được ghi nhớ bằng dấu tích dưới mái nhà *gươl* như thế, cũng là để khích lệ dân làng, đồng thời phô bày với người ngoài về tài săn bắn của trai làng. Cho nên, nhà *gươl* bề thế, Khang trang, có nhiều dấu tích lễ hiến sinh bằng trâu và dấu tích thành quả săn bắn là niềm tự hào chung của dân làng.

Như vậy, về phương diện chức năng, vai trò, ý nghĩa của nhà *gươl* trong đời sống xã hội người Cơ-tu, về cơ bản nó tương tự với nhà rông trên Bắc Tây Nguyên. Song, nhà rông không hạn chế sự có mặt của phụ nữ khất khe như nhà *gươl*. Những ngày lễ hội, nhà rông là nơi gái trai già trẻ tề tựu và liên hoan, ăn uống, sinh hoạt cộng đồng mở rộng ra toàn thể dân làng; có những nơi, ví dụ như ở tộc Gié-Triêng, nhà rông là nơi nam nữ thanh thiếu niên ngủ đêm, mỗi giới một nửa sàn. Còn theo tập tục Cơ-tu, như đã biết, nhà *gươl* hầu như dành riêng cho nam giới.

Khi viết về nhà công cộng của làng người Thượng nói chung, một số tác giả - có lẽ dựa theo luận điểm của Giáo sư Ist trong công trình *Nhập môn dân tộc học* của ông⁽¹⁾ - cho rằng loại nhà đó là dấu vết của chế độ quần hôn nguyên thủy, là kiến trúc vật có từ thuở quần hôn nguyên thủy, như tác giả Cao Thế Trình đã viết: "Tuy mức độ đậm nhạt khác nhau, song tất cả các loại hình nhà công cộng truyền thống ở Đông Nam Á đều có liên quan đến hình thái giao phối tập thể"⁽²⁾. Về nhà *gươl* của tộc Cơ-tu, trong

1. Ist F. R. - *Nhập môn dân tộc học* (tiếng Nga). Leningrát, 1991.

2. Cao Thế Trình - *Dấu vết của hình thái quần hôn trong các loại hình nhà công cộng truyền thống ở Đông Nam Á*. Tạp chí Dân tộc học, số 2/1999.

chừng mực tư liệu còn ít ỏi và hiểu biết còn hạn hẹp như hiện nay, không thể đưa ra được chứng cứ khoa học nào để góp vào tán đồng quan niệm đó.

Từ một số nét chấm phá cụ thể về nhà *gươl* mà hiểu biết của chúng ta còn với tới được, có thể ghi nhận đôi điều như sau:

- Nhà *gươl* của tộc Cơ-tu bảo lưu đậm nét dấu ấn một hình thức kiến trúc cổ truyền ở cư dân nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer (thuộc ngữ hệ Nam Á). Không phải riêng Việt Nam và chỉ một số tộc nói ngôn ngữ Môn-Khmer mới có kiểu nhà “mái tròn” hay “mái mu rùa”; song trên phạm vi lãnh thổ nước ta, trừ nhóm Thái Đen là ngoại lệ, thường thấy nó hiện diện nổi bật trong những tộc nói ngôn ngữ Môn-Khmer ở ba vùng: Tây Bắc, Bắc Trường Sơn, Nam Tây Nguyên-Đông Nam Bộ; bên cạnh đó, nó còn được quan sát thấy ở cả đôi nơi khác, như ở người Ca-dong (thuộc tộc Xơ-đăng) huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam v.v.. Một điều đáng lưu ý là, tổ tiên các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này được coi “là những người đầu tiên lập nghiệp trên bán đảo Đông Dương và có thể ở một số vùng miền Tây - Nam Trung Quốc... Ở Việt Nam, vào thiên niên kỷ thứ I sau CN, họ cư trú khắp miền núi phía Tây từ lưu vực sông Đà, sông Mã đến vùng cao nguyên Nam Trung Bộ”⁽¹⁾. Như vậy, rất có thể hình thức kiến trúc “nhà mái tròn”, trong đó có nhà *gươl* của tộc Cơ-tu, tiếp nối từ thuở xa xăm ấy. Dù sao đi nữa, nhà *gươl* là một trong những chứng tích về một truyền thống nhà cửa lâu đời, đặc biệt gắn liền với nhiều cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer miền núi nước ta.

1. Đặng Nghiêm Vạn - *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia-dân tộc*. Nxb Chính trị quốc gia. H., 1993. Tr. 96-97.

- Đây là hình thức nhà công cộng - một thiết chế vốn phổ biến từ lâu đời ở nhiều cư dân Đông Nam Á và cả ở vùng Atxam (Ấn Độ). Ở nước ta, nó thuộc hệ thống nhà rông, vừa có những điểm chung hoặc gần gũi với các loại nhà rông thường được biết tới của cư dân vùng Bắc Tây Nguyên, vừa mang những sắc thái riêng thể hiện qua diện mạo, cấu trúc và trang trí, mà trong sự so sánh này, nét khác biệt là chủ yếu và trội hơn hẳn. Có thể xem nhà *gươl* như hiện thân của một dòng kiến trúc trong khuôn tranh kiến trúc nhà cửa cổ truyền ở xứ Thượng.

- Nhà *gươl* gắn với nếp sinh hoạt cộng đồng trong xã hội làng cổ truyền của người Cơ-tu, là một phần quan trọng đặc biệt trong đời sống tinh thần của dân làng. Song, nhà *gươl* chủ yếu dành cho nam giới. Có thể gọi nó là “nhà của đàn ông”.

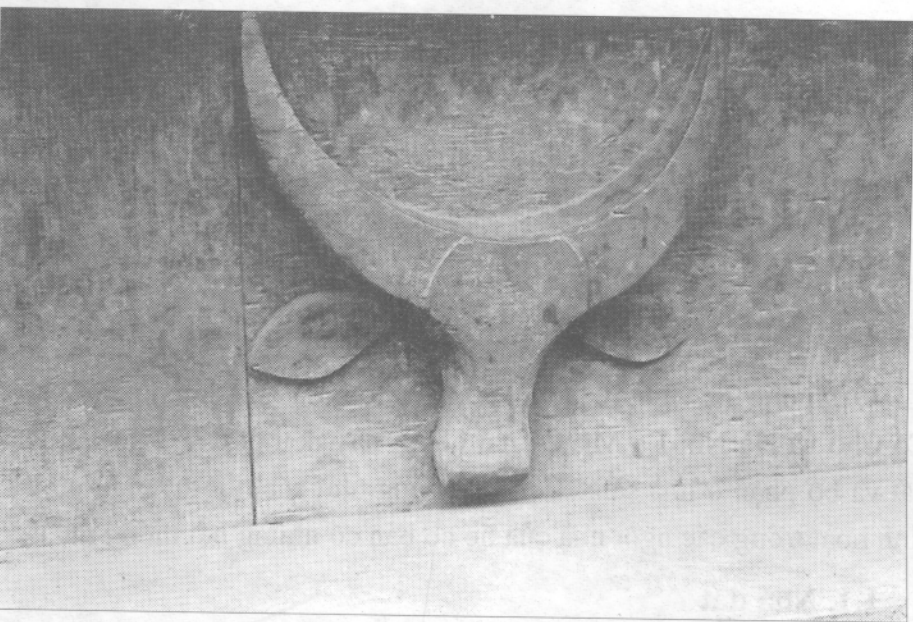
- Nhà *gươl* chứa đựng những giá trị văn hoá phong phú, quý báu, đặc sắc, có những yếu tố độc đáo. Nó là một đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của dân tộc học, folklore học, kiến trúc, tôn giáo. Nó góp một sắc thái đẹp làm cho loại hình nhà rông ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên thêm đa dạng. Trong văn hoá của tộc Cơ-tu, nhà *gươl* chiếm vị trí đặc biệt quan trọng, là một yếu tố/hiện vật liên quan tổng thể đến cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần, đồng thời là một thiết chế xã hội cực kỳ nổi bật trong đời sống cổ truyền của từng cộng đồng làng. Do đó, nó rất đáng được trân trọng giữ gìn như đối với một loại di sản văn hoá đặc biệt của tộc Cơ-tu đóng góp vào vốn văn hoá chung của đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Trước hết, nó cần được chính người Cơ-tu bảo tồn sinh động và liên tục ngay trong cuộc sống ở các làng của họ. Đương nhiên, họ cần được tạo điều kiện và khích lệ để thực hiện công việc có nhiều

ý nghĩa này. Sẽ là mất mát vô cùng đáng tiếc nếu không còn nhà *gutor* nữa!

Đoạn cuối bài viết nhỏ này dành cho vài thông tin về thực trạng nhà *gutor* ở vùng Cơ-tu. Cũng tương tự như tình hình đáng buồn của nhà rông ở Bắc Tây Nguyên, nó đã bị suy thoái trầm trọng. Quá trình suy thoái diễn ra khá nhanh từ khoảng những năm 60 của thế kỷ XX trở đi. Những biến động lớn và kéo dài trong thời chiến tranh (trước 1975) là tác nhân mạnh mẽ rõ rệt. Sau đó, trong giai đoạn xây dựng cuộc sống mới, sự biến đổi sâu sắc và phát triển toàn diện về kinh tế-xã hội-văn hoá tiếp tục tác động đến số phận nhà *gutor*. Xã hội làng cổ truyền được giải thể; công tác định canh định cư làm thay đổi hẳn hình thức cư trú cũ; điều kiện sống và nếp sống ít nhiều khác trước; quan niệm mới, cách nhìn nhận mới, sự ưu trội của xu thế hướng tới cái mới, nhất là ở lớp trẻ; có cả việc một thời nhiều người thiếu coi trọng đối với văn hoá cổ truyền, đặc biệt sau chiến tranh, suốt thời gian dài thiếu sự quan tâm đúng mức và chỉ đạo kịp thời khôi phục, bảo tồn nhà *gutor*; thêm nữa, gỗ và vật liệu rừng ngày càng khan hiếm v.v. - Đó là những nguyên nhân khiến cho nhà *gutor* dần dần thưa vắng đi trong các làng Cơ-tu. Đến nay, chỉ còn ít làng duy trì nhà *gutor*; đồng thời, thường nhà *gutor* nhỏ bé hơn xưa, trang trí đơn sơ, đó là chưa nói tới tập quán sinh hoạt nhà *gutor* cũng mất đi hoặc lỏng lẻo hơn xưa rất nhiều. Nhìn chung, nhà *gutor* đã trở nên mờ nhạt, hầu như chỉ còn là chút dư âm, vang bóng trong đời sống người Cơ-tu ở nước ta.

Ngày nay, khi còn chưa quá muộn, việc khôi phục, duy trì nhà *gutor* một cách rộng rãi là cần thiết và phải kịp thời, để những ngôi nhà *gutor* kiểu cổ truyền có cơ sống lại và gắn bó mãi mãi

cùng các làng người Cơ-tu. Điều này cũng thể hiện sinh động tinh thần thực hiện ở vùng Cơ-tu Nghị quyết TW 5 (khoá VIII) của Đảng cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.



**Bạc trèo hình đầu trâu ở vách nhà *gươl* làng Tà Vạc
(huyện Hiên, năm 1997)**

NHÀ CỦA CỦA NGƯỜI HÀ NHÌ Ở VIỆT NAM

(ĐÔI NÉT VỀ KIẾN TRÚC VÀ MẶT BẰNG SINH HOẠT)

TS. MAI THANH SƠN

1. NHÀ CỦA CỦA NGƯỜI HÀ NHÌ Ở MUỜNG TỀ (LAI CHÂU)

Ở Mường Tề, người Hà Nhì có hai nhóm dân tộc học là Hà Nhì Cồ Chồ và Hà Nhì La Mí. Cả hai nhóm này đều có bộ phận ở nhà đất và bộ phận ở nhà sàn. Kiến trúc cũng như cách bố trí mặt bằng sinh hoạt trong các ngôi nhà của họ cơ bản có những nét thống nhất.

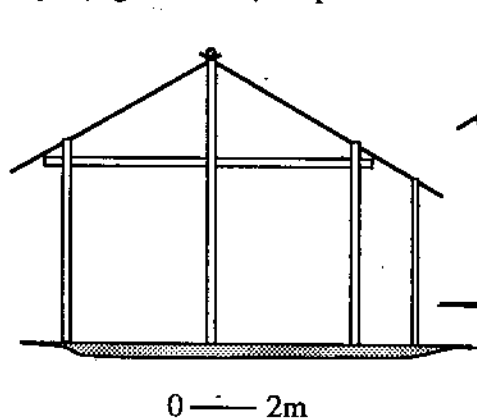
1.1. Nhà đất

Về hình thức, đó là những ngôi nhà ba gian, hai chái. Trước kia, người Hà Nhì chỉ ở nhà trình tường, song hiện nay có nhiều gia đình chuyển sang làm đồ hoặc vách nứa. Phần mái của chái nhà được làm lũng, phía trên của hồi nhà được bịt bằng cỏ giành hay để trống. Phía trước các ngôi nhà của hầu hết các gia đình đều có sàn phơi được làm theo hai cách: chôn cột làm sàn lũng hoặc tận dụng triển đất dốc để làm sàn liền với hiên.

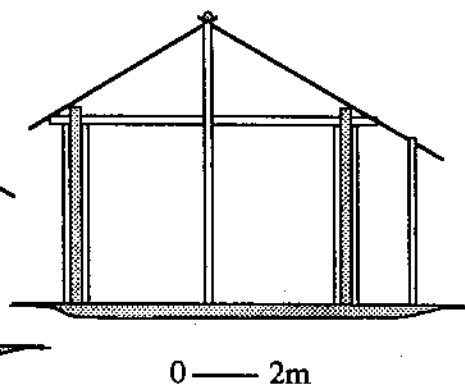
*** Cấu trúc bộ khung nhà**

Trong một chuyên khảo của mình, PGS. TS. Nguyễn Khắc Tụng có dẫn tư liệu của PGS. TS. Nguyễn Văn Huy và đưa ra hai

mẫu vì kèo của người Hà Nhì ở Mù Cả: vì kèo ba cột, có thêm cột hiên và vì kèo ba cột có thêm cột hiên nhưng hai cột chính là cột kép (hình 1 và 2)⁽¹⁾. Trong các vì kèo đó, giữa cột hiên và cột chính phía trước không có xà nối. Nguồn tư liệu này được thu thập trong những năm 1970. Rất có thể trong gần 30 năm qua đã có những biến đổi nào đó, do vậy, đến nay chúng tôi không còn thấy dạng vì kèo cột kép nữa.



Hình 1: Vì kèo ba cột có thêm cột hiên của người Hà Nhì ở xã Mù Cả

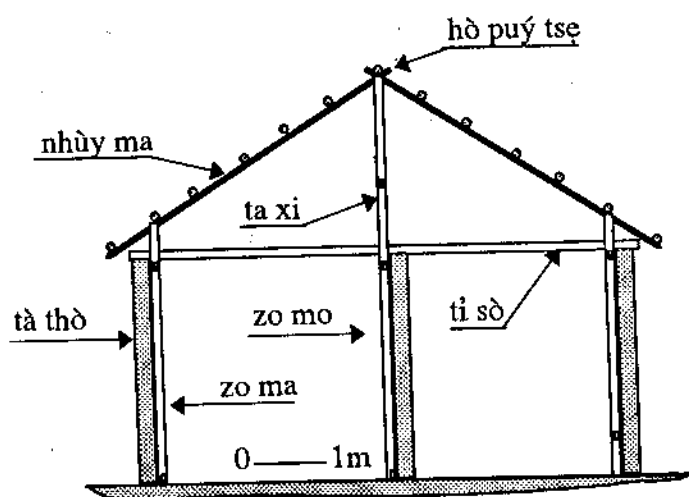


Hình 2: Vì kèo ba cột, có thêm cột hiên, nhưng hai cột chính là hai cột kép của người Hà Nhì ở xã Mù Cả

Hai mẫu vì kèo được giới thiệu trên đây có thể chỉ là những biến thể trực tiếp từ dạng vì kèo tam giác ba cột (hình 3) mà theo chúng tôi hẳn đã phải có sớm hơn và hiện vẫn rất phổ biến ở khu vực Ca Lãng, Thu Lũm và Trung Chải. Từ dạng vì ba cột nguyên thủy, đã có nhiều biến thể khác như vì ba cột - trốn cột giữa (hình 4), vì hai cột (hình 5), vì ba cột - có thêm cột hiên (hình 6),

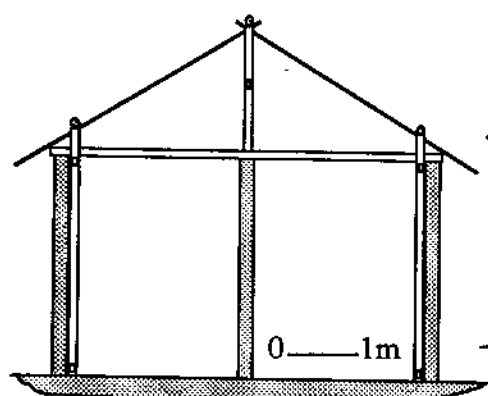
1. Nguyễn Khắc Tụng: "Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam, tập 1", Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu Kiến trúc, Đại học Kiến trúc Hà Nội, Hà Nội, 1994, tr. 291.

vì bốn cột - quá giang kép (hình 7) hoặc vì ba cột - trốn cột giữa song có thêm cột phụ phía sau và cột hiên (hình 8), v.v... Ngoài các mối liên kết bắt buộc - cột/kèo/quá giang (theo chiều ngang) và cột/xà dọc/dồn nóc (theo chiều dọc), ở đa số các mẫu được khảo sát, các chân cột biên còn được gia cố bởi các thanh dầm dọc và dầm ngang chạy sát đất (hình 9).

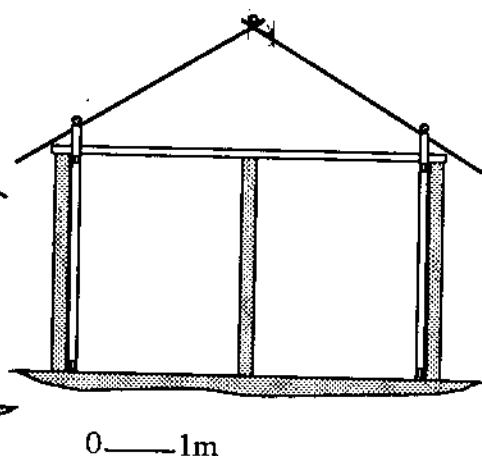


Hình 3: Vì kèo tam giác ba cột
phổ biến ở cả người Hà Nhì Cổ Chồ cũng như người Hà Nhì La Mí

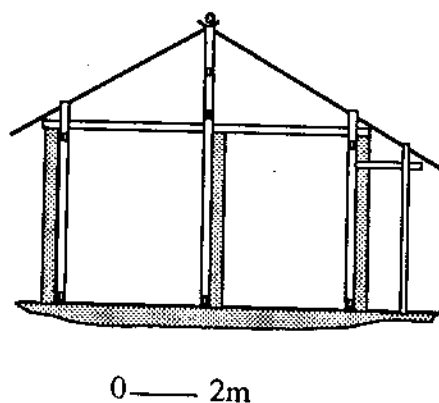
Trên thực tế, các dạng vì ba cột - trốn cột giữa và vì hai cột chỉ được làm ở gian giữa; tất cả các vì hồi nhà đều phải có cột giữa (zo mo), một đầu chống thẳng lên nóc và một đầu tiếp đất. Trong giả thiết công tác của mình, chúng tôi cho rằng, dạng vì kèo tam giác hai cột là biến thể của dạng vì ba cột qua trung gian là vì ba cột - trốn cột giữa. Nói cách khác, dạng vì hai cột cũng chính là vì ba cột nhưng hoàn toàn trốn cột giữa. Với cả hai dạng vì này, bức tường ngăn dọc nhà có vai trò chịu lực rất lớn.



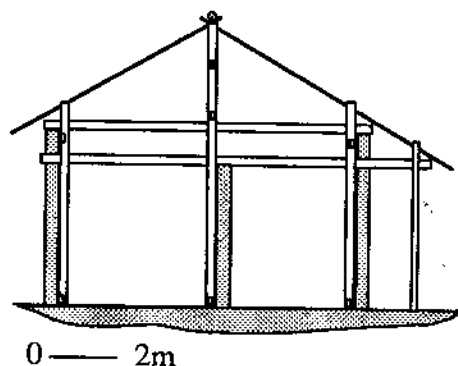
Hình 4: Vì kèo tam giác ba cột, trổ cột giữa của người Hà Nhì Cổ Chồ ở bản Xi Nế, xã Mù Cả



Hình 5: Vì kèo tam giác hai cột còn tìm thấy ở người Hà Nhì La Mí đang sinh sống tại bản Mù Cả, xã Mù Cả



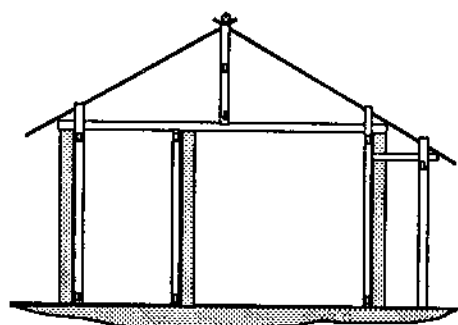
Hình 6: Vì kèo ba cột có thêm cột hiên có xà nối với cột chính của người Hà Nhì ở xã Ca Lăng



Hình 7: Vì kèo bốn cột, quá giang kép của nhà Hà Nhì La Mí ở xã Ca Lăng

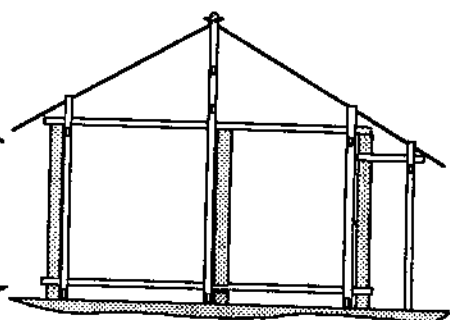
Một dạng vì nửa, mặc dù không nhiều, nhưng vẫn thấy tồn tại trong cả hai nhóm Hà Nhì ở Mường Tè. Đó là dạng vì nửa kèo -

nửa cột (hình 10). Đối với loại vì này, đòn nóc chính nằm ngay trên đầu cột giữa, còn cây đòn tay cái nằm trên đầu mút của quá giang. Các thanh kèo không liên kết trực tiếp với các cột hoặc quá giang mà một đầu được gác lên thanh đòn nóc, còn đầu kia gác lên đòn tay cái (hình 11). Ở đây, chúng tôi nhận thấy có những nét tương đồng nào đó với dạng vì nửa kèo nửa cột của người Thái Trắng hay người La Hủ cư trú trong cùng địa bàn.



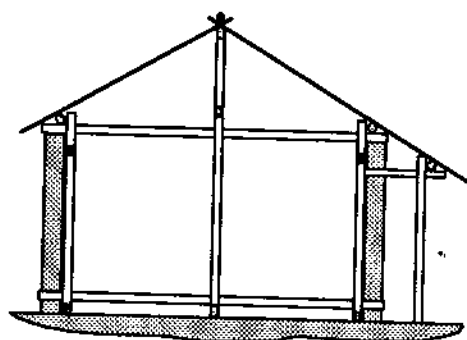
0 — 2m

Hình 8: Vì kèo gian giữa, ba cột, trốn cột giữa song lại có thêm cột hiên và một cột phụ phía sau



0 — 2m

Hình 9: Vì kèo hồi nhà có một dầm ngang nơi chân cột của người Hà Nhì Cổ Chồ và La Mí ở xã Mù Cả

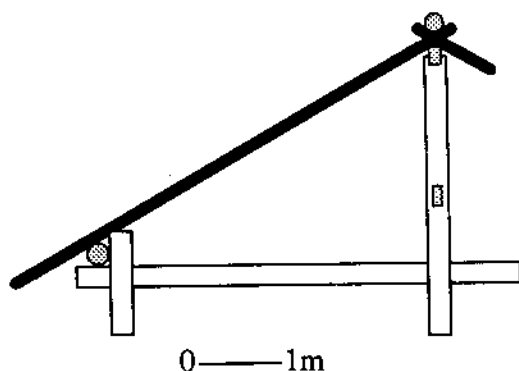


0 — 2m

Hình 10: Vì nửa kèo - nửa cột của người Hà Nhì Cổ Chồ ở xã Mù Cả

Trong cấu trúc của tất cả các bộ khung nhà vừa nêu trên, có một điểm rất đáng lưu ý, đó là sự tồn tại của các thanh dầm ngang ở vì hồi và dầm dọc nối liền các chân cột. Xem lại nghiên cứu của các tác giả đi trước, không thấy mô tả hiện tượng này, mặc dù

nó đã xuất hiện ngay cả trong các ngôi nhà được làm từ đầu những năm 1970. Ký ức của các cụ già ghi nhận, nhà của người Hà Nhì từ xưa đã luôn được làm như vậy.



*Hình 11: Lược đồ về mối liên kết
cột - quá giang - đòn nóc - đòn tay cái - kèo*

Chúng ta đều biết, Hà Nhì là một dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, có nguồn gốc sâu xa từ siêu tộc Dịch - Khương, thời cổ đại vốn cư trú ở vùng Trung Á và Tây Bắc Trung Quốc ngày nay. Các nhà dân tộc học Trung Quốc còn khẳng định “người Hà Nhì - cùng người Di, người La Hủ - nguyên được tách ra từ bộ tộc Khương”⁽¹⁾. Hiện nay, các dân tộc này phân bố trên một phạm vi tương đối rộng, từ các tỉnh thuộc Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu) qua các nước vùng Đông Nam Á lục địa như Mianma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Đã có giả định cho rằng, đây là những cư dân du mục và thoát kỳ thủy họ ở nhà

1. Sở Nghiên cứu lịch sử tỉnh Vân Nam: “Các dân tộc thiểu số tỉnh Vân Nam”, bản Trung văn, Vân Nam Nhân dân xuất bản xã, Côn Minh, 1980, tr.30-31.

đất⁽¹⁾. Tuy nhiên, các tài liệu dân tộc học gần đây cho biết: ở đa số các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, trong đó có người Hà Nhì, bên cạnh nhà đất, từ lâu cũng đã có những bộ phận chuyển ở nhà sàn. Tại các địa phương thuộc Bắc Thái Lan, trong cộng đồng người A Kha (tên gọi của người Hà Nhì ở Thái Lan), dạng nhà sàn hai gian - hai chái dường như chiếm ưu thế⁽²⁾. Các nhà dân tộc học Trung Quốc cũng ghi nhận, ở tỉnh Vân Nam, ngay từ thời Minh - Thanh, người Hà Nhì đã chịu nhiều ảnh hưởng của văn hoá Thái và sớm định cư làm ruộng nước. Bộ phận Hà Nhì cư trú từ phía Nam Hồng Hà đến Giang Thành từ lâu cũng đã ở nhà sàn⁽³⁾. Lưu ý rằng, cộng đồng người Hà Nhì đang sinh sống tại nước ta có quan hệ trực tiếp về mặt nguồn gốc với các nhóm Hà Nhì đang phân bố ở huyện Giang Thành và các huyện Kim Bình, Lục Xuân của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Hiện nay, người Hà Nhì ở các xã vùng biên vẫn có liên hệ chặt chẽ với những người đồng tộc ở bên kia, cả về kinh tế, huyết tộc cũng như hôn nhân.

Những tư liệu trên đây gợi cho chúng tôi một giả định: Đường như trước kia cũng có một thời cộng đồng (hoặc giả là một bộ phận) người Hà Nhì ở Mường Tè cũng đã từng sinh sống trên nhà sàn, sau này mới chuyển sang ở nhà nền đất. Do vậy, tàn dư của kiến trúc nhà sàn còn ảnh xạ trong cấu trúc những ngôi nhà đất hiện nay, qua các dầm sàn được chuyển xuống sát chân cột. Hiện tượng này cũng tương tự như đối với các dầm chân cột

-
1. Vũ Trung: *"Trung Quốc tây nam đích cổ đại dân tộc"*, Vân Nam Nhân dân xuất bản xã, Côn Minh 1979, bản dịch tiếng Việt Viện Dân tộc học, chương III, tiết 7.
 2. Paul and Elaine Lewis: *"Peoples of the Golden Triangle"*, p.202-240; BoonChuey Srasavasdi: *"The hill Tribes of Siam"*, p. 1-24.
 3. Xem: Vũ Trung, tldđ và *"Các dân tộc thiểu số tỉnh Vân Nam"*, sdd, tr.40-41.

và ngưỡng cửa trong ngôi nhà cổ truyền của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ.

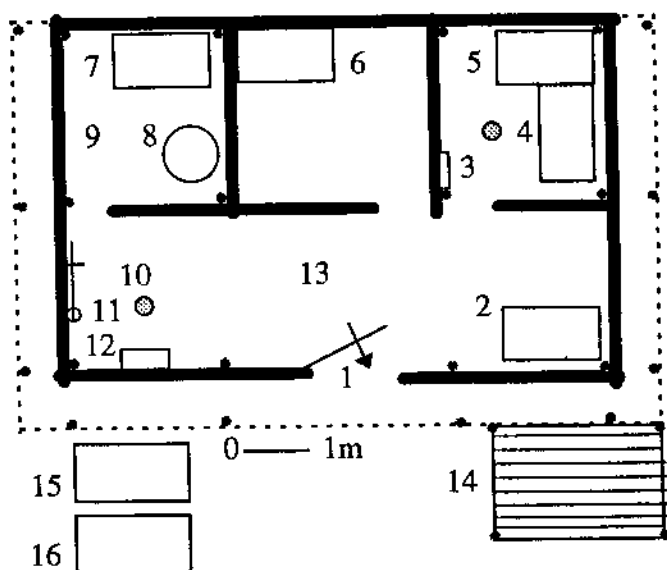
*** Mặt bằng sinh hoạt**

Trong mỗi thôn bản, các ngôi nhà của người Hà Nhì ở Mường Tè thường được bố trí theo lối mật tập hoặc vành khăn, tương đối gần nhau. Khuôn viên của các hộ chỉ được xác định một cách tương đối, bao gồm nhà ở và các dạng kiến trúc phụ như chuồng gia súc, gia cầm hoặc lều chứa củi.

Nhà ở được chia thành hai phần rõ rệt: phần trong và phần ngoài tường bao (hoặc vách, đồ). Phần trong là không gian sinh hoạt chính của các thành viên trong gia đình; phần ngoài gồm hiên, sân lộ thiên (và có thể là các gian chái) là chỗ để các loại công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển và cũng là sân chơi của trẻ nhỏ một số gia đình còn đặt cối giã gạo và để nước ăn. Ở phần trong tường bao, các ngôi nhà đều được bố trí theo cả chiều dọc (trong/ngoài) và chiều ngang (chia theo gian), có vách ngăn bằng đất hoặc bằng gỗ. Mô tả dưới đây điển hình cho dạng mặt bằng sinh hoạt hiện tồn tại phổ biến ở nhóm Hà Nhì Cổ Chồ, loại gia đình hai thế hệ (hình 12):

Trong dạng nhà trên, nửa phía trong thường được ngăn thành hai hoặc ba buồng có cửa thông với nửa phía trước. Buồng ở gian bên trái là chỗ ngủ của vợ chồng chủ nhà và các con nhỏ. Trong buồng này còn có bếp thiêng (*sở lẽ*) - mà theo tập quán thì luôn phải đỏ lửa, bàn thờ tổ tiên và hòm xiểng cất giữ tài sản quý của gia đình. Buồng gian giữa dành cho các con trai, còn buồng bên phải là của các con gái lớn nhưng chưa đến tuổi hôn nhân. Ở phía ngoài, gian bên trái có kê giường cho các con trai lớn đã đến tuổi

trưởng thành nhưng chưa có vợ; khách nam giới, nếu nghỉ lại qua đêm cũng ngủ tại đây. Gian bên phải đặt bếp nấu ăn (*ủ tù*), chạn bát, cối giã gạo, đồ gia dụng,...; còn gian giữa là khoảng lư không, dành làm nơi tiếp khách.

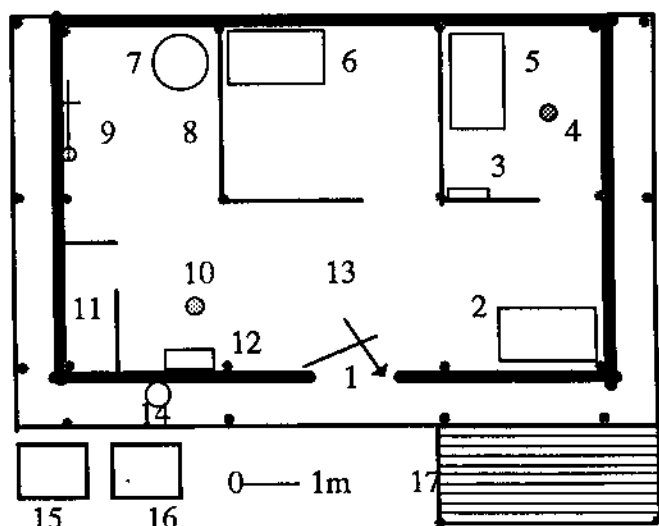


- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| 1. Cửa ra vào | 9. Chỗ để đồ lật vật |
| 2. Chỗ ngủ của khách | 10. Bếp nấu ăn hàng ngày |
| 3. Nơi thờ tổ tiên | 11. Cối giã gạo |
| 4. Bếp thiêng | 12. Chạn bát |
| 5. Chỗ ngủ của chủ nhà | 13. Chỗ tiếp khách |
| 6. Chỗ ngủ của con trai lớn | 14. Sàn lộ thiên |
| 7. Chỗ ngủ của con gái lớn | 15. Chuồng gà, lợn |
| 8. Cột thóc | 16. Lều chứa củ |

Hình 12: Sơ đồ mặt bằng một gia đình 2 thế hệ của người Hà Nhì ở Mù Că

Một số gia đình thuộc dạng hai thế hệ, do không có nhu cầu thực tế nên không làm buồng ở gian bên phải mà dành nơi này làm chỗ quay thóc hạt, đặt cối giã gạo và để các loại đồ lật vật

khác. Song cũng có những gia đình lại phải kê thêm giường hoặc làm tạm một buồng nhỏ ngay gần bếp nấu ăn hàng ngày, dành cho người con gái lớn đang trong thời kỳ tìm bạn tình (hình 13). Khi con gái lớn đi lấy chồng hết, có thể dỡ bỏ gian buồng này. Đây là một đặc điểm tương đối phổ biến. Nó phù hợp với định chế cho phép quan hệ tính dục trước hôn nhân trong các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến đang cư trú ở nước ta.



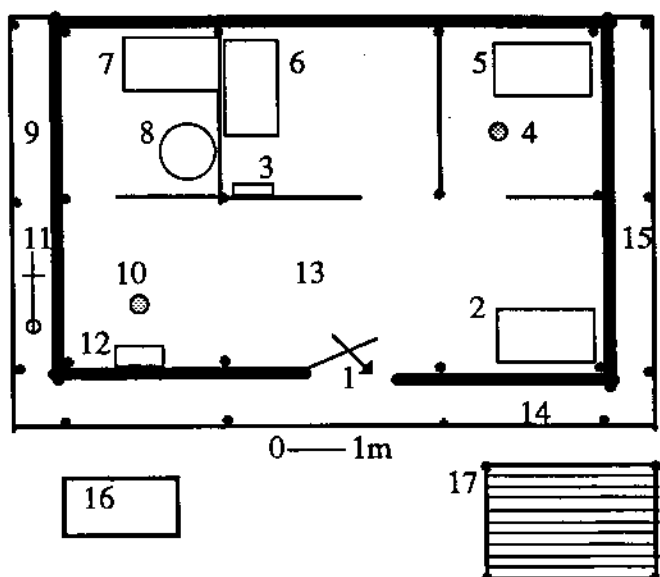
- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Cửa ra vào | 9. Cối giã gạo |
| 2. Giường ngủ của khách | 10. Bếp nấu ăn hàng ngày |
| 3. Nơi thờ tổ tiên | 11. Chỗ ngủ của con gái lớn |
| 4. Bếp thiêng | 12. Chạn bát |
| 5. Chỗ ngủ của chủ nhà | 13. Nơi tiếp khách |
| 6. Chỗ ngủ của các con lớn | 14. Chỗ để ống nước |
| 7. Cột thóc | 15. Chuồng gà |
| 8. Chỗ để đồ lặt vặt | 16. Lều chứa củi |
| | 17. Sân lộ thiên |

Hình 13: Sơ đồ mặt bằng một gia đình 2 thế hệ của người Hà Nhì ở Mù Că, có buồng dành riêng cho con gái lớn ở nửa ngoài của gian bên phải

Đối với những gia đình ba thế hệ, cách bố trí mặt bằng sinh hoạt cũng tương tự: Phía trong, gian buồng bên trái luôn được dành cho cặp vợ chồng thuộc thế hệ cao nhất hiện còn sống chung trong nhà (ông/bà). Buồng gian giữa là chỗ ngủ của cặp vợ chồng thứ hai (cha/mẹ) và các con nhỏ còn buồng gian bên phải dành làm chỗ ngủ cho các con gái lớn, để thóc và các loại đồ lặt vặt. Ở phía ngoài của ngôi nhà, gian bên trái là giường của con trai lớn chưa lấy vợ, đồng thời cũng là giường của khách; bên phải đặt cối giã gạo, bếp nấu ăn, chạn bát và đồ gia dụng.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nếu vị trí đặt bếp thiêng dường như là yếu tố bất biến thì nơi thờ tổ tiên lại hoàn toàn không cố định. Trường hợp con trai lớn đã có vợ, có con nhưng vẫn ở cùng bố mẹ - thì việc giữ bàn thờ thuộc trách nhiệm của người ông (thế hệ thứ nhất). Ở trường hợp này tất yếu sẽ dẫn đến một trong hai tình huống: Nếu bà chết trước ông, đương nhiên ông vẫn giữ bàn thờ cho đến khi chết; nhưng nếu ông chết trước, bà sẽ phải chuyển giao bàn thờ cho con trai. Trường hợp cặp vợ chồng thuộc thế hệ cao nhất hiện đang chung sống không phải chủ nhà - tức họ không phải là những người đứng tên làm nhà mà chỉ ở theo con cái- thì họ không được giữ bàn thờ. Lúc này bàn thờ phải được bố trí ở gian giữa, trong buồng ngủ của cặp vợ chồng thuộc thế hệ thứ hai (hình 14).

Tại địa bàn điền dã, chúng tôi còn ghi nhận được một số biến thể trong kiến trúc nhà đất của nhóm Hà Nhì Cồ Chồ, như nhà có trở cửa sổ ở hồi trái (hình 15) hoặc nhà có trở cửa sổ ở phía trước và thêm một cửa ra vào ở bên phải (hình 16), v.v... làm cho không gian nhà trở nên thông thoáng hơn. Có thể đây là hiện tượng mới phát sinh, nhưng nó đã dẫn đến những xáo trộn nhất định trong cách bố trí mặt bằng sinh hoạt của các gia đình.

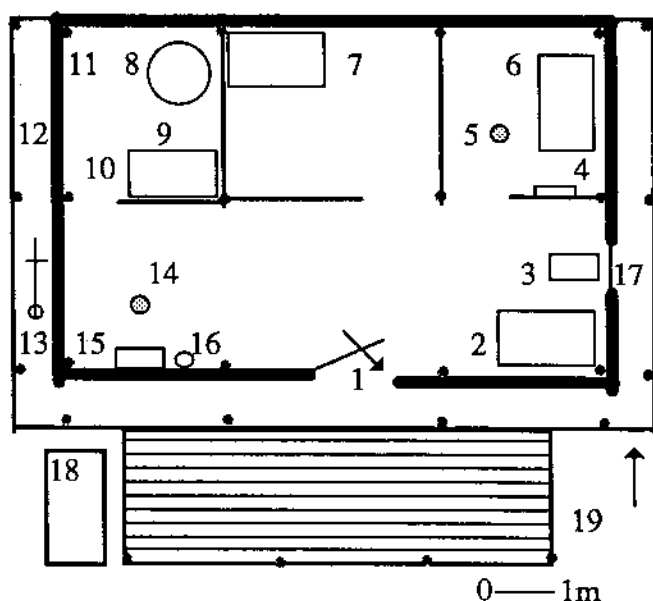


- | | |
|------------------------|-----------------------------|
| 1. Cửa ra vào | 9. Chỗ để củ |
| 2. Chỗ ngủ của khách | 10. Bếp nấu ăn hàng ngày |
| 3. Nơi thờ tổ tiên | 11. Cối giã gạo |
| 4. Bếp thiêng | 12. Chạn bát |
| 5. Chỗ ngủ của ông bà | 13. Nơi tiếp khách |
| 6. Chỗ ngủ của cha mẹ | 14. Hiên |
| 7. Chỗ ngủ của các con | 15. Gian chái nhà |
| 8. Cột thóc | 16. Chuồng gia súc, gia cầm |
| | 17. Sân phơi |

Hình 14: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt một gia đình 3 thế hệ của người Hà Nhì ở Mù Că

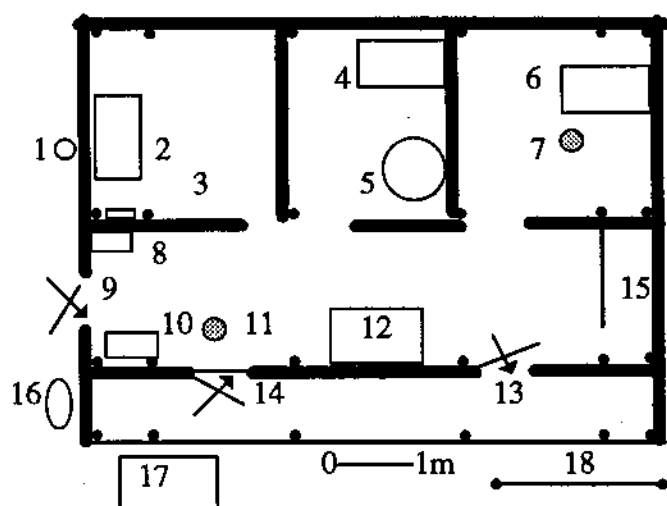
Nhà trở cửa ra vào phía hồi phải, có nhiều nét khá đặc biệt. Các gian chái nằm trong tường bao, nên lòng nhà rộng hơn. Buồng chủ nhà và bàn thờ tổ tiên được chuyển sang nửa trong của gian bên phải; bàn tiếp khách cũng được kê phía cửa hồi và vì vậy, cửa này dường như là cửa chính. Mặt khác, buồng dành

cho con gái đang tuổi cập kê không nằm ở bên phải mà lại được ngăn ở nửa ngoài gian chái phía bên phải, gần cửa trước. Rõ ràng không gian sinh hoạt ở trong ngôi nhà này đã thay đổi so với bố cục truyền thống.



- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Cửa ra vào | 10. Chỗ treo quần áo |
| 2. Chỗ ngủ của khách | 11. Chỗ để đồ lật vật |
| 3. Bàn tiếp khách | 12. Chỗ để củi |
| 4. Nơi thờ tổ tiên | 13. Cối giã gạo |
| 5. Bếp thiêng | 14. Bếp nấu ăn hàng ngày |
| 6. Chỗ ngủ của ông bà | 15. Chạn bát |
| 7. Chỗ ngủ của cha mẹ | 16. Chỗ để nước ăn |
| 8. Cột thóc | 17. Cửa sổ |
| 9. Chỗ ngủ của các con | 18. Chuồng gia súc, gia cầm |
| 19. Sàn phơi, một đầu gác cọc, một đầu gác thêm hiên | |

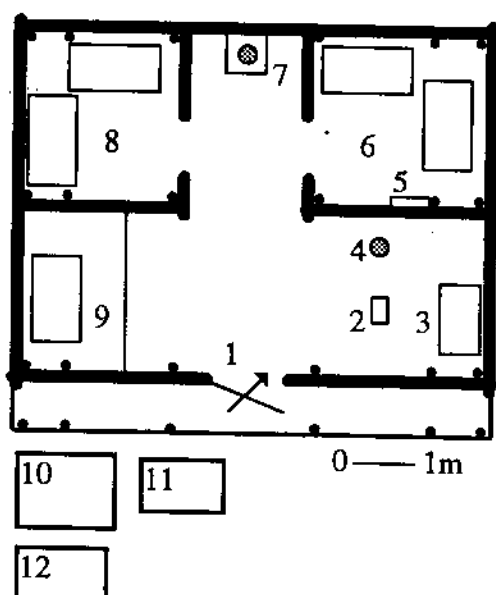
*Hình 15: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt một ngôi nhà
có mở thêm cửa sổ ở hồi trái*



- | | |
|----------------------------|--|
| 1. Cối giã gạo | 10. Chạn bát |
| 2. Chỗ ngủ của cha mẹ. | 11. Bếp nấu ăn hàng ngày |
| 3. Nơi thờ tổ tiên | 12. Chỗ nghỉ của khách |
| 4. Chỗ ngủ của các con nhỏ | 13. Cửa ra vào trước nhà |
| 5. Cột thóc | 14. Cửa sổ |
| 6. Chỗ ngủ của ông bà | 15. Buồng ngủ của con gái lớn chưa chồng |
| 7. Bếp thiêng | 16. Nơi để ống nước |
| 8. Bàn tiếp khách | 17. Chuồng lợn, gà và lều chứa củi |
| 9. Cửa ra vào hồi nhà | 18. Sào phơi |

*Hình 16: Mặt bằng sinh hoạt khá đặc biệt của một ngôi nhà Hà Nhì ở
Mù Că với không gian bị đảo lộn so với những ngôi nhà khác*

Ở nhóm Hà Nhì La Mí, lòng nhà cũng được chia theo chiều dọc, nhưng cách bố cục có khác đôi chút so với nhóm Hà Nhì Cồ Chồ. Vị trí các căn buồng của chủ nhà và con cái vẫn ở phía trong, nhưng bếp nấu ăn hàng ngày (*uỷ tù*) lại được đắp sát vách sau gian chính giữa còn bếp thiêng (*sò hà*) được chuyển ra phía ngoài của gian bên trái, gần chỗ tiếp khách. Ở phía ngoài gian bên phải, người ta có thể kê giường cho con trai, con gái chưa xây dựng gia đình hoặc ngăn tạm thành một buồng nhỏ cho con dâu mới (*hình 17, 18*).

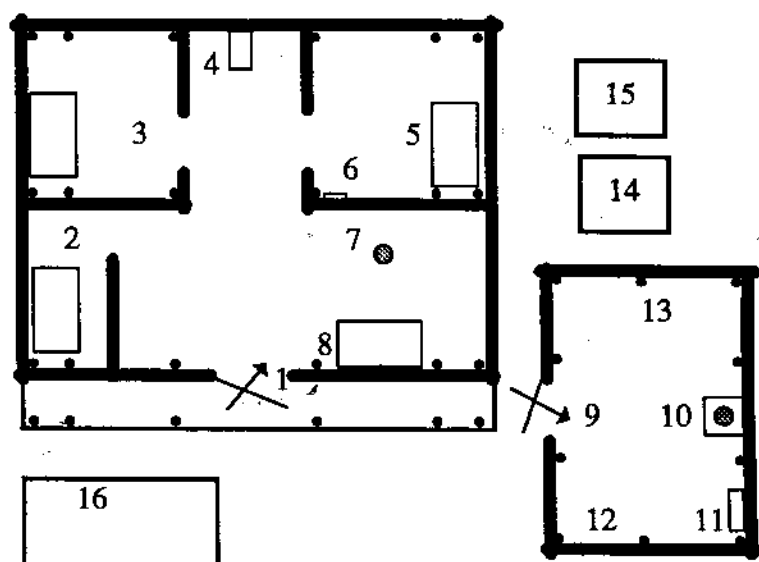


- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Cửa ra vào | 7. Bếp lò |
| 2. Nơi tiếp khách | 8. Buồng của các con |
| 3. Giường dành cho khách | 9. Chỗ ngủ của con trai hoặc con gái
lớn nhưng chưa xây dựng gia đình riêng |
| 4. Bếp thiêng | 10. Chuồng trâu, ngựa |
| 5. Nơi thờ tổ tiên | 11. Lều chứa củ |
| 6. Buồng của chủ nhà | 12. Chuồng lợn, gà |

*Hình 17: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt truyền thống
của người Hà Nhì La Mí ở Ca Lăng*

Những năm gần đây, một số gia đình đã làm thêm nhà phụ khiến cho không gian sinh hoạt trở nên rộng rãi hơn. Toàn bộ ngôi nhà chính được dành cho việc ngủ nghỉ và tiếp khách, bếp nấu ăn cùng các loại đồ gia dụng liên quan đến việc bếp núc được chuyển xuống nhà phụ. Trong ngôi nhà chính, vị trí vẫn đặt bếp lò truyền thống được dành làm chỗ tiếp khách, các vị trí khác

hầu như không thay đổi. Ở ngôi nhà phụ, bếp lò cũng được đắp ở sát vách sau của gian giữa, phía trước là khoảng lưu không để đặt mâm cơm hàng ngày; phần còn lại là chỗ để công cụ sản xuất và các loại đồ gia dụng. Xu thế làm nhà theo hướng chuyên biệt hoá các diện tích sử dụng đang ngày càng tăng trong khu vực Hà Nhì La Mí.

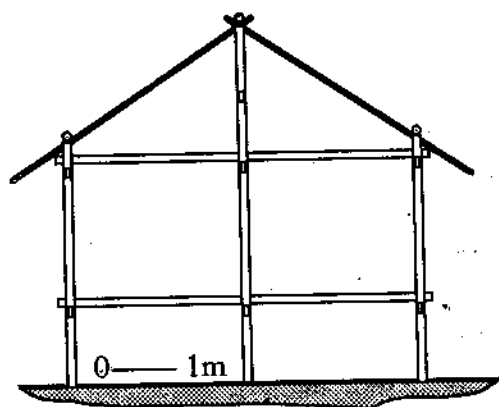


- | | |
|-------------------------|------------------------------|
| 1. Cửa ra vào nhà chính | 9. Cửa ra vào nhà phụ |
| 2. Buồng của con dâu | 10. Bếp nấu ăn hàng ngày |
| 3. Buồng của các con | 11. Chạn bát |
| 4. Nơi tiếp khách | 12. Chỗ để đồ gia dụng |
| 5. Buồng chủ nhà | 13. Chỗ để công cụ sản xuất |
| 6. Nơi thờ tổ tiên | 14. Chuồng gà |
| 7. Bếp thiêng | 15. Lều chứa củi |
| 8. Giường ngủ của khách | 16. Chuồng trâu, ngựa và lợn |

Hình 18: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt một gia đình người Hà Nhì La Mí ở Ca Lăng với một nhà chính và một nhà phụ có chức năng chuyên biệt

Từ các ngôi nhà được khảo sát, chúng tôi nhận thấy có hai hiện tượng phổ biến, gợi nên những suy tưởng khá lý thú:

- Phần nhà phía bên trái luôn được dành cho các thế hệ ở bậc trên, cũng là nơi đặt bếp thiêng, bàn thờ, kê giường dành cho con trai lớn (ở nhóm Hà Nhì Cổ Chồ) và khách nam; còn nửa nhà phía bên phải được dành cho phụ nữ và những công việc liên quan đến nữ giới (bếp nấu, cối giã gạo,...). Mặt khác, trong xã hội cổ truyền của người Hà Nhì, tính chất phụ quyền đã thể hiện rất rõ. Hôn nhân đã mang màu sắc gả bán, việc ở rể không bắt buộc, chỉ rơi vào những trường hợp quá nghèo, không đủ tiền cheo cưới. Sau ngày cưới, đa số các cô dâu về nhà chồng. Trong gia đình cũng như ngoài xã hội, vai trò của nam giới bao giờ cũng được đề cao hơn phụ nữ. Tư tưởng nặng trai - nhẹ gái ăn sâu trong tâm lý, tình cảm của nhiều người. Vậy phải chăng, trong tâm thức về ngôi nhà đất của người Hà Nhì, dường như phía bên trái của ngôi nhà bao giờ cũng được xem là trang trọng hơn phía bên phải.



Hình 19: Vì kèo ba cột trong ngôi nhà sàn của người Hà Nhì ở Thu Lùm

- Phía ngoài gian giữa của mỗi ngôi nhà là một khoảng lưu không, được dùng làm nơi tiếp khách. Trong các bữa ăn hàng ngày, với những gia đình đông người, thuộc nhiều thành phần cùng chung sống, mâm cơm của nam giới luôn được sắp ở đây. Khi nhà có khách, mâm cơm mời khách bao giờ cũng được trân trọng bày ở

gian này. Mặc nhiên, khoảng lưu không phía ngoài gian giữa đã trở thành không gian mang tính xã hội cao nhất của ngôi nhà.

1.2. Nhà sàn

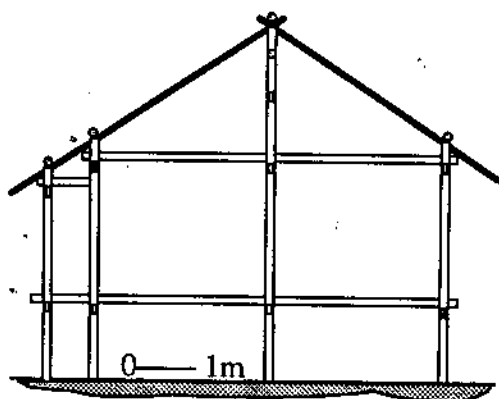
* Cấu trúc khung nhà

Nhà sàn được xây dựng chủ yếu trong các bộ phận người Hà Nhì đang cư trú tại các xã Bum Tở, Can Hồ, Ca Lăng, Thu Lũm và Trung Chải.

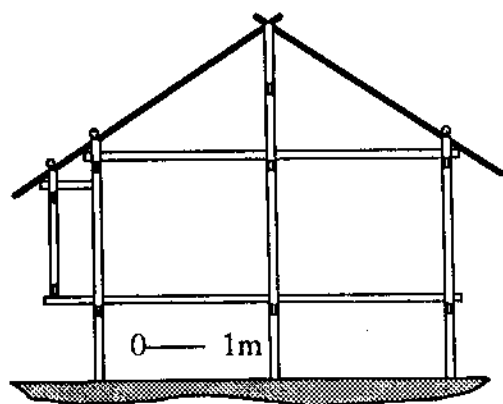
Về hình thức, nhà sàn của người Hà Nhì không khác nhiều so với ngôi nhà sàn của người Thái Trắng: ba gian - hai chái, hai mái chính và hai mái hồi. Đa số các ngôi nhà sàn đều có hai cầu thang ở hồi nhà và cầu thang chính bao giờ cũng được đặt phía *bên phải*. Ngôi nhà nào cũng có ít nhất một sàn gác lửng kiểu sân trời, vừa là sân chơi vừa là nơi chuẩn bị việc bếp núc.

Cấu trúc bộ khung nhà sàn của người Hà Nhì gồm cả hai loại đang phổ biến ở Tây Bắc: vì kèo và vì nửa kèo - nửa cột. Loại nhà vì kèo chủ yếu có ở nhóm Hà Nhì La Mí đang cư trú ở các xã Thu Lũm, Trung Chải; còn loại nhà được làm theo dạng vì nửa kèo - nửa cột chiếm ưu thế trong nhóm Hà Nhì Cồ Chồ sinh sống ở Hủa Bum, Can Hồ, Bum Tở - khu vực mà họ phân bố gần kề người Thái Trắng.

Với loại vì kèo, các thanh kèo liên kết trực tiếp với cột nhờ ngãm nhân



Hình 20: Vì kèo ba cột có thêm cột hiên của người Hà Nhì ở Thu Lũm

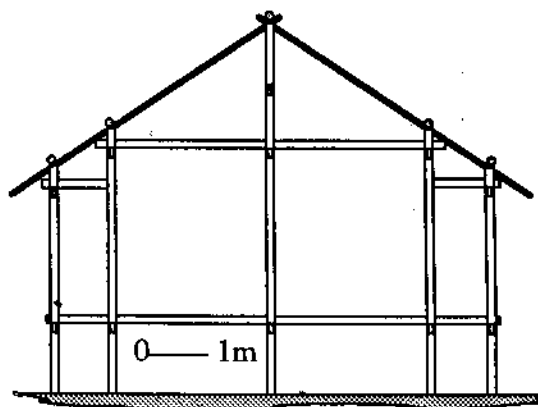


Hình 21: Vì kèo ba cột, có thêm cột hiên, nhưng trốn phần chân sàn

tạo; nói cách khác, các thanh kèo thuộc về khung nhà, là một bộ phận hữu cơ trong cấu trúc khung nhà có chức năng trực tiếp đỡ phần mái. Trong các mẫu số các ngôi nhà được khảo sát, dạng vì kèo ba cột (hình 19), ba cột có thêm một hoặc hai cột hiên (hình 20, 21, 22) chiếm ưu thế.

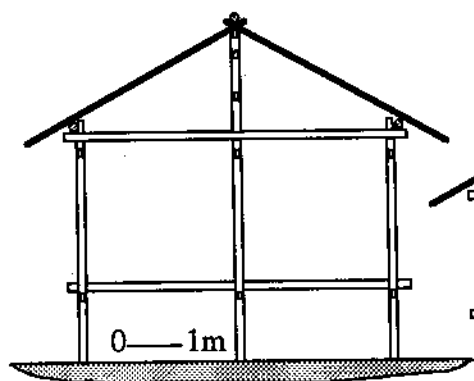
Cấu trúc vì nửa kèo - nửa cột của nhà sàn cũng tương tự như ở nhà đất, với đặc điểm dễ nhận thấy nhất là các thanh kèo không thuộc về khung nhà mà thuộc về phần mái và chúng được gác lên đòn nóc và đòn tay cái. Ở loại vì này, mối liên kết theo chiều ngang dựa trên quan hệ quá giang/dầm ngang - cột còn sự liên kết theo chiều dọc dựa vào quan hệ đòn nóc/đòn tay cái/dầm dọc - cột. Đây là sự khác biệt căn bản so với cấu trúc vì kèo thực thụ.

Trong các mẫu nhà sàn được khảo sát tại Can Hồ và Bum Tở, phổ biến nhất là dạng vì ba cột (hình 23) hoặc biến thể của nó là vì ba cột, có thêm cột hiên (hình 24).

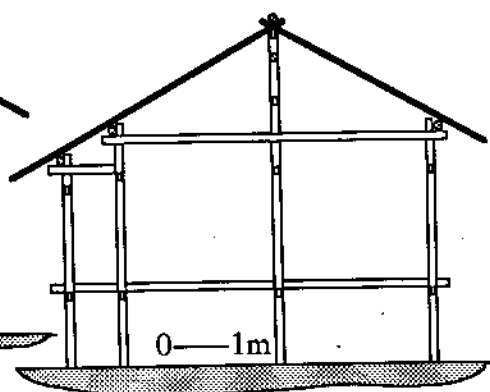


Hình 22: Vì kèo ba cột, có thêm hai cột hiên của người Hà Nội

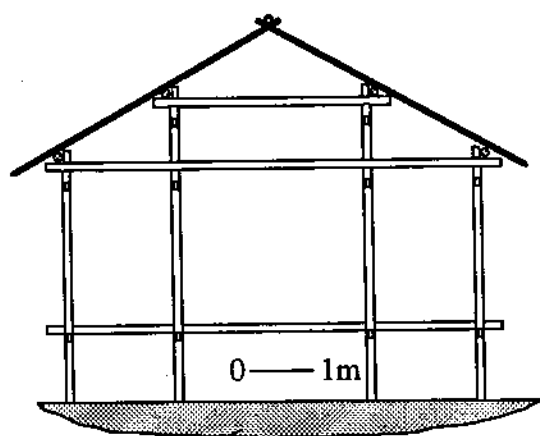
Ngoài ra còn có các dạng khác như vì bốn cột (hình 25), vì bốn cột, có thêm cột hiên (hình 26), vì năm cột (hình 27) hoặc vì năm cột nhưng trốn cột giữa ở phần trên sàn (hình 28).



Hình 23: Vì ba cột trong ngôi nhà sàn của người Hà Nhì ở bản Nậm Cấu, xã Bum Tở



Hình 24: Vì ba cột có thêm cột hiên ở bản Nậm Cấu, xã Bum Tở

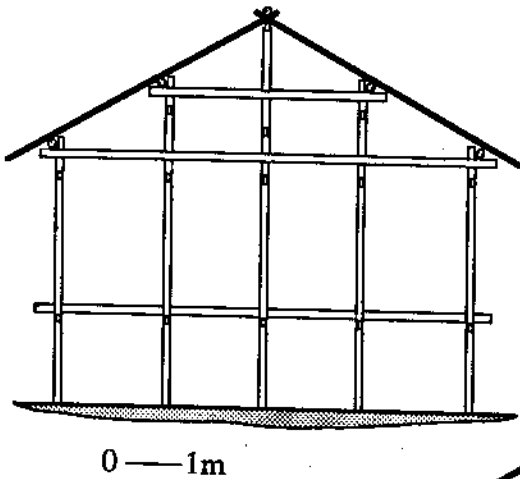
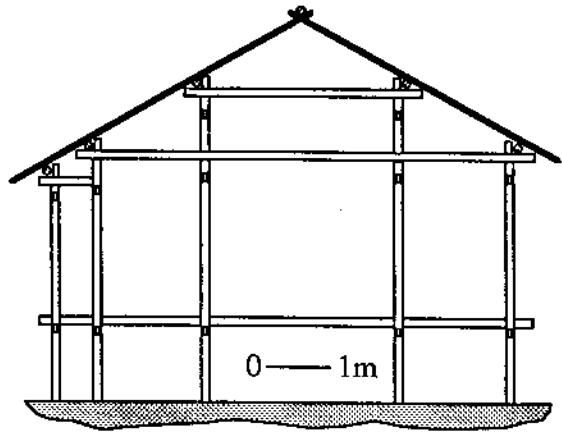


Hình 25: Vì bốn cột trong ngôi nhà sàn của người Hà Nhì ở các xã Bum Tở, Can Hồ

* Mặt bằng sinh hoạt

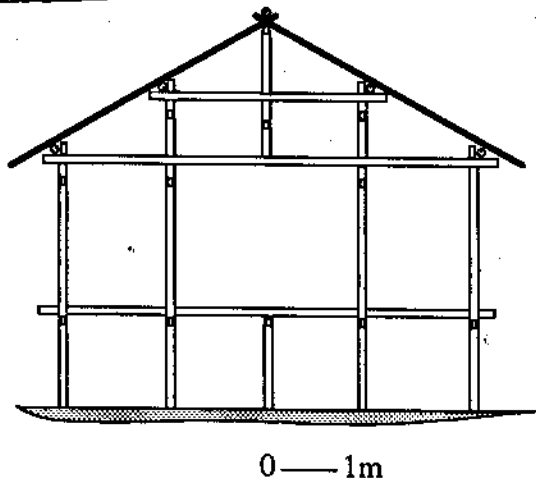
Mặt bằng sinh hoạt nhà sàn của người Hà Nhì ở Mường Tè có sự khác biệt đáng kể so với nhà đất. Không gian sinh hoạt ở mỗi ngôi nhà đều được phân chia tự nhiên thành hai phần, trên và

26: Vì bốn cột, có thêm
cột hiên ở bản Nậm Cẩu,
xã Bum Tở

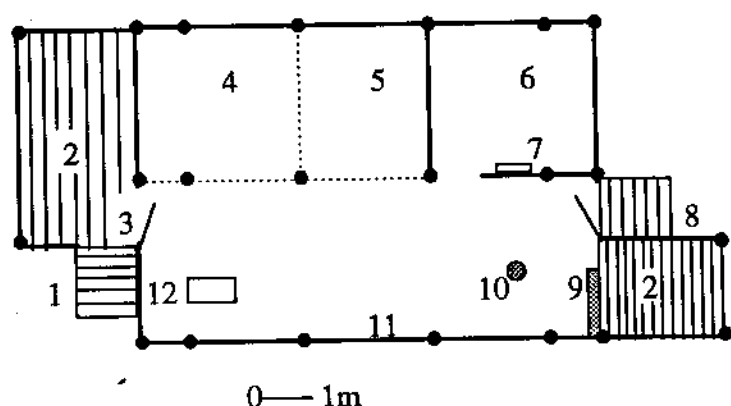


Hình 27: Vì năm cột ở hồi
nhà của người Hà Nhì đang
sinh sống tại xã Can Hồ

Hình 28: Vì năm cột
nhưng trốn cột giữa
của người Hà Nhì
ở xã Can Hồ



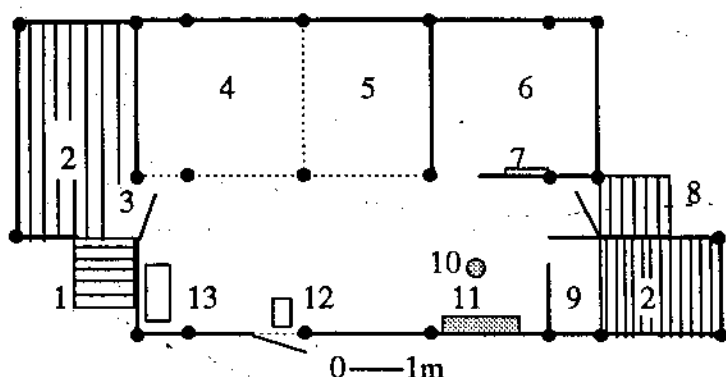
dưới sàn. Ở phía bên phải của phần dưới sàn thường đặt cối giã gạo, chứa củi và các loại nông cụ lớn như cày, bừa,...; phía bên trái dành cho gia súc, gia cầm. Phần trên sàn là nơi sinh hoạt của người, cũng được bố cục theo cả chiều dọc và chiều ngang. Các bản vẽ dưới đây (hình 29, 30, 31) tiêu biểu cho cách bố cục mặt bằng sinh hoạt của người Hà Nhì La Mí ở khu vực Mường Tè Tây.



- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 1. Cầu thang chính | 7. Bàn thờ tổ tiên |
| 2. Sân trời | 8. Cầu thang phụ |
| 3. Cửa chính | 8. Chạn bát |
| 4. Chỗ ngủ của khách | 10. Bếp nấu ăn hàng ngày |
| 5. Chỗ ngủ của các con lớn | 11. Chỗ để đồ lật vật |
| 6. Buồng chủ nhà | 12. Chỗ tiếp khách |

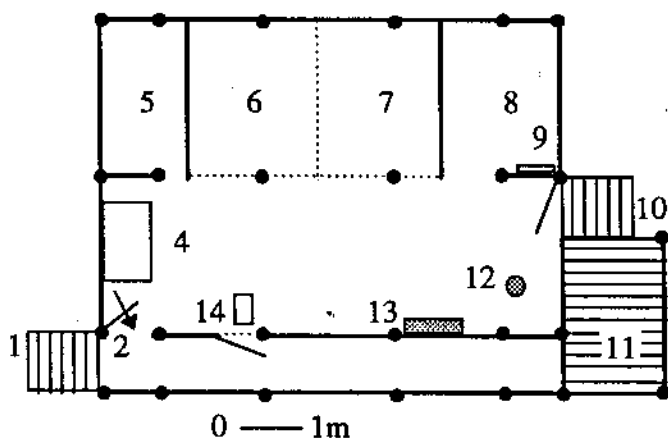
Hình 29: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt trong ngôi nhà sàn ba gian - hai chái, vì kèo ba hàng cột của một gia đình 2 thế hệ người Hà Nhì La Mí ở Thu Lũm

Qua các bản vẽ trên, chúng ta thấy, cách bố trí mặt bằng sinh hoạt trong nhà sàn của người Hà Nhì La Mí ở khu vực Mường Tè Tây khá thống nhất. Giữa những ngôi nhà có kết cấu vì ba hàng cột với vì ba cột có thêm một hoặc hai cột hiên, sự khác biệt



- | | |
|-------------------------------------|--------------------------|
| 1. Cầu thang chính | 7. Nơi thờ tổ tiên |
| 2. Sàn gác lộ thiên | 8. Cầu thang lên cửa phụ |
| 3. Cửa ra vào chính | 9. Buồng của con gái lớn |
| 4. Chỗ ngủ của ông và các cháu trai | 10. Bếp |
| 5. Chỗ ngủ của bà và các cháu gái | 11. Chạn bát |
| 6. Chỗ ngủ của cha mẹ | 12. Bàn tiếp khách |
| 13. Giường dành cho khách | |

Hình 30. Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt trong ngôi nhà sàn ba gian - hai chái, vì kèo ba hàng cột của một gia đình 3 thế hệ, người Hà Nhì La Mí ở Thu Lũm



- | | |
|---------------------|--------------------------|
| 1. Cầu thang chính | 8. Buồng ngủ của chủ nhà |
| 2. Cửa ra vào chính | 9. Bàn thờ |

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| 3. Hiên | 10. Cầu thang lên cửa phụ |
| 4. Giường dành cho khách | 11. Sàn gác lộ thiên |
| 5. Buồng của con dâu | 12. Bếp |
| 6. Chỗ ngủ của cháu trai | 13. Chạn bát |
| 7. Chỗ ngủ của cháu gái | 14. Bàn tiếp khách bên cửa sổ |

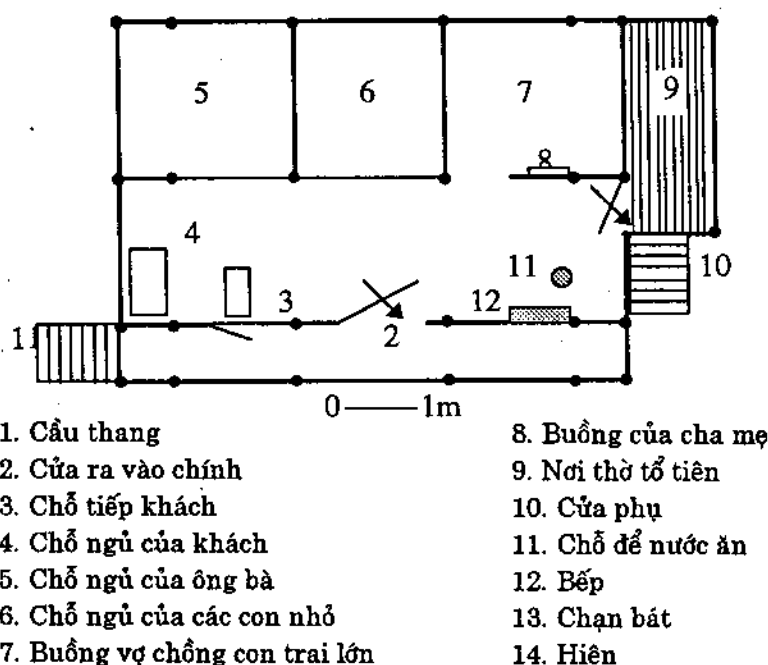
Hình 31: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt

trong ngôi nhà ba gian - hai chái, vì kèo ba cột, có thêm cột hiên của một gia đình người Hà Nhì La Mí ở Thu Lũm

thường chỉ thể hiện ở vị trí của cửa chính - cửa dành cho nam giới và khách. Buồng chủ nhà, đồng thời là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, bao giờ cũng được bố trí ở nửa trong của gian bên trái; về phía bên phải là chỗ ngủ của các con gái, con trai. Ở nửa ngoài, phía bên trái được dành làm chỗ kê bếp, để đồ gia dụng, chạn bát và các loại đồ lặt vặt khác; còn phía bên phải là nơi tiếp khách và kê giường cho khách. Các gia đình có con gái đến tuổi lấy chồng thường làm thêm một gian buồng đối diện với buồng chủ nhà, ngay gần bếp lửa (hình 30). Sau ngày cưới, nếu chàng trai phải đến ở rể tạm, vợ chồng họ ở căn buồng này. Đối với các gia đình ba thế hệ, việc bố trí mặt bằng sinh hoạt phụ thuộc nhiều vào vai trò của thế hệ thứ nhất (ông/bà) và thế hệ thứ hai (cha/mẹ). Nếu thế hệ thứ nhất (ông/bà) không phải là chủ nhà - không giữ bàn thờ tổ tiên, họ được dành một ngăn buồng ở sát buồng của cặp vợ chồng thứ hai (cha mẹ) hoặc có thể ngủ cùng các cháu nhỏ đồng giới (hình 30). Nhưng nếu thế hệ thứ nhất giữ vai chủ nhà thì cặp vợ chồng thế hệ thứ hai phải ở buồng gian giữa hoặc gian bên phải (hình 31).

Đối với bộ phận Hà Nhì Cô Chồ ở Bum Tở và Can Hồ, mặt bằng sinh hoạt trên các ngôi nhà ba hàng cột cũng không khác

nhiều so với người Hà Nhì La Mí ở khu vực Mường Tè Tây. Nhưng trong những ngôi nhà có kiểu kiến trúc khác, cách bố cục có phần đa dạng hơn. Dưới đây là hai mẫu tiêu biểu (hình 32, 33).



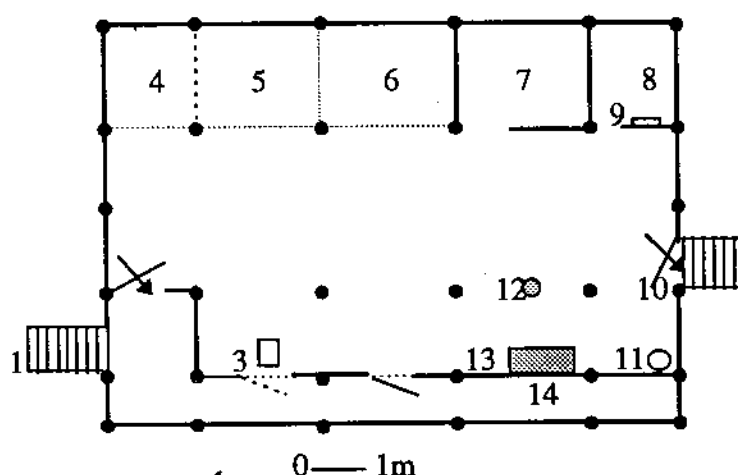
Hình 32: Mặt bằng sinh hoạt phân trên sàn
của một gia đình 3 thế hệ, người Hà Nhì Cổ Chồ ở xã Can Hồ

Quan sát cách bố trí mặt bằng sinh hoạt của các ngôi nhà sàn, chúng tôi nhận thấy có hai điểm đáng lưu ý:

- Vị trí buồng chủ nhà cũng như nơi thờ cúng tổ tiên về cơ bản không khác, vẫn ở phía sau của gian bên trái; nhưng trong không thấy có bếp thiêng.

- Nơi tiếp khách, chỗ ngủ của khách và vị trí đặt bếp nấu ăn hàng ngày trên nhà sàn đều ngược với cách bố cục của nhà đất: bếp nấu ăn hàng ngày được chuyển về nửa ngoài gian bên trái

còn chỗ tiếp khách cũng như chỗ ngủ của khách - khoảng không gian mang tính xã hội cao nhất của ngôi nhà được dịch lại ở bên phải. Có thể đây là ảnh hưởng của văn hoá Thái chăng?



- | | |
|--------------------------------|---------------------|
| 1. Cầu thang | 8. Phòng của cha mẹ |
| 2. Cửa ra vào chính | 9. Nơi thờ tổ tiên |
| 3. Chỗ tiếp khách | 10. Cửa phụ |
| 4. Chỗ ngủ của khách | 11. Chỗ để nước ăn |
| 5. Chỗ ngủ của ông bà | 12. Bếp |
| 6. Chỗ ngủ của các con nhỏ | 13. Chạn bát |
| 7. Phòng vợ chồng con trai lớn | 14. Hiên |

Hình 33: Mặt bằng sinh hoạt phân trên sàn một nhà năm hàng cột chính, một cột hiên của người Hà Nhì Cô Chồ ở xã Can Hồ

2. NHÀ CỦA NGƯỜI HÀ NHÌ ĐEN Ở BÁT XÁT (LÀO CAI)

Tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, người Hà Nhì Đen (*Hà Nhì Na Già*) cư trú tập trung ở hai xã, Y Tý và Nậm Pung; ngoài ra, còn có một vài nhóm nhỏ lẻ phân bố ở các xã Trịnh Tường và A Mú Sung. Khác với người Hà Nhì ở Mường Tè,

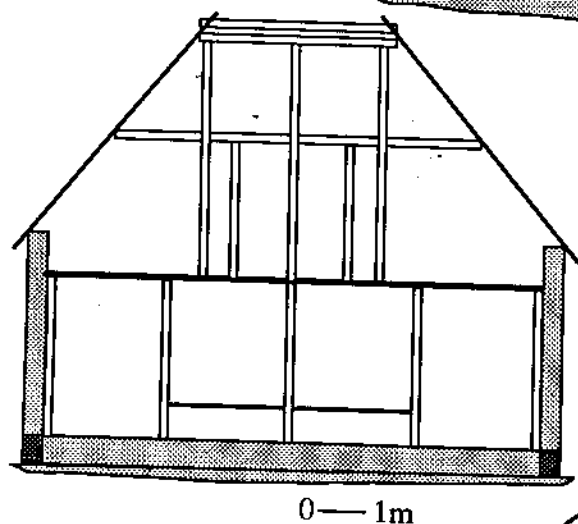
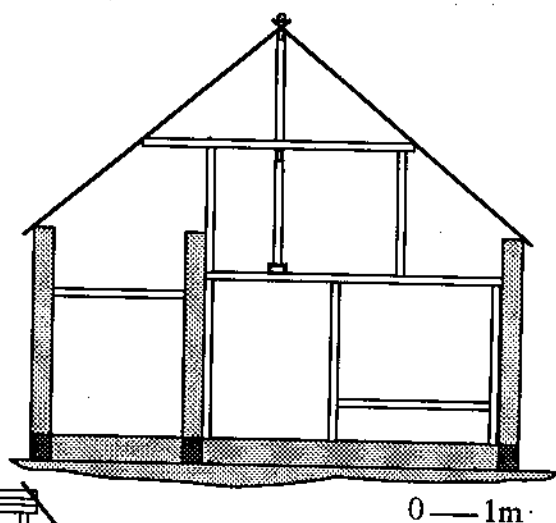
người Hà Nhì Đen ở Bát Xát chỉ ở nhà đất - trình tường, không có nhà sàn. Theo các cụ già, cách đây không lâu, người Hà Nhì Đen còn ở trong những ngôi nhà hình bát giác với một cửa ra vào và không có cửa sổ. Tường được trình chắc chắn, có sức chịu lực rất lớn. Đáng tiếc, đến nay chúng tôi chưa thấy ngôi nhà nào giống như vậy.

Hiện tại, nhà của người Hà Nhì Đen bao giờ cũng có bốn mái, hai gian - hai chái với một cửa ra vào được mở ở gian bên trái; xung quanh tường có trở những ô cửa sổ nhỏ. Ngoài ngôi nhà chính, gia đình nào cũng có thêm một ngôi nhà phụ, được dựng với quy mô tương đối lớn, vừa dành làm chỗ trú cho trâu, ngựa, lợn, gà vừa lấy chỗ tích củi, cỏ khô và cất công cụ sản xuất. Mặt bằng các ngôi nhà đều có hình chữ nhật, nhưng chiều dài không lớn hơn chiều rộng là bao nên thoát nhìn chúng ta có cảm tưởng như hình vuông.

2.1. Cấu trúc bộ khung nhà

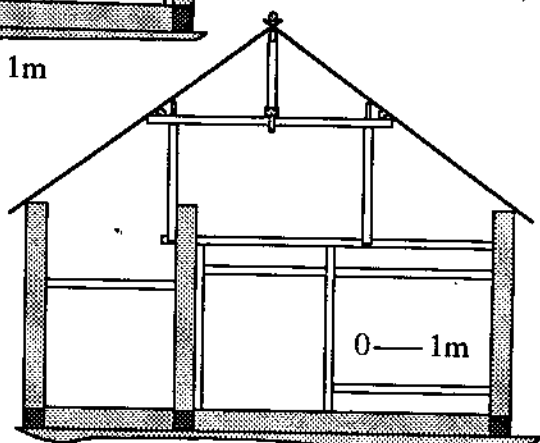
Cấu trúc bộ khung nhà Hà Nhì Đen hiện nay khá đặc biệt và còn giữ được nhiều dáng nét cổ truyền. Nếu chiếu theo các tiêu chí thông thường, không thể xác định được những bộ khung nhà này thuộc dạng vì nào: vì cột, vì kèo hay vì nửa kèo - nửa cột. Trên thực tế, các thanh kèo trong mỗi ngôi nhà luôn thuộc về phần mái và không có bất kỳ mối liên hệ trực tiếp nào với cột hay quá giang - một đầu nó được gác lên thanh dầm nóc còn đầu kia gác lên mép tường. Các cây cột được phân làm ba tầng và không hoàn toàn đồng trục, nhìn theo cả mặt cắt dọc cũng như mặt cắt ngang. Các thanh dầm được chia làm nhiều lớp song thường khác tuyến, mặt sàn gác cũng được chia làm hai cấp mà phía bên ngoài bao giờ cũng thấp hơn phía bên trong (hình 34, 35, 36, 37).

Hình 34: Mặt cắt ngang bộ khung nhà của ông Trang A Sĩ ở thôn Lao Chải 1, xã Y Tý, được làm từ năm 1958

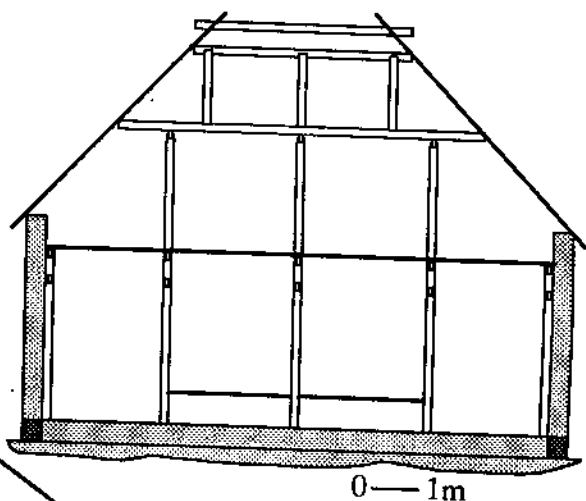


Hình 35: Mặt cắt dọc ngôi nhà ông Trang A Sĩ ở thôn Lao Chải 1, xã Y Tý.

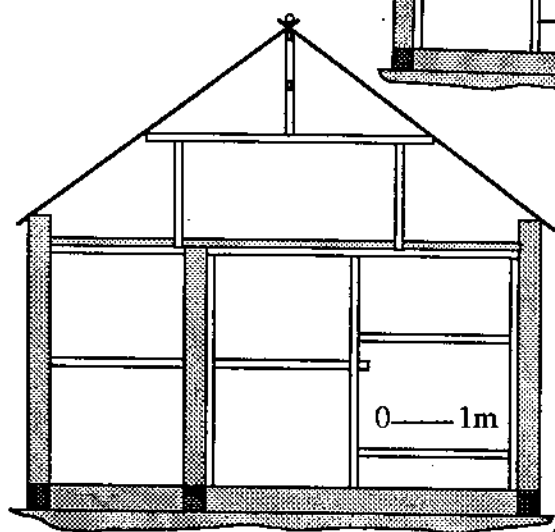
Hình 36: Mặt cắt ngang một bộ khung nhà ở Y Tý, tiêu biểu cho lối kiến trúc từ những năm 60 trở lại đây



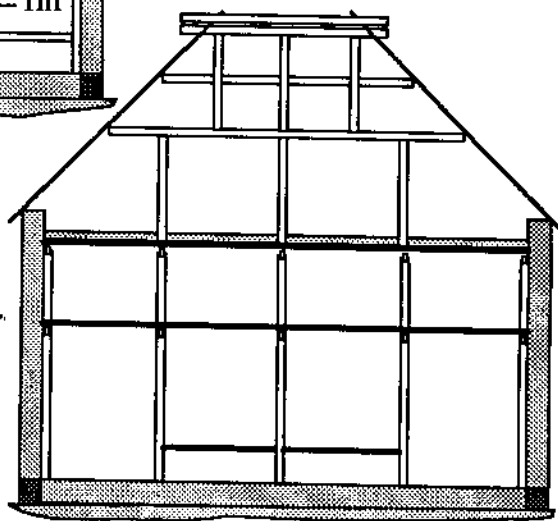
Hình 37: Mặt cắt dọc của ngôi nhà tương ứng ở Y Tý



Hình 38: Mặt cắt ngang ngôi nhà hai tầng của ông Lý Xeo Chờ ở thôn Lao Chải 1, xã Y Tý, huyện Bát Xát



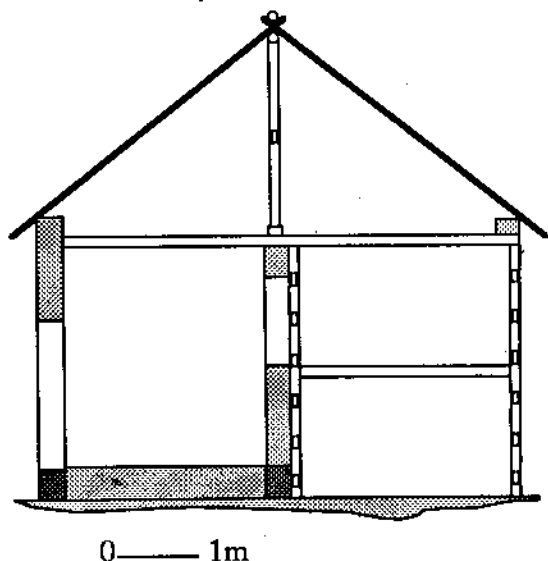
Hình 39: Mặt cắt thẳng ngôi nhà hai tầng của ông Lý Xeo Chờ



Nhìn chung, kết cấu khung nhà của người Hà Nhì Bát Xát là cơ bản thống nhất. Song từ những năm 1990 trở lại đây, tại Y Tý một số gia đình làm nhà với quy mô lớn hơn theo dạng nhà hai tầng, sàn gác được làm cao và có thêm một lớp trần bằng đất nhằm hạn chế hoả hoạn. Tuy nhiên, về bản chất, bộ khung của những ngôi nhà này không có sự thay đổi so với nhà một tầng (hình 38, 39).

Nhìn vào các bản vẽ trên, chúng ta thấy hàng cột trước bị lược bỏ, dầm sàn ngoài cũng như các thanh kèo đều trực tiếp gác lên tường. Tuy vậy, giữa các hàng và các lớp cột bên trong vẫn liên hệ chịu lực với nhau thông qua hệ thống dầm dọc và ngang. Rõ ràng, mặc dù các cây cột được phân làm nhiều tầng, phù hợp với hệ thống dầm và không hoàn toàn đồng trục, song kết cấu bộ khung nhà Hà Nhì Đen vẫn cơ bản dựa trên cơ sở của hệ thống liên kết cột - dầm.

Đây là đặc trưng tiêu biểu nhất của loại hình nhà khung cột. Vì lẽ đó, chúng tôi vẫn coi khung nhà của nhóm Hà Nhì Đen ở Bát Xát là một dạng biến tướng của loại hình vì cột, có sự tham gia chịu lực của các bức tường được trình một cách chắc chắn. So với nhà cửa của các dân tộc thiểu

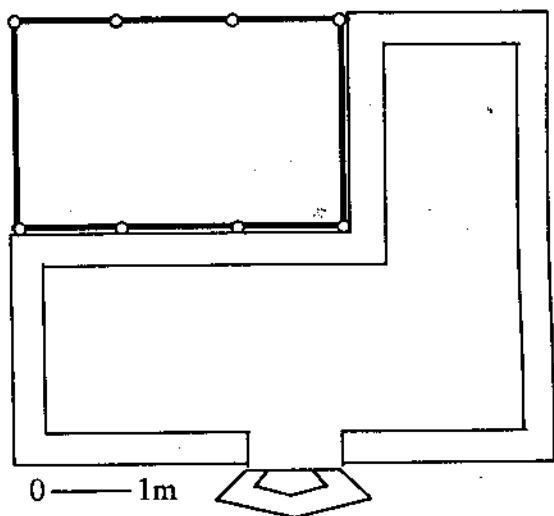


Hình 40: Mặt cắt ngang ngôi nhà phụ của ông Lý Xeo Chờ, thôn Lao Chải 1, xã Y Tý, huyện Bát Xát

số khác, chúng tôi vẫn nhận thấy đây là một trong những dạng kiến trúc đặc biệt nhất còn tồn tại ở nước ta.

Nhà phụ có kết cấu vì cột rất rõ và thường được chia thành hai phần: phần có tường đất để nuôi trâu, nuôi lợn và phần để trống dành làm tàu ngựa (hình 40, 41). Đây là dạng tương đối phổ biến và bên cạnh đó còn có một số nhà phụ được trình tường hoàn toàn hoặc diện tích để trống tương ứng với diện tích có tường bao.

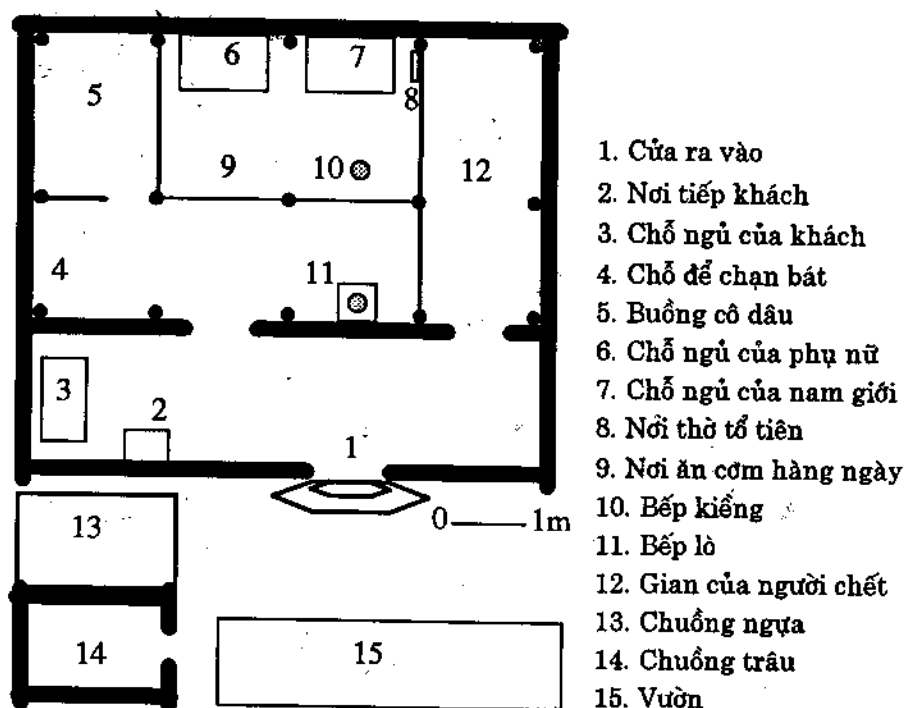
Hình 41: Mặt bằng xây dựng ngôi nhà phụ của ông Lý Xeo Chờ



2.2. Mặt bằng sinh hoạt

Trong khuôn viên nhà phụ bao giờ cũng được làm ở phía trước ngôi nhà chính. Ở các ngôi nhà này, thường có thêm một sân gác phía trên chuồng ngựa, dành làm chỗ nghỉ đêm cho nam nữ thanh niên đang tìm chọn bạn đời. Nếu đi chơi với nhau quá khuya, bọn trẻ có thể về đây ngủ, tránh làm thức giấc những thành viên khác trong gia đình.

Cũng như kết cấu khung nhà, cách bố trí mặt bằng sinh hoạt trong ngôi nhà chính của người Hà Nhì Đen ở Bát Xát khá thống nhất. Nhìn tổng thể, các ngôi nhà ở đều được chia làm hai tầng,

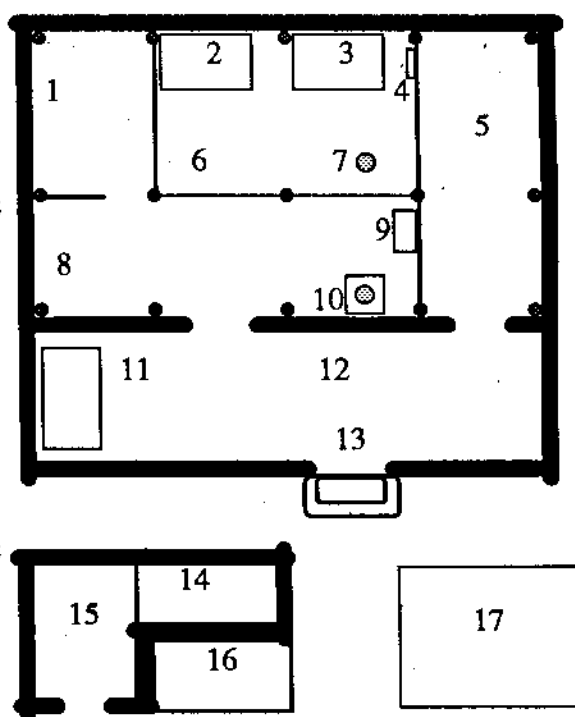


Hình 42: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt gia đình ông Trang A Lù, thôn Lao Chải 1, xã Y Tý.

có diện tích bằng nhau - tầng trệt và tầng sàn. Tầng sàn được phân làm hai cấp, nửa phía ngoài thấp hơn, thường để các loại công cụ sản xuất và đồ gia dụng ít khi dùng đến. Nửa phía trong được dành làm nơi cất giữ lương thực... Tầng trệt là nơi sinh hoạt chính của các thành viên trong gia đình, cũng được chia theo cả chiều dọc và chiều ngang. Mỗi ngôi nhà bao giờ cũng chỉ có một cửa ra vào mở ở gian chính bên trái. Lòng nhà chia làm hai nửa - phía trước và phía sau - được ngăn bởi một bức tường đất, thông nhau nhờ hai cửa phụ - một ở gian chính bên phải, một ở gian chái bên trái. Phần nhà phía trước của gian chái bên phải có kê giường hoặc làm sàn thấp cho con trai lớn chưa lấy vợ hay khách khứa nghỉ lại qua đêm, diện tích còn lại

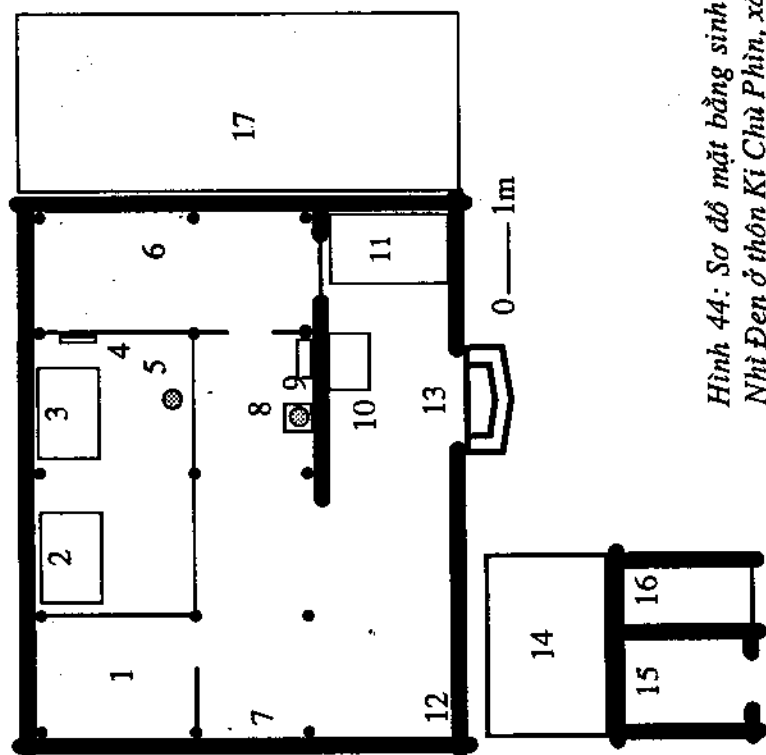
dành làm chỗ tiếp khách và để công cụ sản xuất. Phía sau của hai gian chính là một sân gác lửng, dành làm chỗ ngủ cho người già và trẻ em. Bàn thờ được dựng ở vách ngăn giữa gian chính và gian chái bên trái, trên chỗ ngủ của các thành viên nam. Nửa sau của gian chái bên phải được ngăn thành buồng dành cho vợ chồng chủ nhà hoặc vợ chồng người con trai (trong trường hợp ông bà sống cùng con cháu), diện tích còn lại để chạn bát hoặc các loại đồ gia dụng được dùng thường xuyên. Toàn bộ nửa sau của gian chái bên trái là nơi dành cho người chết và chỉ thực sự được sử dụng trong trường hợp nhà có tang. Mỗi gia đình thường có hai bếp - bếp lò và bếp kiềng - đặt gần như đối diện với nhau qua lối đi dọc nhà. Dưới đây là sơ đồ mặt bằng sinh hoạt của một số gia đình ở Y Tý (hình 42, 43).

1. Buồng con dâu
2. Chỗ ngủ của phụ nữ
3. Chỗ ngủ của nam giới
4. Nơi thờ tổ tiên
5. Gian dành cho người chết
6. Chỗ ăn cơm hàng ngày
7. Bếp kiềng
8. Chỗ để đồ lặt vặt
9. Chạn bát
10. Bếp lò
11. Giường dành cho khách
12. Nơi tiếp khách
13. Cửa ra vào
14. Chỗ để công cụ sản xuất
15. Chuồng trâu
16. Chuồng ngựa
17. Vườn rau



Hình 43: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt gia đình ông Lý Xeo Chơ, thôn Lao Chải 1, xã Y Tý

1. Buồng chủ nhà
2. Chỗ ngủ của con gái
3. Chỗ ngủ của con trai
4. Nơi thờ tổ tiên
5. Bếp kiềng
6. Gian của người chết
7. Chỗ để đồ gia dụng
8. Bếp lò
9. Chạn bát
10. Bàn tiếp khách
11. Giường ngủ của khách
12. Chỗ để công cụ sản xuất
13. Cửa ra vào
14. Chuồng ngựa
15. Chuồng trâu
16. Chuồng lợn
17. Vườn rau



Hình 44: Sơ đồ mặt bằng sinh hoạt một gia đình người Hà Nhì Đen ở thôn Kì Chù Phìn, xã Nậm Pung, huyện Bát Xát.

So với cách bố cục phổ biến ở Y Tý, mặt bằng sinh hoạt của nhà người Hà Nhì ở Nậm Pung chỉ có khác biệt nhỏ. Cửa ra vào gian dành cho người chết không mở ở phía trước mà lại thông từ nửa sau gian chính bên trái sang và tận dụng gian này làm nơi chứa đồ. Nơi tiếp khách cũng như chỗ nghỉ của khách được chuyển sang nửa trước, phía bên phải nhà; bức tường ngăn phía bên trái được dỡ bỏ, khiến cho không gian sinh hoạt trong nhà trở nên thông thoáng hơn. Sơ đồ sau đây khá tiêu biểu cho biến thể dạng này (hình 44).

Chúng tôi nhận thấy, nét đặc biệt trong bố cục mặt bằng sinh hoạt của người Hà Nhì Đen thể hiện ở ba điểm:

- Mặc dù cùng nằm trên một mặt bằng xây dựng, nhưng trên thực tế, gian chái bên trái luôn có vị trí tương đối cách biệt với phần nhà còn lại. Theo tập quán, đây là gian dành cho người chết. Thường ngày, gian nhà này gần như được bỏ trống hoặc chỉ sử dụng để cất giữ các loại đồ lặt vặt; chỉ khi nhà có tang, người ta mới dọn dẹp sạch sẽ để đưa người chết sang quàn ở đây trước khi làm lễ cúng và đưa ra huyệt.

- Mỗi gia đình thường có hai bếp, một bếp lò và một bếp kiềng. Bếp lò được đắp sát vách ngăn giữa nửa phía trước với nửa phía sau, còn bếp kiềng đặt trên phần sàn lũng, phía ngoài chỗ ngủ của các thành viên nam. Ngày nay, cả hai bếp đều được sử dụng trong việc nấu nướng và sưởi ấm; không thấy có những kiềng kị như đối với bếp thiêng của người Hà Nhì Cổ Chồ hay La Mí ở Mường Tè. Tuy nhiên, với vị trí tương đối đặc biệt của chiếc bếp này, chúng tôi không loại trừ khả năng có thời kỳ nó đã từng mang một ý nghĩa nào đó trong đời sống tâm linh của cộng đồng người Hà Nhì Đen.

- Về cách bố trí chỗ ngủ, ngoại trừ căn buồng dành cho cặp vợ chồng còn đang trong tuổi sinh đẻ, các thành viên khác trong gia đình đều nằm trên sàn gác lửng phía sau hai gian chính. Nam giới bao giờ cũng nằm ở gian bên trái, ngay dưới bàn thờ tổ tiên, còn nữ giới nằm ở phía bên phải. Điều lý thú nhất mà chúng tôi nhận thấy ở đây là chỗ ngủ của phụ nữ bao giờ cũng được kê cao hơn so với nam giới. Bản chất của hiện tượng này là gì, liệu nó có hàm chứa những ý nghĩa xã hội trong đó hay không còn là vấn đề cần được tìm hiểu thêm.

*

* *

Do chịu tác động của những điều kiện lịch sử xã hội khác nhau, loại hình nhà cửa cũng như cách bố cục mặt bằng sinh hoạt của người Hà Nhì đang cư trú tại các địa phương ở nước ta khá phong phú và đa dạng. Ngoại trừ những ngôi nhà sàn mà ở đó kỹ thuật cũng như cách bố cục mặt bằng sinh hoạt phản ánh một cách sâu sắc quá trình tiếp biến văn hóa, đa số các ngôi nhà đất đều còn giữ được những đặc trưng truyền thống. Tuy nhiên, xét dưới góc độ kỹ thuật vật chất thuần túy cũng như các yếu tố tinh thần có liên quan, chúng tôi thấy nhà cửa của bộ phận đang sinh sống tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai dường như có nhiều nét độc đáo và ít biến đổi hơn so với người Hà Nhì Cổ Chồ hay Hà Nhì La Mí hiện cư trú tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

NHÀ NỬA SÀN NỬA ĐẤT CỦA NGƯỜI DAO HỌ

PHẠM VĂN DƯƠNG

Người Dao Họ có khoảng 4000 nhân khẩu, cư trú tập trung tại các xã Sơn Hà, Sơn Hải, Phú Nhuận, Thái Phiên, Trì Quang của huyện Bảo Thắng, xã Tân Thượng, Tân An huyện Văn Bàn - Lào Cai, xã Cam Cơn huyện Bảo Yên - Yên Bái...

Họ vốn từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam cách đây khoảng 300 năm. Do cư trú trong vùng địa hình dốc, khí hậu ẩm ướt quanh năm cộng với tập quán du cư, người Dao Họ đã tạo ra loại hình kiến trúc nhà cửa khá đặc biệt. Đó là nhà nửa sàn nửa đất.

1. ĐẶC ĐIỂM KIẾN TRÚC

1.1. Kết cấu bộ khung nhà

Kết cấu bộ khung nhà là những yếu tố kỹ thuật mang tính đặc trưng tộc người, nó gắn với điều kiện môi trường cư trú và trình độ phát triển của cư dân. Nhìn chung kết cấu bộ khung nhà của người Dao Họ khá đơn giản. Nhà nửa sàn nửa đất thường có 3 gian 4 vì kèo và 12 cột chính, (xem hình vẽ 1: Mặt cắt trục). Hàng cột cái dựng ở vị trí tiếp giáp giữa phần nền đất và phần mặt sàn. Trong khi ở những công trình kiến trúc khác, chúng ta

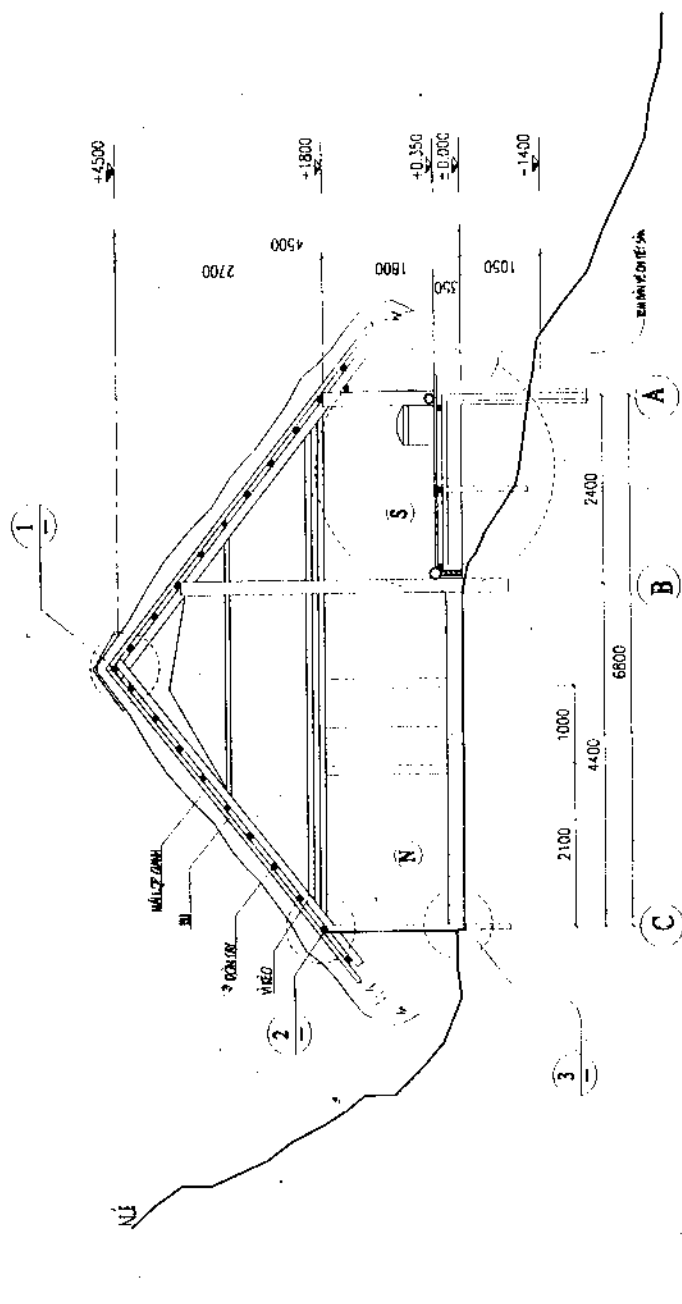
thấy kết cấu bộ khung phổ biến là tam của vì kèo được đặt trên đầu của cột hoặc trụ đứng nên có tác dụng chịu lực cao hơn và tạo được sự cân đối trong không gian kiến trúc. Trái lại nhà sàn của người Dao Họ thì tam của vì kèo không được đỡ bởi đầu của các cột. Đầu cột cái đỡ vì kèo ở vị trí cách nóc 2m về phía sàn, chúng được nối kết với nhau bằng ngàom và chốt hãm. Nhìn bên ngoài, ngôi nhà hai mái cân đối nhưng bên trong nhà thì hàng cột cái lại nằm lệch về phía sàn, nên không gian phân nền đất rộng hơn, rất tiện cho việc bố trí mặt bằng sinh hoạt. (xem hình vẽ 2: *Mặt cắt ngang*).

Đòn tay được gác trên vì kèo và liên kết với các vì kèo bằng dây buộc. Loại dây buộc thường được người Dao Họ sử dụng là dây lạt cắt nứa, phơi khô được gác bếp. Khi dùng chỉ việc ngâm nước cho mềm. Loại lạt này có ưu điểm không bị mọt và trời càng ẩm thì nút buộc càng chặt.

Bộ khung nhà của người Dao Họ liên kết với nhau chủ yếu bằng ngàom và dây buộc nên chịu lực kém. Có lẽ, vì thế mà người ta chọn giải pháp chôn cột. Hệ thống cột gồm 12 cột chính và 21 cột dầm sàn được chôn sâu từ 0,70 - 1m. Nhờ được chôn như vậy, nên không cần giằng chân cột mà bộ khung vẫn đảm bảo chắc chắn. Người ta thường sử dụng gỗ lõi thọ làm cột. Loại gỗ này có đặc tính chịu ẩm và mối mọt không ăn nên chôn lâu năm vẫn không hề bị mục. Mỗi khi di chuyển địa bàn cư trú, người ta thường mang theo bộ cột cũ.

1.2. Mái nhà (péo xá)

Ở người Dao Họ phổ biến là nhà bốn mái, hai mái chính và hai mái hồi che hai phần chái nhà, thấp hơn so với mái chính:



Mái nhà có độ dốc vừa phải, thoát nước nhanh. Xưa kia, phổ biến việc lợp nhà bằng nứa bồ đôi. Nửa để lợp mái phải là những cây già, thẳng, có đường kính từ 7cm đến 10cm. Để giữ cho nửa lợp không bị tuột, rơi khi có mưa, gió phải nẹp chặt bằng những cây gỗ nhỏ hoặc tre. Nhà mái nứa có ưu điểm là thoáng, mát, khi hỏng dễ thay thế. Tuy nhiên, loại mái này không bền, chỉ khoảng 3 đến 5 năm phải thay. Ngày nay, người Dao Họ thường lợp nhà bằng cỏ gianh là loại nguyên liệu dễ kiếm hơn. Vì vậy, nhà lợp nứa ngày càng hiếm.

1.3. Sàn nhà (*péo tran*)

Phân sàn được kiến tạo bởi các cây dầm ngang, dọc gác qua ba hàng cột đỡ có độ dài ngắn khác nhau tùy theo độ dốc của sườn núi. Ngoài các cây cột chống sàn có kết cấu bốn lớp, hai lớp dầm chính có tác dụng chịu lực được làm bằng gỗ hoặc tre già. Lớp tiếp trên là nan tre để tạo mặt phẳng cho sàn. Lớp trên cùng là giát sàn, được làm bằng loại tre mai bồ đôi, băm dập, đánh nhẵn mắt.

1.4. Vách nhà

Mỗi một tộc người thường có kiểu vách riêng. Chẳng hạn, nhà người Việt ở vùng nông thôn xưa kia thường là vách đất, nhà người Hmông vách gỗ, người Hà Nhì trình tường bằng đất... Cũng như một số tộc người khác sống ở vùng núi, người Dao Họ thường thưng vách nhà bằng nứa bồ nhỏ đập dập và đan lóng đôi, cũng có nhà đan lóng một, theo kiểu một nan ngựa, một nan úp, tạo thành những ô tương phản đẹp mắt. Vách nhà được cố định bằng những tấm phen dựa trên các cây đỡ dọc, ngang liên kết với khung nhà. Để giữ cho vách đứng, phẳng người ta làm thêm các

thanh nẹp và dùng những chiếc đinh tre để cài chặt tấm phên vào thanh nẹp.

Người Dao Họ không câu nệ hướng nhà. Nhà thường dựa vào sườn núi. Cửa mở ở hai đầu hồi, cửa chính nhìn xuôi theo hướng dòng chảy của suối hoặc khe, cửa phụ hướng lên phía đường mòn vào rừng.

2. KINH NGHIỆM CHỌN VẬT LIỆU VÀ KỸ THUẬT DỰNG NHÀ

2.1. Chọn vật liệu

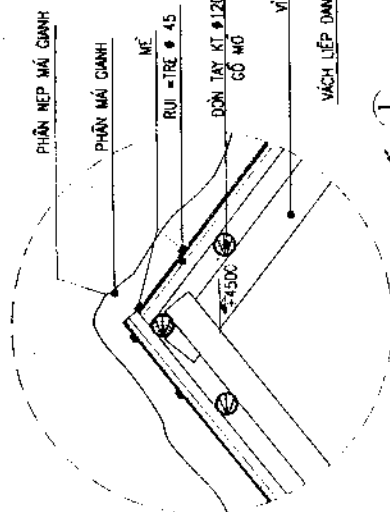
Để làm một ngôi nhà mới người ta thường phải chuẩn bị vật liệu từ trước đó một năm. Họ vào rừng tìm những cây gỗ thọ đủ to để làm cột nhà sau đó hạ cây gỗ xuống để trong rừng cho mưa nắng làm mục vỏ và bìa, lấy phần lõi còn lại là lõi thọ. Loại gỗ này có thể dùng được hàng trăm năm. Gỗ thọ chỉ dành làm cột cái, cột dầm sàn. Khi chọn gỗ người ta kiêng những cây bị gió làm đổ, gãy hoặc bị dây leo quấn thân hay bị cut ngọn. Họ cho rằng loại cây này yếu bóng vía bị đè gãy nếu làm nhà sẽ không tốt, cùng lắm chỉ dùng làm cột phụ. Ngoài một số gỗ thọ loại gỗ khác như nghiến, táu mật cũng được dùng làm cột chống dầm sàn, kèo, làm gác bếp.

Các vật liệu khác như tre, nứa, mây... có thể khai thác vào tháng nào cũng được nhưng chỉ từ ngày 20 đến hết tháng. Vì theo kinh nghiệm của người Dao Họ nếu chặt vào đầu tháng hoặc những ngày có trăng sáng thì tre nứa thường bị mọt. Phải chọn những cây nứa già mọc trên đỉnh núi, lấy sừng dao gỗ vào thân cây nếu tiếng kêu đanh thì chặt không mọt, còn những cây ở gần

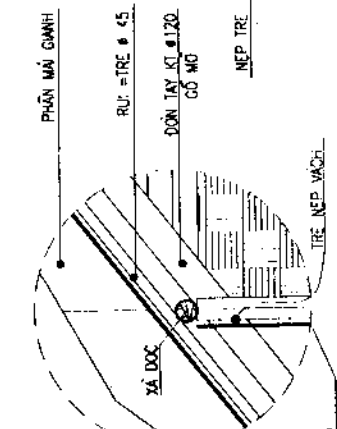
khe nước thường mỏng, yếu và hay mọc. Khai thác vật liệu làm nhà vào mùa khô là tốt nhất. Riêng tre, nứa thường được ngâm đến trước ngày dựng nhà mới vớt lên phơi, để tăng thêm độ bền và chống mọc.

2.2. Dựng nhà

Khi công việc chuẩn bị đã hoàn tất dựng nhà. Dù nhà lớn hay nhỏ thì đều có sự giúp đỡ của các thành viên trong bản. Đây là thời điểm thể hiện tình đoàn kết gắn bó cộng đồng cụ thể và thiết thực nhất. Người giúp cưa, kẻ gốp công, mọi người đều có trách nhiệm. Đối với người Dao Họ công việc làm nhà không mang tính chuyên nghiệp. Họ không có những hiệp thợ chuyên làm nhà mà hầu hết đàn ông đều có thể tự làm lấy nhà ở, những kinh nghiệm được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác... Công cụ làm nhà thật đơn giản, chỉ là những dụng cụ lao động thường ngày như con dao đi rừng hay chiếc rìu chặt cây. Đó là những vật dụng luôn gắn bó với mỗi người đàn ông Dao đến tuổi trưởng thành. Việc đầu tiên là san nền. Người ta vạt sườn núi làm mặt bằng, lấy đá để kê chân chống sạt lở khi mưa lũ, rồi đầm nền cho thật chặt và nhẵn. Đối với nhà nửa sàn nửa đất, khâu kỹ thuật quan trọng nhất khi dựng nhà là dựng phần sàn nhà, vì sàn phải đưa ra sườn núi nên thi công khó khăn, nhất là ở những nơi quá dốc. Phải tính toán sao cho đầu những cây cột chống cùng nằm trên một mặt phẳng. Họ dựng 12 cây cột chính trước rồi mới dựng các hàng cột chống sàn và gác dầm sàn để tạo mặt bằng cho việc thi công các phần khác như lợp mái, làm vách. Các bộ phận được liên kết bằng dây, không hề có mộng và đinh sắt, đó chính là yếu tố kỹ thuật truyền thống của người Dao Họ. (xem hình vẽ 3: Một số chi tiết trong cấu trúc nhà)

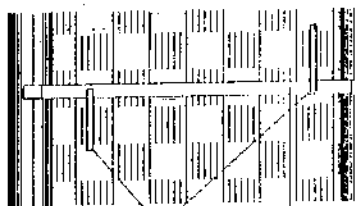


CHI TIẾT 1



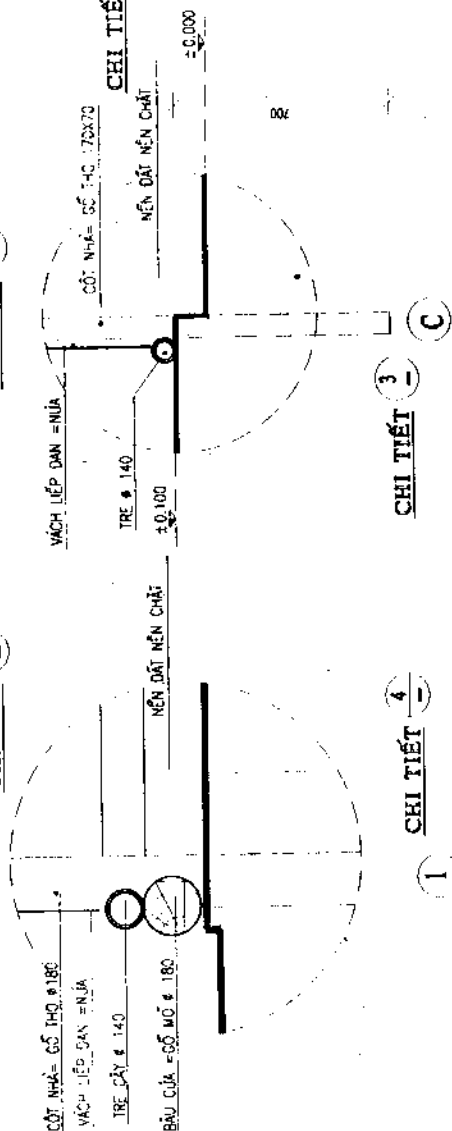
CHI TIẾT 2

CÂY TRE Ø 140



NẾP TRE CỐ ĐINH VÁCH

CỘT NHÀ = GỖ T+G 170x70



CHI TIẾT CỐ ĐINH VÁCH NHÀ

Hình vẽ 3: MỘT SỐ CHI TIẾT TRONG CẤU TRÚC NHÀ

NHÀ Ở NGƯỜI DAO HỌ

3. MẶT BẰNG SINH HOẠT

3.1. Phần sàn

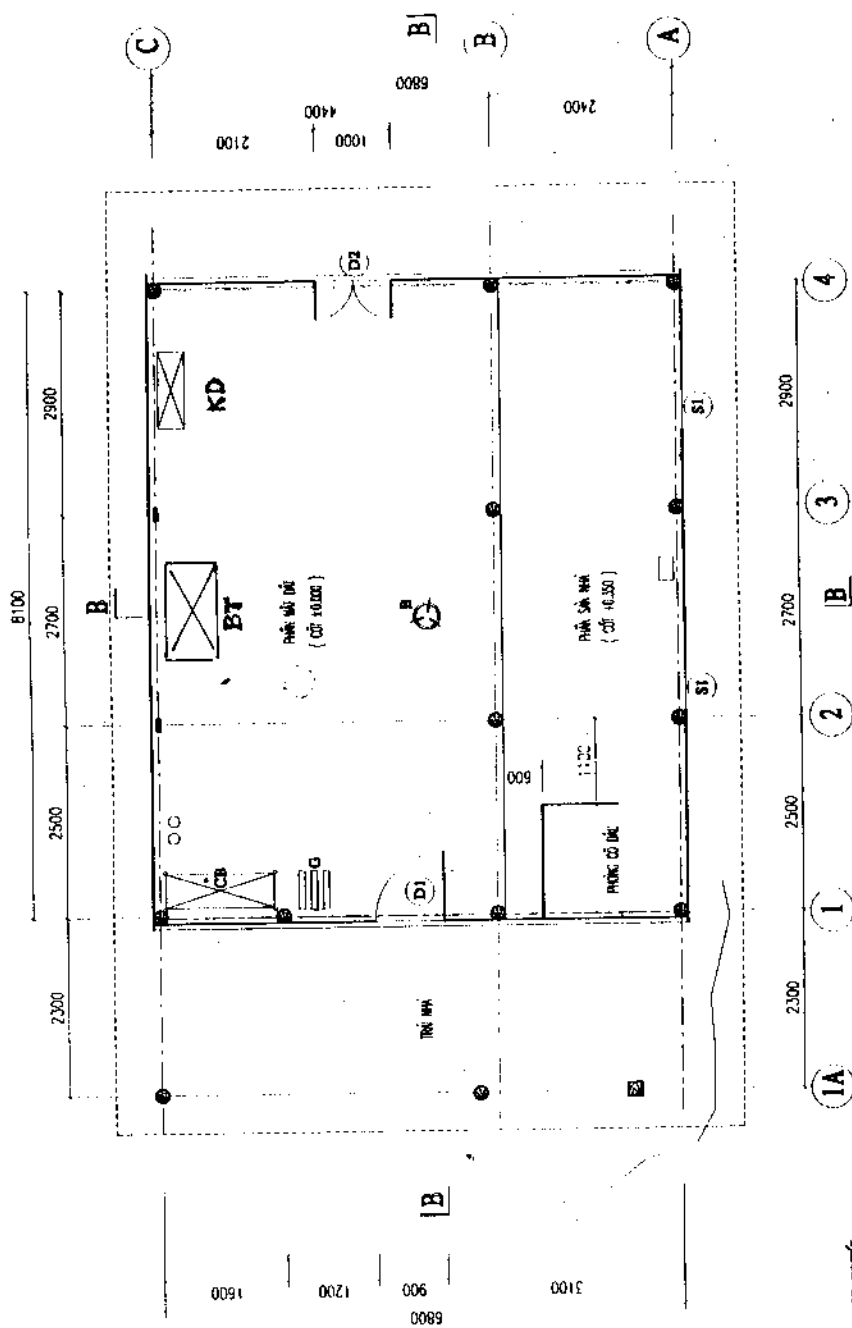
Phần sàn chiếm 2/5 mặt sàn sinh hoạt. Gian đầu tiên giáp với cửa chính, là nơi dành cho chủ nhà. Gian tiếp theo là nơi ngủ của các thành viên trong nhà. Phần sàn ở gian thứ ba, giáp cửa phụ thường quay lại thành buồng là nơi dành cho các cặp vợ chồng mới cưới. Đây còn là nơi thay quần áo, cất giữ đồ đạc. Người Dao Họ có tập quán ở rể 3 năm. Vợ chồng mới cưới sau 3 đêm ngủ trong gian buồng này lại ra ngoài sàn ngủ với mọi người. Sở dĩ các cặp vợ chồng mới cưới phải ngủ gần cửa phụ, nơi gần bếp nấu cơm lợn, kho lúa, cối giã gạo, chỗ để dụng cụ lao động... vì họ phải thức khuya, dậy sớm chăm sóc bố mẹ và gia đình. Ngoài làm nơi ngủ, sàn còn làm nơi để mời cơm khách quý trong dịp tổ chức lễ cấp sắc, cúng chay,... (xem hình vẽ 4: Mặt bằng sinh hoạt).

3.2. Phần nền đất

Phần nền đất rộng hơn, chiếm khoảng 3/5 mặt bằng sinh hoạt. Gian đầu tiên giáp với cửa chính thường là nơi đặt bộ khung cửi dệt vải và các đồ dùng vật vãnh khác. Gian giữa ở sát vách là bàn thờ gia tiên (*nức gôm*) được làm đơn giản bằng khung tre quay phen. Các nghi lễ gia đình thường diễn ra ở đây như cúng chay, cấp sắc, cúng mụ đặt tên cho con...

Cũng ở gian này, phần giữa nhà đặt bếp nấu ăn (*súc cọt*).

Thường ngày mọi sinh hoạt đều diễn ra quanh bếp lửa. Buổi tối hay những lúc nhàn rỗi phụ nữ thường đốt ống tre lấy muội khói để nhuộm răng đen. Người Dao Họ còn lấy đất cháy nơi đáy bếp kết hợp với cây rừng làm thuốc chữa bệnh đường ruột. Phía trên bếp còn có gác gồm hai tầng. Tầng trên rộng hơn là nơi để đồ



* **CHỈ CHỮ**
 BÀN : BÀN NẤU D1 : CỬA ĐI MỘT CÁCH
 BT : BÀN THỜ D2 : CỬA ĐI 2 CÁCH
 CB : CHÁNH BÁT SI : CỬA XÓ
 G : GÁ THỦ NƯỚC
 KD : KHUNG DẸT

Hình vẽ 4: MẶT BẰNG SINH HOẠT

NHÀ Ở NGƯỜI DAO HỌ

mây tre hun khói chống mối mọt hay các công cụ lao động chưa dùng tới, còn là nơi trữ lúa giống vào mùa mưa ẩm hay đặt súng săn đã nhồi sẵn thuốc để bất chợt có gặp thú rừng còn kịp thời nhả đạn. Tầng dưới để sấy thịt cá dự trữ, tránh mèo, chuột. Gác cũng là nơi sấy lúa cum cho giòn trước khi đưa vào cối giã...

Gian thứ ba thông ra cửa phụ là nơi để chạn bát, ống bương nước, lương thực, thực phẩm. Các bữa ăn hàng ngày của gia đình thường ở gian này. Ngoài ra, nhà của người Dao Họ có thêm hai chái ở đầu chái nhà phía cửa chính dùng để nghỉ ngơi thư giãn, đón và tiễn khách. Chái phía sau là nơi dự trữ củi, để thùng ngâm vải nhuộm chàm, đặt bếp lò (cờ đố) nấu rượu, cám lợn, đun nước nóng... Tiếp giáp với chái nhà phía sau thường là kho thóc, chuồng gia súc, lán trữ cỏ tranh v.v... (xem hình vẽ 4: Mặt bằng sinh hoạt).

4. CÁC PHONG TỤC, TẬP QUÁN, LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ Ở.

4.1. Chọn ngày

Người Dao Họ thường làm nhà vào các tháng giêng, hai, tám, mười, mười một, mười hai. Tháng ba và tháng chín là hai tháng kiêng kỵ. Riêng tháng chín người ta còn kiêng cả việc làm chuồng lợn, chuồng gà, cối nước, đám cưới, đám chày, cấp sắc. Vào các tháng này nếu nhà có bị tốc mái hay đổ người ta cũng chỉ che tạm để ở chứ không được dựng lại nhà mới. Người Dao Họ cho rằng, nếu dựng nhà vào các tháng ba, tháng chín hay ốm đau bệnh tật, gia súc, gia cầm chậm lớn và hay bị chết dịch. Khi chuẩn bị làm nhà mới chủ nhà phải nhờ thầy cúng xem ngày, phải tránh ngày lửa, nước hay trùng với ngày sinh, năm tuổi của chủ nhà. Chỉ có thầy cúng mới biết ngày nào là ngày tốt và người Dao Họ rất tin lời ông ta.

4.2. Chọn đất để làm nhà

Khi dựng nhà mới việc chọn đất rất quan trọng và do đó phải mời ông thầy cúng giúp. Ông thầy đốt ba nén nhang, chặt 1 cây nứa cắm xuống khu đất và cúng ông thổ công, ông tam đại của gia chủ. Nếu đêm đó trong bản không có ai sinh đẻ, trong rừng không có tiếng hoẵng kêu hoặc không ai nhìn thấy con dúi đào đất thì mảnh đất này được phép làm nhà. Tiếp theo người ta đánh nhãn một chỗ trên khu đất, cắm vào đó một cây cọc nhỏ, rải gạo quanh cây cọc thành vòng tròn đường kính 5cm, sau đó dùng một ống nứa úp lên trên và lấy đất sét bịt kín các khe hở. Sáng ngày hôm sau mở ống nứa ra, nếu các hạt gạo còn nguyên vẹn thì là đất tốt, làm nhà trên mảnh đất đó sẽ có phúc và làm ăn phát đạt.

4.3. Tín ngưỡng liên quan đến dựng nhà.

Khi làm nhà nhất thiết phải dựng cột cái trước, đó là bốn cây cột ở hàng giữa. Tiếp đến là dựng cột quân, sau đó làm sàn rồi mới gác kèo và làm đòn tay. Tuy nhiên đêm hôm dựng sàn, nếu chủ nhà nằm mơ thấy điều không lành người ta có thể bỏ chỗ đó vì họ tin rằng, ở đó sẽ chẳng yên lành.

Theo tập quán của người Dao Họ khi gác đòn tay lên mái nhà, gốc phải quay về hướng cửa chính. Đối với người Dao Họ cửa chính còn là cửa đón dâu, rể vào nhà trong ngày cưới, nếu cô dâu có chửa trước thì chỉ được đón vào nhà bằng cửa phụ, người chết cũng được đưa ra ngoài bằng cửa chính.

Khi lợp nhà chủ nhà phải là người phủ nóc, ông ta làm phép bằng cách vỗ ba nhát lên mái nhà và hỏi những người phía dưới "Đã tối chưa?" nếu người bên dưới trả lời "Tối rồi" là được và

theo quan niệm của người Dao Họ như vậy mới có phúc. Trường hợp người bên dưới trả lời chưa tối thì phải làm phép lại

Người Dao Họ tối kỵ bắc ống nước, máng nước sau nhà hoặc dựng nhà mà phía sau có khe nước chảy. Họ quan niệm, nếu làm nhà ở vị trí như vậy sau sẽ làm ăn sa sút, lui bại, người và gia súc thường bị đau ốm.

4.4. Lễ dọn lên nhà mới

Khi dọn lên nhà mới bao giờ người ta cũng phải chuyển bàn thờ tam đại trước. Chủ nhà cầm một bó đuốc nữa, một ống nước, một bó lúa, một quả đu đủ xanh, một quả bí, một vài đồng xu. Ông ta là người đầu tiên bước vào ngôi nhà mới. Bó lúa, đồng xu được đặt lên bàn thờ, bó đuốc vào bếp lửa, ống nước, quả đu đủ, quả bí xanh đặt nơi chạn bát. Sau đó chủ nhà cúng tổ tiên báo với tam đại là chuyển đến nhà mới, xin thổ công, thổ địa phù hộ cho toàn gia đình được sống yên ổn. Những lễ vật dâng cúng như trên hàm ý thể hiện ước muốn của gia chủ về cuộc sống no ấm. Sau các lễ cúng người ta cùng nhau ăn uống và hát múa mừng nhà mới. Theo tập tục của người Dao Họ, người mẹ và đứa trẻ trong 45 ngày sau khi sinh không được vào nhà người khác, chồng của sản phụ cũng phải kiêng 15 ngày và người nhà của vợ chồng sản phụ phải kiêng một tuần. Nếu người nào đó trót vào nhà mới thì phải bồi thường một con gà cùng vàng hương để chủ nhà tạ lỗi với tam đại.

5. BIẾN ĐỔI KIẾN TRÚC NHÀ Ở CỦA NGƯỜI DAO HỌ HIỆN NAY

Vài chục năm trở lại đây, người Dao Họ đã từ bỏ cuộc sống du cư, và định cư, thâm canh ruộng nước. Đời sống của họ đã

ngày càng được cải thiện hơn. Mặt khác, giao thông miền núi ngày càng thuận lợi hơn. Những yếu tố đó đã góp phần mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng miền và các dân tộc. Không ít yếu tố văn hoá mới du nhập vào cộng đồng người Dao Họ và ít nhiều đã làm biến đổi văn hoá truyền thống của tộc người này, trong đó có sự biến đổi mạnh mẽ của kiến trúc nhà ở. Người Dao Họ đã dần từ bỏ ngôi nhà nửa sàn, nửa đất truyền thống và làm quen với những căn nhà gỗ hoặc nhà xây, mái ngói như ở các làng người Việt. Tuy nhiên, khi chuyển sang ở nhà trệt người Dao Họ vẫn giữ tập quán sinh hoạt như ở nhà nửa sàn nửa đất. Họ vẫn làm sàn trong ngôi nhà trệt, cách bày đặt đồ đạc, sử dụng mặt bằng sinh hoạt vẫn giống như ở ngôi nhà sàn truyền thống. Họ thích nằm ngủ trên sàn thấy dễ chịu và thoáng hơn là nằm giường. Mặc dù, những ngôi nhà ngói năm gian, ba gian của họ cũng được mở cửa phía trước nhưng hai cửa ở hai đầu hồi là dấu ấn của kiến trúc truyền thống thì vẫn được bảo lưu, và trong sinh hoạt thường ngày hai cửa này vẫn được sử dụng như hai cửa chính. Ngày nay các loại vật liệu truyền thống để làm nhà như cây lõi thọ không dễ tìm vì vậy người Dao Họ cũng phải quen dần với việc sử dụng các loại vật liệu mới...

Những phong tục tập quán liên quan đến ngôi nhà nửa sàn nửa đất hay những kinh nghiệm được đúc kết và trao truyền qua nhiều thế hệ như; chọn đất, chọn gỗ, phòng chống mối mọt và thú dữ... cũng mai một. Cuộc sống định cư với sự khan hiếm về đất ở đã nảy sinh những ứng xử mới trong cộng đồng và ranh giới đất đai giữa các hộ trong bản đã trở thành vấn đề. Việc rào dậu tạo khuôn viên đã phổ biến và người ta đã bắt đầu chú ý tới việc quy hoạch các công trình kiến trúc của mình

cho phù hợp với khuôn viên đó. Đến bản của người Dao Họ chúng ta thấy phổ biến những khuôn viên bao gồm nhà chính, kho lúa, chuồng gia súc, gia cầm, vườn cây, ao cá... Các loại cây lâu năm như cam, quýt, quế, cây thuốc... thường được trồng quanh nhà, vừa cho hoa trái, bóng mát lại tạo ra môi trường và cảnh quan đẹp mắt.

MỘT SỐ TẬP QUÁN VÀ NGHI LỄ LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ CỬA CỦA NGƯỜI DAO ĐỎ Ở SA PA, LÀO CAI

VÕ MAI PHƯƠNG

Người Dao ở Lào Cai có 62468 nhân khẩu⁽¹⁾, bao gồm 3 nhóm: Dao Đỏ, Dao Quần Trắng và Dao áo Dài. Nhà ở của họ gồm 3 loại hình: nhà sàn, nhà trệt, nhà nửa sàn nửa đất. Trong bài viết này chúng tôi xin đề cập tới một số tập quán và nghi lễ liên quan đến nhà cửa của người Dao Đỏ ở huyện Sa Pa. Họ vốn ở nhà nửa sàn nửa đất, sau đó họ mới chuyển sang nhà trệt. Nhà có 3 hoặc 5 gian kiểu vì kèo sau cột, thường được dựng nơi đất bằng phẳng dưới chân núi hoặc trên sườn dốc.

Cũng như một số dân tộc khác, ở người Dao Đỏ việc xây dựng nhà cửa được xem là công việc hệ trọng đối với mọi gia đình. Vì vậy, từ lúc khởi công làm nhà đến lúc chuyển lên nhà mới, người ta phải tiến hành nhiều nghi lễ và kiêng kỵ khác nhau.

1. Theo số liệu thống kê năm 1998 của tỉnh Lào Cai.

1- MỘT SỐ TẬP QUÁN, NGHI LỄ DIỄN RA TRƯỚC KHI DỰNG NHÀ

Khi bản chuyển đến một địa điểm mới, người ta thường phải nhờ thầy bói chọn đất và xem hướng nhà. Xem khu đất có hợp với mình hay không? Hình thế khu đất có hình rồng, phượng hay không? Mặt tiền khu đất có "*son thủy bao bọc*", hay "*tả thanh long*" hay không?. Người Dao Đỏ cho rằng, nếu chọn được địa thế tốt thì làm ăn mới phát đạt, con người mới được mạnh khỏe.

Người Dao Đỏ kỵ nhất là dựng nhà trên đỉnh đồi. Họ quan niệm rằng, làm nhà ở đấy thì con trai cả trong gia đình sẽ bị chết. Cũng ít khi đồng bào làm nhà dưới chân đồi vì ở đó sẽ bị động nước, lầy lội, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và súc vật - đây cũng là lý do có cơ sở khoa học.

Hướng nhà của người Dao thường trùng với với hướng bản, lưng tựa vào triển dốc, mặt tiền nhìn ra thung lũng, sông, suối. Người ta rất kỵ cửa chính nhìn về phía có mộ mả, họ cho rằng như thế sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của các thành viên trong gia đình.

Đồng bào Dao thường tiến hành làm nhà vào mùa khô, khoảng tháng 10,11 và tháng Chạp (âm lịch), đây cũng là thời điểm đã thu hoạch xong nên có nhiều thời gian rỗi. Nhưng cũng có một số hộ không làm nhà vào mùa khô mà tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện kinh tế của gia đình làm nhà vào thời gian thích hợp.

Muốn làm nhà còn phải xem tuổi, tốt nhất là khoảng từ 30-45 tuổi. Nhưng không nhất thiết phải xem tuổi người chồng; nếu tuổi chồng không hợp thì có thể lấy tuổi con trai hoặc tuổi vợ. Đồng bào tin rằng nếu làm nhà vào năm tuổi của mình thì việc làm ăn cũng như sức khỏe sẽ không được tốt.

Ngoài ra, người ta còn phải thử xem thần linh có cho phép con người đến sinh sống ở mảnh đất đó hay không? Cũng như người Việt, người Dao rất coi trọng công việc này và phải nhờ đến sự giúp đỡ của các thầy cúng. Trước khi chọn phải thắp hương khấn thổ công, thổ địa của miếng đất định dựng nhà, sau đó mới tiến hành bói chọn. Có 3 cách bói chọn đất khác nhau.

Cách thứ nhất: Chọn bằng gạo. Đây là cách phổ biến nhất. Sau khi đã có miếng đất vừa ý, người ta phát một khoảng rộng nơi định chôn cột cái của gian thờ. Chủ nhà đào một cái hố nhỏ với đường kính khoảng 20 cm, lấy đất đắp xung quanh cho phẳng. Đặt vào hố 1 cái đĩa, trên đĩa có một dúm gạo. Số gạo này được chia thành hai nhóm:

+ Nhóm gạo tượng trưng cho số lượng người trong gia đình

+ Nhóm gạo tượng trưng cho số gia cầm và gia súc

Người ta lấy một chiếc bát con đặt đĩa lại, sau một đêm mở ra xem. Nếu số gạo đó toả ra nhiều hướng thì chỗ ấy không ở được vì đó là điềm báo về sự li tán, mất mát của cải cũng như tính mạng con người. Nếu những hạt gạo vẫn nguyên như đã xếp hoặc không bị các con vật ăn là điềm tốt, có thể dựng nhà được.

Cách thứ hai: Chủ nhân làm mâm cúng để mời thầy cúng đến xem chân gà, đây là cách đơn giản nhất. Nếu tất cả các ngón chân gà đều chụm vào nhau là tốt, nếu ngón không chụm thì coi như đất đó không ở được.

Cách thứ ba: Chờ báo mộng. Nếu nằm mơ thấy điềm gỡ, ví dụ mơ thấy nhện sa xuống thì đấy là nơi không tốt phải tìm chỗ khác.

Khi các nghi lễ trên được hoàn thành người ta mới tiến hành đào nền, san đất. Trường hợp dựng nhà trên nền cũ thì không cần chọn đất, chọn hướng nữa, mà chỉ cần đào và san lại nền cho phù hợp với quy mô, cấu trúc của ngôi nhà mới.

Thông thường người ta chuẩn bị sẵn các nguyên vật liệu cần thiết để làm nhà như: gỗ, tre, nứa... Có gia đình đã chuẩn bị trước hàng năm. Việc tìm kiếm nguyên vật liệu cũng cần tuân thủ một số quy định. Trước đây, khi chọn gỗ để làm nhà người ta kiêng những cây bị sét đánh, dây leo... vì họ cho rằng những cây đó đã được thần, ma sử dụng hoặc làm hư hỏng; nếu dùng để làm nhà sẽ đem tai hoạ đến cho gia đình như con cháu ốm đau. Một số gia đình trước khi đi chặt cây và một số nguyên liệu khác, còn phải làm cơm cúng để tổ tiên phù hộ. Ngày nay, do nguyên vật liệu từ rừng ngày một khan hiếm, một phần nữa là do Nhà nước cấm khai thác nên các kiêng kỵ này có phần giảm đi. Tuy nhiên khi khai thác nguyên liệu để làm nhà cũng phải chọn thời gian thích hợp thường là mùa thu, vào các ngày đầu hoặc cuối tháng âm lịch. Theo kinh nghiệm của đồng bào, khai thác vào thời gian này sẽ tránh được một, gỗ không bị nẻ, dễ khô và dùng được lâu năm hơn.

2. DỰNG NHÀ VÀ NGHI LỄ LÊN NHÀ MỚI

Người Dao Đỏ chỉ dựng nhà khi đã chọn được ngày, giờ tốt. Ngoài tuổi làm nhà họ còn phải kiêng ngày mất của ông, bà, cha, mẹ. Đồng bào không dựng nhà vào tháng 3 và tháng 7, vì cho rằng những tháng đó chỉ dựng nhà cho người chết như tảo mộ, cúng vong linh.

Khi dựng nhà anh em, họ hàng và bà con hàng xóm sẽ đến để giúp đỡ. Đây là một trong những công việc mang tính cộng đồng

cao. Hướng nhà cũng chính là hướng mặt của bàn thờ tổ tiên. Vì vậy, mà khi bắt đầu dựng nhà phải dựng 4 cột cái của bàn thờ trước vì họ cho đấy chính là trụ cột, là hương hoả - tổ tiên của gia đình. Khi lợp nhà phải chọn người hợp với tuổi mình để lợp tấm gianh đầu tiên gần cây thượng lương (*xà nóc*). Đó cũng là một cách làm phép cho gia đình được khoẻ mạnh, làm ăn phát đạt... Khi mái nhà chưa lợp xong thì không được mang lửa vào nhà. Trong trường hợp dựng một ngày không xong thì tối hôm đó chủ nhân phải ngủ lại để trông. Nếu có trời mưa, sấm chớp cũng không việc gì.

Khi ngôi nhà làm xong, người ta phải tiến hành nghi lễ cúng lên nhà mới. Ngày đến ở phải chọn rất kỹ. Nếu chưa làm lễ cúng mà đã dọn đến ở thì nhất thiết không được đặt bếp nấu ăn. Trước đây, khi làm lễ lên nhà mới người Dao Đỏ phải mời thầy cúng đến làm lễ tẩy uế, gia chủ phải mổ rất nhiều lợn, gà để thết đãi. Cúng tẩy uế xong cũng có nghĩa là việc đặt bàn thờ tổ tiên ở nhà mới đã hoàn thành. Ngày nay họ đã hạn chế một số công đoạn để tránh tốn kém cho gia chủ. Khi làm lễ lên nhà mới, chủ nhà mang một cum lúa, một ống muối, một quả đu đủ, một que củi cháy dở và một xâu tiền vào nhà. Đồng bào cho rằng, đấy là những thứ thiết yếu cho một gia đình. Cũng tượng trưng cho sự sinh sôi, sung túc của gia đình mình. Cùng đi với gia chủ vào nhà mới còn có một số người, thường được chọn trong những người già ăn ở có phúc, có đủ cả con trai và con gái; làm ăn phát đạt và có uy tín với họ hàng, làng xóm. Trong số đó nhất thiết phải có một người mang mệnh hoả và một người mang mệnh thủy. Do quan niệm lửa và nước là những thứ thiết yếu trong nhà nên sau khi làm lễ cúng xong, chủ nhà nhóm lửa, lấy nước vẩy xung

quanh bốn góc bếp không cho lửa bén ra ngoài. Sau đó, bếp lửa được dùng để đun nước hay nấu nướng nhưng gia chủ phải giữ sao cho lửa phải cháy liên tục suốt 3 ngày, 3 đêm. Mọi người trong bản vây xung quanh bếp lửa uống rượu mừng nhà mới, chúc gia đình nhà chủ hạnh phúc, làm ăn phát đạt.

Lễ lên nhà mới cũng là dịp cả bản được vui chơi. Tục của người Dao khi lên nhà mới, khách đến dù quen hay lạ cũng phải qua sàn nước để rửa chân. Họ cho rằng như thế sẽ tẩy rửa được những cái bẩn thỉu, những điều không may.

Người Dao quan niệm trong ngôi nhà của mình còn có nhiều loại ma như ma tổ tiên, ma bếp, ma cột, ma cửa...những ma này cùng chung sống để phù hộ cho gia đình về nhiều mặt như trông coi tài sản, bảo vệ sức khỏe, không cho ma xấu vào làm hại những người trong gia đình. Chính vì vậy mà những người sống trong ngôi nhà phải có trách nhiệm thờ cúng các loại ma đó để được phù hộ.

Trong ngôi nhà vị trí linh thiêng nhất là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, nếu chủ nhà là thầy cúng thì họ thường treo bộ đồ hành nghề của mình ở bên cạnh bàn thờ. Hàng tháng cứ đến ngày mồng một hoặc ngày rằm gia chủ lại thắp hương để khấn vái tổ tiên. Họ thường dùng xôi thịt hoặc hoa quả để cúng. Phụ nữ, đặc biệt là con dâu kiêng đến gần bàn thờ. Ngay cả khi quét nhà, phụ nữ cũng phải quay mặt về giá bàn thờ. Nếu quay lưng lại phía bàn thờ bị coi là thiếu tôn kính đối với tổ tiên. Việc thờ cúng tổ tiên thường do chủ gia đình hoặc con trai trưởng chủ trì. Nếu gia đình không có đàn ông thì con gái với tư cách là người thừa kế sẽ lo liệu việc thờ phụng, nhưng khi cúng phải nhờ một người đàn

ông trong họ đến giúp. Ngoài bàn thờ tổ tiên, một số gia đình còn lập bàn thờ cúng thổ công, thổ địa.

Nhìn chung, việc xây dựng nhà cửa của người Dao liên quan đến nhiều nghi lễ và kiêng kỵ. Những nghi lễ và kiêng kỵ mang tính truyền thống đó cho đến nay vẫn tồn tại trong cuộc sống, sinh hoạt của họ, tuy nhiên, đã giảm bớt hơn trước. Để thích nghi với cuộc sống mới trong cơ chế thị trường phải hiểu được rằng, những nghi lễ, kiêng kỵ đó chính là những nét văn hoá tộc người, nó có yếu tố tích cực và tiêu cực cùng tồn tại song song. Những yếu tố lạc hậu, gây nhiều tốn kém, ảnh hưởng đến đời sống thì cần loại bỏ. Những yếu tố phù hợp với văn hoá mới thì cần được bảo lưu, duy trì và phát huy. Vì vậy, ta cần có sự chỉ đạo, hướng dẫn để đồng bào hiểu được mặt tích cực và tiêu cực của những phong tục, tập quán đó để hoà nhập với nếp sống mới, nhưng không vì thế mà làm mất đi bản sắc văn hoá của dân tộc.

HOA VĂN TRÊN MÁI NHÀ MỒ GIA-RAI-ARÁP TRUNG BÀY NGOÀI TRỜI Ở BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

PHẠM VĂN LỢI

Cuối năm 1998, công trình kiến trúc dân gian đầu tiên thuộc khu trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (BTĐTHVN) đã được hoàn thiện để phục vụ khách tham quan. Đó là ngôi nhà mồ của người Gia-rai Aráp ở làng Mrông Ngó, xã Ia Ka, huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai.

Ngay sau đó, đầu năm 1999, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*⁽¹⁾ đã in một bài viết về hoa văn trên mái nhà mồ của người Gia-rai Aráp tại làng Kép, xã Ia Mnông. Ia Mnông và Ia Ka là hai xã cùng huyện, nằm kế nhau, cạnh con đường từ thành phố Plây Ku đi Ia Ly. Chỉ cách nhau chừng 5 km, nhưng tại làng Kép những ngôi nhà mồ *bxát char* với hai mái phủ đầy hoa văn vẽ, vẫn đang tồn tại, còn ở khu nghĩa địa của làng Mrông Ngó, thậm chí cả những làng khác của xã Ia Ka, loại nhà mồ này không còn nữa.

1. Phạm Văn Lợi, *Hoa văn trên mái nhà mồ Gia-rai* (nhóm Aráp, làng Kép, xã Ia Mnông, huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai), Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 năm 1999, tr. 70 – 78.

Hai trong ba ngôi nhà mô được sử dụng làm tư liệu cho bài viết nêu trên do dân làng Kép dựng để làm lễ bỏ mả vào năm 1997 và 1998, ký hiệu M2 và M3. Ngôi nhà mô thứ 3, ký hiệu M1, là mô hình được làm với tỷ lệ khoảng 1/10 so với ngôi nhà thật trong quá khứ, hiện đang trưng bày trong khu trưng bày thường xuyên của BTĐTHVN. Trong khi đó, các nghệ nhân xã Ia Ka cố gắng tạo dựng ngôi nhà mô cho BTĐTHVN, theo kiểu xưa cũ mà họ còn nhớ được, với tỷ lệ 1/1. Do vậy, sự khác biệt trong trang trí hoa văn trên mái giữa chúng khá lớn và bài viết này là cần thiết, giúp cho khách tham quan và người quan tâm có được những hiểu biết đầy đủ về công trình văn hoá mà họ đang chiêm ngưỡng. Mặt khác, “hồi cố” luôn là một trong những phương pháp nghiên cứu quan trọng của Dân tộc học, nên ngôi nhà mô này (trong đó có phần trang trí trên mái) là một nguồn tư liệu quý giúp chúng ta phân nào có thể khôi phục lại diện mạo nghệ thuật trang trí hoa văn trên mái nhà mô của người Gia-rai Aráp trước kia, trong mối liên hệ với hiện nay.

Để tiện cho việc đối chiếu, so sánh giữa hoa văn trang trí trên mái ngôi nhà mô trưng bày ngoài trời ở BTĐTHVN với các ngôi nhà mô được đề cập trong công trình nghiên cứu trước, bài viết này xin được trình bày theo những mục cụ thể sau:

1. Đôi nét về ngôi nhà mô

Trước tiên, có thể khẳng định đây là ngôi nhà mô thuộc loại *bxát char*, tương tự như hai ngôi nhà mô có ký hiệu M2 và M3 kể trên, kiểu nhà mô với nhiều tượng trên hàng rào và trên mái có vẽ hoa văn trang trí. Ngôi nhà mô này có kích thước ở mức trung bình. Riêng ngôi nhà, mặt phía Đông dài 8,26m, mặt phía Tây: 8,25m; phía Nam và phía Bắc có kích thước lần lượt là 2,29 và 2,25m, tương

đương với độ dài, rộng của ngôi nhà mồ M2, là nơi an nghỉ của trên dưới 30 người chết. Tính cả hàng rào, ngôi nhà mồ này có diện tích rộng chừng 42m². Hàng rào phía Đông dài 10,05m với 11 pho tượng; hàng rào mặt Tây dài 9,90m, có 6 pho tượng; hàng rào phía Nam và phía Bắc dài 4,27 và 4,13m, mỗi mặt đều có 3 pho tượng. Nếu tính cả 4 tượng ở 4 góc hàng rào, ngôi nhà mồ này có tất cả 27 tượng, trong đó có 6 tượng người ôm mặt, 2 tượng thú, 1 tượng người đầu dài, 1 tượng vỏ bầu, còn lại là 17 tượng nam nữ được thể hiện trong các sinh hoạt đời thường, nhiều nhất là tượng nam nữ giao hợp và phở bày bộ phận sinh dục, tượng đàn bà mang thai.

Cũng như hai nhà mồ M2 và M3, ngôi nhà mồ dựng tại khu trung bày ngoài trời của BTĐTHVN có bốn mái, hai mái chính quay về hướng Đông và Tây, hình thang cân; hai mái phụ ở hai đầu hồi hình tam giác cân, quay về phía Nam và phía Bắc. Cả bốn mái đều lợp kín bằng những tấm gỗ dày khoảng 2cm, rộng chừng 30 cm, dài suốt từ nóc xuống chân mái, các cạnh có tạo gờ rãnh chông khít lên nhau. Trên lớp gỗ này, chỉ hai mái chính được phủ kín bởi hai tấm đan có vẽ hoa văn trang trí. Nóc là dải hoa văn được tạo bởi kỹ thuật đục thủng vào gỗ ván, như hai ngôi nhà mồ M2 và M3, nhưng dải hoa văn ở cả hai ngôi nhà mồ M2 và M3 đều làm bằng tôn. Hai đầu đốc đều nhô ra thanh gỗ được tạo hình rau dống.

2. Kỹ thuật tạo hoa văn

Tư liệu thu được tại xã Ia Mnông và ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước đều dẫn đến một kết luận: trang trí trên mái nhà mồ Gia-rai xuất phát từ kỹ thuật đan hoa văn⁽¹⁾. Tuy nhiên,

1. Phạm Văn Lợi, *Hoa văn trên mái nhà mồ...*, bdd, tr. 72.

một điều dễ nhận thấy là người Gia-rai nói riêng, các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo nói chung ở nước ta vốn không có truyền thống đan cái hoa văn bằng nan nhuộm màu. Ngược lại, đó là thế mạnh của các cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome. Có thể gặp những chiếc gùi của người Giẻ - Triêng, người Cơ-tu hay Ba-na với hàng loạt hoa văn đa dạng, phức tạp được tạo bởi kỹ thuật đan cái bằng nan nhuộm màu. Còn chiếc gùi truyền thống của người Gia-rai chỉ được đan bằng nan không nhuộm màu rồi đặt trên gác bếp cho có màu của bồ hóng. Điểm trang trí gần như duy nhất trên những chiếc gùi này là 3 đến 5 hàng nan ngang gần miệng, có màu đen, tạo thành một hay hai vòng tròn chạy quanh thân. Với 3 hoặc 5 đường nan đen này, người Gia-rai cũng không sử dụng nan được nhuộm màu sẵn mà họ dùng màu nước quét lên mặt ngoài nan khi gùi đã được đan xong. Điều này cho thấy việc họ không sử dụng kỹ thuật đan cái hoa văn bằng nan nhuộm màu để tạo tấm đan trên mái nhà mô là có cơ sở. Thêm nữa, kỹ thuật này chỉ có thể tạo các mô típ hoa văn hình học, đơn giản, nên không thể đáp ứng yêu cầu thể hiện các mảng trang trí hình hoa, cây lá, con người, động vật, đa dạng và phức tạp như hoa văn thấy trên mái nhà mô.

Các nghệ nhân làng Mrông Ngó cho biết họ vẫn sử dụng kỹ thuật đan cái hoa văn mà cha ông họ dùng khi tạo tấm đan đặt trên mái nhà mô. Kỹ thuật đó được gọi là *nham* (hay *nam*) *đur klâu* (hay *kláo*). *Nham dur* là từ dùng để chỉ kỹ thuật đan có cái hoa văn (không sử dụng nan nhuộm màu), còn *klâu* nghĩa đen là 3. Cả cụm từ *nham dur klâu* chỉ kỹ thuật đan lóng 3 có cái hoa văn bằng nan không nhuộm màu. Kỹ thuật này trong nhóm thợ chỉ có ông Rchâm Uêk, 68 tuổi, biết đan một cách thành thạo,

những người khác được ông Uêk hướng dẫn, chỉ bảo mới làm được. Với kỹ thuật đó, họ có thể tạo được các loại hoa văn như *blang lép* - hình thoi, "gốc cây toác" - *phun toác*, "gốc cây đốt" - *phun grâng...*, đều là hình tam giác. Như vậy, phải chăng trước kia người Gia-rai ở đây dùng kỹ thuật *nham đur klâu* để tạo ra các hoa văn kể trên, sau đó họ tô màu nước lên rồi vẽ thêm phần hoa lá và chim thú? Cách làm này gây khó khăn không ít khi vẽ mảng hoa văn tiếp theo. Họ khó sáng tạo khi thể hiện các mảng trang trí bởi luôn bị khuôn theo phần hoa văn đã được tạo ra bằng kỹ thuật đan. Vì vậy, sau này dù giữ nguyên kỹ thuật đan, nhưng người ta không tô màu theo phần hoa văn đã được tạo sẵn, mà vẽ toàn bộ các hình trang trí lên mặt của tấm đan. Tấm đan lúc này chỉ còn giữ vai trò như một "tờ giấy" để vẽ tranh. Đến những năm gần đây khi vải được sử dụng làm nền thì kỹ thuật *nham đur klâu* cũng bị lãng quên. Từ đó họ chỉ cần một tấm phen với kỹ thuật đan lỏng một đơn giản — *nham đang deh*, lót tạo mặt phẳng để trải vải lên rồi vẽ hoa văn.

Như vậy, nếu ở người Ba-na, hoa văn trên mái nhà mô chủ yếu được tạo bởi kỹ thuật đan cái bằng nan nhuộm màu - loại *bxat tanh mắt*⁽¹⁾, nghĩa đen là "nhà mô đan mắt", thì hoa văn trên mái nhà mô của người Gia-rai Aráp lại chủ yếu được tạo bởi kỹ thuật vẽ - loại nhà mô được gọi là *bxát char* (*char* hay *chih* đều có nghĩa là vẽ)⁽²⁾.

Cách vẽ hoa văn trên mái nhà mô của dân làng Mrông Ngó cũng tương tự như ở làng Kép, với những thanh tre vót nhọn, đập

-
1. Ngô Văn Doanh, *Nhà mô và tượng mô Gia-rai, Bohnar*, Sở Văn hoá Thông tin và Thể thao tỉnh Gia Lai – Viện Đông Nam Á, 1993, tr. 17.
 2. Ngô Văn Doanh, *Nhà mô và tượng mô...*, sđd, tr. 152.

dập dềng làm bút - *gai char* - và những chiếc khung uốn bằng tre cứng để làm mẫu cho nhiều người cùng vẽ. Tuy nhiên, dân làng Kép chỉ sử dụng hai loại khung để vẽ hình thân cây và đường hình sin, cả hai đều nằm trong ô chứa hoa văn cò thân cong - *bnga vóng*. Tại Mrông Ngó xuất hiện thêm hai loại khung nữa: một để tạo đường viền cho các mô típ hoa văn nằm trong một hình tròn, gọi là *na hra thiui*, còn loại thứ hai để vẽ các hình thoi ở đường viền bao quanh mái, gọi là *pri*. Còn hai loại khung dùng để vẽ hình thân cây (*glang*) và để tạo đường hình sin (*vét*) về công dụng, cách sử dụng tương đối giống nhau giữa làng Kép và làng Mrông Ngó, nhưng về hình thức thì có sự khác biệt nhất định.

Các nghệ nhân làng Kép vẽ hoa văn khi vãi nền và tấm lót đã được cố định trên nóc mái nhà mô. Họ phải dựng giàn, bắc ghế, kê đất đá... để đứng lên khi vẽ. Điều này gây không ít khó khăn cho việc thể hiện các đường nét và mô típ hoa văn. Trong khi đó người dân Mrông Ngó vẽ hoa văn lên tấm đan ngay trên mặt đất. Tấm đan được đặt ngay ngắn trên một khoảng đất rộng rãi, bằng phẳng. Với sự trợ giúp của một số người khác, một người cao tuổi và thông thạo công việc tiến hành đo đạc, chia tấm đan thành những ô, những dải, theo một ý tưởng trang trí đã định sẵn. Ý tưởng này có dấu ấn sáng tạo cá nhân, nhưng nó được hình thành dựa trên một khuôn mẫu có sẵn do cha ông truyền lại. Người đàn ông đó cũng là người tạo ra những chiếc khung, người quyết định số lượng, loại hình và cách thể hiện các mô típ hoa văn trên tấm đan. Ông còn là người hướng dẫn thanh niên cách sử dụng khung, cách vẽ như thế nào để có được những hoa văn theo ý muốn. Và cuối cùng, ông là người vẽ phần khó nhất trong số các mô típ hoa văn ấy. Vì thế, trang trí mái nhà mô (cũng như nhà mô nói chung) vừa có tính thống nhất, vừa có tính đa dạng.

3. Mầu sắc và đường nét

Trong bài viết trên tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, tác giả đã trình bày khá chi tiết các vấn đề liên quan đến mầu sắc và đường nét của hoa văn trang trí trên mái nhà mồ người Gia-rai Aráp ở làng Kép: sự đối lập giữa mầu nền của mái nhà mồ với mầu nền trong trang phục; sự kết hợp giữa mầu đỏ của nét vẽ, mầu trắng của vải nền, mầu xanh thẫm của cây rừng, mầu vàng của nắng để tạo nên bảng mầu truyền thống mà người Gia-rai đã sử dụng trên trang phục, tưởng như đã bị mất đi trên mái nhà mồ; sự đối lập giữa các đường tròn, hình vòng cung, hình sin với những ô, dải, những nét kẻ thẳng, đậm, thô cứng... tạo nên vẻ đẹp, sự đa dạng, phong phú trong phong cách thể hiện của hoa văn trên mái nhà mồ...⁽¹⁾ Ở ngôi nhà mồ này, vẫn các mầu đỏ, vẫn nét vẽ, đường kẻ đỏ, vẫn sự phối hợp mầu, sự đối lập đường nét... nhưng do xuất phát từ chất liệu “giấy nền” khác, kia là mầu trắng mịn màng, khả năng bắt mầu cao của vải, đây là mầu trắng bàng bạc, thô ráp, khả năng bắt mầu kém của tấm đan, nên đòi hỏi phải có cách thức pha chế mầu riêng để đạt được hiệu quả cần thiết trong một không gian, môi trường cụ thể - mùa khô Tây Nguyên. Cần lưu ý đây là cách pha chế mầu có trước, vì chất liệu nền là tấm đan đã ra đời và tồn tại trước chất liệu vải.

Với nền vải được quét vôi trắng, người dân làng Kép lấy đá non (*khôr*), giã nhỏ hoà vào nước (*ia*) làm mầu vẽ. Tại làng Mrông Ngó, chất liệu chính để chế mầu vẽ hoa văn trên mái nhà mồ vẫn là đá non, được lấy về từ vùng đất lấy lợi, cỏ mọc um tùm, bên dòng suối Mun, cách làng hơn 10 km, cạnh thủy điện Ia

1. Phạm Văn Lợi, *Hoa văn trên mái nhà mồ...*, bdd, tr. 73 - 74.

Ly. Sau khi phát quang cỏ cây, loại bỏ lớp đất phía trên, tầng đất sét màu xám chì, pha chút sét trắng và vàng lộ ra dưới lớp đất này có những viên đá nhỏ, loại bỏ đất bám phía ngoài, nếu thấy có màu đỏ là đúng. Khi mới đào lên, đá có màu đỏ sẫm giống màu máu, mềm như phấn, có thể bửa đôi hoặc bóp vụn được; lúc khô đi, nó cứng lại và có màu đỏ nhạt; viên to nhất cỡ như ngón chân cái, viên nhỏ chỉ bằng đầu ngón tay. Trước khi chế màu vẽ cần để cho đá ráo nước; lấy mũi dao nhọn loại bỏ hết tạp chất rồi cho đá sạch vào cối, dùng chày gỗ giã và lọc lấy bột đá mịn. Để chất màu có thể bám vào mặt tấm đan, họ không pha bột đá non trong nước lã như ở làng Kép, mà sử dụng nước mía và nước củ *poh pé*. Người ta giã nát củ *poh pé* rồi cho vào tấm vải hay chiếc bao tải vắt lấy nước. *Poh pé* là một loại cây thân củ, mọc trong rừng, có 3 loại: *poh pé nay*, *poh pé tung* và *poh pé pui*. *Poh pé nay* củ nhỏ nhất, chỉ to chừng đầu ngón tay cái, được dùng không chỉ làm nguyên liệu pha màu vẽ mà còn để chế nước nhuộm cho sợi bông săn chắc và bền màu trước khi dệt vải. Củ *poh pé nay* cứng, màu trắng ngà, có nước dính. Mía (*pou*) được chặt thành từng khúc rồi cho vào cối giã lấy nước. Sau khi pha bột đá vào hỗn hợp nước vừa nói trên, nếu màu chưa đạt, người dân cho hạt cây *sút* (*cheh sút*) vào, bóp nhẹ, màu sẽ thêm đỏ, đến khi ưng ý thì thôi. *Sút* là loại cây có quả bằng đầu ngón tay cái, hơi dẹp, mọc thành chùm, vỏ phủ một lớp lông dầy. Quả *sút* có nhiều hạt màu đỏ. Việc kiểm tra màu vẽ cũng do người đàn ông cao tuổi và có kinh nghiệm đã nói tới thực hiện.

Nước *poh pé* và nước mía làm cho màu của đá non bám tốt hơn vào nan đan. Còn màu đỏ của hạt quả *sút* làm cho nước bột đá non có màu tươi hơn, người Gia-rai nơi đây gọi là "nước đỏ" -

ia hem (thực ra là *ia mriah hem* — "nước đỏ ừng"). Khi vẽ lên tấm đan, lúc khô, màu chuyển sang đỏ nhạt, hơi sậm, làm cho nét vẽ không quá rực rỡ, chói chang dưới cái nắng gắt gay của mùa khô Tây Nguyên, nhưng cũng không bị chìm đi trong màu nền của tấm đan, lại vẫn quyện được với màu của đất Ba-zan xung quanh tạo nên sự kết hợp hài hoà giữa 4 màu: màu đỏ của nét vẽ, của đất; màu xanh thẫm của rừng cây; màu vàng của nắng và màu trắng nhờ nhờ, bàng bạc của nan tre. Do hạn chế của kỹ thuật chế màu; do sử dụng tấm đan bằng tre, nứa (trước kia) hoặc vải (hiện nay) - những vật liệu kém bền chắc, cộng thêm sự phá hoại của mưa nắng... nên lớp con cháu người Gia-rai hôm nay ít có điều kiện chiêm ngưỡng bàn tay tài hoa của cha ông, qua tập hợp hoa văn vẽ trên mái nhà mồ. Đây cũng là một thực tế cần tính đến trong việc bảo quản ngôi nhà mồ tại Bảo tàng DTHVN.

Tấm đan dùng làm nền cho hoa văn trên mái nhà mồ được tạo bởi kỹ thuật đan lồng 3 với nan rộng bản (~ 1cm) và mỏng nên không quá gồ ghề nhưng cũng không được phẳng phiu, mịn màng như mặt vải. Do vậy những đường kẻ, nét vẽ trên đó cũng không thể mềm mại, đều đặn mà thường khúc khuỷu, cong vênh. Đặc điểm này được các nghệ nhân làng Kép giữ lại gần nguyên vẹn trên mái nhà mồ do họ tạo ra, dù ở đó tấm đan không còn được sử dụng. Họ không trau chuốt trong từng nét vẽ, từng động tác, họ tạo ra các đường nét không sắc gọn, không đều đặn.

4. Bố cục

Tương tự như 3 ngôi nhà mồ M1, M2 và M3, trên mái ngôi nhà mồ dựng tại khu trưng bày ngoài trời của BT DTHVN, dễ dàng nhận thấy hoa văn trang trí được bố cục thành các dải

và ô⁽¹⁾. Nếu loại ra dải hoa văn chạy dài theo đường sống nóc, được vẽ trên thanh gỗ thuộc phần ộp nóc và hai dải hoa văn nằm dọc theo mép trên và mép dưới tấm đan - đường bao quanh mái, thì toàn bộ hoa văn trang trí trên mái nhà mồ này thuộc về ba dải chính. Ở 3 ngôi nhà mồ trên, giữa hai dải hoa văn chính luôn có một dải phụ ngăn cách, trừ khoảng cách giữa dải hoa văn thứ nhất và thứ hai, ở mái phía Tây của ngôi nhà mồ M1 (tính từ chân mái nhà mồ ngược lên đường sống nóc). Trên ngôi nhà mồ này không có các dải hoa văn phụ. Giữa hai dải hoa văn chính chỉ còn lại 1 hoặc 2 đường chỉ đỏ, làm khung bao quanh và ngăn cách, tương tự như điểm tiếp giáp giữa dải hoa văn thứ nhất và thứ hai, ở mái phía Tây của ngôi nhà mồ M1. Điểm khác biệt lớn nhất về trang trí hoa văn trên mái, giữa ngôi nhà mồ trưng bày ngoài trời của Bảo tàng với các ngôi nhà mồ M1,2,3, tập trung vào dải hoa văn thứ ba. Dải hoa văn này lớn gấp nhiều lần so với hai dải kia (trong cùng ngôi nhà mồ) và lớn hơn nhiều so với dải hoa văn thứ 3 của 3 ngôi nhà mồ còn lại. Về bố cục, dải hoa văn thứ ba trên mái nhà mồ M2 và M3 được chia thành 13 và 9 ô kế tiếp nhau, được ngăn cách với nhau bởi những đường hoa văn phụ, mỗi ô chứa một hoa văn, trên toàn dải có 4 mô típ khác nhau. Điều đó cho thấy cách bố trí các mô típ hoa văn ở đây có sự lặp lại, chúng được xếp đối xứng với nhau qua ô giữa. Hoa văn thể hiện ở ô trung tâm của dải dù vẫn là một trong 4 mô típ hoa văn đó, nhưng lại không giống nhau giữa hai ngôi nhà mồ. Trên mái nhà mồ của BTĐTHVN, dải hoa văn thứ ba được chia làm ba ô lớn: ô giữa là một hình chữ nhật, thể hiện một mô típ hoa văn;

1. Chu Thái Sơn (chủ biên), *Hoa văn cổ truyền Đắc Lắc*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2000, tr.139.

2 ở 2 bên đều hình thang vuông, đối xứng với nhau qua trục giữa. Mỗi ô này lại được chia thành ba dải, chạy song song với 2 dải hoa văn chính ở phía dưới, là nơi thể hiện nhiều mô típ hoa văn khác nhau, ô bên này là bản sao trung thành của ô bên kia. Nói một cách khác: hoa văn được thể hiện trên các dải của 2 ô này cũng đối xứng với nhau qua trục giữa. Như vậy, có thể thấy cách bố trí hoa văn trên mái ngôi nhà mồ ở Bảo tàng, do người làng Mrông Ngó dựng, khác nhiều so với cách bố trí hoa văn trên mái nhà mồ của người làng Kép. Hoa văn trên mái nhà mồ ở làng Kép được bố cục thành dải là chính, là cơ bản, ô chỉ nhằm làm nổi bật một số mô típ hoa văn quan trọng. Với người dân Mrông Ngó, hoa văn trên mái nhà mồ cũng được họ tập trung trong 3 dải chính. Tuy nhiên, 3 ô lớn trong dải thứ ba đã tách biệt hoa văn trên mỗi mái thành 3 khu vực, có tính độc lập tương đối. Hai dải hoa văn phía dưới quá nhỏ bé, độ rộng là 9,5 và 14 cm, so với 141 cm của dải thứ 3, chỉ thể hiện những mô típ hoa văn đơn giản, lặp đi lặp lại từ đầu đến cuối. Điều đó cho thấy, ở đây bố cục thành ô lại là chính, là cơ bản; bố cục dải trở thành phụ, không cơ bản. Tại sao lại có hiện tượng trái ngược đó, trong khi làng Kép và làng Mrông Ngó cách nhau không xa, cùng thuộc về một dân tộc, một nhóm địa phương?

Quan sát kỹ toàn bộ hoa văn trên mái ngôi nhà mồ do người làng Mrông Ngó dựng tại Bảo tàng, nếu loại bỏ ô chứa hoa văn ở giữa dải thứ ba thì trên mái chỉ còn lại năm dải chính chứa hoa văn. Thực ra số lượng dải nhiều hay ít không thật quan trọng. Bởi nếu tính cả những dải hoa văn mà tác giả cho là phụ, là dải ngăn cách, thì ở các ngôi nhà mồ M1,2,3 số lượng cũng nhiều không kém: nhà M2 và M3 có tất cả 6 dải, riêng nhà mồ M1 có 7 dải và

một ô. Vấn đề đặt ra là ô chứa hoa văn nằm giữa dải chính thứ ba trên mái ngôi nhà mô này đã có mặt tại vị trí đó từ xưa hay mới được du nhập từ nơi khác vào? Diện tích của ô này khá lớn, chiếm hơn 1/6 diện tích mỗi mái ($2,41 \text{ m} \times 1,41 \text{ m} = 3,4 \text{ m}^2 / 18 \text{ m}^2$). Trong đó hiện ra không phải một mô típ hoa văn đơn giản mà là cả một bức tranh với cây cối, hoa lá, trên có chim bay lượn, dưới có người uống rượu. Dù vậy, hoa văn ở ô này vẫn được gọi bằng cái tên đơn giản: hoa văn cây toác - *bnga phun toác*. Mô típ này cũng có mặt trên các ngôi nhà mô do người làng Kép dựng. Tuy nhiên, ở đó nó được thể hiện một cách đơn giản hơn, tại những ô có diện tích nhỏ hơn, là một thân cây với 4 cành rủ sang hai bên, đầu mỗi cành có một chùm quả. Trên mái ngôi nhà mô M3, cây *toác* có mặt trong ô số 3 và 7; ở ngôi nhà mô M2 là các ô số 4, 7 và 10. Riêng ngôi nhà mô M1, mô típ này không có mặt trong dải hoa văn chính thứ 3 mà hiện diện ở ô vuông, khoảng không gian trên cùng của mái, giáp với hoa văn của phần ốp nóc và được thể hiện dưới dạng một cây to, cao, nhiều quả, nhiều cành lá, trên có chim bay, dưới có người hái quả. Phải chăng xưa kia khi giết trâu làm lễ bỏ mả, người Gia-rai Aráp thường dựng cho người thân quá cố ngôi nhà mô có mái cao vút như mô hình M1 và toàn bộ diện tích phần mái kéo dài từ điểm tiếp giáp giữa hai mái lên đường sống nóc là vị trí dành cho mô típ hoa văn cây *toác* được vẽ một cách đầy đủ, tương tự như cây *toác* trong ngôi nhà mô tỷ lệ 1/1 ở Bảo tàng; về sau, khi nhà mô đã được làm với mái thấp như hiện nay, vị trí dành cho hoa văn cây *toác* không còn nữa, nhưng người ta vẫn muốn giữ lại mô típ này, đành đẩy nó xuống thành một ô, như ta thấy trên mái nhà mô tại Bảo tàng? Rồi cuối cùng, trên các ngôi nhà mô hiện nay ở làng Kép, cây *toác* được giản lược bớt, trở thành một mô típ bình thường như 3 mô

típ khác, xuất hiện ở một vài ô nhỏ trong dải hoa văn chính thứ ba? Hoặc ngôi nhà mô ở Bảo tàng và ngôi nhà mô M2,3 là hai cách xử lý khác nhau khi phần mái vút cao của loại nhà mô M1 biến mất? Điều quan trọng là cách trang trí hoa văn truyền thống trên mái nhà mô của người làng Mrông Ngó hiện không còn, trong khi hoa văn trang trí trên mái nhà mô theo kiểu truyền thống của người làng Kép vẫn đang tồn tại. Phải chăng vì nó phù hợp với truyền thống trang trí dân gian của các tộc Thượng trên Trường Sơn - Tây Nguyên, với việc lấy bố cục thành dải làm chính, làm cơ bản⁽¹⁾?

5. Mô típ hoa văn

Cũng như trong bố cục, về hoa văn, giữa ngôi nhà mô dựng tại khu trung bầy ngoài trời của BIDTHYN và các ngôi nhà mô M1,2,3, có nhiều điểm khác nhau, nhưng cũng không ít điểm tương đồng.

Trước tiên, về hoa văn được sử dụng trong các dải bao quanh mái và dải ngăn cách, giữa các ngôi nhà mô là đồng nhất - Đó là mô típ tạo bởi các hình thoi nối đuôi nhau, nằm gọn trong một dải được ngăn cách với các dải hoa văn khác bằng hai đường kẻ thẳng. Mô típ hoa văn này trong ngôn ngữ phổ thông được gọi là hoa văn hình quả trám, hay đơn giản hơn: văn hình trám. Ta cũng gặp mô típ này trên nền vải truyền thống của người Êđê và Mnông, với tên gọi *mnga boh leh* và *ronoh poh*. Gần gũi hơn, trên trang phục của người Gia-rai, nó hiện lên với tên gọi là *chraan*. Trên mái nhà mô, văn hình trám có 2 tên khác nhau và được thể hiện bằng màu sắc trái ngược. Trong các ngôi nhà mô M1,2,3, mô típ này được tạo bởi một dãy hình thoi giữ nguyên màu nền - trắng ở giữa và các hình tam giác màu đỏ bao phía

1. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 1996, tr.469

ngoài, được người làng Kép gọi là *bnga hiáp*. Ngược lại, ở ngôi nhà mô dựng tại Bảo tàng, mô típ quả trám hiện lên với các hình thoi màu đỏ, các hình tam giác bao quanh được để nguyên màu nền của tấm đan và các nghệ nhân làng Mrông Ngó gọi là *blang lép*. Theo họ, *blang lép* là từ chỉ tất cả những tấm đan có hình thoi, thường dùng để vá gùi và treo lên cột lể đâm trâu; *hiáp* là phần giữ thẳng bằng kẹp vào đuôi mũi tên dùng trong săn bắn. *Hiáp* được làm bằng lá cây dứa dại - *hla nan*, cũng có dạng hình thoi. *Bnga hiáp* có nghĩa là hoa văn hình đuôi mũi tên, còn *bnga blang lép* là hoa văn mô phỏng theo những tấm đan có hình thoi. *Blang lép* là mô típ hoa văn duy nhất trên mái nhà mô, các nghệ nhân làng Mrông Ngó có thể tạo bằng cả kỹ thuật vẽ màu và kỹ thuật đan cài với nan không nhuộm màu. Được tạo bởi màu vẽ, dải hoa văn này hiện lên giữa hai đường viền phía ngoài chỉ rộng chừng 7,5 cm, giáp ngay các mép tấm đan. Với kỹ thuật đan, trên mái hiện lên hai hàng *blang lép* khá lớn, chạy song song theo chiều dọc mái, cách hai mép trên và dưới chừng 35 cm. Và *blang lép* cũng là mô típ hoa văn duy nhất còn lại trên mái nhà mô khi nắng mưa đã rửa trôi toàn bộ số hoa văn được vẽ bằng màu nước.

Trong dải hoa văn chính thứ nhất, nằm giáp dải chứa hoa văn *blang lép*, xuất hiện mô típ hình lượn sóng, hình nọ gổì lên hình kia, kéo dài như không dứt, mặc dù bị ngắt lại ở hai đầu bởi đường hoa văn bao quanh mái. Mô típ này có tên gọi *ktonh* hay *ktoanh*, với nghĩa là (rau) dống, loại rau hoang dại phụ nữ Gia-rai thường hái về làm thức ăn. *Ktonh* cũng hiện diện khá thường xuyên trên trang phục của người Gia-rai⁽¹⁾. Cũng mô típ này, khi xuất hiện ở hai thanh đầu đốc nhà mô lại được PGS. Nguyễn Từ

1. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu...*, sđd, tr. 468.

Chi coi là một dạng mô phỏng tia mặt trời của người Ba-na, dù vẫn mang tên *ktoanh* "(rau) giống"⁽¹⁾ hay *dóng* (?). Dải hoa văn này không thấy có ở 3 ngôi nhà mô M1,2,3.

Nằm ngay phía trên dải hoa văn *ktoanh* là một dải rộng hơn, với mô típ hoa văn thực vật, đã gặp trong cả 3 ngôi nhà mô M1,2,3, hoa văn cây dót - *grâng*. Phần chính là hình tam giác cân, 2 cạnh bên là 2 nét kẻ màu đỏ, cạnh đáy nằm trên đường ngăn cách giữa hai dải hoa văn. Trên đỉnh tam giác, người ta vẽ 2 đường cong uốn sang 2 bên thể hiện hình lá (*hla*), và một nét trở thẳng lên trên: ngọn (*brông*). Bên trong hình tam giác - thân cây (*phun*), có một tam giác nhỏ hơn được tô đỏ. Với kỹ thuật *nham đur klâu*, họ cũng tạo được hình thân cây, bằng những gờ nan nổi. Việc tạo hình lá và ngọn bằng kỹ thuật vẽ màu là điều bắt buộc.

Tiếp theo, cũng dễ dàng nhận thấy sự hiện diện của một số mô típ hoa văn lạ và một số mô típ quen, trên 2 ô phía ngoài của dải hoa văn chính thứ 3. Nói lạ hay quen chỉ là trong mối quan hệ với hoa văn trang trí trên mái các ngôi nhà mô M1,2,3. Mô típ được thể hiện khá hoàn hảo trong dải dưới cùng của hai ô nói trên, chưa từng hiện diện ở ba ngôi nhà mô M1,2,3, nhưng có mặt khá thường xuyên nơi đuôi khố của người đàn ông Gia-rai - mô típ *kteh toi*. *Toi* có nghĩa là khố, còn *kteh* là tên gọi kỹ thuật tạo hoa văn trên đuôi khố. Trong trường hợp này, bản thân tên gọi cho thấy nguồn gốc của hoa văn. Tâm điểm của *kteh toi* là một hình "sao tám cánh" được gọi là *pnga* (*bnga*) *ptuh* - hoa văn sao; hai bên là tập hợp những đường cong tương tự như mô típ *pnga cham* (hoa văn chàm) hay *pnga tngan* (hoa văn (có) tay)⁽²⁾.

1. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu...*, sdd, tr. 504.

2. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu...*, sdd, tr. 470.

Hoa văn cỏ thân cong (*bnga vóng*) đã xuất hiện trong cả ba ngôi nhà mô M1,2,3. Ở hai ngôi nhà mô M2 và M3, nó có mặt trên dải chính thứ ba, nằm trong các ô 1,4,6,9 và 2,6,8,12. Dù vẫn gồm 3 đường hình sin ở giữa và những hình thân cây nằm đôi bên nhưng do nằm trong một dải dài gần bằng 1/3 chiều dài mái, nên cách thể hiện *bnga vóng* ở ngôi nhà mô dựng tại khu trưng bày ngoài trời của Bảo tàng cũng có những điểm khác, như: cây được vẽ ngắn hơn, đường hình sin uốn cong ít hơn, số lượng hình thân cây nhiều hơn (16 so với 6). Thực ra ngay trong mô hình M1, hoa văn cỏ thân cong đã được thể hiện trên một dải - dải hoa văn chính thứ ba ở mái phía Tây và dải thứ hai trên mái phía Đông. Có thể lẽ, theo tiến trình thời gian, mô típ cỏ thân cong từ chỗ được dành nguyên một dải trong mô hình M1; sau đó bị đẩy sang hai bên, trong hai dải ngắn hơn, dành chỗ cho hoa văn cây toác, như trong ngôi nhà mô dựng tại bảo tàng; và cuối cùng được thu vào 4 ô nhỏ, nằm trong dải hoa văn chính thứ ba ở hai ngôi nhà mô M2 và M3. Diễn tiến này càng củng cố cho giả thuyết đã được đưa ra trong phần bố cục.

Nằm giữa hai dải hoa văn *bnga vóng* và *kteh toi* là một dải chứa đến 4 mô típ hoa văn khác nhau, vừa quen vừa lạ. Quen với tên gọi của hoa văn "chiếc khiên thần", quen với các mô típ hoa văn được thể hiện trong một hình tròn, như hoa văn hoa đay rừng (hay "hoa gạo") - *bnga brang*, ở các nhà mô M1,2,3. Tuy nhiên, ngay trong mô típ chiếc khiên thần - *bnga sớ chrang*, được đặt ở vị trí thứ hai của dải, tính từ ngoài vào, cũng có những khác biệt. Chúng ta vẫn gặp hai vòng tròn lớn phía ngoài và một vòng tròn nhỏ hơn ở gần tâm, giữa chúng là những hình tam giác tô đỏ, đỉnh hướng ra xung quanh, tiếp giáp với đường tròn lớn bên trong. Điều khác biệt ở đây chính là số lượng cánh hình tam giác:

nếu trên mái nhà mô M1,2,3 hoa văn *sơ chrang* có 4 cánh thì ở ngôi nhà mô của Bảo tàng số lượng cánh tăng lên gấp đôi - 8 cánh. Mô típ *bnga sơ chrang* ở ba ngôi nhà mô M1,2,3 tương tự như mô típ hoa văn đứng ở vị trí thứ 5 của dải này, ngay cạnh đường ngăn cách với ô giữa, người làng Mrông Ngó gọi nó là *bnga kong vét* - hoa văn vòng (tay) vét. Tại các vị trí 1, 3, 4, đều là những hoa văn kiểu hoa thị, nhưng số lượng cánh hoa là 8 (vị trí thứ một và thứ 4) và 16 (vị trí thứ 3). Mô típ có 8 cánh được gọi là hoa văn tờ canh - *bnga tak mô*; loại 16 cánh là hoa văn hạt dưa - *bnga jeh mun*. Ở đây hoàn toàn vắng bóng loại hoa văn 4 cánh, từng hiện diện trong ba ngôi nhà mô kia, được gọi là hoa văn hoa đay rừng - *bnga brang*, hay hoa gạo - *bnga brung*⁽¹⁾.

Cuối cùng là mô típ hoa văn cây toác - *bnga phun toác*, ở ô chính giữa dải thứ ba trên mái ngôi nhà mô dựng tại Bảo tàng. Mô típ này bao gồm 5 thân cây với nhiều cành lá và hoa quả, có tới 8 con chim đang bay lượn, kiếm mồi và (phải chăng là ngẫu nhiên) 8 người ngồi uống rượu. Ba cây ở giữa có dạng cành lá mọc lên từ những hình tam giác, người ta gọi là gốc - *phun*, cho thấy dấu vết của việc tô mầu lên trên những đường gờ nổi được tạo bởi kỹ thuật đan. Phần còn lại của bức tranh thể hiện thể mạnh của kỹ thuật vẽ mầu, với hàng loạt đường cong, đường uốn lượn, nét đậm, nét nhạt... thể hiện hình cây lá, hoa quả và con người. Trong thực tế, cây toác rất có lợi cho cuộc sống của con người. Sống lâu năm, *toác* cao đến 5 m và đường kính gốc có thể tới 40 cm. Chặt cả cây, lột bỏ vỏ ngoài, phần ruột *toác* có thể dùng làm lương thực khi thiếu đói; khoét một lỗ dưới gốc cây,

1. Ngô Văn Doanh, *Nhà mồ và tượng mồ...*, sdd, tr. 125.

cắm vào đó một ống lồ ô, sẽ thu được nước toác - *ia toác*, uống có hương thơm và vị mát, bổ, như uống rượu cần. Phải chăng với hình vẽ 2 thân cây mọc ra từ miệng ché, quanh đó là người đang cầm cần hút uống, người dân muốn phản ánh thực tế đó. Rõ ràng ở ngôi nhà mồ của Bảo tàng, hoa văn cây *toác* được thể hiện một cách cầu kỳ nhất so với ba ngôi nhà mồ kia. Trong bài viết trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á tác giả đã dừng lại ở câu hỏi: “Liệu cây *toác* ở đây có cùng loại với cây được người Gia-rai Hđrưng vẽ trên nhà mồ đục - *boxat tolo*, mà TS. Ngô Văn Doanh “đọc” là “cây tông lông” - một loại cây có trong huyền thoại nối liền đất với trời”⁽¹⁾. PGS. Nguyễn Từ Chi khi thấy “trên “nhà ma” kiểu mái cao của người Gia-rai, thường hiện lên hình vẽ một cây to, khó phân định” đã “cứ tạm cho là cây vũ trụ”, “ngọn là hình ảnh của thế giới bên trên dành cho thần linh, còn gốc lại là thế giới thấp nhất dành cho những thực thể gắn với đất hay với nước”⁽²⁾. Phải chăng với mô típ *phun toác*, người Gia-rai Aráp ở làng Mrông Ngó mong tạo được mối liên hệ qua lại giữa người chết và người sống, trong lễ bỏ mả. Quan trọng hơn, với hoa văn này, họ muốn thần linh có mặt chứng giám cho cuộc chia tay cuối cùng giữa người sống và người chết, chứng kiến thời điểm xóa bỏ hoàn toàn các ràng buộc giữa vợ (hay chồng) góa với người chồng (hay vợ) đã chết? Hoặc đơn giản đó chỉ là một loại cây có giá trị đối với đời sống người dân trong quá khứ mà họ muốn đem xuống thế giới của người chết, cho người chết? Có lẽ *bnga phun toác* bao hàm cả hai ý nghĩa đó.

1. Phạm Văn Lôi, *Hoa văn trên mái nhà mồ...*, bđd, tr. 77.

2. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu...*, sđd, tr. 505

6. Một vài nhận xét

6.1. Có thể nói hoa văn trang trí trên mái nhà mô của người Gia-rai Aráp xuất phát từ kỹ thuật đan tạo hoa văn. Tuy nhiên, đó là kỹ thuật đan cái hoa văn bằng nan không nhuộm màu nên việc tô, vẽ bằng màu nước đã xuất hiện từ rất sớm. Ban đầu người ta tô lên phần hoa văn được tạo bởi kỹ thuật đan, rồi vẽ thêm chi tiết; sau đó họ vẽ hoa văn tự do trên tấm đan, như cách tạo hoa văn trên mái ngôi nhà mô ở Bảo tàng; và hiện nay là kỹ thuật vẽ hoa văn trên nền vải - cách làm của người làng Kép, trong ba ngôi nhà mô M1,2,3.

6.2. Vẫn gặp ở đây sự đối lập của màu nền giữa mái nhà mô và trang phục; sự kết hợp giữa màu của nét vẽ, màu của tấm đan, của nắn, của rừng cây làm xuất hiện bảng màu truyền thống của người Gia-rai được thể hiện trên trang phục; sự đối lập giữa các nét vẽ mềm mại với những đường kẻ đậm, thô cứng..., và nguyên liệu chính để tạo màu vẽ cũng vẫn là bột đá non. Tuy nhiên, do vẽ trên tấm đan nên đã xuất hiện hỗn hợp nước *por pé* và nước mía cộng thêm màu đỏ của hạt *sút* để làm dung môi pha màu vẽ.

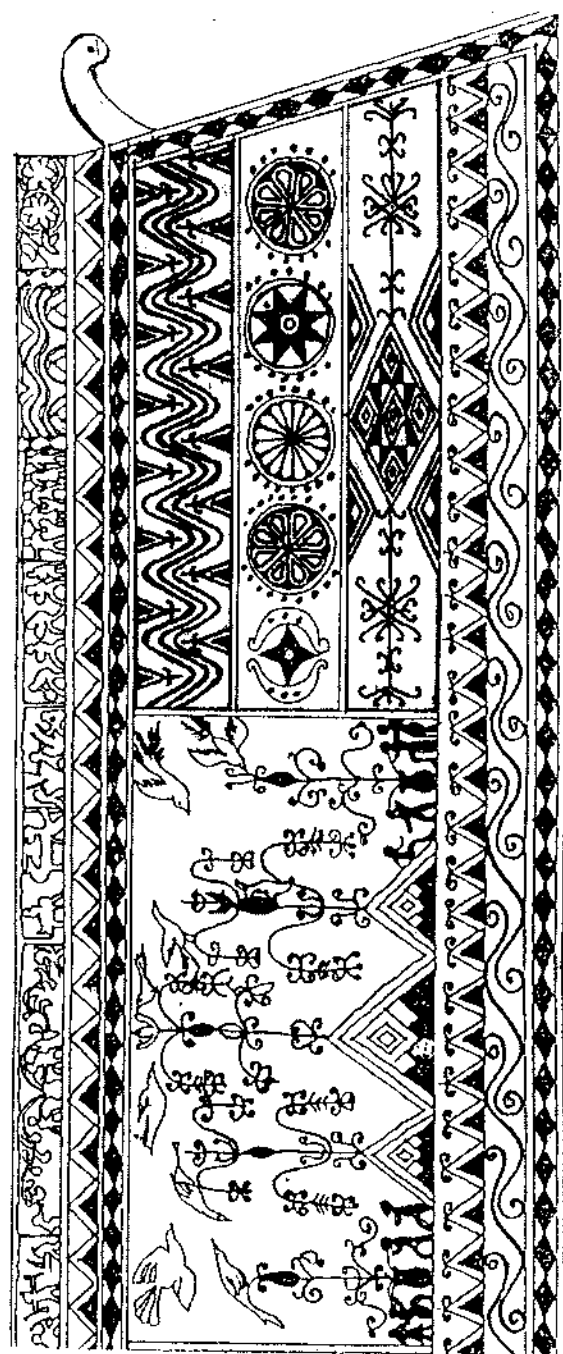
6.3. Với sự xuất hiện của 3 ô lớn trên dải hoa văn thứ ba, ô giữa dành cho hoa văn cây *toác*; 2 ô hai bên, mỗi ô được chia làm ba dải, chứa nhiều mô típ hoa văn khác nhau, rõ ràng bố cục thành ô đã chen vào trong cách thức trang trí trên mái ngôi nhà mô ở Bảo tàng. Điều này dường như không thật phù hợp với phong cách trang trí hoa văn truyền thống của người Gia-rai. Tuy nhiên, nó cho phép ta đưa ra một giả thuyết về sự biến đổi trong bố cục hoa văn trên mái nhà mô người Gia-rai Aráp, khi nhà mô kiểu mái cao (mô hình M1) được thay thế bởi nhà mô mái thấp

như ngôi nhà mồ ở Bảo tàng. Thêm vào đó là sự quay lại với truyền thống bố cục thành dải của các ngôi nhà mồ M2 và M3, do người dân làng Kép tạo dựng.

6.4. Bằng kỹ thuật đan, các nghệ nhân làng Mrông Ngó đã tạo ra được những hình thoi và hình tam giác. Đó có thể là điểm xuất phát của nghệ thuật trang trí hoa văn trên mái nhà mồ của người Gia-rai Aráp mà nghệ thuật trang trí trên vải đã thừa hưởng. Với kỹ thuật tô, vẽ mẫu, số lượng các mô típ hoa văn trên mái nhà mồ tăng lên khá nhiều. So với các ngôi nhà mồ M1,2,3, trên mái ngôi nhà mồ của Bảo tàng không có 2 mô típ hoa văn lá sắn và hoa gạo, nhưng được bù lại bằng các mô típ hoa văn tô canh, hạt dưa, đuôi khố, rau *dóng* và vòng (tay). Từ hoa văn đuôi khố và rau *dóng*, có thể nhận diện thêm mối liên hệ giữa nghệ thuật trang trí trên vải và nghệ thuật trang trí trên mái nhà mồ của người Gia-rai Aráp. Cùng với việc "bê" nguyên xi một mô típ hoa văn thường dệt nơi đuôi khố lên mái nhà mồ, rất có thể mô típ hoa văn rau *dóng* trên mái nhà mồ cũng có nguồn gốc từ kỹ thuật dệt. Riêng với hoa văn cây *toác*, đây đích thực là mô típ được sáng tạo ra dựa trên sức mạnh của kỹ thuật vẽ mẫu. Nó có thể là một dạng "cây vũ trụ", với vai trò kết nối giữa thế giới người sống với thế giới người chết và thế giới thần linh. Tuy nhiên, xuất phát điểm của nó cũng có thể chỉ đơn giản là một sáng tạo của người sống, "để chúng đi theo hâu hạ và làm vui"⁽¹⁾ cho người thân đã chết, như bao hoa văn, pho tượng khác hiện diện trên mái và xung quanh ngôi nhà mồ của người Gia-rai Aráp nói riêng, của cả dân tộc Gia-rai nói chung.

1. Ngô Văn Doanh, *Lễ hội bỏ má*., sđd, tr. 302.

MỘT SỐ HÌNH VẼ HOA VĂN TRÊN MÁI NGÔI NHÀ MỘ DUNG TẠI
BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM



Hình 1: Hoa văn trên 2/3 diện tích mái



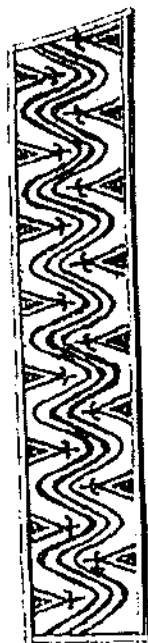
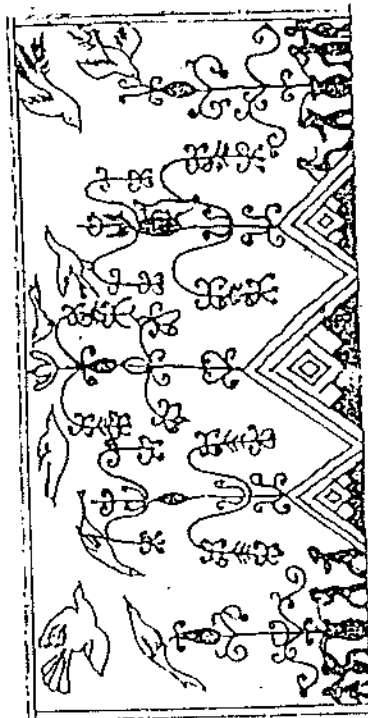
Hình 2: Hoa văn blang lép



Hình 3: Hoa văn ktoanh



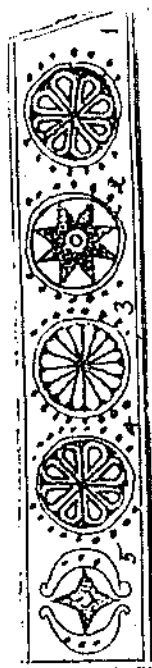
Hình 4: Hoa văn grăng



Hình 5: Hoa văn ướng



Hình 6: Hoa văn kteh toi



Hình 7: 7.1, 7.4: Hoa văn tak mó
7.2: Hoa văn sớ chrang
7.3: hoa văn jeh mun
7.5: Hoa văn kong vét

Hình 8: Hoa văn phun toác

CHIẾC GÙI

TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI GIA-RAI A RÁP Ở HUYỆN CHƯ PAH TỈNH GIA LAI

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

Đan lát thể hiện tính đa dạng về mặt sản phẩm và đóng góp xứng đáng vào quá trình hình thành các đặc trưng văn hoá tộc người. Chiếc gùi ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên được coi là sản phẩm đẹp, tiêu biểu, điển hình cho kỹ thuật đan tạo hoa văn, là một sản phẩm đặc trưng của nghề đan lát.

Trong các tài liệu dân tộc học thì gùi mới chỉ được nhắc đến như một vật được đan từ chất liệu tre hoặc mây, thường đeo trên vai với điểm tựa ở lưng hoặc sức đeo của trán với chức năng là vận chuyển đồ vật từ nơi này sang nơi khác trong hoạt động của con người. Nói cách khác, người nghiên cứu nhắc đến chiếc gùi như một phương tiện vận chuyển phổ thông ở miền núi⁽¹⁾ mà chủ nhân sáng tạo ra nó phần lớn là những người dân ông. Dường như chưa có một tài liệu nào khảo tả một cách đầy đủ về nghề đan gùi và vai trò của chiếc gùi trong đời sống của một tộc người cụ thể.

1. Ngô Đức Thịnh, *Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam, lịch sử và loại hình*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.262-267.

Người Gia-rai có kỹ thuật đan gùi và sử dụng gùi vào rất nhiều mục đích khác nhau. Có thể khẳng định rằng, chiếc gùi đã gắn bó mật thiết với người Gia-rai từ khi họ sinh ra cho đến lúc về với tổ tiên. Xung quanh chiếc gùi còn nhiều điều cần tìm hiểu về kỹ thuật đan, cách tạo hoa văn, việc sử dụng gùi trong đời sống kinh tế, văn hoá mà chúng ta còn ít biết tới. Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày một vài hiểu biết của mình về chiếc gùi trong đời sống của người Gia-rai tại huyện Chư Pah tỉnh Gia Lai.

1. Các loại gùi của người Gia-rai Aráp

“Gùi” là tên gọi của người Việt để nói về đồ vật đựng được dùng làm phương tiện vận chuyển. Như vậy “gùi” là từ đa nghĩa, vừa là danh từ chỉ đồ vật đựng, vừa là động từ chỉ hành động mang vác. Người Gia-rai có nhiều tên gọi khác nhau để chỉ cho mỗi loại gùi sau khi đan, tùy theo mục đích sử dụng của từng loại. Khi tìm hiểu trên thực tế tại một vài làng người Gia-rai Aráp, chúng tôi tạm phân loại gùi theo đặc tính sử dụng gồm :

- Gùi trẻ em (*hkà-anét*)
- Gùi có nắp (*hka*)
- Gùi lấy củi (*ba-gui*),
- Gùi lấy nước (*pih-ia*)
- Gùi đựng lúa (*sa-pi-hông*)
- Gùi cúng hồn lúa
- Gùi để chia của cho người chết

Qua sự phân loại trên chúng tôi sự phong phú về các loại gùi có trong đời sống của người Gia-rai dựa vào chức năng sử dụng.

Song về mặt kiểu dáng, nếu so sánh với người Xơ-đăng lảng giềng, tộc người có nhiều loại gùi phong phú về kiểu dáng như: gùi cánh dơi, gùi ốc sên, thì gùi của người Gia-rai lại có hình dáng đơn giản hơn nhiều. Hình dáng gùi Gia-rai về cơ bản là hình trụ đứng, thon, cao, bao gồm 3 bộ phận: đế gùi (*pang*), quai gùi (*lây*), thân gùi (*a-nia*) với những đường trang trí theo dải ngang chạy vòng tròn quanh thân.

2. Vật liệu và cách chế tác xử lý

Người Gia-rai sinh sống trong khu vực được bao bọc bởi núi rừng, nơi có nhiều mây, song, lồ-ô thuận lợi cho nghề đan phát triển. Để làm ra một chiếc gùi, người ta phải tiến hành nhiều công đoạn khác nhau, từ khâu lấy nguyên liệu cho đến khi đan ra thành phẩm. Nguyên liệu chính dùng để đan gùi là lồ-ô, mây (*hơ-wai*), dây *móc* làm quai gùi và một loại gỗ dẻo (*ki-ao*) để làm chân đế. Với loại gùi thông thường, chức năng sử dụng ngay thì người Gia-rai có thể vào rừng lấy nguyên liệu vào bất cứ thời điểm nào trong năm. Song với những chiếc gùi đòi hỏi độ bền đẹp, dùng vào những việc quan trọng thì việc lấy nguyên liệu lại phụ thuộc theo mùa. Theo kinh nghiệm của người Gia-rai để hạn chế gùi bị mối mọt, người ta vào rừng chọn những cây lồ-ô già có độ tuổi từ 8 năm trở lên và chặt cây vào những ngày trời không có trăng, trong các tháng 11, 12 (*tháng hma lịch trăng-lịch của người Gia-rai*) vì theo họ, những ngày có trăng là những ngày lồ-ô dễ bị mối mọt. Khi lồ-ô được chặt về còn được ngâm nước khoảng 1 tháng. Khi chọn mây, người ta chọn những dây mây có độ dài khoảng 5 sải tay (*tơ-pa*) là tốt nhất. Đối với loại mây có độ dài hơn 5 sải tay là loại mây già thường cứng, khó chẻ, khó đan. Với loại mây này khi tước thành nan, trước khi đan

phải ngâm nước mất nhiều thời gian. Trái lại với loại mây có chiều dài ngắn hơn 5 sải tay là loại mây non khi tước thành nan lại dễ bị gãy. Cả hai loại mây già và non đều không thích hợp cho việc đan gùi. Do vậy, loại mây có độ dài khoảng 5 sải tay là tốt nhất vì mây dễ tước, nan vừa mềm mại vừa dai dễ đan. Với loại gỗ làm chân đế, người ta tìm loại cây *ki-ao* có thân mềm tương tự như cây gạo (*po-lang*) thường mọc xung quanh nơi sinh sống của họ, tước bỏ phần vỏ, lọc lấy phần gỗ mỏng uốn ghép các mảnh lại thành một khối hình tứ giác để làm chân đế.

3. Kỹ thuật đan.

Ở người Gia-rai, công việc đan lát phần lớn do người đàn ông đảm nhận. Ngay khi truyền nghề cho con cái trong gia đình, người ta có thiên hướng dạy cho các thành viên là nam giới. Từ nguồn nguyên liệu như lồ ô, mây, dây móc, gỗ, người Gia-rai đã sáng tạo ra những chiếc gùi thật độc đáo, đẹp về kiểu dáng, kết hợp nhiều chất liệu và phong phú trong cách sử dụng.

Thực ra, kỹ thuật đan gùi của người Gia-rai cũng giống kỹ thuật đan của hầu hết các tộc người khác, đó là việc sắp xếp các nan dọc và nan ngang, liên kết với nhau tạo nên độ vững chắc. Qua kỹ thuật đan của người Gia-rai có thể tìm thấy được hình bóng của nghề dệt có cơ sở từ nghề đan truyền thống. Trong ngôn ngữ của người Gia-rai khi nói đến hành động dệt hoặc đan người ta chỉ có một từ chỉ định duy nhất là *mnham*. Trên thực tế, với bộ khung dệt cổ truyền mà theo các nhà nghiên cứu gọi là kiểu khung dệt *Indônêdiêng*, người Gia-rai đã dệt được rất nhiều tấm áo, khố, mền, chăn với nhiều họa tiết hoa văn đa dạng về mô- típ, phong phú về màu sắc. Về cơ bản việc dệt đó cũng dựa

trên nguyên tắc đan cài giữa các sợi ngang và sợi dọc trên một mảnh vải. Trên lý thuyết, cùng là công việc thủ công, song đan lát được coi là nghề xuất hiện sớm hơn nghề dệt, việc đan này hoàn toàn làm bằng tay không có sự hỗ trợ của khung dệt. Hơn thế nữa, việc đan tiến hành trên nguyên liệu là nan tre với độ cứng, độ dày đã hạn chế việc tạo ra các hình họa phức tạp và đa dạng. Vì vậy với kỹ thuật dệt mà nguyên liệu là sợi bông nhỏ, mềm, màu sắc sặc sỡ sau khi nhuộm, thì việc đan cài hoa văn dễ dàng hơn. Ưu điểm ở kỹ thuật ra đời muộn hơn - kỹ thuật dệt- đã giải quyết được những hạn chế mà kỹ thuật trước- kỹ thuật đan- chưa làm được.

Có rất nhiều kỹ thuật đan, từ đan lông mốt, lông đôi ngang nan, đan nan nổi, đan hai lớp cho đến việc đan chéo nan mắt cáo ô nhỏ, ô to tùy theo chức năng và mục đích sử dụng của từng loại gùi. Với gùi có nắp (*hka*) dùng để đựng một số đồ vật dễ bị mốc như khố, áo, mền hay đồ trang sức quý hiếm (vòng cổ, vòng tay, hoa tai) thường được đan làm hai lớp: lớp trong đan nan thưa, lớp ngoài đan dày bằng nan cật, giữa lót một lớp lá khô là lớp áo ôm lô-ô hoặc bẹ cau khô. Gùi có nắp là loại gùi được đan cầu kỳ nhất trong các dạng vì tính chất sử dụng của loại gùi này đòi hỏi sự bền chắc và thể hiện tính thẩm mỹ. Trong khi đan loại gùi này, người ta sử dụng đến kỹ thuật đan nan nổi (*mnham- đung*), đó là đan nổi một vài đường nan so với bề mặt các nan khác, kỹ thuật đan này thường được thực hiện tại phần miệng nắp gùi và phần miệng của thân gùi. Gùi được sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt hàng ngày như gùi trẻ em (*hka anét*), gùi đựng lúa (*sapi- hông*) được người Gia-rai đan theo dạng lông mốt (*mnham- đang- deh*), hoặc đan theo dạng đan lông đôi (*mnham dua*). Do

kỹ thuật đan phức tạp, ít người biết, nên kiểu đan lông ba (*mnham đur klau*) với mô-típ hình quả trám chỉ được thể hiện trên mái nhà mồ mà ít được thể hiện trên các loại gùi.

Với loại gùi lấy củi (*ba-gui*), gùi lấy nước (*pih-ia*) là loại gùi được đan với kỹ thuật đơn giản, đan theo lối đan mắt cáo các ô to, ô nhỏ. Có hai dạng gùi thể hiện các hình ô chéo mắt cáo này. Cách thứ nhất: từ phần miệng gùi đến giữa thân gùi được đan kín theo kỹ thuật lông mót, từ giữa thân gùi cho đến đế gùi được đan chéo nan tạo thành các ô thừa hình quả trám xếp theo chiều dọc thân gùi. Cách đan thứ hai: ngược lại với cách thứ nhất, từ phần miệng gùi đến giữa thân gùi được đan thành các ô thừa, phần còn lại được đan theo kỹ thuật đan lông mót cho đến hết đế gùi. Gùi đan dùng để chia của cho người chết trong lễ hội bỏ mả được đan theo kỹ thuật đan lông mót đơn giản, gùi đan nhỏ hơn so với gùi sử dụng hàng ngầy, được trang trí các sợi chỉ màu đen hoặc đỏ ở quai và miệng gùi, nhiều cái đan không hoàn chỉnh.

Đế gùi được làm từ gỗ cây ki ao- một loại cây thân gỗ mềm để kiếm ở xung quanh nơi cư trú của người Gia-rai. Sau khi gỗ được tách khỏi thân cây, uốn thành đế gùi, người đan dùng mũi dùi bằng kim loại nung thật nóng rồi khoan một vài lỗ tròn xung quanh đế. Tiếp theo, người ta buộc chặt phần thân gùi với đế gùi bằng sợi mây nhỏ được luồn qua các lỗ nhỏ mới khoan, quấn chặt sợi mây thành nhiều vòng.

Phần quai gùi được làm từ cây móc, cách làm tương tự như cách làm ra sợi đay. Người ta lấy cây móc từ rừng về nhà, giã thân cây trong cối rồi tước lấy phần vỏ, lọc vỏ ra giã lại lần nữa để lấy những sợi móc nhỏ. Sau cùng, người ta tết các sợi nhỏ với nhau thành quai gùi. Quai gùi lớn hay bé tùy thuộc vào việc

người ta tết nhiều hay ít các sợi móc với nhau. Quai gùi thường làm sau cùng, được buộc liên kết với thân gùi và phần đế gùi để tạo thành một chiếc gùi hoàn chỉnh.

Cách đan gùi của người Gia-rai Aráp ngày nay đã có một số cải tiến cho thích nghi với điều kiện mới trên cơ sở những biến đổi của môi trường và lối sống của họ, đó là kỹ thuật dùng lưới thép đan mắt cáo công nghiệp có thể tận dụng được ở một số hàng rào sắt đã bỏ, ven nhà máy thủy điện Ia Li, gần làng người Gia-rai Aráp sinh sống. Những mảnh rào sắt đó được chọn ra, bẻ uốn làm thân gùi, kết hợp với phần chân đế và quai còn giữ chất liệu truyền thống. Cũng có loại gùi, một nửa thân gùi theo chiều dọc được đan theo lối cũ, phần còn lại được ghép vào lưới thép đan mắt cáo. Cách làm như vậy phần nào tiện lợi, có thể làm hàng loạt sản phẩm gùi trong một thời gian ngắn đáp ứng nhu cầu công việc, đồng thời ưu điểm của loại gùi này là rất bền và có tải trọng lớn hơn các loại gùi đan bằng nan lồ-ô thông thường.

4. Trang trí gùi

Với loại gùi thông thường như gùi trẻ em (*hka anét*), gùi đựng lúa (*sa-pi hông*), người Gia-rai đan nan không nhuộm màu. Sau khi đan có thể để lên gác bếp, dưới tác động của khói màu nan sẽ chuyển thành màu nâu bóng. Tuy nhiên trên loại gùi này ta có thể nhìn thấy từ 3 đến 5 đường trang trí, bố cục theo dải ngang chạy ôm lấy thân gùi thành một vòng khép kín. Các đường trang trí này có hình dáng hoa văn hạt cườm (*nhu*) chính là những nan gùi được dùng màu nước đen pha chế từ cây *băi* và tro bẹ chuối, như cách tạo ra màu đen trong nhuộm sợi. Một loại hoa văn nữa có thể tìm thấy trên các loại gùi này là mô-típ hoa văn mắt cua (*ia- reng*) chính là điểm gắn kết giữa quai gùi và thân

gùi được đan nan to bản nổi lên so với mặt phẳng của thân gùi cả hai mặt trong và ngoài tạo thành hình dấu nhân (x).

Với loại gùi lấy củi (*ba-gui*) và gùi lấy nước (*pih-ia*) với cách đan các ô chéo thưa, to nhỏ ở thân gùi đã tạo nên hoa văn hình quả trám (*klăng- lép*) là hoa văn rất quen thuộc mà ta có thể bắt gặp trên y phục hay trên những công trình điêu khắc mang tính chất tôn giáo, thực ra nó cũng chỉ là một hình trang trí đẹp theo quan niệm của người Gia-rai và dễ làm.

Nếu so sánh mô típ hoa văn trang trí trên loại gùi có nắp của nhóm Gia-rai A ráp với gùi của một số dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me ở Tây Nguyên thì mô típ hoa văn trang trí trên loại gùi có nắp gùi của người Gia-rai đơn giản hơn. Thật vậy, gùi của nhóm Môn-Khơ me sử dụng nhiều họa tiết hoa văn trong khi đan như: hình quả trám, đường kỷ hà, hình ngôi sao tám cánh cách điệu, đường viền zích- zắc, bao quanh thân gùi thành một đường khép kín. Còn gùi có nắp của Gia-rai chỉ sử dụng các đường nan có nhuộm màu hoặc các đường đan nổi với một số mô típ hoa văn không phức tạp. Người Gia-rai cũng giống như một số dân tộc ở Tây Nguyên quan niệm rằng, gùi có nắp không phải chỉ là đồ đựng thuần túy mà nó còn là đồ trang trí thể hiện óc thẩm mỹ và bàn tay khéo léo của người đan. Do vậy khi đan gùi có nắp, người ta dành rất nhiều thời gian và công sức cho công việc này.

Từ chiếc gùi có nắp được sưu tầm tại xã Iamnông huyện Chư Pah tỉnh Gia Lai trong kho cơ sở của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (ký hiệu 17- 98.01.20) kết hợp với những tư liệu thu thập tại thực địa, chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu cách đan cái cũng như mô- típ hoa văn được sáng tạo trên gùi. Đây là chiếc gùi được

đan một cách cầu kỳ, đẹp, thể hiện nhiều kỹ thuật đan trên một thân gùi như: đan hai lớp nan, đan nan nổi, đan cải nan nhuộm màu. Gùi có hình trụ tròn, nắp khum hình chóp nhọn không có núm. Một đầu quai gùi được đan ghép với thân, sát với phần miệng gùi, một đầu được buộc với đế gùi bằng cách dùng mũi dùi kim loại nung nóng đục thủng hai lỗ ở hai bên sườn đế rồi luôn quai gùi buộc chặt. Trên nắp gùi người ta đan ba dải hoa văn hạt cườm (như) cách đều nhau. Các dải hoa văn được đan theo lối kép gồm hai đường viền chạy song song, đều đặn cách nhau một khoảng 2cm. Trên những chiếc gùi thông thường khi trang trí các đường viền hoa văn chạy quanh thân gùi người ta chỉ dùng nước màu đen bôi lên mặt ngoài của nan, nghĩa là việc trang trí hoa văn chỉ được làm sau khi gùi đã được đan hoàn tất. Ngược lại việc tạo hoa văn trên gùi có nắp được người Gia-rai tiến hành đồng thời trong khi đan gùi. Các nan dùng để đan các dải hoa văn có màu đen được nhuộm riêng. Sau đó, khi tiến hành đan người ta mới xen các nan nhuộm màu vào các nan để mộc, theo ý tưởng đã được định sẵn và từng dải hoa văn trên đồ đan, mặc dù đơn giản, sẽ lần lượt hiện ra dưới bàn tay khéo léo của người đan. Lối nhuộm nan, đan cải hoa văn kiểu này rất gần gũi với cách nhuộm sợi dệt vải. Vì trên vải ta có thể nhìn thấy mô típ hoa văn đó xuất hiện cả ở mặt trái và mặt phải của tấm vải. Cũng như thế trên đồ đan ta lại thấy hoa văn xuất hiện ở cả mặt trong lẫn mặt ngoài của gùi. Khi quan sát nắp gùi ta thấy có một đường nan đan nổi phía ngoài cùng, chạy thành hình tròn quanh miệng nắp. Đường đan này được áp dụng kỹ thuật đan hoa văn nổi với mô-típ gọi là hình cổ chim cu (*koi krâu*). Loại mô-típ hoa văn này dễ thấy trên ống tay áo và chân váy của người phụ nữ Gia-rai. Kiểu đan này đã giải quyết một khâu kỹ thuật quan trọng là

giữ chặt nắp gùi với thân gùi bởi việc làm ra một đường gờ nổi giữ chặt nắp với thân gùi, hạn chế phần nào những tác động của môi trường bên ngoài đối với các đồ vật đựng bên trong gùi. Hoa văn trên thân gùi về cơ bản giống như hoa văn nắp gùi. Có 7 dải được bố cục theo chiều ngang đặt song song, mỗi dải cách nhau một khoảng không đều, chạy ôm quanh thân gùi suốt từ miệng đến chân đế. Dải hoa văn đầu tiên và dải hoa văn thứ 4 đan bằng nan nhuộm màu đen và nâu xen kẽ nhau, đan theo lối đan nan nổi. Dải hoa văn thứ 2,3,6,7 giống dải hoa văn đầu tiên, nhưng chỉ được đan bằng nan nhuộm màu đen với lối đan thông thường - đan nan chìm. Dải hoa văn thứ 5 được đan tại trung điểm của gùi. Về mặt mỹ thuật dải hoa văn này được coi như là trung tâm của chiếc gùi với một đường hoa văn đan nổi bao gồm hai đường hình học gấp khúc, ngược chiều nhau đều đặn gọi là *weeng wang* (quanh co). Hai mô-típ này khi kết hợp với nhau tạo thành các hình quả trám (*klăng lép*) nối tiếp nhau chạy khép kín trên thân gùi. Nếu nhìn một cách thoáng qua chiếc gùi, người ta dễ nhận thấy sự lặp đi lặp lại của các dải hoa văn với mô-típ cổ chim cu (*koi krâu*) được bố cục theo dải ngang được triển khai khắp thân gùi. Nhưng quan sát kỹ một chút sẽ thấy sự bùng lên của mô-típ hoa văn quanh co (*weeng wang*) ở trung điểm của chiếc gùi, đã phá vỡ tính lặp đi lặp lại một cách đều đều của các dải hoa văn với mô-típ cổ chim cu (*koi krâu*). Những hoa văn được thể hiện trên chiếc gùi cụ thể này, phần nào đã nói lên sự đa dạng về mặt kỹ thuật và óc thẩm mỹ của người Gia-rai.

5. Việc sử dụng gùi trong đời sống của người Gia-rai.

Có thể nói, chiếc gùi gắn bó với cuộc sống của các tộc người ở Tây Nguyên rất mật thiết. Khi nói tới văn hoá Tây Nguyên

không thể không nhắc tới sự hiện diện của chiếc gùi đan trong cuộc sống thường nhật của họ ở mọi lúc mọi nơi⁽¹⁾. Một số tài liệu nghiên cứu dân tộc chỉ dừng lại ở việc nhấn mạnh đến vai trò của chiếc gùi là phương tiện vận chuyển phổ biến trên khu vực rộng lớn của thế giới⁽²⁾. Nhưng thực tế, ở từng tộc người cụ thể, ta có thể thấy việc sử dụng gùi được thể hiện đa dạng cả trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần của họ: Việc sử dụng gùi trong đời sống của người Gia-rai được thể hiện trên các mặt sau:

a) Gùi dùng để vận chuyển.

Trong sinh hoạt hàng ngày, người Gia-rai nào cũng có một chiếc gùi dùng để làm phương tiện vận chuyển. Các loại gùi thường được dùng làm phương tiện vận chuyển là gùi gùi trẻ em (*hka- anét*), gùi lấy củi (*ba-gui*), gùi lấy nước (*pih-ia*), gùi đựng lúa (*sa-pi- hông*). Các cỡ gùi này có thể tích tương đối bằng nhau, về kích cỡ tương đối thống nhất, chỉ gùi dành cho trẻ em là làm nhỏ đi nhiều so với gùi của người lớn. Gùi được dùng để vận chuyển thóc từ kho ra nương rẫy trong mùa chộc lỗ bỏ hạt, rồi vận chuyển lúa từ rẫy về nhà kho trong vụ thu hoạch. Hầu hết người phụ nữ Gia-rai sau khi tắm giặt tại bến nước đều dùng gùi để vận chuyển nước ăn về nhà trong sinh hoạt. Nước được hứng đầy vào trái bầu khô rồi chất đầy lên gùi chuyển về đặt xung quanh bếp lửa nấu ăn của ngôi nhà ở. Trong sinh hoạt thường ngày, người Gia-rai có thói quen mang theo chiếc gùi đeo sau lưng dù là đi rừng, đi rẫy, đi chợ, hay đi thăm bà con ở các làng

1. Dẫn theo Lưu Hùng, *Văn hoá cổ truyền Tây Nguyên*, NXB Văn hoá dân tộc Hà Nội, 1996, tr. 97.

2. Dẫn theo Ngô Đức Thịnh, *Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam, lịch sử và loại hình*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.262-267.

lân cận. Ngoài việc sử dụng làm phương tiện vận chuyển, từ lâu gùi đã trở thành một đơn vị đo lường trọng lượng thóc lúa trong sản xuất nông nghiệp. Theo tính toán, một chiếc gùi đi rầy (*sa-pi-hông*) của người Gia-rai khi chứa thóc có trọng lượng bằng khoảng 15kg. Sau mỗi vụ thu hoạch lúa người ta thường thăm hỏi nhau bằng câu: *ngã dui hơ-dum-pi-hông* (làm được bao nhiêu gùi lúa). Trong canh tác rầy của người Gia-rai nếu mỗi hộ thu hoạch được 100 gùi lúa (*rơ-tuh-pih-ông*) trở lên sẽ coi như năm đó được mùa.

b) *Gùi dùng cất giữ đồ quý hiếm và là tiêu chí đánh giá sự giàu nghèo*

Với chức năng này, thường là các loại gùi có nắp (*hka*) được người dân đẹp, bền, trang trí các hoa văn công phu. Tuy nhiên không phải gia đình nào cũng được sở hữu những chiếc gùi có nắp vì việc đan gùi này cầu kỳ mất nhiều thời gian, đồng thời người đan phải thật khéo tay. Vì quý hiếm nên gùi luôn được để cố định trong buồng ngủ của người chủ nhà. Hơn thế, gùi có nắp còn là tài sản nên chủ nhân của nó rất cẩn thận trong việc bảo quản và ít khi di chuyển đồ vật này. Đồ vật đựng trong gùi có nắp thường là vòng cổ, vòng tay, vòng chân, hoa tai được đặt dưới đáy gùi, phía trên để váy, áo, khố mới để chủ nhân mặc trong mỗi dịp lễ hội. Nhiều khi người ta còn cất giữ cả ngà voi, mặt gấu thậm chí cả tiền bạc bên trong. Gùi có nắp nhiều khi đã trở thành tiêu chí đánh giá sự giàu nghèo giữa các hộ trong làng. Khi vào một gia đình Gia-rai nếu thấy có nhiều chiếc gùi có nắp đặt trong buồng ngủ của chủ nhà, ta có thể khẳng định rằng đây là một gia đình khá giả trong làng. Trước giải phóng (1975), vùng Trường Sơn-Tây Nguyên, về cơ bản là kinh tế mang tính tự cấp tự túc, chưa chịu sự tác động của kinh tế thị trường. Việc

mua bán trao đổi giữa người dân trong vùng thường được tiến hành dưới dạng vật đổi-vật. Theo ông Rơ-chăm Kỷ làng Kép xã Iamnông và ông Rơ-chăm Jú làng Mrông Ngó xã Iăka, trước đây thì chiếc gùi có nắp của gia đình ông từng đổi được một con trâu lớn (*kobao-gui*). Như vậy, có thể nói rằng, gùi có nắp trở thành một tài sản có giá trị trong gia đình, là đồ vật có giá trị cao trong mua bán, trao đổi.

c) Gùi sử dụng trong nghi lễ tín ngưỡng.

Trong đời sống tinh thần của người Gia-rai, có hai hình thức tín ngưỡng có vị trí quan trọng nhất. Thứ nhất là tang ma và những lễ thức liên quan đến sự chấm dứt cuộc sống của con người với nghi lễ bỏ mả (*po-thi*) là trung tâm. Thứ hai là tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp, cầu mùa màng, với nghi lễ chính thức là cúng thần lúa (*jabôm*). Ở cả hai hình thức tín ngưỡng này đều có sự hiện diện của chiếc gùi.

Cho đến ngày nay, trong tang ma người Gia-rai vẫn giữ tục thăm nuôi mả. Từ lúc chết cho đến trước khi tiến hành nghi lễ bỏ mả người thân trong gia đình của người chết hàng ngày vẫn cho người chết ăn dưới hình thức gói cơm trong lá chuối, đổ nước vào vỏ bầu, đặt trong gùi địu ra nhà mồ cho người chết ăn uống. Trong lễ bỏ mả còn có bữa cơm cộng đồng ngay bên nhà mả mà người Gia-rai gọi là ăn cơm nhà mả (*hơ -sơ- bơ- sát*). Dân làng đi dự lễ thường bỏ ché rượu vào trong gùi đeo sau lưng, rồi xếp rượu thành từng hàng nối tiếp nhau.

Người Gia-rai có tục chia của (*po-pha-drăm*) cho người chết, tục đó được thể hiện tập trung nhất trong lễ bỏ mả. Tục chia của vừa thể hiện sự quan tâm của người sống với người chết, vừa thể

hiện quyền bình đẳng về của cải của từng thành viên trong gia đình dù họ đã khuất. Của cải chia cho người chết thường là bộ khung dệt, xa quay sợi, cái cán bông, cái rìu, con dao ché và bát. Trong những đồ vật để chia cho người chết, không thể thiếu chiếc gùi. Dưới mộ có bao nhiêu người chết thì người sống sẽ đan bấy nhiêu chiếc gùi không phân biệt người chết là nam hay nữ. Gùi dùng làm vật chia của cho người chết thường là gùi được đan ở dạng chưa hoàn chỉnh, dưới đáy để thùng, cũng có trường hợp người ta dùng những chiếc gùi cũ đã sử dụng đến rách nát. Người Gia-rai quan niệm những đồ vật cũ, vỡ, hỏng, chưa hoàn chỉnh trên dương thế lại là những đồ vật mới, hoàn chỉnh, lành lặn đối với âm phủ, vì thế giới âm dương luôn trái ngược nhau. Gùi dùng làm đồ chia của được để bên trong nhà mồ treo dưới xà nhà, bên cạnh các đồ khác như dao, rìu... Người Gia-rai đã nghệ thuật hoá hình ảnh của chiếc gùi vào điêu khắc đồng thời dùng gùi để trang trí cho những cột tượng được rào xung quanh nhà mồ, mà tượng người phụ nữ được đeo thêm chiếc gùi đan ở ngôi nhà mồ người Gia-rai A ráp tại làng Kép xã Ia Mông được bỏ vào tháng 3 năm 1997, hay một số tượng người đeo gùi được đào từ nguyên khối gỗ của các nhóm Gia-rai khác được sưu tầm hiện đang lưu giữ tại kho Bảo tàng Dân tộc học là những ví dụ.

Trong dịp cầu mùa với nghi lễ tiêu biểu là lễ cúng hôn lúa thì loại gùi có nắp phục vụ cho nghi lễ này được đan nhỏ so với các loại gùi thông thường với chiều cao chưa đầy 45cm. Trong gùi, người ta để một chiếc bát sành (*bơ lum*), một chiếc bát hoa (*nhàn*), một vỏ bầu nhỏ (*gét-ia*), một giỏ đựng hôn lúa (*bong-bo*), trong giỏ đó có đựng một ống tre rỗng ruột, phía trong bỏ vài viên đất khô và được nút kín bằng một mẩu gỗ. Người ta quan

niệm hôn lúa như hình bóng một cô gái ở lẫn với những viên đất và trứ ngụ trong ống tre rỗng ruột. Sau khi những bông lúa cuối cùng trên rẫy được thu hoạch về nhà, người ta tổ chức lễ cúng hôn lúa. Người phụ nữ chủ gia đình hạ gùi từ mái kho thóc rồi đặt dưới sàn kho và bày các đồ cúng. Tôm, gan lợn (nếu là lễ cúng to) gà (nếu là lễ cúng nhỏ) được bỏ vào một bát, rượu rót ra một bát, nước được hứng đầy bầu, giỏ hôn lúa được đặt bên cạnh một khóm lúa mới cắt từ rẫy về. Người chủ gia đình cúng với đại ý mời hôn lúa về ăn thịt, uống nước, rồi phù hộ cho gia đình vụ tới được bội thu. Chỉ sau lễ cúng này gia đình mới được sử dụng lúa mới trong sinh hoạt. Điều đặc biệt là chiếc gùi cúng hôn lúa không được cất giữ ở trong buồng của chủ nhà mà được treo ngay ở phía trong, dưới mái của kho thóc, chỉ khi nào thu hoạch và tiến hành lễ cúng hôn lúa người ta mới mang nó ra khỏi kho thóc. Không phải gia đình nào cũng có gùi cúng hôn lúa. Trong một làng người Gia-rai thường hộ nào có đồng khẩu, nhiều rẫy với kinh tế khá giả mới sử dụng đến nghi lễ cúng tạ ơn hôn lúa và có chiếc gùi có nắp xinh xắn treo ở kho thóc để bảo vệ hôn lúa.

Ngoài những chức năng được kể trên, chiếc gùi còn có những đóng góp khác trong đời sống xã hội của người Gia-rai. Gùi trở thành một tiêu chí đánh giá sự tài hoa và thẩm mỹ của người đàn ông khi đàn. Khi một người Gia-rai muốn thể hiện tình cảm với ai đó thì gùi trở thành một thứ quà tặng có giá trị. Trong cuộc sống gia đình, chiếc gùi cũng được nhắc đến như một biểu tượng của sự hạnh phúc: *"Vợ mang gùi. Chồng đeo rựa. Vợ chồng say sưa. Thương yêu đặt đầu cho hết"*⁽¹⁾.

1. *Tình vợ chồng - Văn học dân gian Gia Lai*, Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Gia Lai, Plây Ku, 1996, tr. 442.

Qua những nguồn tư liệu nghiên cứu có liên quan đến chiếc gùi, với những điểm vừa mới trình bày, có thể nói rằng gùi có vai trò rất quan trọng trong đời sống của người Gia-rai. Vai trò này được thể hiện trên các lĩnh vực sau:

Về giá trị sử dụng gùi là đồ đựng, là phương tiện vận chuyển phổ biến của người Gia-rai ở mọi lúc mọi nơi.

Về giá trị thẩm mỹ gùi là một vật trang trí đẹp, thể hiện tư duy thẩm mỹ, sự tài hoa của người Gia-rai trong sáng tạo nghệ thuật và thực sự đóng góp vào kho tàng văn hoá nghệ thuật của Tây Nguyên những đặc trưng sắc thái của tộc người.

Về giá trị kinh tế, gùi là tài sản quý hiếm của gia đình, là đồ vật có giá trị cao dùng để trao đổi và mua bán. Gùi còn là một tiêu chí đánh giá sự giàu nghèo giữa các hộ trong một làng. Gùi còn là của hồi môn, quà biếu, tặng thể hiện tình cảm giữa người cho và người nhận.

Về ý nghĩa tôn giáo, gùi đã trở thành một hiện vật quen thuộc tham gia vào những nghi thức quan trọng nhất trong đời sống tinh thần của người Gia-rai là lễ bỏ mả và lễ cầu mùa, nó đã trở thành một hiện vật linh thiêng thực hiện chức năng giao tiếp giữa người sống với người chết, giữa con người và thần linh.

Tóm lại chiếc gùi là một trong những hiện vật biểu hiện tập trung những đặc trưng văn hoá tộc người. Những đặc điểm này vừa chứa đựng trong nó những yếu tố truyền thống đại diện cho cả vùng Tây Nguyên, vừa mang những đặc điểm riêng biệt của người Gia-rai A rập ở vùng Chư Páh. Vì thế, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam cần sưu tầm gùi của nhóm tộc người này thành một hệ thống để vừa phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học vừa góp phần bảo tồn và giới thiệu những giá trị văn hoá độc đáo của họ với công chúng.

LỄ HỘI CẦU NGƯ Ở MÂN THÁI

NGUYỄN ANH NGỌC

Phường Mân Thái, quận Sơn Trà (bán đảo Sơn Trà), thành phố Đà Nẵng có 6 xóm: Tân Thuận, Tân Phú, Tân An, Tân Bình, Mân Lập Đông và Mân Lập Tây. Trong 6 xóm này hai xóm Tân Thuận và Tân Phú có miếu xóm thờ các vị tiền nhân, thổ địa và các âm linh đi biển bị chết; xóm Tân Bình có đình thờ các vị tiền nhân, sáng lập ra vùng đất này và có chùa thờ Phật; xóm Tân An có lăng thờ cá voi chung cho cả 6 xóm và có miếu âm linh của toàn phường thờ các oan hồn của những người đi biển bị chết. Một phường mà ngoài chùa thờ Phật ra thì các miếu, đình, lăng đều thờ tự liên quan đến việc xây dựng khai thác mảnh đất này, nhất là liên quan đến việc cầu cúng cho nghề đi biển, mới biết tín ngưỡng về biển trong cuộc sống tâm linh của đồng bào chài lưới quan trọng biết nhường nào.

Nghề biển rất quan trọng với cư dân phường Mân Thái. Cả phường có hơn 12.000 dân thì có tới hơn 60% số dân trực tiếp sống về nghề biển. Ngoài số người trực tiếp làm nghề chài lưới, số còn lại khá đông người làm các dịch vụ cho nghề biển như

cung cấp chài lưới, xăng dầu, buôn bán tôm cá v.v. Đồng bào làm nghề biển quanh năm, song mùa đánh bắt chính ở đây chỉ kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8 âm lịch và tập nập nhất là vào các tháng mùa hè từ tháng 4 đến tháng 6 âm lịch. Dân chài ở đây sống định cư trên đất liền và ngày ngày họ ra khơi, vào lộng đánh cá.

Các phương tiện, thời gian và đối tượng đánh bắt ở vùng này được thể hiện ở biểu lịch đánh bắt cá (*bảng trang sau*).

Những người đánh bắt bằng cùng một loại ngư cụ lập thành một *vạn* như vạn màn đèn, vạn lưới, vạn câu, vạn te rút v.v., cùng đi đánh bắt ở ngoài ngư trường và hết lòng bảo vệ, giúp đỡ lẫn nhau. Khi phường mở hội thì họp lại trong một đoàn tế của vạn.

Hành nghề đánh bắt trên biển may cũng lắm, mà rủi cũng nhiều. Ngay kết quả đánh bắt cũng không hoàn toàn phụ thuộc vào sự cố gắng của mình mà phần nhiều còn tùy thuộc vào sự may rủi. Lại còn sóng to gió lớn, gặp gió bão là chuyện thường xảy ra, “*ngày đàn gang nước*” nguy hiểm luôn luôn rình rập dưới thuyền. Nhất là ngày xưa khoa học kỹ thuật còn kém phát triển: thuyền nhỏ, chèo tay, không có phương tiện dự báo thời tiết v.v. đi biển gặp gió bão, thuyền đắm, nhiều người dẫn đến bị chết đã xảy ra rất nhiều trong nghề cá. Đứng trước sức mạnh của thiên nhiên mà con người khó chinh phục ấy, họ cầu viện đến sự giúp đỡ của thần linh, nên ở một phường biển nhỏ như Mân Thái mà có bao nhiêu là công trình tôn giáo - tín ngưỡng liên quan đến biển trong đó tín ngưỡng thờ cúng cá voi đối với cư dân ở đây là đặc biệt quan trọng.

LỊCH BIỂU ĐÁNH BẮT CÁ

STT	Tên nghề biển	Thời gian hành nghề (tính theo âm lịch)	Đối tượng đánh bắt	Ghi chú
1	Mành đèn	Từ tháng 1 đến tháng 9.	cá, tôm	80 - 90 % dân chài làm nghề này.
2	Te rút	Từ tháng 9 năm trước đến tháng 2 năm sau.	tôm, tép làm mắm	
3	Lưới vây	Từ tháng 1 đến tháng 8.	cá ngừ, cá nục, cá cơm v.v	
4	Lưới tôm	Từ tháng 9 đến tháng 12	tôm bạc, tôm sú v.v.	
5	Lưới nhạc	Từ tháng 9 đến tháng 12.	cá các loại	
6	Lưới quét	Từ tháng 2 đến tháng 5.	tôm sú, mực nang, cá thiếu v.v.	
7	Rập ốc hương	Quanh năm	ốc hương	
8	Lưới mực	Từ tháng 1 đến tháng 4.	mực	

Cá voi (cá Ông, cá Ông Voi), tên khoa học là *Balaenopteridae*, theo Từ điển Bách khoa Nông nghiệp là động vật có vú lớn nhất hiện nay. Cá voi, tùy theo thân loài, có thân dài từ 12- 33 m và có con nặng tới 150 tấn. Bề ngoài giống cá, nhưng có máu nóng, thở bằng phổi, đẻ con, nuôi con bằng sữa⁽¹⁾. Người dân Mãn Thái quan niệm cá voi như là thần biển rất linh thiêng và một cách tôn kính là cá Ông, cá Ông Voi hay Ngài Ngư, Đức Ngư Ông. Theo quan niệm của họ thì Đức Ngư Ông luôn theo sát người dân đi biển, đặc biệt ngài thường có mặt ở những nơi cửa biển có đảo ngăn tạo nên dòng chảy xiết như mũi Nghê Đà Nẵng, hay trong những lúc bão gió ngoài khơi để cứu vớt dân chài thoát hiểm phong ba. Ngư phủ Lê Văn Ta, 74 tuổi, kể rằng năm 12 tuổi có một lần ông cùng người anh trai đi biển gặp bão lớn, thuyền bị sóng đánh trôi lênh đênh trên biển suốt hai đêm ba ngày, may có Đức Ngư Ông nâng đỡ thuyền dịu dạt vào bãi biển Sa Huỳnh nên thoát chết. Hỏi ông sao biết có Đức Ngư Ông cứu giúp, ông nói : “Biết chứ, chúng tôi nằm trên thuyền còn nghe rõ tiếng ngài “khịt khịt” dưới đáy thuyền và thấy thuyền không bị chao đảo, cứ trôi theo chiều gió”. Rất nhiều bà con ngư dân vùng Sơn Trà kể đã được tận mắt chứng kiến những người đi biển gặp bão được ngài cứu giúp. Ông Phạm Văn Liễn, 60 tuổi, ở xóm Tân An kể có một người ở phường Thanh Khê đi câu mực bị đắm thuyền lúc 2 giờ đêm đã xé mảnh vải áo giơ lên mặt biển, có con chim bay đến đậu vào rồi xuất hiện Đức Ngài đến cứu. Đức Ngư Ông bơi đến, cả vùng biển không thấy có sóng to gió lớn nữa và thuyền bạn chài bơi đến kéo anh ta lên thuyền thoát chết. Còn ngư phủ

1. *Từ điển Bách khoa Nông nghiệp*. Trung tâm Quốc gia biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1991, tr. 85.

Huỳnh Văn Mua, 72 tuổi, kể rằng chính cuộc đời ông đã ba lần được cá voi cứu thoát chết giữa bão biển dữ dội: một lần, sáu người trên thuyền với 6 nắm cơm và 6 chai nước, thuyền bị bão lớn đánh trôi dạt lênh đênh trên mặt biển suốt ba ngày, ba đêm mà không bị lật đắm, nhờ có cá Ông nâng thuyền cứu giúp.

Hai lần sau ông ra biển gặp bão, thuyền trôi dạt 2 ngày, nhưng cũng không bị đắm, nhờ cá Ông nâng đỡ thuyền. Sau mỗi lần thoát chết ấy, ông đều sắm lễ vật cúng tạ ơn Đức Ngư Ông cứu mạng tại lăng thờ ngài và tại mép nước biển, nơi thuyền của ông dạt vào bờ thoát chết. Nhiều người ở Mân Thái kể về chính mình, người thân hay người trong vùng gặp bão biển được cá Ông cứu thoát nạn. Và họ tin rằng cá Ông (cá voi) chính là sự hiển linh của thần biển có mặt ở biển khơi và xuất hiện khi có bão tố để cứu độ dân chài. Vì thế, dân chài Mân Thái rất tôn sùng cá Ông, coi cá Ông như là phúc thần của dân chài. Khi đi biển gặp cá voi, họ coi đó là điềm lành báo hiệu ngày đó đi biển đánh bắt sẽ được nhiều. Đang giăng lưới đánh bắt ở ngoài khơi, nếu gặp cá voi họ thu lưới tránh đường cho ngài đi, với niềm tin và nghiệm thấy làm vậy hôm đó đánh bắt được nhiều rõ rệt.

Gặp cá Ông lụy (cá voi chết) ngư dân ở đây coi đó là điềm lành, dù đang bận đánh bắt cá trên ngư trường họ cũng thu lưới, hò nhau diu ngài vào bờ và tổ chức mai táng thật chu đáo. Đồng bào quan niệm gặp ngài lụy là điềm lành, chẳng những đối với người nhìn thấy đầu tiên, mà còn đối với cả vạn chài, cả làng, cả xã, không những năm ấy mà còn nhiều năm sau nữa dân chài trong vùng vẫn được mùa đánh cá. Người đầu tiên phát hiện ra ngài bị lụy được coi như là người con trưởng của Đức Ngài, được chít khăn đỏ chịu tang. Ở phường Mân Thái này đã có nhiều

người được làm nhiệm vụ mà dân chài coi là thiêng liêng đó. Sau khi đui cá voi lụy vào bờ, dân chài cắm một lá cờ thần trên bãi biển báo hiệu cho mọi người biết rồi tổ chức *bao sái* (lau rửa) sạch sẽ cho ngài bằng rượu. Dùng những tấm vải đỏ lớn khâm niệm thi thể ngài cẩn thận trước khi mang chôn. Nhiều người còn dùng giấy bản thấm nước miếng (dãi) của cá voi bị lụy về phơi khô rồi sau đốt hoà nước cho trẻ em uống, với niềm tin là sẽ trị được bệnh hen. Nếu ngài còn nhỏ (cá voi bé) thì các vạn chài tổ chức đưa ngài lên kiệu khiêng rước dọc bờ biển.

Ngư phủ Trần Văn Tân, 76 tuổi, và dân chài ở đây kể rằng có một lần khi rước Đức Ngài trên bờ biển thì thấy ngoài khơi xa có các Đức Ngài khác quuyến luyến bơi theo. Người ta thấy dường như cá voi cũng có gia đình, vợ con. Và cái chết của một thành viên cá voi là niềm tiếc thương của gia đình họ hàng nhà cá, là nỗi đau của trời đất. Dân chài nghiệm thấy hôm cá voi chết trời thường âm u. Nên hôm nào trời âm u dân chài ở đây thường nói với nhau: chắc có Đức Ngài nào đã lụy ở đâu đó rồi. Với dân chài Mân Thái cá voi lụy cũng như một điềm gì tất yếu của trời đất. Họ được chứng kiến một lần cách đây khoảng 30 năm có một Đức Voi Bà (cá voi cái) đang có mang cứ lao lên bờ tự vẫn. Dân chài đẩy xuống biển vẫn lao lên bờ và sống thoi thóp được hai ngày thì chết.

Làng nào được cá voi chết dạt vào, họ coi đó là làng thịnh, bởi có thịnh thì các ngài (cá voi) mới gởi thân xác lại. Vì thế, nếu cá Ông chết ở phần đất giáp hai làng thì cả hai làng cùng chung nhau tổ chức mai táng. Sau khi khâm liệm cho cá Ông, họ tổ chức cúng lễ và mai táng. Huyệt mộ đào rộng hẹp tùy theo kích thước của cá, có thể dài tới 20-30 m và rộng chừng 5 m, huyệt

được đào sâu để khi chôn, xác chết khỏi bốc mùi. Mộ được đắp hơi nhô lên khỏi mặt đất bãi biển và trên mộ người ta đặt một cái bàn thờ nhỏ bằng gỗ trên có bày đồ thờ như bát hương, bình hoa, chén.v.v.. Cứ ngày rằm, mừng một hằng tháng và vào mỗi buổi chiều ra biển đánh cá, dân chài Mân Thái lại đến đây thắp hương cầu được che chở. Khi đi biển gặp mưa bão mà không bị đắm thuyền, chết người, họ cũng đến đây khấn vái tạ ơn.

Cá Ông lụy bị trôi dạt vào bờ biển miền Trung cũng nhiều, riêng ở ngay phần đất nhỏ bé của phường biển Mân Thái này năm 1996, đã có hai con cá Ông chết dạt vào, một con dài 9 m, con kia dài hơn 3 m.

Mộ cá Ông thường chôn được 5- 6 năm thì dân làng làm lễ cải táng, bốc hốt xương cốt về lăng thờ quán giữ. Việc cải táng thường được kết hợp với đại lễ cầu ngư. Ví dụ Lễ hội Cầu Ngư 1999, đồng bào kết hợp cải táng hốt cốt cá Ông rước về lăng thờ, coi đây là một phần của chương trình lễ hội - Nghinh thỉnh cốt Ông từ mộ về lăng. Trước khi cải táng các cụ bỏ lão thắp hương cầu khẩn xin phép được cải táng ngài. Sau đó mọi người đào mộ lên, bốc lớp vải đỏ liệm và tổ chức hốt xương ngài lên. Nhưng năm đó do mộ cá mới chôn năm 1996, chưa tiêu hết nên dân chài chỉ bốc đất tượng trưng rước về lăng. Các cụ già ở đây nói rằng phải để thêm vài ba năm nữa cho xác tiêu hết họ sẽ tổ chức cải táng lại, đưa xương lên bờ dùng rượu rửa sạch, hong khô rồi rước về lăng sau.

Miếu thờ cá Ông mà dân Sơn Trà - Đà Nẵng gọi là lăng Ông, lăng Đức Ông là một ngôi nhà xây ba gian lớn, cao ráo, tọa lạc trên một khu đất rộng thuộc xóm Tân An vừa sát bờ biển vừa ở vị trí trung tâm của phường. Các miếu thờ cá Ông vùng Thừa Thiên

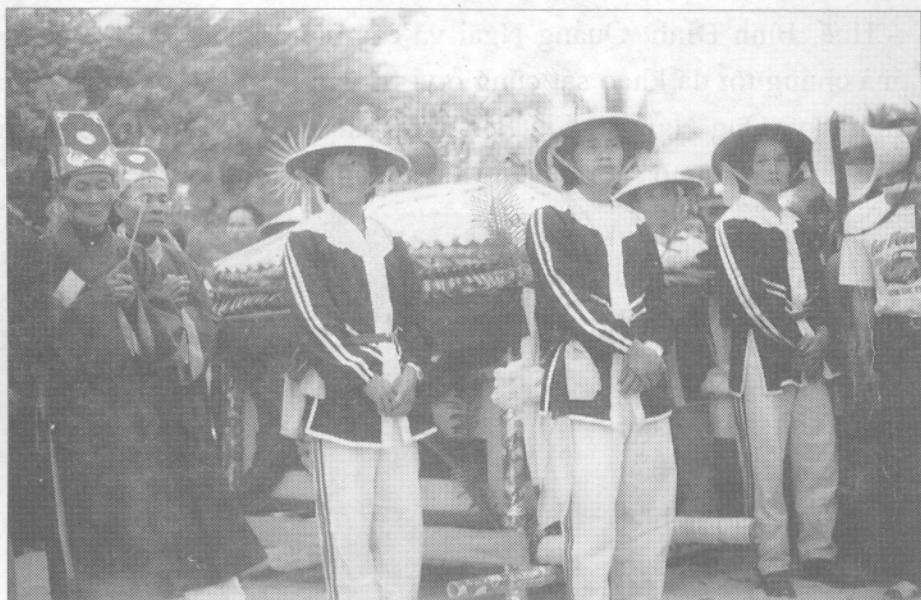
- Huế, Bình Định, Quảng Ngãi và các vùng khác của Đà Nẵng mà chúng tôi đã khảo sát cũng ở vị trí gần biển và hướng ra biển như vậy. Ông Nguyễn Chí Bền khảo sát 9 Lăng Ông ở tỉnh Bến Tre thì 8/9 lăng ở sát bờ biển và đều có quần cốt cá voi⁽¹⁾.

Miếu thờ hay còn gọi là lăng Ông-lăng Đức Ngư Ông ở Mân Thái gồm ba gian nhà xây, gian giữa có xây một bàn thờ lớn hình hộp chữ nhật với kích thước: 1,5 m x 0,7 m x 0,5 m. Trong lòng hộp đó tàng trữ các bộ xương cá Ông của mỗi lần cải táng⁽²⁾. Các lăng thờ cá Ông khác ở Đà Nẵng cũng làm vậy, có lăng lại dùng cái khạp lớn bằng gỗ đựng cốt Ngư Ông.



*Cải táng - hốt cốt cá Ông để rước về lăng thờ
(Ảnh chụp năm 1999 ở Sơn Trà, Đà Nẵng)*

-
1. Nguyễn Chí Bền, “Lễ hội ở Bến Tre”, trong “*Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*” (Nhiều tác giả). Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, năm 2000, tr 1405.
 2. Đến năm 1999, thì không còn bộ xương cá voi nào quần ở đây nữa. Theo các cụ kể thì xương cũ đã bị ải mục, mới đem chôn.



*Kiệu cốt Ông (Kiệu rước xương cá Ông
từ mộ táng về lăng thờ) ảnh chụp năm 1999
ở Sơn Trà, Đà Nẵng*

Trên bàn thờ có bày các loại đồ thờ như bát hương, đỉnh đồng, lộc bình, đài rượu v.v.. Phía trên bàn thờ là bức đại tự lớn “*Nam Hải chư thần*” và dưới bức đại tự là chữ “*thần*” lớn. Hai gian bên cạnh thờ hữu ban liệt vị và tả ban liệt vị cũng được bày đặt đầy đủ các loại đồ thờ. Theo sự giải thích của người dân ở đây thì đó là thờ các ban bề hầu cận giúp việc Đức Ngư Ông. Phía hữu, phía tả của lăng thờ có những bức đại tự lớn đề “*Tuấn đức*” (đức sáng), “*Khiết minh*” (ánh sáng của người có công) để ca ngợi Đức Ngư Ông và các chư thần. Qua các bức đại tự ở lăng Ông thấy rõ cá voi đã được nhân dân nhân hoá - thần thánh hoá, coi như một nhân thần - một phúc thần che chở cho dân chài.

Vì vậy, đối với dân chài thì lăng Ông là nơi linh thiêng, người ta cắm chặt cây, cắm con trê treo leo nghịch ngợm và mang đồ uestap tới đó; đặc biệt cấm kỵ phụ nữ không được vào nơi thờ tự trong lăng, nhất là vào gian giữa (gian chính) nơi bàn thờ Ông. Có lẽ do nghề đi biển là nghề của nam giới, nên việc thờ cúng tế lễ ở lăng Đức Ngư Ông cũng do nam giới đảm trách. Có Hội đồng quản lý lăng mà đại diện thường trực là một ông từ, thường là một người ở xóm gần đó lo việc bảo vệ và đèn nhang vào những ngày cúng lễ. Hầu như quanh năm lăng được đóng kín cửa, chỉ mở vào ngày Tết và những ngày xóm chài có lễ hội, cúng bái v.v...

Thường trong một năm, có hai lần cúng lớn tại lăng là ngày Lễ hội Cầu Ngư vào 26 tháng Giêng và ngày chính kỵ 23 tháng 7 âm lịch. Ngày *chính kỵ* là ngày giỗ chính - tưởng niệm chính đến ngày mất của Đức Ngai. Mặc dù cá voi chết dạt vào bờ biển vào những ngày tháng khác nhau trong một năm, nhưng dân ở đây vẫn lấy ngày 23 tháng 7 là ngày *chính kỵ*- ngày cá voi chết. Ngày *chính kỵ*, các cụ trong phường tổ chức tiền đóng gạo góp mua sắm đồ lễ (hương, đèn, trầu, rượu, xôi thịt v.v..) cúng giỗ Đức Ngư Ông. Ngoài ngày giỗ chính, ngày Tết, các ngày hội khác trong phường v.v. thì những người đi biển thoát nạn đều đến lăng mộ lễ tạ Đức Ngư Ông.

Đặc biệt, năm nào cũng tổ chức Lễ hội Cầu Ngư vào ngày 26 tháng Giêng - ngày chính hội. Nhưng khoảng 3 đến 5 năm, mới có một hội lớn. Hội lớn được tổ chức dài ngày (4 — 5 ngày) với quy mô lớn có rước, tế, hát chèo nghe v.v.. còn hội nhỏ chỉ cúng lễ vào ngày chính hội.

Tuy nhiên việc tổ chức hội lớn hay hội nhỏ cũng còn tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội cho phép. Được mùa đánh bắt, làm ăn thịnh vượng thì 3 - 5 năm, mất mùa làm ăn thất bát thì 5 - 7 năm mới tổ chức hội lớn một lần và xã hội loạn lạc chiến tranh thì băng di hàng nhiều năm sau mới tổ chức được một lần lễ hội. Các cụ già ở Mân Thái kể rằng: Tục thờ cá voi ở đây đã có từ lâu đời, nhưng lễ hội và sắc phong thần "*Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần*" từ thời Gia Long. Điều đó, có người giải thích rằng, một lần vua Gia Long bị quân Tây Sơn đuổi chạy ra biển, được Quan Thế Âm ra tay cứu vớt bằng cách thả áo cà sa của Người xuống biển đã hoá thành cá voi cứu nên khi giành được cơ đồ, để tạ ơn, nhà vua đã phong sắc thờ cá Ông cho các địa phương có miếu thờ cá voi dọc bờ biển. Cách giải thích này gần giống những truyền thuyết mà các ông Lê Quang Nghiêm và Toàn Ánh ghi lại với đại ý là: Đức Phật Quan Thế Âm trong lần tuần du Đại Hải thương cho số phận những người bị chết chìm ngoài biển, người đã xé chiếc áo cà sa thành muôn mảnh thả xuống biển hoá thành cá Ông, lại ban cho phép "thâu đường" để bơi thật nhanh cứu vớt dân lành⁽¹⁾. Song có lẽ tục thờ cá voi và lễ hội Cầu ngư có từ lâu đời, gắn liền với quá trình con người chinh phục biển.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu chương trình một hội lớn (đại lễ) của lễ hội Cầu ngư mà người dân Mân Thái tổ chức vào năm 1999 như sau (tính theo âm lịch).

* Ngày 24 tháng Giêng: hốt cốt Đức Ngư Ông (làm lễ cải táng cho cá Ông).

1. Trích lại từ Nguyễn Chí Bền, "*Về loài cá và quá trình thiêng hoá*", trong "*Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*", Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2000, tr 1361.

** Ngày 25 tháng Giêng:*

- Thỉnh thượng cốt Ông (rước xương cá voi trên một cái kiệu lớn từ bãi tha ma về quán ở làng).

- Mít tinh trọng thể phát động ngày ra quân đánh bắt hải sản đầu năm.

- Cung nghinh các sớ. Đoàn bộ lão rước Kiệu Hương trong có đặt đồ thờ (bát hương, lộc bình, đỉnh, đèn v.v), đồ lễ (hương, hoa, trầu, rượu v.v) đến đình mời Thành Hoàng, đến chùa mời Phật, đến miếu mời các âm linh, đến các am mời các Đức Ngư Ông khác v.v... về làng Ông dự lễ hội Cầu ngư.

** Ngày 26 tháng Giêng- Ngày chính hội.*

- Ngày từ 3 - 4 giờ sáng các bộ lão đã làm lễ thỉnh văn (Tổ chức lễ rước bài văn tế từ nhà tư văn về làng).

- Lễ vọng : Lễ cúng các cô hồn.

- Xây châu hát lễ. Đây là lần tế lễ lớn nhất dâng lễ cúng Đức Ngư Ông, cúng các bậc thánh thần về dự lễ hội làng Ông. Lễ này mở đầu bằng ba hồi trống lớn đồng đặc vang vọng biển cả như thấu tận trời cao đất dầy chứng giám lòng thành của dân chài, dâng lễ mời các bậc thánh thần dự lễ phù hộ độ trì cho dân lành. Hành lễ có ba ông từ tôn, một ông xướng lễ và 12 học trò gia lễ đảm trách.

** Buổi chiều các ngày 25 và 26, tổ chức các trò chơi dân gian như đua lắc thúng, kéo co v.v.*

** Tối 25 tháng Giêng, tổ chức hát chèo ghe (hát chèo thuyền) hay còn gọi là hát Bả Trạo.*

** Các tối 26, 27 và 28 tháng Giêng, tổ chức hát các tích tuồng cổ.*

Trong lễ hội Cầu ngư ở Mân Thái có một vài nội dung rất đáng lưu ý:

1. **Thỉnh thượng cốt Ông** (Rước cốt Ngư Ông- rước xương cá voi). Đây là một nội dung rất độc đáo và hoành tráng. Thành phần đoàn rước theo thứ tự sau:



*Thỉnh thượng cốt Ông trên bờ biển Sơn Trà, Đà Nẵng
(Ảnh chụp năm 1999)*

- Đi đầu là 20 thanh niên xếp hàng đôi với trang phục lộng lẫy (một hàng áo vàng, một hàng áo xanh) tay cầm cờ thần - đuôi nheo dẫn đường.

- Ba ông chủ lễ gồm: một ông chủ bái, hai ông văn hiến trang phục mũ và quần áo tể.

- Những người khiêng kiệu Hương, khiêng trống với trang phục áo xanh nẹp đỏ rực rỡ.

- 12 học trò gia lễ mặc quần áo tể.

- Đoàn múa dâng hương.

- Đoàn dàn nhạc cổ (trống, nhị, v.v.) vừa đi vừa chơi nhạc.

- Đoàn hát chèo ghe với trang phục rực rỡ, nón lá trắng, quần áo xanh nẹp trắng, mỗi người cầm một mái chèo sơn nửa vàng nửa đỏ vừa đi vừa đưa đẩy mái chèo theo nhịp chèo thuyền và hát.

- Kiểu cốt Ông (kiểu khiêng xương cá voi) được làm lồng lẩy, khung gỗ, trang trí bằng các loại cây lá trong vùng còn tươi mới như lá dừa, bẹ chuối v.v..., do 8 thanh niên đồng phục nón lá trắng, áo xanh, quần trắng khiêng.

- Sau kiểu cốt Ông là chính quyền đại diện và các đoàn thể địa phương với trang phục ngày lễ đẹp, lịch sự.

- Và cuối cùng là dân chúng, người già, người trẻ v.v... ăn mặc quần áo ngày hội mới, đẹp.

Đoàn rước của lễ hội Cầu ngư ở Mân Thái điều hành dọc bờ biển từ mộ cá Ông về làng và về cơ bản cũng giống các đoàn rước của các lễ hội nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ: có cờ thần, có các cụ trong đội tể, có đoàn dàn nhạc dân tộc, có các đoàn thể quần chúng v.v... Tuy nhiên đây có một vài điểm khác hẳn. Trước hết là các loại kiệu: kiệu Hương, kiệu thỉnh cốt Ông, khác hẳn kiệu Bát Cống ở miền Bắc kể cả về kích thước, độ bền chắc và màu sắc trang trí. Kiệu thỉnh cốt Ngư Ông còn được tết bằng các loại thân lá cây còn tươi mới chứ không phải sơn son thếp vàng như kiệu Bát Cống vẫn thường thấy. Đặc biệt trong đoàn rước có đoàn hát chèo ghe (hát Bả Trạo) với trang phục rực rỡ, tay cầm mái chèo tượng trưng cho nghề sông nước v.v...

Đoàn rước đến sân làng Đức Ông thì các cụ bô lão làm lễ nghinh cốt Ông vào thờ nơi chính điện. Khi mọi người tề tựu ngồi vào các vị trí đã được ban tổ chức sắp xếp lễ phát động thì đua ra khơi đánh bắt hải sản mở đầu năm mới của toàn phường được chính thức phát động. Trong những ngày lễ hội Cầu ngư dân ở đây thường không đi biển, nghỉ ngơi ăn tết và sau lễ hội này họ mới đi biển - bắt đầu một mùa đánh bắt mới.

2. Trong lễ hội Cầu ngư Mân Thái đêm 25 rạng ngày 26 (ngày chính hội) bà con tổ chức hát chèo ghe (hát chèo thuyền) rất khuya, với các bản chèo cổ “Chèo đua Ngư Ông” và “Kỵ Ông cầu ngư”. Khoảng 3- 4 giờ sáng ngày 26 tháng giêng, sau khi thỉnh văn về thì tổ chức Xây châu hát lễ - làm lễ tế dâng hương lớn nhất của lễ hội này để kết thúc phần lễ, chuyển sang phần hội vui. Hát chèo ghe (hát chèo thuyền) hay còn gọi là hát “Bả Trạo” (“Bả Trạo” tiếng địa phương có nghĩa là cầm bơi chèo: “Bả” là cầm, nắm; “Trạo” là chèo, bơi, đưa đẩy), một nội dung vừa mang tính chất lễ, lại vừa mang tính chất hội diễn được tổ chức ngay trên sân làng Ông. Gồm có 15 người: một trưởng đoàn đóng vai thuyền trưởng làm nhiệm vụ tổng xướng, hai người đóng vai tát nước và lái thuyền - hát phụ, còn lại là 12 nữ đồng trinh đóng vai người chèo thuyền, tay cầm bơi chèo đưa đẩy theo nhịp thuyền đang giong sóng và hát. Tất cả đoàn chèo ghe đều đội nón lá trắng, 12 nữ đồng trinh đồng phục áo xanh lá mạ, quần màu tím than, chân quần xà cạp, thắt dây lưng gọn gàng. Ba nhân vật trưởng thuyền, tát nước, lái thuyền đều là nam giới chít khăn, đội mũ, ăn mặc rục rỏ. Họ hát nhiều bài cũ, mới nhưng đáng lưu ý nhất là 2 bản chèo cổ: “Bài chèo Kỵ Ông cầu ngư” và bài “Đua Ngư Ông”. Nội dung các bản chèo này mô tả cảnh đánh cá vất

vả, ngày đêm lênh đèn trên biển; cầu Đức Ngư Ông giúp cho trời yên, biển lặng, đánh được tôm, cá đầy thuyền; tiễn Đức Ngư Ông về thế giới thần linh v.v.



Hát chèo ghe (Hát Bả Trạo)

Ảnh chụp năm 1999 ở Sơn Trà, Đà Nẵng

Sau đây là trích đoạn trong “*Bản chèo cổ Đưa Ngư Ông*”:

Tổng: 1 Nguyên về cõi tiên phương.

Trạo: Tiêu diêu khoái lạc, thiên đường thanh thoi.

Tổng: 2. Nguyên về cõi Phật trời.

Trạo: Phúc nhiều giải tội khỏi thời tái sinh.

Tổng: 3. Nguyên về đến thiên đình.

Trạo: Hộ trì quốc vận hoà bình an khang.

Tổng: 4. Nguyên hương vạn phú cường.

Trạo: Tấn tài, tấn lộc thường thường phong niên.

Tổng: 5. Nguyên các vạn bình yên.

Trạo: Chư chư lợi lạc của tiên thiên thang.

Tổng: 6. Nguyên tang chủ bình an.

Trạo: Bạn bè no đủ rõ ràng hơn xưa.

Tổng: 7. Nguyên dân sự đón đưa.

Trạo: Hộ trì đầu đó, nắng mưa thuận hoà.

Tổng: 8. Nguyên hưng vượng quốc gia.

Trạo: Cầu cho độc lập nước nhà muôn năm.

Tổng: 9. Nguyên mạnh giả lưới xam.

Trạo: Cầu tay, lưới cước cả năm thường tiền.

Tổng: 10. Nguyên phần mộ đặng yên.

Trạo: Cốt hài hoàn bị bá niên vẹn toàn.

Và bản trích đoạn “*Bài chèo Kỵ Ông câu ngư*”

Tổng nói: Một câu mật vớng đại đẳng.

Trạo nói: Cá to, cá nhỏ dăng dăng bằng đời.

Tổng nói: Hai câu mạnh lớn nghề khơi.

Trạo nói: Nước êm gió thuận thành thời thay là.

Tổng nói: Ba câu nghề nhỏ mạnh chà.

Trạo nói: Đắc tài, đắc lợi trẻ già vui ưa.

Tổng nói: Bốn câu lưới căng, lưới sưa.

Trạo nói: Lênh đênh giữa biển đầy đưa cá vào.

Tổng nói: Năm câu lưới quét, lưới cao.

Trạo nói: Tiền ngàn bạc vạn đổi dào vui thay.

Tổng nói: Sáu câu câu bủa, câu tay.

Trạo nói: Thả mỗi cá đớp vui vây hôm mai.

Tổng nói: Bảy cầu lưới cước, lưới hai.

Trạo nói: Bữa đầu, đặt đó ai ai cũng dùng.

Tổng nói: Tám cầu te trủ, lưới rừng.

Trạo nói: Làm ăn thịnh lợi thông dung thanh nhàn.

Tổng nói: Chín cầu mảnh nục lưới gang.

Trạo nói: Trăm nghề thịnh vượng, giàu sang vui vầy.

Tổng nói: Mười cầu rở dả, chà tay.

Trạo nói: Nơi nơi phát đạt tháng ngày sinh nhai.

* *

*

Tổng: Nghề làm nhiều rủi, ít may.

Trạo: Làm được một bữa, trăm ngày ngồi ăn.

Tổng: Làm cho tóc đỏ, da đen.

Trạo: Dầm mưa. dãi nắng khó khăn nhiều bề.

Tổng: Biển sâu, cá nước ề hề.

Trạo: Nhờ ngài đưa đẩy trăm nghề, trăm nghề ăm no.

Đồng bài: Tạ thần linh, tạ thần linh.

Thiên hạ thái bình, Thiên hạ thái bình.

...

Ngoài hát chèo ghe vào tối 25, các tối khác từ 26 — 28, dân phường mời các đoàn tuồng trong vùng đến trình diễn các tích tuồng cổ như Phụng Nghi Đình, Quan Công Châu Sương, Lục Vân Tiên v.v. Tối nào dân cũng đến xem chật kín sân làng. Người dân Xứ Quảng này say mê với nghệ thuật hát Tuồng, hát Bả Trạo như người dân Thái Bình say mê với nghệ thuật hát Chèo vạy.

3. Các trò chơi phân hội của lễ hội Cầu ngư Mân Thái còn nghèo, chủ yếu là thi kéo co, đua lắc thúng (đua thuyền thúng)

v.v. Suốt từ Bắc đến Nam, ở lễ hội nào, dường như cũng có thi kéo co - một trò chơi tập thể đầy hào hứng. Còn đua lắc thúng - đua chèo thuyền thúng, thấy nổi bật lên trong các Lễ hội Cầu Ngư miền Trung. Ở lễ hội Cầu ngư Mân Thái lần này, cuộc đua thuyền thúng diễn ra một cách sôi động suốt buổi chiều ngày 26 - ngày chính hội ở bãi biển rộng lớn cạnh phường. Đích là một chiếc thuyền trên có cắm cờ hiệu ở xa bờ chừng 2 km; người thi có nhiệm vụ đưa thuyền thúng từ bờ ra đích và trở lại bờ, ai về trước thì thắng cuộc. Các chàng trai biển khỏe mạnh, da nâu, chài sạn với nắng gió đua nhau tranh tài thật sôi động trong tiếng hò reo chen lẫn tiếng trống, tiếng thanh la đục đã vang động vọng một vùng biển. Mỗi thuyền thúng một tay đua, họ chèo lắc đệm sóng thế nào, sao cho nhanh và về đích trước, mặc cho sóng gió luôn va đập vào mạn thuyền. Có lẽ để chống chọi với sóng to, gió lớn, tổ tiên của người dân biển miền Trung đã nghĩ ra cái thuyền thúng thật độc đáo và kỳ diệu này - mặc cho sóng to, gió lớn chỉ làm cho nó quay tròn chứ ít khi bị lật. Song chèo lái loại thuyền thúng này là cả một nghệ thuật, phải vừa biết chèo, vừa biết cạy mái chèo và lắc thuyền gỏi sóng thì mới có thể đưa thuyền về phía trước được. Cuộc đua thuyền thúng miền Trung không thật hoành tráng như thi bơi chải của người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ hay đua ghe Ngo của người Khơ Me ở đồng bằng Nam Bộ mang tính tập thể cao, nhưng đua thuyền thúng lại thực sự là thử thách về tài năng và sức lực của mỗi cá nhân.

Cũng như nhiều lễ hội khác phần lễ và phần hội xen cài nhau làm cho không khí lễ hội vừa trang trọng thiêng liêng, vừa hồ hởi vui vẻ. Trong những ngày lễ hội ở Mân Thái, nhà nhà rộn ràng, người người náo nức. Lễ hội nguyện cầu cho quốc thái dân an, cầu mong cho mùa cá bội thu, đi biển an toàn, con người mạnh

khỏe, của cái sinh sôi v.v.. Đây cũng là dịp tụ hội gặp gỡ bạn bè gần xa, chan hoà tình cảm xóm giềng, qua đó càng thắt chặt thêm tình cảm vạn chài, tình làng nghĩa nước. Các cụ Đặng Văn Kha, 72 tuổi, Phó ban Thường trực tổ chức lễ hội Mân Thái 1999, cụ Lê Văn Bích, 71 tuổi, người viết văn tế (tư văn) v.v cảm động nói với chúng tôi: “Lễ hội Cầu ngư với người dân Mân Thái là trường tồn mãi mãi, vì đó là cuộc sống tâm linh của dân chài chúng tôi”.

TÌM HIỂU NGHỀ NẶN “TÒ HE”

VŨ HỒNG NHI

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tò he - tên gọi một loại đồ chơi nặn bằng tay từ bột gạo đã trở nên quen thuộc với trẻ em, nhất là ở các đô thị, thành phố lớn như Hà Nội, Huế... Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, đồ chơi trẻ em phần lớn là đồ chơi hiện đại được nhập ngoại ngày càng đa dạng và phong phú nhưng, đồ chơi tò he vẫn được trẻ em ưa thích là một điều rất đáng mừng, và đáng được chú ý. Năm 1999, Bảo tàng DTHVN tổ chức trưng bày chuyên đề: “Trung thu xưa và nay” thì phần giới thiệu về đồ chơi tò he là phần rất được khách tham quan chú ý, đặc biệt là các em thiếu nhi, các bậc cha mẹ.

Nhằm hiểu rõ hơn về nghề nặn đồ chơi truyền thống này, với mong muốn ngày càng phổ biến và phát triển hơn nữa, chúng tôi xin đưa ra những thông tin, tư liệu cùng những suy nghĩ, đánh giá bước đầu qua quá trình nghiên cứu, khảo sát thực tế về nghề nặn tò he tại thôn Xuân La, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây.

II. VÀI NÉT SO LƯỢC VỀ LÀNG NGHỀ

Thôn Xuân La nằm ở phía Tây Quốc lộ 1A cách Hà Nội khoảng 25 km về phía Nam. Đây là vùng chiêm trũng của huyện

Phú Xuyên. Xưa thôn Xuân La có 4 giáp: Thượng, Hạ, Tây, Đông, nay chia thành các xóm: Thượng, Trung, Hạ, Cả và tính đến ngày 5 - 8 - 1999, thôn Xuân La có 600 hộ với 2892 nhân khẩu và 1329 lao động, tổng diện tích đất tự nhiên là 370 mẫu, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 350 mẫu.

Trước kia người dân nơi đây chỉ trồng cấy một vụ trong năm, ngày nay tuy trồng cấy hai vụ nhưng dân số đã tăng nhiều. Vì vậy, từ xưa tới nay nghề nông nơi đây vẫn là nghề chính, nhưng để đảm bảo cuộc sống cho mình họ còn có rất nhiều nghề phụ như nghề bột bông, làm bánh cuốn, bánh đa, nghề nặn tò he, xay sát.... Số người làm các nghề đó nhiều hay ít tùy theo từng thời kỳ, thời vụ. Trước đây, người trong làng từng có câu “ Thứ nhất bánh đa, thứ nhì bánh cuốn, thứ ba chim cò” (nghề nặn tò he được gọi là nghề chim cò) nhưng vào đầu những năm 90 nghề bột bông lại có thu nhập cao hơn và độ 3, 4 năm trở lại đây, nghề tò he lại có thu nhập cao hơn nghề bột bông. Nam giới ở đây trung bình cứ 10 người thì có 8 người biết nặn tò he.

Theo người dân Xuân La, trước Cách mạng Tháng Tám có ông Vũ Văn Sai là người trong thôn hay đi đó đây, khi sang Trung Quốc nhìn thấy những đồ chơi này, về nước ông làm thử thấy bán được liền bảo cho nhiều người trong thôn cùng làm, dần dần trở thành một nghề của người dân nơi đây. Nghề nặn tò he tuy không phải là nghề bí truyền nhưng đến nay chỉ có người dân thôn Xuân La biết làm và cũng từ đây họ toả đi khắp nơi để nặn và bán loại đồ chơi này.

Nghề này, ngoài tên gọi *tò he*, còn có nhiều tên gọi khác như nghề nặn *chim cò* vào những năm 50, hay nghề nặn *chiến sĩ* vào những năm 70... Có nhiều cách lý giải khác nhau cho những tên

gọi này. Theo cụ Nguyễn Văn Thu, 74 tuổi, người biết nặn tò he từ nhỏ, và đã từng đi nhiều nơi kiếm sống bằng nghề này, thì lúc đầu gọi là nghề nặn chim cò vì người ta trước đây đa phần chỉ nặn những con chim, con cò để bán, sau gọi là nghề nặn chiến sĩ vì lúc đó người ta thường nặn những anh bộ đội, chị dân công. Nhưng theo cụ Chu Văn Nhật 70 tuổi, thì trước đây khi nặn có gắn cả chiếc kèn vào rồi thổi tò te tý te để cho khách đến mua nên trẻ em thường gọi đó là tò te và các ông bố bà mẹ khi mua cũng nói là mua tò te. Người bán nghe dần thành quen, khi đi rao bán lại gọi lái đi là tò he và tò he dần thành tên gọi của nghề.

III. QUY TRÌNH KỸ THUẬT

1. Kỹ thuật truyền thống

Làm bột

Nguyên liệu chính là bột gạo tẻ có trộn ít gạo nếp cho dẻo, tỷ lệ thường là 1 gram gạo nếp trộn với 1 kg gạo tẻ. Gạo sau khi vo, đãi sạch thường được giã bằng cối đá hoặc xay khô rồi dùng chõ để đồ cho chín dở dang. Để biết cỡ bột đồ đã được chưa, người ta thường lấy tay vỗ thấy lộp bộp, xôm xộp thì đem ra nhào với nước cho nhuyễn đều và ở mức độ như để làm bánh bao thì được. Đây là công đoạn đòi hỏi kỹ thuật khá cao, người nhào phải chú ý đổ vừa nước để không bị khô hay nhão, khi nhào phải đều và nhanh tay bột không bị vón cục. Sau khi được bột, người ta nắm lại thành từng vát tròn ở mức độ to nhỏ khác nhau để nhuộm màu.

Tạo mẫu

Nguyên liệu để tạo mẫu cũng lấy từ các cây cỏ, củ quả sẵn có trong tự nhiên. Mẫu vàng từ củ nghệ hoặc hoa hòe, mẫu đỏ từ

quả gấc, màu xanh từ lá riềng, màu đen từ cây nhọ nồi, cây cỏ mực hoặc mực tàu mài ra. Từ những màu cơ bản trên, để có những màu khác, người ta đã pha phối hợp giữa chúng với nhau, như màu vàng pha màu xanh cho màu lá mạ, màu đen pha xanh cho màu tím hay màu vàng pha đỏ cho màu cờ...

Cách chế biến các loại củ, quả, hoa lá để tạo màu cũng rất đa dạng. Với củ nghệ, hoa hòe người ta bỏ vỏ, cắt lát mỏng, phơi khô, tán nhỏ rồi rây thành bột. Quả gấc chín thì lại lấy phần ruột, bỏ hạt, dầm cho nhuyễn rồi vắt thật kỹ lấy nước cốt, để lắng, gạn nước trong đổ đi và cứ làm đi làm lại nhiều lần sẽ cô được bột khô, hoặc chất lấy nước đặc đun sôi để dùng dần. Lá riềng thường chọn những lá bánh tẻ hay cây nhọ nồi, cò mực thì rửa sạch, giã lấy nước cô đặc lại. Bột màu làm ở dạng bột khô thường để bảo quản và để dùng lâu dài.

Nặn sản phẩm

Công đoạn nặn được tiến hành khi bột đã được nhuộm màu và để riêng từng loại. Tùy theo con giống và mỗi chủ đề mà người nặn có những cách xử lý khác nhau.

Những chủ đề như mâm xôi con gà, mâm ngũ quả, thỏ đánh trống... người ta dùng khung để nặn. Khung là những vòng tròn làm bằng tre hoặc nứa vót mỏng, cao khoảng 2cm, đường kính tùy thuộc vào sản phẩm sẽ nặn. Phía trên khung có đặt những thanh tre hoặc nứa, cả khung và những thanh này đều được đắp và phủ bột. Một vòng nứa đan sâu lòng như chiếc bát được đặt phía trên để đặt sản phẩm sẽ nặn. Theo các cụ, nặn khung khó nhất là các chủ đề có nhiều nhân vật như *bát tiên quần thú*, *bát tiên quá hải*, *Lưu Bình Dương Lễ*....Người nặn phải có sự tưởng

tượng, sắp xếp để khi đặt vào khuôn tạo thành một tổng thể hài hoà, cân đối về màu sắc cũng như vị trí các nhân vật.

Với những con chim, con thú đơn lẻ khi nặn không cần dùng khung. Người nặn thường bắt đầu từ đầu, mình rồi chân, tay và cuối cùng là mắt, mũi, tai.... Tất cả các sản phẩm sau khi nặn xong đều được để nơi kín gió tránh biến dạng hoặc bị nứt vỡ.

Vào những năm 70, ngoài việc nặn theo các tích truyện cổ, các con vật theo truyền thống, người ta còn nặn các anh bộ đội, các chị dân công. Tuy vẫn là những sản phẩm đơn lẻ nhưng để cho sản phẩm đứng vững người ta đã dùng que để đỡ vì thế thành người ba chân. Có gia đình lại nặn riêng hàng loạt đầu và thân, khi đem bán mới ghép lại thành người. Người ta gọi cách nặn này là nặn chiến sĩ.

Hấp chín sản phẩm

Khi nặn xong, người ta tiến hành hấp chín sản phẩm. Dụng cụ để hấp có thể là nồi hoặc chảo và tùy theo số lượng sản phẩm mà người ta chọn loại to hay nhỏ. Bên trong nồi (nhỏ), đặt một vòng tròn nửa chắc chắn (đường kính và chiều cao tùy theo kích thước dụng cụ hấp) vừa làm dụng cụ cách thủy, vừa là vật kê đỡ tấm phen đan hình mắt cáo để đặt các sản phẩm hấp. Thường thì phen đan nhỏ hơn nồi hấp, còn nếu tấm phen đan khít với nồi hấp thì có buộc dây làm quai xách ở hai bên để khi đặt phen vào hấp và khi bê sản phẩm ra không bị chạm đổ hay xô dính vào nhau. Lượng nước dùng để đun, hấp sản phẩm cũng được tính toán theo số lượng sản phẩm nhiều hay ít, thường ngập $1/2$ vòng tròn nửa.

Người ta thường đun sôi nước rồi mới đặt tấm phên vào và đập vung cho kín; nếu hấp bằng chảo người ta dùng chậu nhôm đập lại. Cách xác định sản phẩm đã chín hay chưa cũng khác nhau, có người căn cứ vào nén hương đốt cháy, có người lại xem hơi phì ra hoặc dùng tay sờ xem độ nóng của vung.... Hấp là công đoạn đòi hỏi phải có kỹ thuật cao, quyết định sự thành công hay thất bại của sản phẩm. Nếu hấp quá lửa sản phẩm không giữ được hình dáng ban đầu, mẩu cũng bị luộc; còn hấp không đủ độ mẩu không lên hết và sản phẩm cũng không để được lâu. Chịu trách nhiệm hấp chín sản phẩm thường là người có kinh nghiệm nhất trong gia đình.

2. Kỹ thuật ngày nay

Ngày nay việc nặn tò he đã đơn giản hơn nhiều, các khâu làm bột, nhuộm màu... đều đã được giản lược.

Làm bột

Gạo nếp và gạo tẻ được trộn đều với tỷ lệ ngang nhau, sau khi vo đãi, để ráo rồi cho vào máy xay. Xay bằng máy, nhanh hơn; bột nhỏ, mịn hơn nên việc nhào bột cũng dễ dàng hơn và khi bột khô hay ướt cũng dễ dàng khác phục hơn.

Luộc bột

Bột được nắm lại thành những vát tròn, đều nhau rồi thả vào nồi nước sôi để luộc. Khi thấy bột nổi lên là bột đã chín, vớt ra cho nguội, để ráo rồi nhuộm màu. Người luộc cần chú ý thả và vớt đều tay, thấy bột chín nổi đều phải vớt ngay nếu không sẽ nhão không nặn được, nếu vớt sớm quá bột chưa chín khó nặn, sản phẩm nặn ra cũng không đẹp.

Trộn màu

Phẩm màu hiện nay là phẩm màu công nghiệp được mua ở chợ rất thuận tiện sử dụng, màu sắc phong phú, đa dạng lại ít phai và dễ pha chế. Người ta cũng hoà chung một số màu với nhau để tạo ra các màu trung gian như màu hồng, màu xanh lơ, màu cánh sen....Bột nhuộm màu xong lại nắm thành từng vát và để riêng theo từng loại màu.

Nặn - bán sản phẩm

Người nặn ngày nay cũng là người bán sản phẩm. Họ không nặn sẵn mà tất cả nguyên vật liệu, những thứ cần thiết cho việc nặn được xếp đặt gọn gàng trong bộ đồ nghề rồi đi đến đâu nặn bán luôn ở đó. Bộ đồ nghề gồm có:

- Bột nặn
- Sáp hoặc nến để xoa tay khi nặn cho khỏi dính. Sáp có thể là hỗn hợp mỡ lợn, trâu, bò đun sôi đổ vào các hộp dẹt nhỏ để tiện dùng.
- Bìa cứng cắt nhỏ cỡ 5 x 6cm để làm chân đế
- Que tre vót nhỏ dần ở một đầu, dài khoảng 25 - 35 cm để làm cốt và một số que nhỏ để làm các chi tiết phụ như chân, tay, kiếm...
- Hộp gỗ để đựng tất cả các đồ trên và phía trên nắp thường đục 1 - 2 hàng lỗ nhỏ hoặc buộc tấm bột biển dày độ 4 - 5 cm để cắm sản phẩm.

Những người nặn, bán tò he thường đến các khu vực công cộng đông người, nhất là trẻ em như công viên, trường học... để nặn bán. Khi đến nơi họ mới bắt đầu nặn để bày mẫu.

Khi nặn sản phẩm đơn lẻ, người nặn dùng que tre để làm cốt, đồng thời cũng để cắm bày bán. Người nặn ngày nay hoàn toàn không dùng khung. Khi nặn các tích truyện có nhiều nhân vật như Hai Bà Trưng cưỡi voi đánh giặc, Thánh Gióng, tứ tiên... người ta dùng những mẫu bìa đã cắt sẵn, phủ bột lên bề mặt phía trên làm chân đế, dùng que tre xuyên qua miếng bìa để đỡ. Đầu mình được nặn trước, sau đó đến chân tay và các chi tiết phụ như kiếm, ngà voi, đuôi ngựa... Nhân vật trung tâm như voi, ngựa nặn ngay trên miếng bìa, các nhân vật khác nặn riêng rẽ sau đó gắn kết chúng lại theo thứ tự trước sau.

Khi nặn đôi tay của họ linh hoạt và khéo léo, khi thì một tay, lúc thì cả hai bàn tay nhưng chủ yếu vẫn là ba ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa cùng phối hợp để vẽ, dán và tạo các chi tiết nhỏ, cầu kỳ như: mắt, mũi, mồm.... Để tạo vân xoắn, bột mẫu được vẽ thành sợi nhỏ, quấn sát vào nhau theo chiều từ trong ra ngoài của lòng bàn tay. Các kỹ thuật ngát bột, vẽ, dán phải chính xác thì sản phẩm mới sắc nét, có "hồn". Khi đã nặn xong, người nặn còn dùng những chiếc lược con, khéo léo uốn hoặc ép vào sản phẩm tạo ra gân lá hoặc sóng tóc làm sản phẩm sống động, hấp dẫn không chỉ với trẻ em mà cả người lớn.

Khi nặn có nhiều thể loại nhưng mỗi người thường có sở trường riêng. Tùy theo thị hiếu của khách và sở trường của mình mà người nặn sẽ nặn mẫu một số con để bày mẫu. Tuy vậy, người nặn cũng sẵn sàng đáp ứng theo yêu cầu của khách. Giá cả chung hiện nay cho một sản phẩm bình thường là 2.000đ sản phẩm đòi hỏi nhiều công sức, kỹ thuật thì giá cả sẽ cao hơn.

IV. PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG, THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ, TRUYỀN NGHỀ

Phân công lao động

Trước đây cũng như hiện nay, những người làm nghề nặn tò he đều là người ở thôn Xuân La. Đây là nghề không vất vả, hơn nữa không đòi hỏi nhiều về sức khoẻ, vốn liếng, thu nhập lại khá nên sự phân công lao động không rõ nét như một số nghề truyền thống khác. Trước đây nữ giới thường đảm nhận việc làm bột, làm mẫu và đem bán. Đàn ông thường chịu trách nhiệm nhuộm màu, nặn, hấp, nhưng cũng có thể người đàn ông hoặc phụ nữ đảm nhiệm tất cả các công việc trên. Ngày nay các công đoạn của nghề nặn tò he đã được giản lược rất nhiều, người đàn ông hoặc phụ nữ có thể đảm nhiệm tất cả các khâu nhưng nhìn chung chủ yếu vẫn là nam giới.

Thị trường tiêu thụ

Công việc nặn bán tò he trước đây phức tạp và đòi hỏi nhiều công sức. Khi đi bán ở các nơi xa thường phải cả nhà bồng bế nhau đi, phải chuẩn bị gạo đủ cho cả gia đình ăn và làm hàng bán, đi đến đâu mới bắt tay vào xay, giã... mà các đồ dùng dụng cụ lại cồng kềnh nên ít khi đi được xa và ở lại lâu, xa nhất chỉ khoảng 60, 70 km tới được Việt Trì, Phú Thọ, Thái Nguyên và chỉ ở trong khoảng thời gian 15, 20 ngày.

Ngày nay những người làm nghề tò he có thể đi kiếm ăn xa và tới vài ba tháng. Thanh niên có sức khoẻ thường đi xa, các cụ già, phụ nữ thường đi gần. Hàng năm khi công việc nhà nông đã thu nhàn, với vài cân bột đã xay sẵn, phẩm màu cùng bộ đồ nghề và tư trang cá nhân gọn nhẹ, những người nặn tò he lại lên đường

đi kiếm ăn ở xa. Đi đến đâu họ làm bột, nhuộm màu, mượn dụng cụ để nhào bột hay hấp tại đó; hết nguyên liệu họ dễ dàng mua tại địa phương để làm tiếp. Thường họ đi vào hai đợt, đợt một khi ăn tết xong độ tháng 2, 3 âm lịch, đợt hai từ tháng 8, 9; mỗi đợt khoảng 2, 3 tháng tới khi giáp tết.

Từ sau ngày giải phóng (1975) những người đi xa thường đi vào Nam. Với chiếc xe đạp họ dong duỗi từ tỉnh này tới tỉnh khác. Ngày đi, đêm nghỉ, nơi nào để bán họ sẽ ở lại lâu hơn.

Trước đây, bán là khâu cuối cùng của nghề nặn tò he. Các sản phẩm sau khi hấp để khô được các bà, các cô mang bày bán trên các mùng, mẹt ở các chợ hoặc rao bán quanh các làng. Hàng thường bán chạy vào các phiên chợ, nhất là vào dịp tết Trung thu. Người lớn mua những đồ chơi này cho con em mình trước là để chơi sau đó có thể ăn bởi làm chủ yếu từ gạo tẻ, gạo nếp, còn một số thứ khác đều vô hại. Tuy nhiên thời kỳ bao cấp do lúa gạo còn khan hiếm, nhà nước quản lý chặt chẽ với một số sản phẩm làm từ gạo nên loại đồ chơi này vẫn chưa bày bán rộng rãi như ngày nay.

Truyền nghề

Đây không phải là nghề bí truyền nên ai muốn học làm đều được. Từ trước tới nay người làm nghề tò he đều học truyền tay, họ thường quan sát rồi tập nặn dần dần từ dễ đến khó, người khéo tay học nhanh hơn. Với sự chỉ bảo, kèm cặp của các nghệ nhân, người học dần dần nắm bắt được các kỹ năng cắt, vẽ, dán. Khi đã làm được sản phẩm đẹp, tức là sản phẩm có tỷ lệ cân đối, hài hoà; các nét cắt, dán sắc gọn. Ngày nay trẻ em thường yêu cầu nặn những nhân vật trong các tập truyện tranh nước ngoài, trên phim truyền hình mà chúng yêu thích như thủy thủ mặt trăng,

dũng sĩ Batman, Hoàn Châu Cách Cách... vì thế những người nặn tò he ngoài sự khéo léo còn phải có trí tưởng tượng, óc quan sát để nặn cho giống.

V. MỘT VÀI SUY NGHĨ

Từ những nguyên vật liệu bình thường, dễ kiếm trong tự nhiên, cùng đôi bàn tay và sự khéo léo của mình những người nghệ nhân Xuân La đã mang lại cho trẻ em những đồ chơi giản dị, lành mạnh và có tính giáo dục cao. Vì thế, đồ chơi tò he cần được phổ biến rộng rãi hơn nữa với trẻ em. Ở các trường học, có thể gắn với chương trình học tập trên lớp của các em qua các giờ học thủ công về nặn đồ chơi, hay mời các nghệ nhân Xuân La đến nặn và hướng dẫn cho học sinh.

Tò he trước đây không đẹp như ngày nay, nhưng sau khi chơi có thể ăn được bởi chất liệu và màu sắc đều vô hại. Ngày nay tuy sản phẩm đẹp hơn, đa dạng hơn song vì dùng phẩm màu công nghiệp, không thể ăn được, chơi xong là bỏ, vừa rất lãng phí vừa kém sự hấp dẫn, nên khó tiêu thụ.

Trước đây cũng như hiện nay, nghề nặn tò he đã góp phần đáng kể trong việc tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống của người dân nơi đây. Hiện nay, trung bình mỗi ngày sau khi trừ mọi khoản chi phí ăn uống... người bán tò he thường để ra được 20.000-30.000đ, nếu một lần đi 2, 3 tháng thì thường mang về 2-3 triệu đồng. Tuy là nghề phụ nhưng ở một số gia đình lại là thu nhập chính. Số tiền thu được từ nghề tò he thường được các gia đình dùng để mua sắm công cụ sản xuất, mua sắm đồ dùng, sửa chữa, xây dựng nhà ở... và cũng đã góp phần không nhỏ trong việc cải tạo đường xá của xóm thôn.

Tuy nhiên khi đi “kiếm ăn” như vậy họ cũng có những khó khăn, bị đuổi, phạt một cách vô lý thậm chí ở nhiều nơi những người nghệ nhân tò he được nhìn nhận đánh giá là những người làm mất cảnh quan đô thị và dụ dỗ học sinh tiêu tiền vô bổ.

Từ xưa tới nay, những người nặn tò he hành nghề một cách tự do, chưa có sự quan tâm đầu tư đúng mức của chính quyền địa phương hay các ngành có liên quan. Thời gian tới, để tạo điều kiện cho nghề nặn tò he phát triển, tạo nên nhiều đồ chơi bổ ích cho trẻ em nên tổ chức, sắp xếp những người làm nghề tò he thành các phường, hội... để họ học tập, trao đổi và giúp đỡ lẫn nhau, ngay cả việc cho họ chỗ bán hàng ổn định ở những nơi công cộng. Với những người đi kiếm ăn xa cần được các cấp chính quyền ủng hộ, giúp đỡ và tạo điều kiện về ăn ở, đi lại.

Cũng nên thường xuyên tổ chức những cuộc thi để bình chọn những sản phẩm đẹp, có giải thưởng cho người nặn giỏi vừa khuyến khích động viên họ vừa là dịp để mọi người học tập và phổ biến kinh nghiệm một cách hiệu quả, thiết thực.

Một trong những hoạt động thường xuyên của Bảo tàng DTHVN là chương trình “Truyền thống dân gian của chúng ta”, với mục đích là giới thiệu và cổ vũ, động viên những nghệ nhân, những người dân hiện đang duy trì và phát triển những nghề thủ công truyền thống của dân tộc. Qua việc Bảo tàng tổ chức thành công cho các em học sinh tham quan, giao lưu và tự mình làm ra những đồ chơi dân gian bằng đất sét, giấy nặn... thì chương trình trình diễn về nghề nặn tò he tất hẳn sẽ là thú vị, bổ ích giúp cho các khách tham quan, đặc biệt là các em học sinh, hiểu thêm về một nghề thủ công truyền thống quý báu của dân tộc.

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ LỄ KỶ YÊN CỦA NGƯỜI TÀY Ở BÌNH GIA (LẠNG SƠN)

TS. LA CÔNG Ý

Ở người Tày cũng như người Nùng có lễ Kỳ yên hay còn gọi là Cầu yên thường được tổ chức vào mùa xuân, trong khoảng thời gian từ sau tết Nguyên đán đến hết tháng 3 âm lịch. Căn cứ vào mục đích tổ chức nghi lễ có thể tạm chia làm 4 loại khác nhau:

1. Nối số: Xuất phát từ quan niệm về số mệnh người Tày tin rằng, con người ta sống lâu hay đoản mệnh đều do số trời định trước. Theo "chỉ định" của "vua Nam Tào", vị thần coi việc sinh tử, mỗi ngày có "3.000 người lọt lòng, 500 người chết". Nếu trong nhà có người ốm đau, thuốc thang, chữa chạy mãi bệnh tình vẫn không thuyên giảm người ta thường đi xem bói và khi biết sắp đến ngày tận số, một phần hồn vía đã lìa khỏi xác thì phải làm lễ nối số, xin Nam Tào chấm lại số tử để kéo dài thêm tuổi thọ đồng thời tìm những hồn vía bị ma quỷ bắt giữ hay mãi vui phiêu lạc ở cõi nào đó thì đưa về, nhập vào thể xác.

2. Giải sao, giải hạn: Đồng bào Tày còn cho rằng, mỗi người sinh ra đều có một ngôi sao chiếu mệnh và theo sự tuần hoàn của ngôi sao đó con người ta cứ 3 năm được sống bình yên thì lại đến 1 năm vận hạn, hay gặp rủi ro, xui xẻo. Đặc biệt là, ở tuổi 7, 19,

31, 43, 55, 67, 79,... có thể có hạn nặng (còn gọi là hạn chéo hay đại xung, đại hạn). Nếu trong tuổi hạn mà thường xuyên ốm đau hoặc liên tiếp bị tai nạn thì người ta phải làm lễ giải sao, giải hạn, cầu xin thần thánh phù hộ cho tai qua, nạn khỏi.

3. Cầu phúc (*hắt khoăn*): Nếu trong nhà có bố mẹ già (từ 60 tuổi trở lên) người Nùng thường tổ chức lễ mừng sinh nhật, còn người Tày thì tổ chức lễ mừng thọ với mục đích cầu mong cho người già được an khang, trường thọ, mạnh khỏe, sống lâu. Ngoài ra, việc tổ chức lễ mừng thọ còn là một dịp tốt cho con cái thể hiện sự đền ơn, đáp nghĩa bậc sinh thành và tỏ bày lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

4. Quét nhà, quét cửa (*hết giải, an rườn an lảng*): Theo quan niệm của đồng bào, nếu bố mẹ chết ở tuổi 36, 45, 54, 63, 72, 81,... hoặc vào giờ "trùng" thì con cái sẽ không được bình yên hoặc làm ăn không may mắn. Nhiều người còn coi việc nằm mộng thấy những điều dị thường, quái gở hay gặp hiện tượng tự nhiên bất thường (rắn hay thú rừng vào nhà,...) như là điềm trời báo trước những tai họa sẽ xảy ra với bản thân hay gia đình. Trong những trường hợp như vậy họ phải làm một lễ cúng với mục đích "cắt trùng" hay "tống ách, trừ tai". Khi vào nhà mới cũng phải tổ chức lễ cúng để "an long", "phạt mộc".

Tuy nhiên, mỗi khi làm lễ Kỳ yên, nhằm một mục đích nào đó người ta thường "một công, đôi việc", kết hợp cầu sức khỏe, bình yên, phúc lộc, may mắn cho cả gia đình: vợ (chồng), con trai, con dâu, con gái chưa chồng và cháu nội.

Lễ Kỳ yên do then⁽¹⁾ chủ trì. Cùng hành lễ với then chính có thể có một hoặc nhiều then phụ. Bên cạnh đó, có một số người

1. Then có nơi còn gọi là giảng (Cao Bằng) hay pút (Tuyên Quang).

giúp việc, chuyên lo hương nhang, bày lễ, phục dịch các then và đôi khi họ còn trực tiếp tham gia vào việc hành lễ như xóc nhạc, múa. Ở huyện Bình Gia (Lạng Sơn) hầu hết những người làm then là phụ nữ. Họ được coi là người "mắt sáng", nhìn thấu mọi sự đời, có khả năng giao tiếp với thế giới thần linh và được ông Trời giao cho sứ mệnh thiêng liêng "cứu nhân, độ thế". Muốn làm then phải trải qua quá trình học tập, rèn luyện, chủ yếu là học trên thực tế, trong lúc phụ giúp sư phụ tiến hành các buổi lễ. Khi đã thuộc lòng lời cúng và nắm được cách thức tiến hành nghi lễ thì tổ chức lầu then đại lễ, mời thầy mo, thầy tào đến cấp sắc, trao "văn bằng", "chứng chỉ" cho phép hành nghề. Nghề làm then có 6 thứ bậc cao thấp khác nhau, được phân biệt bằng số lượng dải đính trên mũ lễ (*mũ luông đầu*)⁽¹⁾. Mũ càng nhiều dải thì then càng được coi là cao tay, có nhiều âm binh và do đó có uy tín lớn. Tuy nhiên, khi hành lễ Kỳ yên do không phải vào châu Ngọc Hoàng nên then không đội mũ lễ mà chỉ đội khăn như ngày thường. Hiện nay, ở Bình Gia có gần 20 người đang hành nghề then. Họ thuộc nhiều dòng then khác nhau. Bà Mỗ Thị Kị, hiệu Pháp Quang, 79 tuổi, được ban mũ 9 dải, là một trong những bà then nổi tiếng nhất vùng. Bà Kị bắt đầu làm then từ khi mới 24 tuổi; đến nay, sau 55 năm hành nghề bà trở thành người đứng đầu một dòng then lớn với 7 đệ tử (*lục số*) và hàng trăm "con nuôi" (*lục hương*). Bà thường được mời đi cúng ở nhiều nơi trong huyện cũng như các huyện lân cận. Dưới đây xin giới thiệu một số vật dụng chủ yếu, những nội dung chính và cách thức tiến hành lễ Kỳ yên "hát khoán" của dòng then bà Mỗ Thị Kị.

1. Then mới vào nghề chỉ được đội mũ 5 dải; cứ mỗi lần cấp sắc lại được thăng một bậc và được ban mũ mới, có thêm 2 dải; tột bậc có 15 dải.

Trong lễ Kỳ yên cũng như các lễ then khác không thể thiếu cây đàn tính mà có nơi còn gọi là đàn then. Đàn tính được coi như một "vật thiêng", là "của báu trời cho". Đến nay trong dân gian vẫn còn lưu truyền nhiều truyện cổ tích khác nhau về nguồn gốc cây đàn tính. Có truyện kể rằng: Then cùng với tào lòi và tào slăng đi thỉnh kinh nhưng do chậm chân, đến sau cùng không còn kinh sách gì nên then chỉ lấy được cây đàn tính, chùm nhạc xóc và chiếc quạt giấy. Cũng theo truyền thuyết dân gian, thuở ban đầu cây đàn tính có tới 12 dây; mỗi khi tiếng đàn thánh thót vang lên muôn loài như bị thôi miên đều đứng yên, vênh tai lắng nghe, quên cả ăn uống mà chết đói. Trời thấy thế mới cho cắt bớt đi 9 dây, từ đó đàn tính chỉ có 3 dây như ngày nay.

Đàn tính được sử dụng suốt trong quá trình hành lễ; để đệm cho hát, độc tấu trong các đoạn mở đầu, nối câu cũng như kết câu, kết đoạn; đôi khi còn để hoà tấu với chùm nhạc xóc. Ngoài thỉnh thánh, để ma đàn tính còn thể hiện hành trình. Khi để cân đàn dựng đứng, tay phải vừa giữ đàn vừa gảy là sự tượng trưng cho đoàn quân then đang trong lúc vào, ra các "cửa quan" hay đi trên những đoạn đường dốc gập ghềnh (*phja nua, tàng bốc*); còn khi để cân đàn nghiêng chếch sang phía vai trái, ngón cái tay trái đặt sau cân đàn để làm điểm tựa giữ cây đàn, 4 ngón còn lại bấm cung, ngón trỏ tay phải bật dây đàn, đó chính là lúc đoàn quân then đang đi trên đoạn đường bằng phẳng hay đang trên thuyền qua sông, vượt biển (*tàng lừ, tàng nặm*).

Chùm nhạc xóc tượng trưng cho nhạc ngựa gồm 5, 7, 9,... dây; mỗi dây có từ 1 đến 2 quả lục lạc, dùng trong những đoạn hành quân trên lưng ngựa. Chiếc quạt giấy khi khép lại là cây

gậy chỉ huy (*bài sai*) hay là mái chèo trong những đoạn qua sông, vượt biển, còn khi xoè ra che mặt là lúc đi vào cửa quan.

Trong lễ Kỳ yên ngoài lời ca, tiếng nhạc còn có múa phụ hoạ, thường do các đệ tử và con hương của then thực hiện với đạo cụ là bộ nhạc xóc và 2 thanh kiếm gỗ nhằm diễn tả cảnh đoàn quân then đang vui đùa với nhau khi đi qua cây cầu mà họ vừa mới bắc lại cho bà Sinh.

Trong lễ Kỳ yên còn sử dụng nhiều lễ cụ khác. Đáng chú ý nhất là cầu hào quang hay còn gọi là cầu số mệnh (*cầu số, cầu sang*) được gác lên cây xuyên ở gian ngoài, đối diện với bàn thờ tổ tiên. Cái cầu là 2 gốc tre nguyên cả rễ. Cầu gồm 7 (hoặc 9) bậc, phủ 5 mảnh vải có màu khác nhau: mảnh trong cùng màu đen (chàm), tiếp đó là màu trắng, màu xanh, màu vàng và ngoài cùng là màu đỏ. Sau buổi lễ gốc tre cùng với cây chuối Đế Thích và một cây ráy sẽ được trồng để làm vườn hoa, cây cảnh cho bà Sinh thường ngoạn. Nếu cây sống là điềm lành.

Song song với cầu hào quang là cầu vàng, cầu bạc (*cầu kim ngân*) đan bằng tre, cũng có 7 (hoặc 9) bậc, mỗi bậc dán một tờ giấy bản. Nếu vợ chồng song toàn thì cũng chỉ làm một cây cầu nhưng rộng hơn, một bên 7 bậc, một bên 9 bậc. Sau buổi lễ chiếc cầu này được gài lên mái nhà, ngay phía trên chỗ ngủ của gia chủ.

Ngoài ra, có thể có cầu hôn, cầu vía (*cầu lắc*) được ghim bên cạnh đường vào nhà. Đó là 1 (hoặc 2) thanh gỗ thuộc loại được coi là kỳ ma như vong hay núc nác, mỗi thanh dài khoảng 2 gang tay, rộng khoảng 5 -6 phân.

Đặt sát cầu hào quang là ngôi nhà lầu 2 tầng, 8 mái hoặc 3 tầng 12 mái (*long đình*) có khung bằng nứa hay cọng chuối, dán

giấy màu. Trong nhà lâu để 1 bộ quần áo, một mâm, 4 bát, một đĩa và bộ ấm chén, tất cả đều bằng giấy màu; có thể có ít hoa rừng hoặc vài bông lúa. Nếu kết hợp cầu yên cho cả gia đình thì người từ 60 tuổi trở lên phải có nhà long đình, người dưới 60 tuổi phải có nhà ngói kiểu một tầng, 4 mái (*ruồn ngói*); người lớn làm nhà to, còn trẻ em làm nhà nhỏ. Mỗi ngôi nhà kèm theo 2 cây hoa, một cây tiền và một hình nhân thể mạng có che lọng được cắm trên một đoạn thân chuối.

Cạnh chân cầu hào quang là một chiếc rá đựng đầy gạo trên đế cốt thóc (*xang*) bằng giấy màu, dán hình nhân ở xung quanh. Khi làm lễ *pố xang*, *pố giáo* thì thắp một đĩa đèn gồm 7 (hoặc 9) bấc để bên cạnh. Then lấy kiếm chọc thủng tờ giấy đỏ phong miêng hũ rượu nếp, bốc một ít gạo ở trong rá để lấy lộc cho mình rồi bỏ tiền, bỏ gạo vào *xang*. Tiếp đó đến con trai, con dâu, con gái, con rể, cháu nội, cháu ngoại, họ hàng, thông gia và hàng xóm, lần lượt xúc gạo bỏ vào *xang* 3 lần. Khi *xang* đã "đủ thóc, đầy gạo" thì bỏ thêm một gói muối và một gói chè. Then niệm chú cho hồn vía người chịu lễ nhập vào quả trứng gà rồi bỏ trứng vào *xang*; đổ thêm gạo vào 3 lần nữa rồi gói lại. Con trai trường thắp hương và đặt *xang* lên bàn thờ tổ tiên. Số gạo trong *xang* được coi là gạo do thần linh ban tặng, về sau đem nấu cháo cho gia chủ ăn với ý nghĩa bồi bổ sức khỏe, tăng thêm tuổi thọ.

Cạnh chân cầu hào quang còn có túi đón vía (*thông tôn khoán*) bằng vải chàm, đựng khăn hoặc áo đã qua sử dụng của tất cả mọi người trong gia đình nhà chủ, để đón hồn vía của họ trở về. Ngoài ra, còn có nàng hầu, voi, ngựa, trống, chiêng và một số thứ hàng mã khác.

Trong trường hợp người chịu lễ theo quan niệm là con học trò (chứ không phải con Tướng, con Phật) thì phải có hòm sách (*hòm sư, hòm séc*) và 7 (hoặc 9) cái bút, 7 (hoặc 9) quyển sách bằng giấy màu. Còn nếu là người cao số, "vía mỏng", phải trả lễ cho cả Long Vương Thuỷ Phủ thì có thêm một cái phai và một cái bè ghép bằng 5 cọng chuối, đặt trong chậu nước thả 7 (hoặc 9) con cá. Đồng thời, có một tấm vải dài 7 (hoặc 9) vuông trải theo hướng Đông - Tây. Hai đầu tấm vải để 2 bát gạo. Mỗi bát cắm 3 nén hương. Trên tấm vải úp 7 (hoặc 9) cái bát. Then đứng giữa tấm vải, tay cầm 5 nén hương chỉ lên mặt trời niệm chú và khấn. Người chịu lễ ngồi phía sau, giữ con gà mái do bên ngoài mang đến và cầm chén rượu, nếu con gà chịu nhắp rượu 3 lần thì có nghĩa là thần linh đã chấp thuận.

Dựng sát vách ngoài, đối diện với bàn thờ tổ tiên là cây lộc mệnh (*co lộc mệnh*) hay còn gọi là cây chuối Đẻ Thích. Đó là một cây chuối hột nguyên cả rễ, lá, cắm 7 (hoặc 9) cái vĩ (*là*) đan bằng nứa; trên mỗi vĩ đặt một chiếc bánh dầy nhỏ (*péng xi*) hay một phẩm oản cắm một nén hương.

Trong lễ Kỳ yên bày nhiều mâm lễ khác nhau. Ở phía trước bàn thờ tổ tiên là mâm then (*bâm then*) hay còn gọi là mâm tướng (*bâm tướng*) dành cho âm binh. Mâm lót giấy đỏ có 2 bát gạo để cắm hương và những hình nhân che lọng mà theo quan niệm là người được phái đi tìm hồn vía bị phiêu lạc và một quả trứng gà để thu lấy những hồn vía đó. Lúc khao quân thắp 9 nén hương còn lúc bình thường thắp 5 nén. Bên cạnh đó có một cái đĩa đựng 12 thỏi vàng giấy và 12 hình nhân thế mạng để nộp cho Quan Xung, Quan Hạng. Trên mâm đặt 5 cái ấn của then, đó là: ấn ngọc lồi, ấn Ngọc Hoàng, ấn gương, ấn tam bảo và

ấn phù thủy. Ngoài ra còn có 5 chén rượu phong giấy đỏ và 5 chén nước chè.

Ngay dưới chân cầu số mệnh là mâm chân cầu (*bâm cốc cầu*). Trên mâm để 6 đoạn thân chuối, mỗi đoạn cắm một cây vàng và từ một đến 2 cây hoa; một đoạn thân chuối nữa cắm một cái lọng và 4 túi đựng tiền làm bằng giấy màu; một bát gạo cắm 5 nén hương, một cái đĩa đựng tiền âm phủ. Tiếp đến là mâm pang (*bâm pang*) đặt một con gà chưa luộc, 4 đĩa oản (mỗi đĩa 4 phẩm), 4 đôi dưa, 4 chiếc chén. Bên cạnh đó là mâm lễ của những con gái đã xuất giá; mỗi người 2 bánh dầy to (*péng moọc*) và 10 bánh dầy nhỏ. Trên mỗi chiếc bánh đều dán giấy đỏ hình tròn cắt hoa văn. Giữa 2 *péng moọc* có khi để một quả trứng luộc hoặc một chiếc đầu gà. Sau khi buổi lễ kết thúc mọi người đứng xung quanh đĩa bánh và mở ra (*khả moọc*); mở gà hướng về phía người nào thì người đó sẽ được coi là may mắn. Hai bên mâm chân cầu là mâm lễ dành cho bà Sinh và bà Mụ; mỗi mâm đặt một bát gạo để cắm hương (nếu nhà thờ tướng thì đặt 5 bát), 2 đoạn thân chuối cắm cây tiền và cây hoa, một con gà luộc, 4 đĩa oản, 4 chiếc chén. Nếu nhà có người chết bất đắc kỳ tử thì đặt thêm một mâm lễ nữa ở góc nhà.

Lễ Kỳ yên thường được bắt đầu vào buổi tối hôm trước và kéo dài đến gần trưa ngày hôm sau. Nghi lễ diễn ra lúc trang nghiêm, huyền bí, lắng đọng, lúc lại rất ồn ào, sôi động. Nội dung buổi lễ là then thay mặt nhà chủ mang lễ vật đi tiến cống thần bản mệnh cũng như một số vị thần khác để cầu sức khỏe, bình yên, may mắn cho người chịu lễ và gia đình. Cuộc hành trình của đoàn quân then chủ yếu được thể hiện dưới hình thức diễn xướng dân gian với khoảng 3.000 câu thơ theo thể trường

thiên, được chia làm 54 đoạn; mỗi đoạn là một chặng đường mà đoàn quân then đi qua hay là một biến cố hoặc một sự kiện nào đấy có liên quan đến hành trình của họ: 9 đoạn đầu cho thấy chuyến đi được chuẩn bị chu đáo như thế nào; 43 đoạn tiếp theo kể lại cuộc hành trình của đoàn quân then trên con đường siêu thực sang cõi âm với nhiều gian nan, vất vả nhưng cũng rất thú vị ra làm sao; 2 đoạn cuối nói về việc hồi binh của đoàn quân then sau khi đã hoàn tất mọi việc.

Mở đầu buổi lễ then trình báo với tổ tiên gia chủ về mục đích công việc và mời họ đến chứng kiến (*tình đằm*). Sau đó, chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho việc chuyên chở lễ vật đi tiến cống thần linh. Con đường dẫn đến các "cửa quan" đầy khó khăn, nguy hiểm nên trước khi "đại quân" lên đường then phải sai binh mã đi trước thám thính, thăm dò đường đất (*xoi hương*). Then còn mời tổ sư cùng một số vị tướng nhà trời như Tê Thiên Đại Thánh, Huyền Đàn Đại Thánh, Phù Thuỷ Cao Công,... đến chứng kiến và xin mượn thêm quân nhà trời có pháp thuật cao cường, "ma sớ, quỷ khiếp" đến giúp sức (*tâu thầy, tâu tướng*). Tiếp theo, then cho dắt ngựa, dẫn voi về, thắng yên cương và buộc bành; đồng thời mở kho lấy vũ khí trang bị cho quân sĩ. Đoàn quân then cơ nào đội ấy, mình mặc giáp trụ, vai khoác súng, hông đeo kiếm, lưng thắt bao đạn, đầu đội nón sơn có chóp bạc. Cờ quạt, tinh kỳ được trưng lên: cờ đỏ, cờ xanh, cờ vàng, cờ nhật nguyệt, cờ thất tinh (*slắp mạ lông tàng*).

Sau khi kê biên các lễ vật sẽ mang đi tiến cống, đưa lễ vật lên xe (*biên pang, nhắc lệ*) và mở tiệc chiêu đãi "quân kem" là toán quân do bà Sinh (thần bản mệnh) phái xuống trần đòi lễ vật (*khao kem*), then dùng phép thuật để diệt trừ các loài yêu quái

cũng như tinh linh của ác thú hay rắn độc nhằm tống ách, trừ tai, quét sạch khỏi nhà chủ mọi điều dữ, điềm gở (*tống khân, tống quải*); đồng thời, niệm chú tẩy sạch những uế tạp, dơ dáy, bẩn thỉu do người ta đã ăn thịt trâu, thịt bò, thịt chó hoặc do hành kinh hay do sinh nở và nuôi con nhỏ,... đem lại sự thanh bạch, trong sạch, thuần khiết cho đoàn người đi áp tải cũng như những lễ vật sẽ mang đi tiến cống thần linh (*sláo ví*).

Sau lễ khao quân linh đình (*khao mạ*) đoàn quân then rầm rộ lên đường làm nhiệm vụ (*tún mạ, pây mạ*). Trước hết họ ghé qua đền thờ Thổ Công để nộp vàng, dâng hương, trình báo sự việc và xin Thổ Công mở lối, chỉ đường sang cõi âm (*quá ông Công*). Họ cũng dừng lại ở đình làng để nộp vàng, hương, xin Thành Hoàng cấp lệnh đi đường và cho thêm người để mang vác lễ vật (*quá tùà đình*).

Đi qua bãi vàu, đồi sim (*pá pàu lau thú, pá mụ lau sim*), qua vùng trời râm mát (*hạ lằm, phạ lệ*) đoàn quân then đến một khu rừng già có rất nhiều ve sầu mà theo quan niệm, vốn là những cô gái xinh đẹp nhưng đơn chiếc chết đi hoá thành. Chúng than thân, trách phận, kêu thảm thiết, khiến cho đoàn quân then đang trong lúc xa nhà xúc động, mỗi gối, chôn chân, không thể cất bước. Then bèn dùng phép thuật để diệt ve sầu, khiến cho chúng phải cánh rã, chân co (*pắt mềng, pắt ngoảng*). Tiếp đó, đến một cánh rừng đại ngàn đầy muông thú, then cho quân dừng lại săn bắn hươu, nai, lấy sơn hào để làm cỗ tế sơn thần (*thấu quang, thấu nạn*).

Ra khỏi rừng già, đoàn quân then lọt vào vùng đất có nhiều yêu quái. Then đã đánh nhau quyết liệt với mụ yêu tinh Dả Dìn có hình thù góm ghềnh và phép thuật cao cường; cuối cùng then

đã chiến thắng và đoạt được cây gậy thần thông "chỉ đằng gốc thì chết, chỉ đằng ngọn thì sống" (*túc tậu Dả Dìn*). Tiếp đó đến một con suối trong vắt, thấy từng đàn cá tung tăng bơi lội, then cho quân dừng lại bắt cá, lấy hải vị làm cỗ tế sơn thần (*lồng tà túc pja*). Rồi giữa lúc trời nắng chang chang đoàn quân then trèo lên Khau Khắc, Khau Vai, một quả núi cao, không hề có một bóng cây để tế Pò Khuông, Pò Khắc là vị sơn thần đang trấn giữ ở đây (*khửn Khau Khắc, Khau Vai*).

Qua bản người goá bụa thấy đàn ông, đàn bà tha hồ cợt nhả, thản nhiên ăn nằm với nhau (*mè mái, pò mái*) và qua vùng trời quang đãng, mặt trời chói chang toả sáng (*nhật nguyệt nư vắn, tha vắn nư phạ*) đoàn quân then đến cung Quảng Hàn thấy Hằng Nga và các tiên nữ xinh đẹp tuyệt trần đang múa hát. Họ dùng chân, thả lời ong bướm và hát ví, hát lượn cùng với các tiên nữ (*khửn phủ nàng Hai, cai nàng Mọn*).

Rồi đoàn quân then lại tiếp tục lên đường, qua con đèo toàn cây sau sau cổ thụ, cành lá xum xuê, có khách bộ hành ngồi hóng mát dưới bóng cây (*quá kéo Co Sâu*) thì đến một trạm gác nằm bên một con sông lớn, có phong cảnh đẹp, rất nên thơ (*lầu công chang há, quá tả kếng tiên*). Nếu người chịu lễ phải nộp lễ vật cho Long Vương Thuỷ Phủ thì quân then sẽ ra bờ sông bắt phu chở thuyền (sluông) và tìm thuyền bè để qua sông (*lồng bến thủy au thương, lồng bến sông au tảng*).

Đến trạm nghỉ giữa không trung then phái người đến các "cửa quan" để bẩm báo với các vị thần thánh có liên quan biết việc đoàn quân then sắp mang lễ vật đến tiến cống và chia lễ vật thành từng phần chuẩn bị đem đi nộp; một số vào rừng lấy gỗ để

sửa nhà và bắc lại cầu cho bà Sinh (*tạm hả phân bình*). Tiếp đó, đoàn quân then lần lượt vào các cửa Táo Quân (*khẩu tu Táo Quân*), tổ tiên (*khẩu tu Đấng*), tổ sư (*khẩu tu Pháp*), Tề Thiên Đại Thánh, Huyền Đàn Đại Thánh, Phù Thủy Cao Công... (*khẩu tu Tướng*), Quan Âm Bồ Tát (*khẩu tu Phật Bà*) để nộp lễ vật, hình nhân thế mạng và cầu xin phúc lộc cho gia chủ. Sau khi đi qua cánh đồng rộng mênh mông có cây đa "cao 300 tâm gậy, mọc 900 cành" (*quá tổng luông*), qua chợ xép chỉ bán những thứ uestạp (*háng Nghiêm La, nà Nghiêm Lược, chợ Tam Quang, Tam Phố*) và qua một cánh đồng rộng nữa nhưng không thấy cây cối mà chỉ có chim đang bay lượn (*quá tổng quảng*) đoàn quân then gặp liên tiếp 3 bản khá kỳ lạ: Bản thứ nhất tập trung người vô gia cư, không cửa, không nhà (*khái Hải Dương, mừng Hải Sli*); bản thứ hai chỉ có người tàn tật, dị dạng (*khái Sliểu Niên, mừng Sliểu Nữ*) và bản thứ ba toàn người ái nam, ái nữ (*khái Ái Nam, mừng Ái Nữ*).

Tiếp đó, đoàn quân then đi ra đến bờ biển, đây là chỗ cùng trời, cuối đất, nơi giao nhau của hàng chục, hàng trăm ngã đường từ bốn phương, tám hướng đổ về (*tàng tò cáp, tò chao*). Họ lại một lần nữa bắt phu, tìm thuyền để vượt biển. Trong lúc vượt qua biển rộng gặp sóng to, gió lớn, thuyền tròn trành, nghiêng ngã họ thấy những ông tiên râu tóc bạc phơ đang mãi mê bên bàn cờ, thấy vịt nhẩn nại công gà trống trên lưng bơi đi gọi mặt trời mọc (*quá năm pế*). Lên bờ bên kia lại đi bộ, qua một ngã ba đường phố đông vui, người đi lại tấp nập, ngựa xe dập dề (*quá phố dịp ba*), đoàn quân then đến cửa Nam-Tào nộp lễ vật, hình nhân thế mạng và xin phúc lộc cho gia chủ (*khẩu tu Nam Tào*).

Đến một ngã ba nữa then cho người đến báo cho Bang trưởng chợ Đình Trung biết quân then sẽ vào chợ mua hàng và lệnh cho

ông ta phải lo đủ nước uống, cỏ ngựa và dọn hàng, dẹp quán lấy chỗ cho quân then nghỉ tạm. Rồi đoàn quân then ồ ạt kéo vào chợ Đình Trung, đó là cái chợ to nhất bên cõi âm, trên bến dưới thuyền, sầm uất đông vui, thức gì cũng có, kẻ bán người mua, đi lại tấp nập như mắc cửi; then cho quân dừng lại nghỉ ngơi, mua sắm hàng hoá. Cờ quạt được cấm ở 4 góc chợ để "giới nghiêm", cấm người ngoài vào khu vực đóng quân.

Sau khi mở tiệc khao quân lần thứ hai, đoàn quân then vào cửa bà Sinh nộp nhà lầu, nhà ngói, cầu, nường hầu, voi, ngựa, hình nhân thế mạng và xin phúc lộc cho gia chủ (*khẩu tu mễ Slinh*). Then mời bà Sinh hưởng lễ và sai quân đến phục dịch cho bà: quét sân để phơi thóc, đóng xang để đựng thóc, đổ thêm thóc lúa vào kho (*pố xang, pố giảo*). Then còn cho trồng "cây lộc mệnh", bắt sâu, nhổ cỏ, vun gốc và gánh nước "tràng sinh" tưới cho "cây mon 9 lá" để làm vườn hoa, cây cảnh cho bà Sinh thưởng ngoạn (*chay co bon, co vạt*); chăm sóc "trâu hôn, trâu vía" (*vài khoãn, vài minh*); tát giếng, gạn bỏ nước đục, khơi cho nước trong chảy vào (*tát bỏ nặm*); sửa lại rầm cầu, bắc lại ván lát cầu (*cái cầu, tiếp cầu*).

Tiếp đó đoàn quân then đến cửa bà Mụ, nếu nhà chủ có người đang còn tuổi mụ (*khẩu tu mễ Bjoóc, mễ Va*) và cuối cùng đến cửa 12 vị Quan Sao, Quan Hạng (*khẩu tu hạng*). Tại những cửa này họ cũng nộp lễ vật, hình nhân thế mạng và xin phúc lộc cho gia chủ.

Như vậy, đoàn quân then đã đi suốt 36 chặng đường, vượt qua 3 tầng trời, đến 9 "cửa quan" để nộp lễ vật và cầu xin phúc lộc cho gia chủ. Khi công việc đã xong xuôi, hoàn tất then dẫn

quân trở về. Quân then không đi ngược trở lại con đường cũ mà về theo "đường tắt". Trước hết, họ đi qua ngã ba, ngã bảy, qua bản người ái nam, ái nữ, bản người tàn tật, dị dạng, qua vùng đất đai trù phú, màu mỡ, toàn những "đồng đường, ruộng mật"... Đến sông Ngân Hà quân then dừng lại nghỉ chân, tắm hồn, tắm vía rồi qua chợ Đình Hương về hạ giới, cởi yên cương, tháo bành; thả cho ngựa, voi đi ăn cỏ (*hồi binh*).

Sau khi trao lại cho nhà chủ những hồn vía đã chuộc được, trình báo với tổ tiên gia chủ về kết quả công việc, then khao binh tướng lẫn nữa và đưa quân trở lại "đại bản doanh".

*

* *

Giống như các lễ hội khác, lễ Kỳ yên góp phần thoả mãn nhu cầu văn hoá tinh thần và giải toả tư tưởng, tâm lý của người dân, đồng thời còn là dịp tốt để củng cố thêm quan hệ gia đình, họ hàng; gắn kết hơn nữa cộng đồng làng xóm. Vì thế, từ bao đời nay nó đã có mặt trong đời sống tình cảm và tâm linh của người dân Tày và Nùng ở nhiều địa phương. Trước kia, ở Bình Gia (Lạng Sơn) cũng như ở nhiều nơi khác lễ Kỳ yên được tổ chức tương đối phổ biến và diễn ra khá thường xuyên. Có những gia đình cứ đến năm chủ nhà tuổi lẻ là làm lễ, thậm chí có gia đình năm nào cũng tổ chức. Hiện nay, theo sự đổi mới nhận thức lễ Kỳ yên không còn bị coi là hiện tượng mê tín, dị đoan mà là một giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc; nó đang dần dần được phục hồi và có chiều hướng phát triển thêm.

LÀM SAO ĐỂ CÁC DI SẢN VĂN HOÁ VẪN SỐNG TRONG NHÂN DÂN

PGS. TS. NGUYỄN VĂN HUY

1. Nói đến các di sản văn hoá, nhất là dưới góc độ bảo vệ để ngăn chặn, phòng ngừa, chống trộm cắp, buôn lậu, thì thường người ta hay nhắc đến các di sản khảo cổ hay các tác phẩm nghệ thuật ở các thời kỳ khác nhau như tranh, tượng. Điều đó đúng, bởi những hiện vật đó có giá trị cao về lịch sử, về nghệ thuật và nhất là về kinh tế. Nhưng có một loại di sản còn chưa được chú ý đúng mức, chưa được quan tâm thường xuyên đó là các di sản thuộc dạng văn tự cổ. Di sản văn tự cổ có nhiều loại khác nhau như:

- Các sách cổ về lịch sử, địa lý, văn học
- Các bìa ký
- Các câu đối, hoành phi
- Sắc phong
- Các sách cúng, bói toán
- Các gia phả, di chúc
- Các sách chữa bệnh

Các di sản này thể hiện bằng nhiều chất liệu khác nhau như giấy (có nhiều loại giấy như giấy dó, giấy bản, giấy dướng...), lá

cây (văn tự viết trên lá buông, lá cọ...), trên gỗ, trên tre, trên đá, trên đồng và nhiều loại khác nữa.

Nhiều dân tộc ở Việt Nam có các di sản bằng chữ viết và rất đa dạng về thể loại chữ. Phổ biến ở người Việt (Kinh) là các văn bản chữ Hán, chữ Nôm; người Tày, người Dao, người Nùng, người Giáy sử dụng chữ Hán đọc theo bản ngữ hoặc cấu tạo chữ mới trên cơ sở Hán tự như kiểu chữ Nôm. Người Thái, người Chăm, người Khơ-me có hệ thống chữ riêng kiểu dạng chữ Pali. Chỉ tính riêng Thư viện khoa học- tổng hợp của tỉnh Sơn La hiện nay lưu trữ trong kho Địa chí đã có tới hơn 1.149 cuốn sách chữ Thái cổ gồm nhiều thể loại như Lời hát, Lời văn ông cha truyền lại, Lệ tục bản mường, Truyện kể, Sách cúng chữa bệnh, Sách tế lễ, bùa ngải, xem tướng số, ngày giờ...(Theo Tông Văn Cáp, Phó Giám đốc Thư viện Sơn La, 1995). Các tỉnh miền núi khác như Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên. Quang, Cao Bằng đều cũng đã sưu tầm một số lượng lớn các văn bản cổ.

Các thể loại văn tự cổ có những niên đại rất khác nhau, nhưng phổ biến ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX vừa qua.

2. Các di sản văn hoá liên quan đến văn tự hiện nay được quản lý như thế nào? Có nhiều cấp độ quản lý các di sản văn hoá này, có thể tạm phân thành 3 cấp độ như: nhà nước, cộng đồng và cá nhân.

Ở cấp độ nhà nước

- Trước hết là các cơ quan nghiên cứu khoa học, các trường đại học, thư viện như: Cục lưu trữ Trung ương, Thư viện Quốc gia, thư viện của các trường đại học như Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, các viện nghiên cứu như Viện nghiên cứu Hán

Nôm, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Văn học đã lưu trữ hàng ngàn văn bản thuộc loại này.

- Các bảo tàng quốc gia như Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

- Các bảo tàng tỉnh, các thư viện tổng hợp của các tỉnh.

Ở cấp độ cộng đồng.

- Các chùa, đền, đình

- Các gia tộc

- Các trung tâm sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến văn hoá dân tộc như trung tâm văn hoá Chăm

Ở cấp độ cá nhân.

- Các gia đình nhỏ

- Các cá nhân

Vai trò của các thiết chế văn hoá của nhà nước trong việc sưu tầm và giữ gìn các di sản văn hoá này là rất quan trọng. Hàng ngàn văn bản quý đã được gìn giữ cẩn trọng trong những điều kiện đặc biệt, đã được khai thác để phổ cập hoá. Từ trước đến nay, Chính phủ Việt Nam đã có chủ trương cho các cấp, các ngành có liên quan sưu tầm và bảo quản những văn bản này. Chỉ riêng Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm hiện lưu giữ hơn 16.000 cuốn sách đóng rời bằng chữ Hán, Nôm. Nhưng ngoài một số cơ quan ở trung ương có điều kiện bảo vệ tốt, còn hầu hết các văn bản thư tịch cổ ở các tỉnh được bảo quản trong điều kiện rất tồi, thiếu các thiết bị cần thiết để quản lý nhiệt-độ, độ ẩm. Trải qua biến thiên theo thời gian, sự thay đổi tổ chức cũng dẫn

đến nhiều văn bản sưu tầm được trước đây bị hư hỏng, thất lạc. Việc thông tin, làm thư mục, phổ cập hoá các văn bản này là một nhu cầu của xã hội, nhưng việc đáp ứng còn nhiều khiếm khuyết. Việc dịch thuật, nhất là đối với các văn bản bằng tiếng dân tộc còn chưa được chú ý đúng mức vừa do quan niệm, nhận thức, vừa do điều kiện tài chính hạn chế.

3. Hiện nay có thể nói các văn bản thư tịch cổ, đặc biệt là sắc phong, thần tích, gia phả, các sách cúng, sách các bài hát, sách chữa bệnh còn rất phổ biến trong cộng đồng và cá nhân ở người Việt (Kinh) và nhất là các dân tộc thiểu số. Chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh các dạng văn tự này ở các dân tộc thiểu số. Ở đây có mấy vấn đề cần lưu tâm và thảo luận.

3.1 Nhiều dân tộc như: Tày, Dao, Thái trong dân gian còn lưu giữ nhiều cuốn sách quý. Mỗi thầy cúng người Dao có đến hàng chục cuốn sách cúng; mỗi loại cúng có sách riêng. Mỗi bài cúng phù hợp với một nghi lễ. Các thầy cúng vẫn thường xuyên sử dụng các sách cúng để hành nghề. Các cuốn sách này chứa đựng những thông tin quan trọng về thế giới quan của họ, đang dẫn dắt cả một mảng quan trọng đời sống tâm linh của cộng đồng. Người Tày, người Nùng, Sán Chay, người Thái có rất nhiều sách về các bài hát, về thơ ca, về lịch sử bản mường, dòng họ, về sách chữa bệnh. *Nhưng người biết đọc, hiểu sâu sắc nội dung, người sử dụng thông thạo các loại chữ này đã ở mức báo động ở tất cả các dân tộc. Nhiều thầy cúng đã không đọc được chữ Hán, chữ Nôm Dao, Nôm Tày hay chữ Thái; hoặc nếu họ sử dụng chúng lại phải chua thêm chữ phổ thông bên cạnh vì không biết chữ cổ. Lớp thầy cúng mới này nhiều người là những viên chức nhà nước làm ở các ngành nghề khác nhau khi về hưu quay sang*

công việc mới này. Lớp trẻ kế tiếp cũng phải học lỏm hay truyền khẩu một cách mò mẫm. *Nguyên cơ giảm dần người khai thác và sử dụng các văn bản cổ ở ngay chủ thể văn hoá là rất lớn.* Theo một báo cáo của tỉnh Sơn La, để giám định, kiểm kê kho tàng chữ Thái cổ trong 2 năm 1994-1995, tỉnh Sơn La dự định chọn 5,6 người giỏi chữ Thái, nhưng cuối cùng cũng chỉ tìm được 2 người, nay một người đã mất vì tuổi già.

3.2 Các sách cổ trong dân cũng dần dần thưa thớt bởi nhiều nguyên nhân, do khí hậu ẩm thấp, do cháy nhà, do các biến động xã hội và nhất là do nhận thức, do không có người sử dụng, do thiếu nhu cầu sử dụng. Trước đây do nhu cầu sử dụng nên người ta phải tìm mọi cách tự sao lại, tự tìm người nhân bản hộ. Mỗi thầy cúng, mỗi ông lang lại cần một bộ sách. Vì thế sách vốn có trong cộng đồng được truyền lại qua các thế hệ, thường được nhân bản nhiều lên theo nhu cầu chứ không bị mai một dần. Nay do không có người sử dụng nên sách dần mai một đi. Có người thầy cúng Dao chết mà không có người kế tục hành nghề, con cháu không ai biết đọc, không ai trong gia đình có nhu cầu sử dụng sách nên cả hòm sách để đầy dần dần thất lạc hết, ai xin cũng cho mỗi người một quyển, thậm chí còn dùng để gói bọc. Nhiều người không nhận thức được những sách này là quý nên vứt bỏ dễ dàng.

Việt Nam trong một thời gian dài bị gián đoạn bởi chiến tranh, bởi chính sách của thực dân Pháp bỏ việc thi cử bằng chữ Hán nên có thể nói khoảng vài thế hệ người Việt Nam không tiếp cận được với chữ Hán-Nôm. Nhưng từ đầu những năm 1970, những lớp Hán-Nôm đầu tiên đã được mở và sau đó được đào tạo cả ở bậc đại học và trên đại học, nên những di sản Hán-Nôm của

người Việt đã dần dần có một lớp kế tục và bắt đầu được khai thác triệt để. Nhưng các di sản văn tự cổ của các dân tộc thiểu số chưa được chú ý đúng mức, mới nặng về sưu tầm mà chưa chú ý việc làm thế nào cho nó sống. Muốn cho nó sống phải có người sử dụng, phải có người dạy, phải có người học và học theo cách hiện đại, tiên tiến. Một số nơi người dân có nhu cầu học chữ cổ này nhưng hiện nay ở các nơi phần lớn đều không khuyến khích mở các trường, lớp dạy các chữ cổ này. Nhà nước còn chưa có chủ trương đầu tư cho sự giữ gìn và phát triển loại di sản văn hoá này bằng cách mở các trường lớp thích hợp. Có thể trước hết khuyến khích mở các lớp dân lập dạy các loại chữ cổ như chữ Thái cổ, Nôm Tày, Nôm Dao. Trước hết để thoả mãn nhu cầu những người muốn đọc các sách cổ, muốn đọc các sách cúng, sách làm thuốc, sách hát. Dần dần sẽ mở rộng thành phong trào, đào tạo những người am hiểu sâu sắc các sách cổ. Đây chính là một cách bảo vệ di sản văn hoá sống động nhất. Người ta biết đọc nó thì sẽ yêu nó và giữ gìn nó. Các Bảo tàng, các thư viện nhất là ở tỉnh có thể tham gia tích cực vào quá trình này.

3.3 Các cơ quan nhà nước đã sưu tầm nhiều văn bản cổ đưa về lưu giữ trong các kho bảo quản của bảo tàng hay thư viện như một di sản văn hoá. Điều đó là rất cần. Nhưng ở đây lại nảy ra vấn đề là các di sản đó bị tách khỏi nhân dân, tách khỏi đời sống xã hội của bản thân cuốn sách. Thực tế cuốn sách được sưu tầm đang sống, đang được các chủ thể văn hoá sử dụng khi chuyển đến thư viện, đến bảo tàng thì nó như bị “chết”, người chủ của nó không còn được dùng nó nữa mà những cuốn sách này thường đọc bản hay rất ít bản sao. Vì vậy vấn đề chúng tôi muốn đặt ra là sưu tầm các sách, văn tự cổ là cần nhưng làm sao để nó vẫn

tiếp tục sống trong dân thì mới thực sự có ý nghĩa. Hiện nay những người sưu tầm là những người thường lấy các di sản đó khỏi cộng đồng, cô lập nó với cộng đồng (mặc dù được sự thoả thuận tự nguyện của chủ sở hữu). Điều đó thực chất lại càng làm cho di sản văn hoá mau “chết” hơn. Có lẽ đã đến lúc nên có quy định nếu bất cứ cơ quan nào sưu tầm những di sản như sách vở cổ thì phải có bản sao lại cho chủ thể văn hoá, để tạo điều kiện cho cái di sản văn hoá đó tiếp tục sống trong chủ thể của mình. Đó là phẩm chất, là đạo đức của những người làm công tác bảo tàng trong thời đại ngày nay. Sứ mệnh của những người làm công tác bảo tàng và bảo vệ các di sản văn hoá ở thế kỷ XXI này, chính là ở chỗ đó.

3.4 Cũng có vấn đề trong việc khai thác, sử dụng các di sản văn hoá dân gian đã sưu tầm được. Do các nguyên nhân khác nhau, nhiều tác phẩm dân gian của cộng đồng, của tổ tiên, cha ông của các chủ thể văn hoá, nhiều gia phả của các tộc họ được sưu tầm, bảo quản tại các thư viện, các bảo tàng nhưng *con cháu của họ rất khó tiếp cận với những văn bản này* do những quy định ngặt nghèo về việc bảo quản. *Đã đến lúc những nhà quản lý các bảo tàng, các thư viện cũng nên tính toán thế nào để tạo điều kiện dễ dàng nhất cho các chủ thể văn hoá được tiếp cận với những di sản của cha ông họ thì sự giữ gìn di sản mới càng có giá trị; thậm chí còn tạo điều kiện, khuyến khích họ khai thác, phát huy các giá trị của di sản đó.* Và nếu làm được như vậy, nếu luôn luôn gắn với cộng đồng với chủ thể văn hoá một cách tích cực, thì chính chúng ta sẽ tạo ra tâm lý dễ dàng, thuận lợi hơn cho việc sưu tầm những hiện vật mới. Những hoạt động của Bảo tàng gắn chặt chẽ với cộng đồng, đưa lại lợi ích thiết thực cho

cộng đồng thì tự bảo tàng sẽ là trung tâm thu hút cộng đồng, là chỗ dựa vững chắc của cộng đồng trong việc giữ gìn, bảo quản và truyền bá các giá trị văn hoá của mình.

3.5. Những năm gần đây do sự giao lưu văn hoá ngày càng phát triển, khách du lịch nước ngoài đến các vùng dân tộc thiểu số dễ dàng hơn nhiều so với những năm trước. Nhiều khách du lịch thích tìm mua các văn bản chữ cổ của người Thái ở Sơn La, Lai Châu, Nghệ An, của người Tày, người Dao, người Chăm, người Khơ-me... Đó là các văn bản về lịch sử, về văn học, về luật tục quy định ở bản mường... Chúng có niên đại khác nhau, có thể trên 100 năm (được xử lý như những cổ vật), nhưng cũng có thể chỉ 60,70 năm, 90 năm trước, nhưng chúng thực sự là những di sản quý của cộng đồng. Chúng được làm ra không phải để thành hàng hoá. Người ta mua những văn bản đó một cách bình thường. Người bán do hoàn cảnh kinh tế eo hẹp nên cũng sẵn sàng bán những cuốn sách đó như một thứ hàng hoá bình thường. Nhưng như thế phải chăng là thực sự mất đi những di sản văn hoá của cộng đồng mà ở đó tích tụ những kinh nghiệm lịch sử, thế giới quan, tri thức y học dân gian?

Chúng ta phải làm thế nào để giữ lại chúng, để chúng tiếp tục sống trong cộng đồng? Đó là một câu hỏi lớn đối với chúng ta được đặt ra trong thời buổi kinh tế hàng hoá và giao lưu phát triển mạnh mẽ này.

VỀ VIỆC XÂY DỰNG BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á THEO NGÔN NGỮ CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

TS. LÊ DUY ĐẠI

I. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA

Cư dân Đông Nam Á trước đây cũng như hiện nay vừa có mối quan hệ cội nguồn vừa có quan hệ tiếp xúc lâu dài trong lịch sử. Ngôn ngữ là một biểu hiện của văn hoá dân tộc và là một trong những đặc trưng quan trọng nhất để phân biệt dân tộc này và dân tộc khác. Một ngôn ngữ cụ thể bao giờ cũng gắn với một tộc người nhất định và dân tộc học thông qua nghiên cứu ngôn ngữ là nhằm tìm ra những đặc điểm văn hoá và lịch sử dân tộc. Vì thế, trong khoa học dân tộc học, cách phân loại các dân tộc theo ngôn ngữ được sử dụng khá phổ biến và việc xây dựng bản đồ phân bố các dân tộc ở Đông Nam Á theo ngôn ngữ nhằm thể hiện trước hết mối quan hệ về mặt ngôn ngữ và sau đó là về mặt văn hoá của các dân tộc Việt Nam với các dân tộc trong khu vực Đông Nam Á.

Bản đồ phân bố các dân tộc ở Đông Nam Á sau khi xây dựng xong sẽ được đặt bên cạnh bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ ở Việt Nam, vừa giúp cho người xem tiện so sánh và thấy rõ mối liên hệ giữa các dân tộc ở Việt Nam với các dân tộc trong khu vực, vừa tận dụng mảng tường hiện nay đang bỏ trống tạo nên sự cân đối, hài hoà trong Phòng Giới thiệu chung ở khu vực trưng bày thường xuyên trong nhà của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Bản đồ phân bố các dân tộc ở Đông Nam Á theo ngôn ngữ còn có ý nghĩa hơn khi nhà nước đồng ý cho phép xây dựng khu trưng bày các dân tộc Đông Nam Á tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

II. PHẠM VI KHU VỰC

Từ xa xưa, Đông Nam Á đã là một thực thể, hơn nữa là một chính thể văn hoá đã từng có những đóng góp to lớn vào nền văn minh nhân loại với nền văn minh nông nghiệp lúa nước nổi tiếng. Thế nhưng cái tên Đông Nam Á (Southeast Asia) chỉ mới được xuất hiện trong Đại chiến Thế giới thứ hai (thay tên Indochine cũ).

Dưới góc độ văn hoá - tộc người, nhiều nhà khoa học, nhất là các nhà khoa học Pháp, khi xác định khu vực Đông Nam Á muốn gộp cả Madagasca vào vì có những quan hệ lịch sử rõ rệt với Indônêxia. Ngày nay, dựa trên những biểu hiện giống nhau về nhân chủng, phong tục tập quán, ngôn ngữ..., các nhà nhân loại học, dân tộc học, khảo cổ học, folklore học và các nhà nghiên cứu văn hoá nói chung, thường không quan niệm Đông Nam Á theo những ranh giới của một số quốc gia hiện tại mà là cả dải đất kéo dài từ Đài Loan qua Nam Trung Quốc, Đông Dương, vùng Hải Đảo, cả Đông - Bắc và Nam ÁN ĐỘ... Ngoài ra, người

ta còn thấy yếu tố văn hoá Nam Á ở tận Nhật Bản và mối quan hệ giữa Đông Nam Á với Châu Đại Dương⁽¹⁾.

Tuy nhiên, Bản đồ phân bố các dân tộc ở Đông Nam Á theo ngôn ngữ mà Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đang xây dựng chỉ tập chung giới thiệu sự phân bố của các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ có quan hệ trực tiếp với các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ của các dân tộc ở Việt Nam. Vì thế, phạm vi bản đồ này giới thiệu sự phân bố các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ của các dân tộc từ Nam Trung Quốc, qua Myanmar kéo dài xuống tận vùng Đông Nam Á hải đảo, trải từ vĩ độ 28° vĩ độ Bắc đến vĩ độ 11° vĩ độ Nam và từ kinh độ 92° đến kinh độ 142° kinh độ Đông bao gồm lãnh thổ của Nam Trung Quốc và các nước ASEAN (Myanmar, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Singapor, Philippin, Brunây và Indonexia). Bản đồ phân bố các dân tộc ở Đông Nam Á theo ngôn ngữ có tỷ lệ 1/2.500.000 và có kích thước là 180cm x 210cm (bằng kích thước của bản đồ phân bố các dân tộc ở Việt Nam theo ngôn ngữ treo ở bên cạnh).

III. NỘI DUNG BẢN ĐỒ

Là bản đồ phân bố các dân tộc Đông Nam Á theo ngôn ngữ, nên sự phân bố các ngôn ngữ mà cụ thể ở đây là các ngữ hệ và các nhóm ngôn ngữ của các dân tộc trong khu vực này là nội dung thể hiện chính của bản đồ.

Tất cả các quốc gia ở Đông Nam Á đều là quốc gia đa dân tộc. Do cư dân ở đây có mối quan hệ cội nguồn và có quan hệ tiếp xúc lâu dài trong lịch sử, nên Đông Nam Á là một khu vực

1. Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) - *Các dân tộc ở Đông Nam Á*. NXB Văn hoá dân tộc, H. 1997, tr. 7.

có bức tranh về thành phần tộc người và ngôn ngữ hết sức đa dạng và phức tạp. Ở đây, như G. Condominas đã viết, các nhóm tộc người chen chúc dày đặc, cho nên trông cái bản đồ dân tộc - ngôn ngữ của Đông Nam Á giống như một bức khảm hay một bức tranh về mảng⁽¹⁾. Vì vậy, việc phân loại các dân tộc ở Đông Nam Á theo ngôn ngữ không mấy dễ dàng và thường xuyên điều chỉnh khi có những phát hiện khoa học mới. Chẳng hạn, vào thập niên đầu thế kỷ XX, nhiều nhà khoa học trong đó điển hình là nhà Phương Đông học người Pháp là H. Maspéro cho rằng, ngữ hệ Hán - Tạng bao gồm những ngôn ngữ Hán, Tạng, Miến, Mèo (Hmông), Dao, Thái và trong nhóm Thái có các ngôn ngữ Việt - Mường. Đến năm 1942, chính Paul K. Benedict đã có công tách ngôn ngữ Thái ra khỏi ngữ hệ Hán - Tạng để ghép với các ngôn ngữ Nam Đảo qua cầu nối là nhóm Ka Dai cổ nằm sâu trong lục địa Đông Dương để hình thành ngữ hệ Nam Thái. Riêng tiếng Việt, năm 1905 W. Schmidt cho là thuộc ngữ hệ Môn - Khơ me; năm 1926 H. Maspéro vẫn xếp vào nhóm ngôn ngữ Thái; còn A. G. Haudricourt lại cho rằng tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á bên cạnh nhóm Mèo (Hmông) - Dao. Về các ngữ hệ ở khu vực Đông Nam Á trong những năm gần đây, năm 1993, James A. Matisoff đã quy tụ các ngôn ngữ ở đây và cả khu vực Đông Nam Á về 3 cội nguồn chung với 3 ngữ hệ: Hán - Tạng, Nam Thái và Nam Á, nhưng khi sử dụng cách phân loại của A. G. Haudricourt và của nhóm ASEMI, chỉ riêng vùng Đông Nam Á lục địa, Nguyễn Từ Chi và Nguyễn Duy Thiệu cho rằng có 5 ngữ hệ, đó là: Nam Á (Môn - Khơ me), Nam Đảo, Ka Dai, Mông (Hmông) -

1. Georges Condominas: *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. NXB Văn hoá, H. 1997, tr. 146.

Dao và Hán - Tạng⁽¹⁾. Tuy vậy, dấu vẫn còn những cuộc tranh luận và những ý kiến khác nhau, nhưng hiện nay hầu như mọi người đều thừa nhận Đông Nam Á tồn tại 5 ngữ hệ lớn: ngữ hệ Nam Á; ngữ hệ Thái - Kadai; ngữ hệ Nam Đảo (Malayô-Polinêdia); ngữ hệ Hán - Tạng và ngữ hệ Hmông - Miến.

1. Ngữ hệ Nam Á

Ngữ hệ này phân bố tương đối rộng, từ Ấn Độ đến Việt Nam và từ Nam Trung Quốc tới tận vùng núi Malaixia, trong đó tập trung nhất tại các vùng núi ở Đông Dương. Ở Đông Nam Á, ngữ hệ này có 3 nhóm ngôn ngữ: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường; nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me và nhóm ngôn ngữ Xê măng-Xê nô.

a. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường: Phân bố chủ yếu ở Việt Nam, bao gồm ngôn ngữ của người Việt (Kinh), dân tộc đa số ở Việt Nam và các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam như Mường, Thổ, Chứt (Sách, Mày, Rục, A-rem, Mã Liềng...). Ở Lào, thuộc nhóm ngôn ngữ này có bốn tộc người: Mon, Tum, Kri, Nguồn và đều cư trú tập trung ở Trung Lào, giáp giới với Việt Nam, đông nhất là ở tỉnh Khăm Muộn.

b. Nhóm ngôn ngữ Môn- Khơ me: Trong số các nhóm thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me, do ít tiếp xúc với các ngôn ngữ khác loại hình nên còn giữ được hình dáng cổ của ngôn ngữ Đông Nam Á (còn tàn dư của phương pháp phụ tố cổ, đa thiết, chưa nảy sinh hệ thống thanh điệu...) và được coi là ngôn ngữ cổ nhất mang tính bản địa ít lai tạp nhất⁽²⁾.

1. Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) - *Các dân tộc...*; sách đã dẫn..., tr. 9-18.

2. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp - *Dân tộc học đại cương*. Tủ sách Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 91.

Ở Đông Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me gồm ngôn ngữ Môn và ngôn ngữ Khơ-me.

Ngôn ngữ Môn gồm có ngôn ngữ cư dân Môn đồng bằng như ngôn ngữ của người Môn ở Đông Nam Myanmar; Tây Nam, vùng trung tâm Thái Lan và ngôn ngữ cư dân Môn miền núi như người Va (Ka-va), người Pa-la-un ở Myanmar, Nam Trung Quốc; người La-va (Lự) ở Bắc Thái Lan; người Khơ-mú ở Bắc Lào, Tây Bắc Việt Nam; người La-mét, người Zum-bri ở biên giới Lào - Bắc Thái Lan; người Xinh-mun, người Mảng, người Kháng ở Tây Bắc Việt Nam v.v...

Ngôn ngữ Khơ-me cũng gồm có ngôn ngữ cư dân Khơ-me đồng bằng như ngôn ngữ của người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long (Việt Nam); ở vùng biên giới Thái Lan - Campuchia thuộc các tỉnh Trát, Buriram, Xurin, Xinakhet... (Thái Lan); ở Campuchia họ là dân tộc đa số và ngôn ngữ của cư dân Khơ-me miền núi như ngôn ngữ người Kui, Sêc, Sô, Katin... ở các tỉnh phía Bắc và Đông Bắc (Thái Lan); người Xăm-tao, Phơng ở các tỉnh phía Bắc, ngôn ngữ người Mảng-coong, T'ri, Ka-tang, Tà-ôi, Xuôi, Cơ-tu ở các tỉnh miền Trung, ngôn ngữ người Alắc, Ta-liêng, La-ven ở các tỉnh phía Nam (Lào); ngôn ngữ người Bru - Vân Kiều, Tà-ôi, Cơ-tu, Ba-na, Xơ-đăng, Mạ... ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên (Việt Nam) v.v...

c. Nhóm ngôn ngữ Xê măng - Xê noi: Ở Đông Nam Á ngoại trừ một bộ phận nhỏ, chỉ vài ba trăm người sống lang thang trong rừng, biệt lập với các tộc người khác thuộc phạm vi các tỉnh Nan, Pri, Chiêng Rai, Tây cao nguyên Cò Rạt (Thái Lan), còn phần lớn cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Xê măng - Xê noi tập trung ở miền Bắc và miền Trung bán đảo Ma-lắc-ca (Malaixia). Những

tộc người thuộc nhóm này là người Nêgrito (hay còn gọi là Xê-măng và Pan-gan) và người Xa-kai (hay còn gọi là Xê-noi).

2. Ngữ hệ Thái - Ka dai: Ngữ hệ này mới được xác định trong những năm gần đây và ngày càng được nhiều người thừa nhận, gồm hai nhóm ngôn ngữ là: Nhóm ngôn ngữ Thái và nhóm ngôn ngữ Ka dai.

a. Nhóm ngôn ngữ Thái: Thời tiền sử, nhóm ngôn ngữ Thái phân bố ở vùng cực Bắc Đông Nam Á, tức là phía Nam sông Trường Giang kéo dài sang phía Tây và vắt ngang tới bờ biển phía Đông. Nhưng từ cuối thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên, do sự thôn tính của các lãnh chúa phong kiến người Hán nên nhóm cư dân này đã có những cuộc di cư sang phía Đông và phía Nam tới vùng Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc), Bắc Bộ (Việt Nam) và dọc theo các thung lũng và triền sông xuống các nước Thái Lan, Lào, Mianma. Hiện nay, nhìn một cách đại thể, bức tranh phân bố các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Thái ở đây như sau: ở Nam Trung Quốc có người Choang, Thái, Nùng, Dìoi, Pou Yi, Lự..., ở Mianma, phía Bắc có người Ahom, Khăm-ti, người Khmù và phía Đông có người Shan với 3 nhóm: Mò Shan (người Shan chính cống), Shan Tayoc (người Shan có gốc Hán hay người Hán bị Shan hoá) và người Shan Bama (người Shan có gốc Mianma). Ở Thái Lan, trong số các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Thái, ngoài người Thái (Xiêm) là cư dân chiếm đa số cư trú tập trung ở vùng trung tâm tức là vùng đồng bằng châu thổ các sông lớn như Mê Nam, Mê Ping... và miền Bắc bán đảo Malacca, còn có người Lào (Thay/Tay) sống chủ yếu ở các tỉnh Đông Bắc trên cao nguyên Kò-rát; người Shan (Thay Ay - Thái Lớn) - ở vùng biên giới Tây Bắc (Thái Lan - Mianma); người Lự

- ở phía Tây; người Phu Thay - ở vùng Đông Bắc thuộc các tỉnh U Don, U Bon, Calaxin... Tại Lào, thuộc nhóm ngôn ngữ này có 6 tộc người chính là Lào - tộc người đa số, Phu Thay, Lự, Nhuôn, Dáng và Sek, trong đó trừ người Lào và người Phu Thay có mặt hầu khắp cả nước, còn lại các tộc người khác tập trung ở một số tỉnh vùng Tây Bắc, nhưng dù ở đâu, các tộc người này cũng chỉ cư trú tập trung ở vùng thấp có ruộng nước.

Ở Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Thái có 8 dân tộc: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ), Giáy, Lào, Lự và Bô Y. Địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc này là vùng núi phía Bắc và hoạt động sản xuất chính là canh tác lúa nước trong các thung lũng, lòng chảo, trên các triền ruộng ven các sông, suối. Những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân, mà một số dân tộc thuộc nhóm này như Tày, Nùng, Thái... đã có mặt ở các tỉnh vùng Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông Nam Bộ và ở một số vùng, kinh tế nương rẫy đã chiếm một tỷ trọng đáng kể.

b. Nhóm ngôn ngữ Ka đai: Nhóm ngôn ngữ này hay một số người còn gọi là nhóm ngôn ngữ Nam Á khác là cầu nối giữa các ngôn ngữ Thái và các ngôn ngữ Nam Đảo. Nhóm ngôn ngữ Ka Đai gồm ngôn ngữ người Ke-lao, Li, Lajia ở phía Nam Trung Quốc; ngôn ngữ người Lê (Bê) trên đảo Hải Nam (Trung Quốc), người Sek, Cọi ở các tỉnh Khăm Muộn, Bô Li Kham Xay (miền Trung nước Lào); ngôn ngữ người Cơ Lao, La Chí, Pu Péo ở trên biên giới Việt - Trung thuộc địa phận tỉnh Hà Giang (Việt Nam) và ngôn ngữ người La Ha ở các tỉnh Sơn La, Yên Bái (Việt Nam).

3. Ngữ hệ Nam Đảo: Mặc dù có một số ý kiến khác, nhưng đa số các nhà khoa học đều cho rằng, khu vực hình thành đầu tiên của ngôn ngữ Nam Đảo là miền Đông Nam Trung Quốc và

từ đó, một bộ phận nhỏ di cư lên phía Bắc qua đảo Kui Xui đến Nhật Bản, một bộ phận lớn đi xuống phía Nam mà con đường chính là từ Đài Loan qua Philippin tới Indonêxia rồi tới châu Đại Dương, một số vào lục địa Malacca và một bộ phận nhỏ đến ven biển Trung Bộ (Việt Nam)⁽¹⁾. Hiện nay ở Đông Nam Á thuộc ngữ hệ này có hai nhóm ngôn ngữ là nhóm ngôn ngữ Mã Lai và nhóm ngôn ngữ Mê-la-nê-diên và nhìn một cách khái quát, thành phần tộc người và bức tranh phân bố như sau:

a. Nhóm ngôn ngữ Mã Lai: Hầu hết phần không gian hải đảo ở Đông Nam Á, một phía chạy từ Đài Loan đến Madagasca; một phía khác đến đảo Pâques là nơi cư trú của nhóm ngôn ngữ Mã Lai - thế giới Mã Lai, bao gồm ngôn ngữ người Gia-va, Xun-đư, Ma-đu-ra, Ba-li, Mi-năng-ka-bau, Ba-tắc, At-gie, Đai-ắc... Ở Indonêxia; người Ka-da-dan, I-ban, Bê-day-u, Mê-la-han, Ba-jan, Mu-rut... (hay còn gọi là các dân tộc bản địa ở Xa-ba và Xa-ra-oắc) trên đảo Boóc-nê-ô ở Malaixia; phần lớn các tộc người ở Philippin như người Vi-xai, Ta-gal, I-lo-ki, Pan-ga-xi-nan, Pam-pan-gan, Xam-bal, Man-ghi-a-nư, Can-ca-nai, I-phu-gao, Xu-ba-nô-nư....

Ngoài ra, ở Đông Nam Á lục địa cũng có một bộ phận cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai. Đó là người Mã Lai, người Gia-cun... trên bán đảo Ma-lắc-ca ở Malaixia; người Mã Lai, Mo-ken... cư trú tại các tỉnh phía Nam (Xông Kla, Ta La, Pat Ta Ni, Sa Tun...) và dọc bờ biển phía Tây ở Thái Lan; người Mo-ken hay người Sê-lung phân bố ở vùng bờ biển phía Nam Mianma;

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp: *Dân tộc học đại cương*, sách đã dẫn..., tr. 93.

người Chăm, Gia-rai, Ê-đê, Chu-ru, Ra-glai ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên (Việt Nam) và ở các tỉnh phía Đông Bắc Campuchia

b. Nhóm ngôn ngữ Mê-la-nê-diên: Thuộc nhóm ngôn ngữ này, đó là các ngôn ngữ Tô-ba-ti, Bông-gô, Xô-bây, In - am - na... ở Đông Nam Á, địa vực cư trú của nhóm ngôn ngữ Mê-la-nê-diên chủ yếu ở miền tây I-ri-ăng thuộc Indônêxia.

4. Ngữ hệ Hán - Tạng: Về mặt số lượng, ngữ hệ này rất quan trọng, họ chiếm toàn bộ phía Bắc Đông Nam Á lục địa và có mặt ở nhiều nơi khác trong khu vực. Hiện nay, ở Đông Nam Á thuộc ngữ hệ Hán - Tạng có 2 nhóm ngôn ngữ sau:

a. Nhóm ngôn ngữ Hán: Thuộc nhóm ngôn ngữ này có người Hoa (Hán), Sán Dìu, Ngái, Hò, Pan Thay..., trong đó người Hoa có dân số rất đông, tới hàng trăm triệu người phân bố trên nhiều vùng, cả vùng thấp, cả vùng rừng núi ở Nam Trung Quốc. Ở các nước Đông Nam Á đều có người Hoa và họ tập trung chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trong phần lớn các thành phố.

b. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến: Đây là một tập hợp cực kỳ đa dạng và phức tạp. Thuộc nhóm ngôn ngữ này có người Miến (dân tộc đa số ở Mianma), Ka Sin, Sin, Na Ga, Ka Ren, La Hủ, A-ra-kan... ở Mianma; người Ka Ren, La Hủ, Li Su, A Kha... ở Thái Lan; người Kọ, Phu Nọi, La Hủ, Li Su, A Kha.... ở Thái Lan; người Kọ, Phu Nọi, La Hủ, Si La, Lô Lô, Hà Nhì ở Lào. Người Di, Li Xu, U Kia, Ka Sin... ở Nam Trung Quốc và người Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La ở Việt Nam. Ở Đông Nam Á, trong số các tộc người nói ngôn ngữ Tạng - Miến, chỉ có người Miến, In Ta ở Mianma là cư trú ở đồng bằng sống chủ yếu

bằng nghề canh tác lúa nước và đánh cá trên các sông, hồ; còn các dân tộc khác, phân bố ở vùng núi, lấy canh tác nương rẫy, săn bắn làm nguồn sống chính.

5. Ngũ hệ Hmông - (Hmông - Dao): Trước đây, theo nhiều nhà nghiên cứu, người Hmông và Dao có cùng nguồn gốc tổ tiên được gọi chung là Tam Miêu hay Miêu Dân và nơi tụ cư chính là Nam Trung Quốc. Sau này, do nhiều nguyên nhân nên có một bộ phận di cư vào các vùng núi Thái Lan, Lào, Mianma và Việt Nam làm cho khối Hmông - Dao tách thành những cộng đồng riêng biệt. Hiện nay, họ có 3 tộc người chính là Hmông, Dao và Pà Thẻn, cư trú chủ yếu vẫn ở Nam Trung Quốc, còn ở các nước Đông Nam Á, nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao sống xen kẽ với nhiều tộc người tại các tỉnh miền núi Bắc và Đông Bắc Thái Lan; vùng Đông Bắc và Tây Bắc thuộc địa phận các tỉnh Phong Xa Lỳ, Luông Nậm Thà, Bo Kẹo, U Đom Xay, Luông Pha Bang, Xay Nha Bu Ly... nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam (Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La...).

Ở Đông Nam Á, ngoài năm ngữ hệ chính trên đây, còn có ngôn ngữ người Pa Pua - cư dân bản địa, hiện tập trung chủ yếu ở Tây Iriăng (Indônêxia) với dân số chiếm gần một nửa dân số của toàn vùng.

Ngoài nội dung trên, bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ ở Đông Nam Á còn thể hiện một số yếu tố địa lý cơ bản như đường ranh giới quốc gia, các sông ngòi chính, tên thủ đô và các thành phố chính, một số đỉnh núi, đồng bằng quan trọng... Những thông tin này sẽ giúp ích cho độc giả định vị được một

cách tương đối sự phân bố của các ngữ hệ và các nhóm ngôn ngữ cũng như mối quan hệ của nó trong mỗi quốc gia và trong toàn khu vực.

IV. NGUỒN TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỂ HIỆN

- Để xây dựng bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ ở Đông Nam Á, chúng tôi sử dụng các nguồn tư liệu chính sau:

+ Đối với khu vực Đông Nam Á lục địa là *Bản đồ nhóm ngôn ngữ các dân tộc ở Nam Á* (Ethnolinguistic group of Southeast Asia). Hart Press, 1964.

+ Đối với khu vực Đông Nam Á hải đảo, Đông Nam Trung Quốc, Bắc Mianma là *Atlas các ngôn ngữ thế giới* (Atlas of the world's languages). (Christopher Moseley và R.E Asher chủ biên, New York, 1994).

+ Đối với lãnh thổ Việt Nam là *Bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ ở Việt Nam*, tỷ lệ 1/1.000.000 (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, 1997).

Ngoài ra, để phân loại và xác định chính xác hơn sự phân bố các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á, chúng tôi còn sử dụng *Bản đồ các dân tộc Indônêxia*, tỷ lệ 1/5.000.000 của M.Ia Berdina (1956); *Bản đồ các dân tộc Đông Dương*, tỷ lệ 1/5.000.000 của S.I Bruc (1959); *Atlas các dân tộc thế giới* của S.I Bruc (1964); *Bản đồ phân bố các nhóm ngôn ngữ tộc người ở Lào*, tỷ lệ 1/5.000.000 của Nguyễn Duy Thiệu (1997).

- Việc xây dựng các bản đồ nói chung, bản đồ dân tộc học nói riêng, người ta thường sử dụng nhiều phương pháp. Trên thực tế, việc lựa chọn các phương pháp thể hiện phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nguồn tư liệu, tỷ lệ, mục đích của bản đồ...

Tất cả các nguồn tư liệu (bản đồ, Atlas) sử dụng của các tác giả đều dùng phương pháp lãnh thổ tộc người để thể hiện, hơn nữa mục đích chủ yếu của bản đồ phân bố các dân tộc theo ngôn ngữ ở Đông Nam Á là xác định sự phân bố của các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ của cư dân ở đây, nên khi xây dựng bản đồ này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp lãnh thổ ngôn ngữ - tộc người.

Mỗi một ngữ hệ được thể hiện bằng một gam màu riêng; còn đối với các nhóm ngôn ngữ trong cùng một ngữ hệ thì cùng chung một gam màu của ngữ hệ nhưng với mức độ đậm nhạt khác nhau. Ở các vùng cư trú xen kẽ được bố trí bằng các vạch màu tương ứng song song với nhau. Tất nhiên, ở đây khi chỉ rõ sự phân bố xen kẽ mà số lượng giữa các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ có sự chênh lệch nhau nhiều thì đã có sự kết hợp giữa phương pháp lãnh thổ ngôn ngữ - tộc người và phương pháp điểm. Riêng việc đưa vào bản đồ một số yếu tố địa lý thì sử dụng phương pháp dùng các ước hiệu và dùng chữ.

Với tám bản đồ này, bức tranh phân bố các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ của các dân tộc Đông Nam Á được thể hiện khá rõ nét. Qua đó có thể thấy rõ mối liên hệ về nhiều mặt nói chung, ngôn ngữ nói riêng của các dân tộc trong khu vực lịch sử- văn hoá này.

VỀ TẬP QUÁN ĂN UỐNG CỦA NGƯỜI SI LA

MAI THANH SƠN

1. PHƯƠNG THỨC CHẾ BIẾN CÁC MÓN ĂN

Bữa ăn truyền thống của phần lớn các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phản ánh rất rõ diện mạo kinh tế của họ. Trên cơ sở của một cơ cấu kinh tế mà nông nghiệp trồng trọt đóng vai trò chủ đạo, cây lúa là thứ cây trồng chiếm tỷ lệ lớn, đương nhiên, người Si La coi thóc gạo (*chà*) là lương thực chính. Nhưng trên những mâm cơm của mỗi gia đình, chúng ta còn thấy có nhiều thành phần lương thực khác như ngô (*lò bo*), sắn (*mừ chur*), khoai sọ (*bè có*), cao lương (*bo tợ*), kê (*bo chạ*) hay các sản phẩm của hoạt động khai thác tự nhiên như củ mài (*mừ*), củ nâu (*khá lạ*), bột báng (*ô tse zứ*).

Với mỗi loại lương thực, họ có những cách chế biến khác nhau sao cho hợp khẩu vị. Để tách hạt gạo khỏi vỏ trấu, xưa kia người ta dùng cối giã chày tay; gần đây, nhiều gia đình chuyển sang dùng loại cối có cần đạp chân (*thổ xi*). Thóc được bỏ nguyên cả hạt vào cối giã cho tới khi bong cả vỏ trấu lẫn vỏ cám rồi đem ra đãi sạch là có thể nấu được. Cách đây không lâu, gạo nếp còn được dùng phổ biến trong các bữa ăn thường ngày bằng

cách đồ xôi. Ngày nay, lúa tẻ được trồng nhiều hơn và với ưu thế vượt trội về năng suất, gạo tẻ đã chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu lương thực của mỗi gia đình. Nhưng thói quen ăn xôi còn in đậm dấu ấn trong đời sống của họ và gạo nếp vẫn được coi là sang hơn gạo tẻ. Có lẽ, vì thế, người Si La vẫn thường đãi khách quý bằng xôi, ăn với thịt gà hoặc cá nướng. Mặt khác, nhiều gia đình vẫn thường đồ com tẻ như cách chế biến gạo nếp. Chỗ đồ của họ hoặc được khoét bằng nguyên một khúc gỗ, hoặc được cuộn bằng bẹ báng (*ô tse dít*) có hình trụ, ở giữa có phên ngăn. Gần đây, đại đa số các gia đình mới chuyển sang ăn com nấu. Com gạo tẻ cũng được nấu theo cách thông thường bằng nồi (*kì đu*) và ủ chín trong than nóng, khi ăn mới được xôi lên bát (*cò dụ*). Một cách nấu khác cũng rất phổ biến trong những bữa com trên nương hay trên đường đi xa, đó là com nếp được lam trong ống nứa tươi. Đối với ngô, người ta thường luộc ăn tươi trừ bữa, ăn độn với com, nướng hoặc rang ăn chơi như cách chúng ta vẫn ăn quà. Người Si La cũng có cách chế biến ngô bột và hông bằng chõ như nhiều dân tộc khác đang cư trú dọc biên giới Việt - Trung. Người ta vo ngô hạt, để ráo nước rồi cho vào cối giã qua một lượt cho sạch lớp vỏ bên ngoài sau đó mới giã thành bột mịn. Bột ngô được nhào nước và cho vào chõ đồ hai lần cho mềm. Sắn cũng là nguồn lương thực quan trọng, đặc biệt là vào thời điểm giáp hạt. Sau khi thu hoạch, sắn có thể được dùng để ăn tươi, theo cách nướng, độn com nấu hoặc luộc. Đối với loại sắn trắng hiện đang được trồng phổ biến, do có hàm lượng độc tố cao, muốn ăn tươi cần phải ngâm kỹ, khi nấu phải nêm muối để tránh ngộ độc. Nhưng phần lớn sắn thường được thái lát hay nạo thành sợi để phơi khô ăn dần. Củ mài (*mừ*) cũng được chế biến tương tự như đối với sắn. Tuy nhiên, do diện tích rừng ngày càng

bị thu hẹp, lượng mài khai thác được ngày càng ít; vì thế, loại củ này chủ yếu được ăn tươi. Riêng với củ nâu hoặc bột báng thì cách thức chế biến đòi hỏi nhiều công phu hơn. Để có thể ăn được củ nâu, người ta cần thái nhỏ, tãi nước nhiều ngày cho nhạt bớt nhựa, sau đó mới đun cơm hoặc đồ bằng chõ. Thân báng được chẻ nhỏ, ngâm nước cho rã rồi lọc lấy bột để nấu cháo hoặc làm bánh. Cách thức chế biến nâu và báng ở đây hoàn toàn giống với một số dân tộc ở Tây Bắc như La Hủ, Hà Nhì hay Phù Lá. Ngoài các loại củ kể trên, khoai sọ (*bè có*) đôi khi cũng được sử dụng như một loại lương thực phụ. Khoai sọ có thể luộc hoặc đun với cơm, cũng có thể được nấu thành món canh ăn trừ bữa. Theo các nhà nghiên cứu, khoai sọ xưa kia từng là nguồn lương thực chính của nhiều dân tộc thiểu số ở Đông Dương. Việc sử dụng khoai sọ như một dạng lương thực phụ lâu cũng là một truyền thống được kết nối từ nhiều đời.

Ngoài các cách chế biến thông dụng như đã kể trên, người Si La còn biết sử dụng lương thực để làm một số loại bánh dùng cho các bữa ăn thường ngày như bánh dầy, bánh cao lương, bánh ngô. Bánh dầy được chế từ gạo nếp theo quy trình thông thường là đồ xôi rồi giã nhuyễn và nặn thành những tấm bánh hình tròn. Bánh dầy thường được làm vào dịp tết dân tộc, và nay là tết Nguyên đán. Loại bánh này có thể dùng ăn tươi hoặc sấy khô để ra giềng ăn dần. Bánh cao lương và bánh ngô có cùng một phương thức chế biến. Người ta giã nguyên liệu và dần lấy bột mịn, sau đó ngào nước rồi gói trong lá chuối tươi và đồ bằng chõ. Món này nên ăn nóng ngay sau khi đồ, nếu để nguội, phải nướng lại trên than hồng ăn mới ngon. Hầu hết các loại bánh đều được sử dụng trong các bữa phụ, bữa đêm, nhất là cho trẻ nhỏ và người

già. Mặt khác, chúng cũng được coi như những dạng "đồ ăn nhanh", người ta làm bánh để mang theo lên nương hay đem đi ăn đường khi có việc đi xa, vừa gọn nhẹ, vừa tiện lợi.

Thực phẩm có nguồn gốc thực vật dùng trong các bữa ăn hàng ngày của người Si La chủ yếu là các loại: măng tươi (măng đắng - dễ chẹ, măng mai - dễ bố, măng nửa - dễ mạ,...), măng chua (dễ khó), rau (rau cải - củ si, rau tàu bay - ư lò á khạ), đậu (đậu tương - nò phạ, đậu đũa - no khút), bầu bí (bầu tròn - phù sí, bầu dài - khơ phù sí), dưa (xờ khờ), v.v... Phương thức chế biến ở đây cũng khá đa dạng nhưng phổ biến nhất là nấu canh (xạ) hoặc luộc (pù ợ) để chấm muối ớt. Hai món này có thể áp dụng cho hầu hết các loại thực phẩm có nguồn gốc thực vật. Thực tế, sự khác nhau giữa món luộc và món canh không lớn; trong nhiều trường hợp chúng tôi nhận thấy hai món này gần như đồng nhất. Ví như món mà người Việt gọi là canh suông, người Si La cũng đun nước sôi rồi thả rau vào và nêm muối, khi ăn có thể gấp rau chấm muối ớt như ăn rau luộc, nhưng cũng có thể chan cả cái và nước như cách ăn canh. Sự khác biệt chỉ thấy ở các món canh được nấu kết hợp giữa rau xanh với thịt, cá, xương thú, v.v... Cách kết hợp chế biến măng, rau đối với từng loại thực phẩm cụ thể cũng có sự khác nhau nhất định, nhưng thường không cầu kỳ, chỉ dùng ở dạng sơ chế và ít có gia vị phụ liệu.

Một số loại rau như ngót rừng, rau tàu bay, đọt báng hay măng đắng còn được chế biến bằng cách lam trong ống nứa tươi hoặc nướng. Người ta rửa sạch rau, vò kỹ rồi nhồi vào ống nứa sau đó đặt lên bếp lửa đun cho tới khi vỏ nứa cháy là có thể chẻ ống lấy rau ra ăn được. Rau lam là món ăn ngon, nhất là rau ngót, bởi chúng vẫn giữ được mùi vị đặc trưng của mỗi loại rau.

Riêng loại măng trúc đắng thường có vào tháng 2, tháng 3 âm lịch bao giờ cũng chỉ được nướng chấm muối ớt. Đồng bào cho rằng, loại măng này lành tính, ăn nhiều có thể tránh được sốt rét và trị được một vài thứ bệnh đường ruột.

Thức ăn có nguồn gốc động vật cũng có nhiều cách chế biến nhưng phổ biến nhất là luộc (*pù ợ*), kho (*chả*), nướng (*pợ*) và nộm chua (*à chu*). Gần đây, nhiều gia đình biết đến kỹ thuật rán (thửa) với một vài loại gia vị thông thường của địa phương như hành, hẹ, hạt dổi, hạt tiêu rừng. Tuy nhiên, cách chế biến này không phổ biến và chỉ được áp dụng đối với thịt lợn hoặc trứng.

Luộc là phương thức áp dụng chủ yếu đối với thịt lợn, thịt gà nhà, thịt vịt, thịt trâu bò và thịt dê. Món này được chế biến đơn giản, không có gì khác món luộc của các dân tộc. Người ta cho thịt vào nồi, đổ ngập nước rồi đun chín sau đó vớt ra để ráo nước và thái hoặc chặt miếng. Với mỗi loại thịt luộc, người Si La cũng có loại muối chấm được chế theo cách riêng ví như thịt lợn chấm muối tiêu rừng, thịt gà chấm muối tiêu chanh, thịt vịt chấm muối hạt dổi, thịt trâu, bò, dê chấm muối tiêu gừng, v.v... Cần nói thêm rằng, tiêu của người Si La mà chúng tôi nói ở đây không phải thứ tiêu mà người Việt vẫn dùng. Đó là một loại gia vị có mùi thơm gắt, vị cay nồng, mọc nhiều ở vùng Tây Bắc, vẫn được biết đến dưới tên gọi là mác khén. Đương nhiên, trong mỗi bát muối đều không thể thiếu được ớt, thứ gia vị phổ biến cho mọi lứa tuổi cũng như giới tính. Ở đây, chúng ta có thể nhận thấy, cách ăn uống của họ ít nhiều đã mang tính tương hợp với sự hiểu biết về tính chất của các món ăn cụ thể. Nước luộc thịt có thể dùng để chan hay bỏ rau vào nấu canh.

Để làm món thịt hoặc cá kho, người Si La chặt hoặc thái nguyên liệu thành những miếng dày, sau đó có thể cho thêm một vài loại gia vị như hành, họ, tiêu rừng vào tắm ướp với muối rồi đổ nước vào và bắc lên bếp đun cho đến khi còn xâm xấp nước là bắc ra ăn được. Cách làm này có nhiều đặc điểm tương đồng với đa số các dân tộc thiểu số miền núi miền Bắc. Theo chúng tôi, đặc điểm đó bắt nguồn từ thói quen ăn xôi nắm của những cư dân vốn có truyền thống ăn gạo nếp: khi ăn người ta không dùng đũa mà ăn bốc, nắm xôi thành những nắm nhỏ rồi chấm với nước của thịt, cá kho.

Món nướng cũng được áp dụng rất phổ biến, nhất là đối với các loại cá và thịt thú rừng. Một vài loại nguyên liệu thực phẩm có được từ săn bắt hầu như chỉ có một cách chế biến duy nhất là nướng; ví dụ như gà rừng, các loại chim, da lợn rừng, v.v... Đối với gà rừng và các loại chim, sau khi vặt sạch lông và nướng chín, người ta cũng không dùng dao chặt mà chỉ xé để chia phần cho từng người có mặt trong bữa ăn. Không có điều kiêng kỵ gì trong cách chia phần như thế nhưng cũng không thấy người ta xử sự theo cách khác. Rất có thể đây là thói quen đã có từ lâu đời, gắn với cuộc sống vốn gần gũi và dựa nhiều vào tự nhiên. Riêng món da lợn rừng thường rất dày, luộc lâu chín và khi để nguội lại dai nên rất khó ăn, do vậy nướng là cách thức chế biến phù hợp nhất. Trong bữa cơm quay quần bên bếp lửa, người ta thái miếng da còn tươi nguyên thành những miếng nhỏ vừa ăn. Mỗi người cầm một xiên tre vót nhọn, ai muốn ăn thì tự xiên và nướng cho mình. Đây là món ăn rất độc đáo và đặc biệt thích hợp cho những người sành uống rượu. Trước khi nướng, nguyên liệu thực phẩm hầu như không được tắm ướp; nhưng khi ăn, các loại muối đều có gia vị thích hợp như đối với món luộc.

Nộm chua (*à chu*) cũng là một món ăn được người Si La ưa thích. Nguyên uỷ, *à chu* có nghĩa là *chua*; các món ăn được gọi là *à chu* trên thực tế được chế theo nhiều cách: qua lửa, không qua lửa và cả sự kết hợp giữa nguyên liệu sống với nguyên liệu chín. Có thể giới thiệu ở đây một vài món tiêu biểu như cá chua và bì nộm chua.

Cá chua của người Si La cũng có hai ba cách chế biến nhưng đều được gọi chung là *ngà tơ à chu*. Cách thứ nhất cũng giống như cách làm của các dân tộc khác đang sinh sống gần kề: Cá suối bắt về mổ bỏ ruột, cho vào ống nứa tươi cùng thính gạo và lá me sau đó nút chặt để gần bếp lửa dầm ba ngày cho dậy mùi chua là ăn được. Xưa kia, ruột cá cũng được tận dụng chế biến thành một loại nước chấm để ăn với xôi; ngày nay, không còn mấy gia đình làm loại nước chấm này. Cách thứ hai gần với cách chế biến món *lap* của người Thái hay món gỏi của người Kinh. Người ta chọn những con cá to rửa sạch sẽ, lọc lấy thịt thái lát, bóp với cái rượu cho tái. Đầu và xương cá cho vào nồi nấu kỹ cùng một vài thứ lá rừng có vị chua thành một thứ nước chấm đậm đặc sau đó vớt xương bỏ đi. Món này được ăn theo hai cách, những người uống được rượu thường nhúng miếng thịt đã bóp cái rượu vào nước chấm rồi ăn kèm với ớt tươi và các loại rau sống khác như cách mà người Kinh ăn gỏi. Cũng có thể cho thịt cá vào nước chấm đun sôi lên một lần nữa để ăn với xôi hoặc cơm tẻ.

Bì nộm chua là món ăn khá độc đáo, thậm chí có thể coi là một dạng đặc sản của người Si La. Để làm món này, người ta có thể dùng bì lợn, bì trâu bò, bì dê hoặc da hoẵng làm nguyên liệu chính. Mỗi loại bì đều có vị riêng, nhưng ngon nhất vẫn là bì dê hoặc hoẵng. Nguyên liệu phụ và gia vị gồm có thịt nạc và một

vài thứ lá chua. Các loại bì được thui cho chín lớp ngoài và thái mỏng để riêng. Thịt nạc băm nhỏ, trộn với các loại lá chua đã được giã nát hoặc vắt lấy nước rồi đem xào khô. Khi thịt nạc đã chín, người ta rút lửa bếp, cho bì vào đảo đều và bắc ra ăn. Một số người còn nêm chút mật của con vật được giết thịt cho món ăn có thêm vị đắng. Người ta cho rằng mật gia súc không chỉ làm tăng thêm hương vị cho món ăn, mà còn có tác dụng kích thích tiêu hoá và phòng bệnh đường ruột. Món bì nộm chua cũng được ăn kèm với ớt tươi, rau sống và rau thơm.

Các món nộm chua đều là những món ăn độc đáo của người Si La, nhưng kén nguyên liệu và vì vậy không phải lúc nào những vị khách cũng có cơ may được thưởng thức. Nhưng nếu đã một lần được ăn thử, hương vị của chúng thật khó quên, nhất là với những người sành ăn và biết uống rượu.

Vào dịp tết, các gia đình người Si La thường hay mổ lợn. Số thịt bao giờ cũng được chia thành hai phần: Một phần dùng để ăn tươi và đãi hàng họ hàng, làng xóm trong những ngày đầu năm mới, một phần được tích trữ để ăn dần. Cách trữ thịt duy nhất của họ là treo trên giăng bếp. Theo cách này, người ta lựa miếng thịt mỏng sấn hoặc thịt sườn, cắt thành những miếng chừng nửa cân, rửa sạch tiết đọng rồi ướp muối thật kỹ và treo lên giăng bếp. Nhờ sức nóng của bếp lửa, lớp ngoài miếng thịt sẽ se lại; đồng thời khói bếp sẽ phủ ra ngoài một lớp bồ hóng mỏng khiến cho vi khuẩn không xâm nhập và làm hỏng thịt. Khi nào cần ăn, người ta lấy xuống, rửa sạch bằng nước nóng và chế biến. Theo cách này, đồng bào sẽ có thịt lợn ăn trong suốt những ngày xuống giống trên nương, thời điểm mà họ ít có thời gian dành cho việc săn bắt, hái lượm.

Ngoài các cách chế biến kể trên, thực phẩm có nguồn gốc động vật còn được chế biến theo nhiều cách khác nữa như đánh tiết canh (đối với tiết lợn, gà, vịt, dê, trâu, bò), hầm với măng hoặc khoai sọ (đối với xương), làm nhân nấu canh (đối với thịt, cá, cua, ốc, ếch) hoặc rang (đối với một số loại côn trùng như ve, sâu chít, v.v...). Cái cách mà người Si La đánh tiết canh cũng thật độc đáo. Người ta không luộc nhân mà bao giờ cũng băm nhỏ nhân sống trước rồi mới xào lên cho thật thơm. Khi ăn, ngoài *mác khén*, người Si La còn cho thêm hạt dổi rừng khiến cho bát tiết canh của họ có mùi vị khác hẳn những gì mà chúng ta được thưởng thức ở miền xuôi. Cũng cần nói thêm rằng, việc chế biến các món ăn của người Si La còn phụ thuộc nhiều vào những tình huống xã hội khác như lễ tết, cưới hỏi hay tang ma. Chúng tôi sẽ giới thiệu cụ thể những món ăn này trong những phần sau.

2. ĐỒ UỐNG, THỨC HÚT

Thường ngày, người Si La hay uống nước chè rừng, nước sôi để nguội và cả nước lã. Ngày nay, chè khô được bán nhiều, phần lớn các gia đình đều tiếp khách bằng nước chè tàu. Nhưng hiện tượng uống nước lã vẫn tồn tại khá phổ biến ở cả người lớn và trẻ em. Đây là vấn đề bức xúc và cần sớm được chấm dứt. Hẳn mọi người còn nhớ, chỉ trong năm 1997, bản Xeo Hai đã mất 27 người do dịch bệnh mà không rõ nguyên nhân. Cách ăn uống, sinh hoạt hẳn đã tác động không nhỏ đến việc làm lây lan bệnh dịch.

Người Si La còn uống rượu (*chi phù*) trong các bữa ăn, nhất là sau những ngày lao động mệt nhọc. Rượu cũng là thứ đồ uống không thể thiếu được trong các dịp sinh hoạt cộng đồng và nhiều

trường hợp khác. Xưa kia, nguyên liệu chính để nấu rượu là gạo; ngày nay, họ dùng như chỉ nấu rượu sắn. Để có một nồi rượu, trước hết cần đồ chín nguyên liệu sau đó rửa sạch để nguội rồi mới trộn men vào ủ. Men ở đây cũng là loại men lá, được làm bằng bột gạo úp cùng một vài thứ gia vị như rễ ốt, củ riềng, lá me, v.v... Công cụ nấu rượu truyền thống gồm một chảo đáy, một chỗ gỗ, một ống dẫn rượu và một chảo làm lạnh. Cái rượu được ủ chừng 5 - 7 ngày, tùy theo thời tiết, là có thể nấu được. Người ta cho cái rượu vào chảo đáy, úp chỗ lên, mắc ống dẫn và đặt chảo làm lạnh lên rồi đun nhỏ lửa để tránh rượu bị khê. Với bộ công cụ này mỗi mẻ rượu thường không nấu được nhiều, chỉ chừng vài ba lít. Ngày nay, người Si La chuyển sang nấu rượu bằng bộ công cụ được cải tiến với dung tích lớn hơn; do vậy, mỗi nồi rượu cũng nấu được nhiều hơn.

Về thức hút, người Si La có loại thuốc riêng được gọi theo tiếng dân tộc là à pe. Loại thuốc này có lá to, năng suất cao, hút đậm và cháy rất tốt. Thuốc được trồng trên những mảnh nương riêng, nơi thoáng đãng và ẩm thấp. Hạt thuốc được gieo vào tháng 2, tháng 3 và đến tháng 5, tháng 6 - trước khi mùa mưa đến - thì có thể thu hoạch. Người ta cho rằng, nếu thu hoạch thuốc vào mùa mưa, thuốc sẽ nhạt và không thơm. Sau khi hái về, lá thuốc được buộc thành những túm nhỏ, phơi khô và cất kỹ, khi nào hút mới lấy xuống thái. Ngày nay, người Si La chủ yếu hút thuốc Lào, loại thuốc được đưa từ miền xuôi lên. Thuốc Lào không đậm và cũng có mùi vị khác với thuốc hút truyền thống nhưng tiện lợi lại rẻ tiền. Vì thế, nó đã hoàn toàn thay thế được cây thuốc lá của dân tộc. Dụng cụ hút thuốc xưa kia của người Si La gồm cả bầu và ống điếu. Tuy nhiên, cùng với sự vắng bóng của

cây thuốc địa phương, chiếc tàu ngày nay cũng không còn được dùng nữa.

Cũng cần nói thêm rằng, ngoài cây thuốc lá thông thường, xưa kia người Si La còn trồng thuốc phiện, chủ yếu để nộp thuế và trao đổi trên thị trường nhưng cũng có khá nhiều người nghiện loại ma túy độc hại này. Sau này, thực hiện chính sách của Nhà nước, họ không trồng thuốc phiện nữa, số người nghiện cũ hầu hết đã được cai. Song gần đây, một số bạn trẻ do đua đòi, đã mắc nghiện trở lại. Nguồn thuốc cung cấp cho các con nghiện hiện nay chủ yếu được đưa từ Lào sang hoặc từ các địa phương khác đến.

3. ỨNG XỬ XÃ HỘI TRONG ĂN UỐNG

Một hiện tượng khá phổ biến trong ở hầu hết các dân tộc thiểu số đang sinh sống ở miền núi phía Bắc nước ta, đó là chế độ ăn uống phụ thuộc nhiều vào nhịp điệu mùa vụ của nông lịch. Người Si La cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Vào dịp nông nhàn hiếm hoi trong năm, không chịu sự bám đuổi của công việc, họ thường chỉ ăn hai bữa, bữa sáng lúc 7-8 giờ, bữa chiều lúc 17-18 giờ. Xế trưa, người già và trẻ em có thể có thêm bữa phụ với chút đồ ăn nguội hoặc các loại bánh ngô, bánh cao lương. Trong những ngày nông vụ chí kỳ, gia đình nào cũng ăn ba bữa, bữa sáng ăn từ lúc gà gáy, bữa chiều vào lúc đã đỏ đèn. Bữa trưa cũng được coi là bữa chính của những người trực tiếp tham gia lao động và họ ăn ngay tại chỗ mà công việc đang được tiến hành dở dang, đồ ăn chủ yếu được gói sẵn từ nhà hoặc cơm lam. Không thấy có sự khác biệt đối với người già và trẻ em, trừ trường hợp trẻ còn quá nhỏ, những người không trực

tiếp tham gia lao động sản xuất. Họ phải dậy từ rất sớm, ăn cơm sáng cùng những người khác, được dành phần cơm trưa và cũng phải chờ cho đến khi những người đi làm về mới được ăn cơm chiều. Dường như đã có sự rèn luyện cho thói quen này ngay từ nhỏ và nó được duy trì cho đến lúc mỗi con người đi hết chu kỳ đời người.

Tương tự các dân tộc thiểu số khác, việc chế biến thức ăn cũng như tổ chức các bữa ăn hàng ngày của người Si La thường do phụ nữ đảm nhiệm. Các bé gái bước sang tuổi 11 - 12 bắt đầu được mẹ tập cho làm quen với công việc này và đến tuổi 14 - 15 đã có thể thay mẹ đảm đương bếp núc. Đó cũng là một trong những hành trang cần thiết phải chuẩn bị để các cô mang theo khi về nhà chồng. Những người mẹ, người vợ bao giờ cũng phải thức khuya, dậy sớm để nấu cơm, chuẩn bị thức ăn cho người ở nhà cũng như những người phải đi làm xa. Trong bữa ăn, người phụ nữ cũng thường là người "phân phối sản phẩm". Xuất phát từ tình yêu, từ sự hiếu nghĩa và tình mẫu tử, họ luôn chăm chút cho cha mẹ, chồng con với những phần thức ăn ngon nhất trước khi nghĩ đến bản thân mình. Nhờ vậy, mỗi bữa ăn của người Si La thực sự là một dịp họp mặt gia đình mà ở đó các giá trị đạo đức mang tính phổ biến của cộng đồng như sự hoà hiếu, truyền thống trọng lão, v.v... được thể hiện rất tập trung. Do đó, có thể nói, vai trò của người phụ nữ ở đây gần như chiếm vị trí độc tôn. Ngược lại, sự tháo vát trong cuộc sống gia đình của họ cũng chính là một trong những tiêu chí rất lớn để đánh giá về mỗi cá nhân.

Tuy nhiên, qua mỗi bữa ăn chúng ta cũng có thể thấy được phần nào thái độ của xã hội đối với phụ nữ. Vai trò của phụ nữ

đối với đời sống kinh tế cũng như gia đình là không thể phủ nhận, nhưng về mặt xã hội, địa vị của họ dường như chưa được thừa nhận trên danh nghĩa. Trong những bữa cơm gia đình, người phụ nữ chỉ được phép ngồi ăn cơm với chồng khi không có mặt bố chồng. Trường hợp nhà có khách là nam giới, họ cũng phải ăn cơm riêng cùng với các con gái của mình. Trong những buổi sinh hoạt cộng đồng như lễ cúng bản, tang ma, cưới xin, vai trò của phụ nữ cũng rất mờ nhạt. Bữa cơm cúng bản đầu năm là dịp lễ hội rất quan trọng đối với người Si La, nhưng phụ nữ tuyệt nhiên không được tham gia. Việc tổ chức ăn uống trong tang ma hay cưới xin cũng vậy, nam giới dường như là những người độc quyền điều hành và thực thi. Một mặt, người ta cho rằng phụ nữ không đủ sức gánh vác các công việc này. Mặt khác, họ còn quan niệm, những món ăn dâng cúng là những món ăn thiêng; vì vậy, phụ nữ vốn không sạch sẽ nên không được đụng đến. Đây là những quy tắc ứng xử xã hội mang tính bắt buộc, được quy định bởi tập quán từ nhiều đời và còn duy trì cho đến ngày nay. Điều đó chứng tỏ người Si La cũng xem việc ăn uống là hoạt động mang tính xã hội cao, thậm chí ít nhiều còn mang ý nghĩa tôn giáo hào đó.

Tính xã hội xung quanh việc ăn uống của người Si La còn được thể hiện ở nhiều yếu tố khác nữa như quan niệm về sự sang hèn, về lời chào hay về lòng hiếu khách thể hiện qua những bữa ăn. Khách đến mỗi nhà dường như cũng được coi là khách chung của cả bản hay ít nhất cũng là khách chung của cả họ tộc. Việc tiếp đãi không chu đáo bị coi là sự xúc phạm đến cộng đồng. Trong những bữa cơm khách, dù sang hay hèn, bao giờ chủ nhà cũng cố tìm cho được một chai rượu để thết đãi. Ở đây, rượu

đường như cũng được coi là một thứ "ngôn ngữ xã hội". Cũng cần nói thêm rằng, tuy rượu được sử dụng tương đối rộng rãi (là thứ lễ vật bắt buộc đối với đám cưới, đám tang và những nghi lễ gia đình cũng như cộng đồng) nhưng người Si La rất kỵ chuyện say rượu (*chí pù đô bọ*) và họ luôn coi đây là một tật xấu cần được phê phán. Đó cũng là một nét đẹp trong truyền thống văn hoá của người Si La.

PHẦN II

HIỆN VẬT, PHIM ẢNH - VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO QUẢN

BẢO QUẢN CHĂM SÓC HIỆN VẬT CHẤT LIỆU VẢI

NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

1. HIỆN VẬT TRONG BẢO TÀNG VÀ SỰ CẦN THIẾT BẢO QUẢN CHĂM SÓC CHÚNG

+ Định hướng sưu tầm và bảo quản hiện vật vải nhiều hay ít tùy theo loại hình, chức năng của mỗi Bảo Tàng. Ví dụ: Bảo tàng Quân đội với chức năng nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày về lịch sử quân sự thì số hiện vật có chất liệu vải chắc chắn ít hơn ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, nơi có chức năng nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản và trưng bày về văn hoá của 54 dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Nhìn từ góc độ khoa học một bảo tàng có thể đem đến cảm nhận về văn hoá cho người xem bằng trực quan sinh động qua các hiện vật được thể hiện ở phần trưng bày. Với chức năng nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày hiện vật văn hoá của các dân tộc Việt Nam, thì hiện vật chất liệu vải ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam chiếm một phần rất quan trọng, giúp cho việc nghiên cứu để nhận diện sắc thái văn hoá của mỗi dân tộc được

dễ dàng hơn. Xuất phát từ đó, nhiệm vụ của kho cơ sở phải đi sâu nghiên cứu trong việc giữ gìn bảo quản hiện vật, để kéo dài tuổi thọ cho loại chất liệu này, phục vụ nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài đã được đặt ra. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Bảo tàng đã định hướng ngay từ khi mới thành lập, và đang từng bước thực hiện theo những hiểu biết khoa học cùng tình yêu, trách nhiệm đối với thế hệ mai sau.

+ Văn hoá vật thể và phi vật thể có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu, trưng bày của bảo tàng và nhiều ngành khoa học khác như: Dân tộc học, Mĩ học, Văn hoá học v.v... Những tạo tác vật chất có vị trí đặc biệt quan trọng trong trưng bày bảo tàng, trong đó hiện vật vải là những tạo tác vật chất vô cùng sinh động, nó hàm chứa nhiều vấn đề về con người, xã hội, như: về nhu cầu mặc, tôn giáo tín ngưỡng, khả năng và nghệ thuật trong chế tác, cũng như sự biến đổi phát triển của quy trình sản xuất... Xuất phát từ chức năng riêng của mình, Bảo tàng Dân tộc học sưu tầm, bảo quản và trưng bày một số lượng khá lớn hiện vật có chất liệu vải. Vì vậy yêu cầu về công tác bảo quản loại hiện vật này đã và đang đòi hỏi phải nghiên cứu tìm tòi để có những biện pháp phù hợp với điều kiện khí hậu môi trường của Việt Nam và có kỹ thuật cao trong việc chăm sóc, bảo quản.

+ Việc bảo quản chăm sóc hiện vật có chất liệu vải là giúp kéo dài tuổi thọ của hiện vật loại này.

+ Vải có thể hiểu là những chất liệu được làm từ bông, vỏ cây, hay các loại sợi hoá học tổng hợp.v.v. Vải rất nhạy cảm và dễ bị tác động, phá huỷ mạnh bởi điều kiện môi trường khí hậu, ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm.

2. BẢO QUẢN CHĂM SÓC HIỆN VẬT CHẤT LIỆU VẢI

a. Đặc tính chung của vải

Theo phân loại chung, vải được chế tạo ra từ nhiều chất liệu khác nhau:

+ Vải chế tạo từ các chất liệu tự nhiên gồm các loại chính sau đây:

- Vải cotton, là loại vải được chế tạo từ bông của một loại cây trồng có bông sợi. Vải sợi bông có độ phản quang ở mức trung bình (khi nhìn qua kính hiển vi), có độ xốp, khả năng thấm hút nước rất cao, độ co giãn lớn khi bị tác động của không khí ẩm, dễ bị côn trùng tấn công ở các điều kiện thích hợp.

- Vải lanh, được tạo ra từ vỏ cây lanh, một loại cây được thuần hoá từ thiên nhiên. Đặc biệt người Hmông nổi tiếng về truyền thống sản xuất vải lanh. Vải lanh có độ thấm và hút nước thấp, nhưng độ phản quang cao hơn vải cotton và có độ bền rất cao, có độ chảy và có độ co giãn vừa phải.

- Vải tơ tằm, là loại vải làm bằng tơ của con tằm ăn lá dâu hoặc tằm ăn lá sắn. Vải tơ tằm có độ phản quang cao, suôn mềm, thấm hút nước không nhiều, có khả năng toả nhiệt nhanh, vì thế vải rất dễ nhăn.

- Vải vỏ cây sui, được chế tác từ vỏ cây sui (một loại cây thân gỗ, cao, mọc tự nhiên trên rừng núi). Vải làm từ vỏ cây sui có độ xốp cao, độ thấm, hút nước cao, dễ bị côn trùng tấn công, nấm mốc phát triển ở điều kiện độ ẩm tương đối trên 60% .

+ Vải có nguồn gốc động vật: Chế tạo từ lông của các loại động vật, như vải len, len, vải dạ. Đây là loại chất liệu có độ

phản quang lớn, cấu tạo vật chất kém bền vững vì ở điều kiện độ ẩm tương đối thấp thì sợi của chúng rất dễ phân huỷ và ngược lại nếu được duy trì trong điều kiện độ ẩm tương đối cao thì khả năng ngậm nước khá lớn.

+ Vải chế tạo từ nguyên liệu hoá học tổng hợp, gồm các loại vải pha nilon, vải thuỷ tinh...Vải hoá học tổng hợp có độ phản quang ít hơn so với vải lanh, độ co giãn và thấm hút nước không cao, nhưng có độ bền cao hơn nhiều so với tất cả các loại vải được chế tạo bằng sợi tự nhiên, sự tấn công của côn trùng và vi sinh vật cũng hạn chế hơn các loại vải khác.

Tuy các loại vải có kết cấu vật chất khác nhau và sự nhạy cảm trước điều kiện môi trường, khí hậu cũng khác nhau, nhưng qua thực tế cho thấy vải là một chất liệu rất dễ bị huỷ hoại nếu bảo quản không tốt.

b. Nguyên nhân gây hư hại

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng làm mất đi tính bền vững của vải. Một trong những nguyên nhân đó là sự huỷ hoại của điều kiện môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng) và sự huỷ hoại do thiếu hiểu biết và tránh nhiệm của con người.

- Dưới tác động của ánh sáng tự nhiên: Trong ánh sáng tự nhiên có chứa một lượng tia cực tím lớn hơn nhiều lần so với ánh sáng nhân tạo, nó phá huỷ hiện vật có chất liệu vải một cách nguy hiểm. Có thể đưa ra một ví dụ để thấy được sức phá huỷ của ánh sáng tự nhiên là rất lớn: Nếu đem phơi một mảnh vải màu đỏ dưới ánh nắng mặt trời, sau một tuần ta đã có thể thấy màu đỏ của vải không còn tươi như ban đầu nữa. Và nếu tiếp tục kéo dài thời gian phơi tẩm vải đó dưới ánh nắng mặt trời thì sau 3

tháng nó có thể khô giòn và sợi vải có thể gãy khi bị kéo nhẹ, màu còn tím vải sẽ chuyển sang vàng xỉn.

- Sự tác động của nhiệt độ, độ ẩm: Nhiệt độ, độ ẩm tác hại không nhỏ tới sự bền vững của các hiện vật có chất liệu vải. Sự tăng giảm nhiệt độ, độ ẩm khiến cho sợi vải co, giãn bất thường. Khi nhiệt độ tăng, độ ẩm tương đối giảm và do đó làm cho vải co lại. Nhưng khi nhiệt độ giảm, độ ẩm tương đối tăng, khiến sợi lại nở ra. Như vậy, xét về mặt cơ học, sức đàn hồi của sợi không thể đáp ứng được trước sự tăng giảm liên tục của hai yếu tố đó. Nếu cứ để hiện vật tồn tại trong điều kiện nhiệt độ, độ ẩm như thế thì sức bền của hiện vật sẽ mất dần theo số lần thay đổi của nhiệt độ, độ ẩm. Ngoài ra, nơi bảo quản hiện vật vải có nhiệt độ, độ ẩm tương đối cao sẽ là điều kiện lý tưởng cho con trùng, vi sinh vật, nấm mốc phát triển mạnh; ngược lại nếu nơi bảo quản có độ ẩm tương đối thấp thì sẽ làm cho hiện vật khô, giòn và sợi bị phân huỷ.

- Tác động của môi trường không khí: Môi trường không khí có tác động không nhỏ đến sự tồn tại lâu dài của hiện vật bảo tàng, đặc biệt là hiện vật có chất liệu vải. Khi môi trường trong sạch thì không khí cũng trong sạch, vi sinh vật, côn trùng, nấm mốc ít có điều kiện phát triển; điều kiện ngược lại thì vi sinh vật, nấm mốc phát triển rất nhanh. Lốp bụi trong không khí luôn di động, có thể bám vào vải và đi sâu vào từng sợi vải mà việc giặt bằng nước đôi khi lại đem đến một tác hại khác nguy hiểm hơn. Vì vậy việc giữ cho môi trường bảo quản luôn luôn trong sạch là điều kiện tối thiểu đối với kho bảo quản của bảo tàng.

- Nguyên nhân do thiếu trách nhiệm và thiếu hiểu biết của con người: Do thiếu hiểu biết, do vô thức, do không thực hiện theo những nguyên tắc chuyên môn trong nghiên cứu bảo quản

hiện vật có chất liệu vải con người có thể gây nên những tác hại rất lớn cho hiện vật. Vì vậy, không nên bỏ qua lời tư vấn của những nhà nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực bảo quản và phải thực hiện theo những nguyên tắc của kho bảo quản hiện vật.

c. Bảo quản chăm sóc hiện vật vải

Để có được cách thức chăm sóc hiện vật là chất liệu vải một cách khoa học nhất, trước hết người làm công tác bảo quản phải luôn tự đặt ra và trả lời câu hỏi: Hiện vật này được làm bằng chất liệu gì? Kết cấu của nó thế nào? Tính năng của loại chất liệu này như thế nào? Thực hiện giải pháp chăm sóc nào sẽ đem lại hiệu quả tốt nhất cho hiện vật v.v.

- Nhận biết đúng về kết cấu vật chất của vải sẽ loại trừ được những bước mò mẫm, giúp người làm công tác bảo quản nắm bắt được những nguyên nhân nào có khả năng gây tác động nguy hại tới hiện vật. Sự hiểu biết về kết cấu vật chất của các loại vải còn giúp phân loại được chính xác để từ đó đưa ra những biện pháp và áp dụng những phương pháp bảo quản phù hợp đối với từng loại. Đặc biệt khi hiểu biết được những nguyên nhân gây nguy hại tới hiện vật, người làm bảo quản có thể đưa ra những biện pháp bảo quản phòng ngừa trước khi phải thực hiện một giải pháp bảo quản mà kết quả thu được đôi khi không được như mong muốn.

Cách chăm sóc hiện vật vải

+ Chăm sóc thông thường: Đây chính là phương pháp bảo quản phòng ngừa. Thực hiện phương pháp này người làm bảo quản chỉ cần áp dụng những giải pháp có tính chất khoa học giản đơn để hạn chế sự tác động của điều kiện môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, không khí) tới hiện vật.

+ Duy trì nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng ở điều kiện phù hợp: Theo kinh nghiệm của các chuyên gia và qua tài liệu của những trung tâm bảo quản lớn trên thế giới (Canada, Hoa Kỳ, Hà Lan), điều kiện lí tưởng đối với hiện vật có chất liệu vải là: độ ẩm tương đối duy trì ở mức 50 - 55% (tối đa là 60%); nếu độ ẩm tương đối vượt quá 60% thì đó là điều kiện môi trường lí tưởng cho vi sinh vật, côn trùng, nấm mốc phát triển. (Khi hiện vật đã bị côn trùng tấn công thì việc xử lý sẽ trở thành vấn đề nan giải cho những bảo tàng thiếu phương tiện vật chất cũng như những chuyên gia chuyên sâu trong lĩnh vực này và có thể còn có ảnh hưởng xấu khác tới hiện vật, như không thể xoá đi hết dấu vết đó). Ngược lại, khi độ ẩm quá thấp sợi sẽ bị khô giòn, gãy hoặc tự phân huỷ.

Một mối nguy hại khác nữa đối với hiện vật vải là ánh sáng tự nhiên. Như đã nói, ánh sáng tự nhiên làm cho vải bị khô giòn dẫn đến tự phân huỷ, hoặc gãy sợi và bị bạc màu rất nhanh chóng. Theo kinh nghiệm đã được kiểm chứng những hiện vật chất liệu vải rất nhạy cảm ánh sáng, chúng ta chỉ nên duy trì độ ánh sáng ở mức 50 lux, với hiện vật nhạy cảm ánh sáng thì có thể duy trì ở mức 80 lux (lux là cường độ ánh sáng tính trên $1m^2$).

Khi trưng bày hiện vật chất liệu vải dưới ánh sáng đèn (dù đã qua sàng lọc tia cực tím) cũng phải tính đến cả thời gian kéo dài chúng ở vị trí trưng bày, vì ánh sáng nhân tạo cũng có khả năng gây bạc màu, khô giòn và tự phân huỷ vải.

- Khử trùng và chống nhảy cắn: Môi trường giữ gìn hiện vật được vệ sinh sạch là điều kiện tốt đối với hiện vật Bảo tàng nói chung và đặc biệt với hiện vật vải nói riêng. Vì vậy việc khử trùng hiện vật trước khi đưa vào nơi cất giữ là một nguyên tắc có

tính chất bắt buộc đối với kho bảo quản. Vệ sinh định kì hạn chế sự sinh sôi và phát triển của côn trùng, vi sinh vật, nấm mốc cũng cần được thực hiện theo từng tháng; từng quý để tránh những gì xảy ra mà người làm bảo quản không biết (ví dụ như vải bị côn trùng, nấm mốc tấn công và phát triển lan tràn trên quy mô rộng).

- Luôn luôn dùng găng bao tay khi làm việc với hiện vật, thực chất đây là một nguyên tắc đối với người làm công tác bảo quản, để tránh những tác động không đáng có do con người gây ra, vì đôi bàn tay luôn đem theo vi sinh vật gây hại và trong mồ hôi (ở tay) chứa một lượng muối có thể gây ố bẩn và phân huỷ sợi vải rất nhanh chóng. Loại găng phù hợp với vải là găng nhựa mềm hay găng cao su. Tốt nhất không nên dùng găng làm bằng vải cotton vì sợi cotton phân huỷ, roi rụng sẽ bám lên bề mặt của vải, làm bẩn vải.

+ Chăm sóc có tính chất kĩ thuật

- Làm sạch vải

Có nhiều hình thức làm sạch vải, nhưng khi áp dụng biện pháp nào cũng nên tính trước đến tính hai mặt của nó: làm sạch bụi bẩn nhưng cũng có thể làm mất màu, biến dạng kết cấu của vải, làm rách, gây phai màu hay làm loang màu từ loại sợi có màu không bền vững sang các loại sợi khác, vị trí khác của hiện vật. Vì vậy để làm sạch bề mặt của vải, trước hết phải nghiên cứu xác định chất gây bẩn, mức độ của vết bẩn (bẩn do bùn đất bám lên bề mặt hay đã ăn sâu vào sợi, vết dầu mỡ hay phẩm màu bám vào); trên cơ sở đó sẽ quyết định đưa ra hình thức xử lí nào cho phù hợp. Nếu chất bẩn chỉ bám trên bề mặt của vải thì việc xử lí để đem lại hiệu quả và đơn giản hơn trường hợp chất bẩn đã

ngắm sâu vào sợi vải. Dù đưa ra bất cứ hình thức xử lý nào đều phải có ý kiến của người phụ trách và phải chụp ảnh hiện vật trước cũng như sau khi thực hiện, đồng thời ghi lại một cách chi tiết những nhận định tình trạng của hiện vật để thấy được mức độ thành công hay không thành công trong công việc thực hiện.

d. Những hình thức làm sạch bề mặt vải

+ **Hút bụi:** Hút bụi là một hình thức làm sạch bề mặt vải, ngăn ngừa bụi bẩn đi sâu vào sợi vải, duy trì độ bền của vải. Cách làm tuy đơn giản nhưng phải hết sức thận trọng để tránh những tác hại xấu tới bề mặt vải, vì trong quá trình dùng máy hút bụi có thể gây tổn thương bề mặt sợi vải. Khi sử dụng máy hút bụi, cần tránh dùng ống máy đi hút trực tiếp lên bề mặt vải, mà phải dùng một tấm lưới vải thủy tinh làm bình phong ngăn cách giữa vải và vòi hút để tránh sự cọ sát nhiều lên bề mặt vải. Khi đi vòi hút phải hết sức nhẹ nhàng và đi lần lượt từng hàng, sau đó có thể chuyển vị trí tấm bình phong và hút từ góc độ khác cho thật sạch.

+ **Làm sạch lớp bụi bám trên bề mặt vải bằng những dụng cụ chuyên dụng:**

Đây là cách làm có tác dụng và hiệu quả đối với loại bụi bám cố định trên mặt vải (nhưng cách làm này cũng có thể gây tổn thương cho sợi vải nếu người sử dụng dụng cụ thiếu thận trọng). Với sự tỷ mỉ và nhẹ nhàng, người thực hiện có thể lấy đi một phần lớn chất bẩn bám trên bề mặt vải.

- **Làm sạch vải bằng nước:** Đây là hình thức làm sạch vải cần có sự nghiên cứu kỹ trước khi thực hiện. Có hai cách làm sạch vải bằng nước: 1) Tẩy vết bẩn bằng cách dùng bông thấm nước

rồi thấm nhẹ nhiều lần trên vết bẩn để lấy dần đi bụi bẩn bám trên đó. Cách này tuy không giải quyết được cơ bản vết bẩn nhưng có thể khắc phục được phần nào tình trạng vết bẩn để phục vụ cho nhu cầu cấp thiết, như một cuộc trưng bày chẳng hạn. 2) Giặt là giải pháp rất nguy hiểm, vì có thể gây tác động xấu tới hiện vật nếu không nghiên cứu kỹ. Phải giặt vải bằng nước mềm (loại nước được lấy ra từ kỹ thuật chưng cất, có hàm lượng muối khoáng và axit thấp, không gây tác hại và giữ được độ mềm của vải). Việc tẩy vết bẩn bằng chất lỏng để làm sạch vải phụ thuộc vào chất liệu sợi dệt, màu của sợi và bản chất tự nhiên của chất bẩn... Nó đòi hỏi người thực hiện cần hết sức thận trọng sau khi đã có sự xem xét của chuyên gia về lĩnh vực này, được sự đồng ý của người phụ trách chung và phải xác định kỹ chất liệu và màu của các loại sợi kết cấu nên tấm vải.

Dụng cụ cần thiết cho một quy trình giặt bằng nước, gồm: là một cái chậu lòng rộng với mặt đáy phẳng, thành chậu không cao (để lấy hiện vật ra và đặt hiện vật vào không khó khăn). Chậu phải có bề mặt nhẵn, không có những vết sù sì (tránh tác nhân gây xước, đứt sợi vải). Hiện vật phải được đặt trên một tấm đỡ chắc chắn để tránh những biến cố bất thường xảy ra. Quy trình giặt được tiến hành theo hướng dẫn của người chỉ đạo, nếu sử dụng xà phòng thì đó phải là loại xà phòng có nồng độ PH rất thấp. Sau đó, dùng nước sạch giặt lại nhiều lần, tuyệt đối không được dùng tay vò vải như cách giặt thông thường trong đời sống hàng ngày của người dân.

Sau khi làm sạch vải bằng nước, vải cần được làm phẳng bằng hơi nước, tức là sấy khô hiện vật bằng luồng không khí sạch (không sấy nóng trực tiếp) và phải thực hiện một cách từ từ để

không khô nhanh quá gây biến đổi đột ngột ảnh hưởng xấu tới bề mặt của vải.

+ **Làm phẳng vải:** Đây là cách làm nhằm hạn chế sự hư hỏng do gầy nát vải (nếp nhăn để lâu ngày có thể gây ra tình trạng gầy sợi). Để làm phẳng nếp nhăn của hiện vật, có thể áp dụng bằng cách phun hơi nước nóng lên hiện vật, dùng hơi ẩm ép phẳng vải, sau khi nếp nhăn đã phẳng như ý muốn mới lại làm khô như quy trình làm khô sau khi giặt. Ngoài ra để giữ cho vải không bị nhăn, khi sắp xếp cất giữ hiện vật cần tránh chồng chất chúng lên nhau nhiều lớp, điều kiện lý tưởng nhất đối với vải là có được phương tiện sắp xếp có mặt phẳng rộng thích hợp.

+ **Gia cố chỗ rách, chỗ yếu:** Để ngăn ngừa tình trạng vải tiếp tục hư hại và xấu đi hơn nữa, người làm bảo quản phải gia cố những chỗ rách, chỗ yếu trên bề mặt vải. Hình thức gia cố thường được áp dụng là: vá trong, khâu ngăn chặn sợi tiếp tục xơ tuột. Để thực hiện giải pháp này chỉ cần dùng chất liệu voan mỏng, có màu sắc tương tự với màu của vải để khâu đỡ phía trong, phía ngoài bề mặt chỗ xước rách để ngăn chặn tình trạng tiếp tục phá huỷ tự nhiên về sau. Các loại chất liệu dùng để gia cố hiện vật phải phù hợp với chất liệu, màu sắc của hiện vật (để tránh mất đi vẻ đẹp thẩm mỹ của hiện vật khi quan sát), và không gây ra những tác hại khác đối với hiện vật.

- **Làm lại những chi tiết bị hỏng, mất của hiện vật:** Đây là một hình thức bảo quản mang tính chất phục chế. Tuy không phải làm lại một hiện vật khác giống như hiện vật đã có, nhưng với mục đích trả lại nguyên vẹn hình dáng ban đầu của hiện vật thì người thực hiện cần phải nghiên cứu kỹ tài liệu, ảnh chụp của hiện vật để làm lại một cách chính xác từng chi tiết bị hư hỏng

hay vương vãi của hiện vật. Công việc này phải hết sức tỷ mỉ, đòi hỏi những người có chuyên môn, có trách nhiệm cao.

Tóm lại, việc bảo quản để kéo dài tuổi thọ hiện vật chất liệu vải là một yêu cầu thường xuyên và lâu dài đối với Bảo tàng Dân tộc học cũng như với các Bảo tàng có bảo quản loại chất liệu này. Nó đòi hỏi ý thức trách nhiệm, sự hiểu biết, lòng say mê, sự chuyên sâu của người làm công tác bảo quản; hơn nữa cần có sự nghiên cứu tìm tòi áp dụng những hình thức có tính chất kỹ thuật nhưng lại phù hợp với điều kiện thực tế môi trường của mỗi vùng khí hậu. Có như vậy người làm bảo quản mới đáp ứng được những đòi hỏi của nhiệm vụ chung trong nghiên cứu, bảo quản và phục vụ cho công tác trưng bày, giáo dục của Bảo tàng.

TÌM HIỂU VỀ BẢO QUẢN HIỆN VẬT TRUNG BÀY Ở BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM (QUA THỰC TẾ PHÂN TRUNG BÀY DÂN TỘC VIỆT)

Th.S. PHẠM LAN HƯƠNG

Tính đến đầu năm 2000, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam lưu giữ khoảng 15.000 hiện vật. Trong số đó có hơn 700 hiện vật được trưng bày giới thiệu tại toà nhà lớn (nhà Trống đồng). Các hiện vật trưng bày là các hiện vật ít nhiều có tính tiêu biểu, có giá trị và nguyên vẹn, tuy nhiên môi trường trong nhà trưng bày không được ổn định như ở kho cơ sở. Do vậy thực tế đặt ra là vấn đề bảo quản các hiện vật trưng bày như thế nào?

Cho đến nay, Bảo tàng mở cửa phục vụ khách tham quan mới được hơn 3 năm. Khoảng thời gian đó chưa đủ để xuất hiện những dấu hiệu xấu trên các hiện vật, nhưng cũng cần phải sớm tìm hiểu về vấn đề bảo quản hiện vật qua thực tế trưng bày. Vì vậy, từ một số kết quả tìm hiểu bước đầu quanh việc bảo quản phân trưng bày dân tộc Việt, tôi muốn cung cấp những thông tin và nêu nhận xét, ý kiến, nhằm góp phần thực hiện bảo quản tốt hiện vật trưng bày của Bảo tàng.

1. PHẦN TRUNG BÀY DÂN TỘC VIỆT TẠI BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

Trung bày thường xuyên trong toà nhà lớn của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được bố trí ở cả 2 tầng. Phần trưng bày về dân tộc Việt nằm ở tầng 1 cùng với phần giới thiệu chung và phần trưng bày dân tộc Mường, dân tộc Thổ và dân tộc Chứt. Với hơn 200m², phần trưng bày dân tộc Việt chiếm khoảng 5% tổng diện tích trưng bày của Bảo tàng. Tổng số hiện vật ở phần trưng bày này là 252, với mật độ trưng bày trung bình 1,2 hiện vật/m². Con số này có thể nói là lý tưởng đối với một phòng trưng bày.

Đặc trưng chung của các hiện vật dân tộc học là sự đa dạng về chất liệu. Hiện vật ở phần trưng bày dân tộc Việt cũng có nhiều chất liệu khác nhau, trong đó, thành phần chủ yếu là mây, tre, gỗ, vải, giấy, kim loại, gốm... Về phương thức trưng bày, ở khu vực này, bên cạnh các hiện vật gốc được đặt trong các tủ kính với kích thước khác nhau, có loại 1 mặt, có loại 4 mặt, Bảo tàng còn sử dụng panô, bản đồ, ảnh, phim video, manơcanh và hình thức tái tạo. Về kỹ thuật ánh sáng, Bảo tàng tận dụng một phần ánh sáng tự nhiên qua các ô kính nhỏ sát trần nhà và sân trời nằm sát ngay lối đi vào. Nhưng phần lớn ánh sáng được sử dụng là ánh sáng đèn điện chuyên dùng chiếu vào từng hiện vật hay bộ phận của hiện vật để làm nổi lên vẻ đẹp cần gây sự chú ý đối với khách tham quan. Nội dung trưng bày tóm lược như sau:

Dọc theo lối đi vào phần trưng bày là panô giới thiệu một số thông tin chung nhất về người Việt cùng bản đồ và ảnh minh họa. Cũng ở bên lối đi này, đối diện với panô là 4 tủ kính một mặt trưng bày một số hiện vật đẹp, tiêu biểu cho nghệ thuật sáng tạo của người Việt, với hình tượng Ông Địa bằng gỗ sơn mài,

chiếc kèn và cái tráp khảm trai, thước đo tiền, thước đo lợn bằng gỗ và một tờ sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng (1768).

Chính giữa gian trung bày là khu vực tái tạo quá trình làm nón và sản phẩm của nghề đan đó. Bên cạnh các hiện vật chất liệu chính là mây, tre, lá nón, còn phải nói đến chất liệu kim loại của chiếc xe đạp chở đó, lưới sắt là lá nón. Tiếp đó là 11 tủ kính đặt quanh gian trung bày giới thiệu một số nét văn hóa cổ truyền và những nghề thủ công tiêu biểu của người Việt. Tủ múa rối nước với 11 hiện vật chủ yếu làm bằng gỗ được phủ sơn. Tủ nhạc cụ có đàn tranh, đàn nguyệt, đàn bầu với những dây đàn kim loại thanh mảnh - một bộ phận quan trọng của đàn. Tủ kính về tín ngưỡng thờ Mẫu qua hình ảnh lễ "lên đồng" có 7 pho tượng các quan, các cô, các cậu bằng gỗ sơn son thếp vàng, 5 bộ y phục thể hiện qua manocanh cho bà đồng và những người tham gia buổi lễ. Tủ trưng bày về y phục nữ truyền thống và tết Trung thu với tổng số 34 hiện vật bằng các chất liệu vải, giấy, đất sét. Tủ trưng bày các hiện vật về cúng mụ (hay còn gọi là nghi lễ cúng đầy cữ cho phụ nữ sau khi sinh con) với các ván in bùa, triện gỗ, tranh vải... Đặc biệt, tại gian trưng bày này, bàn thờ tổ tiên của người Việt được bày không có tủ bảo vệ, do vậy khách tham quan có thể nhìn trực tiếp hiện vật. Phần lớn hiện vật trên bàn thờ đều làm bằng gỗ và sơn ta, như bàn thờ, hoành phi, câu đối, ngai thờ, đài nước, đài rượu, giá đĩa... Bên cạnh bàn thờ tổ tiên là các tủ kính trưng bày dụng cụ và công đoạn của một số nghề thủ công của người Việt, như: nghề đúc đồng với chiếc bể lò, nồi nung, khuôn đúc và sản phẩm hoàn chỉnh; nghề gốm với khuôn và các sản phẩm gốm; nghề chạm khắc gỗ với các dụng cụ bằng kim loại và sản phẩm chất liệu gỗ; nghề sơn; nghề in tranh Đông Hồ với

nhiều hiện vật chất liệu đa dạng như ván in, giấy dó, chổi lá thông... Phần cuối của gian trưng bày là 2 tủ kính 4 mặt với tượng thờ ông tổ nghề Hát Bội (chất liệu gỗ và vải) và hòm sách thời xưa của Nho sĩ (chất liệu gỗ sơn và giấy).

2. VẤN ĐỀ BẢO QUẢN HIỆN VẬT Ở PHẦN TRUNG BÀY DÂN TỘC VIỆT

Bảo quản hiện vật là một trong những công tác trọng yếu của một bảo tàng nhằm kéo dài tuổi thọ và giữ nguyên trạng thái ban đầu của các hiện vật. Cũng như trong kho, hiện vật trên nhà trưng bày, tồn tại và chịu sự tác động của các yếu tố môi trường như: nhiệt độ, độ ẩm, bụi và ô nhiễm không khí, sinh vật và ánh sáng... Các yếu tố này có thể chỉ trong thời gian ngắn đã để lại những dấu hiệu xấu trên hiện vật (như bị chuột gặm nhấm, một đục ruỗng...), đôi khi phải mất một thời gian dài chúng ta mới nhìn thấy được sự xuống cấp của hiện vật (chẳng hạn như màu sắc trên bức tranh lâu ngày sẽ bị phai, tờ giấy để trong môi trường nóng dần dần sẽ trở nên giòn và dễ rách...). Hạn chế tối đa quá trình hư hỏng hiện vật nói chung và hiện vật trưng bày nói riêng là nhiệm vụ của công tác bảo quản.

Như với các khu vực trưng bày khác, hoạt động bảo quản hiện vật ở phần trưng bày dân tộc Việt được thực hiện qua 2 khâu: kiểm tra - vệ sinh (kiểm tra tình trạng hiện vật, kiểm soát các yếu tố môi trường và vệ sinh hiện vật) và bảo tồn (điều chỉnh môi trường, duy trì hiện vật ở trạng thái vốn có của nó).

Các tủ trưng bày ở phần dân tộc Việt đều đặn được mở hai tuần một lần vào các ngày thứ hai, khi Bảo tàng nghỉ phục vụ khách tham quan, nhằm kiểm tra tình trạng và vệ sinh hiện vật

cũng như các thiết bị phục vụ trưng bày. Thời gian vệ sinh hiện vật chính là lúc các cán bộ bảo quản xem xét tình trạng hiện vật. Các hiện vật liền khối (chủ yếu bằng chất liệu gỗ sơn, như rối nước, tượng thờ Mẫu, đồ thờ trên bàn thờ tổ tiên...) dùng khăn bằng vải cotton lau bụi; các hiện vật có nhiều kẽ hở (thường là chất liệu mây tre, như đồ đan cá, khuôn làm nón...), hay dính đến bột màu (các ván in tranh và đệm màu in tranh Đông Hồ), hay hiện vật chất liệu vải (y phục của các Mẫu, bà đồng, thường phục nữ...) được làm sạch bằng máy hút bụi. Không chỉ môi trường nơi hiện vật được đặt ở đó (như tủ kính) mà ngay cả môi trường lớn bao quanh hiện vật (gian trưng bày và toà nhà trưng bày) cũng ảnh hưởng ít nhiều đến hiện vật. Chính vì vậy, việc vệ sinh bề mặt các tủ kính, các pano, cửa ra vào và sàn nhà cũng được chú ý. Hàng tuần, vào các ngày thứ 3 và thứ 6, các yếu tố môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, tia cực tím) được kiểm tra bằng các thiết bị điện tử, tin học. Việc kiểm soát môi trường tiến hành đều đặn và vào các giờ quy định để đo dữ liệu (9 giờ sáng và 3 giờ chiều).

Các kết quả đo lường cho thấy nhiệt độ ở phần trưng bày này cao nhất vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 12 hằng năm. Khi nhiệt độ càng cao thì độ ẩm càng thấp. Chẳng hạn như số liệu đo vào lúc 9 giờ trong 2 ngày của tháng 1 và tháng 8 năm 2000:

- Ngày 4 tháng 1 năm 2000: Nhiệt độ: 19,4 độ C; Độ ẩm: 91,1 %RH

- Ngày 4 tháng 8 năm 2000: Nhiệt độ: 31,6 độ C; Độ ẩm: 84,3 %RH

Hiểu rõ khí hậu khu vực và nắm bắt được dữ liệu thực tế môi trường gian trưng bày dân tộc Việt, vào các tháng hè nóng bức,

bên cạnh hệ thống thông gió, Bảo tàng mở các quạt máy và mở cửa thông ra vườn sau. Những hiện vật mốc được vệ sinh cẩn thận, làm sạch lớp mốc. Các hiện vật bị mối mọt được chuyển ra khỏi khu vực trưng bày, tắm thuốc chống mối và sau vài ngày để nơi thoáng gió, hơi thuốc bớt đi lại có thể đặt vào tủ trưng bày (các tượng trong lễ cúng mụ đã được xử lý như vậy). Đây là các công việc chính trong hoạt động bảo tồn mà Bảo tàng đã thực hiện.

3. MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT

Nghiên cứu hiện vật

Trong công tác bảo quản hiện vật, vấn đề đầu tiên là phải biết chính xác về hiện vật. Nói cách khác, cán bộ bảo quản cần phải xác định chất liệu hiện vật (hiện vật đó làm từ chất liệu gì, vô cơ, hữu cơ hay hợp chất), xác định tình trạng hiện vật (tốt, vỡ, nứt, khuyết thiếu bộ phận...) và biện pháp xử lý hiện vật hư hỏng như thế nào. Áp dụng cụ thể trong phần trưng bày dân tộc Việt, nên xây dựng phiếu bảo quản (mẫu 1) để ghi chép đầy đủ những thông tin đã tìm hiểu chính xác về từng hiện vật.

Vệ sinh và kiểm tra

Sau 2 tuần hiện vật cần được kiểm tra và vệ sinh định kỳ một lần. Thời gian 2 tuần có hơi dài, song trong điều kiện nhân lực và công việc thực tế thì đây là một cố gắng lớn của Bảo tàng. Tuy nhiên, trong những tháng thời tiết ở Hà Nội quá nóng hoặc quá ẩm, việc kiểm tra hiện vật nên tiến hành thường xuyên hơn, nhằm sớm phát hiện những biểu hiện thay đổi ở hiện vật. Trong quá trình vệ sinh hiện vật, cần làm sạch toàn thể bề mặt hiện vật. Ví dụ như chiếc xe chó đốm, đôi khi cán bộ bảo quản chỉ chú ý đến những phần trưng bày lộ ra như khung xe đạp, bánh xe và

những chiếc đó, mà quên vệ sinh yên xe đã bị những chiếc đó che mất. Chính bụi và thậm chí là mốc ở yên xe sẽ nhanh chóng lan sang các bộ phận khác. Bên cạnh đó, cũng cần chú ý tránh dùng khăn (kể cả khăn chất liệu cotton) để làm sạch hiện vật. Giẻ lau chỉ nên dùng kết hợp với nước rửa kính để vệ sinh tủ kính. Thiết bị tốt để vệ sinh hiện vật là máy hút bụi với sự đa dạng về kích cỡ chổi hút. Song, tốt nhất là không nên để một hiện vật nào thường xuyên phải lau bụi. Đảm bảo vệ sinh sạch sẽ gian trưng bày cũng như xung quanh gian trưng bày là một biện pháp hữu hiệu hạn chế bụi.

Để phục vụ cho việc theo dõi và kiểm tra hiện vật tốt hơn, việc ghi lại biên bản sau mỗi lần cán bộ bảo quản kiểm tra sẽ có tác dụng tốt. Hình thành một mẫu biên bản kiểm tra riêng, có thể gồm các mục sau:

1. Vị trí trưng bày
2. Tên hiện vật
3. Số đăng ký
4. Tình trạng hiện vật
5. Ngày tháng kiểm tra
6. Tên người kiểm tra.

Có ghi lại rõ ràng như vậy mới dễ phát hiện diễn biến xuống cấp của hiện vật, đặc biệt là do những tác động tiêu cực của bụi, các loại khí ô nhiễm, các loại sinh vật gây hại và phản ứng giữa chất liệu này với chất liệu khác, để sớm giải quyết.

Một vấn đề khác là hệ thống khoá của các tủ trưng bày. Các khoá này vừa phải đảm bảo an toàn cho việc bảo vệ, chống mất trộm, vừa phải dễ dàng mở để thuận tiện cho việc kiểm tra hiện vật thường xuyên.

Bảo tồn

Công việc bảo quản không chỉ đơn thuần là ghi lại số liệu các yếu tố môi trường. Các cán bộ bảo quản còn tập hợp các số liệu, tính toán và đối chiếu để tìm biện pháp điều chỉnh các yếu tố môi trường cho phù hợp. Độ ẩm trong trưng bày tốt nhất là không nên quá 65 % RH và nhiệt độ không quá 30°C. Tiêu chuẩn về nhiệt độ và độ ẩm này tưởng chừng như đơn giản, nhưng thực tế khí hậu vùng mang lại không ít khó khăn, đặc biệt những tháng mùa xuân. Thử nhìn vào những số đo độ ẩm trong tháng 1 năm 2000 tại phần trưng bày về dân tộc Việt:

Ngày 4 - 1: 90,2 % RH

Ngày 11 - 1: 90,1 % RH

Ngày 14 - 1: 100 % RH

Ngày 18 - 1: 59,7 % RH

Ngày 21 - 1: 76,1 % RH

Ngày 25 - 1: 72,9 % RH

Ngày 28 - 1: 46,8 % RH

Như thế, độ ẩm trong môi trường quá cao, có những ngày lên đến 100 % RH, kích thích sự phát triển của nấm mốc và tạo rỉ ở các hiện vật kim loại. Biểu hiện rõ nhất của mốc thường ở vài hiện vật trên bàn thờ tổ tiên như dưa, đài nước hay các bộ phận của xe đạp và đó buộc trên xe. Các đồng tiền kim loại trong thước đo tiền bị oxy hoá mạnh. Bên cạnh đó, cũng có ngày độ ẩm xuống quá thấp (46,8 %RH) làm hiện vật bị cong vênh, nứt nẻ và dễ gãy là nguyên nhân làm cho chiếc hộp khám trai bị vênh, nứt các mảnh trai, chú Tểu trong tủ múa rối nước bị nứt giữa mặt hay đệm màu trong tủ trưng bày tranh dân gian Đông Hồ bị khô. Rõ ràng, sự chênh

lệch về độ ẩm trong cùng một tháng cũng là điều đáng lo ngại cho các hiện vật. So sánh kết quả đo độ ẩm cùng một ngày giữa phần trưng bày dân tộc Việt (P1) và phần trưng bày các dân tộc Hmông, Dao và Pà Thẻn - nằm ở tầng 2 của khu trưng bày - (P2):

Ngày	P1 (% RH)	P2 (% RH)
Ngày 4 - 1	90,2	88,8
Ngày 11 - 1	90,1	94,4
Ngày 14 - 1	100	94,8
Ngày 18 - 1	59,7	60,6
Ngày 21 - 1	76,1	70
Ngày 25-1	72,9	68,6
Ngày 28-1	46,8	58,3

Cả 2 phần trưng bày đều có độ ẩm trung bình trong tháng là 76,5% RH, song hiện vật trong phần trưng bày các dân tộc Hmông, Dao, Pà Thẻn ít bị nguy hại hơn hiện vật ở phần trưng bày dân tộc Việt, vì các số liệu đo được sát nhau hơn, tổng số dư ở P2 thấp hơn P1:

Độ ẩm P1 (% RH)	Độ ẩm trung bình (% RH)	Số dư
90,2	76,5	13,7
90,1	76,5	13,6
100	76,5	23,5
59,7	76,5	- 16,8
76,1	76,5	- 0,4
72,9	76,5	- 3,6
46,8	76,5	- 29,7
Tổng số dư		0,3

Độ ẩm P2 (% RH)	Độ ẩm trung bình (% RH)	Số dư
88,8	76,5	12,3
94,4	76,5	17,9
94,8	76,5	18,3
60,6	76,5	- 15,9
70	76,5	- 6,5
68,6	76,5	- 7,9
58,3	76,5	-18, 2
Tổng số dư		0

Chính vì vậy, trong nhà trưng bày cũng như trong kho bảo quản, nhiệt độ và độ ẩm cần được ổn định, ít chênh lệch giữa các ngày, các tháng và các năm. Nói cách khác, giữ cho điều kiện môi trường nhiệt độ ít dao động bất thường là điều lý tưởng nhất đối với hiện vật.

Sử dụng máy điều hoà nhiệt độ trên khu vực trưng bày sẽ tạo nhiều thuận lợi trong việc điều chỉnh môi trường. Song, khi chưa có hệ thống này, Bảo tàng có thể áp dụng một vài giải pháp. Một thuận lợi của gian trưng bày dân tộc Việt là có cửa ra vào thông với vườn sau. Trong điều kiện thời tiết tốt, nên mở cửa này cho không khí đối lưu; song những ngày thời tiết xấu, trời mưa, gió nồm ẩm, cần đóng cửa để tránh cho phòng bị ẩm ướt, dễ làm mốc hiện vật và các thiết bị phục vụ trưng bày - cụ thể như trong tháng 1. Khi khí hậu quá ẩm, có thể đặt những máy hút ẩm ở các góc khuất, không ảnh hưởng đến mỹ quan phòng trưng bày. Những tháng hè nóng nhất (tháng 6, 7, 8), gian trưng bày thường có độ ẩm thấp, có thể dùng khay đựng vải bông hay len thấm nước đặt ở các góc kín trong khu trưng bày hiện vật.

Sau một thời gian trưng bày, các hiện vật có chất liệu nhạy cảm cao với ánh sáng nên được chuyển vào lưu giữ trong kho. Sắc phong có niên đại 1798 ở tủ kính nhỏ dọc lối đi của gian trưng bày dân tộc Việt cũng nên áp dụng nguyên tắc này. Sắc phong được làm bằng giấy dó, nền vàng, trang trí hình rồng, có giá trị cao, song dễ bị ảnh hưởng xấu từ các yếu tố môi trường. Một trong những dạng năng lượng đe dọa lớn nhất đối với hiện vật này là ánh sáng. áp dụng tiêu chuẩn chung trên thế giới ($50 \text{ lux} \times 8 \text{ h} \times 300 \text{ ngày} = 120.000 \text{ luxh}$), ta thấy: ánh sáng ở tủ trưng bày sắc phong là 120 lux, thời gian trưng bày sắc phong trong một năm sẽ là: 111 ngày.

$$(120.000 : 120 = 1.000 \text{ giờ})$$

1.000 giờ : 9 giờ (thời gian trưng bày trong một ngày ở Bảo tàng Dân tộc học: 8 h 30 đến 17 h 30) = 111 ngày)

Như vậy, thời gian thực tế trưng bày sắc phong quá nhiều so với nguyên tắc chung đã xác định. Bảo tàng nên thay thế cho tủ trưng bày này bằng một hiện vật khác. Cũng chung tình trạng đó là các bức tranh minh họa các bước in tranh dân gian Đông Hồ và bức tranh thờ trong tủ trưng bày về nghi lễ cúng mụ. Sau một thời gian trưng bày, các tranh này đã bị ảnh hưởng của ánh sáng làm bạc màu sắc in tranh.

Một khía cạnh khác cần lưu ý là ảnh hưởng của các thiết bị trưng bày đối với hiện vật, như manocanh, các đinh, dây chằng giữ hiện vật. Các thiết bị này một mặt giúp trưng bày hiện vật, mặt khác lại gây những nguy hại không nhỏ đối với hiện vật. Như ở tủ trưng bày về đền thờ mẫu, hai con rắn bằng vải được treo trên tường 2 bên bàn thờ nhờ các đinh sắt đỡ trực tiếp ở dưới. Ở độ ẩm cao, các đinh này bị rỉ, làm ố màu vải, và sau này, trọng lượng của con rắn dồn vào chiếc đinh sẽ làm lớp vải ngoài bị

rách. Các bộ y phục trong phần trưng bày dân tộc Việt được thể hiện bằng các manocanh bằng gỗ và sắt. Các phần như cổ áo, vai áo tiếp xúc trực tiếp với sắt không qua vật liệu đệm cũng sẽ chịu những hậu quả như con rắn ở bàn thờ Mẫu. Một biện pháp đơn giản để giảm bớt sự nguy hại này là bọc vải hay giấy phi axit đồng màu với nền tường, hay đồng màu với hiện vật hoặc sơn một lớp sơn chống rỉ lên các thiết bị trưng bày.

Trên đây là những tìm hiểu bước đầu về bảo quản các hiện vật trưng bày ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Bảo tồn và gìn giữ hiện vật trưng bày và trong kho là mục tiêu cơ bản của công tác bảo quản. Các cán bộ bảo quản của bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã cố gắng tự nghiên cứu cũng như học hỏi kinh nghiệm của nhiều bảo tàng khác để thực hiện mục tiêu ấy.

Phụ lục

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Phòng Bảo quản

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Phần trưng bày Dân tộc Việt

SIT	Tên hiện vật	Số dăng ký	Tình trạng hiện vật	Ngày kiểm tra	Người kiểm tra

BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

Phòng Bảo quản

PHIẾU BẢO QUẢN

1. Tên hiện vật:..

2. Số đăng ký :

3. Dân tộc :..... 4. Nhóm địa phương

5. Kích thước: Dài nhất:.....Đường kính:

Rộng nhất:.....Cao:

6. Chất liệu: Vô cơ

Hữu cơ

Hợp chất

.....
7. Mô tả tình trạng hiện vật:

8. Hình vẽ

9. Vị trí của hiện vật trong kho: Số kho:

Giá:

Tầng:

10. Vị trí của hiện vật trưng bày:

Khu vực trưng bày:.....

Phần trưng bày:.....

Tủ:.....

11. Phương pháp bảo quản truyền thống:

.....

.....

.....

.....

.....

12. Điều kiện lý tưởng cho hiện vật:

Nhiệt độ:

Độ ẩm:

Ánh sáng:

13. Quá trình tu sửa, phục chế:

Lần 1:

Lần 2:

Hà Nội, ngày tháng năm ...

Người lập phiếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU VỀ VIỆC HÌNH THÀNH HỆ THỐNG TÀI LIỆU KHOA HỌC TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ CÁC BỘ SƯU TẬP HIỆN VẬT Ở BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

NGUYỄN TUẤN LINH

Kho cơ sở của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (BTDTHVN) được kế thừa một số ít hiện vật từ Phòng Bảo tàng của Viện Dân tộc học. Kho thực sự hoạt động và bắt đầu phát triển từ cuối năm 1995, đó là thời điểm thành lập BTDTHVN. Sau gần 6 năm hoạt động không ngừng, đến nay hệ thống kho của Bảo tàng đã lưu giữ được một số lượng hiện vật khá lớn, trên 15 nghìn hiện vật. Hệ thống kho đã phục vụ tốt cho công tác trưng bày tại Bảo tàng. Hiện nay Phòng Bảo quản của BTDTHVN bắt đầu xây dựng các bộ sưu tập hiện vật.

I. MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG SƯU TẬP VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA HỆ THỐNG TÀI LIỆU KHOA HỌC ĐỐI VỚI CÁC BỘ SƯU TẬP

Sau gần 6 năm nghiên cứu sưu tầm, đến nay các hiện vật dân tộc học lưu giữ tại kho của BTDTHVN tương đối phong phú và

đa dạng. Song các hiện vật còn rời rạc, chưa đồng bộ, cũng chưa lột tả được hết giá trị của bản thân hiện vật và vai trò của chúng. Việc hình thành các bộ sưu tập sẽ tập trung sắp xếp một cách có hệ thống những hiện vật đơn lẻ nhằm phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, trưng bày tại Bảo tàng, đặc biệt là công tác bảo quản và quản lý hiện vật sẽ tốt hơn cả về pháp lý cũng như khoa học.

Xây dựng sưu tập hiện vật phục vụ nhu cầu nghiên cứu là hết sức quan trọng và cần thiết. Hơn nữa, trong hoạt động bảo tàng, các sưu tập hiện vật bảo tàng chính là nguồn tư liệu chủ yếu nhất, cơ bản nhất. Vì vậy, các bảo tàng cần xây dựng các sưu tập của mình như là một trong những nguồn tri thức chủ yếu của từng lĩnh vực khoa học. Đặc biệt trong xã hội đang phát triển, tư liệu về các thời kỳ lịch sử đã qua sẽ dần dần mất đi. Như vậy các sưu tập hiện vật trong kho của bảo tàng trở nên quý hiếm, đôi khi là độc nhất. Do đó, vai trò của các bộ sưu tập bảo tàng cần thiết hơn bao giờ hết. Đối với BTĐTHVN việc xây dựng những bộ sưu tập hiện vật sẽ tạo điều kiện tốt cho các nhà nghiên cứu dân tộc học. Khi nghiên cứu văn hoá của một dân tộc nào đó, ngoài phương pháp điền dã, hệ thống kho của bảo tàng mà cụ thể là các sưu tập hiện vật sẽ giúp ích cho các nhà nghiên cứu rất nhiều.

Nhấn mạnh việc xây dựng sưu tập hiện vật của bảo tàng chủ yếu là bởi nhu cầu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và quản lý hiện vật, nhưng không vì thế mà xem nhẹ vai trò và tầm quan trọng của sưu tập hiện vật trong hoạt động trưng bày và giáo dục của Bảo tàng. Hoạt động trưng bày là một trong những nhiệm vụ quan trọng của bảo tàng, khi xây dựng được sưu tập hiện vật để phục vụ cho nghiên cứu khoa học thì đó cũng là điều kiện rất thuận lợi cho công tác trưng bày và nhất là tổ chức các

trưng bày chuyên đề. Chẳng hạn, năm 1998 BTĐTHVN tổ chức cuộc trưng bày chuyên đề “Tương đồng văn hoá”. Khi chủ đề và nội dung trưng bày được đưa ra, lúc đó đề cương sưu tầm hình thành và bước tiếp theo là sưu tầm hiện vật theo đề cương. Nếu như trong kho của Bảo tàng đã xây dựng hoàn chỉnh một số bộ sưu tập có liên quan đến trưng bày, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà nghiên cứu sưu tầm khi lựa chọn hiện vật. Có thể các nhà nghiên cứu sẽ chọn ra những hiện vật trong bộ sưu tập gắn liền với chủ đề trưng bày mà không tốn nhiều thời gian đi sưu tầm hoặc tìm hiện vật trong kho. Vì vậy, để phục vụ tốt cho hoạt động của bảo tàng và làm đúng chức năng của mình, việc xây dựng sưu tập bảo tàng là vô cùng cần thiết, nó phục vụ cho 2 mục đích: nghiên cứu khoa học và trưng bày.

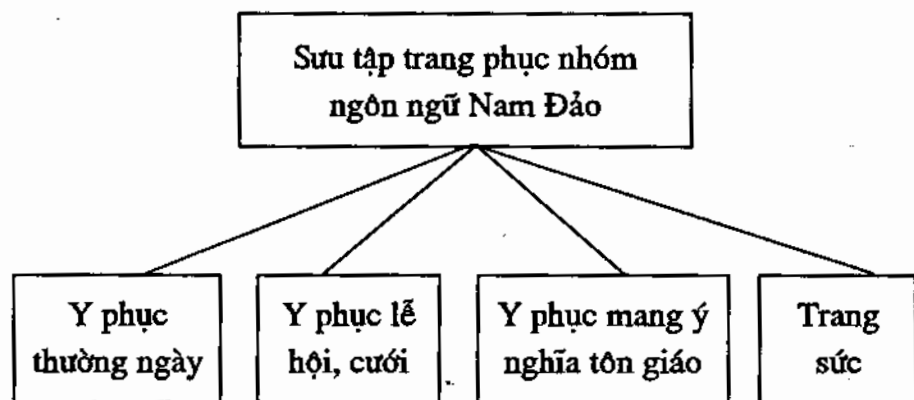
Một số nhà bảo tàng học cho rằng: “Xây dựng một sưu tập trước hết là phải tài liệu khoa học hoá hiện vật bảo tàng. Mức độ hoàn chỉnh của công tác này sẽ quy định nội dung chất lượng của các sưu tập”. Bởi vậy, một bộ sưu tập được xây dựng kèm theo nó phải có hệ thống tài liệu khoa học. Khi quản lý một cách có hệ thống các hiện vật theo chủ đề, ngoài những tài liệu quản lý hiện vật như: lý lịch hiện vật, sổ kiểm kê, sổ phân loại, phiếu tra cứu... thì khi hiện vật được đưa vào sưu tập nhất thiết phải có những tài liệu quản lý riêng. Hiện nay BTĐTHVN đang bước đầu xây dựng các bộ sưu tập, song song với việc xây dựng sưu tập, việc lập hồ sơ, tài liệu để quản lý những bộ sưu tập này như thế nào? Để giải đáp vấn đề này, xin mạnh dạn đưa ra một số mẫu tài liệu khoa học quản lý sưu tập, với mục đích làm cho các bộ sưu tập của bảo tàng có đầy đủ những thủ tục pháp lý để sưu tập có thể thực hiện được những chức năng vốn có và được quản lý một cách hợp pháp.

II. NỘI DUNG MỘT SỐ TÀI LIỆU CẦN THIẾT LIÊN QUAN ĐẾN SƯU TẬP HIỆN VẬT

1. Sơ đồ hoá sưu tập

Trước khi có ý tưởng hình thành một bộ sưu tập, điều quan trọng nhất là phải xem xét kỹ lưỡng những hiện vật đã có ở trong kho cơ sở với một mục đích đưa ra chủ đề của sưu tập. Chủ đề chính là phần xương sống của bộ sưu tập.

Tiếp theo đó nên hình thành một sơ đồ sưu tập. Đây là một ý tưởng phác thảo ban đầu, vì sau khi tìm được chủ đề của sưu tập, cần sơ đồ hoá để xác định được những nội dung, yếu tố cần thiết về mối quan hệ ngang dọc giữa các vấn đề, các hiện vật có trong sưu tập. Chẳng hạn, mẫu sơ đồ hoá sưu tập với chủ đề sưu tập “Trang phục các dân tộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo” có thể như sau (phụ lục 1):



2. Lập danh mục hiện vật

Dựa trên cơ sở sổ kiểm kê, tiến hành nghiên cứu, khai thác lập danh mục những hiện vật có liên quan đến chủ đề sưu tập. Công

việc lập danh mục khoa học là một bước khá phức tạp, yêu cầu phải nghiêm túc, cẩn trọng, tỉ mỉ và các thông tin chính của hiện vật phải chính xác. Danh mục hiện vật nhằm mục đích thống kê toàn bộ những hiện vật theo chủ đề đặt ra hiện có trong kho cơ sở. Với tính chất riêng biệt của BTĐTHVN, để đơn giản hoá danh mục hiện vật và dễ dàng tìm kiếm, có thể sắp xếp theo dân tộc (phụ lục 2):

1. Số thứ tự: Là số thứ tự của hiện vật có trong danh mục của một dân tộc, với mục đích thống kê số lượng hiện vật của dân tộc hiện có trong sưu tập.

2. Tên hiện vật: Cần ghi rõ và đầy đủ tên của hiện vật trong lý lịch hiện vật.

3. Số lượng hiện vật: Ghi số lượng hiện vật hiện có.

4. Chất liệu: Ghi đầy đủ những chất liệu tạo nên hiện vật bởi vì có một số hiện vật không đơn thuần chỉ được làm bằng một hoặc hai chất liệu.

5. Tình trạng hiện vật: Tình trạng hiện vật lúc nhập kho và tình trạng hiện vật khi đưa vào sưu tập.

6. Thời gian và địa điểm sưu tầm hiện vật: Hiện vật được sưu tầm vào ngày tháng năm nào, ở đâu.

7. Số đăng ký: Ghi đầy đủ số đăng ký của hiện vật bao gồm cả những số nhỏ đánh dấu các bộ phận của hiện vật (nếu có).

8. Ghi chú: Phần này có thể ghi những thông tin khác về hiện vật mà trong bảng danh mục không có, ví dụ như tình trạng hồ sơ của hiện vật...

Lập danh mục hiện vật, đồng thời cũng xem xét những thông tin chính của từng hiện vật trong sưu tập để từ đó tiến hành thẩm định lại hồ sơ của từng hiện vật.

Phụ lục 2

BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

DANH MỤC SƯU TẬP HIỆN VẬT

Chủ đề:

Dân tộc :

Nhóm:

S TT	Tên hiện vật	Số lượng	Chất liệu	Tình trạng	Thời gian và địa điểm sưu tầm	Số đăng ký	Ghi chú

3. Thẩm định hồ sơ.

Trước khi xây dựng hồ sơ sưu tập căn cứ vào danh mục sưu tập hiện vật đã thống kê, tiến hành thẩm định lại toàn bộ lý lịch hiện vật nằm trong sưu tập. Khi thẩm định hồ sơ phải xem xét kỹ lưỡng những hiện vật nào không có lý lịch, những lý lịch nào còn sơ sài, thiếu thông tin cần thiết về hiện vật. Sau đó, mời chuyên gia, nhà nghiên cứu và người sưu tầm xác minh lại và hoàn thiện lý lịch hiện vật, chuẩn bị cho hồ sơ sưu tập. Tại kho của BTĐTHVN hiện đang lưu giữ một số hiện vật sưu tầm từ những năm 1940, thời Bảo tàng Louis Finot, do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chuyển

sang. Những hiện vật này không có lý lịch, hầu như không có những thông tin chính xác về hiện vật như: tên gọi chính xác của dân tộc, nhóm dân tộc, thời gian và địa điểm sưu tầm, nguồn gốc và ý nghĩa sử dụng của hiện vật. Vì vậy cần mời các chuyên gia, nhà nghiên cứu thẩm định và đánh giá lại hiện vật để từ đó xây dựng hồ sơ sưu tập. Mặt khác trong thời gian đầu xây dựng Bảo tàng, công tác sưu tầm được đẩy mạnh với tốc độ nhanh và số lượng nhiều, nhằm kịp thời phục vụ. Cho nên, công việc làm lý lịch hiện vật khi đó không được chú trọng, những thông tin chi tiết về hiện vật khi trở thành hiện vật bảo tàng còn thiếu. Vậy thì đây là dịp để hoàn thiện lý lịch hiện vật, từ đó xây dựng thành hồ sơ sưu tập hoàn chỉnh với đầy đủ những yêu cầu của một sưu tập bảo tàng.

Khi thẩm định hồ sơ cần được tổ chức hội đồng và phải có biên bản ghi nội dung của từng hiện vật được thẩm định. Biên bản này sẽ đi kèm với hồ sơ sưu tập (phụ lục 3).

Phụ lục 3

**BẢO TÀNG
DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN GIÁM ĐỊNH, CHÍNH LÝ THÔNG TIN HIỆN VẬT THUỘC SƯU TẬP A

Ngày tháng năm..... tại Phòng Bảo quản - Phục chế Bảo tàng Dân tộc Việt Nam đã mời một số nhà chuyên môn, nhà nghiên cứu xác định lại một số thông tin về hiện vật trong sưu tập A.

Thành phần gồm có: 1.
2.

Các nhà nghiên cứu đã xác định lại thông tin của những hiện vật sau đây:

1. Tên hiện vật:

Số đăng ký:

Dân tộc:

Thời gian và địa điểm sưu tầm:

Những thông tin đã chỉnh lý và bổ sung:

2. NT

Hà Nội, ngày... tháng.... năm

Chữ ký của Trưởng phòng Bảo quản

Chữ ký Giám đốc

Chữ ký của các nhà chuyên môn

4. Hồ sơ sưu tập

Lập hồ sơ sưu tập là bước quan trọng nhất, nhưng cũng khó khăn nhất. Vì mỗi nội dung của hồ sơ hiện vật quyết định giá trị khoa học và giá trị sử dụng của sưu tập. Cơ sở để thực hiện hồ sơ sưu tập là dựa vào lý lịch hiện vật, những ý kiến đánh giá của người sưu tầm, các nhà nghiên cứu đánh giá về hiện vật. Khi xây dựng hồ sơ sưu tập nhất thiết phải ghi rõ và đầy đủ những thông tin cần thiết và những vấn đề có liên quan đến hiện vật. Dưới đây là mẫu hồ sơ sưu tập, Phòng Bảo quản của BTĐTHVN đang sử dụng.

Phụ lục 4

**BẢO TÀNG
DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

HỒ SƠ SƯU TẬP

Chủ đề:

Số hồ sơ:

1. Tên gọi phổ thông:

Số đăng ký:

Tên dân tộc:

Số lượng:

2. Dân tộc:

3. Nhóm địa phương:

4. Thời gian, địa điểm sưu tầm:

5. Chất liệu:

6. Kích thước:

7. Thời gian chế tác:

8. Người chế tác:

9. Kỹ thuật chế tác (công cụ, phương tiện sử dụng, kỹ thuật chế biến nguyên liệu, kỹ thuật chế tạo sản phẩm):

10. Chức năng của hiện vật (ai dùng, dùng để làm gì, sử dụng như thế nào, sử dụng ở đâu, cách thức bố trí):

11. Đặc điểm, hình dáng, màu sắc:

12. Cấu trúc (mô tả chi tiết kết cấu của hiện vật và kết cấu của hình thức trang trí):

13. Tên gọi, ý nghĩa của các mô típ hoa văn trang trí trên hiện vật:

14. Những vấn đề có liên quan đến hiện vật (nghi lễ trong chế tác, sử dụng hiện vật, điều kiêng kỵ...).

15. Lịch sử của hiện vật (nêu quá trình chế tác và sử dụng):

16. Người cung cấp hiện vật (họ tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ):

17. Người sưu tầm (họ tên, địa chỉ, nghề nghiệp):

18. Đánh giá của người nghiên cứu về nghệ thuật trang trí, kỹ thuật chế tác và ý nghĩa của hiện vật trong đời sống của dân tộc:

19. Ảnh chụp và bản vẽ hiện vật (kèm theo):

20. Tình trạng bảo quản:

Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Xấu ☐ Rất xấu ☐

21. Hình thức xử lý bảo quản:

- Sửa chữa:

- Hút bụi, làm sạch:

- Hình thức khác:

22. Vị trí bảo quản: - Kho

 - Giá

 - Tủ

Ngày tháng năm

Người xây dựng sưu tập

Công việc lập hồ sơ sưu tập phải rất công phu, thận trọng, cần phải đưa những thông tin chính xác về hiện vật. Ở đây có một số đề mục nhằm đánh giá tình trạng của hiện vật khi đưa vào sưu tập, vì vậy bắt buộc người làm hồ sơ phải kiểm tra kỹ lưỡng hiện vật và đưa ra những ý kiến đánh giá về tình trạng của hiện vật, để từ đó đưa ra những biện pháp bảo quản hợp lý cho hiện vật. Một vấn đề nữa đặt ra cho người làm hồ sơ sưu tập, là ở đây

có đề mục “ảnh chụp, bản vẽ kèm theo hiện vật” do đó đi kèm với hồ sơ là ảnh của hiện vật hoặc những đường vẽ phác thảo về hình dáng hiện vật, những hình trang trí, những hoa văn trên hiện vật, nghĩa là mô tả chi tiết hiện vật bằng những bản vẽ.

5. Sổ sưu tập

Sau khi đã hoàn thiện hồ sơ, thông tin về các hiện vật được đưa vào sổ sưu tập, đây là bước cuối cùng trong việc hình thành hệ thống tài liệu quản lý sưu tập. Đến đây một sưu tập đã được coi như xây dựng hoàn chỉnh, tức là làm hồ sơ đăng ký hoàn chỉnh, chính thức cho sự ra đời của một sưu tập bảo tàng. Sổ sưu tập, về hình thức, cũng nên như sổ kiểm kê hay sổ phân loại: được đóng bìa cứng, trang bìa ghi rõ tên bảo tàng, tên sưu tập, số sưu tập. Phần nội dung phải có các mục như sau:

1. Số thứ tự.
2. Tên gọi hiện vật.
3. Dân tộc, nhóm.
4. Số lượng.
5. Tóm tắt nội dung hiện vật:

- Địa điểm và thời gian sưu tầm.
- Người cung cấp.
- Người sưu tầm.
- Đặc điểm chính của hiện vật.

6. Tình trạng hiện vật khi đưa vào sưu tập
7. Số đăng ký hiện vật
8. Số hồ sơ sưu tập.
9. Ghi chú.

Một sưu tập sau khi đã được lập thành sổ sưu tập, là sưu tập đã được hoàn thành và có quyền đưa ra sử dụng. Cuối mỗi sổ sưu tập nên có chữ ký của giám đốc, trưởng phòng kho, người xây dựng sưu tập. Nhưng điều đó không có nghĩa là quá trình xây dựng sưu tập đã kết thúc, bởi vì việc xây dựng một bộ sưu tập hoàn thiện rất khó, các sưu tập phải luôn luôn được bổ sung và mở rộng. Muốn như vậy, phải tiếp tục sưu tầm để bổ sung hiện vật cho sưu tập và làm hồ sơ sưu tập cho những hiện vật mới.

6. Quản lý và giới thiệu sưu tập thông qua chương trình quản lý trên máy vi tính.

Hiện nay vấn đề quản lý và giới thiệu hiện vật bảo tàng thông qua chương trình phần mềm trên máy vi tính không còn mới mẻ và xa lạ đối với tất cả các bảo tàng. Vì vậy khi xây dựng một bộ sưu tập hoàn chỉnh, sau khi đã vào sổ sưu tập, nên quản lý thông tin sưu tập trên máy vi tính bằng một hệ thống phần mềm phù hợp với loại hình bảo tàng. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam với sự giúp đỡ của Hà Lan đã có một chương trình quản lý hiện vật và giới thiệu hiện vật bảo tàng trên mạng Internet cùng với hệ thống các bảo tàng trong tổ chức ICCOM. Như vậy các bộ sưu tập hình thành sẽ được đưa lên mạng để phục vụ cho đông đảo người xem trên toàn thế giới. Người ta có thể biết đến Việt Nam không chỉ qua những thông tin đơn thuần mà cả những hiện vật văn hoá vật chất của 54 dân tộc. Một hiện vật được đưa lên mạng đôi khi không thấy hết được giá trị thực của nó, nhưng khi được giới thiệu trong một bộ sưu tập hiện vật, nó sẽ thể hiện được đầy đủ giá trị về mặt vật chất cũng như tinh thần của bản thân hiện vật đối với một dân tộc nói riêng và cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung. Hiện vật nằm trong sưu tập khi được quản lý và

giới thiệu trong một chương trình phần mềm cũng như trên mạng Internet sẽ dễ dàng cho công tác tra cứu và nghiên cứu, vì trong đó có đầy đủ thông tin và những vấn đề liên quan đến hiện vật, kèm theo ảnh chụp và bản vẽ, hoa văn của từng bộ phận hiện vật. Mặt khác, khi các nhà nghiên cứu có nhu cầu nghiên cứu một hiện vật hay sưu tập nào đó không cần thiết phải đến tận kho của bảo tàng và làm việc trực tiếp với hiện vật. Đúng về góc độ bảo quản, nghiên cứu hiện vật trong kho là rất hạn chế, vì khi đó phải đưa hiện vật ra ngoài, như vậy hiện vật sẽ bị thay đổi môi trường đột ngột, thay đổi ánh sáng, nhiệt độ, và một số yếu tố khác gây hư hại đến hiện vật.

Do vậy việc đưa sưu tập hiện vật vào quản lý và khai thác bằng chương trình phần mềm và trên mạng Internet rất thuận lợi cho công tác nghiên cứu cũng như bảo quản sưu tập hiện vật.

Xét từ góc độ lý luận cũng như thực tiễn thì sưu tập hiện vật bảo tàng luôn luôn đóng một vai trò quan trọng trong mọi hoạt động quản lý, nghiên cứu, sưu tầm và trưng bày của một bảo tàng. Theo đánh giá của một số nhà bảo tàng học, kho bảo tàng được tạo thành bởi các sưu tập bao giờ cũng có giá trị cao hơn các kho bảo tàng được tạo thành bởi các hiện vật riêng lẻ hoặc các nhóm hiện vật. Một sưu tập hiện vật ngoài nền tảng là hiện vật gốc, những văn bản và những tài liệu khoa học là rất cần thiết, không thể thiếu được nó trong quản lý sưu tập hiện vật, nó là cơ sở pháp lý để công nhận sự tồn tại của sưu tập hiện vật trong bảo tàng.

BTDTHVN bắt đầu xây dựng sưu tập hiện vật, do đó việc hoàn thành hệ thống tài liệu quản lý sưu tập là một khâu quan trọng trước khi xây dựng sưu tập.

SƯU TẬP CÔNG CỤ SẢN BẮT THÚ Ở BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

HOÀNG THỊ TỔ QUYÊN

Săn bắt là một trong những loại hình hoạt động kinh tế ra đời sớm của xã hội loài người. Nó đã từng chiếm một vị trí hết sức quan trọng đối với con người trong một khoảng thời gian dài, nhất là trong xã hội nguyên thủy. Chỉ đến khi con người biết thuần dưỡng thú rừng thành vật nuôi và biến các loài cây hoang dại thành cây trồng thì săn bắt mới mất đi vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, song thực sự nó vẫn tồn tại cùng với thời gian. Ở Việt Nam, cho tới thời gian gần đây, săn bắt vẫn tồn tại ở hầu hết các dân tộc.

Công cụ lao động là một trong những yếu tố vật chất của quá trình sản xuất. Vì vậy, nó là những bằng chứng cụ thể, khách quan, đáng tin cậy nhất về bản thân quá trình sản xuất, về con người chế tạo và sử dụng công cụ sản xuất đó và thế giới tự nhiên mà công cụ lao động đó tác động vào. Đối với công cụ săn bắt thú cũng vậy, nó không chỉ phản ánh bản thân hoạt động săn bắt, mà còn giúp nghiên cứu về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng và môi trường sống của cư dân là chủ nhân công cụ săn bắt đó.

Đối với BTĐTHVN, sưu tập công cụ săn bắt thú không chỉ có vai trò quan trọng trong công tác bảo quản hiện vật mà còn phục vụ đắc lực cho hoạt động nghiên cứu, trưng bày, cả trưng bày thường xuyên và các trưng bày chuyên đề. Vì vậy, việc xây dựng sưu tập hiện vật công cụ săn bắt thú là một việc làm cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, nhất là khi BTĐTHVN đã mở cửa đón khách tham quan được hơn 3 năm.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi muốn đề cập đến phương hướng xây dựng bộ sưu tập, bước đầu tìm hiểu để có thể hình thành và dần dần hoàn thiện sưu tập.

1. VÀI NÉT KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BỘ SƯU TẬP

Tính đến tháng 12 năm 1999, trong kho cơ sở của BTĐTHVN, sưu tập công cụ săn bắt thú có 256 đơn vị hiện vật. Những hiện vật trong bộ sưu tập này được sưu tầm ở những thời điểm khác nhau, có thể tạm phân làm 3 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn I: từ cuối những năm 30 và đầu những năm 40 của thế kỷ XX, gồm 07 hiện vật, do Bảo tàng LUIFINOT sưu tầm, sau đó chuyển giao cho Bảo tàng Lịch sử Việt Nam rồi đến BTĐTHVN. Những hiện vật này đều không có hồ sơ, chúng được ghi chép lại trong một cuốn sổ (sổ đăng ký bước đầu), nhưng thông tin quá sơ sài. Thậm chí 2 hiện vật trong số đó không cho biết thuộc dân tộc nào; 3 hiện vật ghi của dân tộc Mọi, đến nay vẫn chưa xác định được cụ thể thuộc dân tộc nào?

- Giai đoạn II: 01 hiện vật được cán bộ nghiên cứu Viện Dân tộc học sưu tầm trước khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập BTĐTHVN (tháng 10/ 1995). Hiện vật này tuy có hồ sơ, có ghi chép được một số thông tin, nhưng chưa đầy đủ.

- Giai đoạn III: Từ tháng 10/1995 đến 10/1999 BTĐTHVN sưu tầm được 248 hiện vật. Có thể nói đến giai đoạn này hiện vật được sưu tầm về Bảo tàng phong phú, đa dạng hơn về chủng loại, chất liệu, cách sử dụng, kỹ thuật chế tác... cũng như nó được sưu tầm trên diện rộng hơn so với những giai đoạn trước. Hồ sơ hiện vật nhìn chung cũng được ghi chép đầy đủ hơn, nhưng một số hồ sơ còn sơ sài.

256 đơn vị hiện vật sưu tầm trong 3 giai đoạn trên thuộc về 41 dân tộc trên đất nước ta. Bộ sưu tập công cụ đá chỉ chiếm khoảng 2,1% tổng số hiện vật của Bảo tàng (256/12.000 hiện vật), nhưng trong phần trưng bày thường xuyên của Bảo tàng đã có 28 hiện vật được sử dụng, chiếm 4% tổng số hiện vật được đưa ra trưng bày (28/700 hiện vật). Đặc biệt, trong gian trưng bày về dân tộc Mường có 4 tú thì công cụ săn bắt đã chiếm trọn một tú. Thêm nữa, với 700 hiện vật, nhà trưng bày lớn thường xuyên của Bảo tàng hiện mới sử dụng 5% tổng số hiện vật có trong kho; nhưng với 28 hiện vật được đưa ra trưng bày, 11% tổng số hiện vật của bộ sưu tập đã được sử dụng cho khu trưng bày đó. Những số liệu này phần nào cho thấy nghề săn bắt chiếm một vị trí quan trọng đáng kể trong đời sống của các dân tộc Việt Nam, cũng như tầm quan trọng của bộ sưu tập này trong hoạt động của Bảo tàng.

2. MÔ TẢ SƯU TẬP

2.1 Chất liệu

Về chất liệu dùng để chế tạo các công cụ săn bắt có thể phân chia thành 4 loại sau:

- Gỗ: Thường được sử dụng để làm thân nỏ và một số bộ phận phụ trong các loại công cụ săn bắt khác.

- Các loại thuộc họ tre, như: tre, nứa, giang, lồ ô, le ... Đây là chất liệu chính để chế tạo các loại bẫy, mũi thò, chông, bẫy chuông... và còn được sử dụng làm cán giáo, mác...

- Các loại dây rừng: Sử dụng làm dây buộc, liên kết các bộ phận khác nhau của công cụ thành một khối chắc chắn hoặc để tạo những khớp nối có thể cử động được dễ dàng như trong những chiếc bẫy chuột. Ở một số công cụ săn bắt, dây rừng lại là một trong những chất liệu quan trọng có tính chất quyết định chất lượng của công cụ, điển hình là bẫy thòng lọng...

- Kim loại: Một số dân tộc sử dụng kim loại cho việc chế tạo súng săn như dân tộc Hmông, Sán Dìu, Dao, Cống..., các dân tộc sử dụng súng săn tập trung chủ yếu ở miền núi phía Bắc. Một số dân tộc khác dùng kim loại chế tạo giáo, mác, tập trung trên khu vực Trường Sơn - Tây nguyên.

2.2 Kỹ thuật chế tác

Kỹ thuật chế tác cũng tương đối đa dạng, tạm phân chia thành một số loại như sau:

- Kỹ thuật chẻ, gọt, vót: Những hiện vật có sử dụng đến kỹ thuật gọt, vót bao gồm: mũi chông, mũi thò, cạm, bẫy thú, nỏ (ná), mũi tên, giáo, mác... Trong đó có hiện vật chỉ sử dụng kỹ thuật này ở một khâu của quá trình chế tạo công cụ, như bẫy, giáo, mác..., nhưng lại có những hiện vật chỉ dùng kỹ thuật vót, như mũi thò, mũi chông... Công cụ được sử dụng cho kỹ thuật này thường chỉ là dao các loại. Kỹ thuật này cũng áp dụng trong việc vót dây mây, dây rừng... để buộc, lắp ghép các bộ phận của nỏ, bẫy... lại với nhau.

- Kỹ thuật đục, đẽo và ghép mộng: được sử dụng trong việc chế tạo giáo, mác, nỏ, súng... Từ những cây gỗ, cây tre, người ta sử dụng rìu, dao hoặc đục nhỏ tạo lỗ và dùng kỹ thuật ghép mộng liên kết các bộ phận.

- Kỹ thuật đan: Đan nan tre làm những chiếc bẫy lông; đan sợi tạo ra những chiếc lưới giăng bắt thú, bẫy nhím...

- Kỹ thuật rèn: Chủ yếu để chế tạo lưỡi giáo, mác và một phần của chiếc súng săn. Người ta dùng lò rèn bể tay quay ở các dân tộc vùng miền núi phía Bắc, bể thụt và bể da ở vùng Trường Sơn - Tây nguyên, cùng những dụng cụ nghề rèn.

- Kỹ thuật khoan: Chủ yếu để khoan nòng súng trong chế tạo súng săn của một số dân tộc ở miền núi phía Bắc, mà người Hmông là dân tộc nổi tiếng về kỹ thuật này. Họ dùng những chiếc khoan dây kiểu truyền thống để tạo nên lỗ của nòng súng từ những thanh sắt dài và đặc.

2.3 Cấu tạo, cách sử dụng và nguyên lý hoạt động

Cũng giống như chất liệu, kỹ thuật chế tác, cấu tạo và cách sử dụng các hiện vật trong sưu tập này rất đa dạng, phong phú và phức tạp. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể quy chúng thành những nhóm hiện vật có cấu tạo, cách sử dụng và nguyên lý hoạt động tương đối giống nhau.

2.3.1 Nỏ (ná)

- Nỏ: Thân nỏ là một đoạn gỗ dài khoảng 50-60cm, rộng khoảng 2cm và dày khoảng 7-10cm, được gọt đẽo kỹ lưỡng. Phần đầu thân nỏ thường được vót vát nhọn hoặc theo hình chữ V và nhỏ dần về phía đuôi. Trên đầu nơi phình to của thân có đục một

lỗ vừa đủ để luồn cánh nỏ ngang qua. Cánh nỏ làm bằng một thanh tre hay một đoạn gỗ, dài khoảng 80cm, chỗ rộng nhất khoảng 7-10cm, hẹp nhất khoảng 2cm. Nếu làm bằng tre thì người ta giữ lấy phần cật, vót bớt phần bụng tre và vót nhỏ dần về hai đầu, nơi được tạo khắc để buộc dây. Dây nỏ làm bằng dây rừng hay tre, dai, bền và ít co giãn. Buộc dây vào hai đầu cánh nỏ sao cho sợi dây vừa đủ căng để tạo sức bật lớn có thể đẩy mũi tên đi nhanh và mạnh nhất. Mặt trên thân nỏ tạo rãnh ở chính giữa, chạy dọc từ đầu nỏ đến quá nửa chiều dài thân để đặt mũi tên. Điểm dừng của rãnh chính là nơi có lẫy nỏ. Lẫy nỏ làm theo 2 cách: một số dân tộc sử dụng một miếng ngà voi, sừng trâu hay một miếng gỗ nhỏ để làm lẫy, họ đục theo chiều cao của thân nỏ một lỗ hình chữ nhật để lắp lẫy nỏ, sao cho lẫy có thể cử động lên xuống theo chiều dọc thân; một số khác làm lẫy ở bên phải thân nỏ về phía đuôi, dùng một miếng gỗ hoặc tre mỏng dài khoảng 20cm, ghép vào thân nỏ bằng một đinh tre để có thể cử động được.

- Mũi tên được làm từ một thanh tre vót tròn nhỏ, dài khoảng 40 đến 45cm, một đầu vót nhọn, đầu kia có kẹp một miếng lá cây rừng khô cứng hình thoi hoặc hình tam giác. Có nhiều loại mũi tên: tên không tẩm thuốc độc và tên độc; tên có mũi bình thường và tên được lắp mũi sắt, tên có ngạnh.

- Ống đựng tên thường là một ống tre ngắn hơn chiều dài mũi tên một chút. Thông thường người ta làm một ống, một số dân tộc có ống đựng tên kép, gồm một ống to và một ống nhỏ, trong ống nhỏ có đựng thuốc độc tự chế từ những nguyên liệu lấy ở trên rừng, dùng để bắn những con thú lớn.

Nó chủ yếu dành cho đàn ông đi săn. Nó hoạt động được nhờ vào sức căng của dây, sức đàn hồi của cánh nỏ. Cách sử dụng đơn giản, lên dây nỏ bằng cách kéo cong cánh nỏ, mắc dây vào phần lẩy, đặt mũi tên lên rãnh trên thân nỏ. Khi bắn lẩy nỏ được kéo về phía sau, dây nỏ trượt ra; bằng sức bật của cánh nỏ, dây đẩy mũi tên bắn về phía trước, mũi tên phóng mạnh gây sát thương thú.

2.3.2 Cam bẫy

Cam bẫy có nhiều loại, với các nguyên lý hoạt động, cấu tạo và cách sử dụng tương đối khác nhau.

2.3.2.1 Bẫy cần: Cần bẫy thường là một thanh tre cật, một đầu bản rộng vót nhọn để cắm xuống đất, đầu quay lên trên vót nhỏ dần, trên cùng tạo một khúc để buộc dây. Một ống tre nhỏ hoặc thanh tre bản rộng chắc chắn, dài khoảng 25-30cm, được ghép vuông góc với cần bẫy ở đầu cắm xuống đất. Cũng tại đây có một mảnh tre khác nhỏ hơn một chút được buộc vào ống tre này bằng dây sao cho vẫn có thể cử động được, khi kéo bẫy lên nó tạo với ống tre một khoảng trống cho thú đi vào đó và sẽ bị kẹp khi bẫy sập xuống. Từ điểm đầu của cần bẫy được nối với đầu ngoài của ống tre ngang bằng một sợi dây rừng dai, mềm, chắc chắn. Để tạo được lỗ hổng khi đặt bẫy, người ta phải buộc thêm vào cần bẫy ở đoạn gần mặt đất một đoạn dây, đầu kia buộc vào một mẫu tre ngắn được vót tròn nhỏ. Khi kéo mảnh tre nằm ngang lên, cần bẫy bị uốn cong, thả dây có đoạn tre nhỏ xuống và dùng một thanh tre nhỏ, dài khác cài ngang qua bẫy giữ cho cần bẫy không bị sập xuống tạo lỗ hổng cho thú đi vào. Khi con thú đi qua, chân dẫm vào thanh tre nằm ngang làm cho sợi

dây bật tung ra, cần sập xuống và thú sẽ bị kẹp bẫy. Với loại bẫy này thì đàn ông, đàn bà, hay trẻ em đều có thể sử dụng được. Thông thường bẫy cần được sử dụng để bắt chuột, nhím, sóc, gà rừng...

2.3.2.2 Bẫy chuồng (hay bẫy lồng, bẫy hòm): Loại bẫy này chủ yếu dùng để bẫy chim, gà rừng với mồi như là thức ăn mà từng loại thú ưa thích. Bộ phận chính là chiếc lồng có đáy bu gà, hay có hình lập phương, hình hộp chữ nhật..., đan dây nan và mở cửa bên cạnh sườn. Nguyên liệu lấy từ các cây họ tre. Là một loại bẫy dễ sử dụng nhưng thường là những người đàn ông hay những cậu bé hay dùng hơn cả. Khi dùng bẫy chim thì phải treo lên cành cây, bẫy gà rừng, bẫy sóc được đặt dưới đất.

2.3.2.3 Bẫy lưới: Dùng để bắt chim, dơi và một số loại thú như nai, lợn rừng, hoẵng... Lưới đan bằng dây gai, dây đay hay một loại dây rừng nào đó, đan giống như đan lưới đánh cá, tùy từng loại thú định bẫy mà họ đan mau hay đan thưa, dùng sợi to hay sợi nhỏ. Về hình dạng có 2 loại: một loại đan thành những tấm lưới và một loại đan hình ống nhỏ dần về một đầu. Loại lưới hình ống điển hình là chiếc bẫy nhím. Khi căng bẫy, đầu ống to được hai cọc tre ghì xuống đất, úp vào cửa hang hoặc lối thú hay qua lại; đầu ống nhỏ được thả tự do. Khi nhím từ trong hang ra chui vào lưới, càng vào sâu ống càng nhỏ nhím không thể thoát ra được. Với loại lưới tấm khi bẫy người dân dùng 2 cọc to để căng chặn những lối mòn thú hay qua lại, phía trước cắm cành lá nguy trang, cũng có thể dùng chim hay thú nhỏ để làm mồi như khi muốn bẫy chim hay thú lớn.

2.3.2.4 Bẫy phóng lao: Dùng để bẫy một số loại thú lớn như gấu, lợn rừng... Họ dùng tre vót những mũi lao sao cho đầu nhọn

và sắc, dùng sức căng của cần bắt phóng mũi lao vào mục tiêu. Tại làng, người ta thường sử dụng luôn những thân cây trong rừng. Hiện tại trong bộ sưu tập chỉ có một số mũi lao của loại bẫy này.

Cạm bẫy là một loại công cụ săn bắt được sử dụng rộng rãi và phổ biến ở tất cả các dân tộc. Nhóm hiện vật này có 89 hiện vật, là nhóm có sự đa dạng và phong phú hơn so với các nhóm còn lại, dù nó chưa thể hiện hết được sự phong phú, đa dạng của các loại cạm bẫy trong đời sống thực tế ở các nơi.

2.3.3 *Giáo, móc*

Giáo, móc là loại công cụ săn bắt hiện thấy tập trung hầu hết ở các dân tộc thuộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, ở các vùng khác chỉ có người Thái và người Chứt còn loại hình công cụ này. Tại sao giáo, móc lại chủ yếu tập trung ở một khu vực như vậy là một vấn đề cần có lời giải đáp. Giáo, móc đều gồm có 2 bộ phận chính, phần cán và phần lưỡi. Phần cán thông thường là một đoạn hoặc một thân gỗ, tre, song mây... dài tùy theo tập quán sử dụng ở từng nơi và tùy ý thích của mỗi người. Cán giáo trung bình dài từ 1,5m đến 2m, đường kính khoảng 3cm-4cm. Cán móc thường ngắn hơn. Phần lưỡi làm bằng kim loại, bản dẹt rộng khoảng 4cm-6cm, đầu nhọn và sắc. Loại công cụ vũ khí này chủ yếu dành cho đàn ông, họ phải dùng toàn bộ sức lực của cơ thể để đâm hoặc chém sát thương thú. Hiện nay giáo móc hầu như ít còn được sử dụng cho việc săn bắn.

2.3.4 *Súng*

Nếu giáo móc phần lớn tập trung ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên thì súng lại hầu như chỉ có mặt ở vùng miền núi phía

Bắc. Nguyên liệu để chế tạo súng chủ yếu là gỗ, kim loại. Có thể nói súng là loại công cụ săn bắt hiện đại hơn cả. Về cấu tạo súng có nhiều bộ phận: báng súng, nòng súng, kim hỏa, dụng cụ để nhồi thuốc súng, cò súng, chỗ đặt hạt nổ, dây đeo...

Khi đi săn bằng súng, thợ săn thường mang theo một số đồ vật phục vụ như: túi da đựng đồ, ống tre hoặc vỏ bầu đựng thuốc súng, lọ đựng đạn, dụng cụ nhồi đạn...

2.3.5 Các loại công cụ săn bắt khác

Ngoài các công cụ trên, còn có bộ đồ săn voi của dân tộc Mông. Bộ dụng cụ này bao gồm nhiều đơn vị hiện vật nhỏ (khoảng gần 20 đơn vị hiện vật). Để có thể chế tạo được một bộ đồ săn voi, phải sử dụng 3 bộ da trâu phơi khô và nhiều loại dây rừng, kim loại, gỗ...

Bên cạnh những công cụ săn bắt trực tiếp gây sát thương hoặc bắt sống thú, còn có những công cụ gián tiếp phục vụ cho cuộc đi săn như chiếc công của người Mường, dùng để gây tiếng động nhằm xua đuổi thú đi theo hướng những người thợ săn đã định trước. Những công cụ này nếu thiếu thì hiệu quả đi săn sẽ giảm sút.

2.4 Hoa văn trang trí

Hầu như các hiện vật trong bộ sưu tập đều không có hoa văn trang trí, nếu có cũng chỉ là vài vạch khắc chéo nhau, hay hình xương cá. Duy chỉ có ống đựng tên của dân tộc Ra-glai được trang trí hết sức công phu, tỉ mỉ. Kỹ thuật tạo hoa văn ở đây là kỹ thuật khắc chìm, hoa văn chủ yếu vẫn là văn hình học: các đường chéo nhau tạo thành hình quả trám, hình xương cá, vẩy cá.

3. PHÂN LOẠI HIỆN VẬT TRONG SƯU TẬP

Nói đến tác dụng của việc xây dựng các bộ sưu tập hiện vật bảo tàng cũng là nói đến tác dụng của việc phân loại hiện vật trong các bộ sưu tập đó. Bởi vì việc phân loại hiện vật trong bộ sưu tập thành những nhóm hiện vật nhỏ hơn, dựa vào những tiêu chí mang tính khoa học cao, không những giúp cho việc quản lý hiện vật được tốt hơn, mà còn giúp cho các nhà nghiên cứu cũng như công tác phục vụ nghiên cứu của các cán bộ kiểm kê - bảo quản được thuận lợi, tránh được việc sưu tầm trùng lặp quá nhiều hiện vật cùng một chủ đề trong một dân tộc, bổ sung những mảng hiện vật còn thiếu trong sưu tập; đồng thời giúp cho công tác trưng bày chuyên đề mang lại hiệu quả cao.

Qua phần mô tả sưu tập, chúng ta thấy không thể phân loại sưu tập theo chất liệu của hiện vật bởi gần như chúng đều được làm từ gỗ, tre, dây rừng, chỉ một số ít hiện vật có sử dụng sắt thép cho việc chế tác một vài bộ phận ; và cũng không thể dựa vào kỹ thuật chế tác để phân loại, vì một hiện vật có thể sử dụng nhiều kỹ thuật mới có thể hoàn thành được. Bởi vậy, tiêu chí phân loại hiện vật có thể áp dụng cho bộ sưu tập này là dựa vào cấu tạo và cách sử dụng của hiện vật

Với tiêu chí trên và căn cứ vào số lượng hiện vật hiện có trong kho của BTĐTHVN, ta có thể phân loại hiện vật trong bộ sưu tập này thành các chủ đề sau:

- . Nỏ: 97 hiện vật.
- . Bẫy: 89 hiện vật.
- . Giáo: 22 hiện vật.
- . Súng: 46 hiện vật.

Những loại khác: Những hiện vật thuộc chủ đề này có cấu tạo và cách sử dụng khác so với 4 chủ đề trên, nhưng do có rất ít hiện vật nên chúng tôi gộp thành một chủ đề riêng. Đó là bộ đồ săn voi của dân tộc Mông và chiếc công đuổi thú của dân tộc Mường.

4. LẬP DANH MỤC HIỆN VẬT CHO BỘ SƯU TẬP

Qua việc tìm hiểu những yêu cầu của các nhà nghiên cứu, sưu tầm và nhu cầu của các trưng bày chuyên đề trong bảo tàng, cũng như yêu cầu của việc quản lý hiện vật, đồng thời từ đặc điểm của bộ sưu tập này, có thể đưa ra 2 mẫu danh mục như sau:

- Danh mục hiện vật theo dân tộc: Thống kê lần lượt từng chủ đề, hết hiện vật ở chủ đề này mới chuyển sang hiện vật của chủ đề khác. Danh mục này sẽ cung cấp cho các nhà nghiên cứu cái nhìn tổng thể về nghề săn bắt của từng dân tộc, căn cứ vào danh mục hiện vật, các cán bộ sưu tầm biết được cần bổ sung hiện vật nào cho bộ sưu tập.

Phụ lục I

DANH MỤC HIỆN VẬT SƯU TẬP CÔNG CỤ SĂN BẮT THÚ

Dân tộc:

Nhóm dân tộc

STT	Tên hiện vật	Số lượng	Nhóm ĐP	Thời điểm ĐĐST	Số đăng ký	Chất liệu KTCT	Cách sử dụng

Hà Nội, ngày tháng năm

Người lập danh mục

- Danh mục hiện vật theo chủ đề: Trong phần phân loại đã chia sưu tập thành 5 chủ đề khác nhau, ở mỗi chủ đề lập một danh mục riêng, thống kê lần lượt hiện vật của từng dân tộc một (sắp xếp theo vần A,B,C căn cứ vào tên dân tộc). Danh mục này giúp cho trưng bày chuyên đề của bảo tàng được thuận lợi, đồng thời giúp các nhà nghiên cứu có sự so sánh hiện vật giữa các dân tộc thuộc cùng một nhóm ngôn ngữ...

Phụ lục 2

DANH MỤC HIỆN VẬT SƯU TẬP CÔNG CỤ SẢN BẮT THÚ

Chủ đề:

STT	Tên hiện vật	Số lượng	Chất liệu KTCT	Dân tộc (Nhóm dân tộc)	Thời điểm ĐĐST	Số đăng ký

Hà Nội, ngày tháng năm

Người lập danh mục

5. MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Về bảo quản

- Chất liệu sử dụng để chế tạo các hiện vật thuộc bộ sưu tập này chủ yếu là gỗ, tre, nứa và dây rừng. Chỉ một số ít hiện vật có bộ phận bằng kim loại. Gỗ, mây, tre, đặc biệt là dây rừng... là loại chất liệu rất khó bảo quản lâu dài, vì vậy khi sưu tầm cần

chú ý tới tính bảo quản lâu dài của hiện vật, đặc biệt cần khai thác cách bảo quản hiện vật của người dân cho phù hợp với từng hiện vật. Trước khi hiện vật được đăng ký, đánh số, chúng phải được vệ sinh sạch sẽ. Kiểm tra hiện vật, nếu phát hiện có côn trùng hay mối mọt phải xử lý triệt để trước khi đưa vào kho. Với chất liệu này trên thế giới hiện nay thường sử dụng phương pháp làm lạnh hiện vật. Khi đã cất vào vị trí cố định, cán bộ bảo quản cần chú ý đến những hiện vật này nhiều hơn, thường xuyên kiểm tra để kịp thời phát hiện côn trùng và cách ly hiện vật ngay, tránh lây lan sang những hiện vật khác trong kho.

- Cần hoàn thiện hồ sơ của những hiện vật trong bộ sưu tập hiện đã có ở Bảo tàng. Nhiều hồ sơ hiện vật còn sơ sài, chưa đầy đủ những thông tin cần thiết. Để công việc này đạt kết quả như mong muốn, cán bộ kiểm kê cần phối hợp với cán bộ sưu tầm rà soát lại hồ sơ, bổ sung thêm thông tin. Từ nay trở đi cán bộ sưu tầm cần làm hồ sơ hiện vật chi tiết hơn. Đặc biệt, cần xác minh nguồn gốc của 2 hiện vật không ghi thuộc dân tộc nào và 3 hiện vật ghi chung chung là của dân tộc Mọii.

5.2 Về nghiên cứu, sưu tầm

- Trong bộ sưu tập công cụ săn bắt thú hiện chưa có đầy đủ hiện vật của 54 dân tộc, còn 13 dân tộc chưa có hiện vật. Qua nghiên cứu tài liệu và tham khảo ý kiến của một số nhà nghiên cứu cho thấy, ở hầu hết các dân tộc này nghề săn bắt vẫn còn giữ vai trò khá quan trọng trong đời sống của họ, như dân tộc: Tày, Nùng, Lự, La Ha, Bố Y, Lô Lô, Sán Dìu, Rơ-măm; còn các dân tộc Chăm, Hoa, Pu Páo, Si La, Cờ Lao thì nghề săn bắt đã không còn đậm nét nhưng cũng chưa hoàn toàn mất hẳn. Do đó, cần chú ý sưu tầm bổ sung hiện vật để bộ sưu tập đầy đủ, hoàn chỉnh.

- Một số dân tộc sống trên nhiều địa phương, có môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội khác nhau. Từ sự khác nhau này sẽ tạo cho họ có những điểm khác nhau trong văn hoá, trong cách ứng xử với thiên nhiên. Ở mỗi địa điểm cư trú, họ sống chung với một số dân tộc khác nên có sự giao lưu tác động lẫn nhau. Vì vậy, nên sưu tầm các hiện vật của dân tộc đó ở nhiều nơi khác nhau để thấy được nét tương đồng hay điểm khác biệt trong hoạt động sản xuất của họ. (Ví dụ: người Thái sống ở các tỉnh vùng Tây Bắc và một phần miền núi Thanh - Nghệ nên với một loại hình công cụ săn bắt nào đó cũng phải sưu tầm đủ ở cả 2 khu vực cư trú).

- Sưu tập chưa có sự cân xứng hài hoà giữa hiện vật của các chủ đề trong một dân tộc, có những chủ đề sưu tầm quá nhiều, có những chủ đề sưu tầm quá ít, thậm chí có chủ đề lại không có hiện vật nào. Có một số dân tộc: Brâu, Khơ Me, Phù Lá, Sán Chay, Ô Đu, Mảng, Ngái... chỉ có 01 hiện vật trong sưu tập. Vì vậy, rất cần chú ý khắc phục tình trạng này.

- Trong sưu tập, mỗi chủ đề nên sưu tầm ít nhất 2 hiện vật, để khi đưa ra trưng bày một hiện vật thì trong kho vẫn còn hiện vật để phục vụ công tác nghiên cứu.

- Ngày nay, bảo vệ môi trường sinh thái đang là vấn đề của toàn cầu, rừng ngày càng bị mất đi, các loại động vật đang có nguy cơ bị huỷ diệt, nên việc săn bắt thú rừng đã bị cấm, những công cụ săn bắt thú dần dần sẽ bị lãng quên. Vì vậy, công việc sưu tầm hiện vật cho bộ sưu tập này ở BTĐTHVN trong thời điểm hiện nay là rất cần thiết và cấp bách.

5.3 Về trưng bày

Những hiện vật trong bộ sưu tập đã được đưa ra trưng bày tập trung vào 13 dân tộc: Mường (7 hiện vật), Chứt (3 hv), Thổ (1 hv),

Thái (1 hv), La Hủ (2 hv), Cống (1 hv), Khơ Mú (2 hv), Co (3 hv), Co-tu (2 hv), Mạ (1 hv), Hre (1 hv), Gia-rai (2 hv), Ra-glai (2 hv). 28 hiện vật được sử dụng là một tỉ lệ không nhỏ so với các chủ đề khác, song vẫn chưa đủ để thể hiện hết được sự phong phú của nghề săn bắt thú trong thực tế của các dân tộc ở nước ta. Như vậy nên có thêm một trưng bày chuyên đề về nghề săn bắt của các dân tộc, bổ sung những mặt hạn chế cho phần trưng bày cố định, giúp cho khách tham quan hiểu đầy đủ hơn về nghề săn bắt.

Theo các nhà nghiên cứu, trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào, hoạt động săn bắt thú đều chứa đựng rất nhiều rủi ro, nguy hiểm. Do vậy, trước, trong và sau các cuộc đi săn, người ta thường có kiêng kị và nghi lễ cúng bái cầu mong may mắn, bình yên. Hiện vật liên quan đến các nghi thức tín ngưỡng này không chỉ giúp tìm hiểu sâu hơn, hoàn chỉnh hơn về nghề săn bắt của các cư dân mà nó còn là chứng tích rất quan trọng liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng của các dân tộc. Vì vậy khi trưng bày về hoạt động săn bắt cần quan tâm đến cả mảng hiện vật này.

VỀ TÀI LIỆU PHIM ẢNH CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ THÁI - KA ĐAI CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

HOÀNG THỊ THU HẰNG

Tài liệu phim ảnh thuộc loại tài liệu nghe nhìn được sử dụng nhiều trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nhất là trong công tác nghiên cứu và trưng bày của bảo tàng. Vì thế, ngay từ đầu, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (BTDTHVN) đã chú trọng tới việc chụp ảnh tư liệu được tiến hành song song với công tác nghiên cứu, sưu tầm hiện vật dân tộc học. Do đó, hiện nay, kho lưu trữ của BTDTHVN đã có một hệ thống tư liệu phim ảnh tương đối đầy đủ và khá phong phú về mọi mặt đời sống sinh hoạt, phong tục, tập quán... của 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam, góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá của các dân tộc nước ta.

Mỗi một bức ảnh được lưu giữ trong kho đều chứa đựng đầy đủ các thông tin về ngày, tháng, năm chụp, người chụp, nội dung ảnh và nguồn cung cấp tư liệu (nếu là ảnh hiện vật). Hệ thống tư liệu ảnh này đã và đang phục vụ hữu hiệu cho công tác trưng bày, xuất bản và đặc biệt là công tác nghiên cứu của BTDTHVN.

Ở nước ta, các tộc người được chia thành 5 ngữ hệ: ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Nam Đảo, ngữ hệ Thái - Ka đai, ngữ hệ Hán - Tạng và ngữ hệ Hmông - Dao. Trong bài viết này chúng tôi chỉ đưa ra những đánh giá về tài liệu phim ảnh của các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái - Ka đai hiện đang lưu giữ trong kho của BTĐTHVN.

Ngữ hệ Thái - Ka đai chia thành 2 nhóm ngôn ngữ:

- Nhóm ngôn ngữ Thái bao gồm 8 dân tộc: Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ), Tày, Thái.

- Nhóm ngôn ngữ Ka đai bao gồm 4 dân tộc: Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Páo.

Nhìn chung, tư liệu phim ảnh về các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái - Ka đai, bên cạnh một số dân tộc như Tày, Thái, Nùng khá nhiều ảnh và tương đối đầy đủ về nội dung chuyên môn, còn có một số dân tộc còn thiếu khá nhiều ảnh như La Ha, Cờ Lao, Pu Páo.

1. Dân tộc Bố Y

Các tên gọi khác: Chùng Chá, Trung Gia, Trọng Gia, Pâu Y, Pu Dí

Các nhóm địa phương: Bố Y, Tu Dí

Địa bàn cư trú: Hà Giang, Lào Cai

Dân số: 1450 người

Tổng số ảnh hiện có rất ít, chỉ có 51 ảnh. Nội dung ảnh chủ yếu giới thiệu trang phục của phụ nữ. Đồng thời cũng giới thiệu chi tiết các họa tiết hoa văn được trang trí trên trang phục. Qua đây chúng ta cũng thấy được hình thức cư trú của người Bố Y đó

là nhà ở với gian bếp được lợp mái bằng ngói gỗ. Trong nhà, cũng giống như các dân tộc khác, ta thấy được cách bài đặt bố trí bàn thờ tổ tiên. Ở dân tộc Bô Y có một công cụ sản xuất khá đặc biệt đó là chiếc bừa với hai hàng răng gỗ. Ngoài ra cũng còn một số ảnh khác cho ta thấy được cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của những người dân, sinh hoạt bên bếp lửa của một gia đình. Riêng về hiện vật thì chưa tiến hành chụp ảnh được một hiện vật nào của tộc người này.

2. Dân tộc Giáy

Các tên gọi khác: Nhắng, Giảng, Sa Nhân, Pâu Thín, Chùng Chá, Pu Năm

Các nhóm địa phương: Pu Nà (Cùi Chu hay Quý Châu)

Địa bàn cư trú: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu

Dân số: 38.000 người

Tổng số tư liệu ảnh hiện có là 80 ảnh, trong đó có một số ảnh đen trắng chụp đám cưới của người Giáy. Nội dung ảnh chủ yếu giới thiệu về trang phục truyền thống của cả nam và nữ, cách vấn tóc của phụ nữ Giáy. Cũng có một số ảnh giới thiệu về các dụng cụ, các thao tác của nghề chạm bạc và một số ảnh chụp quang cảnh địa bàn cư trú, nhà ở cùng một số công trình phụ khác. Thông qua ảnh chụp các loại bàn thờ chúng ta biết được người Giáy có các tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ ma ngũ, thờ bà mụ, thờ tổ sư nghề...

Bên cạnh đó còn có hàng loạt ảnh chụp về đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân như: bán hàng, làm đường vào bản, khâu vá, lợi dụng sức nước để làm cối giã gạo phục vụ cho cuộc sống hàng ngày.

Về dân tộc này đã tiến hành chụp ảnh được 14 hiện vật đó là: vợt hốt cá tôm, giỏ đựng cá, xa cán bông, guốc gỗ, hái, vỏ dao, dao, sáo, muôi gỗ, gùi, ống đựng nước, đàn tính, chổi tre và bẫy chuột.

3. Dân tộc Sán Chay

Các tên gọi khác: Mán, Cao Lan - Sán Chỉ, Hồn Bạ, Hồn Chùng, Sơn Tử

Các nhóm địa phương: Cao Lan, Sán Chỉ

Địa bàn cư trú: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái.

Dân số: 114.000 người

Tổng số tư liệu ảnh hiện có về dân tộc Sán Chay là 168 ảnh.

Về dân tộc này đáng chú ý là hệ thống tư liệu ảnh phản ánh tương đối đầy đủ về một đám ma, từ lúc bắt đầu làm nhà táng, các lễ cúng của thầy cúng, anh em họ hàng, bà con làng xóm đến viếng, cho đến cảnh đưa ra đồng để chôn. Ở đây, chúng ta thấy được, người Sán Chay có nghề dệt vải, cùng với đó là bộ trang phục truyền thống của phụ nữ với cách đội khăn của họ và 2 kiểu trang phục của thầy cúng.

Qua phần tư liệu ảnh chúng ta thấy dân tộc Sán Chay có nhiều tín ngưỡng dân gian với nhiều kiểu bàn thờ: bàn thờ thầy cúng, bàn thờ thần chăn nuôi (Trạch Vương), bàn thờ tổ tiên, bàn thờ Ngọc Hoàng, bàn thờ bà mẹ, bàn thờ bài vị, bàn thờ thổ công và bàn thờ Thần Nông, kể cả bàn thờ Tổ quốc.

Ở dân tộc Sán Chay có bộ tranh thờ rất phong phú như: Tam vị cô nương, bà mẹ, Thần Nông... Ngoài ra còn có một số ảnh khác về nhà sàn cùng các công trình phụ: chuồng lợn, chuồng trâu, gác bếp... với những sinh hoạt của người dân ở trong nhà.

Tuy nhiên, với dân tộc Sán Chay mới chỉ chụp ảnh được 4 hiện vật là: dụng cụ kẹp quả, giỏ, phên dao và thẻ âm dương.

4. Dân tộc Lào

Các nhóm địa phương: Lào Bắc, Lào Nội

Địa bàn cư trú: Lai Châu, Sơn La

Dân số: 10.000 người

Tổng số ảnh tư liệu về dân tộc Lào là 181 ảnh.

Qua phân tư liệu ảnh ta thấy người Lào có nghề dệt thổ cẩm và thêu khá phát triển. Các sản phẩm như: áo, váy, khăn đội đầu, chăn, thảm trải bàn đều được dệt và thêu rất cầu kỳ và rất đẹp. Có ảnh chụp những người phụ nữ đang xe sợi, dệt vải và những bộ trang phục truyền thống của phụ nữ Lào. Để tạo màu sắc cho các sản phẩm, người Lào cũng có kỹ thuật nhuộm chàm giống như nhiều dân tộc khác. Có khá nhiều ảnh chụp chi tiết các họa tiết hoa văn được tạo ra trên các sản phẩm dệt. Thông qua ảnh chụp, chúng ta cũng thấy được nghề truyền thống thêu đó sẽ còn được bảo lưu với bức ảnh người mẹ đang truyền nghề cho những đứa con gái. Cũng giống như người Thái, người Lào có rất nhiều chăn, đệm, gối do những người phụ nữ tự làm ra cho các thành viên trong gia đình và có cả dành riêng cho khách.

Qua ảnh chụp quang cảnh làng bản ta thấy được người Lào cũng ở nhà sàn như nhiều dân tộc khác. Cũng có ảnh chụp chi tiết kết cấu vì kèo, mái nhà, vị trí và cách trang trí bàn thờ ở trong nhà. Bên cạnh đó là hàng loạt ảnh liên quan tới đời sống sinh hoạt của người dân. Lợi dụng nguồn nước từ các dòng suối, họ đã biết chế tạo ra chiếc cối giã gạo bằng sức nước để phục vụ cho đời sống sinh hoạt của mình.

Đặc biệt trên địa bàn cư trú của người Lào hiện nay còn có một ngôi tháp cổ đó là tháp Mường Luân. Có khá nhiều ảnh chụp chi tiết cũng như toàn cảnh của ngọn tháp, có thể giúp ích nhiều cho các nhà nghiên cứu. Bên cạnh đó cũng có ảnh chụp phản ánh tri thức dân gian của người dân, đó là ảnh vẽ cây lá để làm thuốc trị rắn cắn. Ngoài ra còn nhiều ảnh chụp đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân xung quanh ngôi nhà, trong góc bếp và các hoạt động văn nghệ như múa *lăm vòng*, thổi khèn...

Về hiện vật đã có 47 ảnh chủ yếu là các công cụ phục vụ sinh hoạt hàng ngày, các công cụ sản xuất và dụng cụ dùng trong khi dệt vải.

5. Dân tộc Lự

Các tên gọi khác: Lữ, Duồn, Nhuôn

Địa bàn cư trú: Lai Châu

Dân số: 3.700 người

Ảnh về dân tộc Lự có rất ít, còn thiếu nhiều nội dung, chủ đề. Tổng số chỉ có 32 ảnh. Số lượng tuy không nhiều nhưng cũng giúp chúng ta biết được rằng, người Lự tự làm ra quần áo để mặc. Các quá trình để làm nên sản phẩm như từ lúc kén tơ, dệt vải, đến cách tạo hoa văn trên vải, trên khăn của phụ nữ. Có ảnh chụp rất chi tiết bộ trang phục, cả phía trước, phía sau, phía trên, phía dưới và chiếc khăn đội đầu của họ cho thấy trang phục của họ khá đẹp và cầu kỳ.

Về hình thức cư trú, người Lự cũng ở nhà sàn lợp lá giống như nhiều dân tộc khác. Trên địa bàn cư trú của họ hiện vẫn còn khu rừng thiêng cấm mọi người không được đến khai thác và chặt phá.

Người Lự cũng có một số tín ngưỡng như: cúng bản với chiếc đàn được dựng đơn giản; cúng vía bằng bát gạo và quả trứng hay tín ngưỡng thờ thần được đặt ở đầu bản. Liên quan đến quá trình của một đời người, có ảnh chụp giấy khai sinh được viết trên vải và ảnh chụp nghĩa địa với ngôi mộ rất đơn sơ. Giống như người Lào và một số dân tộc thiểu số khác, người Lự cũng biết chế tạo ra chiếc cối giã gạo bằng sức nước để giảm bớt sức lao động cho mình.

Tuy nhiên về dân tộc Lự vẫn chưa tiến hành chụp ảnh hiện vật.

6. Dân tộc Nùng

Các nhóm địa phương: Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Phàn Sinh, Nùng Lòì, Nùng Tùg Slin, Nùng Cháo, Nùng Quý Rịn, Nùng Khèn Lài, Nùng Dín, Nùng Inh...

Địa bàn cư trú: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Quảng Ninh.

Dân số: 705.000 người

Đây là dân tộc có tỷ lệ dân số tương đối đồng so với các dân tộc khác và địa bàn cư trú cũng rộng khắp. Và lẽ đương nhiên ảnh chụp về dân tộc này cũng khá nhiều, khoảng 400 ảnh, trong đó có 24 ảnh đen trắng về nhiều chủ đề.

Là một dân tộc có khá nhiều nhóm địa phương và ở mỗi nhóm đó lại có cách ăn mặc khác nhau, do đó tập trung khá nhiều ảnh chụp về trang phục của cả nam và nữ. Đặc biệt có khá nhiều ảnh chụp tương đối chi tiết bộ trang phục của thầy cúng được trang trí rất đẹp và sắc sỡ.

Về hình thức cư trú ta thấy người Nùng vừa ở nhà sàn, vừa ở nhà đất trình tường. Có cả ảnh chụp quá trình người Nùng gánh gạch, nhào đất để làm nhà. Qua phân tư liệu ảnh này chúng ta biết được người Nùng có một số ngành nghề thủ công khá phát triển như: nghề dệt, nghề rèn, nghề đan, làm giấy bản. Nghề rèn của người Nùng chủ yếu là rèn nông cụ. Có ảnh chụp chi tiết toàn bộ quá trình để làm ra sản phẩm như quy trình làm giấy bản từ một loại cây tự nhiên, từ lúc lấy lá về, ngâm, phơi, cho đến lúc thành sản phẩm. Sản phẩm của các nghề thủ công này đều được mang đi trao đổi ở chợ, mỗi loại sản phẩm có một khu vực bày bán riêng.

Chúng ta cũng còn thấy cách trang trí bàn thờ tổ tiên của người Nùng chủ yếu là bằng loại giấy màu đỏ. Ngoài ra họ cũng có một loại tín ngưỡng khác đó là thờ con chó đá ở ngoài cửa. Đền thờ thổ công lại được dựng riêng và tương đối lớn. Có ảnh chụp các góc độ của bàn thờ, đền thờ và cách trang trí ở trong đó. Về nghi lễ thì có lễ cúng rằm tháng 7. Đồng thời có cả ảnh chụp lễ lại mặt sau đám cưới cùng các tiểu lễ diễn ra trong nghi lễ đó như: trao vòng bạc, trao tiền, uống rượu... Đặc biệt trong phân tư liệu ảnh của dân tộc Nùng có ảnh chụp bộ tranh thờ khá đẹp và phong phú, chủ yếu là tranh được vẽ trên giấy và tô màu sặc sỡ.

Ngoài ra còn có nhiều ảnh chụp phong cảnh bản làng, địa bàn cư trú, các sinh hoạt hàng ngày của người dân như đun nấu bên bếp lửa, phơi thóc, bên giếng nước, đi cày hoặc cách cất giữ ngô. Bên cạnh đó là các ảnh về sinh hoạt văn hoá tinh thần như biểu diễn văn nghệ, hát giao duyên, hát dân ca, thổi khèn hay tham gia hội diễn. Đồng thời cũng có một số ảnh

chụp về các chủ đề khác như: vẽ hoa văn trên phên dao, trẻ em đến trường...

Về hiện vật cũng đã tiến hành chụp được 90 ảnh về các công cụ lao động như liềm, nhíp, sọt, bào, nong, nia, dằm, sàng; các công cụ gia đình như: đũa quấy cháo, cối giã ớt, đũa cả, bát ăn cơm...

7. Dân tộc Tày

Tên gọi khác: Thổ

Các nhóm địa phương: Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí

Địa bàn cư trú: Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang...

Dân số: 1.190.000 người

Đây là dân tộc có số dân đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở nước ta. Đồng thời đây cũng là dân tộc có số lượng ảnh tư liệu nhiều nhất khoảng 1230 ảnh. Trong số các ảnh này, ảnh chụp lễ Then chiếm một số lượng đáng kể, bởi lẽ trong các năm, từ năm 1996 đến năm 2000, năm nào cũng có người chụp. Ảnh chụp đầy đủ chi tiết từ quá trình chuẩn bị lễ vật, cách trang trí, từng chi tiết điệu nhảy, sọc nhạc, đánh đàn... của cả bà then chính, cả bà then phụ, cả những người ngồi xem... Có ảnh chụp bà then làm lễ trong đám ma, trong lễ Kỳ Yên. Các lễ vật dùng trong các nghi lễ đó đều được chụp khá chi tiết, chẳng hạn như chiếc long đình, cây đàn tính, nhà ma... nhất là bộ trang phục của thầy cúng được chú ý nhiều. Có ảnh chụp các họa tiết hoa văn trang trí, chụp phía trước, phía sau và chiếc mũ đội đầu khi hành lễ. Đồng thời cũng có ảnh chụp từng nghi lễ trong một đám ma cũng như những vật dụng cần dùng

trong đó. Có ảnh chụp nhiều loại bàn thờ: các kiểu bàn thờ tổ tiên của nhiều gia đình, bàn thờ thầy cúng, bàn thờ bà mụ, bàn thờ bài vị ở trong đền, bàn thờ trong đền thờ Thạch Sanh. Bên cạnh đó còn có các nghi lễ khác như lễ cúng rằm tháng 7, tết mồng 3 tháng 3 với sự chuẩn bị rất công phu, làm các loại bánh và trang trí bàn thờ cho lễ cúng.

Ở người Tày, lễ hội Lồng Tồng là một lễ hội tiêu biểu. Trong là ngày hội các chàng trai, cô gái được tự do vui chơi, và đặc biệt có trò chơi ném còn - một biểu hiện của tín ngưỡng phồn thực. Trong lễ hội này có nhiều ảnh chụp chân dung các cô gái và chàng trai trong trang phục truyền thống và các hình thức-vui chơi khác.

Điều đáng chú ý là người Tày có truyền thống về rối cạn nhưng từ lâu đã bị lãng quên. Cùng với sự khích lệ họ phục hồi sinh hoạt múa rối, BTĐTHVN hoàn thành bộ phim "Chuyện rối Tày làng Thẩm Rộc", đồng thời cũng có được những ảnh tư liệu chụp bộ con rối, chân dung các nghệ nhân và một số tiết mục rối được biểu diễn.

Về nhà ở, có nhiều ảnh chụp ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn với các kết cấu vì kèo rất chi tiết. Ngoài ra, còn có một số ảnh chụp những kiểu nhà khác mới xuất hiện như nhà hai tầng. Trên mái, phía trong nhà có treo những chiếc bùa làm vía cho các thành viên trong nhà.

Trang phục truyền thống là một chủ đề quan trọng nên tập trung một số lượng ảnh đáng kể. Ở đây có đầy đủ các ảnh về các kiểu trang phục truyền thống của nam, nữ, già, trẻ của một số nhóm địa phương.

Các nghề thủ công chúng ta biết được qua hệ thống tư liệu ảnh của người Tày là: nghề đan, đan những đồ dùng để phục vụ chò đám ma, đan hòm để đựng sách cho thầy cúng; nghề dệt thổ cẩm, công việc của phụ nữ trong những lúc nông nhàn; nghề đúc lưỡi cày; nghề làm thuốc lá: các quá trình từ lúc lấy lá về, đem phơi rồi chế biến...

Lợi dụng nguồn nước tự nhiên, người Tày biết làm cọn nước để đưa nước lên ruộng cao và làm cối giã gạo bằng sức nước. Ngoài ra còn có rất nhiều ảnh chụp quá trình sản xuất của người dân như: quá trình làm ra hạt gạo, từ lúc cày, bừa, cấy, cho tới lúc thu hoạch; các sinh hoạt hàng ngày như thái rau, đồ xôi và các công việc bếp núc khác. Cũng có ảnh chụp về các sinh hoạt tinh thần của người dân như hát then - một lối hát truyền thống của người Tày.

Ở đây cũng có ảnh chụp bộ tranh thờ khá phong phú với số lượng là 40 ảnh, bên cạnh đó còn có 122 ảnh chụp hiện vật.

8. Dân tộc Thái

Tên gọi khác: Táy

Các nhóm địa phương: Thái Trắng (Táy Khao), Thái Đen (Táy Đăm), Táy Chiềng hay Táy Mường (Hàng Tổng), Táy Thanh (Man Thanh), Táy Mười, Pù Thay, Thổ Đà Bắc, Táy Mộc Châu (Táy Deng)

Địa bàn cư trú: Sơn La, Lai Châu, Nghệ An, Thanh Hoá, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Lâm Đồng...

Dân số: 1.040.000 người

Là một dân tộc có dân số đông và cũng có số lượng ảnh tư liệu nhiều, 1.155 ảnh, trong đó ảnh đen trắng là 93 ảnh.

Người Thái có nghề dệt thêu khá phát triển nên phần tư liệu ảnh về nghề dệt của người Thái khá hấp dẫn và đầy đủ từ khâu đầu tiên cho đến lúc kết thúc để tạo ra một sản phẩm. Đó là ảnh chụp từ lúc còn ở dạng kén tằm, rồi kéo sợi, đánh sợi; có ảnh mô tả khá chi tiết tên và các loại lá cây, rễ cây để làm thuốc nhuộm và từng công đoạn của quá trình nhuộm sợi: pha chế, nhuộm rồi phơi. Tiếp đến là ảnh chụp lúc dệt thành vải và cuối cùng là thêu để tạo hoa văn. Có rất nhiều kiểu hoa văn như con rồng, con bướm, các loại hoa lá... thêu trên váy, trên khăn, trên chăn... được chụp chi tiết.

Cũng như nhiều dân tộc khác, chiếm một tỷ lệ lớn trong tư liệu ảnh về người Thái là ảnh chụp các bộ trang phục của người Thái, trang phục của phụ nữ, của nam giới, của các nhóm địa phương khác nhau, của thanh niên, của người già. Bên cạnh đó là ảnh chụp chiếc trâm cài đầu và cách búi tóc của phụ nữ khi đã có chồng.

Một phần tư liệu ảnh nữa có thể nói là tương đối đầy đủ đó là ảnh chụp về một đám ma với cách thức truyền thống của họ là thiêu xác. Ở đó ta cũng thấy được cách ăn mặc, cách đội tang, cách trang trí nhà táng và các nghi thức diễn ra trong một đám tang. Họ có phong tục là làm những chiếc quan tài để sẵn cho những người bị ốm lâu ngày trong nhà. Một nghi lễ khác khá nổi tiếng của người Thái ở Sơn La là lễ cúng "Mơ Mơt" để tống tiễn tà ma. Có đầy đủ ảnh về bộ trang phục của thầy cúng, chụp chi tiết hoa văn trên áo, trên mũ, đằng trước, đằng sau và một số hiện

vật khác dùng trong lễ cúng như chiếc bẹ chuối dùng làm con thuyền để đưa tiễn tà ma. Bên cạnh là toàn bộ bộ đồ nghề của thầy cúng khi hành lễ. Ở Nghệ An cũng có nghi lễ cúng "Me Một", có ảnh chụp cây hoa được làm cầu kỳ, cao to và sặc sỡ. Cây hoa đó chính là trung tâm để các thiếu nữ múa xung quanh như: múa sạp, múa loóng, đánh cồng chiêng... Bên cạnh các điệu múa được trình diễn trong nghi lễ còn có ảnh chụp các tiết mục văn nghệ khác của người Thái trong các hội diễn văn nghệ. Liên quan tới các nghi lễ còn có ảnh chụp lễ cúng trước khi uống rượu cần và sau đó là cảnh uống rượu cần.

Về nhà ở, người Thái ở nhà sàn, đặc biệt là cách trang trí trên mái đầu hồi nhà mà người Thái gọi là "*khou cút*". Có ảnh chụp quá trình dựng nhà, lợp mái nhà, các ngôi nhà với các kiểu kết cấu vì kèo và các kiểu "*khou cút*" khác nhau cùng với ảnh chụp sinh hoạt của người dân ở trong nhà và trên sàn đầu hồi nhà. Về hình thức thờ cúng, chúng ta thấy có các kiểu bàn thờ sau: bàn thờ tổ tiên, bàn thờ Tổ quốc, bàn thờ ma nhà. Cùng với việc dựng nhà, người Thái còn có kỹ thuật làm kho thóc với miếng gỗ tròn ở chân cột để chống chuột. Đây là một trong những tri thức dân gian của người dân.

Qua ảnh chụp ta biết được hình thức canh tác chủ yếu của người Thái là ruộng lúa nước. Ở đây, họ biết lợi dụng dòng suối để dựng nên những cọn nước để đưa nước lên ruộng cao. Và cũng từ con suối ấy họ đắp phai để phục vụ cho canh tác, làm chằng, kéo chài bắt cá để phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày.

Người Thái có gốm Mường Chanh nổi tiếng. Có các ảnh chụp toàn bộ quá trình để làm ra sản phẩm gốm với kỹ thuật bàn xoay

và nặn tay, từ lúc giã đất, tạo hoa văn trang trí (tuy nhiên là rất đơn sơ), lò nung gốm, các sản phẩm và cuối cùng là đem đi bán, cùng với ảnh chụp bộ công cụ để làm ra sản phẩm đó. Ngoài ra, người Thái còn có nghề làm đồ trang sức, nghề dệt chiếu (có cả khung dệt), nghề đan: đan dó, đan gùi..., nhưng đáng chú ý là chiếc chõng bằng tre. Người Thái còn biết tự tạo ra chiếc máy để ép bột sắn.

Ngoài ra còn nhiều ảnh chụp các sinh hoạt khác của người dân như: làm cỏ ngô, dọn nương bông, đập lúa, giã gạo, sảy gạo, mò rau rêu... và việc trao đổi hàng hoá ở chợ. Cũng có cả những bức ảnh chụp cảnh vui chơi giải trí của trẻ con như: nhảy dây, trò chơi mô phỏng chiếc xe đạp. Thông qua ảnh chụp chúng ta cũng biết được chữ viết của dân tộc Thái.

Về ảnh hiện vật đã tiến hành chụp ảnh được 147 ảnh.

9. Dân tộc Cờ Lao

Các nhóm địa phương: Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Đỏ

Địa bàn cư trú: Hà Giang

Dân số: 1.500 người

Ảnh tư liệu về dân tộc Cờ Lao còn rất ít, chỉ có 36 ảnh.

Trong phần tư liệu ảnh ít ỏi về dân tộc này chỉ có ảnh về trang phục của phụ nữ là tương đối phong phú hơn cả, chụp khá kỹ cả phía trước, phía sau. Tuy nhiên, cũng chưa có đủ ảnh về trang phục của tất cả các nhóm địa phương. Đã có một số ảnh chụp quang cảnh làng bản, địa bàn cư trú, nhà ở, bàn thờ tổ tiên, cách cất giữ ngô và các loại lương thực khác trên gác bếp sau mỗi vụ thu hoạch, phụ nữ đeo gùi đi nương, lều nương, bếp lò và tàu ngựa... Nhưng nhìn chung tư liệu ảnh của dân tộc Cờ Lao còn

rất sơ sài, thiếu nhiều chủ đề. Dân tộc này cũng chưa có ảnh chụp hiện vật.

10. Dân tộc Pu Péo

Các tên gọi khác: Ka Bèo, Pen ti Lô Lô, La Quả, Mán

Địa bàn cư trú: Hà Giang

Dân số: 400 người

Người Pu Péo hiện nay chỉ còn một bộ phận người rất ít và ảnh tư liệu về dân tộc này cũng không đáng kể, chỉ có 34 ảnh. Có một số ảnh chụp chân dung và trang phục của thiếu nữ, trong đó chú ý bức ảnh chụp người phụ nữ với cách búi tóc có chiếc lược cài đầu truyền thống. Hiện chưa có ảnh chụp trang phục nam.

Có một số ảnh chụp bàn thờ tổ tiên của người Pu Péo và cảnh người đàn ông đang thắp hương trên bàn thờ. Có ảnh chụp toàn bộ khuôn viên của một ngôi nhà gồm: nhà ở, có cả tầng đá kê cột, cổng, vườn và chuồng trâu. Một số cảnh sinh hoạt khác như: sinh hoạt ở trong bếp, ảnh chụp bếp lò, đồ mền mền, cối giã rau cho lợn, cho lợn ăn...

Tuy nhiên ảnh chụp về dân tộc Pu Péo cũng còn thiếu nhiều, cần thiết phải bổ sung và ảnh chụp hiện vật cũng chưa có.

11. Dân tộc La Ha

Các tên gọi khác: Xá Khao, Xá Cha, Xá La Nga...

Các nhóm địa phương: Khlá Phlao, La Ha Ứng

Địa bàn cư trú: Yên Bái, Sơn La

Dân số: 1400 người

Có thể nói ảnh tư liệu về dân tộc La Ha là thiếu hoàn toàn. Không có một bức ảnh nào chụp tại địa bàn diễn dã về đời sống sinh hoạt vật chất cũng như sinh hoạt tinh thần của người dân. Hiện nay chỉ có 18 ảnh chụp hiện vật đó là: vỏ bầu khô đựng nước, vỏ bầu khô đựng cơm, đồ đựng của phụ nữ, giỏ đựng cá, gùi, nèo đập lúa, rá vo gạo, gáo bầu, mâm để ăn cơm, ống đựng nước, ống đựng canh, kiếm nghi lễ + khiên đỡ, dương vật bằng gỗ dùng để biểu diễn trong lễ "mọt" của người La Ha.

Cần phải tiến hành ngay các đợt nghiên cứu, sưu tầm để bổ sung phần tư liệu ảnh của dân tộc La Ha. Đây là phần tư liệu duy nhất còn thiếu trong kho lưu trữ của BTĐTHVN.

12. Dân tộc La Chí

Các tên gọi khác: Thổ Đen, Cù Tê, Xá, La Ti, Mán Chí

Địa bàn cư trú: Hà Giang

Dân số: 8.000 người

Nội dung của phần tư liệu ảnh dân tộc La Chí cũng khá phong phú, có 180 ảnh. Trong đó có tương đối nhiều ảnh chụp ruộng bậc thang - một hình thức canh tác chủ yếu của nhiều dân tộc miền núi phía Bắc nói chung, người La Chí nói riêng. Trên các thửa ruộng bậc thang đó cũng có xen kẽ cả nhà ở. Nhà truyền thống của họ là nhà sàn, trên sàn là nơi con người sinh hoạt và dưới sàn là nuôi gia súc, gia cầm, xây những ụ đất để nấu cơm lộn và nấu rượu. Có ảnh chụp quá trình chuẩn bị để dựng một ngôi nhà mới như: đốn gỗ, chẻ tre làm nhà, hay kết cấu của bộ vì kèo. Bên cạnh nhà sàn, người La Chí cũng ở cả nhà trệt, nhà đất. Và ở bên cạnh mỗi ngôi nhà đều có ống dẫn nước từ suối về để

sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Cũng lợi dụng sức nước của dòng suối người ta còn làm cối giã gạo.

Điều đáng chú ý ở dân tộc này là tất cả mọi người từ già, trẻ, gái, trai đều mặc những bộ trang phục truyền thống. Có khá nhiều ảnh chụp các bộ trang phục này từ quần áo, mũ, cách quấn khăn, cách đeo túi đựng tư trang khi đi chợ hay đi chơi, cách gùi củi qua trán. Ngoài các bộ trang phục hàng ngày, còn có ảnh chụp trang phục của thầy cúng cùng các hiện vật được dùng trong nghi lễ cúng.

Một phần tư liệu ảnh khá đầy đủ về đám cưới của người La Chí, chụp toàn bộ đám cưới từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc như: Chuẩn bị làm cỗ cưới, tẩm trầu, anh em bà con họ hàng ăn cỗ cưới, đón dâu, đưa dâu, vận chuyển đồ đạc của cô dâu về nhà chồng, kể cả ảnh chụp đan hòm bằng tre để bán cho các cô dâu đựng tư trang khi về nhà chồng, ảnh cô dâu phải rửa chân trước khi bước lên nhà chồng. Ngoài ra còn có một số ảnh chụp khác như làm lễ cúng con dâu về nhà mới, ra mắt họ hàng...

Qua phần tư liệu ảnh chúng ta thấy người La Chí cũng có nghề dệt vải. Các chu trình như từ lúc luộc sợi vào khung cho đến lúc dệt, rồi nhuộm chàm, phơi vải và các ảnh chụp các thùng ủ lá chàm, cối để nhuộm chàm, cũng như các ảnh chụp chi tiết các bộ phận trên khung dệt.

Có khá nhiều ảnh chụp về các cảnh sinh hoạt khác của người dân như: thả trâu, hái rau rừng, làm thức ăn cho gia súc, thu hoạch lúa trên nương cùng chiếc thùng đập lúa, thu hoạch bắp, chăm sóc vườn... Khi đi làm hay đi chơi, người phụ nữ thường

địu con trên lưng. Ở đây ta cũng thấy được người La Chí có cách nấu cơm đặc biệt đó là đồ cơm cách thuỷ bằng chõ gỗ.

Trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người La Chí, cũng giống như một số dân tộc khác, một nét mới là có thờ Bác Hồ. Nhưng nếu như các dân tộc khác là thờ ảnh Bác Hồ thì dân tộc La Chí làm ngôi mộ giả với tấm bia gắn dòng chữ: *"Vong linh Chủ tịch Hồ Chí Minh 1890 - 1969"*.

Nhìn chung, phần tư liệu ảnh về dân tộc La Chí cũng tương đối đầy đủ. Tuy nhiên cũng chưa có ảnh chụp các hiện vật đã sưu tầm được của dân tộc này.

Tóm lại, hệ thống tư liệu ảnh của các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái - Ka đai trong kho lưu trữ của BTĐTHVN khá phong phú về nội dung, chủ đề. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Thái và dân tộc La Chí thuộc nhóm ngôn ngữ Ka đai có đầy đủ ảnh chụp các hoạt động sản xuất, sinh hoạt văn hoá, đời sống tinh thần, các nghề thủ công truyền thống, các tín ngưỡng dân gian hay các lễ hội truyền thống... phản ánh đặc trưng văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc. Đồng thời cũng có ảnh chụp một số hiện vật đã sưu tầm được của các dân tộc này. Về thể loại phim ảnh thì một vài dân tộc đã có ảnh đen trắng. Tuy nhiên, tỷ lệ ảnh đen trắng còn rất ít, trong tổng số 3565 ảnh chỉ có 132 ảnh (chiếm 3,7%), trong khi đó ảnh màu là 3433 ảnh (chiếm tới 96,3%).

Nhiều dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Ka đai như La Ha, Pu Péo... ảnh chụp còn rất ít, nhiều nội dung còn thiếu; không có hoặc rất ít ảnh chụp hiện vật và ảnh đen trắng. Đặc biệt dân tộc La Ha hiện nay chỉ có một số ảnh hiện vật, không có một ảnh nào chụp tại địa bàn diên dã, nơi cư trú và sinh hoạt của người dân.

Do đó, sắp tới cần thiết phải tiến hành các cuộc điền dã, nghiên cứu, sưu tầm và chụp ảnh tư liệu bổ sung cho một số dân tộc, nhất là những dân tộc còn thiếu nhiều như La Ha..., cũng như cần phải chụp ảnh toàn bộ hiện vật của từng dân tộc trong kho bảo quản. Trong khi chụp, chú ý tăng cường chụp ảnh đen trắng, bởi vì ảnh màu rất dễ bị mất màu và bị mốc, chỉ có giá trị sử dụng trong một thời gian không lâu, trong khi đó ảnh và phim đen trắng có thể bảo quản và lưu giữ lâu dài hơn.

Đối với các dân tộc thuộc các ngữ hệ khác, việc điều chỉnh, bổ sung để tăng cường ảnh tư liệu cũng cần được thực hiện tích cực. Có như vậy mới xây dựng kho lưu trữ phim ảnh của BTĐTHVN trở thành một trung tâm lưu trữ thông tin đầy đủ về văn hoá 54 dân tộc của cả nước.

PHẦN III

TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG CHÚNG - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

BẢO TÀNG VỚI GIÁO DỤC TRẺ EM

*Nhân khai trương chính thức Phòng khám phá
dành cho trẻ em tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
(18/1/2002)*

PGS. TS. NGUYỄN VĂN HUY

Bước vào thế kỷ XXI, các bảo tàng nói chung và Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam nói riêng đã và đang cố gắng để phục vụ tốt hơn nữa công chúng, đặc biệt là đối tượng trẻ em. Cùng với các chương trình quốc gia vì thế hệ trẻ, Bảo tàng cần đổi mới cách tiếp cận để góp phần giáo dục và đào tạo những mầm non của đất nước. Làm thế nào để bảo tàng không chỉ là trung tâm văn hoá, là khu vui chơi giải trí mà còn thực sự là trung tâm giáo dục có sức hấp dẫn và đáp ứng tốt nhất nhu cầu của trẻ chính là mục đích của buổi thảo luận hôm nay. Trong đó các vấn đề nổi cộm lên trước hết là làm sao để tổ chức các chuyến thăm quan bảo tàng cho học sinh có kết quả tốt nhất; bảo tàng, nhà trường, gia đình, các trung tâm dịch vụ du lịch và các cơ quan báo chí nên hợp tác như thế nào trong lĩnh vực này. Trước hết xin điểm lại một số nét về việc tổ chức cho học sinh thăm quan bảo tàng.

I. MỘT SỐ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC CHO HỌC SINH, TRẺ EM THAM QUAN BẢO TÀNG

Một trong những mục tiêu của bảo tàng là dành cho thế hệ trẻ, vậy nên, bảo tàng phải quan tâm đến học sinh, trẻ em và bảo tàng phải là một đối tượng khai thác của nhà trường.

Với Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam thì đối tượng học sinh, trẻ em chiếm một vị trí quan trọng trong số khách thăm bảo tàng. Số trẻ em Việt Nam và quốc tế đến thăm Bảo tàng năm 1999: 8219 trẻ em; năm 2000: 8735 trẻ em. Đến năm 2001, Bảo tàng đã đón: 75.943 khách, trong đó 34.287 khách nước ngoài và 41.656 khách trong nước. Tổng số trẻ em đến Bảo tàng năm 2001 là 12.467 trong đó 11.783 trong nước và 684 trẻ em nước ngoài; trẻ em chiếm 14,40 % tổng số khách. Lượng học sinh đến thăm bảo tàng hàng năm đều tăng.

Những con số trên cho thấy tiềm năng rất lớn của đối tượng này. Trẻ em không chỉ là khách của bảo tàng hiện tại mà sẽ là những khách của bảo tàng trong tương lai. Nếu tạo được cho trẻ thói quen đến thăm bảo tàng thì khi lớn lên chính những trẻ nhỏ ấy sẽ trở thành những người khách thường xuyên của bảo tàng - và là một phần nguồn sống của bảo tàng.

Vậy thì chất lượng của các chuyến thăm quan bảo tàng của học sinh ra sao? Để đánh giá được điều này, có thể dựa vào bản chất của các chuyến thăm quan như hình thức đến thăm quan, mục đích đến thăm quan, thời gian ở bảo tàng, kết quả thu được sau khi thăm quan, rồi từ đó đưa ra kết luận về chất lượng của các chuyến thăm quan.

*** Các câu hỏi đặt ra để thảo luận là:**

1. Thực tế nhà trường đã khai thác, sử dụng Bảo tàng như thế nào? Trong việc khai thác đó có việc gì làm tốt, việc gì làm chưa tốt? Nguyên nhân?

2. Bảo tàng đã làm gì cho nhà trường, cho học sinh để tham quan, học tập cho tốt, cho có chất lượng cao?

3. Chúng ta (Bảo tàng, Nhà trường, các Công ty du lịch, Trung tâm dịch vụ tổ chức cho học sinh đi thăm bảo tàng, phụ huynh, giới báo chí) nên làm gì để góp phần nâng cao chất lượng các chuyến tham quan, để mỗi chuyến tham quan thực sự bổ ích cho học sinh, củng cố các tri thức đã học, đưa lại những kiến thức mới, tình cảm mới cho mỗi học sinh?

Chúng ta cùng nhau suy nghĩ và thực hành những đổi mới như thế nào để bảo tàng thực sự trở thành một trung tâm giáo dục có chất lượng cao, mang tính chuyên nghiệp cao chứ không phải chỉ sử dụng nó như một công viên hay du lịch như một danh lam thắng cảnh? Nếu không, chúng ta sẽ quá lạc hậu với thế giới trong việc vận hành, khai thác, sử dụng thiết chế văn hoá quan trọng này.

*** Nhà trường và cách thức tổ chức cho học sinh thăm bảo tàng hiện nay?:**

- Nhà trường tự tổ chức các cuộc thăm quan:

+ Thường theo từng khối

+ Hoặc theo cả trường chia thành nhiều đợt

- Các thầy cô giáo đưa đi và quản lý học sinh/ hay giao cho hướng dẫn viên của bảo tàng hướng dẫn

- Nhà trường hợp đồng với các công ty, trung tâm giáo dục truyền thống để tổ chức tham quan. Với hình thức này thì thường là

+ Đi thăm quá đông một lần/ cả trường; đưa đón học sinh nhiều chuyến trong một buổi.

+ Mỗi lần đi thăm quá nhiều nơi, thuần túy tính chất du lịch, chưa hiểu bảo tàng là một trung tâm giáo dục có chương trình, định hướng riêng: 3-4 nơi/ lần

+ Có yêu cầu nhân viên bảo tàng hướng dẫn hoặc không hướng dẫn tham quan, mà tự nhân viên du lịch chỉ cho các cháu xếp hàng đi thăm

**** Bảo tàng đã làm được những gì cho nhà trường, cho học sinh?***

Một số hình thức phổ biến hiện nay ở các bảo tàng như sau:

- Phục vụ hướng dẫn nội dung các phòng trưng bày thường xuyên hoặc chuyên đề. Các đoàn tham quan có yêu cầu hướng dẫn/ không có hướng dẫn tùy theo nhu cầu.

- Một số bảo tàng tổ chức thi tìm hiểu nhân các sự kiện, ngày lễ, các ngày kỷ niệm; có đánh giá, có trao giải thưởng.

- Một số bảo tàng tổ chức các cuộc trưng bày lưu động đến tận các trường học; nói chuyện cho học sinh.

- Một số bảo tàng tổ chức các cuộc giao lưu cho học sinh với các nhân chứng lịch sử.

**** Vì sao học sinh tới thăm các bảo tàng ngày một đông?***

- Sự quan tâm của Đảng, chính quyền trong việc giáo dục truyền thống

- Sở Giáo dục và các Phòng Giáo dục quan tâm
- Phụ huynh học sinh quan tâm
- Bản thân học sinh quan tâm nên tự động đi thăm
- Xuất hiện một số cơ sở dịch vụ như các công ty du lịch và các trung tâm giáo dục truyền thống là cầu nối giữa nhà trường và bảo tàng

- Bảo tàng có nhiều chương trình hấp dẫn học sinh hơn

**** Một số nhận xét về những yếu tố làm giảm chất lượng các chuyến thăm quan của học sinh:***

- Do thiếu sự phối hợp giữa bảo tàng và nhà trường nên giáo viên không biết bảo tàng có những chương trình gì để chuẩn bị trước cho học sinh, dẫn đến việc tổ chức

+ Đi thăm không có trọng điểm, từng chuyên đề

+ Học sinh thăm thụ động: chỉ nhìn và nghe; không được sờ vào hiện vật, không có cảm quan thực với hiện vật; không có cơ hội giao lưu, chủ động thảo luận, gợi mở cho học sinh.

+ Không có chương trình riêng cho học sinh với từng đối tượng: tuổi/ lớp.

+ Không tính toán đến thời gian, thời lượng phù hợp với sức khoẻ, tâm lý học sinh

+ Không có điểm nhấn, trọng tâm cho mỗi chuyến thăm

- Không gắn kết bảo tàng với nhà trường/ công ty, trung tâm giáo dục truyền thống trong mỗi chuyến đi.

- Không có sự kết hợp giữa nhà trường với phụ huynh học sinh trong các chuyến thăm bảo tàng; nếu có thì chỉ là sự đóng góp của phụ huynh cho mỗi chuyến đi, mà chưa thấy có phụ

huynh hay ban phụ huynh cùng đi cùng giám sát, cùng đặt yêu cầu và theo dõi nội dung các chuyến tham quan bảo tàng.

- Giáo viên hay hướng dẫn viên của các trung tâm dịch vụ không nghiên cứu trước nội dung cho chuyến thăm của học sinh.

- Học sinh không/ ít được chuẩn bị trước nội dung cho mỗi chuyến đi.

- Đi thăm quá đông: 600, 700 tới 900 học sinh một lượt; nhiều khi trùng nhau giờ mà nhà trường đã hợp đồng với các công ty, trung tâm và xe ô tô rồi, không thể hoãn được nên bảo tàng đành chấp nhận. Khi đó, số lượng học sinh lên đến 1500 hoặc 1700 em tham quan cùng một lúc. Điều gì sẽ xảy ra với số lượng lớn học sinh như vậy?

+ Không thể xem được do quá đông, chật chội.

+ Chỉ đi hàng một, xem lướt qua; không đọc, không tiếp nhận được thông tin; không thể hướng dẫn dù dùng micro.

+ Quá ồn ào, học sinh thì không xem được mà khách thăm bảo tàng thì không chịu được nên bỏ ra về.

+ Quá nghịch ngợm, phá cây cỏ, vứt túi nilông và thức ăn bừa bãi.

+ Không an toàn trong bảo vệ hiện vật.

+ Nguy hiểm nếu xảy ra sự cố

Tóm lại: Tổ chức cho học sinh đi thăm bảo tàng với số lượng lớn như vậy là một thiệt thòi đối với học sinh, nếu không nói là thiếu trách nhiệm với các em; là thiệt thòi cho phụ huynh và nhà trường, đồng thời lại rất vất vả cho bảo tàng. Như thế vừa lãng phí thời gian và tiền của, lại vừa bỏ lỡ một cơ hội bổ sung kiến thức mới.

Nguyên nhân:

**** Về phía nhà trường:***

- Khó tổ chức theo nhóm nhỏ do việc phải tổ chức nhiều lần ở mỗi trường do kinh phí hạn hẹp?
- Khó do việc xin phép Sở, Phòng Giáo dục vì học tập ở bảo tàng chưa nằm trong chương trình học tập của nhà trường?
- Tâm lý nhà trường khoán trắng cho các đơn vị dịch vụ liên hệ với bảo tàng xếp lịch, thuê xe ôtô, tổ chức tuyến thăm quan.
- Nhà trường cũng như các cơ sở dịch vụ tổ chức cho học sinh thăm quan không nhận thức được một cách rõ ràng, chính xác vai trò và phương thức giáo dục trong bảo tàng.

**** Về phía các đơn vị dịch vụ tổ chức thăm quan cho học sinh:***

Vai trò của các đơn vị dịch vụ trong việc tổ chức tham quan xa Hà Nội và trong nội thành: Có nên hay không đối với các bảo tàng ở ngay nội thành? Hay chỉ có ý nghĩa với các chuyến tham quan du lịch ở các nơi xa? Nếu các đơn vị dịch vụ này chịu trách nhiệm cả với việc tham quan các bảo tàng trong nội thành thì nên hoạt động như thế nào là tốt nhất? hay nếu nhà trường và bảo tàng trực tiếp liên hệ với nhau thì vai trò của các đơn vị du lịch chỉ là cung cấp phương tiện đi lại cho nhà trường mà thôi.

- Không nhận thức được đặc điểm của việc tổ chức cho học sinh thăm quan bảo tàng hoàn toàn khác với cách tổ chức du lịch thông thường, khác với các cuộc đi thăm các danh lam, thắng cảnh, di tích hay các hoạt động văn hoá khác.

- Phương pháp tổ chức tham quan học tập không hợp lý, thiếu khoa học: Quá tham nhiều hoạt động trong một lần tổ chức tham

quan như đi thăm nhiều địa điểm khác nhau trong /ngoài thành phố rồi bảo tàng hoặc đi thăm bảo tàng ào qua rồi cả trường 7,8 xe ô tô chở học sinh đi xem phim, xem xiếc mà hoạt động sau mới là chính. Các công ty du lịch, trung tâm giáo dục truyền thống như vậy cần được bồi dưỡng về nghiệp vụ thích hợp với việc tổ chức thăm bảo tàng. Đây có lẽ là do quan niệm coi bảo tàng là nơi giải trí nhiều hơn là trung tâm giáo dục nên coi việc đi thăm quan bảo tàng cũng như đi xem xiếc vậy, thậm chí còn không lý thú bằng.

- Các công ty, trung tâm còn chú trọng nhiều, thiên về dịch vụ, tính toán kinh tế cho tổ chức của mình trong hoạt động tổ chức cho học sinh thăm bảo tàng mà chưa đặt vấn đề mục tiêu giáo dục lên trên hết. Đặc điểm của các cơ quan du lịch là kinh doanh nên khó đòi hỏi họ đặt vai trò giáo dục là trọng tâm. Nếu coi nhà trường là người đặt hàng thì trách nhiệm chính thuộc về nhà trường, cơ quan du lịch chỉ là người thực hiện. Hoặc các cơ quan du lịch phải đổi mới quan niệm và phương pháp tổ chức đi thăm bảo tàng.

** Về phía bảo tàng:*

- Cách tiếp cận quá cũ, quá cổ điển: một chiều, thụ động, hay nói cụ thể hơn là bảo tàng chưa thực sự chủ động đến với nhà trường, chưa làm cho nhà trường thấy bảo tàng là một nơi mà học sinh có thể đến học tập và bổ sung kiến thức.

- Bảo tàng không chuyển, không tạo ra cách tiếp cận mới với học sinh, với trẻ em như:

- + Bảo tàng chưa có chương trình riêng cho học sinh
- + Bảo tàng chưa có hoạt động riêng cho học sinh

+ Bảo tàng chưa có tài liệu hướng dẫn riêng cho giáo viên hay bố mẹ

+ Bảo tàng chưa thật sự bám sát nhà trường, đến tận nhà trường để nói rõ những yêu cầu của mình, những cái mình có, những điều mình muốn truyền đạt cho học sinh.

Hệ quả của cách tổ chức tham quan bảo tàng hiện nay:

** Với học sinh:*

- Còn ít thích thú khi thăm Bảo tàng do phương pháp thăm quan thụ động

- Đến bảo tàng chơi, đùa nghịch khi đi với nhà trường

- Không thu được hoặc ít thu được thông tin, kiến thức mới sau mỗi chuyến thăm

** Với giáo viên:*

- Thụ động, không trực tiếp tham gia vào việc hướng dẫn, truyền kiến thức ở bảo tàng cho học sinh (ngược với cách tổ chức thăm quan rất có hiệu quả của Trường Quốc tế: có sự phối hợp rất chặt chẽ với Hội phụ huynh; giáo viên, phụ huynh chủ động nghiên cứu trước bảo tàng cho từng chuyến thăm quan, đặt ra yêu cầu cụ thể khác nhau cho mỗi chuyến thăm, tự soạn các câu hỏi trước để học về văn hoá Việt Nam phù hợp với từng lớp và những gì bảo tàng đang trưng bày).

- Khoán trắng cho bảo tàng hay các công ty, trung tâm dịch vụ.

- Không được chuẩn bị trước những kiến thức, những cách tiếp cận riêng ở bảo tàng.

- Không nắm được học sinh thu hoạch được gì sau mỗi chuyến đi thăm.

** Với bảo tàng:*

- Không phát huy được hiệu quả là một trung tâm giáo dục. Chưa đạt được mục tiêu là phục vụ tốt đối tượng học sinh, đặc biệt là mục đích giáo dục mà bảo tàng đặt ra.

- *Hiện tượng quá tải giả tạo* trong việc đón học sinh các trường tại bảo tàng: tập trung quá đông một đoàn trong một thời điểm nào đó mà không rải ra trong những thời điểm khác nhau.

II. CẦN PHÁT HUY HƠN NỮA VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH VỚI BẢO TÀNG

- Trẻ em và học sinh đến thăm bảo tàng với bố mẹ ngày càng quan trọng vì thời gian nghỉ cuối tuần 2 ngày nên các em sống nhiều hơn với gia đình. Đây là dịp để bố mẹ gần gũi với con cái hơn. Trong khi nhiều ý kiến phàn nàn về chuyện thiếu sân chơi cho trẻ em thì bảo tàng có thể là nơi mà gia đình dành thời gian cho nhau, bố mẹ dành thời gian cho con cái.

- Đổi mới nhận thức của phụ huynh, bố mẹ với bảo tàng: Chơi mà học, học mà chơi/ học tại bảo tàng một cách không bị gò bó:

- + Học kiến thức
- + Học thuật ngữ mới
- + Học kỹ thuật truyền thống
- + Học thẩm mỹ truyền thống
- + Học kỹ năng truyền thống
- + Trau dồi tình cảm, tình yêu với văn hoá dân tộc, truyền thống

- + Thăm theo gia đình với sự hướng dẫn của bố mẹ
- + Có tài liệu dành riêng cho phụ huynh đi với con cái, hướng dẫn cho con cái
- + Xây dựng tờ rời, hỏi đáp cho bố mẹ để giúp con cái.

III. BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM ĐÃ VÀ ĐANG CỐ GẮNG TÌM CÁC GIẢI PHÁP TỐT NHẤT ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THĂM QUAN HỌC TẬP CỦA HỌC SINH

** Từ kinh nghiệm công tác giáo dục ở các bảo tàng ở các nước tiên tiến:*

- Nhận thức bảo tàng không chỉ là nơi lưu giữ kiến thức mà còn là nơi phổ biến kiến thức, là nơi người xem đón nhận những kiến thức mới, hay nói cách khác là học tập

- Coi trọng công tác giáo dục, tính sư phạm chuyên nghiệp trong các hoạt động giáo dục của học sinh:

- + Có mục tiêu riêng, chương trình, phương pháp riêng
- + Có tài liệu hướng dẫn riêng cho giáo viên, phụ huynh tùy theo từng chuyên đề
- + Tổ chức tham quan, học tập hợp lý cho học sinh
- + Thăm theo nhóm nhỏ
- + Có quy định thời gian nhất định trong tuần
- + Có không gian dành riêng cho học sinh thực hành, học tập
- + Chú ý cả nhà trường và gia đình cùng tổ chức cho học sinh tham quan. Phát huy tính chủ động của nhà trường, của giáo viên trong việc tham gia cùng bảo tàng hay độc lập xây dựng các chương trình riêng cho học sinh, làm cho học sinh thích thú hơn, năng động hơn, bổ ích hơn trong mỗi chuyến thăm bảo tàng.

** Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã, đang và sẽ làm gì để nâng cao chất lượng tham quan, học tập của học sinh?*

1. Cần có quan niệm mới về bảo tàng với giáo dục trẻ em:

- Đó thực sự là một khoa học

- Quan niệm phòng tuyên truyền trong các bảo tàng không phải đơn thuần chỉ là làm công tác tuyên truyền mà trọng tâm của nó là công tác giáo dục.

- Nên đặt yêu cầu không chỉ coi việc đến thăm bảo tàng là một sự giải trí bình thường mà còn quan tâm đến việc thu lượm được gì sau chuyến thăm quan ấy.

- Xã hội ngày càng phát triển với các phương tiện truyền thông như báo chí, truyền hình, phát thanh, internet... thì phương pháp giáo dục thụ động, học không đi đôi với hành, dường như chưa đáp ứng được nhu cầu của trẻ. Trẻ cần có sự liên hệ giữa kiến thức trong sách vở với thực tế. Bảo tàng có thể tạo cho trẻ em cơ hội để học tập một cách chủ động. Bên cạnh những tư liệu viết thì bảo tàng còn có hiện vật để trẻ em có thể nhìn thấy, chiêm nghiệm và thậm chí có thể sờ mó, thao tác.

2. Bước đầu xây dựng các chương trình riêng phù hợp với từng loại đối tượng học sinh:

- Tổ chức thăm có trọng tâm, trọng điểm; có vài điểm nhấn trong các cuộc thăm khác nhau để trẻ dễ nhớ.

- Xây dựng chương trình cho học sinh phù hợp từng đợt trình diễn.

- Xây dựng Phòng khám phá dành riêng cho trẻ em nhằm kích thích sự tò mò, gây hứng thú cho của trẻ em trong việc chơi mà học, học mà chơi với những mục tiêu rõ rệt.

- Khuyến khích học sinh sờ vào hiện vật ở những nơi được cho phép, thực hành các thao tác kỹ thuật truyền thống, tiếp cận với văn hoá truyền thống.

- Hoạt động cho phù hợp với lứa tuổi/ học vấn, kiến thức/ tâm sinh lý như:

+ Tính thời lượng thăm của học sinh: 45 phút

+ Nghiên cứu sách giáo khoa về kiến thức dạy trong nhà trường để tạo các chương trình cho phù hợp với lớp học, môn học

+ Nhắc lại kiến thức

+ Bổ sung kiến thức, thuật ngữ

3. Tổ chức các sinh hoạt định kỳ, các buổi thuyết trình, giới thiệu các chủ đề khác nhau ở bảo tàng.

4. Xây dựng mối quan hệ với nhà trường, với giáo viên để tổ chức cho học sinh tham quan có chất lượng cao.

5. Có chương trình, tài liệu hướng dẫn cho giáo viên để giáo viên chủ động trong việc xây dựng chương trình tham quan cho học sinh. Bồi dưỡng cho giáo viên cách thức triển khai nội dung (ở trường trước ngày tham quan Bảo tàng; trong khi tham quan và sau khi tham quan trở về trường giáo viên và học sinh cần làm gì?) và sử dụng các phương tiện giáo dục ở bảo tàng.

6. Khuyến khích giáo viên chủ động tham gia xây dựng các chương trình học cho học sinh ở bảo tàng; hướng dẫn học sinh trong việc tham quan bảo tàng, không khoán trắng cho bảo tàng hay các tổ chức dịch vụ.

7. Bảo tàng có chính sách quản lý và kích thích nâng cao chất lượng thăm cho học sinh như khuyến khích tham quan theo nhóm nhỏ.

8. Nếu Nhà trường tổ chức các nhóm tham quan dưới 50 người, bảo tàng sẽ thực hiện chế độ miễn hoàn toàn vé vào cửa.

9. Phòng Khám phá dành cho trẻ em chỉ chấp nhận mỗi lần tối đa 25- 30 học sinh và mỗi nhóm chỉ sinh hoạt 45 phút đến 50 phút là tối đa.

10. Khuyến khích thầy cô giáo, phụ huynh cùng tham gia hướng dẫn học sinh

11. Không tiếp nhận các đoàn khách tham quan quá đông, trên 300 người. Đi thăm quan theo đoàn phải đăng ký trước; tránh tình trạng quá đông khách cùng đến một thời điểm. Trong trường hợp như vậy thì bảo tàng có quyền từ chối các đoàn không đăng ký trước.

12. Bảo tàng cần chủ động hơn đến với nhà trường bằng nhiều hình thức khác nhau để nhà trường hiểu được những gì mà bảo tàng sẽ hỗ trợ nhà trường trong công tác giáo dục; làm cho học sinh hiểu được những gì mình sẽ được xem, được học trước khi đến bảo tàng để các em có sự chuẩn bị nhất định.

13. Khuyến khích các gia đình đưa con em thăm bảo tàng với các tài liệu hướng dẫn riêng, bổ ích.

14. Hình thành sớm *Câu lạc bộ những người bạn của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, nhằm tập hợp các cá nhân và các tổ chức quan tâm tới việc bảo vệ, phát huy giá trị của các di sản văn hoá dân tộc, góp phần làm cho bảo tàng gắn kết nhiều hơn nữa, hiệu quả hơn với cộng đồng mà trước hết là nhà trường.

15. Các nhà báo, các phương tiện thông tin đại chúng sẽ góp phần quan trọng gây/cổ vũ một phong cách mới trong tổ chức các hoạt động mới ở bảo tàng và tổ chức thăm quan bảo tàng cho học sinh một cách sinh động, phong phú và hấp dẫn.

IV. KẾT LUẬN

- Cần có một sự đổi mới nhận thức cơ bản về việc bảo tàng với việc giáo dục cho học sinh và trẻ em.

- Sự đổi mới đó cần ngay trong bảo tàng, nhà trường, các công ty du lịch/ trung tâm giáo dục truyền thống.

- Sự đổi mới đó ở trên tất cả các khía cạnh nhằm làm cho bảo tàng hữu dụng hơn đối với nhà trường, hấp dẫn hơn đối với học sinh.

- Sự đổi mới đó nằm cả ở khía cạnh nhà trường và các tổ chức hữu quan ứng xử với bảo tàng như với một trung tâm khoa học, một trung tâm giáo dục chứ không phải đơn thuần chỉ như một danh thắng, một di tích.

- Đó chính là cách nhận thức mới về bảo tàng trong thế kỷ XXI mà chính Bảo tàng và các vị khách của bảo tàng cùng phấn đấu thực hiện và khai thác đúng và hết các giá trị của nó.

**THỐNG KÊ CÁC TRƯỜNG HỌC
THĂM QUAN BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM NĂM 2001**

Ngày Tháng	Số lượng	Tên trường	Địa chỉ	Đơn vị tổ chức
4-1	600	Trường tiểu học Ngô Quyền	Hà Nội	Cty DL Lâm nghiệp
2-2	250	Trường tiểu học Đông Thái	Hà Nội	Trường tổ chức
10-2	120	Trường THCS Dương Hà	Gia Lâm	nt
16-2	800	TH Trưng Vương	Hà Nội	nt
24-2	475	TH Kim Sơn	Ninh Bình	nt
2-3	250	TH Nghĩa Tân	Hà Nội	nt
8-3	150	PTTH Nguyễn Bình Khiêm	Hà Nội	nt
9-3	150	PTTH Nguyễn Bình Khiêm	Hà Nội	nt
15-3	65	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	nt
16-3	10	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	nt
17-3	10	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	nt
18-3	60	TH Phúc Thọ	Hà Tây	nt

18-3	15 200 80	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	nt
22-3	150	TH Dương Quan	Gia Lâm	nt
29-3	500	TH Điện Biên	Hà Nội	nt
6-4	200	TH Kim Nỗ	Đông Anh	DL Chí Vương
8-4	30	PTTH Nguyễn Tất Thành	Hà Nội	Trường tổ chức
8-4	48	TH Ngô Sĩ Liên	Hà Nội	nt
8-4	60	Trường đội Lê Duẩn	Hà Nội	nt
12-4	30	TH Nguyễn Tất Thành	Hà Nội	nt
23-5	40	Mầm Non A	Hà Nội	nt
1-6	16	Trường Pháp Quốc tế	Hà Nội	nt
5-6	19	Làng SOS	Hà Nội	nt
7-6	20	Làng SOS	Hà Nội	nt
12-6	15	Làng SOS	Hà Nội	nt
14-6	40	Trẻ em khó khăn Ba Vì	Hà Nội	nt
21-6	17	Trẻ em Nhật Bản	Hà Nội	nt
19-9	39	Trường UNISS	Hà Nội	nt
7-10	30	Làng SOS	Hà Nội	nt
20-10	50	TH Xuân Đình	Hà Nội	Cty DL Thiên Nam

25-10	46	TH Lê Ngọc Hân	Hà Nội	Trưởng tổ chức
26-10	300	TH Nghĩa Tân	Hà Nội	nt
2-11	450	TH Nghĩa Dũng	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
23-11	800	TH Văn Chương	Hà Nội	nt
30-11	480	TH Nam Thành Công	Hà Nội	nt
4-12	412	TH Nam Thành Công	Hà Nội	nt
4-12	400	TH Thanh Quan	Hà Nội	Liên đoàn Xiếc Việt Nam
4-12	800	TH Phan Chu Trinh	Hà Nội	Trưởng tổ chức
8-12	580	TH Thịnh Quang	Hà Nội	Cty DL Vạn Xuân
18-12	500	TH Cát Linh	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
21-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trưởng tổ chức
21-12	400	TH Kim Liên	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
21-12	300	THCS Thanh Trì	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
25-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trưởng tổ chức
26-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trưởng tổ chức
27-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trưởng tổ chức
27-12	50	TH Lê Ngọc Hân	Hà Nội	Trưởng tổ chức
28-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trưởng tổ chức

Trẻ em nước ngoài: 684 em trong đó 172 em đi theo đoàn

Trẻ em Việt Nam: 11.783 em trong đó có 10.135 em đi theo đoàn

Biểu 2

THỐNG KÊ CÁC TRƯỜNG HỌC
THĂM QUAN BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM NĂM 2001
(Công ty du lịch tổ chức cho học sinh tham quan)

Ngày Tháng	Số lượng	Tên trường	Địa chỉ	Đơn vị tổ chức
4-1	600	Trường tiểu học Ngô Quyền	Hà Nội	Cty DL Lâm nghiệp
6-4	200	TH Kim Nỗ	Đông Anh	DL Chí Vương
20-10	50	TH Xuân Đình	Hà Nội	Cty DL Thiên Nam
2-11	450	TH Nghĩa Dũng	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
23-11	800	TH Văn Chương	Hà Nội	nt
30-11	480	TH Nam Thành Công	Hà Nội	nt
4-12	412	TH Nam Thành Công	Hà Nội	nt
4-12	400	TH Thanh Quan	Hà Nội	Liên đoàn Xiếc Việt Nam
8-12	580	TH Thịnh Quang	Hà Nội	Cty DL Vạn Xuân
18-12	500	TH Cát Linh	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
21-12	400	TH Kim Liên	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
21-12	300	THCS Thanh Trì	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm

THỐNG KÊ CÁC TRƯỜNG HỌC
THAM QUAN BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM NĂM 2001
(Các đoàn có số học sinh trên 100 người)

Ngày Tháng	Số lượng	Tên trường	Địa chỉ	Đơn vị tổ chức
4-1	600	Trường tiểu học Ngô Quyền	Hà Nội	Cty DL Lâm nghiệp Trường tổ chức nt nt nt nt nt nt nt nt nt nt
2-2	250	Trường tiểu học Đông Thái	Hà Nội	
10-2	120	Trường THCS Dương Hà	Gia Lâm	
16-2	800	TH Trưng Vương	Hà Nội	
24-2	475	TH Kim Sơn	Ninh Bình	
2-3	250	TH Nghĩa Tân	Hà Nội	
8-3	150	PTTH Nguyễn Bình Khiêm	Hà Nội	
9-3	150	PTTH Nguyễn Bình Khiêm	Hà Nội	
18-3	200			
22-3	150	TH Dương Quan	Gia Lâm	
29-3	500	TH Điện Biên	Hà Nội	DL Chí Vương nt
6-4	200	TH Kim Nỗ	Đồng Anh	

26-10	300	TH Nghĩa Tân	Hà Nội	nt
2-11	450	TH Nghĩa Dũng	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
23-11	800	TH Văn Chương	Hà Nội	nt
30-11	480	TH Nam Thành Công	Hà Nội	nt
4-12	412	TH Nam Thành Công	Hà Nội	nt
4-12	400	TH Thanh Quan	Hà Nội	Liên đoàn Xiếc Việt Nam
4-12	800	TH Phan Chu Trinh	Hà Nội	Trường tổ chức
8-12	580	TH Thịnh Quang	Hà Nội	Cty DL Vạn Xuân
18-12	500	TH Cát Linh	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
21-12	400	TH Kim Liên	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm
21-12	300	THCS Thanh Trì	Hà Nội	Cty DL Sơn Lâm

THỐNG KÊ CÁC TRƯỜNG HỌC
THĂM QUAN BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM NĂM 2001
(Các đoàn có số học sinh dưới 100 người)

Ngày Tháng	Số lượng	Tên trường	Địa chỉ	Đơn vị tổ chức
9-3	65	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	Trường tổ chức nt nt nt nt
15-3	10	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	
16-3	10	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	
17-3	60	TH Phúc Thọ	Hà Tây	
17-3	15	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	
18-3	80			Trường tổ chức nt nt nt nt nt nt nt nt
8-4	30	PTTH Nguyễn Tất Thành	Hà Nội	
8-4	48	TH Ngô Sĩ Liên	Hà Nội	
8-4	60	Trường đội Lê Duẩn	Hà Nội	
12-4	30	TH Nguyễn Tất Thành	Hà Nội	
23-5	40	Mầm Non A	Hà Nội	
1-6	16	Trường Pháp Quốc tế	Hà Nội	
5-6	19	Làng SOS	Hà Nội	

7-6	20	Làng SOS	Hà Nội	nt
12-6	15	Làng SOS	Hà Nội	nt
14-6	40	Trẻ em khó khăn Ba Vì	Hà Tây	nt
21-6	17	Trẻ em Nhật Bản		
19-9	39	Trường UNISSS	Hà Nội	nt
7-10	30	Làng SOS	Hà Nội	nt
20-10	50	TH Xuân Đình	Hà Nội	Cty DL Thiên Nam
25-10	46	TH Lê Ngọc Hân	Hà Nội	Trường tổ chức
21-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trường tổ chức
25-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trường tổ chức
26-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trường tổ chức
27-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trường tổ chức
27-12	40	TH Lê Ngọc Hân		
28-12	40	Mầm Non 20/10	Hà Nội	Trường tổ chức

**THỐNG KÊ CÁC TRƯỜNG HỌC QUỐC TẾ
THĂM QUAN BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM NĂM 2001**

Ngày Tháng	Số lượng	Tên trường	Địa chỉ	Đơn vị tổ chức
9-3	65	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	Trường tổ chức nt nt nt nt nt
15-3	10	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	
16-3	10	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	
17-3	15	Trường Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	
1-6	16	Trường Pháp Quốc tế	Hà Nội	
21-6	17	Trẻ em Nhật Bản	Hà Nội	
19-9	39	Trường UNISSS	Hà Nội	nt

THỬ BÀN VỀ

CHẤT LƯỢNG KHÁCH THAM QUAN BẢO TÀNG

(QUA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM)

NGUYỄN TRUNG DŨNG

1. Khái niệm chất lượng có từ lâu trong lĩnh vực sản xuất và phổ biến trong xã hội tiêu dùng: “Chất lượng sản phẩm”, “chất lượng công nghệ”... Riêng trong lĩnh vực văn hoá- nghệ thuật, nó cũng được đề cập đến nhưng không nhiều: “chất lượng biểu diễn”, “chất lượng sách”, “chất lượng phim”, hay “giá trị của tác phẩm” này, nọ... Còn với các bảo tàng, ít ai nói đến chất lượng các bảo tàng và chất lượng khách tham quan bảo tàng.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, bảo tàng với tư cách là một sản phẩm văn hoá, một sản phẩm tiêu dùng, cũng ít nhiều có tính cạnh tranh. Vậy khái niệm chất lượng bảo tàng, chất lượng khách tham quan có được nhận thức một cách đầy đủ, có được đề cập rộng rãi hay không? Thực tế, hoạt động của các bảo tàng có nảy sinh những vấn đề đó hay không? Điều quan trọng là thái độ của chúng ta đối với vấn đề này thế nào?

2. Mỗi sản phẩm văn hoá đều là sản phẩm mang tính xã hội. Nhìn lại trong đời sống văn hoá ở nước ta, có rất nhiều tác phẩm

và những công trình văn hoá giàu chất trí tuệ, thấm đượm tính nhân văn đã mang lại nguồn cảm hứng cho đông đảo người xem, có tác dụng làm giàu thêm tri thức, góp phần nâng cao và hoàn thiện thêm nhân cách con người, vượt qua thời gian và không gian đã có vị trí và ảnh hưởng tốt trong đời sống văn hoá nước ta, luôn được người đọc, người xem trân trọng đón nhận và có sức sống lâu bền. Đặc biệt, ngày nay, cùng với chính sách đổi mới, mở cửa, nhu cầu thưởng thức văn hoá của công chúng không còn nghèo nàn, thụ động, ngật nghèo của cơ chế ban - tặng thời bao cấp. Công chúng, cùng với sự cải thiện về vật chất, trình độ dân trí của họ ngày càng cao, và không ai chủ quan, duy ý chí, có thể hướng đông đảo công chúng cần xem gì, khi sự sàng lọc, kén chọn, hoàn toàn phụ thuộc vào sự thẩm nhận có tính cá nhân của mỗi người. Bằng việc bỏ ra một khoản thu nhập của mình, họ có quyền đòi hỏi những sản phẩm văn hoá đích thực, xứng đáng với tâm vóc của lịch sử, của đất nước và dân tộc. Chính vì thế, cùng với sự phát triển, sự thay đổi của chất lượng dân trí, đòi hỏi những sản phẩm văn hoá ngày càng chất lượng hơn, có sức thuyết phục hơn.

3. Văn hoá bảo tàng chỉ là một trong nhiều thiết chế văn hoá mà mục đích duy nhất và cuối cùng của nó là hướng tới con người và vì con người. Hơn ai hết, công chúng vừa là đối tượng vừa là thước đo phản ánh sự thẩm định xã hội đối với mọi hoạt động của bảo tàng. Người ta hay nói nhiều đến số lượng khách tham quan bảo tàng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong các hoạt động văn hoá nói chung mà nguyên nhân sâu xa của nó đâu phải nhân dân ta chưa có thói quen đến với văn hoá bảo tàng như một nhu cầu tự giác, mà chính là từ chất lượng non kém, lạc hậu, tụt

hậu của các bảo tàng do thiếu một chính sách đầu tư có chiều sâu, toàn diện triệt để, thích ứng với hoàn cảnh phát triển, mở cửa hội nhập ngày nay.

Chất lượng bảo tàng vừa là lực thu hút công chúng, cũng là tiền đề quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng của người xem. Bên cạnh những bảo tàng có chất lượng tốt, được đông đảo công chúng quan tâm, đánh giá cao, cũng có bảo tàng ít khách tham quan, kể cả các bảo tàng quốc gia được nhà nước đầu tư lớn. Điều này đã được phản ánh thực tế sự nhìn nhận đánh giá của xã hội đối với mỗi sản phẩm văn hoá cụ thể thuộc loại hình này.

4. Có một hiện tượng chung nhất ở các bảo tàng hiện nay chất lượng công chúng không đều. Khách đến tham quan bảo tàng thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau. Nếu bước đầu lấy tiêu chí trình độ học vấn để phân loại, ta có thể tạm chia khách tham quan thuộc hai nhóm đối tượng sau:

a. Khách có trình độ văn hoá cao bao gồm các nhà khoa học, các chuyên gia nghiên cứu, cán bộ giảng dạy đại học và sau đại học, nghiên cứu sinh... đến sinh viên, các trường đại học, cao đẳng.

Có thể thấy, với loại đối tượng này tính mục đích của họ đến xem bảo tàng rất rõ ràng. Họ đến để tìm hiểu, nghiên cứu, kiểm nghiệm và phát hiện những tri thức, quy luật tự nhiên và lịch sử, các thành tựu văn hoá, khoa học và công nghệ thông qua các hiện vật, sưu tập hiện vật được trưng bày hệ thống có giá trị khoa học và nhận thức cao. Không chỉ quan tâm tới các nguồn sử liệu, bằng tri thức và sự nghiêm túc, họ còn có những nhận xét, những cảm thụ tinh tế từ quy hoạch, kiến trúc, kỹ thuật, kỹ xảo trong hình thức trưng bày đến những nội dung và ý tưởng mà bảo tàng

thể hiện. Và đôi khi họ đưa ra những gợi ý, gợi mở những vấn đề mới mẻ, bổ ích, cụ thể, có tính thuyết phục liên quan đến công tác quản lý và các hoạt động khoa học của bảo tàng từ nghiên cứu, sưu tầm chọn lọc các tài liệu hiện vật, trưng bày, giáo dục, các bài viết giới thiệu cho đến từng dòng chữ, màu sắc trên étiquete. Loại khách này thường ít có nhu cầu cần hướng dẫn, họ thích đi xem tự do và thích chọn những vấn đề ưu tiên cần xem trước, có liên quan đến chuyên môn của họ hoặc đơn giản chỉ là nhu cầu muốn hiểu biết về một vấn đề nào đó... Điều đặc biệt thú vị, với những bảo tàng mang nặng tính chất nghiên cứu, chất hàn lâm thì ý kiến của loại khách này có nhiều điểm gần gũi và tương đồng với những nhà nghiên cứu của bảo tàng.

b. Loại khách có trình độ văn hoá nhất định, đây là đối tượng có thành phần đông đảo nhất, chiếm tỷ lệ lớn trong xã hội. Họ là công nhân, nông dân, học sinh... và những người lao động thuộc nhiều ngành nghề khác nhau... Nhu cầu chính của nhóm này đến thăm bảo tàng được coi như là một cơ hội để có thêm hiểu biết về lịch sử và văn hoá của đất nước, của dân tộc, có tác dụng nâng cao lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc ở họ. Ngoài ra, với nhóm đối tượng này, đến thăm bảo tàng còn có mục đích giải trí, thư giãn. Họ thường tổ chức đông đảo, đi theo đoàn, luôn cần có nhu cầu hướng dẫn. Động cơ lôi cuốn thúc đẩy họ đến với bảo tàng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua lời kể của bạn bè, qua các tờ quảng cáo của bảo tàng... và không loại trừ, có người đến đây do sự tò mò, hoặc đi cho biết, hay đi theo kế hoạch, theo chương trình tham quan, học tập định sẵn...

Từ sự phân tích trên, phản ánh và khẳng định một thực tế rõ ràng ở mỗi bảo tàng, chất lượng người xem rất đa dạng, không

đồng đều và càng không thuần nhất. Vấn đề đặt ra là ở mỗi bảo tàng cần có một loại đối tượng người xem chủ yếu hay bảo tàng là sản phẩm xã hội, ngôi nhà chung của các dân tộc, nơi dành cho tất cả mọi người ?

5. Khi đề cập đến thái độ của công chúng với bảo tàng theo quan niệm bảo tàng cho tất cả mọi người, một chuyên gia của Bảo tàng Nhiệt đới Hà Lan thật hóm hỉnh khi ông nhận xét: “Không thể có một cái áo nào mà mọi người đều mặc vừa và thậm chí cùng ưng ý, cùng thích như nhau”. Thực tế cũng thật khó có một sản phẩm văn hoá nào đều làm hài lòng các “thượng đế”. Và cũng dễ nhận thấy trong mỗi bảo tàng, ý kiến nhận xét, đánh giá của hai nhóm đối tượng trên lại thống nhất, mà nhiều khi tương phản, đối lập nhau. Trước hiện tượng này, một điều đáng tiếc cho đến nay hầu như các bảo tàng ở Việt Nam luôn quán triệt nhận thức bảo tàng cho tất cả mọi người, lại thiếu những bài viết dựa trên kết quả điều tra, nghiên cứu và phân tích dưới góc độ xã hội học, tâm lý học về chất lượng khách tham quan bảo tàng như một cơ sở khoa học của nhận thức, tiếp cận mang tính thời sự đối với sự tồn tại và phát triển bảo tàng trong cơ chế hiện nay. Vài tác giả cũng chú trọng khai thác và trích dẫn những ý kiến của công chúng, nhưng lại thường là những ý kiến có lợi, một chiều chung chung, mang nặng ngôn ngữ ngoại giao cảm tính, hời hợt. Họ ngại những điều phê phán, những nhận xét ngược chiều... mặc dầu trong đó có những lời lẽ chân thành, thẳng thắn mang tính xây dựng. Cũng như, đã thành thói quen khi tổng kết hoạt động hàng năm, ở các bảo tàng, mục thống kê khách tham quan luôn luôn được nhấn mạnh như một kết quả quan trọng mang nặng tính hình thức của chủ nghĩa

thành tích, cũng giống như một năm bảo tàng đã sưu tầm được bao nhiêu hiện vật... nhưng chất lượng hiện vật ấy thế nào, nó có phù hợp với loại hình bảo tàng ấy hay không, vị trí của nó trong các sưu tập, trong trưng bày ra sao, giá trị lịch sử, văn hoá và sử dụng của nó đến đâu? Vẫn là những vấn đề còn phải bàn, phải thông nhất, đừng như một nhà nghiên cứu sưu tầm được một cái nỏ của một dân tộc ở Tây Bắc, thoát mới nhìn nó còn khá hoàn chỉnh, song nhìn kỹ nỏ lại không có lẫy - mà nói như Marcal Moss - lẫy nỏ là bộ phận kỹ thuật quan trọng nhất, sáng tạo nhất mang đậm tính tộc người nhất thì người nghiên cứu lại bỏ qua, thậm chí kém cỏi đến mức không cần chú ý và biết đến.

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta chưa thể có quan niệm là mỗi bảo tàng chỉ phù hợp hoặc chỉ dành cho một nhóm đối tượng nào đó nhất định, cũng như không thể đánh giá thấp số lượng người xem đến với bảo tàng dù họ đến với mục đích nào cũng đều hữu ích và trân trọng. Tuy nhiên qua thực tiễn tùy theo chất lượng nghiên cứu và giáo dục của mình, tự thân mỗi bảo tàng dường như cũng tạo ra nhóm đối tượng người xem quen thuộc nhất định, ta có thể tạm coi họ là nhóm khách cơ bản, trung tâm. Nói nôm na, nếu coi bảo tàng cũng như là sản phẩm tiêu dùng đặc biệt, thì tùy theo chất lượng sản phẩm và hình thức hấp dẫn của nó rất tự nhiên, bảo tàng cũng tạo nên một lượng khách (người mua) nào đấy, phù hợp với trình độ nhận thức và thị hiếu của họ. Bên cạnh đó, cùng sản phẩm ấy nhưng với người khác họ không chú ý, ít quan tâm, thậm chí không có nhu cầu, đều là chuyện bình thường trong đời sống hiện nay. Vì thế, ý kiến nhận xét, đánh giá của người xem bảo tàng rất khác nhau là điều hoàn toàn tự nhiên... Và suy cho cùng, sự khác biệt ấy sinh ra từ quan

niệm “Bảo tàng của tất cả mọi người” còn chất lượng tham quan lại tùy thuộc vào vốn tri thức và tính mục đích khác biệt của mỗi người xem đóng vai trò quan trọng.

6. Tìm hiểu điều tra chất lượng khách tham quan không chỉ thuần túy thống kê số lượng người xem, hay chỉ tập trung vào một nhóm đối tượng cơ bản nào đó và số tiền dịch vụ mà mỗi bảo tàng thu được hàng ngày. Việc làm này cần nhưng chưa đủ, nhiều khi phiến diện. Điều đáng quan tâm và chú ý luôn nằm ngoài số tiền ít ỏi chỉ có tính tượng trưng mà khách thuộc cả hai nhóm đối tượng trên bỏ ra mua vé, lại chính ở kết quả nhận biết qua quan sát, qua những thông tin mà họ thu hoạch được và trạng thái tâm lý của họ sau khi rời bảo tàng, những ý kiến của khách còn lưu lại trong sổ ghi cảm tưởng, các bài viết trên các báo, tạp chí, trong phiếu điều tra thăm dò, hay trực tiếp qua những lần gặp gỡ phỏng vấn, đối thoại... càng làm cho chúng ta thấy rõ hơn, toàn diện hơn tính xã hội của khách tham quan, cũng như thấy cụ thể, chính xác hơn và sinh động hơn về chất lượng người xem trong công chúng.

Đơn cử như Bảo tàng DTHVN từ tháng 11-1997, bắt đầu đón khách tham quan đến nay đã có 150.000 lượt người tới xem trong đó trên 40% khách là người nước ngoài từ 50 quốc gia và các khu vực khác nhau. Trong khi có nhiều người nước ngoài, và cũng không ít khách trong nước cho rằng giá vé vào cửa 10.000đ/người nước ngoài và 1.000đ/người Việt Nam như hiện nay là thấp, thậm chí quá rẻ. Họ đề nghị Bảo tàng DTHVN cần tăng giá vé lên 1 USD (~15.000đ) với người nước ngoài, và từ 3.000-5000đ cho người Việt Nam là hợp lý, lại có ý kiến cho rằng, với khách trong nước, giá vé 1000đ hiện nay là đắt, theo họ bảo tàng không nên bán vé... Nhìn rộng hơn giá vé vào xem bảo tàng hiện nay quá thấp

so với các hoạt động văn hoá khác như phim ảnh, ca nhạc thời trang... vé thấp nhất là 20.000đ/vé, thậm chí có buổi lên tới 120.000đ/vé. Với Bảo tàng DTHVN, không phải bất cứ người Việt Nam nào bảo tàng cũng thu tiền vé, khách tham quan là đồng bào các dân tộc, học sinh các trường dân tộc nội trú, thương binh nặng... Bảo tàng miễn phí, kể cả miễn phí thuyết minh. Học sinh phổ thông thu mỗi em 500đ, riêng học sinh các tỉnh xa đi theo đoàn nhiều khi miễn hoặc giảm 2/3...

Trong khi có rất nhiều ý kiến của các nhà khoa học, nghiên cứu sinh, giáo viên phổ thông và đại học... và nhiều khách tham quan nước ngoài nhấn mạnh hai ưu điểm lớn của Bảo tàng DTHVN là tính giáo dục và tính hiện đại, thể hiện sự phản ánh phong phú với những sắc thái đa dạng về lịch sử và văn hoá, truyền thống đoàn kết chống giặc ngoại xâm của các dân tộc cũng như mối quan hệ gần gũi và tương đồng về lịch sử và văn hoá giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, khi mà vấn đề dân tộc cũng như tôn giáo đang là vấn đề nhạy cảm, nóng bỏng trên thế giới. Họ cùng ngợi khen và cảm ơn Bảo tàng DTHVN đã kịp thời sưu tầm, nghiên cứu và tôn vinh nền văn hoá của các dân tộc với thái độ trân trọng và bình đẳng. Hay phân trang trí nội thất của bảo tàng với những khối mảng hình học đơn giản mà trang trọng. Sử dụng chọn lọc và thành công các hiện vật gốc trở thành ngôn ngữ chính của trưng bày bảo tàng là đối tượng trực tiếp của nhận thức, của xúc cảm. Các bài viết cô đọng có giá trị thông tin cao, chuẩn về ngôn ngữ và thuật ngữ. Nghệ thuật chiếu sáng ấn tượng, để làm người xem rung động và giãn dị. Con đường xe lăn dành cho những người tàn tật, với nhiều người cũng mang lại cho họ sự cảm động đến bất ngờ... Giáo sư Sử học Trần

Quốc Vương đã nhận xét “Đây là bảo tàng hiện đại và chắc chắn vào bậc nhất ở Việt Nam” và nhiều người viết trong sổ lưu niệm “là bảo tàng tốt nhất, ấn tượng nhất ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á”, thì ngược lại, cũng không ít những ý kiến lại cho rằng Bảo tàng DTHVN còn quá sơ sài, hiện vật thiếu vẻ sang trọng và hấp dẫn. Trong khi không ít người coi việc đến xem Bảo tàng DTHVN như một phát hiện, một cơ hội may mắn và bổ ích, họ đến đây không chỉ một lần, mỗi lần không chỉ dừng lại một giờ mà kéo dài vài ba tiếng, thậm chí cả ngày, họ lặng lẽ chăm chú ghi chép. Nhiều đoàn khách quốc tế, trước khi rời khỏi Hà Nội, họ tha thiết xin được vào thăm bảo tàng dù chỉ trong ít phút, mặc dầu hôm đó là ngày thứ hai - bảo tàng không mở cửa, và thậm chí mất điện. Song bên cạnh đó, không thiếu những người vào thăm qua quýt rồi vội vã bỏ đi...

Từ thí dụ trên của Bảo tàng DTHVN, phản ánh chất lượng khách tham quan vẫn tồn tại như một thực tế khách quan. Khẳng định sự khác nhau về trình độ học vấn, về nhận thức, về mục đích của mỗi người quyết định những nhận xét, những cảm thụ khác nhau khi xem bảo tàng.

7. Phân loại cũng như tìm hiểu chất lượng khách tham quan, giúp cho những người quản lý bảo tàng có cái nhìn đầy đủ và thực tế hơn. Và quan trọng đòi hỏi mỗi bảo tàng cần có sự đầu tư, thay đổi để tìm ra những giải pháp thích hợp cố gắng thoả mãn nhu cầu người xem dù họ ở nhóm đối tượng nào, làm cho hoạt động của bảo tàng trở nên đa dạng và gắn gũi với công chúng, với đời sống xã hội. Song từ nhận thức đến cách làm còn là một khoảng cách. Nhưng trước hết, về quan niệm, phân loại khách tham quan và chất lượng khách tham quan cũng cần phải được thống nhất.

- Việc tìm hiểu chất lượng cũng như phân loại khách tham quan, xuất phát từ nhu cầu thực tế, tồn tại từ lâu nhưng giới bảo tàng học còn ít đi sâu và đề cập tới. Nay trở lại vấn đề này chính là thái độ tiếp cận khoa học và thực tiễn của mỗi bảo tàng trong hoàn cảnh hiện nay cũng như trong việc xác định hướng phát triển của mỗi bảo tàng trước nhu cầu đòi hỏi của đất nước, của xã hội. Việc làm đó cũng xuất phát từ những đòi hỏi của hình thức giáo dục và truyền bá mang tính đặc thù của bảo tàng, và từ quan niệm bảo tàng phải luôn luôn gắn với cuộc sống xã hội để tìm ra, tạo nhiều sản phẩm phù hợp và cập nhật với đông đảo người xem không phân biệt đối xử, hay ưu tiên, coi trọng hoặc coi nhẹ một đối tượng nào. Hướng tới mọi tầng lớp công chúng, luôn luôn là mục tiêu cao nhất, và duy nhất của mỗi bảo tàng, làm cho mỗi bảo tàng tự mình biết vượt qua tình trạng đơn điệu, khô cứng và tụt hậu như hiện nay, đưa hoạt động của nó ngày càng trở nên hấp dẫn, sinh động, hiệu quả và nhân văn hơn.

- Bảo tàng ngày nay không chỉ dừng lại hoặc quá coi trọng nghiên cứu học thuật, mặc dầu công tác này luôn đóng vai trò chủ đạo, quyết định trong việc sản xuất ra nhiều sản phẩm có uy tín và chất lượng cao. Tuy nhiên những sản phẩm chỉ thân tuý mang tính nghiên cứu, tính hàn lâm như của các viện nghiên cứu chuyên ngành, thì tự mỗi bảo tàng đã làm hạn chế, làm nghèo nàn đi số lượng người xem. Trong trường hợp này bảo tàng sẽ trở thành phòng thí nghiệm, phòng lưu trữ của các nhà nghiên cứu đơn thuần. Thực tế ở nước ta, tỷ lệ dân số có trình độ học vấn và trình độ dân trí cao còn thấp và không đồng đều, vì thế việc tạo ra nhiều sản phẩm, kể cả những sản phẩm đáp ứng nhu cầu giải trí, thư giãn theo chuẩn mực của bảo tàng, phù hợp với thị hiếu

của đa số lớp công chúng bình dân đều có quan hệ trực tiếp tới sự sống còn và vị thế của mỗi bảo tàng trong đời sống xã hội. Và nếu đặt hoạt động của bảo tàng trong cái nhìn cơ chế thị trường hiện nay thì việc luôn coi trọng và hướng tới thành phần xã hội đông đảo này càng phải được nhìn nhận bằng quan điểm nghiêm túc, mang tính chính trị và xã hội rộng lớn như lời Chủ tịch nước Trần Đức Lương trong bài phát biểu với cán bộ công nhân viên Bảo tàng DTHVN ngày 4 tháng 8 năm 1998: *"Khoa học nhưng phải đại chúng. Chúng ta xây dựng bảo tàng là để cho những người nghiên cứu sâu, chuyên ngành như Dân tộc học, Sử học, Văn hoá học, có thể đến quan sát ở đây những cái cần quan sát, nhưng chúng ta phải làm cho một em bé hay một người dân bình thường vào bảo tàng này vẫn cảm thấy cuốn hút, vẫn cảm nhận được cái hay cái đẹp, vẫn thấy được ở đây những điều thật bổ ích. Và phải làm sao cho số khách tham quan này ngày càng đông đảo... làm sao thoả mãn được các đối tượng tham quan khác nhau... Nếu xây dựng một bảo tàng chỉ để phục vụ nghiên cứu thôi thì chưa đủ..."*

8. Chất lượng khách tham quan, như phần trên đã đề cập tuỳ thuộc vào chất lượng sản phẩm của mỗi bảo tàng, trình độ dân trí của nhân dân thay đổi cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, khoa học, giáo dục của đất nước. Trong hoàn cảnh cụ thể ở nước ta trước khi tạo ra khách tham quan bảo tàng có chất lượng đông đảo, bền vững thì việc phổ cập hoá, mở rộng không gian thông tin về bảo tàng có vị trí quan trọng hàng đầu. Sử dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trên lĩnh vực thông tin, qua hệ thống thông tin đại chúng giới thiệu về bảo tàng có ưu điểm nhanh, kịp thời, hiệu quả nhưng không được thường xuyên và

kinh phí lại cực kỳ tốn kém. Và lại, trong cuộc sống công nghiệp và mưu sinh gấp gáp hiện nay, không phải người dân nào cũng quan tâm chờ đợi “chuyện” bảo tàng. Ấn tượng tốt đẹp về bảo tàng qua việc tham quan trực tiếp tại bảo tàng (từ các nguồn du lịch, thông qua các tổ chức hay xem tự do) qua bạn bè nhưng dấu sao vẫn chỉ là một kênh hạn hẹp. Chủ động tiếp thị với các trường học, các công ty du lịch, các tổ chức quốc tế, các sứ quán... cũng chỉ bó hẹp trong phạm vi không gian có hạn là thủ đô Hà Nội – cho dù đó là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của đất nước, nhưng lại là một địa bàn rất nhỏ, dân số ít của cả quốc gia. Một kinh nghiệm thường thấy và đã được khẳng định là giải pháp hữu hiệu nhất trong hoạt động quảng bá của bảo tàng bằng cách chủ động đưa văn hoá bảo tàng đến tận tay công chúng qua việc tổ chức trưng bày lưu động, đưa ảnh hưởng của bảo tàng đến với người xem tại các địa phương trong cả nước. Với ưu điểm về quy mô và hình thức gọn nhẹ, đơn giản chi phí đầu tư thấp, có thể đưa trưng bày lưu động xuống tận cơ sở huyện xã, vùng sâu, vùng xa, hải đảo... Hiệu quả của hoạt động này rất cao, chỉ trong vài ba tháng trưng bày lưu động, nếu kết hợp với việc tuyên truyền vận động tại địa phương thì số lượng người xem đã bằng vài ba năm cộng lại ở ngay tại bảo tàng.

Thí dụ:

+ Bảo tàng Văn hoá các dân tộc VN, suốt thập kỷ 90 (1990-2000) đã tổ chức 37 cuộc triển lãm lưu động lớn nhỏ tại nhiều địa phương đã phục vụ 369.000 lượt khách tham quan⁽¹⁾.

1. Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng DTHVN”. NXBKHXH, Hà Nội 1999, tr. 16-18.

+ Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, chỉ tính từ 1961 đến 1998, đã tổ chức trưng bày lưu động tại 51 tỉnh, thành phố trong cả nước và ở nhiều quốc gia như Liên Xô (cũ), Trung Quốc, CHDC Đức (cũ), Hunggari, Bungari, Tiệp Khắc (cũ), Lào, Campuchia với số lượng người xem kỷ lục 6.100.000

Qua trưng bày lưu động, để mọi người dân ở khắp mọi miền đất nước biết đến Bảo tàng DTHVN, nếu không có điều kiện đến xem trực tiếp tại Hà Nội hoặc ít ra trong tiềm thức của họ cũng đọng lại những hình ảnh, hiện vật chứa đựng những cảm xúc và những tri thức do bảo tàng mang lại. Với trên 80% dân số sống ở nông thôn, miền núi, đời sống kinh tế và trình độ dân trí còn quá thấp và quá chênh lệch so với người dân ở các đô thị, thì ý nghĩa chính trị của hoạt động trưng bày lưu động này chính là góp phần làm giảm thiểu phần nào những thiệt thòi về hưởng thụ văn hoá của họ. Thông qua trưng bày lưu động, cũng là cơ hội để bảo tàng bổ sung thêm tài liệu hiện vật mới, xây dựng và hoàn chỉnh các sưu tập hiện vật, tạo ra mối quan hệ hợp tác giữa bảo tàng và các địa phương, giúp các bảo tàng khảo cứu địa phương xây dựng, tổ chức trưng bày chuyên đề về dân tộc học cũng như khai thác khả năng biểu diễn, trình diễn các di sản văn hoá địa phương tại Bảo tàng DTHVN.

Kết hợp giữa phổ cập và nâng cao, kết hợp giữa lợi ích của Trung ương và địa phương, xây dựng hệ thống mạng lưới của Bảo tàng DTHVN trong phạm vi cả nước, cũng là quá trình chuẩn bị cho những thay đổi đột biến về chất lượng khách tham quan của bảo tàng trong tương lai.

9. Trong hoạt động giáo dục của bảo tàng và chiến lược lâu dài nâng cao chất lượng khách tham quan cần chú ý đầu tư tới

đối tượng trẻ em, học sinh. Có một thiệt thòi lớn đối với các em và cũng phản ánh sự non kém trong định hướng của các bảo tàng ở nước ta từ nhiều năm nay là rất thiếu những chương trình, những trưng bày thường xuyên dành cho các em. Số lượng các bảo tàng ở Việt Nam rất lớn, song vẫn không có một bảo tàng nào riêng về thế giới trẻ thơ, về cuộc sống và những ước mơ của chúng. Có thể nói, nội dung trưng bày ở các bảo tàng quốc gia hiện nay vẫn chỉ nhằm vào đối tượng người lớn, ngôn ngữ trưng bày và hướng dẫn tham quan cũng chỉ chú ý vào đối tượng này, thậm chí một văn bản thuyết minh phù hợp với sở thích, tâm lý, trình độ của các em, được diễn đạt bằng ngôn ngữ tuổi thơ cũng chưa được chú trọng. Điều đó cũng lý giải tại sao ngày nay trẻ em ít tự nguyện đến với bảo tàng, nói cách khác văn hoá bảo tàng ở Việt Nam, vẫn là văn hoá của người lớn, chưa phải là trường học, là sân chơi hấp dẫn của các em...

Một vài chương trình thử nghiệm của Bảo tàng DTHVN hướng tới trẻ em đã được đông đảo học sinh tham gia và được dư luận coi đây là hướng đi đúng, có tính tiên phong như phòng Trưng bày chuyên đề “ Tết trẻ em” nhân dịp Trung thu năm 1998. Tuy nội dung còn sơ sài, hạn hẹp nhưng được các em ưa thích, trước hết vì không khí chung của phòng trưng bày toát lên những màu sắc rất trẻ thơ, lại gần gũi với cuộc sống và niềm say mê của các em. Qua những đồ chơi trưng bày xưa, trưng bày như một lời nhắn gửi, khuyên bảo nhẹ nhàng, hướng các em tìm về những đồ chơi, trò chơi dân gian truyền thống. Thông qua đồ chơi, trò chơi, hướng cho các em tính tìm tòi sáng tạo và ý thức cộng đồng lành mạnh, biết cảnh giác và xa lánh với những đồ chơi xa lạ, mang tính bạo lực đôi khi phản giáo dục đã được dư

luận cảnh báo lâu nay. Và mới đây tháng 10-2000, trong chương trình “Truyền thống dân gian của chúng ta” Bảo tàng DTHVN đã tổ chức giới thiệu các nghề thủ công đất Kinh Bắc trong đó có nghề nặn đồ chơi trẻ em bằng đất sét, bằng giấy nện. Một kết quả bất ngờ và xúc động, hàng trăm học sinh tiểu học, có cả học sinh trường Quốc tế, được chia thành những nhóm nhỏ, có sự hướng dẫn của cán bộ bảo tàng đã quây quần bên các nghệ nhân, thích thú, tò mò nhìn và học hỏi các cụ và sau đó được trực tiếp vẽ, nặn, thoả sức sáng tạo theo cảm nghĩ rất hồn nhiên, ngây thơ của chúng. Sản phẩm các em làm ra, được cha mẹ giữ gìn như một kỷ niệm trong dịp đến học và chơi tại bảo tàng.

Thông qua các chương trình dành cho các em, khơi gợi sự say mê, hứng thú lành mạnh cho các em, bảo tàng sẽ tạo ra một khối lượng khách tham quan nhỏ tuổi rất đông đảo và có chất lượng trong tương lai. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, bất kỳ một sản phẩm nào dành cho các em, trước hết nó phải nói về các em, phù hợp với những sở thích dễ nhạy cảm, hồn nhiên của các em và mang tính giáo dục cao. Về điểm này, hoạt động giáo dục của nhiều bảo tàng lớn ở châu Âu, Bắc Mỹ đã gặt hái được những thành công rất đáng khâm phục. Một thí dụ nhỏ như Bảo tàng Con người ở Paris, thuộc Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia Pháp xây dựng cả một chương trình dành cho học sinh nhỏ tuổi vào các ngày thứ 7 hàng tuần, trong kỳ nghỉ đông với các chủ đề:

- + Bộ sưu tập các vũ khí săn bắn thời tiền sử
- + Đồ chơi làm từ phế liệu của trẻ em châu Phi.
- + Xưởng dành cho các em ưa tìm tòi, khám phá
- + Động vật và con người
- + Quả bầu

+ Gặp gỡ tổ tiên chúng ta

+ Săn bắn, đánh cá của các cư dân ở Đại Tây Dương...

Kết hợp những sưu tập hiện vật gốc với tư liệu ảnh, bản vẽ, tranh, băng hình, ghi âm... do các nhà nghiên cứu sưu tầm chọn lọc, với cách dẫn chuyện sinh động, gợi sự tò mò phù hợp với bản tính thích tìm hiểu những điều lạ lẫm vốn có ở trẻ em của các hướng dẫn viên đã cuốn hút các em, gây cho các em luôn có sự hưng phấn... Và hiệu quả đã thành công hơn nhiều, lý thú hơn nhiều, qua ngôn ngữ kể chuyện nhẹ nhàng, thủ thỉ kết hợp giữa học mà chơi, chơi mà học, hơn hẳn những bài giảng về lịch sử, địa lý khô khan mơ hồ trên lớp.

Điểm cuối cùng, sẽ không có sản phẩm có chất lượng nào nếu không có một chính sách đầu tư cho quảng cáo, tiếp thị. Bên cạnh việc luôn tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng có chất lượng, thường xuyên đổi mới cập nhật với đời sống xã hội, hướng tới tầng lớp bình dân đông đảo cũng cần có những giải pháp tinh tế với các đối tác tổ chức quản lý du lịch trong và ngoài nước, các cơ quan thông tin đại chúng, lại không quá dè sẻn trong quảng cáo, tiếp thị, cho đến những tặng phẩm nhỏ dành cho trẻ em... đều là những việc cần thiết trong quá trình phổ cập, xã hội hoá thu hút công chúng đến với bảo tàng.

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH VỀ BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

TS. ĐỖ MINH CAO

Một trong những vấn đề quan trọng của tiếp thị bảo tàng là thu nhận và phân tích những đánh giá của khách tham quan về hoạt động của bảo tàng trên tất cả mọi lĩnh vực từ thái độ phục vụ của các nhân viên đến nội dung và phương pháp trưng bày của bảo tàng. Đây là những cơ sở hữu ích để bảo tàng điều chỉnh chiến lược tiếp thị, cải tiến, nâng cao mọi hoạt động phục vụ của mình ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của khách.

I. CÔNG TÁC THU NHẬN NHỮNG ĐÁNH GIÁ VỀ BẢO TÀNG TỪ CÁC NGUỒN KHÁCH

Việc thu nhận những đánh giá của khách về BTĐTHVN bao gồm các nguồn sau:

- Từ các phiếu thăm dò ý kiến khách tham quan trực tiếp do bảo tàng thực hiện và các sổ ghi cảm tưởng;

- Từ những cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học, từ những hoạt động hỗ trợ văn hoá theo chương trình “Truyền thống dân gian của chúng ta” được tiến hành thường kỳ tại bảo tàng ;

- Từ những chương trình truyền hình, phát thanh và các bài đăng trên các tạp chí và các báo trong và ngoài nước.

Cả ba nguồn trên đều rất lớn. Theo thống kê không đầy đủ, trong thời gian từ ngày đầu mở cửa phục vụ khách tham quan tháng 11 năm 1997 đến hết năm 2001, bảo tàng đã đón gần 150.000 lượt khách đến tham quan. Con số này chỉ dừng lại ở những người có mua vé vào cửa. Do mục đích phục vụ văn hoá là trên hết nên Bảo tàng có những ưu tiên, miễn vé cho các đoàn khách là người dân tộc thiểu số, các đoàn ngoại giao, các khách của Đảng và Nhà nước. Các đoàn sinh viên, học sinh thì được giảm vé nên trên thực tế lượng khách đến bảo tàng lớn hơn con số nêu trên. Lượng khách năm sau cao hơn năm trước.

Giống như ở các bảo tàng khác, tại quầy lễ tân của BTĐTHVN lúc nào cũng đặt cuốn sổ ghi cảm tưởng và bút viết để khách thăm quan ghi những cảm tưởng, nhận xét hay góp ý kiến xây dựng cho bảo tàng. Sau đó chúng được thu nhận và phân tích. BTĐTH VN còn có cuốn sổ vàng dành riêng để các vị Nguyên thủ Quốc gia và các vị khách cao cấp ghi.

Điểm khác là tại BTĐTHVN còn có các phiếu thăm dò ý kiến khách tham quan để họ có thể ghi chi tiết hơn những nhận xét, đóng góp ý kiến sau khi có cuộc du lịch nhỏ tại đây. Những phiếu này được soạn thảo cẩn thận, khoa học, có sự tham khảo ý kiến của các chuyên gia bảo tàng học từ Pháp, Hoa Kỳ. Chúng được in bằng ba tiếng: Anh, Pháp và Việt, nên hầu như các khách đều có thể hiểu và tham gia góp ý. Nội dung chính của các phiếu này nhằm tìm hiểu: a) Công tác truyền thông của bảo tàng và kết quả của nó; b) Đánh giá của khách tham quan về các hoạt động phục vụ của bảo tàng; c) Các thông tin khác liên quan đến bản thân khách.

Với các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học đều có những biên bản, ghi chép cẩn thận. Còn các hoạt động hỗ trợ văn hoá như Chương trình Truyền thống dân gian của chúng ta lại có các phiếu thăm dò riêng. Chúng đều được xử lý ngay sau khi kết thúc các hoạt động trên.

Trong suốt quá trình phục vụ, đặc biệt trong các dịp hoạt động của Chương trình Truyền thống dân gian của chúng ta đã thu hút sự quan tâm của giới truyền thông, báo chí. Chính vì vậy đã có rất nhiều bài phát trên Đài phát thanh, Đài truyền hình Việt Nam và đăng trên các báo ở Thủ đô, báo địa phương, thậm chí cả báo nước ngoài về các hoạt động cũng như về chính BTĐTHVN, trong đó có những đánh giá có ý nghĩa.

II. NHỮNG ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH

Những đánh giá của khách thu được qua các phiếu thăm dò ý kiến và các cuốn sổ ghi cảm tưởng là những dữ liệu hàng đầu cho phân tích ở phần này.

Chỉ tính riêng từ tháng 3 năm 1999 đến cuối tháng 12 năm 2000, tổng số phiếu thăm dò đã thu và được xử lý đã lên tới 1.678 đơn vị. Từ hai cuốn sổ cảm tưởng từ ngày 6-2-1999 đến 18-8-2000 và từ 3-9-2000 đến 28-12-2000, bảo tàng có được 1.015 ý kiến trực tiếp từ khách. Nếu cộng thêm 118 ý kiến từ cuốn sổ vàng dành riêng cho các nhân vật rất quan trọng, trong đó có các Nguyên thủ Quốc gia thì tổng số các ý kiến là 1.133 đơn vị.

Theo báo cáo tổng kết của BTĐTHVN năm 1999, bảo tàng đón 45.000 lượt khách tham quan, năm 2000, đón 52.000 lượt. Như vậy số khách tự nguyện ghi những nhận xét, góp ý so với tổng số lượt khách đến bảo tàng chiếm 2,3%, nghĩa là trung bình

mỗi ngày có 3 ý kiến của khách đánh giá về bảo tàng. Điều rất lý thú là sự quan tâm tới bảo tàng từ các khối khách viết bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Việt gần như ngang nhau. Trong tổng số 1.678 phiếu thăm dò thu được có 608 phiếu tiếng Anh, tiếng Pháp có 477, tiếng Việt - 593. Với sự trợ giúp của các câu hỏi thăm dò về bản thân khách để dàng nhận thấy số khách này đến từ gần 50 quốc gia và lãnh thổ khác nhau trên thế giới và từ nhiều vùng, miền khác nhau ở Việt Nam. Giới tính, lứa tuổi, địa vị xã hội và nghề nghiệp của họ cũng rất khác nhau. Điều này có nghĩa là những đánh giá của khách tham quan về BTĐTH VN mang tính khách quan cao.

Cần nhắc lại rằng, trong các phiếu thăm dò ngoài phần mở để khách tự ghi những đánh giá mang tính cá nhân, còn có những câu hỏi cơ bản để biết được những đánh giá của khách trong một số hoạt động của bảo tàng.

Câu hỏi số 6 trong các phiếu tiếng Anh, tiếng Pháp và câu hỏi số 7 trong các phiếu tiếng Việt đề ra là: *Bạn đánh giá nội dung của bảo tàng trên các mặt sau:*

Biểu 1: Ý kiến đánh giá của khách người Việt Nam (593 phiếu):

Nội dung - Thang điểm	Rất tốt	Khá tốt	Tạm được	Chưa tốt	Kém
- Cách sắp xếp các hiện vật	115	155	82	9	8
- Các hiện vật được TB	75	154	11	6	-
- Tổng thể phần TB của BT	94	129	13	5	-
- Các phụ đề và chú giải	76	100	27	11	-
- Phần tái tạo và mô hình	125	144	22	11	-
- Nội dung các băng video	103	134	36	12	-

Biểu 2: Ý kiến đánh giá của khách nói tiếng Pháp (447 phiếu):

Nội dung – Thang điểm	Rất tốt	Khá tốt	Tạm được	Chưa tốt	Kém
- Cách sắp xếp các hiện vật	209	193	32	7	0
- Các hiện vật được TB	197	189	38	9	1
- Tổng thể phần TB của BT	169	203	30	4	1
- Các phụ đề và chú giải	166	137	90	22	5
- Phân tái tạo và mô hình	171	168	52	7	2
- Nội dung các băng video	123	132	90	35	5

Biểu 3: Ý kiến đánh giá của khách nói tiếng Anh (608 phiếu):

Nội dung – Thang điểm	Rất tốt	Khá tốt	Tạm được	Chưa tốt	Kém
- Cách sắp xếp các hiện vật	305	155	28	13	3
- Các hiện vật được TB	268	162	41	8	1
- Tổng thể phần TB của BT	254	157	34	15	1
- Các phụ đề và chú giải	204	141	102	23	4
- Phân tái tạo và mô hình	206	165	43	13	3
- Nội dung các băng video	164	145	111	18	4

Câu 7 trong các phiếu tiếng Anh, tiếng Pháp và câu 8 trong các phiếu tiếng Việt: *Bạn nhận xét gì về các hướng dẫn viên?* Kết quả đánh giá như sau:

Biểu 1: Ý kiến đánh giá trong các phiếu tiếng Việt:

Nội dung – Thang điểm	Tốt	Khá	Bình thường	Hơi kém	Kém
- Trình độ hiểu biết	50	53	20	3	0
- Khả năng diễn đạt	54	59	29	3	0
- Nghiệp vụ	50	48	23	1	1

Biểu 2: Ý kiến đánh giá trong các phiếu tiếng Pháp:

Nội dung - Thang điểm	Tốt	Khá	Bình thường	Hơi kém	Kém
- Trình độ hiểu biết	67	13	2	0	0
- Khả năng diễn đạt	7	16	2	0	0
- Nghiệp vụ	53	17	4	0	0

Biểu 3: Ý kiến đánh giá trong các phiếu tiếng Anh:

Nội dung - Thang điểm	Tốt	Khá	Bình thường	Hơi kém	Kém
- Trình độ hiểu biết	23	15	6	0	0
- Khả năng diễn đạt	21	22	7	0	0
- Nghiệp vụ	17	22	9	0	0

Câu hỏi số 9 trong các phiếu tiếng Anh và tiếng Pháp giống câu hỏi số 10 trong các phiếu tiếng Việt: *Bạn nhận xét gì về môi trường tham quan?* Kết quả thu được trong các phiếu như sau:

Biểu 1: Ý kiến đánh giá trong các phiếu tiếng Việt:

Nội dung - Thang điểm	Tốt	Bình thường	Kém
- Ánh sáng	198	54	8
- Không khí	166	71	25
- Nhiệt độ	182	65	9

Biểu 2: Ý kiến đánh giá trong các phiếu tiếng Pháp:

Nội dung - Thang điểm	Tốt	Bình thường	Kém
- Ánh sáng	343	63	4
- Không khí	305	85	16
- Nhiệt độ	267	117	18

Biểu 3: Ý kiến đánh giá trong các phiếu tiếng Anh:

Nội dung - Thang điểm	Tốt	Bình thường	Kém
- Ánh sáng	362	115	7
- Không khí	297	121	24
- Nhiệt độ	365	88	20

Nếu như trong các phiếu thăm dò đa số trả lời của khách tham quan theo gợi ý của bảo tàng, trừ phần mở khách có thể có những đánh giá độc lập, nhưng diện tích để ghi lại có hạn thì trong các sổ ghi cảm tưởng và sổ vàng họ có thể tự do ghi những đánh giá của mình. Trong ba cuốn sổ ghi cảm tưởng có 1.133 ý kiến đánh giá, nhận xét. Căn cứ vào nội dung ghi của khách có thể phân chia một cách tương đối các tiêu chí như : khen, chê và chung chung. Thí dụ trong 697 ý kiến trong sổ ghi cảm tưởng từ 6-2-1999 đến 18-8-2000, có kết quả như sau:

	Tiếng Việt	Tiếng Pháp	Tiếng Anh
- Khen	186	32	86
- Chê	23	0	0
- Chung chung	36	3	1

Nguồn đánh giá quan trọng khác là từ các hãng thông tấn, các đài phát thanh, truyền hình và các báo, tạp chí. Vì không có điều kiện nên không thể nêu ở đây con số thống kê, dù chỉ là tương đối, những đánh giá của các cơ quan truyền thông này. Song số lượt phóng viên từ các cơ quan trên tham gia và đưa tin vào các hoạt động của bảo tàng là khá nhiều. Chỉ tính riêng Chương trình "Truyền thống dân gian của chúng ta" năm 2000, có khoảng 300 lượt các phóng viên từ 40 cơ quan truyền thông

tham dự và trong hai năm qua theo thống kê không đầy đủ đã có 79 bài đăng trên 30 báo, tạp chí. Điều đáng lưu ý là các báo lớn lại đăng nhiều bài hơn. Báo Le Courrier du Vietnam đăng 13 bài, Vietnam News: 9 bài, Hà Nội mới- 7, Nhân dân và Nhân dân Chủ nhật (sau này là Nhân dân cuối tuần) - 7, Quân đội nhân dân và Quân đội nhân dân Chủ nhật (sau này là Quân đội nhân dân Cuối tuần) - 7, Văn hoá - 5, Lao động - 5, Văn hoá và Thể thao - 4 v.v...

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Việc BTĐTHVN đón một lượng khách thăm quan đáng kể trong một thời gian ngắn chứng tỏ tính hấp dẫn của mình. Hơn thế tỷ lệ những người đóng góp ý kiến đánh giá về bảo tàng rất cao. Tuy nhiên cần làm rõ một điểm mang tính kỹ thuật là các số liệu được phân tích khi xử lý các phiếu thăm dò nhiều khi tỏ ra phi lô gích nếu thuần túy xem xét trên phương diện số học. Trên thực tế tổng số các số liệu trong các tiểu mục không bao giờ trùng khớp với tổng số phiếu được phân tích, bởi lẽ có nhiều phiếu không có những câu trả lời cho một hay nhiều câu hỏi trong phiếu, hay có những câu trả lời không nhất quán của cùng một câu hỏi v.v...

Kết quả xử lý các nguồn đánh giá như đã trình bày ở phần trên cho thấy:

Bảo tàng đã đáp ứng được nhu cầu văn hoá với đòi hỏi cao của công chúng trong và ngoài nước. Điều này được thể hiện ở phần lớn khách thăm quan nước ngoài đánh giá rất cao phần này của bảo tàng. Hơn 60% (305/514) các phiếu tiếng Anh, gần 50%(209/441) các phiếu tiếng Pháp đánh giá cách sắp xếp các hiện vật trong bảo tàng là

rất tốt. Các nội dung khác như: bản thân các hiện vật được trưng bày, tổng thể phần trưng bày của bảo tàng, các phụ đề, chú thích và chú giải, các khu tái tạo và nội dung các băng video, như bảng trên chỉ rõ, các trả lời tiếng Anh và tiếng Pháp đều đánh giá nghiêng về điểm tốt nhất. Điều đáng lưu ý ở phần này là trong khi phần lớn khách thăm quan nước ngoài có đánh giá tốt nhất thì phần lớn khách trong nước lại chỉ đánh giá ở mức thứ hai. Tỷ lệ giữa mức tốt nhất và thứ hai so với tổng số trả lời lần lượt cho các mục trên trong trả lời của các phiếu tiếng Việt là : 115; 155/390, 108;190/420, 129;167/389 , 106;135/382 , 125; 144/404 , 103;134/379. Rõ ràng nhu cầu và thị hiếu của khách thăm quan trong nước đối với bảo tàng có khác hơn so với khách nước ngoài, song nói chung sự đánh giá đối với bảo tàng là tích cực.

Tình hình cũng diễn ra tương tự trong việc đánh giá đối với môi trường tham quan gồm ánh sáng, không khí, nhiệt độ trong khu trưng bày và nghiệp vụ của các hướng dẫn viên.

Kết quả trả lời những câu hỏi phụ như *“Sau khi thăm bảo tàng bạn có cảm thấy hài lòng?”* và *“Bạn cảm thấy sức khoẻ thế nào sau khi thăm bảo tàng?”* cũng đáng được chú ý càng khẳng định những kết quả bước đầu trong việc phục vụ người xem của bảo tàng.

Nếu các phiếu thăm dò trả lời bằng những con số thuyết phục thì các ý kiến đánh giá trong các cuốn sổ ghi cảm tưởng lại bằng những ngôn từ, những lời ngợi khen chân thực, trong đó có hai câu ngắn gọn trùng lặp rất nhiều lần : *“Đây là bảo tàng tốt nhất tôi đã từng tham quan”* hay *“ Một bảo tàng thật tuyệt vời”* và *“ Bảo tàng hàm chứa lượng thông tin và khoa học cao, giúp người xem nhiều kiến thức bổ ích về lịch sử, văn hoá và bản sắc dân tộc Việt Nam”*.

Các bài báo, tạp chí viết về bảo tàng không chỉ đơn thuần đưa tin mà còn đưa ra những bình luận, nhận xét, đánh giá cao về địa chỉ văn hoá này. Các hoạt động hỗ trợ văn hoá gần đây do bảo tàng tiến hành trong khuôn khổ *Chương trình Truyền thống dân gian của chúng ta* được giới báo chí và công luận đánh giá rất cao. Họ cho rằng bảo tàng đã tổ chức những hoạt động vượt ra ngoài những quan niệm lâu nay về công tác bảo tàng- “hiện vật cấm sờ”, thổi vào các trò chơi, những sinh hoạt văn hoá truyền thống một luồng sinh khí mới giúp nhiều người từ trẻ em đến người già tự giác, vui vẻ quay về với truyền thống ông cha. Bảo tàng đang lặng lẽ nối lại truyền thống - việc làm đầy ý nghĩa biết bao.

Mở cửa phục vụ khách chưa lâu và phải thực hiện khối lượng công việc không nhỏ, nên không thể tránh khỏi những tồn tại cần khắc phục. Nhiều khách tham quan đã công bằng và có trách nhiệm khi nêu lên những góp ý, phê bình để bảo tàng ngày một tốt hơn. Bảo tàng nên thường xuyên bổ xung và thay đổi hiện vật tạo cảm giác mới, tăng cường thông tin quảng cáo; chú ý vấn đề vệ sinh, môi trường; làm dịu nóng vào mùa hè v.v...

Việc mở rộng hoạt động của bảo tàng trên cơ sở khu ngoài trời ngày càng được hoàn thiện, nhu cầu của khách sẽ đa dạng hơn. Muốn nắm bắt được đầy đủ và chính xác hơn những đánh giá mới của khách đặc biệt liên quan tới những trưng bày ngoài trời, bảo tàng cần có những thay đổi trong các phiếu thăm dò. Có thể lập các phiếu riêng cho từng “hiện vật” ngoài trời để khách tham quan góp ý được tiện lợi.

Những năm qua bảo tàng đã cải tiến nhiều nội dung cũng như hoạt động của mình phù hợp và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của

khách tham quan. Nhiều trong số những tiến bộ ấy đều có tính đến những góp ý, đánh giá của khách nên sắp tới, việc tiếp tục thực hiện thu thập và phân tích những đánh giá của khách vẫn là một hoạt động quan trọng trong việc tiếp thị bảo tàng. Đây chính là mối liên hệ trực tiếp giữa bảo tàng với khách, giúp bảo tàng hiểu sâu hơn về những nhu cầu của khách cũng như những ưu điểm, tồn tại của mình để đưa bảo tàng ngày càng phát triển, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao phó.

BẢNG CÂU HỎI THAM KHẢO Ý KIẾN BẠN XEM BẢO TÀNG

Để giúp Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam cải tiến chất lượng phục vụ các bạn ngày một tốt hơn, xin bạn hãy dành ra ít phút điền vào bảng câu hỏi này. Các ý kiến đóng góp nghiêm túc của bạn sẽ là nguồn thông tin quý báu quyết định tính hiệu quả của các cải tiến chất lượng phục vụ bảo tàng sau này. Xin chân thành cảm ơn bạn.

Cách điền: Đánh dấu vào ô vuông tương ứng với các lựa chọn của bạn. Với mỗi câu hỏi bạn có thể đánh dấu một hoặc một số lựa chọn.

1. Do đâu bạn biết được Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam?

- ☐ Qua bạn bè
- ☐ Qua tivi, radio
- ☐ Qua báo chí
- ☐ Qua mạng Internet
- ☐ Qua các hãng du lịch
- ☐ Qua các tờ giới thiệu, áp phích quảng cáo của bảo tàng

☐ Qua các trung gian khác, xin nêu rõ.....

2. Bạn đến xem một mình hay đi theo nhóm?

☐ Một mình ☐ Cùng bạn bè, gia đình ☐ Theo đoàn có tổ chức

3. Bạn đến bằng phương tiện gì?

☐ Xe buýt công cộng

☐ Taxi

☐ Phương tiện cá nhân

☐ Phương tiện khác, xin nêu rõ.....

4. Bạn đến thăm bảo tàng lần này là lần thứ mấy?

☐ Lần đầu ☐ Lần thứ hai ☐ Lần thứ ba ☐ Lần thứ tư trở lên

5. Tại sao bạn đến thăm Bảo tàng chúng tôi?

☐ Vì tò mò đi cho biết

☐ Để giải trí, thư giãn

☐ Để tìm hiểu thêm

☐ Tìm kiếm một thông tin cho công việc của bạn

☐ Lý do khác, xin nêu rõ.....

6. Sau khi thăm bảo tàng, bạn có cảm thấy hài lòng?

☐

☐

☐

☐

☐

Rất hài
lòng

Hài lòng
phần nào

Bình
thường

Không hài
lòng lắm

Rất không
hài lòng

Nếu bạn chưa thật hài lòng, hãy cho chúng tôi biết vì sao:

.....

.....

.....

7. Bạn hãy đánh giá nội dung của bảo tàng trên các mặt sau:

	Rất tốt	Khá tốt	Tạm được	Chưa tốt	Kém
- Cách sắp xếp các hiện vật	☐	☐	☐	☐	☐
- Các hiện vật được trưng bày	☐	☐	☐	☐	☐
- Tổng thể phần trưng bày của bảo tàng	☐	☐	☐	☐	☐
- Các phụ đề và chú giải	☐	☐	☐	☐	☐
- Nội dung các băng video	☐	☐	☐	☐	☐
- Các mô hình mô tả các phong tục hay quá trình lao động (Ví dụ: làm nón, đám ma)	☐	☐	☐	☐	☐

8. Nếu bạn được nhân viên bảo tàng hướng dẫn tham quan, bạn nhận xét gì về hướng dẫn viên đó:

	Tốt	Khá	Bình thường	Hơi kém	Kém
- Trình độ hiểu biết	☐	☐	☐	☐	☐
- Khả năng diễn đạt	☐	☐	☐	☐	☐
- Nghiệp vụ	☐	☐	☐	☐	☐

9. Bạn cảm thấy sức khoẻ thế nào sau khi thăm xong bảo tàng?

☐ Không mệt ☐ Hơi mệt ☐ Rất mệt

10. Bạn nhận xét gì về môi trường tham quan?

	Tốt	Bình thường	Kém
- Ánh sáng	☐	☐	☐
- Không khí	☐	☐	☐
- Nhiệt độ	☐	☐	☐

11. So sánh với các bảo tàng trong nước, bạn xếp Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam vào loại nào?

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Kém

12. Bạn có bình luận hay ý kiến nào khác đóng góp cho bảo tàng?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

13. Các thông tin về bản thân bạn:

- Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ - Tuổi:.....
- Nghề nghiệp.....
- Nơi cư trú (tỉnh/thành phố).....

***Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của bạn!***

(Đừng quên gấp bản câu hỏi đã điền và bỏ vào hòm phiếu điều tra ý kiến)

QUESTIONNAIRE POUR LES VISITEURS

Ce questionnaire est une partie dans le programme servant à élever la qualité de l'exposition et des services du Musée d'Ethnographie du Vietnam. Veuillez consacrer donc quelques minutes à compléter ce questionnaire. Vos commentaires sont profondément appréciés. Merci beaucoup de votre collaboration.

Pour chaque question vous pouvez marquer un ou plusieurs choix correspondants.

1. Comment avez-vous entendu parler du Musée d'Ethnographie du Vietnam?

- ☐ Amis
- ☐ Presse
- ☐ Télévision
- ☐ Internet
- ☐ Agence de voyage/de tourisme
- ☐ Affiche et brochure
- ☐ Autres, précisez.....

2. Venez-vous seul ou en groupe?

- ☐ Seul
- ☐ Avec amis et famille
- ☐ Groupe organisé

3. Par quel moyen de transport venez-vous?

- ☐ Autobus public
- ☐ Taxi
- ☐ Votre propre moyen
- ☐ Autres, précisez.....

Avez-vous de la difficulté? ☐ Oui ☐ Non

4. Combien de fois avez-vous visité le Musée (en comptant cette fois)?.....

5. Pourquoi visitez-vous le Musée d'Ethnographie du Vietnam?

☐ Curiosité

☐ Distraction, amusement

☐ Enrichir votre connaissance

☐ Recherche

☐ Autres, précisez.....

6. Est-ce que vous êtes satisfait après l'avoir visité?

☐

☐

☐

☐

☐

Très

Assez

Indifférent

Pas tout à fait

Pas du tout

Si vous n'êtes pas satisfait, faites-nous savoir pourquoi:

7. Donnez vos appréciations sur l'exposition selon les termes suivants:

	Ex- cellent	Très bien	Su- ffisant	Fai- ble	Très faible
- Présentation des objets	☐	☐	☐	☐	☐
- Choix des objets	☐	☐	☐	☐	☐
- Ensemble de l'exposition	☐	☐	☐	☐	☐
- Notes et explications écrites	☐	☐	☐	☐	☐
- Vidéos	☐	☐	☐	☐	☐
- Simulation des mœurs et des processus de travail (ex: comment faire le chapeau conique, funéraille Muong)	☐	☐	☐	☐	☐

8. Si vous êtes guidé à travers le Musée par un de ses guides, comment vous le (la) trouvez:

	Bonne	Suffisant	Faible
- Connaissance	☐	☐	☐
- Clarté de la présentation	☐	☐	☐
- Compétence professionnelle	☐	☐	☐

9. Comment vous sentez-vous à la sortie?

☐ Pas fatigué ☐ Un peu fatigué ☐ Très fatigué

10. Que pensez-vous des conditions d'environnement pendant la visite?

- Lumière	☐ Bonne	☐ Moyenne	☐ Mauvaise
- Aération	☐ Bonne	☐ Moyenne	☐ Mauvaise
- Température	☐ Confortable	☐ Trop chaude	☐ Trop chaude

11. Comment trouvez-vous le Musée engénéral?

☐ Excellent ☐ Très bien ☐ Suffisant ☐ Faible ☐ Très faible

12. Avez-vous des commentaires ou des suggestions supplémentaires pour le Musée?

.....

13. Informations générales:

- Sexe: ☐ Masculin ☐ Féminin - Age:.....
 - Nationalité.....
 - Professtion.....

**Musée d'Ethnographie du Vietnam vous remercie de votre
 collaboration!**

*(N'oubliez pas de plier ce questionnaire, puis de le mettre dans la
 boîte d'opinion, svp)*

QUESTIONNAIRE FOR VISITORS

This questionnaire is part of the Vietnam Museum of Ethnology's programme to assess and improve its exhibits and services. Your input and comments are greatly appreciated. Thank you for your time and cooperation.

Please check one or several choices for each question where appropriate

1. How did you hear about the Vietnam Museum of Ethnology?

- ☐ Friends
- ☐ Newspaper
- ☐ Television
- ☐ Internet
- ☐ Tourist agency
- ☐ Brochures and posters
- ☐ Other.....

2. Did you visit the Museum...?

- ☐ Alone
- ☐ With friends and family
- ☐ Organized tour

3. By which means of transportation did you come?

- ☐ Public bus
- ☐ Taxi
- ☐ Personal means
- ☐ Other.....

Did you have any difficulties? ☐ Yes ☐ No

4. How many times have you visited the Museum?

5. what was the purpose of your visit?

☐ Curiosity

☐ Relaxation

☐ Enrich your knowledge

☐ Research

☐ Other.....

6. How satisfied do you feel after visiting the Museum?

☐ ☐ ☐ ☐ ☐
Very Mostly Indifferent Not very Not at all

If you were not satisfied, please explain:

.....
.....
.....

7. We are interested in your reaction to the exhibits. Please rate the following form:

	Ex- cellent	Very good	Satis- factory	Poor	Very poor
- Presentation of the objects	☐	☐	☐	☐	☐
- Choice of objects	☐	☐	☐	☐	☐
- Overall layout of exhibits	☐	☐	☐	☐	☐
- Notes et explications écrites	☐	☐	☐	☐	☐
- Text and labels	☐	☐	☐	☐	☐
- Diaramas (is: conical hats)	☐	☐	☐	☐	☐
- Videos					

8. If your guide was arranged through the Museum, was your guide...?

	Verry	Satisfactory	Poor
- Knowledgeable	☐	☐	☐
- Clear	☐	☐	☐
- Professional	☐	☐	☐

9. How do you feel after your visit to the Museum?

☐ Not tired ☐ A bit tired ☐ Verry tired

10. How did you find the environmental conditions during your visit?

- Lighting	☐ Good overall	☐ Genarally good	☐ Poor
- Air circulation	☐ Good overall	☐ Genarally good	☐ Stuffy
- Temperature	☐ Comfortable	☐ Too hot	☐ Too cold

11. How would you rate the Museum overall?

☐ Excellent ☐ Very good ☐ Satisfactory ☐ Poor ☐ Very poor

12. Any further comments or suggestions regarding the exhibits and services would be greatly appreciated?

.....
.....

13. General information:

- Sex: ☐ Male ☐ Female - Age:.....

- Nationality.....

- Professtion.....

***Vietnam Museum of Ethnology highly appreciates
your cooperration. Thank you!***

***(Please don't forget to fold this questionnaire
and put it into the opinion box)***

PHẦN IV

TÀI LIỆU DỊCH

MỘT SỐ ĐẶC TÍNH CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC BẢO QUẢN - PHỤC CHẾ CÁC SƯ TẬP HIỆN VẬT DÂN TỘC HỌC

BÉNÉDICTE ROLLAND-VILLEMOT*

Các hiện vật dân tộc học không thể tồn tại lâu dài với thời gian. Mà dù chúng có thể tồn tại lâu đi chăng nữa thì chúng ta vẫn phải bảo quản chúng.

Công tác bảo quản - phục chế các hiện vật dân tộc học đòi hỏi phải tuân thủ một nguyên tắc nghề nghiệp đặc thù trong đó những đặc tính cơ bản của hiện vật luôn được chú trọng.

Chúng ta hãy bắt đầu bằng một sự thật hiển nhiên là bất kỳ hiện vật nào do bàn tay con người tạo ra đều phải chịu chung một số phận là bị biến đổi, huỷ hoại và cuối cùng là biến mất. Hình dáng ban đầu của chúng phụ thuộc vào nhu cầu, chức năng sử

* Bénédicte Rolland-Villemot là chuyên gia bảo quản di sản của Ban Thanh tra các Bảo tàng thuộc Vụ Bảo tàng Pháp. Bà đã từng là chuyên gia bảo quản phụ trách các sưu tập hiện vật dân tộc học tại Ban phục chế các bảo tàng ở Pháp. Năm 1995-1996, bà đã cùng với Sylvia Bonvin tham gia bảo quản các hiện vật dân tộc học ngoài châu Âu. Bài viết này là kết quả quá trình nghiên cứu của bà.

dụng trong một thời gian và không gian nhất định mà con người tạo ra hiện vật. Các hiện vật luôn cần được bảo quản. Các biến đổi của hiện vật thường xảy ra theo hai hướng: cải biến cho phù hợp hoặc là bị loại bỏ. Điều đó được hiểu trên cả hai phương diện: tượng trưng và thực tiễn. Hơn thế nữa, nguyên tắc về bảo quản - phục chế trong lĩnh vực dân tộc học còn là mới mà nguyên tắc trên cũng đang cần được củng cố và chúng ta vẫn còn gặp nhiều vấn đề về đạo đức học.

Thế nào là một bộ sưu tập hiện vật "ngoại lai"?

Dân tộc học tập hợp các sưu tập nhằm mục đích giới thiệu và tăng thêm hiểu biết cho công chúng về xã hội, tự nhiên, lịch sử và văn hoá của một đơn vị cư dân được xác định bằng bản sắc ngôn ngữ và nhân chủng học thể hiện trong sự thống nhất về đặc trưng vật chất và tinh thần.

Định nghĩa trong lĩnh vực Dân tộc học này cũng được áp dụng để định nghĩa trong lĩnh vực "Ngoài châu Âu" mà người ta thường gọi là "ngoại lai". Dưới danh nghĩa học thuyết dân tộc trung tâm, người ta đã tập hợp được nhiều sản phẩm của các xã hội không có chung chuẩn mực đương thời ở châu Âu. Dựa vào học thuyết này, ở Pháp, ngay từ thế kỷ XVI, người ta đã thu thập nhiều sưu tập dân tộc học ngoài châu Âu.

Sự đa dạng về nguồn gốc địa lý, chất liệu tạo nên hiện vật cũng như chức năng và cách thức sử dụng trong xã hội môi trường ban đầu của chúng gây ra một số khó khăn khi đưa ra định nghĩa chính xác trong lĩnh vực "ngoại lai". Đó là một trong những đặc tính cơ bản của lĩnh vực này. Lịch sử của các bộ sưu tập cũng là nguyên nhân gây nên sự thiếu định nghĩa về các

"hiện vật ngoại lai". Và vì thế, vấn đề bảo quản - phục chế các hiện vật dân tộc học ngoài châu Âu trở nên rất phức tạp khi thực hiện. Hơn nữa, cách thức phục chế hiện vật luôn là một biểu hiện cụ thể của mối quan hệ giữa xã hội nhất định thuộc về một niên đại nhất định với quá khứ của chúng. Hiện nay, mối quan hệ này được thể hiện trong bối cảnh văn hoá phương Tây trong khi hiện vật dân tộc học ngoài châu Âu lại thuộc về môi trường khác. Do đó, cần phải hiểu rõ hiện vật khi chúng không còn ở môi trường ban đầu trong khi phải tính đến lịch sử và chức năng hiện vật trong môi trường văn hoá ban đầu của chúng. Vì vậy mà công tác bảo quản - phục chế cần phải xem xét quan niệm đứt đoạn này.

Năm 1933, ý tưởng về bảo quản - phục chế các sưu tập hiện vật dân tộc học đã được đặt ra tại Bảo tàng Dân tộc học Trocadéro (Bảo tàng Con Người - Pháp). Thực vậy, một phòng thí nghiệm đã được xây dựng từ khi bảo tàng mới thành lập. Theo ông Fedoroski, người sáng lập ra phòng thí nghiệm thì "hàng tháng các nhà bảo quản cần kiểm tra các sưu tập hiện vật dân tộc học⁽¹⁾" vì đối với các loại hiện vật đặc biệt này, bảo quản dự phòng tỏ ra có hiệu quả. Tuy nhiên điều này lại vấp phải một số khó khăn mà quan trọng nhất là thiếu các tài liệu và sự thiếu hiểu biết môi trường xã hội đầu tiên của hiện vật.

Thiếu tài liệu hiện vật: Một vấn đề đối với công tác bảo quản

Có nhiều lý do khác nhau lý giải vấn đề thiếu tài liệu về hiện vật dân tộc học:

-
1. Fedorosvki A. La conservation et la restauration des objets ethnographique dans un musée d'ethnographie (*Bảo quản và phục chế hiện vật dân tộc học trong một phòng thí nghiệm của một bảo tàng dân tộc học*). Paris: Verrière, 1933, 63p.

Cách thức sưu tầm hiện vật

"9/10 trong tổng số các hình thức sưu tầm hiện vật là bằng cưỡng chế. Sau những khó khăn, gian truân khi lấy tượng Kono⁽¹⁾ tôi không cảm thấy hối hận bao nhiêu, vì không còn cách nào khác để có được một bức tượng quý giá đến như thế và đôi khi việc phạm thánh thượng lại là một hành động cao cả, thì trong các vụ mua bán thông thường lại làm tôi bối rối bấy nhiêu. Người ta đánh cắp các hiện vật của người da đen với lý do là để làm cho mọi người thấy, hiểu và yêu thích chúng, nhưng thực chất của vấn đề là vô hình chung làm cho các nhà dân tộc học khác cũng đi đến chỗ thích và rồi đánh cắp hiện vật"⁽²⁾. Việc mua bán hiện vật do Michel Leiris đưa ra ở trên đã giải thích những vấn đề hiểu biết về hiện vật ngoài châu Âu. Dù cho hành động đánh cắp hiện vật tại các di chỉ khảo cổ đã bóc đi các thông tin quan trọng, làm cho hiện vật trở thành câm hay hiện vật được sưu tầm tại các di chỉ khảo cổ, được tặng thì chúng luôn không đồng bộ và thường bị mất đi các dấu hiệu đầu tiên. Chính vì thế mà các hiện vật tôn giáo thuộc châu Phi đã bị mất đi tính chất thiêng của nó: ví dụ, trong trường hợp các Byeri-Fang, ta luôn thấy thiếu hiện vật bằng đồ đan.

Công tác bảo quản và tiến trình tình trạng hiện vật ngoài châu Âu trong các bảo tàng

Chúng ta thường có rất ít các thông tin về lịch sử hiện vật ở những nơi lưu giữ và bảo quản hiện vật. Sự thiếu chính xác về tư

1. Kono là đồ thờ cúng của người Senoufo ở Burkina Fasso.

2. M. Leiris. *L'Afrique fantôme* (châu Phi ma quái). 1931. In *Miroir de l'Afrique* (Trong Tấm gương châu Phi). Paris: Gallimard, 1996.191p.

liệu thường là do tình trạng bảo quản kém: các tác hại do côn trùng gây ra đối với hiện vật và tư liệu nghe nhìn vẫn còn đang tồn tại (trong bộ sưu tập của Barde ở Bảo tàng Boulogne - sur - Mer hiện chỉ còn 29 trong tổng số 228 hiện vật).

Công tác tư liệu cũng còn phụ thuộc vào chính sách của mỗi bảo tàng (thu thập các thông tin liên quan đến những người cung cấp hiện vật và công tác bảo quản - phục chế hiện vật trước đó).

Tiến trình tình trạng của các bộ sưu tập dân tộc học cũng cho phép ta biết được sự biến mất của hiện vật, tình trạng bảo quản hiện vật tồi và việc thiếu tài liệu về hiện vật mà vì thế dẫn đến sự kém hiểu biết về chúng. Chúng ta thường coi hiện vật là các vật hiếm hoi, đồ vật dân tộc học (chủ yếu là về mặt công nghệ), rồi đến những bộ sưu tập điển hình cho giai đoạn thực dân (khí giới) và cuối cùng là hiện vật mỹ thuật. Chúng ta thường chỉ quan tâm đến ý nghĩa kỹ thuật và "nghệ thuật" của các hiện vật này mà ít coi chúng là những bằng chứng phản ánh lối tư duy, cách nghĩ khác nhau cũng như các thể chế xã hội khác nhau.

Hậu quả

Hậu quả của việc thiếu các thông tin về hiện vật là rất nghiêm trọng. Điều đó gây khó khăn để thiết lập một chính sách, một nguyên tắc cho công tác bảo quản - phục chế các hiện vật dân tộc học.

Thực vậy, việc thiếu hiểu biết về môi trường văn hoá của hiện vật sẽ dẫn đến việc hiểu biết sai lệch về vai trò thiêng liêng và tượng trưng của hiện vật trong môi trường xã hội ban đầu của chúng. Như thế là mất gốc. Vì vậy tồn tại một nguy cơ làm mất tính nguyên gốc của hiện vật khi ta tác động đến chúng. Vậy,

hiện vật có nguy cơ mất đi tính toàn vẹn khi ta tác động đến chúng. Do đó, một vấn đề về đạo đức học được đặt ra là chúng ta biết một phần của hiện vật có thể được bảo quản, phục chế bằng các phương pháp kỹ thuật nhằm bảo đảm về mặt thẩm mỹ nhưng lại không biết hậu quả có thể gây ra với sự toàn vẹn của hiện vật. Ví dụ: các boli của Bambara⁽¹⁾, những hiện vật trong các nghi lễ tôn giáo đã được bôi dầu và bùa thiêng, khi được tìm thấy có một lớp vỏ bao bọc. Điều cần thiết ở đây là cần thận trọng khi làm sạch hiện vật để tôn trọng tính nguyên gốc của chúng mà không nhầm lẫn lớp vỏ bọc với "bụi".

Làm thế nào để giải quyết tình trạng thiếu tài liệu về hiện vật?

Các phân tích khoa học là một sự trợ giúp có hiệu quả nhưng không đủ. Hơn nữa, những vấn đề về đạo đức học cũng được đặt ra. Bảo tàng Nghệ thuật châu Phi và châu Đại Dương (MAAO) hiện đang bảo quản một chiếc áo khoác có tên là "Marabout" thuộc một trong những bộ sưu tập năm 1960. Chiếc áo gồm các dải vải hẹp được khâu lại với nhau thành hình chữ nhật, có một lỗ để chui đầu, xung quanh áo gắn các lá bùa đựng trong túi nhỏ kết nối với nhau bằng các sợi dây da. Chiếc áo này thiếu một số lá bùa. Đó là chủ ý của người tặng hiện vật cho bảo tàng vì ý nghĩa thiêng liêng của các lá bùa hay do tình trạng bảo quản hiện vật kém trong bảo tàng? Điều đó đã khiến các nhà bảo quản tại bảo tàng đi đến quyết định nghiên cứu cẩn thận hiện vật này. Trước tiên là nghiên cứu lịch sử và nghiên cứu so sánh với các áo khoác cùng loại, sau đó dùng nghiên cứu kỹ thuật để tìm hiểu chất liệu tạo nên các lá bùa. Kết quả nghiên cứu lịch sử đã cho chúng ta

1. Bambara: dân tộc chủ yếu ở Mali, dọc bờ sông Niger.

biết đây là một chiếc áo của thợ săn. Nhưng các nghiên cứu kỹ thuật lại chỉ đạt được các kết quả rất hạn chế. Mở các lá bùa này ra ư? Đề nghị này đã bị bác bỏ vì điều đó sẽ ảnh hưởng đến tính nguyên gốc của hiện vật. Như vậy là ngay cả các phân tích, nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cũng không mang lại một kết quả toàn diện về vật chất cấu tạo nên hiện vật. Do đó cách tốt nhất là tiến hành nghiên cứu thêm về các giai đoạn lịch sử và đặt hiện vật trong tổng thể, không nên tách rời chúng ra. Đó chính là giải pháp người ta đã sử dụng trong quá trình phục chế bức tranh bằng lông chim có tên là "Lễ thánh Grégoire" (la messe de Saint-Grégoire) của Bảo tàng Jacobins d'Auch. Bức tranh này có từ năm 1517 của Đức giáo hoàng Paul III, được làm hoàn toàn từ các đoạn lông chim dán trên một tấm bảng gỗ. Đây là một kỹ thuật rất nổi tiếng của các thổ dân da đỏ, cư dân Méhicô gốc (des aztèques); những nhà chinh phục châu Âu đã phục hồi lại một kỹ thuật bản địa với mục đích truyền giáo. Trước khi phục chế hiện vật này, người ta đã tiến hành một cuộc nghiên cứu về kỹ thuật chế tác bức tranh, xác định loại lông chim bằng phương pháp điều học và phân tích loại keo dán được sử dụng. So sánh các kết quả thu được với những kiến thức về lịch sử do các cư dân Méhicô gốc ghi chép lại. Kết quả là chúng phù hợp với nhau. Bức tranh này cũng được đem so sánh với các bức tranh khác cùng loại được bảo quản tại Bảo tàng thời phục hưng ở Ecouen (musée de la Renaissance à Ecouen) và Bảo tàng Saumur. Do vậy, việc sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh đối với hiện vật giúp ta hiểu hơn về kỹ thuật chế tác để có những biện pháp tối ưu trong bảo quản - phục chế chúng.

Những vấn đề về can thiệp đến hiện vật: Một chương trình về nguyên tắc nghề nghiệp cần được xây dựng.

Vấn đề thiếu một cách trân trọng các tài liệu, thông tin về hiện vật bảo tàng dẫn đến những khó khăn khi phục chế hiện vật và cũng là yếu tố thúc đẩy việc cần có một nguyên tắc cho vấn đề này.

Vô nghĩa hay thiêng liêng, hiện vật bị mòn do người sử dụng hay bị cũ đi sau khi được sưu tầm?

Điều hiển nhiên là các nguyên tắc chủ yếu của bảo quản - phục chế cũng được áp dụng cho cả lĩnh vực dân tộc học. Tuy nhiên, đối với các nguyên tắc này, có những yếu tố khác lồng xen vào cần được chú trọng đến. Một số yếu tố có liên quan đến chức năng sử dụng hiện vật trong môi trường xã hội ban đầu và vai trò tôn giáo nếu có của hiện vật. Đôi khi, điều khó khăn là làm thế nào phân biệt được "các vết bẩn của hiện vật do bảo tàng gây ra" và thế nào là một dấu hiệu văn hoá có giá trị. Cũng như vậy, đối với định nghĩa "vết mòn của hiện vật" và "vết cũ của hiện vật" (hiện vật có những vết mòn do quá trình con người sử dụng hiện vật trước khi nó được sưu tầm hay đó là những vết cũ, vết biến đổi sau khi hiện vật đã được sưu tầm). Sự thay đổi của hiện vật đôi khi lại chính do dụng tâm của người sáng tạo ra hiện vật. Sự thay đổi này ở môi trường phương Tây lại được tiếp nhận và hiểu khác với môi trường ban đầu của hiện vật. Như trong trường hợp một số bức tranh của cư dân quần đảo Mélanésie, khả năng hoá bột là có thể xảy ra. Các bức tranh này được dân bản địa làm từ đất thổ hoàng tự nhiên trên các mảnh vỏ cây mà không hề sử dụng một loại keo dính nào. Việc cố định lại màu sắc bức

tranh cãi ra là một bằng chứng về sự thiếu hiểu biết hiện vật. Nhưng vì sự tồn tại lâu dài của hiện vật, ta có nên tách bạch nguyên tắc chủ đạo về tính toàn vẹn hiện vật không? Dưới danh nghĩa bảo quản, người ta có thể cản trở hiện vật tự thể hiện vật chất cấu tạo nên chúng. Đó lại là một sai lầm về phương pháp luận: "Nên chăng ưu tiên cho hình dáng của hiện vật hay coi trọng sự tồn tại lâu dài của hiện vật"⁽¹⁾.

Lĩnh vực mới

Những vấn đề nảy sinh trong quá trình áp dụng các biện pháp kỹ thuật can thiệp đến hiện vật buộc chúng ta phải trở lại với đặc tính của các sưu tập ngoài châu Âu. Vật chất cấu tạo nên các bộ sưu tập thường là rất đa dạng, đôi khi có những chất liệu mà ta không biết mà thường là hiểu sai lệch về chúng, điều đó kéo theo nhiều khó khăn: làm thế nào để có các điều kiện bảo quản và xử lý cho phù hợp với mọi chất liệu cấu thành hiện vật và làm thế nào để bảo quản chúng trong tổng thể vốn có.

Nếu không nhìn xa trông rộng ta sẽ còn gặp vấn đề khác về kỹ thuật bảo quản phục chế các hiện vật dân tộc học mới chỉ được biết đến từ 50 năm nay.

Đào tạo các chuyên gia về phục chế

Trên thực tế, bằng cách nào một chuyên gia có thể phục chế hiện vật dân tộc học mà không biết đến vai trò của hiện vật trong môi trường văn hoá đầu tiên của nó? Do vậy, chúng

1. Guillemard D. *La conservation préventive: une alternative à la restauration des objets ethnographiques* (Bảo quản dự phòng: xen kẽ với phục chế các hiện vật dân tộc học), thèse de doctorat, Université de Paris I, 1995.

ta thử xác định một phương pháp luận và đặt nền tảng cho một loạt các nguyên tắc trong lĩnh vực bảo quản - phục chế hiện vật dân tộc học.

Từ một thông tin nhỏ về hiện vật cần phải phát triển nó lên thông qua các phân tích khoa học, các tài liệu văn hoá và nhờ vào sự hiểu biết của các chuyên gia. Chúng ta cũng phải tuân thủ các bước quan trọng mà không có chúng thì không một sự can thiệp nghiêm túc nào đến hiện vật đạt hiệu quả. Ví dụ như: báo cáo tình trạng hiện vật (đặc điểm hình dáng), kiểm tra và phân tích, thiết lập hồ sơ khoa học hiện vật và lịch sử hiện vật (hiểu biết về nhân chủng học), suy nghĩ về việc can thiệp đến hiện vật dựa trên hướng tiếp cận về dân tộc học.

Vậy những đặc thù của bảo quản - phục chế các sưu tập hiện vật ngoài châu Âu là gì?

- Khó khăn trong nghiên cứu về chất liệu hiện vật cũng như cách thức tạo nên chúng.

- Sự cần thiết của các thông tin lịch sử hiện vật và công dụng trước đây của chúng. Các hiện vật phải được tiếp cận bằng phương pháp dân tộc học để có thể hạn chế được quá trình tiếp cận học thuyết dân tộc trung tâm.

- Tính đa dạng về hình thức và mục đích các cuộc trưng bày; Có ba cách nhìn về vấn đề này: Cách nhìn về hình dáng, (các điều kiện bảo quản khi trưng bày các hiện vật đa chất liệu); Cách nhìn châu Âu (tiếp cận về dân tộc học, lịch sử và nghệ thuật của hiện vật); Cách nhìn về chức năng hiện vật (chức năng của hiện vật có thể bị trùng lặp, ví dụ, các mặt nạ lại được dùng trong các buổi khiêu vũ).

Thật tuyệt vời khi thiết lập một mối kết giữa các nhà bảo quản, các nhà nhân chủng học (những người thường để văn hoá vật chất sang một bên) và các nhà phục chế. Một êkíp liên ngành như vậy có thể giải đáp được nhiều câu hỏi cơ bản: Phục chế cái gì, phục chế để làm gì? Bằng cách nào chúng ta có thể đảm bảo một phục chế nào đó không ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của hiện vật. Bảo quản gì, phục chế gì và thực hiện như thế nào?

Nguyên tắc nghề nghiệp không thể cung cấp các câu trả lời hoàn hảo nhưng nó có thể chỉ ra một phương pháp luận tối ưu nhất. Trong lĩnh vực bảo quản - phục chế hiện vật dân tộc học không thể có một giải pháp duy nhất, mỗi trường hợp, mỗi tình huống đòi hỏi một sự suy nghĩ riêng biệt. Các giải pháp cần phải được thực hiện và chọn lựa theo từng biện pháp nhỏ. Can thiệp tối thiểu trong phục chế hiện vật thường là phù hợp nhất cho loại hiện vật nhiều đặc tính riêng biệt này. Nhưng cũng vì thế phải tiến hành bảo quản phòng ngừa.

Ưu tiên cho việc bảo quản phòng ngừa

Bảo quản phòng ngừa là một hướng đi mới trong công tác bảo quản - phục chế hiện vật bảo tàng. Nhưng thật đáng tiếc là hướng đi mới này vẫn còn gặp khó khăn trong việc phổ biến rộng rãi. Tuy nhiên, đây chỉ là một vấn đề nhỏ trong hướng đi tốt. Hướng đi này có mục đích "phòng bệnh hơn chữa bệnh" (đề phòng sự xuống cấp của hiện vật tốt hơn là phục chế chúng). Nhất là đối với các bộ sưu tập như sưu tập hiện vật dân tộc học có nhiều đặc tính riêng biệt mà sự biến đổi nói chung là khó khắc phục. Bảo quản phòng ngừa chú ý đến mọi mặt, mọi thời điểm có liên quan đến hiện vật như: chuyên trở, trưng bày và kho hiện vật.

Hình thức phòng ngừa

Vấn đề nghiên cứu môi trường hiện vật bao gồm:

- Yếu tố cơ bản gây hại đến hiện vật: Các loại vi sinh vật, độ ẩm tương đối, nhiệt độ và ánh sáng.
- Môi trường kiến trúc: Ngôi nhà bảo tàng, hệ thống giá kê, nơi trưng bày, các hình thức đóng gói hiện vật.
- Các tác động của con người.

Chính các nghiên cứu về "bối cảnh bảo quản" hiện vật sẽ cho phép xác định được các đặc điểm của việc bảo vệ cũng như phá hủy hiện vật (các phương pháp, các định hướng...)

Các tài liệu về hiện vật cũng rất quan trọng, nó cho phép:

- Quản lý các thông tin và những giải thích về các thông tin hiện vật (các phích, phiếu tra cứu, hình vẽ, ảnh...)
- Đánh dấu các mốc quan trọng về các thay đổi của hiện vật
- Có quyết định nhanh chóng khi cần bảo quản - phục chế hiện vật.

Công tác bảo quản dự phòng còn tiếp cận với vấn đề môi trường vì các bộ sưu tập không hề đồng nhất về chất liệu.

Tóm lại, cũng như bảo quản - phục chế, vấn đề bảo quản dự phòng với việc can thiệp tối thiểu, dần dần đến hiện vật, tránh cho chúng khỏi những thay đổi đột ngột và sự can thiệp thô bạo đang được đặt ra.

Năm 1995, tổ chức phục chế hiện vật các bảo tàng Pháp đã tiến hành một cuộc thử nghiệm về bảo quản dự phòng tại Bảo tàng MAAO (Musée des Arts africains et océaniens - Bảo tàng

nghệ thuật châu Phi và châu Đại Dương). Hoạt động này đã trở thành một cuộc tái thiết các kho hiện vật và phương pháp tổ chức kho: kiểm tra môi trường, khí hậu trong kho, chuẩn hoá các khoảng không gian giữa các hiện vật, các giá đựng hiện vật... Một cuộc kiểm tra liên tục về môi trường khí hậu, kiến trúc thông qua các bản thống kê và sơ đồ đã được thiết lập. Thông qua đó có thể xác định được những tình huống bất thường xảy ra từ đó có được giải pháp kịp thời. Nhiều hoạt động bảo quản dự phòng khác được tiến hành để cải thiện các điều kiện bảo quản hiện vật. Cũng vì mục đích này mà MAAO đã thực hiện một chế độ khử bụi và điều hoà từ hơn 10 năm nay. Chiến dịch bảo quản dự phòng này là kết quả của sự hợp tác giữa các nhà bảo quản và phục chế hiện vật. Tổ chức phục chế hiện vật của bảo tàng ở Pháp đã giúp đỡ về mặt tài chính cho các trang thiết bị ở kho hiện vật châu Đại Dương ở bảo tàng này, thông qua việc thống nhất chặt chẽ cách sắp xếp các sưu tập hiện vật. Các trang thiết bị này đã trở thành khuôn mẫu cho các chuyên gia cung cấp thiết bị bảo tàng. Kết quả là hoạt động bảo quản có hiệu quả và hợp lý đã góp phần làm giảm đi việc phục chế. Vì vậy, tiết kiệm được thời gian, dành thời gian đó cho thực nghiệm các kỹ thuật bảo quản mới phù hợp với các sưu tập dân tộc học.

Kết luận

Tóm lại, công tác bảo quản - phục chế các sưu tập hiện vật dân tộc học gặp phải các vấn đề đặc thù như sau:

- Thiếu hiểu biết về chất liệu, kỹ thuật chế tác hiện vật, về công dụng trước đây của hiện vật cũng như quá trình lịch sử và quá trình tiếp cận học thuyết dân tộc trung tâm. Để trở nên hữu

ích, công tác bảo quản phục chế các sưu tập hiện vật dân tộc học đòi hỏi phải có một nguyên tắc đầy đủ cũng như phải thiết lập một thư mục các chất liệu cấu tạo nên hiện vật ở các bộ sưu tập (đồng thời phải phát triển công tác phân tích, kiểm tra ở phòng thí nghiệm). Tuy nhiên, những vấn đề cấp thiết cần giải quyết trước hết là phát triển một đợt thống kê đơn giản và báo cáo trình trạng của các bộ sưu tập để có thể có được những hiểu biết tốt nhất về hiện vật, từ đó đưa ra được biện pháp bảo quản, gìn giữ chúng.

- Cuối cùng, vấn đề đạo đức học và vấn đề nguyên tắc nghề nghiệp được đặt ra trong việc giới thiệu các sưu tập dân tộc học: Làm gì với một bộ sưu tập ban đầu được coi là các đồ vật được sưu tầm nhằm thoả mãn trí tò mò, sau đó lại được coi là hiện vật dân tộc học và cuối cùng là hiện vật nghệ thuật. Các sưu tập phong phú này đều là điển hình, không chỉ với xã hội đã sáng tạo ra nó mà cả với xã hội đã sưu tầm nó.

Vấn đề bảo tàng học dựa vào học thuyết dân tộc trung tâm một lần nữa lại được đặt ra.

Người dịch: Lê Thanh Phương
từ "*Les spécificités de la conservation -
Restauration des collections ethnographiques*"
trong *Lettre de l'OCIM*, N° 56, mars - avril 1998

BẢO QUẢN PHÒNG NGỪA CÁC SƯU TẬP HIỆN VẬT

DENIS GUILLEMARD

CLAUDE LARQUE

I. SƯU TẬP HIỆN VẬT

Việc khai thác, sử dụng các sưu tập hiện vật bảo tàng có nhiều cách “xử lý” khác nhau, tùy thuộc vào từng loại hình bảo tàng và mục tiêu hoạt động của nó. Như vậy, một bảo tàng có khuynh hướng giới thiệu trước tiên những sưu tập hiện vật mang giá trị thẩm mỹ sẽ định hướng việc lựa chọn hiện vật trưng bày theo một phương pháp hoàn toàn khác với một bảo tàng loại hình “khoa học và kỹ thuật”, mà sự định hướng trưng bày của những bảo tàng này sẽ mang tính chuyên môn nhiều hơn.

I.1. Mục tiêu của bảo tàng và việc khai thác, sử dụng các sưu tập hiện vật

Chúng ta có thể nêu ra hai khái niệm rất quan trọng đối với công tác bảo quản phòng ngừa mà những người làm công tác bảo quản cần phải nắm vững:

- Ước lượng “giá trị” tương đối của các sưu tập hiện vật dựa theo các tiêu chuẩn như: tiêu chuẩn quý hiếm/số lượng nhiều, giá

trị lịch sử/ giá trị thẩm mỹ... Những khái niệm này cần được sử dụng một cách cân trọng.

- Cách thức khai thác, sử dụng các sưu tập hiện vật:

(Các dự án văn hoá của bảo tàng và công chúng có liên quan

(Số lần trưng bày

(Số lần cho mượn

(Số lần tra cứu

(Khả năng thay thế bằng ảnh chụp, bản sao đối với những tài liệu cần tham khảo nội dung...

Những khái niệm nói trên thường trái với những nguyên tắc hiện hành như không dành vị trí ưu đãi cho một loại hiện vật nào đó mà giá trị của những hiện vật này nằm trong đa số những trường hợp mang tính “thời sự”, cấp bách.

Tuy nhiên, trong thực tế, khi những sưu tập hiện vật được đưa ra trưng bày, điều cần thiết là chúng ta phải thiết lập ngay những điều kiện ưu tiên cho chúng. Về vấn đề này, chúng ta có thể tham khảo kết quả làm việc của các chuyên gia Hà Lan trong khuôn khổ của “Plan Delta”.

I. 2. Kỹ thuật kiểm soát các sưu tập hiện vật

Việc kiểm soát các sưu tập hiện vật nhằm giám sát chặt chẽ tình trạng hiện vật được coi như một phần của việc tập hợp các thông tin về hiện vật. Việc kiểm soát các sưu tập này được thực hiện song song với việc kiểm soát bên trong ngôi nhà bảo tàng.

Những vấn đề thường gặp trong trường hợp này là:

(Số lượng của các sưu tập

- Các loại chất liệu hiện vật được bảo quản chung và mức độ nhạy cảm khác nhau của chúng đối với môi trường xung quanh

- Xác định vị trí của hiện vật: đối với những hiện vật gồm nhiều bộ phận khác nhau, việc xác định vị trí của chúng dựa vào số đăng ký sẽ gặp khó khăn...

Đầu tiên, chúng ta có thể thực hiện kiểm soát từng phòng một bằng cách điền tóm tắt vào **Phiếu điều tra tình trạng hiện vật (mẫu số 1)** để có được những thông tin về:

- Vị trí và sự phân bố của sưu tập
- Cách trưng bày hoặc bảo quản hiện vật (phòng trưng bày hoặc kho, có sự lưu thông không khí hay được đóng kín)
- Số lượng, chất liệu, mức độ nhạy cảm của các sưu tập với T° và RH
- Số lượng, chất liệu, mức độ nhạy cảm của các vật trang trí có thể làm hư hại hiện vật (ví dụ như các ngôi nhà cổ...)
- Tình trạng bảo quản các sưu tập hiện vật so với T° , RH và những tác nhân gây hại khác:

Bụi

Chất liệu của các giá đỡ hoặc những chất liệu tiếp xúc với hiện vật

Vì sinh vật (mẫu số 2)

Sắp xếp không đúng phương pháp

Trong trường hợp hiện vật bị hư hại, chúng ta cần xác định xem đó là do bản thân hiện vật gây ra hoặc có những tác nhân bên ngoài tác động vào

Người bảo quản cũng cần phải nắm rõ lý lịch của hiện vật:

Nguồn gốc của hiện vật
Đã qua phục chế hay chưa
Số lần cho mượn/ triển lãm...

Cũng như đối với ngôi nhà bảo tàng, chúng ta cần phải làm một bản tổng kết bước đầu, hay chính xác hơn, một bản đánh giá tổng thể về tình trạng của sưu tập.

Để thực hiện công việc này, chúng ta cần điền các thông tin vào Bảng tóm tắt tình trạng hiện vật (*mẫu số 3*), bao gồm:

- Tình trạng hư hại của hiện vật
- Nguyên nhân của việc hư hại (các nguyên nhân khác nhau và nguồn gốc của chúng)
- Những giải pháp ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

Công việc này có thể xác định tất cả những yêu cầu bảo quản cần thiết cho một sưu tập hiện vật.

Sau khi đã tiến hành kiểm soát sưu tập theo cách thức nói trên, các loại phiếu này lưu thành một tập riêng trong bộ hồ sơ của hiện vật. Chúng sẽ được sử dụng để tổng kết tình hình chung của sưu tập và phân tích toàn bộ những dữ liệu thu thập được nhằm nâng cao điều kiện bảo quản, phòng ngừa thiệt hại có thể xảy ra.

I.3. Kho bảo quản hiện vật

Kho bảo tàng có một vị trí rất quan trọng bởi vì phần lớn hiện vật bảo tàng được bảo quản, lưu giữ ở đây. Tuy nhiên, trong thực tế, kho hiện vật thường ít được quan tâm, chú ý tới do không phải là nơi dành cho công chúng.

Mẫu số 1

BẢNG ĐIỀU TRA TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT

Phòng số:	Phiếu số:	Ngày bắt đầu:	
	A	B	C
<i>Xác định môi trường của hiện vật và ghi chép những thông tin cần thiết:</i> - Trang trí/Từ trưng bày - Chất liệu - Thể tích			
<i>Sưu tập</i> - Loại hình - Số lượng - % hiện vật hữu cơ - % hiện vật vô cơ - % hiện vật vừa hữu cơ vừa vô cơ (hiện vật hỗn hợp) - Độ nhạy cảm với khí hậu			
<i>Lịch sử sưu tập</i>			
<i>Kiểm tra tình trạng hư hại</i>			
<i>Tổng kết</i>			
<i>Ngày đóng kết thúc:</i>	<i>Họ và tên người kiểm tra:</i>		

Nguồn tư liệu: ICCROM/PREMA

PHIẾU ĐIỀU TRA TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT

Phòng số: 10	Phiếu số: 1		Ngày kiểm tra	
	A	B	C	
Xác định môi trường của hiện vật và ghi chép những thông tin cần thiết: - Trang trí/Tủ trưng bày - Chất liệu - Thể tích	Không điều hoà Thể tích: 630m³ Sàn: Đá hoa cương Tường: Bê tông Ánh sáng: Trần/toà nhiệt Lò sưởi: Trung tâm	7 tủ tường V: 2,4m³ Tủ được ngăn bằng các vách ngăn với hệ thống chiếu sáng từ bên trong	13 tủ hình chóp V: 1,8m³ Chất liệu: Thủy tinh Hệ thống chiếu sáng bên ngoài tủ	
Sưu tập Sưu tập dân tộc học ở châu Phi				
- Loại hình - Số lượng - % hiện vật hữu cơ - % hiện vật vô cơ - % hiện vật vừa hữu cơ vừa vô cơ (hiện vật hỗn hợp) - Độ nhạy cảm với khí hậu	Các tác phẩm điêu khắc bằng gỗ nhiều màu 100% hiện vật hữu cơ	150 hiện vật: 60 hiện vật vải 30 hiện vật chế tác từ ngà voi 6 hiện vật đồng, 4 hiện vật chì 80% hiện vật hữu cơ 10% hiện vật vô cơ 10% hiện vật hỗn hợp	100 hiện vật: 50 nhạc cụ 30 hiện vật bằng da và da thuộc 20 hiện vật đồng và gốm 30% hữu cơ 20% vô cơ 50% hiện vật hỗn hợp	

Lịch sử sưu tập	- Nơi sưu tầm: Đông Phi. Chuyển đến Roma, Italia từ 1875 đến 1912, thuộc "Collège romain" (ấm và độc hại) - Thuộc sự sở hữu của bảo tàng Pigorini - nhà triển lãm toàn cầu vào năm 1936 - Trưng bày từ 1978 đến 1990		
Tình trạng hư hại	nứt: hiện vật số A ₁ (4815) bong tróc mảng màu ở A ₁ (1335)	3 hiện vật bằng chì trong tủ B ₁ và B ₂ đang bị oxy hoá 1 hiện vật trong tủ B ₂ bị phai màu (315) đế của hiện vật trong tủ B ₆ không đảm bảo yêu cầu (5445)	10 hiện vật đồng ở tủ C ₁₁ và C ₁₂ bị oxy hoá (số 4329...) vết nứt mới(?) trên hai nhạc cụ ở C ₉ (8087)
Tổng kết	Tình trạng chung của sưu tập: Tương đối tốt 20 hiện vật đang bị hư hại do oxy hoá, 5 hiện vật cần theo dõi trên tổng số 250 hiện vật - 3 hiện vật bằng chì 10 _{1b} và 10 _{2b} : bị ảnh hưởng do hơi axit toả ra từ gỗ thông dùng làm khung tủ - 10 hiện vật bằng đồng 10C ₁₁ và 10C ₁₂ : RH cao - hiện tượng clorua hoá - Sửa lại đế của hiện vật trong tủ B ₆ - Theo dõi hiện vật ngà voi trong tủ B ₄		
Ngày tháng kết thúc: 1-3-1988	Họ và tên người kiểm tra: : Sự dao động lớn của RH : RH có thể nằm ngoài giới hạn cho phép : Sự dao động nhẹ của RH		

PHIẾU ĐIỀU TRA TÌNH TRẠNG LÂY NHIỄM VI SINH VẬT

VỊ TRÍ	Phòng số:
	Kho số:
	Khu:
	T. số hiện vật: Số tủ TB:

Ngày tháng năm

Kết quả kiểm tra		Tốt ☐	Xấu ☐	(Không có ảnh hưởng của vi sinh vật) (Có sự hiện diện của vi sinh vật)	Biện pháp xử lý
Nơi kiểm tra (Sơ đồ của kho hoặc phòng được kiểm tra)	Kết quả quan sát				
	Còn trùng ☐	Nấm mốc ☐			
	• Hiện tượng lây nhiễm	• Hình dáng và màu sắc		• Lau chùi • Diệt khuẩn • Hoá chất sử dụng	
	• Có ☐	• Tình hình phát triển			
	• Không ☐	• Vị trí			
	• Nơi trú ẩn	• Nhận dạng			
	• Dấu vết (miêu tả)				
	• Nhận dạng				

Mẫu số 3

BẢNG TÓM TẮT TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT

Vị trí

Phòng:.....

Tủ:.....

Ngày..... thángnăm.....

Tình trạng hư hại	Nguyên nhân	Nguồn gốc gây hại	Giải pháp cấp thiết	Giải pháp trung hạn	Giải pháp dài hạn

BẢNG TÓM TẮT TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT

Vị trí

Phòng:.....

Tủ:.....

Ngày.... tháng năm.....

Tình trạng hư hại	Nguyên nhân	Nguồn gốc gây hại	Giải pháp cấp thiết	Giải pháp trung hạn	Giải pháp dài hạn
Ăn mòn kim loại, rạn nứt, cong vênh	T ^o và RH	Thay đổi khí hậu	Đóng, dán kín các tủ trưng bày	Sửa lại tủ như ban đầu	Điều hoà khí hậu trong phòng hoặc toàn bộ khu nhà
Các chất liệu hữu cơ bị phai màu, hư hại	Thừa sáng	Ánh nắng mặt trời, hệ thống chiếu sáng không phù hợp	Đưa hiện vật khỏi tủ trưng bày	Đặt các tấm rèm che bớt ánh nắng hoặc các tấm lọc tia hồng ngoại và tia tử ngoại ở cửa sổ, tủ kính	Điều chỉnh lại hệ thống chiếu sáng
Sự hư hại của các chất liệu hữu cơ do tác nhân sinh học	Côn trùng, nấm mốc, các loài gặm nhấm	Lụt lội, thấm nước, tác hệ thống thoát nước	Đưa hiện vật vào phòng cách ly	Khử trùng và sửa chữa hư hỏng trong khu nhà	

Tình trạng hư hại	Nguyên nhân	Nguồn gốc gây hại	Giải pháp cấp thiết	Giải pháp trung hạn	Giải pháp dài hạn
Phai màu, ăn mòn	Bụi	Tủ trưng bày bị hở	Đóng, dán kín các tủ trưng bày	Sửa lại tủ như ban đầu	
Ăn mòn, gãy	Chấn động	Tủ trưng bày bị rung	Đặt lại hiện vật, kê chèn để hiện vật không bị dịch chuyển		Loại bỏ âm thanh gây chấn động, dự kiến thay bằng các tủ chống chấn động
Gãy, biến dạng	Chồng chất hiện vật	Giá kệ yếu, thiếu diện tích	Đặt hiện vật cạnh nhau		Bố trí lại kho
Phá huỷ hoặc làm biến đổi chất liệu hiện vật	Phản ứng hoá học	Chất liệu của các giá kệ, giá đỡ	Loại bỏ những chất liệu có thể làm hại hiện vật	Làm những giá đỡ mới hoặc bao gói hiện vật	

Chúng ta không thể coi kho bảo tàng như một kho chứa thóc hay hầm rượu.

Đây không phải là nơi chứa những vật không sử dụng đến (áp phích của cuộc triển lãm trước, đồ đạc, dụng cụ bị vỡ, bình đựng sơn...), cũng không phải là kho chứa những vật dụng tạm thời phục vụ trưng bày như khung, bệ, tủ kính, giấy dán tường...

Khác với phòng trưng bày là nơi không gian phải phù hợp với ý đồ trưng bày, việc tổ chức kho bảo tàng nhằm mục đích sắp xếp một số lượng lớn hiện vật trong một không gian có hạn. Như vậy, trong trường hợp xảy ra hiểm họa như: cháy, thiệt hại do nước, nhiễm khuẩn (vi sinh vật, côn trùng, nấm mốc)..., chúng sẽ phá huỷ hiện vật một cách nhanh chóng.

Kho bảo tàng còn là một địa điểm dễ bị mất trộm: sẽ khó có thể phát hiện ngay lập tức việc hiện vật bị mất nếu như hiện vật đó quá nhỏ hoặc nó là một phần của một hiện vật, một bộ hiện vật nào đó... Vì thế, việc ra vào kho cần phải thật hạn chế. Đối với công chúng, việc ra vào kho phải theo những quy định đặc biệt. Kho bảo tàng không thể tự phát triển theo cách riêng của mình, cho nên phải tính đến những hoạt động khác của bảo tàng trong việc tổ chức kho và lựa chọn vị trí của nó. Kho bảo tàng không nên thiết kế một cách độc lập, mà phải là một hệ thống các phòng có liên hệ chặt chẽ với nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động có liên quan trực tiếp đến kho, như: Di chuyển hiện vật ở bên trong và ra bên ngoài bảo tàng, đưa hiện vật vào phòng cách ly, tra cứu...

Sự phát triển của hệ thống kho sẽ thay đổi tùy thuộc vào từng bảo tàng (kiến trúc, nguồn tài chính và nhân lực, vào các chương

trình hoạt động của bảo tàng...), nhưng trong mọi trường hợp nói trên, cần phải coi kho bảo tàng như một thực thể luôn luôn vận động và cần phải làm thế nào để những hoạt động của kho với bên ngoài diễn ra thuận lợi.

Để lưu giữ một số lượng lớn hiện vật trong kho, hệ thống kho cần phải được xem xét kỹ càng và cần phải tính toán chính xác không gian cần thiết cho từng sưu tập, đồng thời phải tuân thủ những điều kiện bắt buộc sau đây:

- Đi lại dễ dàng, tìm kiếm hiện vật nhanh chóng, thuận lợi mà không cần phải cầm, nâng hiện vật một cách vô ích và gây nguy hiểm.

- Giá kệ phải đáp ứng yêu cầu của hiện vật: kích thước, trọng lượng...

- Đảm bảo điều kiện bảo quản hiện vật lâu dài:

- + Khí hậu

- + Bụi

- + Ánh sáng

- + Côn trùng và nấm mốc

- + Chống cháy, lụt, chống trộm

- + Tính không độc hại của các chất liệu bảo vệ hoặc kê, chèn hiện vật...

Tổ chức kho bắt đầu bằng việc phân loại hiện vật để nắm được các thông tin về số lượng, kích thước và độ bền của hiện vật.

Có thể phân loại hiện vật theo các tiêu chuẩn sau:

- Theo kích thước: đồ trang sức, ca nô...

- Theo hình dạng: phẳng (vải), dài (lao), tròn (rổ)
- Theo trọng lượng: đá, kim loại, điêu khắc gỗ...
- Theo chất liệu: hữu cơ và vô cơ
- Theo nguồn gốc văn hoá hoặc theo địa danh
- Theo chức năng hoặc theo kiểu dáng
- Theo lịch sử của sưu tập

Hầu như không có một tiêu chuẩn lý tưởng nào cho việc phân loại này, cho nên chúng ta phải biết kết hợp một cách nhuần nhuyễn tất cả những yếu tố trên với hệ thống kho của mình để tìm ra cách phân loại hợp lý nhất có thể.

Một số yếu tố khác cũng cần phải được tính đến như: vị trí của kho trong nhà bảo tàng và việc lựa chọn các giá kệ để sắp xếp hiện vật.

Nói tóm lại, xây dựng kho hiện vật chính là:

- Xác định những cái có thể và không thể lưu giữ trong kho
- Kiểm tra xem hệ thống kho đã có đủ những điều kiện cần thiết cho việc bảo quản lâu dài hay chưa
- Lựa chọn những giá kệ phù hợp với hiện vật kho.
- Tận dụng không gian trong kho: Sắp xếp các lối đi trong kho sao cho việc cầm, nâng hiện vật không gây nguy hiểm cho chúng
- Xếp hiện vật trên giá tránh bị rơi, xước, méo mó, dễ dàng xác định vị trí và cầm, nâng hiện vật
- Am hiểu sử dụng vật liệu cách điện và bao gói bằng những chất liệu trơ nhất có thể để tránh tất cả những nguy cơ phá huỷ hiện vật do phản ứng hoá học gây ra khi có sự tiếp xúc giữa hiện vật với những chất liệu này

1.3.1. Vị trí của kho trong bảo tàng

- Xác định những yếu tố gây hại đến hiện vật: ô nhiễm, gần đường giao thông (bụi), tàu hoả (chấn động), vùng địa chấn, nơi có cây cối rậm rạp (nguồn lây nhiễm côn trùng, nấm mốc...)

Các biện pháp phòng ngừa bổ sung cần được tiến hành, nếu điều kiện môi trường của bảo tàng bất lợi đối với hiện vật:

- Quá nhiều bụi: đặt các tấm lọc bụi ở hệ thống cửa sổ, cửa thông gió...

- Ô nhiễm không khí: đặt các tấm lọc nguồn không khí đến

- Nguy cơ lây nhiễm côn trùng, nấm mốc: kiểm tra độ kín của các cánh cửa, cửa thông gió... và tiến hành kiểm soát một cách tỷ mỉ, đều đặn...

- Để chọn vị trí kho, ta phải xác định được những yếu tố nguy hiểm trong kiến trúc và bố cục của ngôi nhà, rồi mới lựa chọn sau khi đã dung hoà một cách tối ưu các thông tin, dữ kiện thu thập được và sau khi đã cải thiện tình trạng ban đầu bằng những biện pháp đơn giản hoặc những biện pháp kỹ thuật cần thiết:

- Tường bên ngoài chịu được tác động của mưa, nắng

- Loại vật liệu xây dựng: đá, gỗ...

- Loại mái: mái bằng, vị trí các máng nước

- Vị trí và kiểu dáng của hệ thống cửa, cánh cửa: nguy cơ thấm nước, bụi, lây nhiễm côn trùng, mất trộm...

- Nền nhà: nguy cơ lây nhiễm côn trùng, nấm mốc, chịu được trọng tải lớn, chịu được chấn động nếu là sàn (gần đường đi lại, đường tàu hoả, tàu điện ngầm...)

- Vị trí của mạng lưới cầu chì, điện, ống dẫn lò sưởi...

- Hệ thống thông gió (nguy cơ tù đọng không khí)

- Điều kiện khí hậu: Có cần thiết phải thiết lập hệ thống điều hoà hoặc thông gió hay không; thiết lập các vùng tiểu khí hậu khác nhau, nếu trong cùng một phòng, buộc phải xếp nhiều loại chất liệu có điều kiện tồn tại rất trái ngược nhau như: kim loại, da thuộc...

- Xác định các nguy cơ:

Cháy (các thiết bị báo cháy, bình chữa cháy)

Lụt lội

Trộm (hệ thống báo động)

- Ánh sáng: đặt các cánh cửa, rèm, bộ phận lọc, role tự ngắt...

• Kho bảo tàng cần phải thuận lợi cho việc liên lạc giữa các phòng chức năng của bảo tàng và các hoạt động của nó (trưng bày, nghiên cứu, giáo dục). Cần phải nhớ rằng trong một bảo tàng, giữa các bộ phận chức năng khác nhau luôn tồn tại một mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Do đó cần phải tính đến:

- Đường ra bên ngoài (từ tầng trệt, gác: nơi tiếp nhận và cho mượn hiện vật...)

- Đường từ các phòng kỹ thuật sang các phòng trưng bày, tra cứu

- Đi lại dễ dàng giữa các phòng

1.3.2. Những quy định chung của kho

• Những yếu tố cần phòng ngừa:

+ Nguy cơ thiệt hại cơ học (gãy, biến dạng, méo mó, cào xước...)

+ Chấn động

+ Bụi

+ Lây nhiễm côn trùng và nấm mốc

+ Nước

+ Sự lan toả của các đám cháy

Do đó

- Giá kệ^(*) phải cho phép cầm, nâng hiện vật mà không gây nguy hiểm cho chúng: các tầng của giá không quá cao hoặc quá rộng...

- Giá kệ phải vững chãi, chịu được trọng lượng lớn

- Giá kệ xếp hiện vật nặng, công kênh phải có không gian cần thiết cho hai người khi cần nâng, nhắc hiện vật

- Giá kệ không bị biến dạng dưới sức nặng của hiện vật

- Giá kệ di động: không xếp những hiện vật dễ vỡ

- Các tầng của giá phải có thành gờ nếu thường xuyên phải chịu chấn động và giá kệ có thể di chuyển được

- Việc bố trí giá kệ phải cho phép đi lại và di chuyển hiện vật (không gian vừa đủ cho việc di chuyển xe đẩy hoặc khi cần phải khênh hiện vật...)

- Không gian giữa các giá hiện vật thuận lợi cho sự lưu thông không khí

- Có đủ ánh sáng cho các lối đi và không bị giá kệ che khuất

Cuối cùng, cần phải dự tính đến:

Một chiếc thang nhỏ để có thể lấy được hiện vật ở tầng cao nhất

Một chiếc xe đẩy có kích thước phù hợp với việc di chuyển hiện vật trong kho

* Giá kệ là từ dùng để chỉ chung cho những phương tiện dùng để sắp xếp, bảo quản hiện vật trong kho như: giá, kệ, tủ, hòm...

1.3.3. Những quy định chung về nhập và sắp xếp hiện vật

- Chỉ những hiện vật không có bất kỳ dấu hiệu nào của côn trùng, nấm mốc mới được nhập vào kho. Trong trường hợp chưa xác định rõ, những hiện vật này được đưa vào phòng cách ly và xử lý nếu có dấu hiệu lây nhiễm.

- Những hiện vật đã qua xử lý được mang một dấu hiệu riêng để phân biệt nhanh chóng khi kiểm tra.

- Hiện vật được sắp xếp ngay ngắn, được chèn cẩn thận để tránh nguy cơ bị rơi, bị cào xước, bị chèn ép (biến dạng)

- Những hiện vật nặng xếp phía dưới, nếu cần thiết, chúng phải được xếp trên các giá đỡ cho phép di chuyển hiện vật bằng các phương tiện đặc biệt.

- Không gian sắp xếp hiện vật cần tính đến kích thước của nó bao gồm cả giá đỡ và các vật kê, chèn... để bảo vệ

- Dễ dàng tiếp xúc với hiện vật mà không cần cầm, nâng chúng một cách vô ích và nguy hiểm

- Dễ dàng kiểm tra hiện vật định kỳ mà không cần xoay chuyển chúng.

- Một trong những quy tắc chung nhất là không được xếp chồng hiện vật lên nhau, trừ một số trường hợp như đối với hiện vật vải; chúng phải được ngăn cách hiện vật này với hiện vật khác bằng một loại chất liệu mềm dùng để nhồi (như bông, mút, len...); việc xếp những hiện vật này còn phải đảm bảo không quá nặng đối với những hiện vật ở phía dưới.

- Không đặt chồng hiện vật này lên hiện vật khác khi cần cầm, nâng hiện vật tạm thời

- Không bao giờ được phép đặt hiện vật xuống sàn nhà; chân giá phải có độ cao ít nhất là 10cm để tránh mọi sự va chạm và tránh những thiệt hại do việc ngập nước gây ra

- Hiện vật không đặt ở các lối đi để có thể sơ tán kho một cách nhanh chóng trong trường hợp xảy ra hiểm hoạ
- Số lần di chuyển hiện vật để chọn vị trí sắp xếp phù hợp cũng cần được tính đến

1.3.4. Các chất liệu sử dụng trong kho

- Các chất liệu sử dụng để sắp xếp và bảo vệ hiện vật trong kho (giá kệ, đệm mút, plastic, sơn...) không được gây nên bất kỳ một sự hư hại nào:

Không gây nên sự bào mòn cơ học (chất liệu sắc sùi, nhám ráp, chất tĩnh điện,

Không gây ra phản ứng hoá học huỷ hoại hiện vật (sản phẩm có chứa gaz, axit)

- Những chất liệu từ plastic để lựa chọn bao gồm:

Dùng cho bảo quản lâu dài: Đệm mút và màng polyéthylène hoặc polyester dùng để bảo quản thực phẩm

Dùng cho bảo quản tạm thời: Đệm mút và màng polyuréthane, polystyrène

- Loại giá tốt nhất là loại bằng kim loại phủ sơn chống rỉ và cách điện

- Không sử dụng gỗ ép và gỗ dán nhất là đối với những hiện vật kim loại, vỏ sò, ốc, bởi vì những loại gỗ này toả ra khí độc (axit axetic, formaldéhyde)

- Trong trường hợp phải sử dụng giá kệ bằng gỗ, chúng phải được làm từ loại gỗ đã khô (để giảm hiện tượng nứt, cong vênh và các khí độc trong gỗ đã lan toả gần hết) và không bị côn trùng, nấm mốc phá hoại:

Gỗ độc nhất: sồi, tếch

Gỗ độc trung bình: gỗ có nhựa, sồi rừng, tần bì

Gỗ ít độc: gỗ du, gỗ dái ngựa

Trong trường hợp gỗ có tính độc hại, các giá có thể được phủ một lớp sơn nhũ: nhũ tương acrylique hoặc vinylique, hoặc một chất liệu trơ (màng polyéthylène/ nhôm)

- Sơn tường cũng phải tuân theo những quy định trên, tránh dùng chất liệu sơn mài vì chúng có chất dung môi chậm bay hơi

- Những vật liệu bao gói cần phải:

Ngăn được bụi

Hút ẩm trong một vài trường hợp (đối với hiện vật kim loại)

Dùng để cách ly hiện vật trong một số trường hợp khác (đối với hiện vật hữu cơ)

- Chất liệu dùng để bảo vệ hiện vật được lựa chọn:

Tùy theo từng loại chất liệu hiện vật: Giấy hoặc vải để bao gói đồ vải, đệm mút cho đồ gốm, không sử dụng vật liệu tính điện cho những hiện vật dạng bột...

Tùy theo điều kiện môi trường: Cần phải gói kín trong trường hợp có sự biến động về nhiệt độ

Tùy theo số lần cầm, nâng hiện vật: sử dụng chất liệu bền chắc nhất hoặc bao gói hiện vật để tránh tiếp xúc trực tiếp với tay người cầm, nâng chúng (túi nhỏ bằng polyester, các loại hộp...).

1.3.5 Các bước cụ thể

- Lập đồ án kho

- Dự trù những bất trắc có thể xảy ra

- Kiểm kê và phân loại hiện vật

- Đo kích thước và trọng lượng của hiện vật

- Tính toán độ lớn và dự tính sự phát triển của sưu tập trong tương lai

- Xác định kiểu dáng của giá kệ

- Xác định vị trí của giá kệ và đường đi trong kho

1.3.6. Một số cách sắp xếp

+ Theo chiều ngang

+ Theo chiều dọc

+ Treo

II. DI CHUYỂN CÁC SƯU TẬP HIỆN VẬT

Trong quá trình tồn tại, ở một vài khoảng thời gian khác nhau, hiện vật bảo tàng không thể tránh khỏi việc bị đặt trong tình trạng bất bình, nguy hiểm do quá trình di chuyển. Chúng buộc phải tách từ môi trường của kho để đối đầu với những tác động cơ học, những sự thay đổi đột ngột về môi trường khí hậu. Đối với công tác bảo quản phòng ngừa, những sự tác động và thay đổi đột ngột này cần được chế ngự và giảm bớt. Vấn đề đặt ra là chúng ta phải thấy được những nhân tố nguy hiểm và thiết lập những biện pháp cần thiết để kiểm soát tình hình.

II.1. Việc cấm, nâng hiện vật

Có rất nhiều lý do khác nhau để cấm, nâng hiện vật:

+ Sửa tằm

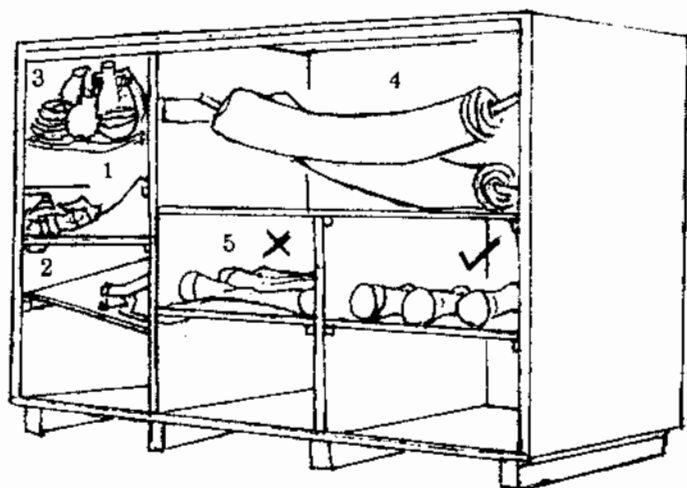
+ Lập hồ sơ hiện vật (chụp ảnh, đo đạc, đánh số kiểm kê, dán nhãn...)

+ Chuẩn bị hoặc tiếp nhận hiện vật cho mượn

+ Nghiên cứu, tra cứu

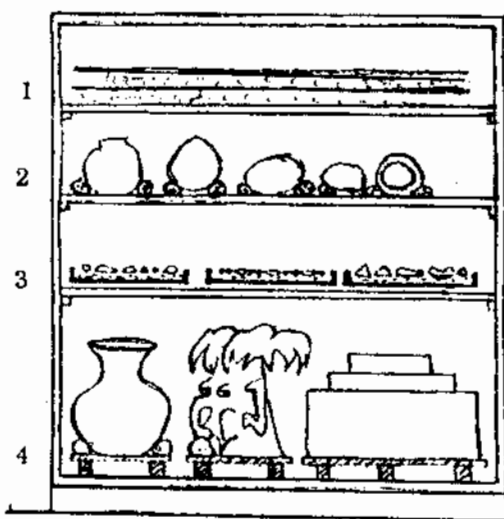
+ Trưng bày và tháo dỡ trưng bày

↓ Một số cách sắp xếp không phù hợp



- | | |
|------------------------------------|-------------------------------|
| 1. Xếp lộn lộn nhiều loại hiện vật | 4. Cách sắp xếp không phù hợp |
| 2. Giá kệ không chắc chắn | 5. Hiện vật dễ gặp nguy hiểm |
| 3. Chồng hiện vật lên nhau | |

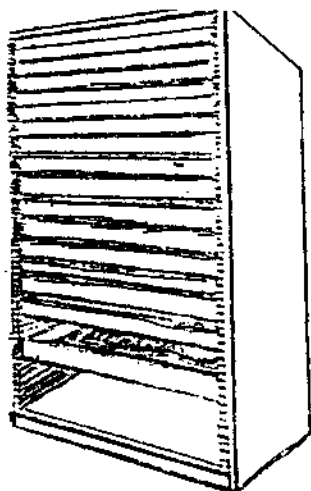
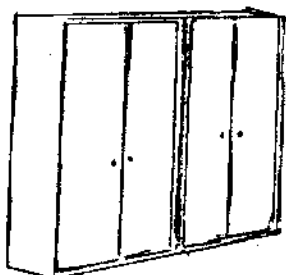
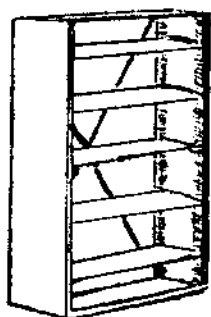
↙ Cách sắp xếp hiện vật trên giá



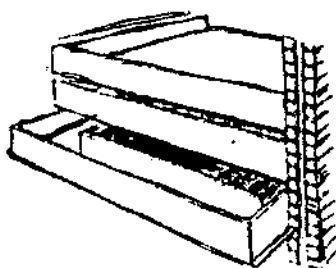
1. Đặt các tấm đệm mút giữa 2 hiện vật phẳng
2. Hiện vật có hình dạng không đều, nằm không chắc chắn được kê bằng các túi cát hoặc hạt polystyrène
3. Hiện vật nhỏ đặt trong khay có thành thấp, dưới đáy đặt một tấm mút
4. Hiện vật nặng đặt trên các khay riêng có thể dùng xe nâng khi cần thiết

Nguồn tư liệu: "Bảo quản phòng ngừa trong các phòng bảo quản các tác phẩm nghệ thuật hình hoạ"

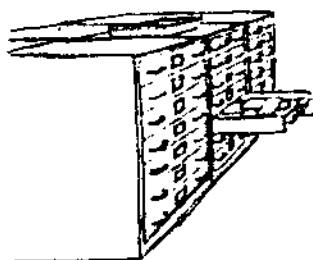
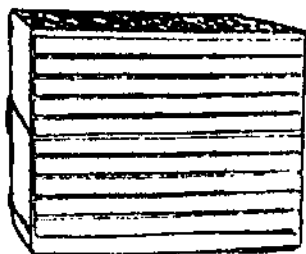
↓ *Một số kiểu giá kệ và tủ*



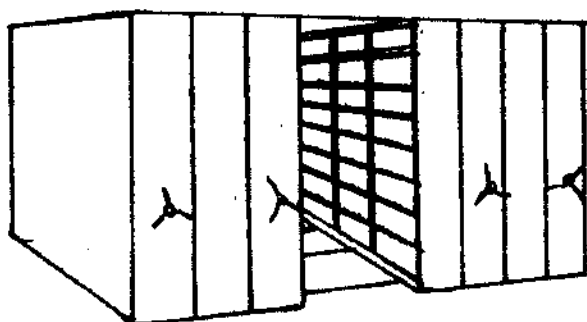
↙ *Tủ có ngăn kéo*



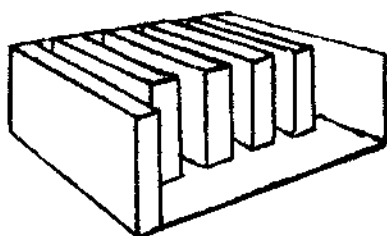
↓ *Tủ thấp có ngăn kéo*



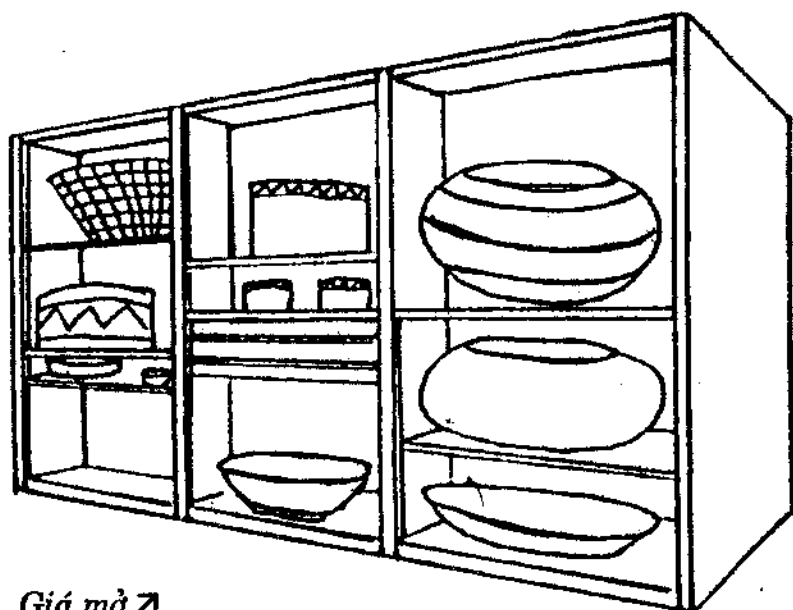
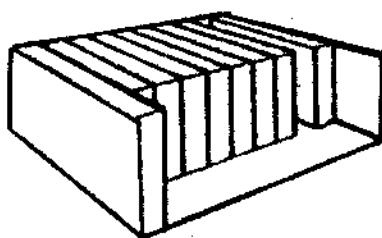
↓ Tủ cố định và di động



↓ Loại thông thường

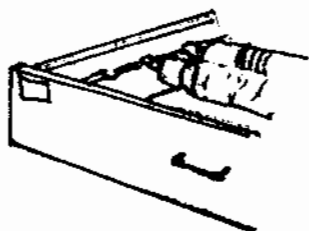
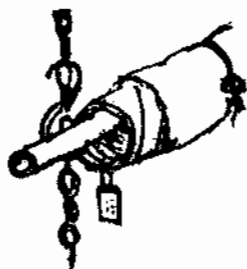
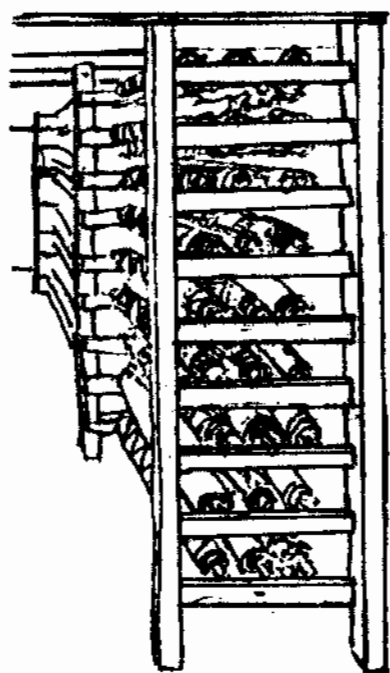


↓ Loại nén

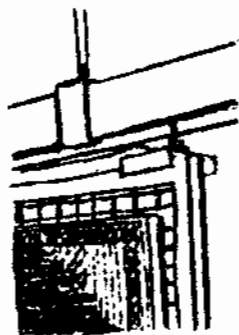
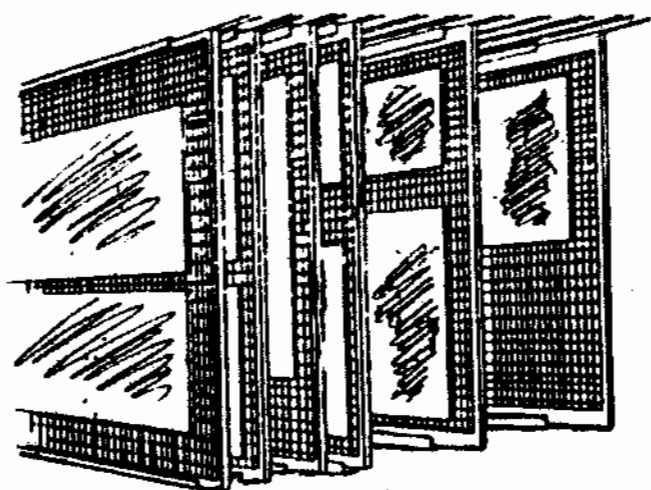


Giá mở 7

↓ Cách sắp xếp hiện vật vải dạng phẳng

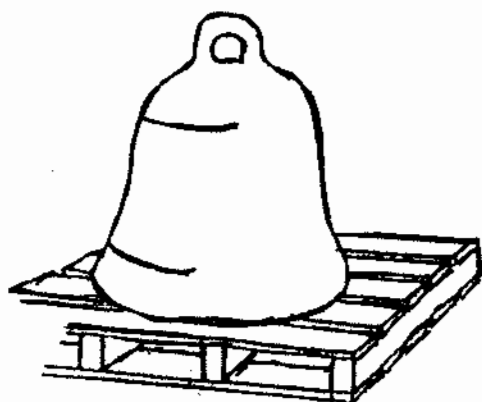


↓ Các tấm lưới kim loại có rãnh trượt

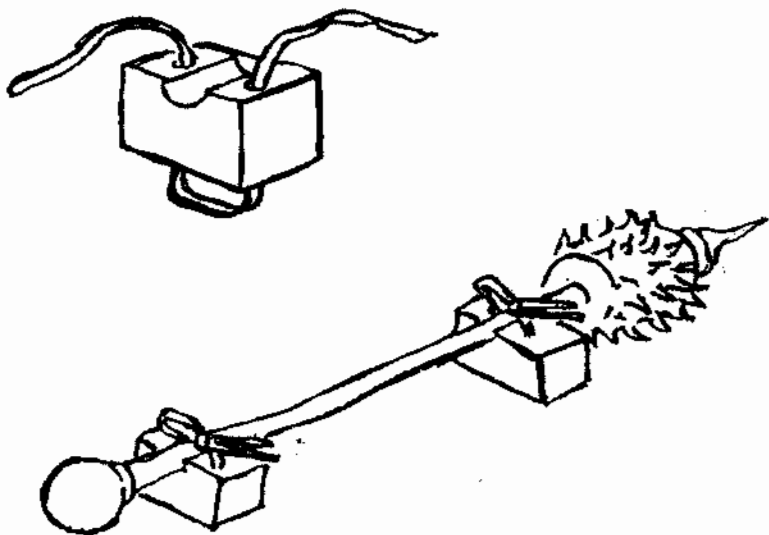


Nguồn tư liệu: ICCROM / PREMA / Sue Walston

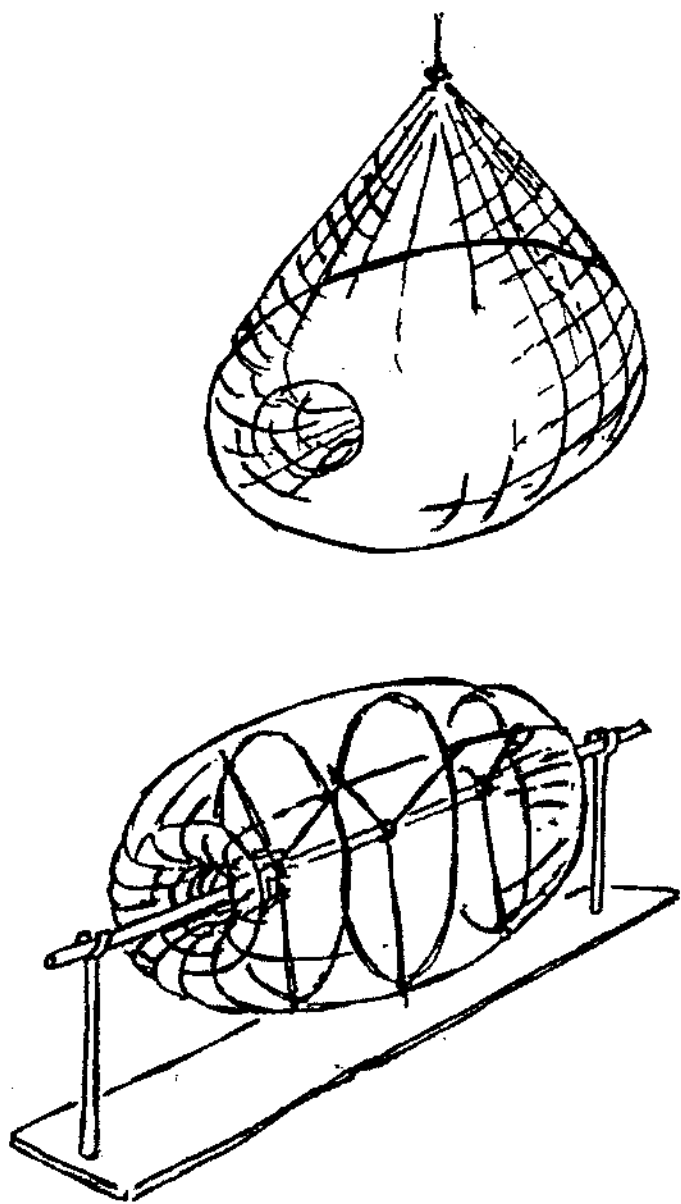
↓ *Sắp xếp hiện vật công kênh và nặng*



↓ *Cách sắp xếp hiện vật cán dài*



↓ Sắp xếp hiện vật công kênh và nhẹ



- + Bố trí hoặc bố trí lại hệ thống kho, chuyển kho
- + Đưa hiện vật đi kiểm tra, sửa chữa...

Thời gian và tính phức tạp của việc cầm, nâng hiện vật thay đổi tùy theo một số vấn đề sau:

- Di chuyển hiện vật trên một quãng đường ngắn, bên trong bảo tàng
- Vận chuyển hiện vật ra bên ngoài bảo tàng, trên một quãng đường dài
- Đóng gói và tháo dỡ hiện vật

Trong những thời điểm này, có nhiều nhân tố cần được tính đến như:

- Người cầm, nâng hiện vật
- Hiện vật
- Vị trí xuất phát
- Quãng đường cần di chuyển
- Phương thức vận chuyển (thái độ của người tham gia và các phương tiện vật chất)
- Chuẩn bị tiếp nhận hiện vật

Để cầm, nâng hiện vật đúng cách, chúng ta cần tuân theo những quy tắc đơn giản, lần lượt từng bước một (*mẫu số 4*).

II.1.1. Hiện vật

** Quan sát hiện vật để ước lượng, đánh giá:*

- Những chất liệu cấu thành hiện vật và sự nhạy cảm của chúng đối với việc cầm, nâng trực tiếp: gỗ, gốm, vải, kim loại, thủy tinh...
- Tính chất của bề mặt hiện vật: trơn nhẵn/dạng bột

- Tính chất vật lý của hiện vật: mềm/cứng; xốp, đàn hồi/ dễ gãy vỡ Số lượng, kích thước, trọng lượng: một /nhiều hiện vật; nặng/ nhẹ; dài/ ngắn; to lớn, công kênh/ nhỏ bé

- Nguy cơ gắn với hình dạng của hiện vật: dài/ tròn; đều/không đều; một bộ phận duy nhất/nhiều bộ phận; nguyên vẹn/ gãy, vỡ; bền/ không bền; những chỗ dễ bị hư hại; những phần không được động chạm vào

*** Xác định:**

- Điểm tốt nhất có thể cầm, nâng hiện vật
- Cách vận chuyển thích hợp nhất
- Giá đỡ tốt nhất khi hiện vật được chuyển đến

II.1.2. Các vật dụng cần thiết cho việc vận chuyển hiện vật

II.1.2.1. Các phương tiện dùng trong di chuyển

Phương tiện vận chuyển hiện vật phải phù hợp với trọng lượng, kích cỡ, hình dáng, tình trạng bảo quản, số lượng hiện vật:

+ Phương tiện vận chuyển:

khay; hộp bằng gỗ, bìa các-tông, nhựa
xe đẩy

khay và xe nâng chuyên dụng (*)

+ Các vật dụng để giảm sự va chạm: đệm mút, giấy vải nhựa có bong bóng hơi, vải bông sợi thực vật các chất liệu sợi tổng hợp (mảnh vụn)

* Đây là loại xe gần giống với xe cầu, có 2 càng chìa ra ở trước mũi xe, có thể nâng và chuyển những hiện vật nặng được đặt sẵn trên loại khay riêng hoặc phù hợp với kích thước của 2 càng xe, bằng cách luồn 2 càng này xuống phía dưới của khay. Loại xe này giống với xe nhỏ vận chuyển hàng ở một số siêu thị và xe lớn khi bốc xếp hàng ở bến cảng... (ND)

+ Buộc, giữ: Không bao giờ để dây buộc tiếp xúc trực tiếp với hiện vật: băng dính, dây cước, dây kim loại, đai...

Vật dụng dùng để chuyên chở hiện vật luôn có kích thước lớn hơn kích thước của hiện vật

II.1.2.2. Vật kê, chèn cố định hiện vật

Vật liệu dùng để kê, chèn cố định hiện vật khi di chuyển cũng phải tuân theo những quy tắc tương tự như trên. Tuy nhiên, các loại chất liệu được sử dụng phải đảm bảo không gây ra những mối nguy hiểm cho hiện vật.

II.1.3. Quy định chung đối với người di chuyển hiện vật

- Chuẩn bị kỹ càng trước khi di chuyển hiện vật: quan sát hiện vật, xác định quãng đường đi của hiện vật, chuẩn bị nơi tiếp nhận hiện vật

- Ước tính số người tham gia công việc
- Không cầm, nâng hiện vật một cách vội vàng, hấp tấp
- Loại bỏ trên người tất cả những vật có thể làm hư hại hiện vật: nhẫn, vòng tay, vòng cổ, khuy áo (mặc áo blu)
- Hạn chế tối đa việc cầm, nâng hiện vật bằng tay không, đặc biệt là không động chạm vào kim loại: đeo găng, sử dụng vải hoặc giấy bọc, lót...

- Cầm, nâng hiện vật bằng hai tay: đỡ và giữ hiện vật một cách chắc chắn

- Không ăn uống, hút thuốc...

II.1.4. Nơi tiếp nhận hiện vật

Cần chuẩn bị nơi tiếp nhận hiện vật trước khi bắt đầu di chuyển:

- Giá kệ, ngăn kéo... phải vững chắc, mặt giá phải phù hợp với yêu cầu

- Nơi đặt hiện vật phải có kích thước thích hợp

- Chuẩn bị sẵn những giá đỡ hiện vật khi cần thiết

- Những phương tiện cần thiết cho việc sắp xếp hiện vật lên giá cần được chuẩn bị sẵn sàng:

- Thang

- Khay và xe nâng hàng

II.1.5. Đường đi

* Nghiên cứu quãng đường đi của hiện vật để xác định những nguy cơ có thể xảy ra:

- Chiều dài của quãng đường

- Hình dạng của quãng đường: hành lang, đường thẳng/ngoằn ngoèo

- Các chướng ngại vật:

+ Cửa ra vào

+ Bậc tam cấp, mép cửa,...

+ Cầu thang

+ Vật chướng ngại khác trên đường đi (ví dụ như bàn, ghế, tủ...)

- Có sử dụng thang máy hay không?

(Tuỳ theo tình hình thực tế, chuẩn bị sẵn những phương án giải quyết:

- Số người tham gia

- Dọn dẹp chướng ngại vật trên quãng đường mà hiện vật sẽ đi qua

**NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI VIỆC CẮM, NÀNG HIỆN VẬT
VÀ DI CHUYỂN HIỆN VẬT TRONG PHẠM VI BẢO TÀNG**

	Hiện vật	Di chuyển
Quan sát sơ bộ	* Quan sát hiện vật và ghi chép: - Mức độ nhạy cảm của các chất liệu hiện vật (gỗ, gốm, vải, kim loại, thủy tinh...) - Tính chất vật lý của hiện vật (mềm/cứng, đàn hồi/dễ gãy, vỡ) - Tính chất của bề mặt hiện vật (trơn nhẵn/dạng bột) - Số lượng, kích thước, trọng lượng (một/nhiều hiện vật, nặng/nhẹ, dài/ngắn, to/lớn, công kênh/nhỏ bé) - Hình dạng hiện vật (tròn/dài, đều/không đều, một/nhiều bộ phận, nguyên vẹn/vỡ, gãy...) - Những chỗ dễ bị hư hại	* Nghiên cứu quãng đường cần di chuyển hiện vật để xác định những nguy cơ có thể xảy ra: ■ Chiều dài của quãng đường ■ Hình dạng của đường đi (hành lang, đường thẳng, đường ngoằn ngoèo) ■ Chương ngại vật (cửa, cầu thang, bậc tam cấp, không có vật chướng ngại khác trên đường đi...) - Có sử dụng thang máy hay không?

Chuẩn bị đi chuyển	* Xác định ■ Điểm tốt nhất có thể cầm, nâng hiện vật ■ Cách vận chuyển thích hợp nhất ■ Giá đỡ tốt nhất khi hiện vật được chuyển đến	* Lựa chọn các vật dụng cần thiết cho việc vận chuyển hiện vật: ■ Phù hợp với trọng lượng, kích thước, hình dáng, tình trạng, số lượng của hiện vật ■ Phương tiện di chuyển (khay, hộp, xe đẩy, khay và xe nâng...) ■ Các vật dụng để giảm va chạm (mút, giấy, vải nhựa có bong bóng hơi, sợi thực vật, vải bông, hạt nhựa tổng hợp...) ■ Vật dụng dùng để chuyển chở hiện vật luôn luôn có kích thước lớn hơn kích thước của hiện vật. ■ Bước giữ hiện vật khi cần thiết nhưng không tiếp xúc trực tiếp với hiện vật (dây buộc, băng dính...) * Tuỳ theo tình hình thực tế để chuẩn bị những phương án giải quyết ■ Số người tham gia ■ Dọn dẹp chướng ngại vật trên quãng đường mà hiện vật sẽ đi qua
----------------------------------	--	---

Di chuyển	* Những quy định chung với người di chuyển hiện vật • Chuẩn bị kỹ càng trước khi di chuyển hiện vật (quan sát hiện vật, xác định quãng đường đi của hiện vật, chuẩn bị nơi tiếp nhận hiện vật) • Loại bỏ trên người tất cả những nguy cơ có thể làm hư hại hiện vật (nhấn, vòng tay, vòng cổ...). Mặc áo blu, tay rửa sạch) • Không tiếp xúc trực tiếp với hiện vật kim loại mà nhất thiết phải đeo găng • Cầm hiện vật bằng hai tay: đỡ và giữ hiện vật một cách chắc chắn • Không ăn uống, hút thuốc...	Không vội vàng, hấp tấp khi cần di chuyển hiện vật
Tiếp nhận	* Lựa chọn những vật kê, chèn Chất liệu sử dụng để làm vật kê, chèn hiện vật phải tuân theo những quy định tương tự như đối với vật dụng dùng để di chuyển hiện vật. Những chất liệu này phải đảm bảo không gây ra những mối nguy hiểm cho hiện vật.	* Việc chuẩn bị nơi tiếp nhận phải được hoàn thiện trước khi di chuyển hiện vật: - Giá kê bền chắc, không có ảnh hưởng xấu đối với hiện vật - Diện tích đủ để sắp xếp hiện vật ■ Bệ, đế hiện vật khi cần thiết

Mẫu số 4

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI VIỆC CẦM, NÂNG HIỆN VẬT VÀ DI CHUYỂN HIỆN VẬT TRONG PHẠM VI BẢO TÀNG

- ☐ Bạn đã quan sát hình dạng của hiện vật?
- ☐ Bạn đã ước lượng trọng lượng của hiện vật?
- ☐ Bạn đã dự tính đến tình trạng dễ tổn thương của bề mặt hiện vật?
- ☐ Bạn có biết cách cầm, nâng hiện vật?
- ☐ Bạn có cần sử dụng găng tay không?
- ☐ Hiện vật kim loại, bề mặt dễ tổn thương, tranh, ảnh...)
- ☐ Bạn có thể di chuyển hiện vật một mình không?
- ☐ Bạn có cần người giúp đỡ không?
- ☐ Bạn đã xem xét, tính toán kỹ quãng đường đi của hiện vật?
- ☐ Bạn đã khai thông đường đi?
- ☐ Bạn đã chuẩn bị giá đỡ và các vật liệu kê, chèn?
- ☐ Bạn có cần các phương tiện để nâng hay kéo không?
- ☐ Bạn đã chuẩn bị nơi tiếp nhận hiện vật?

II.2. Vận chuyển và đóng gói

Việc di chuyển hiện vật ra khỏi bảo tàng cần phải tuân theo những quy tắc bảo quản. Trong những trường hợp đặc biệt này,

sức phá huỷ và tốc độ hư hại của hiện vật sẽ phụ thuộc rất lớn vào cách đóng gói hiện vật.

Việc đóng gói hiện vật có nhiều chức năng khác nhau:

- + Bảo vệ hiện vật khi có sự biến thiên của nhiệt độ và độ ẩm tương đối.
- + Chống lại những tác nhân sinh học (côn trùng và nấm mốc)
- + Cố định hiện vật
- + Chống va đập
- + Giảm độ rung

II.2.1. Những nguyên tắc đóng gói

Việc đóng gói hiện vật được thực hiện tùy thuộc vào cách thức, quãng thời gian cần thiết để di chuyển hiện vật, loại hiện vật cần di chuyển, ví dụ: hòm các tông 3 lớp cho những quãng đường ngắn, hòm gỗ hoặc hòm di động có bộ phận giảm xóc cho quãng đường dài bắt buộc phải xếp đi xếp lại nhiều lần.

Mọi hiện vật cần di chuyển, không phụ thuộc vào quãng đường dài hay ngắn đều phải được cố định trong hòm khi đóng gói. Vật liệu sử dụng để cố định hiện vật phải được lựa chọn sao cho nó có thể ổn định độ ẩm tương đối khi cần thiết và giảm thiểu được sự va chạm trong mọi trường hợp.

II.2.2. Quan niệm về cách đóng gói hiện vật

- Chèn cố định hiện vật để chúng không bị xô dịch khi có sự tăng tốc hoặc dừng lại đột ngột trong quá trình vận chuyển để tránh không cho bất kỳ một bộ phận nào của hiện vật bị cọ sát vào thành hộp; giảm thiểu sự rung động.

- Phòng ngừa sự ma sát giữa hiện vật với những vật liệu bằng mút dùng để chèn, bằng cách bọc hiện vật trong giấy lụa hay các màng nhựa xốp (polyester và polyéthylène).

- Cách ly hiện vật để tránh nguy cơ thay đổi đột ngột về độ ẩm và hiện tượng ngưng đọng không khí khi có sự thay đổi lớn về nhiệt độ

- Dễ dàng tháo dỡ và đóng gói lại bằng cách thiết kế những loại hòm đơn giản

- Làm các tay nắm và bánh xe để dễ dàng cho việc vận chuyển

- Chỉ rõ cách thức vận chuyển và mở kết theo những dấu hiệu quy ước và rõ ràng trên các mặt ngoài hộp

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI ĐÓNG GÓI HIỆN VẬT

	Bên ngoài	Bên trong
Bảo vệ	• Hộp đựng hiện vật phải phù hợp với cách thức vận chuyển đã lựa chọn • Đảm bảo độ kín của hộp để hạn chế sự thay đổi đột ngột về nhiệt độ và độ ẩm	• Giảm tối đa sự va chạm • Đặt các tấm đệm để giảm chấn động • Cố định để hiện vật bên trong hộp • Bọc hiện vật để tránh bị cào xước bề mặt • Cách ly hiện vật để lưu giữ khí hậu thích hợp
Vận chuyển	• Dễ vận chuyển bằng các loại xe đẩy • Có tay cầm và bánh xe • Chỉ dẫn cách thức vận chuyển và tháo dỡ • Niêm phong nắp hòm	• Cố định hiện vật bằng cách đơn giản nhất có thể • Đặt hiện vật trên những mặt phẳng để tháo lắp • Đẽo khắc để dễ cầm, nắm

NHỮNG CHẤT LIỆU CÓ THỂ SỬ DỤNG KHI ĐÓNG GÓI HIỆN VẬT

Chất liệu	Khả năng chống va chạm	Mức độ độc hại	Độ bền vật lý	Hút ẩm	Độ tinh điện
Mút polyéthylène	Rất tốt	Không	Rất bền	Không	Mạnh
Mút polypropylène	Rất tốt	Không	Rất bền	Không	Mạnh
Mút polystyrène	Rất tốt	Thấp	Không bền	Không	Mạnh
Mút polyuréthane	Rất tốt	Bình thường	Không bền	Không	Bình thường
Màng polyéthylène có bong bóng hơi	Rất tốt	Không	Rất bền	Không	Mạnh
Mảnh polystyrène tròn và mỏng	Rất tốt	Thấp	Trung bình	Không	Mạnh
Gỗ, vỏ bào, giấy xén thừa	Tốt	Rất cao	Rất bền	Rất tốt	Không
Bông gòn	Rất tốt	Không	Trung bình	Rất tốt	Không

Các thùng đóng gói hiện vật cần được chuẩn bị trước nhiều ngày để chúng thích ứng dần với độ ẩm trong kho và để sấy khô keo dán hoặc những chất liệu tổng hợp dùng trong việc chèn quanh vỏ thùng.

II.2.3. Di chuyển hiện vật

Quá trình di chuyển hiện vật được ghi rõ trong một hồ sơ gồm: tình trạng hiện vật trước khi đóng gói, kiểu cách đóng gói, tình trạng của hòm đựng hiện vật trước khi xuất phát và bản ghi tình trạng hiện vật khi quay về bảo tàng. Hồ sơ này được lưu giữ trong bộ hồ sơ hiện vật (*mẫu số 5*). Ngày tháng của chuyến đi được xác định từ trước và quá trình vận chuyển hiện vật phải được thông báo với người có trách nhiệm quản lý hiện vật.

II.3. Trưng bày và cho mượn

Trưng bày hiện vật là một khâu quan trọng trong việc khai thác và sử dụng các sưu tập hiện vật. Chính trong công tác trưng bày này, việc lập chương trình và kế hoạch bảo quản bao gồm tất cả những ý nghĩa của nó bởi chúng đòi hỏi phải huy động đồng thời rất nhiều công sức.

Sự thành công của trưng bày, xét về mặt bảo quản là kết quả của việc tổ chức và chuẩn bị kỹ càng, tỷ mỉ.

Thời gian trưng bày quyết định cách thức trưng bày và những điều kiện trưng bày bắt buộc phải tuân thủ. Những yêu cầu kỹ thuật cũng thay đổi tùy thuộc vào thời gian trưng bày: chuẩn mực liên quan đến các loại chất liệu làm tủ trưng bày và những điều kiện khí hậu cần phải đáp ứng đối với các trưng bày tạm thời.

Mẫu số 5

PHIẾU TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT

Tên hiện vật:

Số đăng ký:

Ngày đi: □.....

Ngày về: □.....

Tên triển lãm:.....

Địa điểm:.....

Tên và chức vụ người hộ tống:

Tên và chức vụ người lập phiếu:

Quá trình đóng gói hiện vật

Tình trạng đóng gói khi về đến bảo tàng:

Hành trình của hiện vật

Nơi đến:

Ngày đi

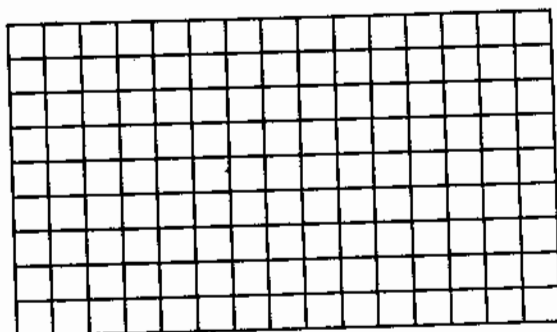
Ngày đến

Nơi đến:

Ngày đi

Ngày đến

Ảnh hoặc phác thảo hình dáng hiện vật, dùng để định vị những chỗ cần sửa chữa, phục chế bằng cách đánh các ký hiệu đặc biệt dựa theo danh mục dưới đây



• Tình trạng hiện vật

	Đi	Ký hiệu định vị	Vẽ		Đi	Ký hiệu định vị	Vẽ
1. Bụi	%		%	8. Khuyết	☐		☐
2. Bẩn	☐		☐	9. Rạn	☐		☐
3. Rách	☐		☐	10. Vênh	☐		☐
4. Nứt	☐		☐	11. Xỉn	☐		☐
5. Thủng	☐		☐	12. Bóng	☐		☐
6. Vết cào	☐		☐	13. Bột	☐		☐
7. Sờn	☐		☐	14. Ăn mòn	☐		☐

• Phục chế

	Đi	Ký hiệu xác định	Vẽ		Đi	Ký hiệu xác định	Vẽ
15. Trám đầy	☐		☐	17. Dán	☐		☐
16. Sửa chữa	☐		☐	18. Phấn thêm vào	☐		☐

• Tình trạng lây nhiễm côn trùng và nấm mốc

	Đi	Ký hiệu xác định	Vẽ		Đi	Ký hiệu xác định	Vẽ
19. Côn trùng	☐			20. Nấm, mốc	☐		☐
Mức độ lây nhiễm (%)				Mức độ lây nhiễm (%)			

• Khung, bệ và cách lắp ráp:

CÁC BƯỚC DI CHUYỂN HIỆN VẬT

1. Tình trạng của hiện vật có cho phép di chuyển hay không?
2. Kinh phí đóng gói và vận chuyển hiện vật đã được dự tính hay chưa?. Bên cho mượn hay bên mượn chịu trách nhiệm chi trả?
3. Việc đóng gói hiện vật sẽ do bảo tàng đảm nhiệm hay do một hãng chuyên nghiệp thực hiện?
4. Xác định những điều kiện cần thiết khi đóng gói và vận chuyển hiện vật
5. Định ngày đóng gói hiện vật và dự tính thời hạn cần thiết để các hòm, hộp đựng hiện vật thích nghi với điều kiện khí hậu trong kho hiện vật cho mượn (ít nhất là một tuần)
6. Lập bản ghi tình trạng hiện vật cho mượn
7. Lập danh sách hiện vật trong từng hòm, hộp thành 2 bản (ghi rõ số lượng các bộ phận của hiện vật, số đăng ký, kèm theo ảnh hoặc bản vẽ phác thảo nếu cần thiết), một bản cho bảo tàng cho mượn để kiểm tra khi nhận hiện vật về, và một bản cho bảo tàng mượn khi tháo dỡ và đóng gói hiện vật để trả lại.
8. Đảm bảo rằng những điều kiện đóng gói và vận chuyển được thực hiện đúng theo yêu cầu
9. Khi đóng gói hiện vật phải có mặt của người chịu trách nhiệm trong quá trình vận chuyển hiện vật, dưới sự giám sát của người quản lý hiện vật của bảo tàng cho mượn.
10. Quá trình vận chuyển hiện vật phải có người quản lý hiện vật hoặc một thành viên khác của bảo tàng cho mượn hoặc mượn hiện vật đi kèm.

11. Hiện vật chỉ được lấy ra khỏi hòm khi những điều khoản quy ước về điều kiện cho mượn và sự an toàn của hiện vật được đảm bảo.

12. Việc lấy hiện vật ra khỏi hòm cũng phải có sự chứng kiến của người quản lý hiện vật hoặc một thành viên khác của bảo tàng cho mượn hoặc mượn hiện vật.

13. Lập bản ghi tình trạng hiện vật và kiểm tra danh sách hiện vật cho mượn. Biên bản xác nhận việc nhận đầy đủ hiện vật được gửi cho bảo tàng cho mượn và cho người hộ tống hiện vật để xác nhận.

14. Không rút bỏ bất kỳ một bộ phận nào của hòm, hộp đựng hiện vật trong quá trình hiện vật được trưng bày.

15. Việc đóng gói hiện vật để trả lại được thực hiện trong những điều kiện tương tự với việc tháo dỡ hiện vật (điều 12). Bản ghi tình trạng hiện vật được làm ngay trước khi đặt hiện vật vào hòm. Danh sách hiện vật trong từng hòm được kiểm tra lại.

16. Quá trình vận chuyển hiện vật trả về bảo tàng cho mượn được thực hiện trong những điều kiện tương tự như điều 10

17. Hiện vật chỉ được lấy ra khỏi hòm khi những điều kiện khí hậu ban đầu và sự an toàn của hiện vật được đảm bảo.

Việc lấy hiện vật ra khỏi hòm được thực hiện với sự có mặt của người quản lý hiện vật bảo tàng để ghi phiếu hiện vật và kiểm tra hiện vật theo danh sách sắp xếp ban đầu. Người này sẽ xác nhận hết trách nhiệm cho người hộ tống và đưa hiện vật vào kho, phòng trưng bày sau khi đã qua phòng cách ly.

ĐIỀU KIỆN TRUNG BÀY HIỆN VẬT

	Thường xuyên	Tạm thời, lưu động
Khí hậu	Phù hợp với từng loại chất liệu, ổn định và được kiểm tra thường xuyên	Ổn định tùy vào từng trường hợp cho mượn, kiểm tra thường xuyên
Ánh sáng	Yếu nhất có thể, giám sát chặt chẽ thời gian chiếu sáng	Việc giám sát thời gian chiếu sáng thay đổi tùy theo từng trường hợp cụ thể
Thiết bị trưng bày	Đảm bảo sự bền chắc trong thời gian trưng bày, khi có sự tiếp xúc giữa hiện vật với môi trường xung quanh	Đảm bảo sự bền chắc trong thời gian trưng bày ngắn và trung hạn
Tủ kính	Kính để bụi và không khí không lọt vào, kiểm tra khí hậu bên trong nếu cần thiết.	Kín để bụi không lọt vào, kiểm tra khí hậu bên trong nếu cần thiết

II.3.1. Điều kiện cho mượn

Những điều kiện cho mượn có mục đích đảm bảo sự ổn định của nhiệt độ, độ ẩm tương đối cho hiện vật, đồng thời thông báo cho bên mượn những điều kiện đặc biệt khác khi trưng bày

Đối với trưng bày tạm thời, bên mượn hiện vật phải tuân thủ những điều kiện cho mượn và xác định những điều kiện chuẩn mực tùy theo điều kiện tồn tại của hiện vật ở bảo tàng cho mượn

Cũng tương tự như vậy, khi tiếp nhận hiện vật cho mượn, bên mượn cần phải tự tìm hiểu những điều kiện bảo quản hiện vật nếu như bảo tàng, nơi cho mượn hiện vật không thông báo trước.

Mục đích của những điều kiện cho mượn còn là để việc chuẩn bị, tiếp nhận, trưng bày hiện vật theo dự kiến được thực hiện trong những điều kiện tốt nhất có thể.

Cũng vì mục đích này, việc tháo dỡ hòm để đưa hiện vật ra ngoài phải được thực hiện với sự có mặt của một cán bộ bảo quản và một cán bộ phục chế, trong một phòng riêng, đảm bảo những điều kiện an toàn của hiện vật và có thể thiết lập chế độ khí hậu theo những những điều kiện đòi hỏi của bảo tàng, nơi cho mượn hiện vật.

Lập biên bản xác nhận tình trạng hiện vật. Việc tháo dỡ hiện vật chỉ được thực hiện nếu những yêu cầu của bảo tàng cho mượn được thực hiện đúng.

Khi gửi, tiếp nhận hiện vật và mỗi lần cho mượn đều phải làm hồ sơ. Hồ sơ này bao gồm tất cả những phiếu ghi tình trạng hiện vật trong toàn bộ quá trình di chuyển.

II.3.2. Trưng bày và tháo dỡ

Bản kế hoạch trưng bày phải dự tính ngày đưa hiện vật ra trưng bày vừa đủ để có thời gian làm khô các họa tiết trang trí và kết thúc việc lắp ráp, hoàn chỉnh các thiết bị trưng bày

Điều cần thiết là những thành viên tham gia công tác trưng bày phải kết thúc công việc của họ trước khi đưa hiện vật vào tủ trưng bày.

Bảng số 3

SỰ NGUY HIỂM ĐỐI VỚI HIỆN VẬT TRUNG BÀY

Hoạt động gây nguy hiểm	Nguy cơ			
	Biến động khí hậu	Động chạm vào hiện vật	Va chạm	
Lựa chọn hiện vật trưng bày	*	*		Chuẩn bị trưng bày
Đóng gói		*	*	Trung bày
Di chuyển hòm đựng hiện vật			*	
Quá trình vận chuyển	*		*	
Tháo dỡ	*	*	*	
Sociage		*	*	
Trung bày hiện vật	*	*		
Tháo dỡ trưng bày	*	*		Tháo dỡ trưng bày
Đóng gói		*	*	
Di chuyển hòm đựng hiện vật			*	
Quá trình vận chuyển	*		*	
Tháo dỡ	*	*	*	
Trả hiện vật về kho	*	*		

Ghi chú: Hai phần “trưng bày” và “tháo dỡ trưng bày” được làm giống nhau và được nhắc lại để nhấn mạnh những nguy cơ mà hiện vật có thể gặp phải trong quá trình trưng bày. Có thể lập những bảng tương tự như trên trong quá trình trưng bày đối với các khâu khác.

Lịch làm việc được xác định rõ khi soạn thảo những điều kiện cần thiết phải tuân thủ đối với việc trưng bày hiện vật. Cán bộ bảo quản chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện những điều kiện này trong quá trình trưng bày.

Thời gian một vài ngày trước khi khánh thành là thời gian lý tưởng để hoàn thiện việc bố trí hiện vật trong tủ trưng bày và sửa đổi nếu cần, trong khi xem xét lại toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện

IV.3.3. Những điều kiện cần thiết khi trưng bày hiện vật

- Phòng trưng bày hiện vật phải sạch sẽ, không có bụi trên giá treo, mặt tủ kính phía trong được lau sạch.

- Những vật dụng cần thiết cho việc trưng bày được chuẩn bị sẵn sàng: Bàn bọc đệm dùng để đặt hiện vật (không được đặt bất kỳ hiện vật nào xuống nền nhà), xe đẩy, khay xếp hiện vật lớn và nặng, khay đựng hiện vật nhỏ. Việc cầm, nâng hiện vật phải do những người đã có những hiểu biết cơ bản về việc cầm nâng hiện vật thực hiện.

- Hiện vật chỉ được trưng bày khi điều kiện môi trường cho phép, nếu không, việc điều hoà không khí trong tủ hoặc trong phòng trưng bày, dù chỉ là tạm thời, phải được tiến hành trong khi chờ đợi các tủ trưng bày được đóng kín.

Người dịch: Nguyễn Thị Hương

Dịch từ chương 3 và 4 của cuốn “Giáo trình về công tác bảo quản phòng ngừa-Quản lý và kiểm tra các sưu tập hiện vật” (Manuel de conservation préventive - gestion et controle des collections) do trường Đại học Pari 1 tái bản lần thứ nhất (có bổ sung).

SỰ HÌNH THÀNH DI SẢN PHƯƠNG NAM: BẢO TÀNG NGHỆ THUẬT VÀ TRUYỀN THỐNG GA-BÔNG

LOUIS PERROIS

Tóm tắt

Lịch sử Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông từ năm 1960 đến nay cho phép làm sáng tỏ quá trình "di sản hoá". Quá trình đó đã biến sự tích lũy những thông tin khoa học về dân tộc học và lịch sử, những tài liệu lưu trữ, nghe nhìn và những hiện vật trong lối sống truyền thống của người dân vùng lưu vực sông Ogooué thành di sản "Quốc gia". Trong khuôn khổ làm tăng giá trị bảo tàng Libreville cũng như các bộ sưu tập phương Tây, quá trình đó đưa vào tư tưởng của người dân Ga-bông tính không đồng nhất của các chủ nghĩa đặc thù dân tộc bằng sự đa dạng xuất phát từ một di sản mà ngày nay được xem là của chung.

Ở các nước châu Phi vùng cận sa mạc Sahara cũng như nhiều quốc gia khác ở phía Nam, nhất là những nước đã từng là thuộc địa, thì khái niệm "di sản" còn rất mới mẻ. Hơn nữa, trong những vùng phát triển ở phía Bắc, khái niệm đó là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ và dân tộc học, ít tương hợp với "tư tưởng dân tộc" ổn định. Trong nhiều trường hợp, giới

hạn văn hoá và dân tộc ít nhiều đã vượt ra khỏi biên giới do những kẻ thực dân định ra. Trong điều kiện đó, ta có thể nói như thế nào về “di sản” Ca-mơ-run, Công-gô hay Ga-bông, khi mà mỗi nước có những đặc thù riêng? Quả thực, trong quá trình hình thành những di sản mới này, các nhà nghiên cứu và các bảo tàng đóng vai trò quyết định. Nhà nghiên cứu chính là “người phát hiện” ra các di sản qua công trình nghiên cứu mà họ thực hiện. Bảo tàng có nhiệm vụ quảng bá trước công chúng.

Lịch sử Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông ở Libreville, từ khi thành lập vào những năm 60 đến nay, cho phép chúng ta hiểu được sự phát triển của nó. Từ việc sưu tầm những hiện vật đơn giản đến các tài liệu nghiên cứu và cuối cùng đã trở thành một bộ sưu tập có giá trị thực sự nhờ việc “di sản hóa” nhanh chóng, đầu tiên là về khoa học, tiếp theo là hệ tư tưởng và đặc trưng văn hoá của đất nước. Tính không thuần nhất của các nền văn hoá Ga-bông, văn hoá vùng lưu vực sông Ogooué, theo thời gian cũng trở thành di sản rất phong phú và đa dạng chung của “Quốc gia”, nhìn từ góc độ chính trị thì như là sự biểu hiện tuyệt vời về “văn hoá Ban-tu”.

Như vậy, di sản văn hoá Ga-bông được “xây dựng”, có nghĩa là được phát hiện, được xác định, định vị, có khi xác định về niên đại, được nghiên cứu, phân tích, xếp hạng và được hợp pháp hoá tùy theo các ngành khoa học và bảo tàng học khác nhau. Người ta nhận thấy rằng di sản đó chứa đựng trong loại hình của “Bảo tàng trong tường tượng” tầm thế giới với nhiều bộ sưu tập quốc gia được bảo quản ở Ga-bông cũng như những sưu tập ở miền Bắc có chất lượng hiện vật tốt và quý giá, còn về khía cạnh tư tưởng thì những sưu tập này có liên quan đến sưu tập kia.

Từ nghiên cứu đến Bảo tàng

Năm 1960, ORSTOM (Trung tâm Nghiên cứu Khoa học- kỹ thuật ở nước ngoài, mới đây trở thành Viện Nghiên cứu Phát triển) đã thiết lập một Trung tâm nghiên cứu tại Ga-bông để đáp ứng một phần khiếm tốn cho Brazzaville. Herbert Pepper, nhà nghiên cứu dân tộc học âm nhạc chịu trách nhiệm tổ chức ở đó một phòng nghiên cứu khoa học nhân văn (xã hội học, dân tộc học, dân tộc học âm nhạc) với mục đích “thu thập và nghiên cứu những giá trị truyền thống của Ga-bông” và đề nghị nhà nước mới độc lập này, đặc biệt là tổng thống Léon Mba, xây dựng một bảo tàng để giới thiệu và làm tăng giá trị của nền văn hoá Ga-bông.

Là chuyên gia về âm nhạc châu Phi xích đạo từ những năm 40, ngoài việc ghi âm và chụp ảnh theo phương pháp dân tộc học, Herbert Pepper còn sưu tầm những hiện vật để xây dựng vốn di sản đầu tiên của Ga-bông như: nhạc cụ, đồ dùng trong cuộc sống của nông dân, công cụ săn bắn, đánh cá, đồ dùng nhà bếp, dụng cụ, vũ khí v.v.. Một số hiện vật khác do Jacques Binet- nhà xã hội học của ORSTOM- người đã thực hiện nhiều cuộc nghiên cứu về đền thờ *Bwiti* của người Fang, mang lại. Năm 1961, Hubert Deschamps, nhà dân tộc học lịch sử, giáo sư Sử học châu Phi của trường Đại học Sorbonne (Pháp) và là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu khoa học nhân văn ORSTOM, đã thực hiện một chuyến đi dài để sưu tầm những truyền thống lịch sử truyền miệng của Ga-bông. Cùng với Herbert Pepper, ông đã đi qua tất cả những vùng có thể và điều tra gần 40 dân tộc của quốc gia đó. Từ công việc xác minh, vào năm 1962, ông đã cho xuất bản công trình tổng hợp có nhan đề *Các truyền thống và những tài liệu lưu trữ ở Ga-bông*.

Ngay từ năm 1963, H. Pepper đã giới thiệu tạm thời, mang tính thử nghiệm các kết quả của những lần sưu tầm đầu tiên của mình ngay tại nhà của người dân, dùng ngôi nhà đó để trưng bày và được gọi là Bảo tàng nhỏ Montagne- Sainte. Đó chính là tên của một khu phố ở Libreville nơi bảo tàng tọa lạc. Cùng với việc trưng bày hàng loạt pa-nô, bài thuyết minh và các bức ảnh về những hoạt động truyền thống của nhiều vùng ở Ga-bông, bảo tàng còn trưng bày một số hiện vật, băng ghi âm các bài hát và âm nhạc. Nhìn chung, trưng bày thể hiện hình ảnh về một nền văn hoá phong phú và đa dạng của đất nước nhỏ miền xích đạo này.

Sau giai đoạn mở đầu này, hàng loạt các nhà nghiên cứu khác của ORSTOM đã đến làm việc và nghiên cứu tại đây. Pierre Sallée, nhà nghiên cứu âm nhạc và bản thân tác giả của bài viết này là một nhà dân tộc học, đã tiến hành các cuộc điều tra dân tộc học và đặc biệt là sưu tầm những hiện vật truyền thống. Pierre Sallée chú tâm vào nghiên cứu những vùng duyên hải ven biển và miền Trung Ga-bông, tham gia nghiên cứu về người Tsogho, Roger Sillans và Oho Gollnhoger với một nhóm của Trung tâm CNRS (Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học).

Năm 1966-1967, một bảo tàng thực sự đã được thiết lập trong toà nhà thích hợp hơn. Đó là công trình xây dựng của hải quân Pháp từ đầu thế kỷ được Bộ Giáo dục sử dụng cho một dự án, sau đó ORSTOM đã đảm nhiệm việc sửa chữa lại. Toà nhà này có dạng kiến trúc thuộc địa, được phủ bóng bởi những cây xoài và cây đại hàng trăm năm tuổi. Với mặt bằng diện tích khá rộng (210 x 210m) người ta có thể bố trí được nhiều gian trưng bày, phòng thí nghiệm (phục chế, chụp ảnh), kho chứa hiện vật, một thư viện và hai phòng làm việc. Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền

thống Ga-bông nằm ở trung tâm thành phố, được khánh thành vào ngày 27-10-1967, bởi ngài Tổng thống Nước Cộng hoà Ga-bông, Albert Bernard Bongo. Nhưng người khởi xướng bảo tàng này chính là Léon Mba, ông vừa qua đời vài tuần trước đó. Ở thời kỳ đó, Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông sở hữu khoảng 1000 hiện vật dân tộc học được ghi vào danh mục, trong đó hơn một nửa được dùng để trưng bày và đặc biệt là 160 tác phẩm nghệ thuật chạm khắc hoặc trang trí.

Ngay lập tức, công chúng đến bảo tàng rất đông, đặc biệt là học sinh của các trường, họ đánh giá cao ngôi đền thờ *Bwiti* của người Tsogho do chính những người dân làng Mimongo tái tạo lại y nguyên về kích thước. Đền thờ có các hiện vật thường dùng trong nghi lễ: cột con, cột to được chạm khắc, những tượng nhỏ, con rối, nhạc cụ, giỏ đeo, trang trí sợi cọ và tấm vỏ cây, ghế ngồi, hòm thánh tích, nhựa cây trám hồng, các mặt nạ với đa phần được làm từ cây cọ sợi, những bài hát khàn khàn có nhịp điệu được phát từ băng nghe rất ấn tượng, làm cho người dân thích thú, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đến từ nơi “rừng rú”, ít được thấy tận mắt những điều đó. André Leroi- Gourhan không phải là nhà châu Phi học, song ông rất quan tâm đến nghệ thuật châu Phi, nên đã hỗ trợ trưng bày này, và đặc biệt là nhiều chủ đề nghiên cứu liên ngành được thực hiện theo nhóm (tiền sử, lịch sử, dân tộc học, xã hội học, ngôn ngữ học, dân tộc học âm nhạc...) đã đặt các tác phẩm nghệ thuật, từ những đồ đan dùng cho sinh hoạt, đến việc dùng cho “nghi lễ” trong ngữ cảnh sống [Gollnhoffer, Sallée, Sillans, 1975].

Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông: Một bảo tàng “gần gũi”.

Từ 1968-1975, nhóm nghiên cứu của bảo tàng đã thực hiện xen kẽ nhiều chuyến đi điều tra, sưu tầm hiện vật truyền thống cho trưng bày thường xuyên. Lúc này, nhóm đã được bổ sung thêm nhiều cán bộ nghiên cứu trẻ khác, một kỹ thuật viên phục chế và một cán bộ thư viện. Họ đã làm phong phú thêm trưng bày (tại bảo tàng và những nơi khác) như việc làm phim truyền hình, hội thảo khoa học, những chương trình phát sóng trên đài phát thanh, xuất bản sách, báo, catalogue và tập Atlas. Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông làm việc luôn phối hợp và bàn bạc với các thành viên CNRS về các chuyến điều tra điền dã nghiên cứu người Tsogho, với các nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau (như địa lý học, ngôn ngữ học, xã hội học, địa chất học, thủy văn học), cũng như với các giáo viên cấp 3 của thành phố Libreville và những người không chuyên của Trung tâm Văn hoá Pháp. Ở thời kỳ đó, trường Đại học Libreville còn chưa mở cửa, hơn nữa cơ cấu chính sách về nghiên cứu và văn hoá còn chưa hoàn thiện.

Hoạt động khoa học và văn hoá của bảo tàng trong thời kỳ đó đã tạo đà cho nhiều cuộc trưng bày dưới dạng “chuyên khảo”, xử lý toàn bộ những hiện vật của một vùng hoặc của những vùng văn hoá lân cận (ví dụ: nghệ thuật và nghề thủ công *Tsogho*, những trưng bày tổng hợp, chủ yếu ở ngoài bảo tàng, ở trong nước hoặc nước ngoài) để giới thiệu tổng thể các nền văn hoá và truyền thống của vùng xích đạo, đặc biệt là nền văn hoá Ga-bông.

Nhiều cuộc trưng bày chuyên đề cũng được thực hiện ở bảo tàng như âm nhạc châu Phi xích đạo, nghề đúc và rèn, những luật tục và đặc biệt là trưng bày về mặt nạ Ga-bông. Đầu tiên các trưng bày này dành cho công chúng Ga-bông, sau đó là ở một số

khu vực khác như: Port- Gentil, Oyemen, Lambarené, Koulamoutou, Mounama. Hình thành từ những công trình đang được nghiên cứu và những kết quả tạm thời, trưng bày này là dịp làm phong phú thêm nguồn tư liệu đáng kể và một số trưng bày còn được bổ sung bởi những cuốn Catalogue đặc biệt. Công chúng của những vùng có liên quan, trong chừng mực nào đó, cũng làm cho thấy rõ cách chúng ta đã nhìn nhận và hiểu về những biểu hiện văn hoá của họ. Thông thường, chúng ta có thể đánh chính sự nhận dạng, định rõ các chức năng và định vị tốt hơn về hiện vật thông qua việc tiếp xúc với những người dân địa phương, mà bây giờ ở đây họ là “công chúng” đang quan sát những biểu hiện văn hoá truyền thống riêng của mình. Những cuộc trưng bày và hội thảo được thực hiện ngay tại nơi điều tra điền dã, đã tạo ra một hình thức sưu tầm mới và cho phép chúng ta xâm nhập dễ dàng hơn vào những môi trường còn dè dặt và kín đáo của những xã hội còn có nhiều phong tục tập quán. Về phương diện này, mới bận tâm đó đã được giải quyết ngay tại châu Phi và kết quả công việc nghiên cứu của chúng ta được nhiều người đưa tin biết đến. Các nhà nghiên cứu cũng đến để công khai bày tỏ những gì đã ghi chép được, đã phân tích, đã hiểu và đôi khi ngạc nhiên về những phong tục tập quán đang còn tồn tại hay chỉ còn trong trí nhớ của người dân. Hình thức này là dạng bài tập tác động qua lại, trong đó nhà tổ chức và công chúng đều đóng một vai trò hết sức quan trọng.

Những cuộc trưng bày tổng hợp, với tính chất ít chi tiết hơn, chủ yếu dành cho những khách tham quan nước ngoài hiếu kỳ muốn “khám phá” về lục địa đen.

“Ga-bông: triển lãm mang tên Quá khứ và Hiện tại (Gestern und Heute) được tổ chức năm 1973 tại Bảo tàng Hildesheim

Roemer- Pelizaeus ở CHLB Đức như là sự giới thiệu về Ga-bông trong quá khứ và hiện tại, những nét văn hoá truyền thống và cách sống hiện nay, về một nền nghệ thuật xa xưa và những hiện thực kinh tế trong tương lai. Nó cho phép du khách phương Tây có thể khám phá về một đất nước châu Phi ít được biết đến.

"Việc lựa chọn Đức làm địa điểm tổ chức không phải là ngẫu nhiên bởi vì sau Pháp thì đây là một đất nước mà người ta tìm thấy khá nhiều hiện vật của Trung Phi Đại Tây Dương và đặc biệt là vùng Pagwe hay Fang. Bởi vậy có thể đặt Ga-bông trong bối cảnh vùng, vừa kết hợp những hiện vật trong sưu tập của Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống châu Phi với hai sưu tập của Đức: bộ sưu tập Tesman của Lübeck gồm nhiều hiện vật quý được định vị, xác định niên đại hoàn hảo và có nhiều tư liệu (gồm mặt nạ và tượng). Bổ sung vào trưng bày này còn có một số hiện vật rất đẹp từ Hambourg, Brême và Stuttgart (do Walter Konrad- chuyên gia về người Tchad cho mượn). Chính vì thế, đây là một trong những trưng bày đầu tiên tại phương Tây, nơi những phong cách nghệ thuật khác nhau của Fang đã có thể được triển lãm một cách công khai trong sự uyển chuyển và những quan hệ lịch sử, văn hoá của chúng. Trưng bày cho ra đời một cuốn Catalogue song ngữ (Đức- Pháp)" [Petroir, 1997].

Năm 1975, Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông trở thành Bảo tàng quốc gia, được lãnh đạo bởi một người Ga-bông đầy trách nhiệm tên là Jean Emile Mbot, một nhà dân tộc học được đào tạo ở Pháp, đặc biệt ở Trường Cao đẳng Khoa học xã hội (EHESS) và ở Bảo tàng Con người- và được đặt dưới sự chỉ đạo của Quốc vụ khanh phụ trách về văn hoá và nghệ thuật, cơ cấu vừa được thiết lập ở cấp chính phủ. Một năm sau, với lý

do chính trị và đô thị, những sưu tập đó đã được chuyển xuống tầng trệt của một toà nhà hiện đại bên bờ biển, là trụ sở hãng Elf-Ga-bông và việc này thực hiện chính là nhờ sự giúp đỡ của hãng đó.

Từ đó, nó mang tên Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Quốc gia. Trên vị trí của ngôi nhà cũ thời thuộc địa ở đại lộ Présidence, đền thờ Hồi giáo lớn Hassan II bắt đầu khởi công xây dựng. Theo lời xác nhận của các vị lãnh đạo nhà nước, việc di chuyển vào những gian phòng mới chật hẹp hơn trước sẽ bất lợi cho sự phát triển của bảo tàng trong hai thập kỷ. Các bộ sưu tập được bổ sung rất ít, chủ yếu dựa vào sự hiến tặng, và lúc bấy giờ người ta đã tính được khoảng 3000 hiện vật. Song, vấn đề nan giải đặt ra là việc bảo quản hiện vật tránh độ ẩm, mốc và đặc biệt là mối mọt. Nhiều hiện vật không thể di chuyển và trưng bày được nữa bởi nó quá dễ vỡ, một số hiện vật khác đã bị nát. Nhưng ngược lại, điều được an ủi là không một hiện vật nào bị đánh cắp.

Năm 1986, do có nhiều hiện vật biếu tặng, một cuốn Catalogue mới đã ra đời với tiêu đề: *Những tác phẩm nghệ thuật Ga-bông ở Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Libreville*. Năm 1997, có cuộc trưng bày *Hồn rừng*. Cuộc trưng bày *Mảnh đất Ga-bông* được tổ chức ở Bảo tàng Bordeaux là cơ hội hợp tác chặt chẽ giữa hai bảo tàng này. Tại đây, Bảo tàng Quốc gia đã mượn một bộ hiện vật tiêu biểu của miền Trung Ga-bông để tái tạo lại đền thờ Tsogho.

Những hình thức di sản hoá

Dân tộc học kết hợp với bảo tàng sử dụng các phương pháp thu thập thông tin, thể hiện cụ thể và hình ảnh về các vấn đề

nghiên cứu là mối bận tâm thường xuyên. Chẳng hạn, trong các nghi lễ, vấn đề là bằng cách nào đó phải xác định hình ảnh, âm thanh, hiện vật, để cho phép thể hiện lại chúng một cách chính xác nhất trong các bài viết súc tích và trong các cuộc trưng bày dành cho công chúng hiếu kỳ. Nhưng vì tất cả các nhà nghiên cứu đều biết những hiện tượng văn hoá xã hội đôi khi có những điều rất kỳ lạ, không phải bao giờ nó cũng tương ứng với tầm quan trọng tượng trưng của mình như: những cử chỉ, vẻ bề ngoài không quan trọng, nhưng có thể là chìa khoá để hiểu được lễ cấp sắc hay một nghi lễ chữa bệnh, trong khi đó đám đông người tham dự chỉ để mắt tới sự náo động của những cái mặt nạ và những người nhảy múa.

Thực địa, nghiên cứu thông tin và hiện vật

Việc chụp ảnh và quay phim có thể hỗ trợ chúng ta rất nhiều trong việc nghiên cứu, nhưng đồng thời cũng gây ra không ít phiền toái. Ví dụ như khi bật đèn chiếu sáng không phù hợp với bối cảnh của sự việc; cũng như vậy, việc ghi âm với micrô rất nhạy cảm đòi hỏi phải tiếp cận thật gần. Như vậy, trong chừng mực nào đó, hoạt động của nhà nghiên cứu ít nhiều làm rối loạn tiến trình của sự việc. Việc mua bán các hiện vật như đồ chạm khắc, mặt nạ, hay toàn bộ diện thờ cũng không phải là ngoại lệ.

Người sưu tầm thông tin là kẻ không mời mà đến để tìm hiểu những gì không phải dành cho anh ta, và thông thường những sự nguy hiểm và bí mật chỉ dành cho những người đến trước. Người ta cũng hiểu được tại sao ngày xưa nhiều hiện vật thiêng ở châu Phi bị tịch thu một cách cưỡng bức. Ở Ga-bông, vào thời kỳ đó phải huỷ bỏ những phương pháp được hình thành trên mối quan

hệ của lực lượng quân đội thuộc địa; việc nghiên cứu những biểu hiện phong tục tập quán của cuộc sống phải thực hiện một cách kín đáo không vô vấp, vì vậy việc lưu trú dài ngày trong các bản làng và làm cho người dân tin cậy mình là một điều cực kỳ quan trọng. Lúc đó mới có thể chụp ảnh, quay phim và cả mua hiện vật, hay có thể dùng những món quà để trao đổi những thứ mà họ không thể “bán”.

Không có gì đặc biệt lắm trong việc thực hiện “Phương pháp Dân tộc học” của Marcel Griaule. Theo ông, Bảo tàng Con người không phải ở châu Âu mà gần gũi với “địa bàn nghiên cứu”. Quả vậy, Ga-bông là một nước nhỏ, nhiều người dân của những vùng sâu trong nội địa và một số thanh niên thích ra thành phố đều đến xem bảo tàng mà trước đó chúng tôi đã kể cho họ. Những người đưa tin của chúng tôi lẽ ra đã biết được qua bố mẹ hay hàng xóm của họ, nếu chúng tôi tổ chức trưng bày có hiệu quả những hiện vật đã mua của họ với lý do “bảo quản” ngay tại Ga-bông. Việc tham quan các kho bảo quản, những buổi thảo luận tập thể về các bức ảnh và xem phim, nghe kể chuyện cổ tích và các bài hát được thu thanh, hoặc giúp đỡ biên dịch tài liệu, đó là những dịp trao đổi vô cùng quý báu.

Sự hiện diện của Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông nhanh chóng được nhiều người trong cả nước biết đến kể cả các bản làng xa xôi hẻo lánh nhất. Rất nhiều người già muốn phát biểu ý kiến với chúng tôi; một vài thầy pháp trừ tà ma thậm chí đã tin tưởng trao cho chúng tôi những hiện vật phù thủy mà trước đó đã bị tịch thu trong các buổi lễ trừ tà do các thầy phù thủy tổ chức. Ngoài ra, còn có những bình hòm thánh tích chứa các hộp sọ của tổ tiên. Ở quốc gia này, Bảo tàng Nghệ thuật và

Truyền thống Ga-bông đã và có lẽ vẫn là nơi lưu giữ các hiện vật truyền thống. Trong môi trường của chúng, các hiện vật đó đã trở thành những vật trung gian huyền bí của thế giới bên kia: chiếc ghế ngồi đơn giản cũng như cái hộp đan, con dao phóng, cái lúc lắc, vòng cườm thủy tinh đeo cổ có thể dùng trong các nghi lễ bí ẩn *Lisimbu* hay *Ndjembè*.

Việc tích trữ hiện vật được đặt dưới “quyền kiểm soát” của những người bảo vệ pháp luật (Phạm vi trong nước), là bước đầu tiên của việc di sản hoá. Sự tích trữ này cũng rất khác nhau, chiếu theo hệ tư tưởng và đạo đức học thì những sưu tập do “tò mò” dùng để lấp đầy các bảo tàng theo kiểu ngoại lai và các gian triển lãm của chúng ta, sự tích trữ đó giống như việc lấy tài sản văn hoá của chúng ta làm của riêng. Hiện tượng này đã diễn ra từ nửa thế kỷ XIX ở Pháp và châu Âu. Đối với một dân tộc trong tình trạng kinh tế bấp bênh như ở hầu hết các quốc gia đang phát triển, những quan tâm về văn hoá và di sản không thể tranh đua được với những ưu tiên mà cuộc sống đơn giản hàng ngày đòi hỏi. Những truyền thống và hoạt động nghi lễ, đặc biệt ở môi trường nông thôn, là thói quen xã hội phổ biến nhất. Mặt khác, tại sao lại có chỗ cho một cách nhìn chỉ dựa trên những vốn sống chỉ có giá trị ở thời khắc hiện tại, hiển nhiên là điều đó không loại trừ sự nhận thức về tầm quan trọng của những truyền thống quá khứ về khía cạnh huyền thoại cũng như xã hội học- lịch sử. Nhưng sự đánh giá về giá trị của thời gian không phải là sự luyến tiếc: việc bảo quản hiện vật do những người thuộc thế hệ trước chế tác ra chỉ được thực hiện nếu những giả tượng này có ích thực sự trong hiện tại (trong phạm vi biểu tượng, pháp thuật hay kỹ thuật). Bảo quản một hiện vật truyền thống vì tính thẩm mỹ,

hay đơn giản là để giữ một “kỷ niệm” có tính chất cá nhân thực tế hầu như không tồn tại ở châu Phi vì lý do về tính nguy hiểm tiềm tàng của vật linh thiêng. Nghịch lý là, trong lĩnh vực này các nhà sưu tầm phương Tây là những người sùng bái vật linh giáo hơn những người châu Phi. Trong chừng mực nào đó, ở Pa-ri và New York, hiện vật và dáng vẻ bề ngoài của nó quan trọng hơn sự sử dụng và ý nghĩa đích thực mà ngày nay vẫn không được biết đến hoặc còn là điều bí ẩn với thời gian.

Trong tiến trình tạo dựng di sản, các di tích khảo cổ học có ý nghĩa hết sức đặc biệt. Nếu những cuộc khai quật do các giáo viên Pháp thực hiện từ những năm 60, trong khuôn khổ hợp tác giữa Bernard Farine- Giám đốc Trung tâm Văn hoá Pháp và Boris Blankoff, đã nhận định rằng Ga-bông có quá khứ thời tiền sử, những nghiên cứu khoa học về văn hoá vật chất thực sự chỉ bắt đầu 25 năm sau đó. Quả vậy, đó là khởi xướng của Pierre de Maret, giáo sư khảo cổ học ở trường Đại học Bruxelles mà CICIBA (Trung tâm Quốc tế về các nền Văn minh Ban-tu) đã phát triển trong khoa khảo cổ học các hoạt động nghiên cứu khắp Trung Phi. Kết quả thu được giữa những năm 1985 và 1994 rất lớn, là nguồn đóng góp chính cho khoa học và văn hoá của CICIBA. Trong vài năm, nhóm khảo cổ học do Bernard Clist đứng đầu đã phát hiện ở Ga-bông một di chỉ khảo cổ có niên đại từ 100.000 năm. Mặt khác, phòng thí nghiệm khảo cổ học của Đại học Omar Bongo do Michel Locko lãnh đạo đã khởi đầu việc giảng dạy và nghiên cứu vào năm 1981. Pierre de Maret đã nhắc lại trong lời tựa cuốn sách của B.Clist: *“Về phương diện khảo cổ học, Trung Phi là một trong những vùng đất của thế giới ít được biết đến nhất. Trong thời gian 15 năm, một số nhà nghiên cứu*

kiên định và có động cơ đã làm cho đất nước có lẽ là tụt hậu nhất về phương diện khảo cổ học này trở thành vùng nổi tiếng, nhờ đó vốn kiến thức của chúng tôi tiến bộ rất nhiều. Ở đây muốn đề cập đến cuối thời kỳ đồ đá, những ngôi làng đầu tiên, những bước khởi đầu về luyện kim hay xác một con thuyền Hà Lan bị đắm. Sự phát hiện ra những bức chạm khắc đầu tiên trên đá rất ấn tượng và phải được đề cao, loại tư liệu này nằm ngoài sự chú ý trong một thời gian dài” [Clist, 1995].

Tất cả những hiện tượng khoa học đó, ngoài lợi ích lớn của kiến thức cơ bản về quá khứ nhân loại, thực sự đã tạo cho Ga-bông “lịch sử” đặc biệt thời tiền thuộc địa. Cho đến thời điểm đó, lịch sử được giới thiệu chủ yếu ở Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông qua tiếp xúc với những người thám hiểm châu Âu ở thế kỷ XIX, vì thiếu thông tin và tư liệu khác, nên công việc nghiên cứu lịch sử gặp nhiều khó khăn. Quá khứ tiền sử mới chỉ có được những cuộc khai quật sơ sài từ trước mà thôi. Mặt khác, trước năm 80 người dân Ga-bông chưa quan tâm đến những chiếc rìu mài nhẵn và những hòn đá đẽo, truyền thống truyền miệng của mỗi dân tộc cũng đủ để tạo cảm hứng cho nhiều hướng nghiên cứu hiện tại.

Bởi vậy, việc nghiên cứu của các trường đại học và trung tâm CICIBA đã “phát hiện” ra- theo nghĩa khảo cổ học- di sản lịch sử của Ga-bông và đã làm hiện hình cụ thể các hiện vật cổ và các di chỉ mang đậm dấu ấn không thể chối cãi được. Với những thủ pháp nghiêm ngặt về xác định niên đại và giải thích, khảo cổ học đã bóc trần được “nguồn gốc” của nền văn minh xích đạo, nền móng kết cấu văn hoá mới hơn, ngay cả khi chỉ có ít mối liên quan giữa những ngôi làng đầu tiên bên bờ biển vào 3000 năm

trước Công nguyên và các nền văn hoá Myéné hay Fang Betsi mà chúng ta được biết ngày nay. Quả thực, nội dung khoa học của di sản khảo cổ học cũng quan trọng như sự thừa nhận nó trên bình diện quốc tế.

Di sản "từ nước ngoài"

Ngày nay, việc xây dựng các di sản châu Phi là nhiệm vụ của châu Phi và của mỗi quốc gia đó. Trong một thời gian dài, đặc biệt là trong suốt thời kỳ thuộc địa, người ta chỉ đơn giản nghĩ đến việc làm tăng giá trị phong phú về văn hoá và phong tục tập quán ở một vài nơi của một đất nước. Ở Trung Phi, nghệ thuật Công gô- Pháp hay của châu Phi xích đạo thuộc Pháp (AEF) thực sự không thuộc về người Châu Phi với tư cách là hệ quy chiếu của nền văn minh, đúng hơn là nó thể hiện "xu hướng bất chúc nguyên thủy", trước hết điều đó được chứng minh qua các hoạt động (ở trường học, trạm xá, và cả mặt trái của tấm huy chương, sự lệ thuộc và lao động bất buộc). Châu Phi đã không đòi lại "Phong cách người da đen" và các hình thức nghệ thuật độc đáo như: nhịp điệu âm nhạc, trường phái lập thể và thơ ca sử thi truyền miệng. Qua những bộ sưu tập của các nhà duy mỹ phương Tây và của các bảo tàng dân tộc học, hay của các bảo tàng thuộc địa và của những cuộc triển lãm thuộc địa lớn, thì sự hiểu biết về nghệ thuật châu Phi vượt lên trên sự thừa nhận ở trong nước cũng như nước ngoài về các "di sản" châu Phi trong mỗi quốc gia và mỗi dân tộc có liên quan.

Ngày nay, vì hầu hết các yếu tố đáng chú ý nhất như hiện vật, các kiệt tác, tài liệu lưu trữ, hiện vật khảo cổ học lưu trữ ở nước ngoài khá lâu và liên tục hàng thế kỷ, nên các di sản Châu Phi cần phải lập lại cân bằng về tâm vóc cũng như về sức sống

của văn hoá đã qua với những gì còn lại tại chỗ và những tài sản văn hoá tập hợp từ nơi khác. Người ta không thể làm lại được lịch sử và vì thế không thể xem xét một cách rạch ròi với nhiều lý do pháp lý, chính trị, kinh tế, kỹ thuật và thậm chí cả tư tưởng, sự trở lại hàng loạt những tài sản văn hoá châu Phi được đưa ra nước ngoài trước đây ít nhiều mang tính chính thức. Trái lại, những “động thái” ngoại giao đã và sẽ được xúc tiến để hoàn trả lại các tác phẩm hay toàn bộ những hiện vật được xác nhận là rất quan trọng.

Những biểu hiện như các cuộc triển lãm về Ga-bông: *Quá khứ và Hiện tại* (Gestern und Heute), *Hồn rừng* hay trưng bày *Mảnh đất Ga-bông* đã minh chứng cho quan điểm đó. Trong hai trường hợp, về mặt pháp lý, các nhà chức trách vẫn tiếp tục duy trì khoa học và di sản hoá các quỹ nội địa (hiện vật của Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông là chủ yếu) và quỹ nước ngoài (các tác phẩm của sưu tập cổ phương Tây) được xem như phân bổ sung quy chế về mặt pháp lý. Về di sản quốc gia hay của một dân tộc, trong triển lãm dành cho công chúng không cần phải biết hiện vật này hay hiện vật kia thuộc sở hữu cá nhân hay của nhà nước, mà điều quan trọng ở đây là phải xác định được các khía cạnh của sự kiện văn hoá.

Ví dụ các di sản Ga-bông và Fang gồm nhiều bức tượng nổi tiếng trong bộ sưu tập cổ của Paul Guillaume qua tay nhiều sở hữu cá nhân và nhà nước của châu Âu và châu Mỹ, những bức chạm khắc do G.Tessman sưu tập năm 1907 được bảo quản tại Đức, những chiếc mặt nạ do R.P.Trilles và mục sư Grébert tìm được từ 1900 đến 1925, và được lưu giữ trong các bộ sưu tập của Thụy Sĩ, những chiếc khăn đội đầu đính hạt cườm của các bảo tàng Tây Ban Nha và những chiếc đàn hạc có trang trí của bảo

tàng quốc gia Libreville. Các công trình nghiên cứu từ 1963-1970, tập trung chủ yếu vào nghệ thuật làm tượng Fang ở châu Âu cũng như ở Ga-bông [Perrois, 1972] đã góp phần vào việc xây dựng di sản Ga-bông về mặt khoa học và văn hoá, và rộng hơn là di sản của châu Phi xích đạo, dấu rằng phần lớn các hiện vật nghiên cứu được bảo quản ở phương Tây. Mặt khác, ở các nước Bắc Phi, liệu công trình này có được đánh giá cao về nội dung tư liệu và lý thuyết nhân học nghệ thuật, ở châu Phi sự tác động của nó hình như chủ yếu về mặt tư tưởng: việc nhận biết được phân tích bởi đơn giản là sự hâm mộ các nghệ sĩ mà thiếu hẳn cái nhìn về cách tân thẩm mỹ, đó là lối vào lãng nghệ thuật thế giới một cách hợp pháp.

Braque, Vlaminck và Picasso đã khám phá ra các nền nghệ thuật tạo hình châu Phi và đặc biệt là nghệ thuật Công-gô thuộc Pháp của thời kỳ đó, các nền nghệ thuật đó đều thuộc di sản nghệ thuật thế giới. Về phương diện nghệ thuật, không phải chúng hoàn toàn xuất phát từ những nền văn minh nước ngoài, mà đó là sự sáng tạo rất tự nhiên, không có tác giả, nó thể hiện bởi tính mạo xung “nguyên thủy” của sự linh thiêng chi phối cách sử dụng nghệ thuật để khôi phục lại tính hiện thực bằng nhiều con đường khác nhau.

Nghịch lý là sự “phát hiện” này đã ít nhiều làm mờ đi sự kiện, sự ấu trĩ về văn hoá đi cùng với những tư tưởng thực dân của thời kỳ đó, một thời kỳ chưa phải là xa và có lẽ chưa hoàn toàn kết thúc. Bởi vì, trên thị trường nghệ thuật quốc tế, liệu một số hiện vật không có nhiều giá trị về mặt tiền bạc có được quan tâm đến không, nếu không phải là cơ quan văn hoá tiến bộ nhất như các bảo tàng nghệ thuật cổ điển lớn?

Việc di sản hoá các hiện vật và các nền văn hóa Ga-bông không chỉ đòi hỏi nhận dạng các khía cạnh có ý nghĩa, lưu giữ các hình thái xã hội nối tiếp nhau, phân tích tổng thể những điều kiện phát triển của chúng trong thời gian cũng như không gian, mà còn phải bảo quản chúng thực sự. Điều đó cần đến việc xử lý các hiện vật theo cách phòng ngừa hoặc phục chế, bên cạnh đó cũng phải bảo quản một cách hợp lý các tài liệu bằng giấy, ảnh, phim, hay phim chiếu trên máy *over head* bằng ghi âm, sách, tờ gấp, bản đồ, bản viết tay, đĩa CD, và những cuốn băng dữ liệu... mỗi tài liệu phải được kiểm tra cẩn thận, chăm sóc thường xuyên. Về mặt chất liệu, tất cả phải được bảo quản theo định kỳ. Thực tế, đó là những yêu cầu cấp bách đối với các quốc gia Phi châu, việc phòng ngừa và bảo quản là mối quan tâm hàng đầu hiện nay. Thậm chí tại phương Tây, các bộ sưu tập châu Phi không phải lúc nào cũng ở tình trạng tốt mà lý do đều giống nhau. Nhưng sự xuống cấp do khí hậu và mối mọt có vẻ chậm hơn.

Sự chú ý tổng thể và bổ sung từng phần vào các sưu tập cho phép hình thành vốn di sản tổng hợp, và mỗi bộ phận bị phân tán khắp thế giới vẫn có thể hình dung được trong cái tổng thể. Bài viết này được soạn thảo một cách khoa học nhờ các công trình nghiên cứu khảo cổ học, sử học, dân tộc học, mỹ học...vv dần dần trở thành mục đích tư tưởng và chính trị trong phạm vi biểu hiện một cách cụ thể sự cố kết sử học-xã hội của sự “thống nhất dân tộc”. Ở Ga-bông, vì các nền nghệ thuật Fang, Kota và Pounou đã nhiều lần được ca tụng ở nước ngoài, và thậm chí cả trong những cuộc triển lãm văn hoá lớn có tầm vóc quốc tế, thế nên Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông đã trở thành bảo tàng quốc gia, cho phép hội nhập vào di sản thiêng liêng của

đất nước và bảo tàng trưng bày toàn bộ sưu tập Ga-bông nổi tiếng thế giới.

Sự làm tăng giá trị

Sự làm tăng giá trị di sản Ga-bông cũng phải cần đến việc viết, cụ thể là nhiều ấn phẩm ra đời cùng với các cuộc trưng bày. Tiếp theo sau Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông, ít năm sau đó Trung tâm CICIBA cũng sử dụng y nguyên chính sách phổ biến kiến thức khảo cổ học đó, cụ thể như Trung tâm Văn hoá Pháp Saint- Exupéry ở Libreville phổ biến kiến thức về lịch sử.

Mặt khác, vì các cuộc nghiên cứu đều đề cập đến các hiện vật, bối cảnh, lịch sử, cấu tạo, chức năng sử dụng của chúng, vì thế đã hình thành các chủ đề và các công trình ít nhiều mang tính bác học, luôn được minh họa đầy đủ. Đôi khi vì thiếu những yếu tố đó nên độc giả có thể xem ảnh. Nhiều ấn phẩm về các nền văn hoá Phi châu đều giới thiệu những đặc trưng ý nghĩa của nghệ thuật nghi lễ châu Phi xích đạo. Người ta có thể nhận xét rằng sự truyền đạt, sự chuyển tải di sản của các nền văn hoá khác nhau ở Ga-bông đã được thoả mãn, mỗi xuất bản phẩm đều đề cao tính hiệu quả của hiện vật. Ví dụ, tấm ảnh duy nhất về chiếc mặt nạ *ngil* mà R.P. Trilles đã chụp năm 1903, có vẻ như đã làm chúng ta tin rằng mọi người đều đã nhìn thấy những mặt nạ như thế, mà thực tế rất ít người châu Âu lúc bấy giờ thực sự được quan sát chúng. Sự thực hiện các bộ phim cũng rất quan trọng trong chừng mực nó cho phép khôi phục các hình ảnh sống động của những biểu hiện xã hội hay nghi lễ, những động tác nghi lễ hay kỹ thuật. Về dân tộc học âm nhạc, những tư liệu như thế là cái cốt yếu để xác định cách sử dụng nhạc khí một cách tốt nhất.

Việc xây dựng vốn hiện vật và tài liệu nghe nhìn của Bảo tàng Nghệ thuật và Truyền thống Ga-bông, đặc biệt là toàn bộ tài liệu âm thanh lưu trữ về âm nhạc châu Phi xích đạo do ORSTOM thực hiện, cùng với bản thân quá trình thực hiện bảo tàng học, những đợt trưng bày cũng như việc xuất bản các ấn phẩm đã cho phép tích lũy kiến thức, hợp thức hoá, trước hết là cố định chúng trong trí nhớ bác học, rồi đến quần chúng nhân dân, cuối cùng sẽ thành công trong việc nhận thức tính hiện thực tài sản văn hoá chung và độc đáo. Cũng như thế, sự hình thành các “truyền thống” góp phần vào mối liên hệ thiêng liêng của người dân đối với truyền thống riêng của họ.

Di sản, giữa tính biểu trưng và hiện thực văn hoá

Theo đặc trưng của văn hoá Fang, Kota và Pounou-eshira, di sản Ga-bông giữ độc quyền về tính biểu trưng của Châu Phi xích đạo, những nghiên cứu, tổ chức trưng bày và các công trình xuất bản chủ yếu do các nhà nghiên cứu và các chuyên gia Pháp thực hiện. Ở Đức, công trình của G. Tessmann, hiếm hơn là ở Tây Ba Nha, như công trình của M. Sierra Delage đều đã được dịch sang tiếng Pháp, đó là ngôn ngữ chuyển tiếp chính của vùng.

Vì thế, thế giới văn hoá Ga-bông tập trung vào con đường giao thông quan trọng dài gần 1000 km từ Tây sang Đông do thung lũng Ogooué hợp thành, thế giới văn hoá đó đã vượt ra khỏi khuôn khổ này và lời cuốn theo cả những vùng lân cận Công-gô Brazzaville ở phía Nam và phía Đông (như xứ Vili, Téké, Mbété, và Kwélé, đây chỉ mới kể ra những trung tâm chính của nền văn minh), từ Ca-mơ-run đến phía Bắc (xứ Fang, Ntoumou và Ngoumba), và từ Ghi-nê xích đạo đến phía Tây Bắc (xứ Fang, Okak, và Ntoumou).

Ngày xưa, một số di sản của các nhà nước lân cận được tập hợp trong cùng một thực thể chính trị (Phi châu xích đạo thuộc Pháp). Những di sản của các quốc gia láng giềng nhận thấy tính đặc trưng của họ bị biến đổi, để lại cho không gian văn hoá Gabông, giới hạn rộng lớn vượt ra khỏi biên giới của đất nước. Ở Ca-mơ-run, trung tâm văn hoá quan trọng Grassland, của các tỉnh phía Đông và Đông Bắc đã xây dựng nên hình ảnh của đất nước; ở Công-gô-Brazzaville, chính các trung tâm văn hoá Vili và Bakongo của Zaire, Téké và Mbochi cũng đóng vai trò như vậy; tương tự ở Ghi-nê xích đạo, có các trung tâm văn hoá Pamue, Balengui và Bubi của đảo Fernando Poo. Thực tế, những khu vực văn hoá tiếp giáp nhau về mặt địa lý thường có sự giao thoa hay ảnh hưởng theo những con đường không liên quan đến chính trị cũng như ranh giới “quốc gia”, những biểu hiện này được hình thành bởi sự di cư và tiếp xúc văn hoá, đặc biệt là về phương diện ngôn ngữ. Sự phức tạp của những hiện tượng ít được biết đến trong sự phát triển theo thời gian và không gian của nó cũng xuất hiện từ đó.

Những quan tâm chính của các quốc gia về di sản nhằm làm nổi bật nhiệm vụ tư tưởng chính trị. Trên thực tế, các nhà khoa học đã dành nhiều thời gian để củng cố yêu cầu chung về những dấu hiệu biểu trưng “dân tộc” qua các công trình nghiên cứu và những thông tin mới nhất của họ về khảo cổ học, xác định phong cách tạo hình, nghiên cứu ngôn ngữ bản xứ, v.v..., Trong phạm vi xây dựng đội ngũ trí thức, các di sản ở châu Phi cũng như ở nơi khác, dù ý thức hay không, đều thể hiện tính có tổ chức, bởi vậy không tránh khỏi sự “độc đoán” về khía cạnh văn hoá cũng như việc thực hiện bảo tàng học gói gọn trong những địa điểm đã

được xác định và được thiết chế hoá, đó là các bảo tàng. Việc thể hiện kiến thức đó liên quan đến sự chọn lựa, sự giản lược, bởi không thể nói hết và thể hiện được đầy đủ cho công chúng. Kể từ đó, dù muốn hay không, thông tin văn hoá và khoa học được tái sử dụng và biến đổi bởi khách tham quan bảo tàng, độc giả và khán giả truyền hình, sự kết hợp các ý tưởng và hình ảnh sẽ tạo ra hình ảnh biểu trưng tập thể. Bởi vậy, ngoài đề xuất của các nhà khoa học và mệnh lệnh chính trị, di sản “Quốc gia” còn là tổng thể những biểu trưng hình ảnh mà một cộng đồng- luôn được hình thành từ những cộng đồng nhỏ hơn ít nhiều có liên quan mật thiết về mặt lịch sử và địa lý, theo vùng văn hoá, tín ngưỡng và dân tộc... cộng đồng đó luôn lấy làm biểu trưng cho sự tồn tại của nó. Ví dụ: Ga-bông cho phép quan sát quá trình cấu trúc bản sắc văn hoá dựa vào sự tích lũy các công trình nghiên cứu bác học, được thực hiện ở những vùng hẻo lánh của Woleu- Ntem thuộc thung lũng Ogooué và nhiều nơi trên thế giới. Ngày nay quá trình đó được thể hiện trong một hình ảnh và trở thành hình ảnh của giới trẻ Ga-bông sau khi đã là hình ảnh của các nhà nghiên cứu.

Người dịch: Lê Hải Đăng,

theo *Dân tộc học Pháp*

(*Ethnologie Française*) số 29, tháng 3 năm 1999

được xác định và được thiết chế hoá, đó là các bảo tàng. Việc thể hiện kiến thức đó liên quan đến sự chọn lựa, sự giản lược, bởi không thể nói hết và thể hiện được đầy đủ cho công chúng. Kể từ đó, dù muốn hay không, thông tin văn hoá và khoa học được tái sử dụng và biến đổi bởi khách tham quan bảo tàng, độc giả và khán giả truyền hình, sự kết hợp các ý tưởng và hình ảnh sẽ tạo ra hình ảnh biểu trưng tập thể. Bởi vậy, ngoài đề xuất của các nhà khoa học và mệnh lệnh chính trị, di sản “Quốc gia” còn là tổng thể những biểu trưng hình ảnh mà một cộng đồng- luôn được hình thành từ những cộng đồng nhỏ hơn ít nhiều có liên quan mật thiết về mặt lịch sử và địa lý, theo vùng văn hoá, tín ngưỡng và dân tộc... cộng đồng đó luôn lấy làm biểu trưng cho sự tồn tại của nó. Ví dụ: Ga-bông cho phép quan sát quá trình cấu trúc bản sắc văn hoá dựa vào sự tích lũy các công trình nghiên cứu bác học, được thực hiện ở những vùng hẻo lánh của Woleu- Ntem thuộc thung lũng Ogooué và nhiều nơi trên thế giới. Ngày nay quá trình đó được thể hiện trong một hình ảnh và trở thành hình ảnh của giới trẻ Ga-bông sau khi đã là hình ảnh của các nhà nghiên cứu.

Người dịch: Lê Hải Đăng,

theo *Dân tộc học Pháp*

(*Ethnologie Française*) số 29, tháng 3 năm 1999

**CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:

NGUYỄN THỊ THU

Kỹ thuật vi tính:

KIM THOA

Sửa bản in:

ĐẬU AN TUẤN

Bìa:

THU HÀ

In 500 cuốn, tại Xí nghiệp in 15-Bộ Công Nghiệp
Số đăng ký KHXB 118/131/ CXB cấp ngày 04/02/2002
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2002

